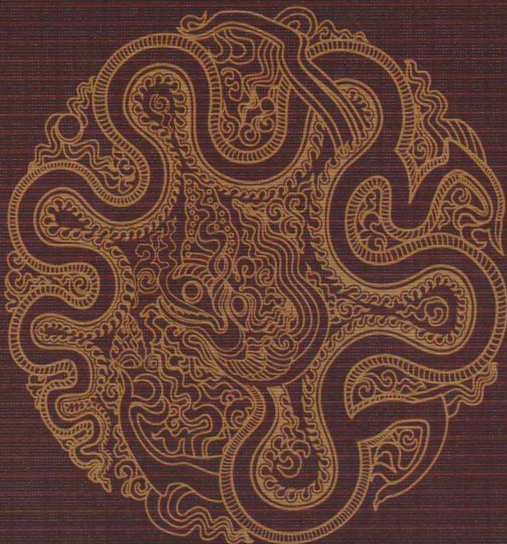


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

VÕ KIM CƯƠNG
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 6 TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 6

TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Võ Kim Cương (ch.b.), Hà Mạnh Khoa, Nguyễn Mạnh Dũng, Lê Thị Thu Hằng. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học
T.6: Từ năm 1858 đến năm 1896. - 2017. - 468tr.

1. Lịch sử 2. Kháng chiến chống Pháp 3. 1858-1896 4. Việt Nam
959.7029 - dc23

KXM0040p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

VÕ KIM CƯỜNG (*Chủ biên*) - HÀ MẠNH KHOA
NGUYỄN MẠNH DŨNG - LÊ THỊ THU HẰNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 6

TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 6

TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

PGS.TS.NCVCC. VÕ KIM CƯỜNG
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- 1. PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương**
- 2. PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa**
- 3. TS. Nguyễn Mạnh Dũng**
- 4. ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng**

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Miền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đổi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Thủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách ~~nghệ thuật của thời đại mới~~. ~~Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày~~ một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiệu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế*"¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896 là một giai đoạn rất đặc biệt, giai đoạn thực dân Pháp tiến hành quá trình xâm lược Việt Nam.

Từ trước đến nay đã có rất nhiều công trình cả ở trong và ngoài nước dưới nhiều góc độ khác nhau đã giới thiệu một cách khá cặn kẽ và đa diện về giai đoạn này. Những công trình đó dựa trên nhiều nguồn tư liệu, tài liệu khác nhau, với những chủ đích không giống nhau nên các quan điểm được đưa ra không đồng nhất trong nhiều vấn đề, thậm chí có khi còn trái ngược nhau. Chính vì vậy, khi nhận thực hiện đề tài này trong hệ thống chương trình Lịch sử Việt Nam (gồm 15 tập), chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn và cũng rất băn khoăn trước những kết quả đã có, bởi vì:

Thứ nhất, các nguồn tài liệu để tiếp cận vấn đề này hầu như đã được khai thác cạn kiệt. Thêm vào đó, các nguồn tư liệu lại rất đa dạng, nếu đi sâu vào so sánh sẽ thấy sự khác biệt nhau về địa điểm, thời gian, sự kiện, địa danh, số liệu thống kê... Việc xác minh một cách khoa học sự “vênh nhau” trong các nguồn tài liệu là một quá trình lâu dài.

Thứ hai, các vấn đề đưa ra dưới góc độ lý thuyết đều đã được giải quyết tương đối trọn vẹn, trong đó vấn đề đánh giá âm mưu của thực dân Pháp trong công cuộc xâm lược nước ta, vấn đề đánh giá thái độ của triều Nguyễn trước nạn ngoại xâm, vấn đề kháng chiến của quan quân triều đình Huế với sự so sánh lực lượng, vũ khí, khí tài, quân sự giữa hai bên khá chênh lệch, vấn đề khởi nghĩa chống thực dân xâm lược của toàn thể nhân dân Việt Nam... đều đã được giải quyết trong rất nhiều công trình khác nhau. Ví dụ, vấn đề

triều Nguyễn là một vấn đề tương đối tổng quan cũng đã được đề cập nhiều lần trong nhiều hội thảo, hội nghị và các tác phẩm lớn, nhỏ. Hay một vấn đề nhỏ như một nhân vật lịch sử, ví dụ nhân vật Phan Thanh Giản cũng đã không ít lần được đưa ra bàn thảo và có nhiều ý kiến khác nhau nhưng vẫn chưa có sự thống nhất.

Chính vì vậy, khi bắt tay thực hiện nhiệm vụ này theo đúng yêu cầu của một chương trình thông sử, cần phải liên kết tổng thể các giai đoạn lại với nhau, đã đặt ra cho chúng tôi những thách thức mới. Vì vậy, chúng tôi chủ trương thực hiện đề tài này theo một dòng mạch là làm mới vấn đề trên góc độ nhìn nhận lại tổng thể nội dung lịch sử đã qua dưới lăng kính của hiện tại cộng với việc bổ sung thêm các nguồn tư liệu mới có được.

Mục tiêu đó được thể hiện thông qua các nhiệm vụ sau:

1. Nếu như các công trình trước chưa có điều kiện đi sâu vào những nhân tố dẫn tới mưu đồ và quá trình xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam thì chúng tôi cố gắng đi sâu phân tích những cơ sở hình thành nên âm mưu thôn tính nước ta của Pháp. Về mặt khách quan, đó là bối cảnh quốc tế, tình hình mở rộng công cuộc truyền giáo ở phương Đông của các thế lực tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu, sự cạnh tranh xâm chiếm thuộc địa của các nước đế quốc có tiềm lực lúc bấy giờ. Về mặt chủ quan, đó là nhận thức thế giới của triều đình nhà Nguyễn với chủ trương “*bế quan tỏa cảng*”, không liên hệ với bên ngoài, “*dị ứng*” với những thành tựu khoa học bên ngoài của phương Tây, bảo thủ và đặt quyền lợi riêng của hoàng tộc lên trên quyền lợi của quốc gia, dân tộc. Vì thế, dẫn tới hậu quả là đất nước ta đứng trước thực trạng: một nền kinh tế tự cung tự cấp, lạc hậu, kém phát triển, một hệ thống chính trị nhà nước cứng nhắc, lỗi thời, không đáp ứng được thực tiễn biến động đang diễn ra.

2. Trong nội dung của lịch sử giai đoạn này, chúng tôi cố gắng phân chia khác với các công trình đã công bố ở chỗ quy tụ quá trình đánh chiếm, xâm lược của thực dân Pháp và cuộc chiến

đấu chống trả của quân lính triều đình nhà Nguyễn vào một nội dung nhất định để người đọc tiện theo dõi đúng với dòng mạch của lịch sử diễn ra. Chúng tôi cũng thực hiện việc trình bày quá trình chiến đấu vì mục tiêu chủ quyền quốc gia dân tộc của nhân dân Việt Nam, dưới góc độ tự phát, thành một nội dung riêng. Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, dù không có sự ủng hộ, hoặc thậm chí là cản trở từ phía triều đình Huế, nhưng nhân dân Việt Nam trong nhiều thời điểm khác nhau ở nhiều địa phương khác nhau với những phương thức tác chiến cũng không giống nhau đã liên tục đứng lên đối kháng với “đại bác tàu đồng” của đội quân xâm lược phương Tây. Cuộc chiến đấu đó đã được ghi lại bằng những trang sử vẻ vang và khẳng định tinh thần quật cường của toàn thể nhân dân trước ách đô hộ ngoại xâm - một truyền thống đã được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc.

3. Về sự biến chuyển của xã hội Việt Nam nói chung, hay nói cách khác là trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước trong thời kỳ lịch sử này được chúng tôi trình bày ở phần cuối. Sự sắp xếp này bắt nguồn từ suy nghĩ giúp cho người đọc hiểu đúng dòng mạch của sự phát triển lịch sử đương thời. Qua diễn biến của thời kỳ này, chúng ta có thể thấy rõ hơn những biến đổi nào có đột biến trong đời sống chính trị, xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, những yếu tố nào vẫn còn được bảo lưu trong đó. Ở đây, chúng tôi đặc biệt lưu ý những biến chuyển của Nam Kỳ lục tỉnh trong quá trình xâm lược và thôn tính của Pháp, nhất là sau khi Pháp đặt chế độ thuộc địa lên vùng đất này của Việt Nam. Đây là những thay đổi mang tính chất cơ bản đối với đất nước ta lúc bấy giờ. Từ một quốc gia dân chủ phong kiến có chủ quyền, đến thời điểm này, vùng đất Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Những thay đổi tại hai vùng đất còn lại của nước ta là Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng có sự khác nhau nhất định. Mặc dù trên danh nghĩa là vùng đất “bảo hộ” nhưng sự can thiệp trực tiếp của chủ

nghĩa thực dân vào công việc nội trị đã làm giảm sút một cách nặng nề đối với vai trò của triều đình phong kiến Huế. Trên danh nghĩa, nhà Nguyễn vẫn còn có quyền hành để chỉ đạo và chi phối hai vùng đất này, nhưng trong thực tế, mọi lĩnh vực quan trọng đều phụ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp. Chính vì thế, Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp.

Ngoài những vấn đề vừa nêu, trong quá trình thực hiện, chúng tôi đã rất cố gắng bổ sung một số tư liệu mới khai thác được theo từng vấn đề, cũng như những tư liệu địa phương để làm phong phú thêm những vấn đề chính của lịch sử giai đoạn này.

Một trong những nguồn tư liệu mới mà chúng tôi đã sử dụng trong quá trình nghiên cứu là công trình *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỳ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ ấn hành năm 2011 và các công trình nghiên cứu về quá trình truyền bá đạo Thiên chúa tại Việt Nam, trong đó đáng lưu ý nhất là công trình *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế giới xuất bản tại Hà Nội năm 2011 của tác giả Trương Bá Cần. Đây là một luận án tiến sĩ được bảo vệ ở Pháp với nội dung dựa trên các nguồn tư liệu được lưu trữ ở Âu châu, nhất là nguồn tư liệu của Giáo hội. Ngoài ra, chúng tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng, nguồn tư liệu lịch sử địa phương cũng góp phần bổ sung rất nhiều cho những sự kiện được khai thác trong công trình này. Nguồn tư liệu địa phương này được khai thác từ nhiều nguồn như hội thảo khoa học, các công trình mới được công bố trên các loại hình thông tin, trên các tạp chí, chuyên san, kỷ yếu hội thảo, chuyên khảo...

Các nguồn tư liệu bổ sung cho phép chúng tôi tiếp cận vấn đề nghiên cứu một cách khách quan hơn và có cái nhìn mới hơn về những sự kiện lịch sử đã xảy ra.

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896 là công việc rất phức tạp và nhiều khó khăn. Vì vậy, mặc dù chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong các nhà chuyên môn cũng như bạn đọc lượng thứ và đóng góp thêm ý kiến.

Xin chân thành cảm ơn!

Chủ biên

PGS.TS. NCVCC. Võ Kim Cương

Chương I

VIỆT NAM TRƯỚC KHI PHÁP XÂM LƯỢC

I. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ, VĂN HOÁ - XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Nhà Nguyễn trong bối cảnh quốc tế và khu vực

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, chế độ phong kiến ở châu Âu đã phát triển đến giai đoạn tột cùng, chuẩn bị cho những cuộc cách mạng tư sản. Bước sang hai thế kỷ XVIII và XIX, phương Tây có sự chuyển mình sâu sắc. Nhiều nước đã tiến hành cuộc cách mạng tư sản thắng lợi dẫn tới việc xác lập chủ nghĩa tư bản. Có thể kể tới những cuộc cách mạng tư sản nổi tiếng như: Cách mạng Hà Lan thế kỷ XVI, Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, Cách mạng 1848-1849 ở Hungari và Italia. Cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789-1794) đã tiêu diệt chế độ chuyên chế phong kiến và dọn đường không chỉ cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Pháp mà còn cho cả một số nước khác ở châu Âu. Đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu đã hoàn thành, chuyển sang nền sản xuất bằng máy móc.

Thế kỷ XIX là thế kỷ của chủ nghĩa tư bản phát triển với tốc độ nhanh. Trong công nghiệp, các công xưởng và nhà máy lớn được trang bị những máy móc hiện đại, phức tạp thay thế cho các xưởng thủ công dựa trên lao động bằng tay. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giữ địa vị thống trị. Do nhu cầu của kỹ thuật và việc mở rộng sản xuất vật chất, khoa học đã có sự phát triển đặc biệt nhanh, nhất là khoa học tự nhiên. Nhiều phát minh khoa học đã ra đời phục vụ đắc lực cho giai cấp tư sản. Trên đà đó, đến cuối thế

kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc hình thành. Cùng với việc xuất hiện các tổ chức độc quyền có tác dụng quyết định trong kinh tế, tư bản tài chính xuất hiện thì xuất khẩu tư bản nhanh chóng trở thành mục tiêu có sức hấp dẫn đối với chủ nghĩa đế quốc. Chia cắt thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn độc quyền là những cuộc đấu tranh để chia lại thế giới, chinh phục lãnh thổ nước ngoài và xâm chiếm thuộc địa. Trong bối cảnh đó, kỹ thuật quân sự đã có sự phát triển như súng đạn, chiến thuyền, tàu chiến, đại bác... Kỹ thuật quân sự đã tạo điều kiện cho sự xâm chiếm thuộc địa; ngược lại, do nhu cầu của việc chinh phục thuộc địa, kỹ thuật quân sự lại có điều kiện phát triển.

Đó là sự thách thức với nền kỹ thuật quân sự lạc hậu của phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong khi chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển, các nước phương Đông tuy đã có một nền văn hoá khá phát triển, không thua kém gì nhiều nước châu Âu, đặc biệt có những nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản... là những quốc gia phong kiến phát triển thì nền kinh tế của các nước phương Đông về căn bản vẫn là nền kinh tế tự nhiên. Thành phố không phải là trung tâm kinh tế có thể thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển xã hội, và cũng không có mối quan hệ chặt chẽ với nông thôn như các thành phố ở thời trung đại châu Âu. Nhà nước phong kiến đã suy yếu và trở thành bảo thủ, phản động, vì thế mà không có khả năng tổ chức lực lượng, thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật, trong đó có kỹ thuật quân sự. Tư tưởng phòng thủ “thành cao hào sâu” đã chi phối mọi hoạt động quân sự của các triều đình phong kiến phương Đông lúc bấy giờ. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy vua quan triều Nguyễn lấy dây xích chắn ngang các dòng sông và cửa biển để ngăn tàu chiến Pháp đi sâu vào nội địa, rồi dùng thuyền nhỏ phục kích, đón lõng địch.

Sự thách thức giữa nền kỹ thuật quân sự tiến bộ phương Tây với nền kỹ thuật quân sự lạc hậu phương Đông chính là sự chênh

lệch giữa hai nền kỹ thuật quân sự. Để đối phó với kẻ địch có tàu đồng, “*ống khói chạy đen sì*”, “*bắn đạn nhỏ đạn to*”... ta chỉ có “*một ngọn tầm vông, chi nài sấm dao tu, nón gõ*”; “*hoà mai đánh bằng rơm con cú*”, “*gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay*”¹...

Đứng trước chủ nghĩa tư bản phương Tây đang trong quá trình phát triển với tốc độ nhanh lên giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc, phương Đông đông dân và tài nguyên phong phú đã trở thành đối tượng xâm lược của chúng. Nhưng không thể nói rằng các nước phương Đông bấy giờ đều hoàn toàn ở trong tình trạng bất động, đình trệ và lạc hậu như một số sử gia tư sản đã lớn tiếng rêu rao để biện minh cho hành động xâm lược. Nhiều yếu tố có giá trị trường tồn trong bề dày của nền văn hoá phương Đông vẫn tiếp tục phát triển khi tư bản phương Tây tới “gõ cửa”. Mặt khác, trình độ phát triển kinh tế xã hội của các nước phương Đông cũng không giống nhau. Tuy rằng trong giai đoạn này vẫn có những quốc gia phong kiến từng phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ..., nhưng nhìn chung phương Đông thế kỷ XIX là một phương Đông phong kiến bảo thủ, trì trệ, lạc hậu. Nền kinh tế cơ bản vẫn là nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp, xây dựng trên nền tảng tiểu nông kết hợp chặt chẽ với thủ công nghiệp gia đình. Quan hệ sở hữu ruộng đất phong kiến là một trở ngại cho sự phát triển xã hội. Việc bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến đối với nông dân dẫn đến đấu tranh giai cấp gay gắt và những cuộc khởi nghĩa nông dân mặc dù cuối cùng đều phải thất bại trước sự đàn áp khốc liệt, nhưng đã làm cho chế độ phong kiến đi tới tan rã và sụp đổ. Nhiều nước phương Đông, do nhà nước trung ương tập quyền suy yếu, dẫn tới tình trạng địa phương cát cứ, phá vỡ sự thống nhất đất nước. Sự phân tán cát cứ này ngăn cản sự hình thành thị trường dân tộc thống

1. Nguyễn Đình Chiểu (1973), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, in trong: Bào Định Giang - Ca Văn Thỉnh: *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 41.

nhất cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội. Tình hình đó tạo cơ hội cho nội chiến xảy ra, khiến cho các dân tộc ngày càng thêm chia rẽ, tài nguyên đất nước ngày càng bị tiêu hao, dẫn tới dân nghèo, nước yếu. Nhà nước phong kiến bảo thủ, phản động chỉ còn là công cụ phục vụ cho giai cấp phong kiến duy trì quyền lực, đàn áp, nô dịch nhân dân bằng mọi hình thức.

Trước sự bóc lột tàn tệ và đàn áp dã man của giai cấp phong kiến, mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân diễn ra ngày càng gay gắt. Những cuộc đấu tranh của nông dân chống tô, thuế, sưu dịch, chống đàn áp về chính trị, văn hoá bùng nổ khắp nơi, liên tục và ngày càng có đông đảo quần chúng hưởng ứng tham gia. Các cuộc đấu tranh của nông dân, thương nhân, dân nghèo thành thị tuy cuối cùng đều thất bại nhưng đã giáng một đòn mạnh vào nền thống trị phong kiến đương thời, đồng thời ít nhiều cũng có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Tình trạng suy yếu về mọi mặt của các nước phương Đông trong thời kỳ này mà Việt Nam không phải là ngoại lệ, là điều kiện thuận lợi cho tư bản phương Tây bành trướng thuộc địa. Vàng bạc, sản vật địa phương, nguyên liệu của các nước phương Đông kích thích sự "thèm khát" của các nước tư bản phương Tây. Chủ nghĩa tư bản phương Tây đua nhau tràn sang phương Đông tìm kiếm thị trường không chỉ để tiêu thụ hàng hoá, mà còn cả đất đầu tư và nơi khai thác nguyên liệu cho công nghiệp chính quốc, vì mục đích siêu lợi nhuận.

Như vậy, có thể thấy, trong sự chuyển mình chung vào thế kỷ XIX, cả phương Đông và phương Tây đều có sự vận động nội tại âm thầm, song sự bùng nổ và kết quả của nó sau này lại đưa đến nhiều xu hướng biến đổi. Trong đó, khuynh hướng phát triển tỏ ra khá khác biệt khi phương Đông đang phát triển theo quỹ đạo mô hình hay thể chế cầm quyền, còn phương Tây nhấn mạnh đến xu hướng

kinh tế, khoa học - kỹ thuật trên nền cảnh văn hóa - xã hội tư sản đã đạt đến độ xung mãn cần được giải phóng.

Cho đến đầu thế kỷ XIX, nhìn chung Đông Á vẫn chưa đủ điều kiện khách quan và chủ quan để trào lưu cải cách xuất hiện và phát triển. Chủ nghĩa thực dân hóa diễn ra ở đây gần như trọn thế kỷ XIX. Chính thời kỳ này đã cho thấy toàn bộ diện mạo tiếp xúc Đông - Tây cũng như toan tính của hai khu vực. Đối với phương Đông, một điều chắc chắn là các nhà cầm quyền hầu hết chưa ý thức được đầy đủ nguy cơ thôn tính kể cả thời kỳ đầu là xu hướng thực dân thương mại, sau này là dã tâm và sức mạnh của phương Tây. Thay vào đó, họ ra sức miệt thị, thậm chí phủ nhận những giá trị căn bản của văn minh phương Tây, tức là giá trị nhân loại mang tính phổ quát. Mặc dù trải qua nhiều thế kỷ tiếp xúc nhưng sự mâu thuẫn, đụng độ giữa các truyền thống phát triển vẫn chưa có sự tác động rõ nét đến lịch sử Đông Á, chưa đe dọa trực tiếp đến thiết chế bản địa, chủ quyền và nền độc lập ở đây.

Tuy nhiên, những quốc gia phong kiến đang bắt đầu rơi vào bế tắc về phương hướng phát triển hay sự lựa chọn ứng đối với phương Tây. Khi một bên đang đạt đến đỉnh cao của mô hình phong kiến, xu hướng mới tạo ra xung lực mạnh mẽ hòng xô đổ mô hình phát triển truyền thống như những gì đã trải qua ở Tây Âu. Trước xu hướng phát triển đó, động thái, phương cách chấp nhận ách chiếm đóng hay kiên quyết chống lại, hoặc xu hướng cải cách, đổi mới đều đã được đặt ra, song vẫn chưa thực sự cấp thiết ở đầu thế kỷ XIX.

Trong bối cảnh chung của các quốc gia phương Đông, Việt Nam vào thời gian này cũng có sự chuyển biến mọi mặt. So với các quốc gia phương Tây, từ thời trung đại, những chuyển biến ở đây thường diễn ra lặng lẽ và không có bước nhảy vọt. Hơn nữa, đối với Việt Nam, do nằm ở cả hai "thế giới" là thế giới Ấn Độ (thế

giới Phật giáo) và thể giới Trung Hoa (thể giới Nho giáo), trong khu vực Đông Nam Á, song lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Đông Bắc Á, cho nên từ trong lịch sử đã mang những đặc trưng riêng biệt, đan xen giữa tính lỏng lẻo, cởi mở của văn minh Ấn Độ với tính chặt chẽ, khuôn thước của văn minh Trung Hoa, chính điều đó đã khiến cho xã hội Việt Nam ít có hiện tượng phân tầng sâu sắc, phân hóa xã hội cũng rất tương đối. Nhìn chung, cho đến thế kỷ XIX, theo nhiều nhà nghiên cứu, mô hình phát triển của các quốc gia Đông Á cơ bản vẫn đứng vững và hợp lý, chưa phải giải thể và chưa nên giải thể. Đồng thời, cũng cần lưu ý là các quốc gia ở đây không thể nói là cự tuyệt với bên ngoài, nhất là giao thương¹.

Mặt khác, trên bình diện chung từ cuối thế kỷ XVIII, có thể nói, Đông Á hay rộng ra là phương Đông đang ngày càng chịu sức ép của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Sau một thời kỳ phát triển trong điều kiện tự do cạnh tranh, đến thế kỷ XIX, nhìn chung chủ nghĩa tư bản phương Tây đã chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc với sự kết hợp của nhà nước với tư bản độc quyền, của nhu cầu xuất khẩu tư bản và cạnh tranh đế quốc. Tham vọng bành trướng thuộc địa đến giữa thế kỷ XIX đã bộc lộ rõ nét và đạt đến cao trào.

Ấn Độ sau thời kỳ hùng mạnh của “đế quốc Mongol vĩ đại” (cuối thế kỷ XVI) bị các nước châu Âu “xâu xé”, cuối cùng tư bản Anh phải dựa vào các lãnh chúa phong kiến, các thân vương đã thống trị toàn Ấn Độ. Nam Dương (Indonesia ngày nay), đất nước của 3.000 hòn đảo, sau những trận chiến đấu quyết liệt chống lại sự xâm lăng của tư bản Hà Lan trong thế kỷ XVII, cuối cùng vẫn không giữ được nền độc lập. Miến Điện (Myanma ngày nay) từ giữa thế kỷ VII đã trở thành thuộc địa của Anh.

1. Trước đây đã từng có một số nhà nghiên cứu cho rằng, Việt Nam trong giai đoạn này chủ yếu thực thi chính sách “ức thương”.

Trung Quốc từ giữa thế kỷ XVII, giai cấp phong kiến thống trị Hán tộc chịu khuất phục phong kiến ngoại tộc, triều đình Mãn Thanh được thiết lập. Trước nguy cơ mất nước bởi chủ nghĩa tư bản phương Tây, nhà Thanh vẫn coi Trung Quốc là trung tâm của văn minh thế giới, đối nội thi hành chế độ chuyên chế độc tài, lấy cường bạo làm công cụ trị nước, đối ngoại thì bành trướng và bế quan toả cảng. Các nước tư bản Âu - Mỹ nhìn thấy ở Trung Quốc một thị trường "béo bở", đất rộng người đông nên dùng vũ lực và các biện pháp khác buộc nhà Thanh phải nhượng bộ, ký hết hiệp ước bất bình đẳng này đến hiệp ước bất bình đẳng khác. Cuối cùng, Trung Quốc phải "cam chịu thân phận" một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến.

Nhật Bản thời kỳ này cũng đang chịu sức ép liên tục từ phương Tây. Ngay từ thập niên đầu thế kỷ XIX, các tàu buôn, tàu chiến đã đến "gõ cửa" xin thông thương với Nhật Bản, nhưng hầu hết các thương nghị đều bị Mạc phủ Edo từ chối. Năm 1854, trong khi người Anh đang chuẩn bị một kế hoạch bí mật dùng vũ lực để mở cửa Nhật Bản như đã làm với Trung Quốc qua Điều ước Nam Kinh thì cùng lúc đó, sau một thời gian thương lượng, Hoa Kỳ đã ép được Mạc phủ Tokugawa (1600-1868) ký hiệp ước bất bình đẳng gọi là Hiệp ước Hòa bình và hữu nghị. Rốt cuộc, Nhật Bản cũng phải ký kết các hiệp ước với các nước phương Tây khác nhưng sau đó đã sớm có sự lựa chọn và đưa đất nước theo hướng tích cực. Cuộc cải cách thành công của Nhật Bản dựa trên những điều kiện tiền đề sau một quá trình chuyển biến nội tại lâu dài, một quá trình tổng hợp mọi yếu tố, một sự chuyển động của toàn bộ xã hội, mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội, một phong trào dân tộc vì chủ quyền dân tộc với tinh thần Hòa hồn, Dương tài, công nghệ phương Tây, tinh thần Nhật Bản...

Nếu như những cuộc vận động và chuyển biến đó ở Nhật Bản không có ở Việt Nam đương thời thì những chuyển biến của Xiêm, một quốc gia láng giềng khá gần gũi cũng là một minh chứng cho sự thành công¹. Cuộc cải cách ở Xiêm ghi dấu đậm nét vai trò của cá nhân nhà vua Thái và cùng thời điểm những năm 50 là vua Mongkut (cq: 1851-1868). Đương thời, vua Mongkut được đánh giá là có tài năng, sử dụng tiếng Anh thành thạo, bàn luận với người phương Tây trên tầm tri thức uyên bác. Trước áp lực ngày càng tăng, Xiêm cũng phải ký hiệp ước bất bình đẳng với Anh năm 1855, cùng với đó là ký kết với Hoa Kỳ, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Hà Lan... Cũng giống như trường hợp Nhật Bản, việc ký kết đó đã cho thấy một thực tế là không một cường quốc nào có thể chi phối toàn bộ hoạt động buôn bán ở Xiêm, cũng như tình hình nước này. Vấn đề là sau đó phải tiến hành cải cách và có những đối sách phù hợp, chiến lược phát triển thích hợp trong bối cảnh mới của một *"không gian tối thiểu cho cuộc cải cách"*. Có thể nói, từ những bước đi đầu tiên, ý thức được rằng *"chỉ có chúng ta mới bảo vệ được chúng ta"*², vua Mongkut đã tạo ra bước cải cách, *"đường ray"* đầu tiên cho những vua Rama tiếp theo.

Nếu như Nhật Bản là trường hợp điển hình và rất khác so với Việt Nam thì xã hội Xiêm mặc dù đều trong không gian xã hội Đông Nam Á lục địa nhưng cũng có những khác biệt nhất định. Từ lâu, xã hội Xiêm đã là một xã hội của di dân, một bộ phận cư dân từ Tây Nam Trung Quốc đã đến định cư ở vùng đất này. Bản thân

1. Sau này, khi mất lục tỉnh Nam Kỳ, vua Tự Đức thực hiện nước cờ ngoại giao khi đồng thời vừa gửi phái bộ đi Pháp thương lượng, vừa phái đoàn sang Bắc Kinh nhằm giữ hòa hiếu. Tạo thế cân bằng giữa hai cường quốc kiểu này đã thất bại hoàn toàn khi trong tay vua Tự Đức không có lực lượng gì để đi đến đích, thiếu phương tiện bên trong... Tsuboi, Yoshiharu (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, tr. 310.

2. Moffat, A.L. (1962), *Mongkut - The King of Siam*, New York, p. 24-25.

những người đó đã chịu ảnh hưởng của kinh tế - xã hội Nho giáo truyền thống Trung Hoa, trong đó nền tảng kinh tế chủ đạo là nông nghiệp. Đứng chân trên vùng đất mới, bản thân những người này phải tỏ ra rất năng động trong môi trường sống đa tiếp giao. Ở đây, văn hóa - văn minh Trung Hoa được đào luyện, thử thách và hội nhập với các nền văn hóa Ấn Độ, Đông Nam Á... Sau một quá trình định cư lâu dài, dần dần bộ phận này trở thành những người chủ của vương quốc. Một lần nữa thách thức từ thực tiễn cuộc sống khiến họ cải biến giá trị văn minh Trung Hoa cho hợp với thực tế khu vực - một khu vực Đông Nam Á được coi là năng động, khuyến khích thương nghiệp và rất coi trọng giá trị thực tế.

Từ sự quan sát đồng đại cùng trong một hoàn cảnh nhưng mỗi nước lại có những phương cách ứng xử khác nhau, nhất là với phương Tây¹. Đương nhiên, không thể tuyệt đối hóa một phương cách mà vấn đề là vận dụng chúng một cách đúng đắn và linh hoạt để đưa đất nước thoát khỏi sự can thiệp và đô hộ. Không thể khẳng định rằng những yếu tố đó là nguyên nhân dẫn tới thành công và thất bại, cũng không phải nhân tố nội sinh hay ngoại sinh là quan trọng hơn, hay chủ yếu, cũng như không thể tuyệt đối hóa vai trò của một hay một số yếu tố.

Trong bối cảnh chung của khu vực, Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới với sự thiết lập của triều đại phong kiến nhà Nguyễn - triều đình phong kiến đỉnh cao và cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Sau cuộc nội chiến kéo dài, Việt Nam nhanh chóng bước vào con đường thống nhất, tuy nhiên vẫn phát triển trong một mô thức phát triển cũ, tức mô hình phong kiến nhà Thanh (Trung Hoa) vốn được thiết lập từ khoảng giữa thế kỷ XVII.

1. Nguyễn Quang Hưng (2007), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 191-192.

Việt Nam là một dải đất hẹp nằm ở phía Đông bán đảo Đông Dương, ở mồm Đông Nam của lục địa châu Á, phía Đông và phía Nam trông ra Biển Đông. Do đó, Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều mặt của cả lục địa châu Á lẫn Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Ở vị trí như vậy, Việt Nam có đường giao thông thuận lợi vừa bằng đường bộ với các nước trong châu lục, vừa bằng đường thủy với các nước khác trên thế giới. Trong khu vực, Việt Nam giữ vị trí chiến lược rất quan trọng, là bàn đạp để đi sâu vào lục địa dẫn tới các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, xa hơn nữa là tới Ấn Độ, Malaysia, Singapore, Indonesia...

Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, là một vùng đất tươi đẹp, giàu có:

“Nước ta ở về xứ nóng, khí hậu tốt

Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu”¹

Với một diện tích chiếm gần một nửa diện tích của cả nước, rừng nhiệt đới cho ta nhiều lâm sản quý, nhiều động vật hiếm. Đồi núi chiếm 4/5 diện tích, có nhiều khoáng sản với điều kiện khai thác dễ dàng, hoặc lộ thiên hoặc ở vị trí khai thác thuận lợi. Các khoáng sản quan trọng là than, sắt, bôxít, crômít, thiếc, apatit. Vùng đất đỏ cao nguyên miền Tây có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp. Đồng bằng phù sa phì nhiêu ở Bắc Bộ và Nam Bộ là những vựa lúa không lồ.

Việt Nam là bán đảo lớn với đường bờ biển dài hơn 3.000km, có đoạn bằng phẳng, có đoạn khúc khuỷu, thuận lợi để phát triển cả giao thông đường biển và hải cảng... Thềm lục địa Việt Nam có nhiều mỏ dầu. Trong biển có nhiều đảo, quần đảo lớn như Hoàng Sa, Trường Sa, có quần đảo đá vôi ở Vịnh Hạ Long đẹp nhất thế giới...

1. *Hồ Chí Minh: toàn tập* (2000), tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 543.

Rõ ràng, Việt Nam không những có vị trí chiến lược về quân sự, mà về kinh tế cũng là “*rừng vàng biển bạc*”, điều kiện thiên nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú. Vì vậy, quân xâm lược phương Tây đại diện cho thế lực thương mại, công nghiệp của giai cấp tư sản, trong khi đua nhau tìm đất mới ở phương trời xa xăm, đã sớm phát hiện ra Việt Nam và tất cả đều nuôi dã tâm xâm lược. Thực dân Pháp không phải là kẻ đầu tiên đặt chân lên Việt Nam. Thời đại của chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây gắn liền với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, hai nước tư bản đầu tiên ở châu Âu phát hiện ra những miền đất mới trên thế giới cũng là hai nước tư bản thực dân đầu tiên có nhiều thuộc địa.

Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh cho củng cố chế độ tập quyền chuyên chế. Hoàng đế nắm tất cả mọi quyền bính trong tay, tự xưng là Thiên tử, thể thiên hành đạo. Nhà vua cho kiểm kê lại hệ thống các đơn vị hành chính cũ ở Bắc Hà, đặt quan chức cai quản. Lúc đầu, Gia Long giữ nguyên cách tổ chức cũ, ở Đàng Ngoài vẫn là trấn, phủ, huyện, xã; ở Đàng Trong là trấn, dinh, huyện, xã. Sau đó ít lâu, nhà Nguyễn nâng tổng thành một cấp hành chính trung gian giữa huyện và xã. Năm 1831-1832, Minh Mạng chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (trực thuộc triều đình trung ương). Dưới tỉnh có phủ, huyện, châu rồi đến tổng, xã. Cách chia đơn vị hành chính này được giữ nguyên cho đến cuối thời Nguyễn.

Về chính quyền trung ương, Gia Long và Minh Mạng giữ nguyên hệ thống tổ chức bộ máy của triều đại trước. Vua nắm mọi quyền hành một cách độc đoán. Giúp vua việc giải quyết giấy tờ và ghi chép có Thị thư viện (thời Gia Long), sang thời Minh Mạng gọi là Văn thư phòng, và năm 1829 thì chuyển thành Nội các, sau đó chính thức hoá thành Viện Cơ mật (1834).

Bên dưới là 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc chung của Nhà nước và Ngũ quân đô thống phủ phụ trách quân đội. Bên cạnh đó còn có Đô sát viện phụ

trách thanh tra quan lại; Hàn lâm viện phụ trách sắc dụ, công văn; phủ Nội vụ phụ trách kho tàng; Quốc tử giám phụ trách giáo dục; Thái y viện phụ trách thuốc thang, chữa bệnh...

Về *luật pháp*, trong giai đoạn đầu, Gia Long sai tham khảo *Luật Hồng Đức* (thời Lê sơ), soạn ra 15 điều luật quan trọng nhất để ban hành. Đến năm 1815, bộ luật chính thức của triều Nguyễn được ban hành với tên *Hoàng triều luật lệ* (còn được gọi là *Luật Gia Long*). Tinh thần của bộ luật là đề cao quyền uy của Hoàng đế, triều đình... Vào các triều vua sau, đặc biệt là đời Minh Mạng, những hạn chế của *Luật Gia Long* được sửa chữa ít nhiều, tuy vậy, nó vẫn là bộ luật chính thống được thực hiện hầu như suốt thời Nguyễn.

Về *quân sự*, từ rất sớm, trong cuộc chiến tranh chống Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cố gắng xây dựng một lực lượng quân sự mạnh. Tinh thần đó được phát huy trong nửa đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là trong những năm phong trào khởi nghĩa của nông dân phát triển.

Quân đội chia thành 3 bộ phận: Thân binh (hộ vệ vua), Cấm binh (phòng thủ hoàng thành), Tinh binh hay Biền binh (ở kinh đô và các địa phương). Ngoài ra còn có một số Thuộc binh (lính lệ) phục vụ ở các cơ quan. Chế độ binh dịch nặng nề, hầu như cứ 3 - 4 đình thì lấy một. Để giữ vững lòng trung thành của binh lính, nhà Nguyễn đặt ra chế độ ruộng lương rất hậu (7 sào đến 1 mẫu/người), thêm vào đó là mức ruộng khẩu phần cao. Tuy vậy, tinh thần và chất lượng quân đội vẫn sa sút và lạc hậu so với các nước phương Tây.

Về *ngoại giao*, sau khi đánh bại triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh cử sứ đoàn do Lê Quang Định cầm đầu sang nhà Thanh xin cầu phong, quốc ấn và quốc hiệu. Và cứ 4 năm một lần, nhà Nguyễn cử sứ bộ sang nộp 2 lần lễ cống. Thái độ của nhà Nguyễn trong quan hệ với nhà Thanh là thần phục. Trong khi đó, nhà Nguyễn lại dùng lực lượng quân sự khống chế Cao Miên, đặt thành Trấn Tây; bắt Lào thần phục; quan hệ với Xiêm cũng rất thất thường, lúc thân thiện,

hoà hoãn, lúc tranh chấp; quan hệ với các nước Đông Nam Á hải đảo chỉ dừng lại ở việc buôn bán nhỏ.

Đối với các nước phương Tây, từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo và buôn bán. Quan hệ này yếu đi vào nửa sau thế kỷ XVIII, mặc dù các giáo sĩ đạo Thiên chúa vẫn lén lút tăng cường hoạt động. Trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhờ giám mục Adran (còn gọi là Bá Đa Lộc) đưa Hoàng tử Cảnh sang Pháp xin viện trợ quân sự. Hiệp ước Versailles giữa hai bên đã được ký kết (1787), nhưng sau đó không thực hiện được vì sự bùng nổ của cuộc cách mạng tư sản Pháp. Mặc dù vậy, Bá Đa Lộc vẫn cố gắng thực hiện ý đồ của mình, mua một số khí giới và tàu chiến, mộ một số binh lính và chỉ huy đưa sang giúp. Gia Long lên ngôi, chịu ơn Bá Đa Lộc nên buộc phải giữ quan hệ tốt với nước Pháp, nhưng "lạnh nhạt" dần với Tây Ban Nha, Anh, Mỹ, với triết lý "từ ngày xưa đã răn dạy rằng đừng có vờn những người ở nơi xa xôi đến".

Để cai trị những vùng thôn quê rộng lớn, nhà Nguyễn chú trọng tận dụng tầng lớp địa chủ phú hào, coi bộ phận này là công cụ thừa hành đắc lực của quan lại từ cấp tri huyện trở lên. Trong khi quan lại ở triều đình tự biến mình thành bề tôi trung thành của họ Nguyễn, quan lại ở địa phương có điều kiện lộng hành do được dung dưỡng, bợ đỡ, tha hồ đục khoét của cải của nhân dân, biến thân phận và vận mệnh của họ phải phụ thuộc chặt chẽ vào quan lại các cấp.

Lĩnh vực kinh tế cũng có nhiều điểm đáng chú ý. Về nông nghiệp, năm 1803, Gia Long cho tiến hành một đợt đo đạc ruộng đất lớn, lập "địa bạ" các xã. Qua điều tra, thực tế hiện rõ rằng không chỉ ở Nam Kỳ có rất ít ruộng công mà ở Bắc Kỳ, trải qua nhiều thế kỷ biến chuyển, nhiều xã hoặc không có hoặc có rất ít ruộng công. Tất nhiên, giờ đây số địa chủ lớn không còn, nhưng hàng loạt nông dân không có ruộng đất trông chờ vào khẩu phần ruộng công mà ruộng công ở nhiều xã hoặc không còn, hoặc còn lại

quá ít, nên bị xô đẩy vào cảnh đói khổ cùng cực, sống lay lắt ở nông thôn hay buộc phải xiêu tán bỏ làng mạc, quê hương đi kiếm sống. Vì vậy, năm 1804, Gia Long ban hành phép quân điền, theo đó, mọi người đều được chia ruộng công ở xã, trừ các quý tộc vương tôn được cấp 18 phần, quan lại nhất phẩm được cấp 15 phần, còn lại cứ tuần tự hạ mức cho đến dân nghèo được 3 phần. Không những thế, ruộng đất theo lệ được chia trước cho các quan chức có phẩm hàm, sau đến lính và cuối cùng mới đến xã dân. Vào cuối đời Minh Mạng, chế độ quân điền cũng được đưa vào thực thi ở Nam Kỳ, nhưng hiệu quả không cao.

Dưới thời Nguyễn, chế độ sở hữu ruộng đất công đã dần suy yếu. Nạn chấp chiếm ruộng đất của địa chủ ngày càng trầm trọng. Nạn cường hào, những nhiều đã nhiều lúc làm cho triều đình Huế lo ngại, song, dù biết thế nhưng triều đình vẫn phải làm ngơ do thế lực của bộ phận người này quá mạnh. Vì không còn ruộng công để phong cấp cho quan lại như trước, mà lại cần nhiều tiền để chi dùng nên nhà Nguyễn không còn cách nào khác ngoài việc vơ vét, bóc lột nhân dân bằng mọi mảnh khoe, thủ đoạn. Do bị áp bức trầm đường, không chịu nổi nên nhiều nông dân đã phải bỏ làng mà đi¹.

Để giải quyết tình trạng khó khăn về kinh tế, tài chính, nhà Nguyễn cho thực hiện chính sách khai hoang. Từ năm 1802 đến năm 1855, nhà nước ban hành nhiều quyết định về khai hoang, trong đó phần lớn áp dụng ở lục tỉnh. Trong Nam cũng như ngoài Bắc, hình thức chủ yếu là chiêu mộ dân lưu tán để khai hoang lập ấp. Đoàn điền phát triển mạnh ở lục tỉnh, theo hình thức: hoặc nhà nước giao cho binh lính hay tù nhân bị lưu đày khai hoang, hoặc cho tư nhân chiêu mộ dân khai thác².

-
1. Có năm tại trấn Hải Dương, trong tổng số 13 huyện, dân phiêu tán mất 108 thôn xã.
 2. Nguyễn Công Trứ lập ra hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải và một số tổng ở Nam Định; Nguyễn Văn Thoại đào sông Núi Sập Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế

Đồn điền được thiết lập ở nhiều nơi, nhất là ở Nam Kỳ và các tỉnh cực nam Trung Kỳ. Lực lượng đồn điền bao gồm nhiều loại: binh sĩ, người bị lưu đày, dân nghèo Việt hay Hoa. Nhiều đồn điền sau khi khai phá xong thì được chuyển thành làng xã, ruộng đất do xã quản và nộp thuế. Năm 1828, theo đề xuất của Tham tán quân vụ Bắc thành là Nguyễn Công Trứ, một hình thức khai hoang mới ra đời đó là hình thức doanh điền. Đây là một hình thức kết hợp giữa nhà nước và nhân dân trong khai hoang, theo đó, dưới sự chỉ đạo của một quan chức nhà nước và có sự góp vốn ban đầu của nhà nước, nhân dân cùng nhau khai hoang. Ruộng đất sau khi khai hoang sẽ được phân phối cho những người có công. Được sự đồng ý của vua Minh Mạng, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã tổ chức nhiều đợt khai hoang lập làng lớn, trong đó lớn nhất là việc thành lập hai huyện mới: Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Đồng thời, ở đây xuất hiện hai hình thức: tư điền thế nghiệp và tư điền quan cấp. Hình thức doanh điền được mở rộng ra các tỉnh phía Nam, diện tích ruộng đất được tăng thêm đáng kể. Ngoài ra, triều Nguyễn còn khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang theo nhiều phương thức khác nhau, kết hợp với việc tích cực phục hoá.

Trị thủy và thủy lợi là những việc làm xuyên suốt thời Nguyễn. Trong thời Gia Long, nhà nước đã 11 lần cấp kinh phí cho địa phương làm việc này, mỗi lần từ 7 - 9 vạn quan tiền. Hơn 47km đê được tu sửa, nhưng nạn vỡ đê, lụt lội vẫn xảy ra. Trong thời gian trị vì, Minh Mạng cũng đã 14 lần cấp kinh phí (tiền, gạo) cho việc sửa đắp đê điều, đào kênh, sông. Năm 1809, Gia Long cho đặt các chức Tổng lí và Tham lí đê chính để trông coi việc đê điều ở Bắc thành. Năm 1828, Minh Mạng cho thành lập Nha Đê chính phụ trách công tác thủy lợi. Cùng với sự hình thành các cơ quan, viên chức

và khẩn hoang vùng Châu Đốc (An Giang); Trương Minh Giảng lập 25 thôn ở vùng biên giới Việt Nam - Cao Miên; Nguyễn Tri Phương lập 21 cơ đồn điền và tổ chức 124 ấp ở lục tỉnh...

phụ trách thủy lợi, nhà nước chia đê làm hai loại: đê công ở các sông lớn do nhà nước quản lí và đê tư ở các sông nhánh do địa phương quản lí. Làng xã cũng góp phần vào việc sửa đắp đê điều, phòng lụt lội. Nhiều đoạn sông được nạo vét, khai thông, nhiều cống đập được xây dựng... Thế nhưng do thiếu sự phối hợp và quy hoạch chung nên lụt lội, vỡ đê vẫn liên tiếp xảy ra.

Để bù lại những mất mát do con người hay thiên nhiên gây ra, người nông dân Việt Nam chỉ còn biết tận dụng những kinh nghiệm của mình trong sản xuất; tận dụng khả năng của đất và thời tiết, người nông dân trồng thêm nhiều loại cây lương thực như khoai, sắn, ngô, đậu... Các loại cây công nghiệp như dâu, bông, đay, thuốc lá, mía, cói... cũng được trồng rộng khắp.

Kinh tế nông nghiệp thời Nguyễn khá đa dạng và phong phú, góp phần tạo nên tình trạng ổn định cho xã hội, nhưng vẫn không vượt ra khỏi phương thức sản xuất cổ truyền. Trong lúc đó, thiên tai, mất mùa, dịch bệnh xảy ra liên miên đã ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của nhân dân.

Về công nghiệp, bộ phận thủ công nghiệp nhà nước thời Nguyễn giữ vị trí rất quan trọng, đóng vai trò lớn trong việc chế tạo mọi thứ cần dùng cho bộ máy nhà nước như đóng thuyền, đúc thuyền, đúc tiền, đúc súng, v.v... Năm 1803, Gia Long cho lập xưởng đúc tiền ở Thăng Long gọi là “Bắc thành tiền cục”. Từ năm 1812, nhà Nguyễn cho đúc thêm tiền kẽm, giao cho thương nhân Trung Quốc quản lĩnh theo quy thức nhà nước.

Ty Thuyền chính chịu trách nhiệm đóng các loại thuyền chiến, thuyền công, gồm tất cả 235 sở ở các tỉnh. Vũ khố chế tạo ty là một cơ quan quản lý thủ công các loại, gồm 57 cục. Ngoài ra còn có các ty Doanh kiến, Tu tạo, Thương bác hoá dược, v.v...

Việc tiếp xúc với công nghiệp cơ khí phương Tây đã kích thích tinh thần sáng tạo của người thợ thủ công Việt Nam trong các

công xưởng. Năm 1834, được sự đồng ý của Minh Mạng, Nguyễn Viết Tuý đã chế tác thành công xe “Thủy hoà ký tể”, dùng sức nước nghiền thuốc súng. Những năm 1837-1838, theo mẫu của phương Tây, thợ công xưởng đã làm được máy cưa ván gỗ, máy xẻ gỗ bằng sức nước, máy hút nước tưới ruộng, v.v...

Đặc biệt là năm 1839, các đốc công Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh cùng các thợ công xưởng đã đóng xong chiếc thuyền máy “chạy bằng hơi nước” và Minh Mạng đã đến cầu Ngự Hà xem chạy thử “*thấy máy móc linh động, thả chạy nhanh nhẹ*”. Tiếp theo thành công đó, Minh Mạng lại cho thợ theo mẫu tàu chạy bằng máy hơi nước loại lớn mới mua của phương Tây về để đóng một chiếc khác kiểu mới hơn và sửa chữa một số chiếc bị hỏng.

Một bộ phận công nghiệp quan trọng khác cũng do nhà nước quản lí là *khai mỏ*. Trải qua nửa thế kỷ đầu, nhà Nguyễn đã quản lí 139 mỏ, trong đó có 39 mỏ vàng, 32 mỏ sắt, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng... Việc khai thác mỏ được phân thành 4 lực lượng: Loại mỏ thứ nhất do nhà nước trực tiếp kinh doanh như mỏ vàng Chiên Đàn (Quảng Nam), Tiên Kiều (Hà Tuyên); mỏ bạc Tổng Tinh, Ngân Sơn (Bắc Cạn); mỏ chì Quán Triều (Thái Nguyên), v.v... Số thợ rất đông, bao gồm cả binh lính, công tượng, dân phu làm việc theo chế độ lao dịch với tiền công thấp. Loại mỏ thứ hai do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng, hằng năm nộp thuế. Nhân công ở đây phần lớn là người Hoa, có trình độ chuyên môn tốt. Loại mỏ thứ ba do thổ tù thiểu số lĩnh trưng như mỏ đồng Tụ Long (Tuyên Quang), quy mô sản xuất lớn nhưng phương thức khai thác lạc hậu. Loại mỏ thứ tư do người Việt lĩnh trưng, số này không nhiều. Nhân công làm thuê tự do được trả công cao thấp theo công việc khó dễ. Đây là một phương thức sản xuất vốn đã có từ thế kỷ XVIII, nhưng còn manh nha và không có điều kiện phát triển.

Các nghề thủ công ở nông thôn và thành thị tiếp tục phát triển, số người làm nghề thủ công tăng lên. Các nghề làm đồ gốm,

sành, sứ, dệt vải, lụa, làm đồ vàng bạc, làm giấy, làm đường phát triển ở khắp nơi. Mặc dù thủ công nghiệp nói chung phát triển, nhưng phương thức sản xuất hầu như không thay đổi. Các làng thủ công vẫn gắn liền với sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách của nhà nước cũng thiếu tính chất khuyến khích. Nhà nước giữ độc quyền thu mua một số sản phẩm như sa, lượt, lụa, là, người thợ thủ công vừa phải đóng thuế thân vừa phải nộp thuế sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thủ công quý.

Về *thương nghiệp*, từ cuối thế kỷ XVIII, thương nghiệp đã suy dần. Đến đầu thế kỷ XIX, đất nước thống nhất và yên bình, là điều kiện rất thuận lợi cho việc buôn bán, trao đổi. Đường cái quan nối liền Nam - Bắc và các tỉnh được sửa đắp, nhiều kênh sông được khai đào... ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán. Ngoài việc buôn bán nhỏ ở các làng, huyện thông qua các chợ, việc buôn bán lớn bằng thuyền xuyên Bắc - Trung - Nam ngày càng phát triển. Tuy nhiên, chính sách ức thương của nhà nước đã hạn chế sự phát triển của thương nghiệp. Chính sách thuế khoá cao, thể lệ kiểm soát nghiêm ngặt và phức tạp.

Việc trao đổi, buôn bán với thương nhân nước ngoài suy giảm. Nhà Nguyễn chủ trương “đóng cửa”, không buôn bán với các nước phương Tây. Tàu thuyền Anh, Mỹ nhiều lần xin thông thương nhưng chỉ được cập bến ở Đà Nẵng hoặc bị khước từ. Khách thương chủ yếu là người Hoa, Xiêm, Mã Lai. Các đô thị cũ như Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Huế), Phố Hiến (Hưng Yên) không có điều kiện hồi phục. Đà Nẵng, Bến Nghé hoạt động bình thường. Thăng Long - Hà Nội do tồn tại lâu đời nên vẫn tiếp tục là đô thị lớn nhất Việt Nam. Ngoài ra, đã xuất hiện một vài cửa hàng buôn bán của người Hoa, một số phường thủ công ổn định mặt hàng nhưng không thay đổi nhiều.

Khác với các triều đại trước, nhà Nguyễn nắm độc quyền ngoại thương khá chặt, và trên cơ sở đó tổ chức các chuyến buôn

bán và công cán ở nước ngoài. Tuy nhiên, quy mô và tầm mức của hoạt động thương mại mà triều đình thực hiện cũng còn rất hạn chế so với các nước trong khu vực chứ chưa nói đến thế giới. Hàng đem bán là gạo, đường, lâm thổ sản quý; hàng mua về là len, dạ, vũ khí, đạn dược. Nhân hoạt động này, một số thương nhân giàu có cũng lên lút chở gạo, lâm thổ sản quý sang Hạ Châu hay Quảng Đông (Trung Quốc) buôn bán.

Như vậy, có thể thấy rằng, ở một mức độ nào đó, chính sách "bế quan tỏa cảng" làm cho Việt Nam bị tách biệt với các nước, nhất là với "thế giới" phương Tây. Chính sách thuế ngặt nghèo lại giáng tiếp đòn nặng nề vào công - thương nghiệp làm cho nó không thể phát triển được; công nghiệp cũng không có điều kiện để trở thành một ngành riêng, ngược lại, có xu hướng bị hòa tan vào nền kinh tế tự cung tự cấp của xã hội phong kiến lạc hậu.

Lĩnh vực văn hoá - xã hội dưới thời nhà Nguyễn cũng đã có những biến chuyển mạnh mẽ. Trước hết là tôn giáo, tín ngưỡng: các tôn giáo lớn như Nho giáo, Phật giáo, đạo Thiên chúa (Kitô) tiếp tục tác động đến sinh hoạt tinh thần, tâm linh của người dân Việt. Nho giáo không còn có tác dụng chi phối hoạt động của nhân dân, đặc biệt là đối với lớp trẻ. Ngay trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ cuối thế kỷ XVIII, có lúc một số nguyên lí chính của Nho giáo như đạo trung quân cũng được đặt lại nhưng không còn cứng nhắc như trước. Sang thế kỷ XIX, nhà Nguyễn cố tìm mọi cách củng cố địa vị độc tôn của Nho giáo bằng việc hạn chế xây dựng chùa chiền, cấm dân theo đạo Thiên chúa, lập nhà thờ... Những việc làm của nhà Nguyễn có tác dụng nhất định trong hàng ngũ quan lại, nho sĩ, ít nhiều củng cố lại trật tự gia đình, già trẻ, củng cố mối quan hệ vua - tôi nhưng trong lúc đó, nhân tình hình xã hội vẫn biến động liên tục, nhất là ở Bắc Hà, các giáo sĩ đạo Thiên chúa vẫn ra sức hoạt động truyền giáo. Từ sau khi phong trào cách mạng bùng lên ở Tây Âu, một số quan chức thực dân tìm cách dựa vào các giáo sĩ để

“nhảy” vào Việt Nam. Nhiều giáo dân bất bình với các tệ nạn xã hội và chế độ nhà Nguyễn đã bị họ xúi giục, từ bỏ các tục lệ cổ truyền dân tộc và theo họ một cách cuồng tín. Số giáo dân tăng lên dẫn đến mâu thuẫn lương - giáo ngày càng gay gắt, có lúc trở thành xung đột.

Phật giáo phát triển bình thường, trong lúc các tín ngưỡng dân gian ngày càng mở rộng. Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt ở miền xuôi ảnh hưởng cả đến vùng các dân tộc ít người. Nhiều nơi, các giáo sĩ đạo Thiên chúa phải chấp nhận tục lệ này để có thể tiếp tục truyền giáo. Tục thờ Thành hoàng phổ biến ở các làng xã, đi đôi với nó là tín ngưỡng tôn thờ các anh hùng dân tộc, các vị khai canh, những người có công với làng, với nước, cùng hàng loạt vị thần khác. Nhà nước đã đứng ra thống kê để xác định giá trị tinh thần các đền thờ, nhân đó phong thần các cấp.

Từ giữa thế kỷ XVIII, giáo dục ngày càng sa sút. Đến khi lên ngôi, Gia Long định tổ chức lại việc giáo dục thi cử nhưng không làm được. Năm 1807, quy chế thi Hương mới được ban hành, khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức, chủ yếu ở Bắc thành. Đến năm 1822, nhà Nguyễn mới có điều kiện mở khoa thi Hội đầu tiên (có 8 người đỗ Tiến sĩ). Năm 1829, Minh Mạng cho lấy thêm học vị Phó bảng. Kỳ hạn thi cũng không cố định. Giáo dục thi cử thời Nguyễn sa sút về nhiều mặt so với các triều đại trước.

Cũng như các thế kỷ trước, văn học chữ Hán không còn chiếm ưu thế nữa mặc dù vẫn nổi lên các nhà thơ, nhà văn lỗi lạc như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Minh Mạng, Tự Đức, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, v.v... Văn học dân gian tiếp tục phát triển dưới nhiều thể loại khác nhau, từ tục ngữ, phương ngôn đến ca dao, vè, hát dặm... Các thể thơ Nôm như lục bát, song thất lục bát trở nên phổ biến và ngày càng điêu luyện, thông qua thơ ca dân gian đã ảnh hưởng sâu sắc đến các thi sĩ Nho gia. Đặc biệt nhất là sự xuất hiện tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Truyện Kiều vừa phản ánh tinh thần nhân đạo, vừa là bản cáo trạng xã hội đương thời.

Từ cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, sử học rất phát triển. Hàng loạt bộ sử của nhà nước hay của tư nhân được biên soạn, ấn hành, nhiều nhà sử học nổi tiếng xuất hiện. Năm 1820, Minh Mạng cho lập Quốc sử quán với nhiệm vụ thu thập sách sử thời xưa, in lại Quốc sử thời Lê, biên soạn các bộ sử mới. Xuất hiện những bộ sử lớn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục - tiền biên và chính biên*, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược*, *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, v.v... Việc biên soạn địa phương chí trở thành phong trào.

Như vậy, nếu nhìn nhận một cách tổng thể trên các mặt, chúng ta thấy mặc dù những vị vua đầu triều cũng đã có những chính sách tương đối tích cực nhằm tăng cường và củng cố vị thế của nhà nước phong kiến độc lập, củng cố chế độ tập quyền chuyên chế, nhưng càng về sau thì những mặt hạn chế, tiêu cực và mang tính chất phản nhân dân, đi ngược lại với quyền lợi dân tộc của triều đại này càng biểu hiện đậm nét. Ách áp bức nặng nề cùng với những chính sách đối nội, đối ngoại thiên cận đã trở thành nguyên nhân của hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài suốt từ thời Gia Long đến thời Tự Đức, trong đó có những cuộc khởi nghĩa lớn kéo dài nhiều năm thu hút hàng nghìn người tham gia, khiến cho mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên sâu sắc¹.

1. Trong thời Gia Long có 73 cuộc khởi nghĩa nông dân; từ thời Minh Mạng đến giữa thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày càng nhiều hơn, quy mô ngày càng lớn hơn. Năm 1821 có cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành ở Nam Định; năm 1833 có khởi nghĩa của Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Lê Văn Khôi ở Gia Định, Nông Văn Vân ở Tuyên Quang; năm 1854 nổ ra cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát ở Bắc Ninh... Trong vòng 7 năm ở ngôi của Thiệu Trị, đã có 56 cuộc khởi nghĩa nông dân. Thời Tự Đức, cao trào nông dân khởi nghĩa đã làm cho nền tảng chế độ phong kiến càng thêm trầm trọng, nhất là cuộc khởi nghĩa của Hoàng Phan Thái, khởi nghĩa của cai tổng Vàng (ở Bắc Ninh), cuộc khởi nghĩa ở vùng Sơn Tây (giặc châu châu)...

Cũng như ở các triều đại trước, xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn chia thành hai giai cấp cơ bản là thống trị và bị trị. Giai cấp thống trị bao gồm vua, quan, thợ lại trong hệ thống chính quyền và giai cấp địa chủ. Vua và hoàng tộc giờ đây đã trở thành một lớp người đông đảo, có đặc quyền, nhất là con cháu gần gũi của nhà vua. Các quan chức xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng do vị thế của mình nên đã trở thành lớp người đối lập với nhân dân, hạch sách, bóc lột nhân dân. Tất nhiên, trong số họ cũng có những người thanh liêm, trung thực, biết lo lắng cho cuộc sống của nhân dân cũng như sự ổn định của xã hội. Giai cấp địa chủ giờ đây đã trở thành một lực lượng đông đảo, vừa có thể trong quan trường, vừa có nhiều uy quyền ở làng xã. Xu thế phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất Việt Nam không tạo ra những địa chủ lớn có ruộng đất tập trung. Do đó, giai cấp địa chủ vừa là cơ sở xã hội của triều Nguyễn, vừa luôn luôn phải dựa vào lực lượng hào lý ở làng xã và quyền lực chính trị của nhà nước để tồn tại. Có thể thêm vào đây hệ thống thổ tù ở các vùng dân tộc ít người.

Giai cấp bị trị bao gồm toàn bộ nông dân, thợ thủ công, thương nhân và một số dân nghèo thành thị. Lớp người bị lưu đầy, nô tì cùng gia quyến sống ở các đồn điền cũng tăng lên đáng kể.

Tuyệt đại đa số cư dân là nông dân, dân bản mường ở vùng dân tộc ít người. Họ có ít ruộng tư để cày cấy, sinh sống. Nhiều người phải chạy vạy buôn bán ở các chợ làng, chợ huyện hoặc làm thủ công, gánh vác thuê cho các nhà buôn. Họ là lớp người gánh chịu mọi tai họa của tự nhiên, mọi thiệt thòi, bất công của xã hội. Như đã thấy ở trên, chế độ binh dịch và công tượng của nhà Nguyễn khá nặng nề nên nhân dân còn phải gánh chịu mọi thứ thuế má, sưu dịch.

Về thuế ruộng, nhà Nguyễn phân khu vực để đánh thuế (3, 4 hay 5 tùy từng triều vua). Các loại ruộng đất đều phải chịu thuế. Tuy vậy, những năm mất mùa, nhà nước thường miễn giảm thuế

hoặc cho nợ. Trường hợp thuế thiếu lâu ngày, nhà nước thường cho nộp thay bằng tiền (chế độ đại nạp). Theo quy định, mỗi năm một dân đinh phải chịu 60 ngày lao dịch. Trong thực tế, nhân dân phải làm khá nhiều trong những năm nhà Nguyễn xây dựng lại kinh thành, cung điện, dinh thự.

Thiên tai, mất mùa, sưu thuế nặng nề là những thảm họa thường xuyên đe dọa cuộc sống của người dân nghèo. Sau mỗi lần vỡ đê, lụt lội lớn, mùa màng hư hại, nhân dân lại bỏ làng đi phiêu tán kiếm ăn. Trong bối cảnh cơ cực đó, những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn đã bùng lên từ rất sớm. Năm 1803, một số tướng cũ của Tây Sơn do Nguyễn Văn Tuyết làm thủ lĩnh đã nổi quân ở vùng Kinh Môn (Hải Dương). Nhân đó, hào mục nhiều nơi cũng nổi dậy, khiến chợ phố Bắc thành “luôn luôn tan vỡ, kinh sợ”. Phong trào bùng lên mạnh hơn vào các năm 1807-1808 khiến triều Nguyễn phải tiến hành hơn 30 cuộc “tiểu phạt”. Rầm rộ hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu ở Sơn Nam (Nam Định). Nghĩa quân liên kết với lực lượng của Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hoá, liên tục hoạt động cho đến năm 1824.

Phong trào nông dân, phong trào các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc, ở Tây Nam Kỳ, v.v... ngày càng lan rộng và liên tục suốt nửa đầu thế kỷ XIX. Căn cứ theo các nguồn tư liệu chính thức do Quốc sử quán biên soạn thì dưới thời Nguyễn có đến gần 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, riêng thời Gia Long có khoảng 90 cuộc, thời Minh Mạng khoảng 250 cuộc, thời Thiệu Trị 50 cuộc, v.v... Từ sau khi cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân bị đàn áp, phong trào tạm thời lắng xuống nhưng sau đó lại bùng nổ với cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát.

Phong trào nông dân miền xuôi nối tiếp cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục nổ ra ở khắp các vùng đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ: Nguyễn Đức Khoa, Tổng Thái, Tú Bích ở Kinh Bắc; Trần Lê Quyền, Đỗ Hoàng Thân ở Sơn Tây; Nguyễn Thế Chung ở

Sơn Nam; Nguyễn Trăn, Lê Hữu Tào, Ninh Đăng Tào, Phan Bô ở Nghệ An; đặc biệt là Phan Bá Vành ở Sơn Nam; Ba Nhân và Tiền Bột ở Sơn Tây; Cao Bá Quát ở Hà Nội, Bắc Ninh...

Vào cuối năm 1854, cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát bùng lên ở Hà Nội. Năm đó, hầu hết các tỉnh đồng bằng phía Bắc đều bão lụt, giá gạo tăng vọt, đói kém. Ở kinh thành Huế, hoàng tử Hồng Bảo mưu loạn, hàng loạt người bị bắt giam hoặc xử tử. Cao Bá Quát vốn là một nhà Nho nổi tiếng, năm 1831 đỗ cử nhân, năm 1847 được bổ vào Hàn lâm viện trong Kinh, nhưng vì tính cương trực nên bị đoi ra Bắc làm Giáo thụ phủ Quốc Oai. Nhìn thấy bao cảnh bất công của xã hội và sự đói khổ của nhân dân, ông rất đau buồn, muốn đem tài năng ra thi thố giúp đời mà không thực hiện được. Ông quyết định từ bỏ chức vị, lấy cớ về nhà nuôi mẹ già để liên lạc với một số sĩ phu Bắc Kỳ, suy tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, giương cao lá cờ “phù Lê”, tập hợp nông dân nghèo nổi dậy. Chẳng may mưu đồ bị bại lộ, Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Quốc Hoan báo về triều. Nghĩa quân chưa chuẩn bị xong đã phải khởi sự, đánh chiếm phủ thành Ứng Hoà, rồi chiếm luôn huyện lỵ Thanh Oai. Đầu năm 1855, nghĩa quân do thủ lĩnh Nguyễn Văn Tuấn chỉ huy dàn trận ở Quốc Oai đánh nhau với quan quân triều đình; một cánh quân khác tiến về Nam Định, cánh quân thứ ba do Cao Bá Quát chỉ huy vượt qua Chương Mỹ (Hà Tây cũ) tiến đến vây phủ thành Quốc Oai lần thứ hai. Do quân triều đình đông và mạnh hơn nên nghĩa quân bị đánh bại ở cả ba nơi. Cao Bá Quát rút quân về Mỹ Lương (Hoà Bình) phối hợp với dân Mường tấn công huyện lỵ Yên Sơn. Trong cuộc chiến đấu ác liệt đó, Cao Bá Quát đã anh dũng hi sinh. Nghĩa quân rút lui, sau đó đánh vào huyện lỵ Phù Cừ (Hưng Yên), rồi suy yếu dần và tan rã.

Phong trào đấu tranh của các dân tộc ít người phía Bắc cũng nổ ra rất sớm. Năm 1804, Ma Danh Cúc (tức Dương Đình Cúc) cùng các tướng cũ của Tây Sơn chiêu tập người Cao Lan nổi dậy ở

Thái Nguyên. Tiếp đó, các năm 1810-1820, các thủ lĩnh dân tộc ít người ở Thái Nguyên lại nổi dậy. Năm 1822, thủ lĩnh châu Thuỷ Vĩ là Lý Khai Hoa đem quân đánh phá phủ Hà Giang. Trong lúc đó, ở vùng Thanh Hoá, Nghệ An, thủ lĩnh người Mường là Quách Tất Thúc nổi dậy, liên kết với nghĩa quân Vũ Đình Lục. Cuối thời Gia Long, vì bị Lê Văn Duyệt dụ dỗ nên Quách Tất Thúc đã ra hàng. Tình hình tạm yên cho đến những năm 1830 lại bùng lên với cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương, Quách Tất Công, Quách Tất Tại và cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân.

Cùng lúc, phong trào đấu tranh của các tộc người thiểu số phía Nam cũng rất sôi động. Từ năm 1838, cuộc khởi nghĩa do Đơ Y cầm đầu đã nổ ra ở Hà Tiên. Nghĩa quân đánh chiếm thành Hải Đông, sau đó bị đàn áp. Năm 1840, một cuộc khởi nghĩa khác do Yla-việt-tốt cầm đầu lại nổ ra ở huyện Hà Âm (Hà Tiên - An Giang); đồng thời ở Kiên Giang, suất đội Chân Triết cũng hợp quân nổi dậy, người Việt và người Hoa ở đây đã tham gia rất đông đảo. Nghĩa quân Hà Âm đánh sang cả Hà Dương, bao vây tỉnh thành Hà Tiên. Bị quân triều đình đánh mạnh, nghĩa quân rút vào rừng. Năm 1842, họ lại nổi dậy, phối hợp hoạt động với nghĩa quân Thất Sơn - Vĩnh Thế. Với những khẩu súng lớn cướp được của quân triều đình, nghĩa quân hoạt động cho đến những năm 1845-1846.

Khoảng năm 1841, ở vùng Lạc Hoá (Cửu Long), nghĩa quân của Lâm Sâm bắt đầu hoạt động mạnh. Mấy tháng sau, nghĩa quân đã làm chủ được huyện lỵ Trà Vinh. Cùng thời gian này, ở Ba Xuyên (Hậu Giang), một cuộc nổi dậy khác do Sơn Tốt đứng đầu đã bùng nổ. Phối hợp với tri phủ Ba Xuyên là Trần Lâm, nghĩa quân tiến đánh huyện Vĩnh Định (Cần Thơ). Hoạt động của hai cuộc khởi nghĩa đã gây cho triều Nguyễn nhiều khó khăn và tổn thất. Đến năm 1842, sau thất bại ở căn cứ Rum Đuôn, hai cha con Lâm Sâm đã bị bắt; trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm bị giết.

Vào cuối năm 1841, ở Thất Sơn (An Giang), một cuộc khởi nghĩa lại bùng lên. Nghĩa quân mở rộng hoạt động đến sông đào Vĩnh Tế và Tân Châu (Tiền Giang). Quân triều đình bị thua nhiều trận, nhất là ở Sà Tôn và Cô Tô vào tháng 6-1842, cuộc khởi nghĩa sau đó đã bị đàn áp.

Mặc dù triều Nguyễn đã có nhiều ưu đãi đối với binh lính để biến họ trở thành một lực lượng trung thành với dòng họ thống trị, nhưng sự ngặt nghèo trong chế độ bắt lính và đối xử với binh lính trong quân ngũ đã gây ra nhiều nổi bất bình. Vì vậy, những lúc nông dân nổi dậy, cũng có một số binh lính đứng về phía họ, như các trường hợp đội lính Ninh Thiện ở Nghệ An năm 1832, đặc biệt là cuộc nổi dậy của binh lính Phiên An (Gia Định) do Lê Văn Khôi chỉ huy. Cũng như các cuộc khởi nghĩa của nông dân và các dân tộc ít người, cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi phản ánh sự bất bình cao độ của nhân dân Gia Định đối với triều Nguyễn.

Tóm lại, phong trào đấu tranh của nhân dân chống chính quyền và giai cấp thống trị nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra suốt từ đầu thời Nguyễn cho đến những năm 50. Phong trào đã lôi cuốn nhiều giai tầng trong xã hội, từ nông dân, thợ thủ công, nho sĩ, quan lại dưới miền xuôi cho đến binh lính và các dân tộc ít người trên miền núi. Mặc dù có những hành động liên kết (như khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bột với khởi nghĩa Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...) nhưng nhìn chung, các cuộc khởi nghĩa đều mang đậm tính địa phương, cục bộ. Đã có những khẩu hiệu “phù Lê”, “phù Tây Sơn”, thậm chí “phù Trịnh”, “chống Minh Mạng”, v.v..., và sự thực cũng đã có những con người đại diện cho ý tưởng đó, song sức thu hút rất ít. Triều Nguyễn nắm trong tay một lực lượng quân sự lớn, đã lợi dụng những sai lầm, sơ hở của các cuộc khởi nghĩa để đàn áp. Tuy nhiên, các chính sách kinh tế - xã hội khắc nghiệt của triều Nguyễn đã không làm dịu bớt những mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội kể cả ở nửa sau thế kỷ XIX. Như vậy, cho tới năm 1858, khi bùng nổ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thì xã hội

Việt Nam vẫn đang nằm trong tình trạng rối ren, phức tạp và đầy rẫy khó khăn.

Ở khía cạnh khác, phong trào nông dân khởi nghĩa vừa nêu đã khẳng định rằng, vào lúc thực dân Pháp chuẩn bị nổ súng xâm lược nước ta thì mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến đã hết sức sâu đậm. Với đặc thù là một giai cấp phong kiến phương Đông, nông dân là một lực lượng quan trọng, biểu hiện rõ rệt sức kháng cự, quật khởi trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Chính quần chúng nhân dân, với nòng cốt là nông dân đã trở thành chỗ dựa của các sĩ phu yêu nước, làm tách một bộ phận phong kiến tiến bộ ra khỏi triều đình phong kiến hèn nhát, tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta ở giai đoạn sau.

Nhìn chung, xã hội Việt Nam thế kỷ XIX là một xã hội tiền tư bản, dựa trên một nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn trong giai đoạn kinh tế thực sinh, trong khung cảnh thôn xã¹. Sau hơn 200 năm nội chiến, Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX là một quốc gia thống nhất, hoàn chỉnh về cương vực, thống nhất thị trường, tiền tệ, có nhiều cơ hội mở rộng và xây dựng nền kinh tế, bang giao khu vực và thế giới, trở thành một quốc gia cường thịnh. Song, càng về sau, nhà Nguyễn trượt dần theo xu hướng đi xuống, bạc nhược, tỏ rõ tính chất lạc hậu, phản động của tập đoàn phong kiến cầm quyền.

Nhìn một cách tổng thể, họ Nguyễn chủ trương khép kín với người phương Tây thì đối với khu vực, họ lại khá chủ động trong các cuộc tiếp xúc qua việc cử nhiều sứ bộ sang các nước Đông Nam Á². Năm 1825, vua Minh Mạng cử phái đoàn sang Tân Gia Ba và

1. Nguyễn Thế Anh (2008), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 45.

2. Nhìn chung, họ Nguyễn có khuynh hướng hạn chế ảnh hưởng của phương Tây, song không thể phủ nhận một thực tế là vua nhà Nguyễn (nhất là Gia Long, Minh Mạng) rất có ý thức về khoa học kỹ thuật phương Tây, điều này đã được F. Mantienne chỉ ra trong luận văn của mình về sự quan tâm

từ đó, hằng năm đều cử sứ thần sang đó và các trung tâm mậu dịch của người châu Âu ở Đông Nam Á¹. Từ năm 1835 đến năm 1840, nhà vua đã cử 21 thuyền sang các nước ở đây². Sau đó, thương thuyền Việt tiếp tục đi Batavia, Singapore, Quảng Đông (Trung Quốc) trao đổi thổ sản và lấy hàng hóa. Nhìn chung, vua Minh Mạng đặc biệt quan tâm đến vấn đề phát triển hải quân (hải sự), đóng nhiều tàu và mua một số tàu "đại hiệu" bọc đồng, chạy bằng "máy đốt lửa" (hơi nước). Các tàu buôn và "ghe chiến" được cung cấp địa bàn, ống viễn kính, đồng hồ cát, cùng các loại đại bác mới bán trên thị trường. Vua liên tục phái thương đoàn tới các cảng lân bang mua bán và thăm dò tin tức... Trung bình mỗi đoàn có 3 đến 5 thuyền. Thông ngôn đa số là giáo dân đã bỏ đạo³.

Dưới thời vua Thiệu Trị, có nhiều chuyến buôn bán với Batavia và Hạ Châu. Chuyến đi Batavia, nhất là Hạ Châu - một trung tâm thương mại và tài chính của Đông Nam Á mới nổi lên với nguyên tắc tự do giao thương - không thu thuế..., khiến những người có viễn kiến như Cao Bá Quát đã phải thốt lên: "*Tân Gia từ vượt con tàu - Mới hay vũ trụ một bầu bao la - Giật mình khi ở*

của nhà Nguyễn (có thể coi Việt Nam là nước châu Á đầu tiên?) đến kỹ thuật hàng hải châu Âu. F. Mantienne (2003), "The Transfer of Western Military Technology to VietNam in the late 18th and early 19th Centuries: The case of the Nguyễn", *Journal of Southeast Asia studies*, Singapore, N10.

1. Từ năm 1825, Minh Mạng đã gửi thư cho Công sứ Anh ở Tân Gia Ba mời đến buôn bán, còn các hoạt động thương mại của người Pháp trong nhận thức của Minh Mạng suy cho cùng đến đây chỉ là để truyền đạo mà thôi. Đồng thời, trong khi hạn chế giao thiệp với châu Âu thì Minh Mạng lại đặc biệt quan tâm tới Hoa thương và Đông Nam Á. Nhà vua cử rất nhiều tàu đến Hạ Châu, cũng như tàu Trung Hoa đến Việt Nam chiếm số lượng lớn (ví như năm 1825 có 38 tàu ngoại quốc đến, trong đó có tới 36 tàu Trung Quốc)...
2. Nguyễn Thế Anh (2008), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 238-240.
3. *Documents A.Salles: III. Philippe Vannier*, BAVH, No 2-1935, p. 149.

xó nhà - Văn chương, chữ nghĩa khéo là trò chơi - Không đi khắp bốn phương trời - Vui đầu án sách uống đời làm trai"¹. Sau những biến động mạnh mẽ từ cuối thập niên 40, nhà vua không còn cử sứ đoàn mà tập trung vào những công việc với người Pháp. Mặt khác, cho đến giữa thế kỷ XIX, nhìn chung toàn bộ khu vực Đông Nam Á đã thuộc phạm vi ảnh hưởng của thực dân phương Tây. "*Thế kỷ XIX đã mang đến một kiểu chế độ thực dân mới cho Đông Nam Á. Những cường quốc thực dân chính - Anh, Hà Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Mỹ - đang tô bản đồ Đông Nam Á bằng những màu sắc của riêng họ*"².

Thế kỷ XIX được coi là thế kỷ bản lề với xã hội châu Á. Trước áp lực của chủ nghĩa thực dân phương Tây, việc khai phóng những nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa là con đường duy nhất đúng để tăng sức mạnh bảo vệ nền độc lập. Nhà Nguyễn ngay ở phương diện kinh tế cũng không làm được việc đó. Như vậy, triều đại phong kiến cuối cùng dù có mặt phát triển, có những thành tựu mở mang kinh tế, văn hóa theo sự lớn mạnh về tầm vóc lịch sử dân tộc đầu thế kỷ XIX, nhưng nó không thể giải quyết được xu thế khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, nhất là từ khi làn sóng thực dân đang đến gần³.

-
1. Sau này, Phan Bội Châu cảm khái: "*Than ôi! Chối cùn trong nhà, tự mình xem là của quý, sự ưa thích lâu đời đã thành thói quen thành ra rồi cuộc tôi cũng bị thời trang trời buộc đến nỗi tiêu hao ngày tháng về nghiệp khoa cử gần hết nửa đời người. Đó là vết nhơ rất lớn trong đời tôi vậy*". Xem: Cao Bá Quát, *Về tác gia và tác phẩm*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 197-198.
 2. Mary Somers Heidhues (2007), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 143.
 3. Đỗ Quang Hưng (2003), "Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (1858-1896)", trong: *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 203, 206-207.

2. Thái độ của nhà Nguyễn đối với hoạt động của người Pháp

Cho đến thế kỷ XIX, với những liên hệ chặt chẽ trong quá khứ, người Pháp là người phương Tây hiện diện nổi bật nhất trong triều đình Huế và trong đời sống văn hóa - xã hội Việt Nam lúc này. Những mối quan hệ đó bắt nguồn từ những ràng buộc, liên minh và động thái giữa người sáng lập triều Nguyễn với Giám mục người Pháp Adran (Pigneau de Béhaine, Bá Đa Lộc) từ nửa sau thế kỷ XVIII.

Cuối năm 1784, nhằm bảo vệ quyền lợi ích kỷ của dòng họ, Nguyễn Ánh sau nhiều lần cầu cứu vua Xiêm (Thái Lan ngày nay) và thực dân Tây Ban Nha nhằm tiêu diệt Tây Sơn không thành công, đã quyết định hướng sang Pháp. Nguyễn Ánh đã nhờ Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), người cầm đầu *Hội Truyền giáo nước ngoài* và từng phụ trách một chủng viện ở Hòn Đất (tỉnh Kiên Giang), mang theo con trai của mình mới 4 tuổi đi sang Pháp cầu viện Chính phủ Pháp.

Nguyễn Ánh đã nhờ thế lực ngoại bang để thỏa mãn sự phục thù giai cấp, bám lấy quyền lợi ích kỷ của một dòng họ nên đã bị thực dân Pháp lợi dụng cho mưu đồ xâm lược. Tư bản Pháp đã chớp ngay lấy Nguyễn Ánh, dùng Nguyễn Ánh như một con bài để nhảy vào cuộc nội chiến. Thực dân Pháp đã “*bắt mạch*” được bản chất phản động của triều Nguyễn trước khi chìa tay ra giúp Nguyễn Ánh, đúng vào lúc Nguyễn Ánh đang tuyệt vọng, để thực hiện tham vọng xâm lược đã bao lâu chúng từng ôm ấp. Cần lưu ý rằng, thời gian này nền tài chính Pháp đang kiệt quệ, chính trường Pháp đang rối ren, cách mạng Pháp sắp bùng nổ, chiếc ngai vàng của vua Louis XVI đang chênh vênh, thế nhưng Bá tước Montmorin - đại diện cho phía Pháp - vẫn ký với Nguyễn Ánh, do Giám mục Bá Đa Lộc đại diện, bản Hiệp ước Versailles (28-11-1787). Hiệp ước Versailles trước hết là một hiệp ước của Nguyễn Ánh bán nước cho thực dân Pháp. Còn về phía Pháp, với những nội dung cơ bản được ký kết

như hứa giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai cai trị, giúp 4 tàu chiến, 1.650 binh lính và vũ khí trang bị, đặt một số căn cứ trên đất liền nếu thấy cần thiết... thì âm mưu xâm lược Việt Nam của chúng đã bộc lộ quá rõ. Với Hiệp ước Versailles, Pháp đã xâm phạm nghiêm trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Chính bản thân Nguyễn Ánh mấy năm sau sự kiện Versailles cũng nhận thấy rõ thủ đoạn và ý đồ xâm lược của Pháp.

Hiệp ước Versailles mặc dù không được thi hành do cuộc Cách mạng Tư sản Pháp (1789-1794) bùng nổ, nhưng bản chất và tham vọng xâm lược của Pháp vẫn không thay đổi. Cách mạng Tư sản Pháp năm 1789 về khách quan có làm chậm bước tiến trong ý đồ xâm lược Việt Nam của Pháp nhưng đối với giai cấp tư sản Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam là “một quốc sách đã được hết chính phủ này đến chính phủ khác đeo đuổi qua các cuộc cách mạng”¹.

Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp là cả một quá trình. Trong chiều dài của lịch sử xâm lăng đó, nhiều gương mặt thực dân đã được các sử gia Pháp đề cao. Giám mục xứ Adran (Pigneau de Béhaine) được đánh giá là “nhà yêu nước”, “vai trò chính trị của Giáo sĩ Béhaine được tất cả những người nghiên cứu vấn đề bành trướng thuộc địa của chúng ta đánh giá cao và cả những địch thủ của chúng ta cũng xác nhận cho ông ta về điều đó”². Một người Anh đã viết về ông như sau: “Adran là một con người phi thường, chỉ thiếu chút nữa thì ông ta đã xây dựng được ở châu Á một đế quốc rộng lớn hơn đế quốc của chúng ta”³.

Năm 1802, khi lên ngôi và lập ra triều Nguyễn, Gia Long đã sớm tỏ ra lạnh nhạt với người Pháp.

1. H. Galloi, *L'expédition de la Cochinchine et la politique dans l'Extrême-Orient* (Cuộc chinh phục xứ Nam Kỳ và đường lối chính trị ở Viễn Đông), *Revue des deux Mondes* (Tập chí Hai thế giới), 1861, t.LI, tr. 176.

2. Adrien Launay, *Histoire générale de la Société des Missions étrangères* (Lịch sử Hội truyền giáo đối ngoại), Paris, 1894.

3. Adrien Launay, Sdd.

Trước hết, về động thái của vua Gia Long với hoạt động truyền giáo, một điều có thể dễ dàng nhận ra vai trò của các giáo sĩ Pháp đã bị tác động sau khi Pigneau de Béhaine mất năm 1799 và sau khi Gia Long lập triều. Do đó, cũng không khó để xác lập vị thế nhất định của họ trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam những năm 1799-1802 và cho đến năm 1820. Thư từ qua lại giữa những giáo sĩ, sĩ quan... người Pháp có thể minh chứng rõ hơn về sự thay đổi của Gia Long đối với đời sống của xứ đạo. Theo đó, một sự chuyển biến mạnh trong những năm tháng cuối thời vua Gia Long, sự nghi ngờ của Thái tử (vua Minh Mạng sau này). Năm 1803, Giám mục Labartette viết về động thái của vua Gia Long như sau: "*không phải vì yêu mến gì đạo thánh của chúng ta mà vì chính trị, vì tri ân*"¹. Năm 1816, trước khi mất, Giám mục Guérard Đoan ở Tây Đàng Ngoài viết: "*chỉ có một điều làm tôi lo nghĩ là tình hình xứ truyền giáo của chúng tôi thật đáng thương. Đức cha Longer ở thế cùng*"². Theo tác giả A. B. Woodside: "*các thừa sai Pháp vẫn được hưởng nhiều ân huệ của triều Gia Long rồi đột ngột mới bị thất sủng khi Minh Mạng lên ngôi*"³.

Ở lĩnh vực buôn bán, sau khi Gia Long lên ngôi, người Pháp tỏ rõ nhiệt tình cho dự tính thương mại với vị tân vương. Tuy vậy, khác với công cuộc truyền giáo, các hoạt động xúc tiến đó đều bị Gia Long từ chối vì nhiều lý do. Sau một thời gian làm trung gian buôn bán, Hoàng đế Gia Long cho phép Chaigneau trở về thăm gia đình. Từ năm 1815, âm mưu của Pháp trong việc đòi Gia Long thi hành Hiệp ước năm 1787 đã khiến cho thái độ đối với người Pháp

-
1. Trương Bá Cẩn (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 19.
 2. Bùi Đức Sinh (1999), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Calgary-Canada, tr. 488.
 3. Woodside, A. Barton (1971), *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Harvard University Press, p. 17.

của Gia Long có sự xáo trộn mạnh. Cùng với đòi hỏi ngang ngược và vô lý, triều đình lúc đó bắt đầu lo mối họa chủ quyền, nghi ngờ thừa sai Pháp, tăng cường đề phòng, tiến hành bế quan tỏa cảng và cấm đạo. Thái độ của vua Gia Long mặc dù có thể nói là "tiêu cực" dưới con mắt của người Pháp nhưng cũng có một thực tế là vua có sự công bằng trong các hoạt động xúc tiến thương mại của người châu Âu nói chung, không có sự phân biệt, thậm chí vua Gia Long còn lờ đi cho hoạt động truyền giáo của người Pháp ở đây.

Trước đó, Vannier đã cho biết động thái của Hoàng tử Đàm này với người Pháp: "*Nhưng những mánh khoe của triều đình và sự ngờ vực của vị thái tử đã khiến người ta không thành công, đã từ chối [lời đề nghị được yết kiến nhà vua Gia Long] dựa theo đúng luật định của đất nước...*" cùng những lý do khác liên quan đến cấp độ ngoại giao giữa hai nước: "*Thật là một sự bội bạc của một vị Thái tử khi chính nhờ vào những người châu Âu, nhất là người Pháp mà chinh phục được đất nước của mình...*"; "*Hơn nữa, vị Thái tử đã nói về việc truy hại tôn giáo của chúng ta...*" và "*thật bất lợi cho chúng ta khi nhà vua [Gia Long] qua đời... Không chỉ chúng tôi phản nản về vị thái tử, bởi vì ông ta vẫn đối xử với một tình hữu nghị, nhưng cũng thường xuyên phải lưu ý hầu như với tất cả các vị quan nữa...*"¹. Thực tế, sau khi Minh Mạng lên nắm quyền, tình thế của người Pháp đã thay đổi căn bản. Không chỉ không tiếp tục chính sách của tiên phụ với người Pháp, thậm chí, từ lâu Minh Mạng đã tỏ ra không ưa gì người Pháp, ngoài thừa sai MEP ra, Minh Mạng còn tỏ rõ sự đối xử thiên lệch trong hoạt động buôn bán giữa người Anh và Pháp. Cho nên, dưới thời Minh Mạng, nỗ lực của Pháp xin ký thương ước đều thất bại.

Dưới thời Gia Long và Minh Mạng, mọi nỗ lực ngoại giao của Pháp sau ngày Chaigneau và Vannier về nước đều không thành

1. Cosserat, H. (1917), 'Notes biographiques sur les Français au service de Gia-Long', BAVH, 4ème Année N0 3 Juillet-Sept, p. 193, 424.

công. Giải thích về những hành động của mình, chính sử nhà Nguyễn đều chép rất rõ động thái của vua Minh Mạng như sau: Năm 1824: "*Nước Phú Lãng Sa cùng nước Anh Cát Lợi thù nhau. Năm trước nước Anh Cát Lợi đã nhiều lần dâng lễ, trăm điều từ chối không nhận, nay chẳng lễ lại cho Phú Lãng Sa thông hiếu! Song nghĩ khi đức Hoàng khảo ta bước đầu bên ba từng sai Anh Duệ Thái từ sang nước họ, cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa*". Liền sai làm thư của Thương bạc và thưởng cho mà khiến về. Quốc thư và lễ vật thì không cho trình dâng¹. Năm 1826, tàu Pháp đến xin thông thương, vua chỉ phê "*biết cho*" rồi lờ đi. Song, vua cũng biểu nhiều tặng phẩm: 100 cân da voi, 30 cân da tê, 10 tấm da hổ... cho tàu mang về. Hơn bốn năm sau, Minh Mạng giải thích chính sách ngoại thương của mình một cách rõ ràng rằng: Bản triều ta, đối với người Tây phương: họ đến cũng không cự, họ đi cũng không theo, chỉ đối đãi coi như người đi địch thôi. Thuyền Tây phương đến, không cho tiếp xúc với dân địa phương, bán hàng xong thì đi. Kiểm soát chặt chẽ, không để sơ hở, họ có lòng xảo quyệt cũng không làm được gì...

Từ động thái trên, tác giả Y. Tsuboi cho rằng: Minh Mạng đã cố cường lại ảnh hưởng của Âu châu, song vẫn giữ thái độ cởi mở với bên ngoài, và Việt Nam thời đó không phải cô lập về mặt truyền thống và tri thức². Khám phá ra cái hay của "*Tây địch*", từ năm 1826, Minh Mạng đã chê trách một số đình thần là "*thô lậu*", không hiểu được rằng "*vương giả lấy điều hay của thiên hạ làm điều hay của mình*", bắt chước kiểu xe Tây phương, "*bắt chước mà làm cũng không hại gì*", tự mình khám phá ra cách sử dụng kính

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 388.

2. Tsuboi, Yoshiharu (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885)*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 51.

thiên văn, mua phong vũ biểu và hàn thử biểu, mua tàu, đại bác, máy móc và nuôi ảo vọng tự chế biến những mặt hàng này bằng cách mua tàu cũ về tháo ra để học hỏi. "Bậc vương giả" chỉ không biết một điều: cái hay về khoa học, kỹ thuật Tây phương không dễ lấy làm của mình. Những sách dịch của các giáo sĩ và nhất là sách báo Trung Hoa do thương thuyền đi Quảng Đông trở về giúp vua phần nào mở mang kiến thức. Vào cuối thập niên 20, vua bắt đầu bàn về những vấn đề nan giải từ thời Khổng Khâu, như trái đất vuông hay tròn, mặt trời gần trái đất vào buổi trưa hay buổi sáng. Năm 1839, vua chê các đại thần chẳng biết gì về hiện tượng nguyệt thực...¹

Còn về khía cạnh tôn giáo, sau khi Gia Long mất vào đầu năm 1820, trong di chúc để lại cho Minh Mạng: "*Không cấm các đạo chính trong nước; đạo Khổng Tử, đạo Phật và Công giáo. Ba đạo này đều là những đạo tốt, bắt bớ các đạo này sẽ sinh ra dịp rối loạn trong nước*"². Trong thời gian Gia Long nắm ngôi và mấy năm đầu thời Minh Mạng, việc truyền giáo của các giáo sĩ thừa sai và sinh hoạt đạo của giáo dân hầu như tự do và công khai³.

Nhìn chung, sau khi Minh Mạng nối ngôi, hoạt động truyền giáo cũng như vấn đề Công giáo Việt Nam đã bước đầu được định hình rõ ràng. Từ đây, các vua triều Nguyễn đều có chung một thái độ và biểu hiện tiêu cực đối với Công giáo⁴.

-
1. Vua không bao giờ cúng hay lạy Phật, chỉ lạy trời, cha mẹ và tiên đế. Bỏ tam giáo, độc tôn Tổng Nho. Thầy dạy là dân Minh hương, đệ tử Tổng Nho cực đoan.
 2. Phan Phát Huân (C.S.SR) (1965), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển 1 (1533-1933), in lần thứ 2, Cờ thể tùng thư, Sài Gòn, tr. 368.
 3. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 205; Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 10.
 4. Tháng 1-1833, Minh Mạng xuống lệnh diệt đạo, quy là "tà đạo" trong đó có nói đến hai vụ điển hình là Dương Sơn (Thừa Thiên) và Mông Phụ

Dưới thời kỳ trị vì của mình, ngoài việc phải đón tiếp những phái đoàn của Pháp, có một thực tế là Minh Mạng cũng cử phái đoàn sang Anh, Pháp năm 1839-1841 (dự kiến sang cả Roma). Có thể nói, đây là chuyến đi thứ hai nếu như tính chuyến đi đại diện danh nghĩa cho Nguyễn Ánh của Pigneau de Béhaine và Hoàng tử Cảnh thế kỷ trước. Chuyến đi Anh, Pháp này đã đưa đến nhiều nhận định về đối sách của Minh Mạng.

Đây là sự kiện tiêu biểu nhất, các nhà nghiên cứu đều cố gắng lý giải xung quanh chuyến đi này như: Lo sợ trước sự gia tăng ảnh hưởng của người châu Âu ở khu vực; Giáo hoàng yêu cầu vua Pháp phải can thiệp và không tiếp; Báo chí Pháp phản đối; Vua Pháp không tiếp... Nhìn chung, các tác giả đều cho rằng, Minh Mạng cử phái đoàn đi là để xem Anh quốc hay rộng hơn là Âu châu đang như thế nào, nhất là sức mạnh hải quân của họ¹. Kết quả chuyến đi, dù được giải thích bằng nhiều lý do nhưng đều thừa nhận sự thất bại, ít nhất là về phương diện ngoại giao.

Nổi ngôi tiên vương được coi là vị vua anh minh, quyết đoán và mạnh mẽ, Thiệu Trị vốn có bản tính nhu hòa, thấy rằng những sắc lệnh về việc đạo của Minh Mạng đã quá rõ ràng và đầy đủ nên không làm gì thêm để tránh gây xáo động trong dân chúng, khiến

(Sơn Tây) ba năm trước. Đây được coi là chỉ dụ cấm đạo đầu tiên và vua trực tiếp chỉ thị cho Đô sát viện và bộ Hình xử theo cực hình. Tháng 7 cùng năm xảy ra sự kiện Lê Văn Khôi nên lệnh càng khắc nghiệt hơn. Biện pháp gắt gao nhất được ban ra giữa năm 1838. Trong thời kỳ này, có gần 20 giáo dân bị xử chém do kiên cường giữ đạo, từ chối ân huệ, trên 90% linh mục và thầy giảng bản xứ trốn thoát (tuy vậy, trong 117 vị tử đạo được tôn phong năm 1988 có 58 người dưới thời Minh Mạng). Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 10.

1. Sử gia Trần Trọng Kim cho rằng, vì cấm đạo ở Việt Nam không được nên sang Pháp để điều đình với triều đình Pháp về việc này. Trần Trọng Kim (2005), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 457.

triều đình phải quá bận tâm¹. Đồng thời, Thiệu Trị được mô tả là có tính tình thuận hòa, vua chỉ mơ ước theo đúng đường lối Minh Mạng đã đặt ra, và vui vẻ khen ngợi những lời xưng tụng như "đức cao hơn những đời chuộng văn, đạo thịnh hơn những đời chuộng võ"; từ khi lên ngôi, "*phong hóa lan khắp, đạo trị quang minh, trong thì nhân dân nhảy múa mừng xuân, ngoài thì phương xa lặn lội đến cống, đùn đùn như mây Đường Nghiêu bay, sang sáng như đàn Ngụ Thuần gảy*". Đồng thời, tân vương cũng phải gánh "di sản" mà Minh Mạng để lại sau khi mất liên quan đến tình hình tôn giáo Tây phương, bởi "*một ông vua chuyên chế* [Minh Mạng] *tất thế nào cũng có điều sai lầm và có nhiều điều ác...*"².

Dưới thời trị vì, Thiệu Trị chủ trương không giết các giáo sĩ nước ngoài mà chỉ giam lại. "Sự bức đạo vẫn được tiếp tục, nhưng đã chấm dứt đổ máu; nhà tù và việc trục xuất đã thay thế cho những hình thức tử hình trước đây"³. Mỗi bận tâm thường trực của vua là Trấn Tây thành và Xiêm. Tháng 9-1841, Thiệu Trị quyết định rút khỏi Cao Miên để ổn định sáu tỉnh miền Nam. Rồi cuộc chiến với quân Xiêm 1845-1846 xảy ra, vua "gác mộng" thôn tính Cao Miên, ký hiệp ước với Xiêm, chấp nhận Cao Miên và một số tiểu vương Ai Lao nằm trong vùng ảnh hưởng của Xiêm.

Không giống như tiên vương, đối với Thiệu Trị, cả Anh và Pháp đều là "*rợ xảo trá*". Với Tây phương, ảnh hưởng của cuộc chiến tranh nha phiến và sự xâu xé thị trường Trung Quốc khiến Thiệu Trị có thái độ hòa hoãn hơn, dù vẫn nối tiếp chính sách cô

-
1. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 215.
 2. Trần Trọng Kim (2005), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 419.
 3. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonoeuvre, Paris, p. 321.

lập, không cho người phương Tây đặt cơ sở trên lãnh thổ Việt và bài đạo. Những năm đầu, tuy không bãi bỏ lệnh cấm đạo nhưng Thiệu Trị vẫn để cho tự do, coi như triều đình không biết. Sau sự kiện ở Cửa Hàn năm 1847, Công giáo bị triều đình và văn thân đồng hóa với Tây: Tây là đạo, đạo là Tây, hành động quân sự của người Pháp "đã khiến biết bao sử gia đã dựa vào sự kiện lịch sử này để quả quyết người Công giáo theo Tây"¹. Cuộc bách đạo do vậy đã chuyển qua một bối cảnh mới, chống xâm lăng và Tây phương. Thậm chí câu hỏi "*Cấm tá đạo nên thế nào?*" đã trở thành đề thi Đình vào cuối thời Thiệu Trị. Đây là một động thái tỏ rõ sự bất lực, không triệt để, lúng túng, và hệ quả là thường đi đến những việc làm sai lầm. Ba tháng sau sự kiện Cửa Hàn, vua Thiệu Trị ban hành lệnh cấm đạo triệt để, nhưng theo đánh giá thì không gây thiệt hại vì sau đó vài tháng (tháng 11) nhà vua băng hà².

Như vậy, đối với người Pháp nói chung, sau một thời kỳ "*hoàng kim*" là một giai đoạn rất khó khăn. Qua ba triều vua đầu nhà Nguyễn, tính chất quan hệ Pháp - Việt Nam đã căn bản được định hình theo thời gian. Có thể nói, rất khó cho một sự thay đổi hay đúng ra là Pháp không thể lấy lại thời kỳ rực rỡ như trước đây. Những mâu thuẫn tích tụ nhiều năm, cùng những chuyển biến chung ở hai nước, khó tránh khỏi các cuộc đụng độ vũ trang, báo hiệu sự chấm dứt của thời kỳ "*bang giao*". Các cuộc thương thuyết sẽ trở nên mạnh mẽ khi có sự can thiệp quân sự.

Có thể nói, trong bối cảnh khu vực và thế giới có những biến chuyển nhanh chóng, nhà Nguyễn vẫn chưa thể tìm được một đối sách hữu hiệu để ứng đối với thế lực phương Tây. Trước tình hình đầy thách đố như vậy, nhưng nhà cầm quyền lúc này ở Việt Nam là

-
1. Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử, tân biên (1533-2000)*, quyển 3, Cơ sở Dân chúa xuất bản, tr. 1625.
 2. Trương Bá Cẩn (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 10-11.

vua Thiệu Trị lại được đánh giá là bình thường, thời gian tại vị quá ngắn ngủi, và chỉ thọ 37 tuổi (sau khi tàu Pháp bắn phá được vài tháng thì nhà vua băng hà). Lên kế vị cuối năm 1847, Tự Đức được di chiếu là phải theo đúng đường lối của tổ tiên và lắng nghe lời khuyên của Phụ chính đại thần. Việc làm đầu tiên là nghiêm chỉnh thi hành chính sách của vua Thiệu Trị và Minh Mạng. Nhưng thời thế đã đổi thay, chiến hạm Tây phương hoành hành khắp ngoài khơi, cho thấy hải quân Trung Hoa cũng trở thành "trò chơi của con trẻ trong vũng nước cạn" nói chi dăm chiếc thuyền đồng trang bị nhiều nhất là 32 khẩu đại bác bằng đồng pha gang tự chế". Mặc dù như một số nhà nghiên cứu cho rằng, từ khi Tự Đức lên ngôi, cuộc bắt đạo trở nên gay gắt hơn, "*ngay tức khắc tỏ rõ thái độ ác cảm với những người Thiên chúa giáo*"¹. Tuy vậy, là người "*ít ra ngoài, thuở nhỏ gầy ốm, èo ọt*", "*Tự Đức không độc tài bằng Minh Mệnh và không có mối thù hằn đối với người Công giáo như Minh Mệnh...*", nên "*việc bắt đạo đời vua Tự Đức một phần lớn trách nhiệm thuộc về các quan đình thần*"².

Vào giữa thế kỷ XIX, ở Việt Nam, các cộng đồng Công giáo phát triển về bề sâu hơn bề rộng. Các giáo sĩ vẫn phải dùng tiền mua trẻ mồ côi hay con cái của gia đình nghèo khổ... để gia tăng tín đồ, tuy số giáo dân chẳng bao giờ vượt quá 5% dân số. Tác giả Philippe Papin trên cơ sở nghiên cứu của D. Hémery và P. Brocheux cho rằng: "*Chính sách đàn áp tôn giáo này hoàn toàn đi ngược lại với quá trình phát triển của đạo Cơ đốc ở các nước khác ở châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc - nơi có tới mười bốn giáo phận được mở trong vòng từ 1844 đến 1860...*"³.

1, 3. Devillers, Philippe (2006), *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 48.

2. Phan Phát Huân (C.S.SR) (1965), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển I (1533-1933), in lần thứ 2, Cũu thể tùng thư, Sài Gòn, tr. 397-398.

Những xung đột dai dẳng từ thời Minh Mạng qua cuộc triệt hạ Lê Văn Khôi những năm 30 hay vụ Hồng Bào cũng là tác nhân cho những căng thẳng trong xã hội. Thừa sai người Pháp lúc này hoạt động rất mạnh nhưng biện pháp mà triều đình đưa ra lại không quyết liệt so với thời kỳ Minh Mạng - lúc mà giáo sĩ Pháp hoạt động còn hạn chế trong bối cảnh chung.

Dưới thời Minh Mạng, sự sụp đổ của chính quyền Gia Định thành sau cái chết của Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi đánh dấu chấm hết khuynh hướng "*cát cứ quyền lực*" như là hệ quả lịch sử để lại. Trên ý nghĩa rộng hơn, sự kiện đó còn cho thấy sự trở lại mạnh mẽ của mô thức chính trị - xã hội quen thuộc mà Minh Mạng đang theo đuổi. Do vậy, sự co dãn về chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn sau này đã trở nên cực đoan hơn, bởi chính quyền Gia Định thành như là nơi điều chỉnh cuối cùng đối với những chính sách sai lầm và chủ quan với người phương Tây. "*Nếu chúng ta vẫn khẳng định nhận định này thì nhiều quan điểm và hành động của Lê Văn Duyệt, đặc biệt những năm cuối đời dưới triều vua Minh Mạng, lại đã góp phần hạn chế mức độ tai hại của chính sách ấy và thực khách quan, ông đã có những đóng góp cụ thể vào việc thay đổi cái nhìn Nho giáo cực đoan về hiện tượng một tôn giáo xa lạ của phương Tây mới xâm nhập này*"¹. Theo nhìn nhận của J. Ramsay: "*Mặc dù nhà Nguyễn thành lập năm 1802, nhưng vùng đất phương Nam [Gia Định] vốn là cơ sở của Nguyễn Ánh từ những năm 1780-1790, vẫn là vùng biên phân cách hết sức rõ rệt, ở đó, người Việt chỉ là tộc người thiểu số, cũng như sự hiện diện của chính quyền trung ương còn rất yếu ớt và luôn bị chống đối. Mặc dù xuất phát điểm của triều đại nhà Nguyễn mới cuối thế kỷ XVIII ở Gia Định nhưng vùng Nam Kỳ thế kỷ XIX vẫn là vùng ngoại vi, ở đó, các cộng đồng và chính quyền địa phương vẫn là người chủ tiêu biểu,*

1. Đỗ Quang Hưng (2009), *Nghiên cứu tôn giáo: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 150-151.

họ đặc trưng cho vùng đất trong nhiều thập niên kể cả khi nhà Nguyễn tái lập quyền kiểm soát trên vùng đất này"¹.

Có một thực tế là dưới triều Tự Đức, triều đình phải đối phó với nhiều vụ nổi loạn chính trị. Ngoài vụ án Cao Bá Quát, còn có các vụ án của Đào Trí Phú hay Hồng Bảo. Từ tháng 7-1848, Đào Trí Phú bị mất chức, còn bị buộc vào vụ Hồng Bảo tư thông với ngoại quốc và Lê Duy Huân, cháu Lê Duy Cự, minh chủ "*loạn cào cào hay châu chấu*". Đầu năm 1854, Đào Trí Phú bị lăng trì xử tử vì là đồng phạm trong việc Hồng Bảo "*mưu làm phản, mưu ngầm thông với Tây Dương*". Tháng 6-1859, sau khi tra xét bọn đầu sỏ giặc Lê Duy Huân (tức Hòa ở Sơn Tây), con Đào Trí Phú là Mỹ, con Cao Bá Quát là Phùng..., vua cho lệnh điều tra kỹ, vì chẳng biết đâu là sự thực, treo giải thưởng ở các tỉnh bắt sống Huân (thưởng 100 lạng), Phùng (30 lạng cho bắt sống, 20 lạng cho chém đầu)...².

Cuối năm 1851, có một sự kiện rất đáng lưu ý là vua Tự Đức triệu tập các quan để trưng cầu ý kiến về một đổi sách với Công giáo. Theo tư liệu của tác giả E. Vo Duc Hanh, cuộc đàm thoại này có đoạn: Vua hỏi phải làm thế nào để họ tỉnh ngộ và trở về với lễ phải? Sẵn đuổi họ ráo riết thì lòng trầm không nở, nhưng nếu khoan dung thì làm sao chúng ta có thể cả sửa được cái tà? Đạo trị dân tốt của quốc gia đòi hỏi mọi người phải suy nghĩ nghiêm chỉnh về vụ việc này... Để phù hợp với lòng dân và việc trị nước, đâu là đổi sách tốt nhất để dập tắt các vụ xử phạt, để việc cày cấy được thịnh vượng, để xóa bỏ sự bất công và diệt trừ tà đạo Giêsu? Phải đối xử

-
1. Ramsay, J., (2008), *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, p. 21.
 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 613.

cứng rắn hay dùng biện pháp ôn hòa¹. Khi nhìn nhận lại các chi dụ năm 1848 và 1851, có ý kiến cho rằng đều là do "thúc ép" từ triều đình vì lúc đó vua mới 19 tuổi: *"Nhà vua còn trẻ tuổi và ngại vàng còn bấp bênh nên tuy có những xu hướng tốt lành đối với Công giáo vẫn phải nhượng bộ trước yêu sách của các vị đại thần mà nhà vua khiếp sợ"*².

Từ sự kiện trên, vấn đề Công giáo được đem ra để bàn thảo rộng rãi nhằm giải quyết vấn đề nan giải trong xã hội lâu nay. Nó cũng cho thấy một thực tế là quyền lực và mức độ kiểm soát của nhà vua, hay rộng ra là thái độ của Tự Đức cũng như triều đình đối với Công giáo lúc đó. Đó là sự phân hóa xã hội cao giữa người không theo Công giáo với giáo dân, sự khác biệt và phân hóa ngay trong bản thân triều đình hay bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Chính bức xúc xã hội cùng với nhận thức và hành động của giới cầm quyền sau đó đã đưa đến hệ quả là sự giằng xé giữa quá khứ và hiện tại, rộng ra là *"bi kịch của châu Á: có sẵn tri thức nhưng không có sự tiếp thu học hỏi"* trong thế ứng đối với phương Tây nói chung. Rõ ràng, trong những thời điểm nhất định, xã hội Đại Việt đã có sự lựa chọn và thực tế đã hướng theo một mô thức *"khác Trung Hoa"* (*Alternative China*). Tuy vậy, sự thành lập nhà Nguyễn lại là sự tái cấu trúc, tái lập mô hình thiết chế Trung Hoa dù đã và đang trên con đường suy thoái, trở thành lực cản trên con đường *"hiện đại hóa"* (*Modernization*) hay Tây hóa (*Westernization*). Có thể nói, hầu hết những nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của Trung Hoa đều đã thất bại trên con đường tự cường và như vậy, việc lựa chọn và quyết tâm theo đuổi một mô hình

1. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, E.J. Brill, Leiden, p. 286.

2. Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 152.

phát triển mới, vượt qua "hàng rào quan hệ" trở thành nhu cầu bức thiết trong bối cảnh Đông Á lúc bấy giờ.

Trong khi ở Pháp đang đẩy nhanh công cuộc can thiệp vào Việt Nam, năm 1855, vua Tự Đức ban hành tiếp đạo dụ rất nghiêm ngặt¹. Cuối năm 1856, sau vụ gây rối của Pháp ở Đà Nẵng, vua Tự Đức bắt giam Thái bộc tự khanh Hồ Đình Hy vì nghi ngầm giao thiệp với ngoại quốc. Chính sử nhà Nguyễn chép: "*Thái bộc tự khanh là Hồ Đình Hy ngầm theo đạo Gia tô, bị quan viện Đô sát nêu ra tham hặc. Chuẩn cho cách chức bắt xích lại giao xét. Sau án thành dâng lên (tháng 4 năm thứ 10), rớt cuộc Hy phải tội theo tà giáo mưu phản quốc, xử chém ngay*"². Đó "là phản ứng đầu tiên của triều đình Huế đối với Công giáo sau vụ tàu Pháp bắn phá cảng Đà Nẵng tháng 9-1856"³. Ngay sau khi cuộc thương thuyết Montigny thất bại, tháng 5-1857, vua Tự Đức cho ban hành dụ khuyến khích bắt đạo. "*Bọn đạo trưởng này lại rất khéo léo trong việc kích động lòng thương cảm của giáo dân khiến họ sẵn sàng hy sinh bằng mọi giá. Và nếu không may bọn đạo trưởng bị bắt thì ngay lập tức chúng có thể có ngay hàng ngàn mạng để chúng tìm cách thoát thân. Vậy là cái xử là ở ngay những người tại chỗ, bị tiền bạc mua chuộc, đã vứt bỏ cả pháp luật*"⁴. Lúc đó, các khám

1. "Dân chúng và binh sĩ được 6 tháng để bỏ đạo... phải đốt tất cả các nhà thờ, nhà xứ, hãy ném các hòm, các hang, cấm bọn giáo hữu không được tập trung; ... hay dùng tất cả mọi phương tiện để tiêu diệt tà đạo". Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 228; Phan Phát Huồn (C.S.SR) (1965), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển 1 (1533-1933), in lần thứ 2, Cửu thế tùng thư, Sài Gòn, tr. 297.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 472.

3. Trương Bá Cẩn (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 161.

4. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 229-230;

đường chật ních người Công giáo, chũng viện phân tán, giáo sĩ chạy tứ tung, nhà thờ, làng giáo bị đốt.

Nhìn chung, các tư liệu chính sử ghi chép rất ít về hiện tình Việt Nam đương thời, ví dụ như *Châu Bản triều vua Tự Đức* chép những sự việc của năm 1857¹ như sau:

Ngày 3-1: bộ Binh báo cáo việc tàu Pháp đến Đà Nẵng và yêu cầu được đưa lên Kinh, nói chuyện với một quan chức nhất phẩm. Bộ Binh đề nghị để các quan ở Đà Nẵng mặc triều phục, đón tiếp và thương thuyết với họ. Nếu Pháp tự tiện cho tàu đến Thuận An thì sẽ tùy cơ xử trí.

Ngày 6-1: bộ Binh báo cáo về việc sẵn sàng nổ súng nếu tàu Pháp từ Đà Nẵng tự tiện kéo đến Thuận An. Ngày 29-1: bộ Hình báo cáo về việc xử người theo đạo Gia tô. Ngày 29-8 chép về việc tháng trước có 2 tàu phương Tây đến hải phận... cướp, tìm giáo dân. Các tháng tiếp theo, bộ Binh đều báo cáo về việc trang bị vũ khí, chế tạo mới một số vũ khí mới.

Đến năm 1858, các báo cáo từ bộ Binh cho biết việc đánh phá của Pháp ở Đà Nẵng, quan lại sở tại đang tổ chức và tích cực phòng thủ chống Pháp. Vua trực tiếp đôn đốc quan chức ở Đà Nẵng, Quảng Nam bố phòng chặt chẽ, sai Tôn Thất Cáp đến tận nơi xem xét. Sau khi bố trí, dựng thêm pháo đài, vua và triều đình lại quay trở lại thì hành cấm đạo. Những thông tin cấm đạo từ Trung Quốc hay Nhật Bản khiến vua Tự Đức cũng tiến hành cấm đạo ồ ạt. Mỗi khi tiếp xúc với người Pháp mà cảm thấy bất mãn là vua giết người theo đạo để bớt giận chứ không theo một chính sách nào cả².

E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 2, E.J.Brill, Leiden, p. 316-317.

1. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003), *Châu bản triều Tự Đức, 1848-1883*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

2. Phạm Văn Sơn (1962), *Việt sử tân biên*, tập 5, tập thượng, Sài Gòn, tr. 61.

Dưới triều vua Tự Đức, cùng với sự gia tăng đông đảo của hoàng tộc (các hoàng tử, công chúa...) là sự tăng nhanh của phe nhóm, còn ngoài xã hội là thái độ bất mãn, "*bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình; Ba bộ đồng tình làm khổ con tôi*", nạn đói, dịch... làm chết quá nhiều người¹, và lẽ dĩ nhiên làm giảm dần sự cố kết xã hội. Hơn nữa, lần đầu tiên triều Nguyễn đã có biểu hiện của "cuộc đảo chính" (*coup d'état*) trực diện đến ngai vàng, cũng như bị đe dọa từ cả hai phía Công giáo và phi Công giáo. Từ các biểu hiện trên, có nhà nghiên cứu cho rằng: "*Nhà Nguyễn chắc chắn đã sớm sụp đổ nếu không có sự can thiệp của người Pháp dưới triều vua Tự Đức; chính sự can thiệp này đã cứu nhà Nguyễn - một cách ngẫu nhiên, chứ không phải với dụng ý - khỏi các hậu quả của những căng thẳng nội bộ ngày càng gia tăng*"². Từ ý nghĩa đó, cuộc can thiệp của Pháp đã tạo nên "cú va từ bên ngoài", góp phần làm sụp đổ mô hình phát triển cũ.

Dưới cái nhìn đồng đại và lịch đại, nhà nghiên cứu J. Buttinger cho rằng: "Đối với Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, cuộc chống trả các giáo sĩ thừa sai luôn là một phần không thể tách biệt ra khỏi cuộc tranh đấu chống lại sự can thiệp chính trị của phương Tây. Những trí thức trị vì trên ngôi này mắc phải một sự lạc hướng chung về ý thức hệ. Họ nhìn các lực lượng tinh thần và vật chất của Tây phương như là một tổng thể thù nghịch duy nhất... Các nhà cầm quyền Việt Nam cũng bất lực không kém trong việc khai thác các luồng công luận Pháp đương thời chống lại hành động quân sự tại phương Đông"³.

-
1. Nguyễn Thế Anh (2008), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 115.
 2. Nguyễn Thế Anh (2008), *Parcours d'un historien du Việt Nam*, Les Indes savantes, Paris, p. 197.
 3. Buttinger, Joseph (1958), *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, Praeger Publishers, p. 275-276.

Trên diễn trình quan hệ và động thái từ hai phía, "sự thù nghịch của Việt Nam đối với phương Tây đã tăng cường và thúc đẩy các động lực cho sự xâm lược của phương Tây; mặt khác, sự đe dọa và đòi hỏi của Tây phương đã củng cố quyết tâm của các hoàng đế nhà Nguyễn trong việc diệt trừ mọi ảnh hưởng ngoại lai trong biên cương quốc gia. Họ có thể đã đánh giá quá lớn mức độ gây hấn trong chính sách của Pháp đối với Việt Nam trước năm 1850, nhưng họ có thể nêu ra các thí dụ của Ấn Độ và Miến Điện, và sau năm 1840, họ cũng trải qua sự chấn động về sự can thiệp của Anh và Pháp tại Trung Hoa. Không có khả năng học được bài học chính trị thích đáng, họ tiếp tục ngược đãi, nhưng họ đã làm điều đó phát sinh từ sự lo sợ ngày càng gia tăng của chính họ về việc bị ngược đãi"¹; thời kỳ mở ra một cuộc xung đột bất tận giữa quyền lực hoàng đế, vương triều và giáo sĩ thừa sai². Sử gia Trần Trọng Kim đã từng nhận xét: "*Một ông vua nghiêm khắc như Thánh tổ [Minh Mạng] mà cấm không được thì tất là phải giết. Trong khi cấm và giết như vậy là vẫn tưởng mình làm việc bốn phận làm vua của mình, chứ có biết đâu là mình làm sự thiệt hại cho dân cho nước*"³.

Xin nói thêm là, trong khi các nước phương Tây như Hoa Kỳ, Hà Lan, Tây Ban Nha..., nhất là Anh đã xác lập ảnh hưởng ở Đông Á, trong quan hệ quốc tế của Pháp thì vấn đề cạnh tranh với Anh được coi là nổi trội hơn cả. Để đi đến quyết định can thiệp ở Việt Nam, theo như lường tính của Pháp, sẽ không có việc người Anh phản đối hay có ý ngăn cản dựa trên 4 lý do chính sau: Thứ nhất, lúc này người Anh đang gặp khó khăn lớn ở Ấn Độ; Thứ hai là sự

-
1. Buttinger, Joseph (1958), *The Smaller Dragon - A Political History of ietnam*, Praeger Publishers, p. 275-276.
 2. Brocheux, Pierre et Daniel Hémerly (1995), *Indochine - La colonisation ambiguë, 1858 - 1954*, Éditions La Découverte, Paris, p. 26.
 3. Trần Trọng Kim (2005), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 418.

liên minh quân sự gần đây giữa Pháp và Anh trong cuộc chiến tranh Crimée (Crimean); Thứ ba, người Anh cần sự hợp tác của Pháp ở Trung Quốc; Thứ tư, Hoàng đế Pháp thường xuyên lo lắng về vị thế của người Anh nên đã có những động thái thăm dò. Theo đó, tháng 5-1857, Montigny đã thông tin cho John Bowring - Chỉ huy quân đội Anh ở Viễn Đông về vấn đề "đàm phán" với Việt Nam và đã nhận được lời hứa hẹn "hợp tác tích cực và hữu nghị" từ phía chính quyền ở đây. Đồng thời, trước khi ra lệnh can thiệp, tháng 8-1857, Hoàng đế Napoléon đã thực hiện cuộc viếng thăm Nữ hoàng Anh Victoria tại Osborne (Anh). Do vậy, người Anh không phản đối sự can thiệp nhưng từ chối tham chiến vì đang phải đối phó với tình hình diễn biến xấu ở Ấn Độ¹.

Như vậy, trong bối cảnh khu vực và thế giới, quá trình xâm nhập của tư bản Pháp vào Việt Nam diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Chắc hẳn, cũng giống như các nước phương Đông khác, đối với Việt Nam, thực tế là "cuộc viễn chinh của Pháp, rồi sẽ mang đến hòa bình cho chúng ta, trở trêu thay lại là ngược lại, cho đến lúc này, nó lại làm gia tăng các cuộc bách đạo tàn bạo trên khắp cả nước mà thôi"². Hay điều đó còn được chính chỉ huy cuộc viễn chinh R. de Genouilly sau này thừa nhận: "triều đình đã bị lừa rồi, đã phạm sai lầm". Phía Việt Nam "sức không đủ giữ nước mà lại cứ làm điều tàn ác. Đã không cho người ngoại quốc vào buôn bán, lại đem làm tội những người đi giảng đạo, bởi thế nên nước Pháp và I Pha Nho mới nhân cơ hội ấy mà đánh nước ta vậy"³.

-
1. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonneuve, Paris, pp. 395-396; Buttinger, Joseph (1958), *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, Praeger Publishers, pp. 401-402.
 2. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, E.J.Brill, Leiden, p. 341.
 3. Trần Trọng Kim (2005), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 471.

II. ÂM MƯU CAN THIỆP VÀ XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA PHÁP

1. Những thay đổi về chính thể cầm quyền ở Pháp

Lịch sử Pháp khoảng 2 thập niên đầu thế kỷ XIX là thời gian dành cho những vấn đề ở châu Âu. Trong quan hệ đối với Việt Nam, từ thời Louis XVIII, nội các của Tể tướng Richelieu (A.E.S.S du Plessis, 1766-1822) tìm mọi cách điều tra về Hiệp ước Versailles cùng hoạt động của giám mục Adran ở đây. Pháp vẫn cử phái bộ sang Việt Nam thiết lập quan hệ thương mại. Và trong 3 thập niên đầu thế kỷ XIX, giới doanh thương Pháp đã tỏ ra tích cực buôn bán với Việt Nam cũng như nước khác ở Viễn Đông.

Ở Pháp, cùng với sự hoán đổi chính quyền là những thay đổi trong chính sách đối với Công giáo ở Pháp từ thời kỳ Đốc chính. Thời kỳ này, chính quyền đã nỗ lực thực thi chính sách hòa hợp với Tòa thánh. Tuy nhiên, dưới thời Napoléon I (1804-1814), Hoàng đế Pháp thực tế lấn lướt Giáo hoàng, nhưng để củng cố chính quyền và trật tự xã hội, nên về hình thức tỏ ra cần đến vai trò tinh thần của Giáo hoàng. Từ sau cuộc cách mạng năm 1789, Giáo hội Pháp suy thoái mạnh, không đủ tài chính và các nhà truyền giảng, chủng viện bị đóng cửa.

Thời Napoléon Đệ nhất, Công giáo không còn là quốc giáo, nhưng được xác định là "đạo của đa số người Pháp". Hoàng đế Pháp coi Công giáo như ở Anh, đặt dưới sự lãnh đạo của vua, "*chia giáo hội Pháp thành 10 tòa tổng giám mục và 50 tòa giám mục, tự bổ nhiệm các vị chủ chăn mà không cần quyền của Giáo hoàng*"¹. Mặc dù sau năm 1815, khuynh hướng bài giáo vẫn còn nhưng đã phần nào giảm đi rất nhiều. Sau khi lên làm Tổng thống Pháp, Louis Napoléon tái lập chế độ quân chủ, phục hồi Công giáo Pháp.

1. Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử*, tân biên (1533-2000), quyển 3, Cơ sở Dân chúa xuất bản, tr. 1705.

Tổng thống chủ trương hòa hoãn với Tòa thánh. Chính quyền mới thực hiện cuộc viễn chinh mở rộng sang Á châu, và Việt Nam cũng đóng vai trò đáng kể trong tham vọng của Pháp.

Nếu như giới chính trị và thương nhân tỏ ra khá sốt sắng trong những dự định của mình thì MEP thực tế đã không còn tồn tại trong thời kỳ dài. Về nguyên tắc, MEP được Napoléon đệ nhất tái lập vào năm 1804 nhưng phải đến năm 1820 mới thực sự trở lại hoạt động. Năm 1823, trụ sở của MEP ở Paris mới mở cửa trở lại. Mọi hoạt động lúc này chủ yếu dựa vào những giáo sĩ bản quốc, hay đúng hơn là sự giúp đỡ của giáo dân. Tuy nhiên, MEP lúc này đã có "hình hài mới", "*bộ áo linh mục của họ sẽ che chắn họ, che giấu những công việc chính trị và thương mại... Vì họ là không chính thức nên họ không phải là thay mặt cho quốc gia mình*"¹.

Cùng với hiện tượng xã hội, thập niên 20 của thế kỷ XIX cũng đánh dấu một bước phát triển mới của sự nghiệp truyền giáo ở Pháp, đó là việc chính thức thành lập *Sự nghiệp truyền bá đức tin* (*Oeuvre de la Propagation de la Foi* - OPF) ở Lyon năm 1822. Trước đó, từ năm 1816, MEP và *Oeuvre de la Propagation de la Foi* đã cho phát hành thường kỳ *Những bức thư khuyến thiện mới* (*Nouvelles lettres édifiantes*) và sau đó là tập *Biên niên truyền bá đức tin Thiên chúa* (*Annales de Propagation de la Foi Chrétienne* - APF), xuất bản tháng 8-1825), trong đó đăng tải nhiều thư từ của các nhà truyền giáo. Trong những hoạt động sôi động đó, Pháp tỏ ra là nước đi đầu về sự nhiệt tâm truyền giáo ở Âu châu, và tăng cường hoạt động sang Á châu. OPF "*trở thành một tổ chức giúp quỹ truyền giáo nhiều nhất, khiến đức Thánh Cha Piô X dạy thêm trụ sở của Hội từ Lyon sang Roma, và biến nó thành một hội thiện Giáo hoàng*". Đặc biệt, ở Pháp có 30 dòng nữ tu được thành lập

1. Ủy ban Khoa học xã hội, Ban Tôn giáo của Chính phủ (1988), *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 114.

trong thế kỷ XIX "với mục đích chính là truyền bá đức tin ở phương trời xa lạ". Nước Pháp là nước chiếm kỷ lục (gần 2/3 nữ tu truyền giáo trên thế giới là người Pháp) lúc này¹.

Trong khi đó, thập niên 20 - 30 của thế kỷ XIX, ở Việt Nam, hiện trạng tôn giáo (Công giáo) lại trùng với hai bối cảnh diễn ra đồng thời: sự tranh cãi về tôn giáo và sự đa dạng văn hóa với quá trình hội nhập văn hóa và lãnh thổ². Đây là thời kỳ trị vì của Minh Mạng đánh dấu quá trình "giải thể quyền lực ở Nam Kỳ" (*Dismantling Southern Power*) và "Cultivation" (Giáo hóa), quá trình "Việt hóa" như tác giả Choi Byung Wook đã từng đề cập tới trong luận án của mình³.

Tờ *AFP* đã cho thấy hiện trạng nhận thức về xã hội Việt Nam và sự đàn áp người Pháp, và báo chí đương thời dựa vào đó để đưa tin về các cuộc truy bức ở Việt Nam, Trung Quốc. Theo Ramsay, lần đầu tiên MEP có thể hào phóng chi ra những khoản tiền lớn cho hoạt động truyền giáo ở châu Á. Như vậy, "*những tờ kỷ yếu trên tạo nên và làm phát triển một tình cảm sâu sắc đối với "những người Công giáo Annam", nạn nhân của những cuộc truy bức xuất phát từ các ông quan đàn độn, bè phái và độc ác"*⁴.

Ảnh hưởng của APF trong đời sống Công giáo châu Âu và Pháp còn được biểu hiện ở việc gia tăng nguồn tài trợ, ủng hộ,

-
1. Bùi Đức Sinh (1999), *Giáo - hội Công - giáo ở Việt Nam*, quyển 2, Calgary-Canada, tr. 299, 302.
 2. Ramsay, J., (2008), *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, pp. 100-105.
 3. Choi Byung Wook (2004), *Southern Vietnam under the Reign of Minh Menh (1820-1841). Central Policies and Local Response*, Cornell University.
 4. Devillers, Philippe (2006), *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 43.

từ thiện... khác. Số tiền nhận được trong những năm 1822-1823 chỉ là 23.000 francs, đến năm 1827 số tiền đã gấp hơn 10 lần, lên tới 255.000 francs¹ và tiếp tục tăng lên trong những năm sau đó. Đặc biệt là sự kiện "xử lăng trì" Marchand ở Việt Nam đã gây chấn động cả xã hội Âu châu, và thời điểm đó, số tiền đã đạt đến 2,5 triệu francs. Cũng theo nghiên cứu của Ramsay, thời gian này ở Paris đã thành lập *La Société pour la Sainte Enfance* (Hội Thánh nhi) năm 1843. Cùng với hoạt động đa dạng ở Pháp, việc thành lập hội trên trùng với ở Việt Nam khi các giáo sĩ thừa sai đang phát triển mạnh hoạt động hướng tới trẻ em như thu nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bán, hay tiến hành rửa tội cho 4 trẻ em "biểu" 1 franc...². Đợt cung cấp tiền đầu tiên cho Đông Đàng Trong cho hoạt động như thế này được ghi nhận vào năm 1846, với 4.000 Francs³...

Cách mạng Pháp năm 1789 đã tác động mạnh đến những người Pháp ở hải ngoại. Các giáo sĩ đã không còn nhờ cậy vào sự giúp đỡ về vật chất, và chính Pháp cũng đang cấm đạo gay gắt nên các thừa sai chỉ còn cách nhờ vào giáo dân⁴. Mặt khác, các thừa sai Pháp trưởng thành sau cuộc Cách mạng Pháp, chịu ảnh hưởng của tinh thần chủ nghĩa quốc gia rất thịnh hành từ đầu thế kỷ XIX.

1. Ramsay, J., (2008), *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, p. 101.
2. Ramsay, J., (2008), *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, p. 102.
3. Thực tế đó diễn ra vào đầu thời vua Tự Đức, E. Veuillot nhận xét: "Mặc dù mọi người Annam, giàu có và nghèo khổ, đều lấy làm vinh dự nếu có được một gia đình đông đúc, nhưng sự nghèo khó thường buộc người bố, mẹ phải gửi hoặc đem bán một vài đứa con mình đi... với một giá rất rẻ mạt để nhận về một thứ tiền bổ thí của người ta" (Veuillot, E., (1861), *La Cochinchine et le Tonkin. Le pays, l'histoire et les missions*, 2è édition, Gaume frères et J. Duprey, pp. 78-79). Chính điều này khiến sau này triều đình quy cho giáo sĩ truyền đạo tội bỏ tiền ra dụ dỗ người nghèo.
4. Phan Phát Huân (C.S.SR) (1965), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển 1 (1533-1933), in lần thứ 2, Cũu thể tùng thư, Sài Gòn, tr. 245.

Từ năm 1840 mới thấy xuất hiện những từ như Tôn giáo và Tổ quốc (*Dieu et la patrie*), người công dân, "con cái nước Pháp", "đồng bào chúng ta" trong các bản tường trình, báo cáo... của họ. Các thừa sai chia sẻ tâm tình chung rằng, họ vừa là "môn đệ của Đức Kitô" vừa là công dân Pháp, lợi ích quốc gia đồng hóa với lợi ích tôn giáo¹.

Trong khu vực Đông Á, khi người Trung Quốc xâm phạm đến lá cờ Anh, người Anh tạo cớ can thiệp, hay việc giết hại thừa sai Pháp là lý do người Pháp có hành động tương tự. Nhìn chung, những lý do "tạo cớ" của người Âu không chỉ bó hẹp vì nguyên do thương mại (mà người Pháp chê "thấp như chân vịt") hay vì tôn giáo, thực tế những nước này đều tìm đủ mọi cách để đòi mở cửa, ký hiệp ước bất bình đẳng. Hầu hết các quốc gia khu vực đều đứng trước hai sự lựa chọn: cưỡng bức hay tự nguyện "hội nhập".

2. Pháp tăng cường các hoạt động kinh tế và quân sự ở Việt Nam

Thực tế cho đến lúc này, mối quan tâm của Pháp tại Viễn Đông chưa mang lại nhiều kết quả, ngoại trừ của các giáo sĩ và một số ít cá nhân phiêu lưu ở những vùng đất xa xôi. Các quan chức cao cấp trong triều đình Pháp đã phác họa kế hoạch cho các cuộc viễn chinh của Pháp sang bờ biển Việt Nam trong các năm 1769 và 1775, nhưng phần lớn do sự lãnh đạm và thiếu tài chính nên không có dự án nào được tiến hành đến nơi đến chốn. Cuộc phiêu lưu sau cùng của Pháp tại Viễn Đông trước cách mạng phần nào có kết quả với vai trò của Pigneau de Béhaine. Sau ba tháng tại Paris, vị giám mục này rốt cuộc đã thuyết phục được nhà vua về tầm quan trọng của thương mại và quân sự của Đàng Trong như một đối lực với nước Anh. Một sự thiết lập tại Đàng Trong, theo lời Pigneau, sẽ

1. Tsuboi, Yoshiharu (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885)*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 69.

giúp cho nước Pháp có thể không chế đại dương quanh Trung Hoa và biến thành chủ nhân "của mọi hoạt động thương mại trong phần đất đó của thế giới"¹. Tuy vậy, viễn cảnh của Pigneau chỉ là ảo tưởng nên giám mục chỉ "có thể một mình làm cuộc cách mạng tại Đàng Trong" mà thôi².

Cho đến trước thời kỳ Napoléon I (thời kỳ Tổng tài, 1799-1804), nhìn chung khuynh hướng đối ngoại bị hạn chế rất lớn do sự hoán đổi của các chính quyền, sự tranh chấp giữa chính thể phong kiến bảo hoàng với một bên là việc xác lập chế độ Lập hiến đến Cộng hòa. Còn sự bành trướng thời Đệ nhất Đế chế sau đó (thời kỳ Napoléon I, 1804-1814) về cơ bản chỉ trong phạm vi châu Âu và quá trình đó được xây dựng trên cơ sở của các cuộc chiến tranh. Các cuộc xung đột vũ trang liên tiếp giữa Pháp với các nước châu Âu đã tác động đến diễn biến ở hải ngoại. Tại đó, người Pháp gặp rất nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh/ bị thù địch với những người cùng châu lục. Không phải ngẫu nhiên mà có một sự thiếu nhất quán giữa chính quyền trung ương với những quyết sách chiến thuật nhằm duy trì và đảm bảo sự có mặt của người Pháp ở đây³.

Chỉ 3 năm sau khi chính quyền mới được thiết lập, năm 1807, Ủy ban hành pháp của Pháp lệnh cho Đại úy hải quân Lancher tìm cách đặt cơ sở thương mại ở Philippin và Việt Nam, có điều tra lại

-
1. Faure, A., (1891), *Les Français en Cochinchine au XVIII^e siècle*. Mgr Pigneau de Béhaine, *Évêque d'Adran*, Paris, p. 84.
 2. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonoeuvre, Paris, p. 600.
 3. Mối quan tâm của Pháp tại Việt Nam, Ai Lao... trong thời kỳ giữa năm 1820 và 1860 tỏ ra không nhất quán trừ một ngoại lệ: các giáo sĩ truyền đạo. Trong khi đó, MEP sau khi bị giải tán năm 1792, đã được tái thiết sau năm 1815. Cùng với những thay đổi của giáo hội Pháp, nỗ lực của các giáo sĩ đã được Giáo hoàng thừa nhận năm 1839 khi Giáo hoàng khẳng định vị thế hàng đầu của Pháp trong hoạt động truyền đạo tại Viễn Đông.

công việc của Giám mục Adran với mục đích là nhằm độc quyền ở Việt Nam, không cho các nước phương Tây khác có chân ở đây. Năm 1811, với khuynh hướng muốn mở rộng ảnh hưởng ở Á châu, Hoàng đế Napoléon ra lệnh xem xét vấn đề thương mại. Năm 1812, trong triều đình Pháp có ý kiến xét lại Hiệp ước 1787 và kết hợp với đề nghị lúc này. Một dự án viễn chinh bằng hải quân và tàu chiến được D.C. de Cossigny (1740-1801) vạch ra, nhưng chính quyền Pháp không chấp nhận, và hoàng đế trước những diễn biến chính trị và quân sự ở châu Âu cũng không đã động gì đến¹. Năm 1815, dự án tạo lập thương mại với Sumatra, Mã Lai, Trung Quốc, Việt Nam... được trình lên Hội đồng cố vấn Pháp. Năm 1817, hăng Balguerie ở Phòng Thương mại Bordeaux cử tàu *La Paix* sang Việt Nam để lo việc giao thương. Tháng 8 năm đó, tàu đến Cần Giờ và được Tổng trấn Lê Văn Duyệt tiếp đón. Tàu *La Paix* tiếp tục lên Đà Nẵng nhưng vẫn không xin được phép thông thương.

Đầu năm 1818, Đại tá Achille de Kergariou, Hạm trưởng tàu *La Cybèle* đến Đà Nẵng, mang theo thư của Tể tướng Richelieu. Vannier được phái xuống tiếp, còn Gia Long từ chối tiếp kiến. Cùng năm, Richelieu gửi cho J. B. Chaigneau một văn thư cho biết tin tức về Đại Việt. Bức thư có đoạn: "Thưa ông, ông có thể tham gia vào những quan điểm ưu ái của chính phủ bằng cách, trước hết, với mọi phương tiện mà địa vị hiện giờ của ngài có được, hỗ trợ cho các cuộc kinh doanh đầu tiên của các chủ tàu của chúng ta và kể đó, gửi cho tôi những tin tức chính xác giúp tôi thấy điều gì tốt nhất phải làm để đạt được mục đích đã nhắm, tức là *thiết lập một nền thương mại đều đặn và thường trực* với xứ mà ngài đang ở"².

-
1. "Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*, 1999, Huế, tr. 9.
 2. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 41.

Từ năm 1817 đến năm 1819, một số tàu như *Le Henry* của công ty *Philippon et Cie*, *La Rosse* của hãng *Balguerie, Sarget et Cie* đã tới buôn bán ở Đà Nẵng và Sài Gòn, được Chaigneau và Vannier tiếp và giúp đỡ nhưng thương nghị đều thất bại. Năm 1821, J. B. Chaigneau cùng với tàu *Le Larose* đến với tư cách là lãnh sự Pháp tại Việt Nam. Vua Minh Mạng tiếp đúng theo thể thức ngoại giao. Chaigneau trình ra bức thư của vua Louis XVIII trong đó đề nghị thiết lập giao thương. Phúc đáp của vua Minh Mạng được dịch lại với nội dung là muốn quan hệ phải tuân theo luật lệ Việt Nam. Nhưng rồi sự việc chẳng đi đến đâu. Năm 1822, thuyền *La Cléopâtre* đến Đà Nẵng xin giao thương (cùng năm đó, người Anh khác là John Crawfurd cũng đến nhưng cả hai đều không được chấp nhận)¹. Năm 1824, được giao trọng trách tổ chức một cuộc khám phá thăm dò tại Viễn Đông và gửi đến vua xứ Cochinchine một bức thư của vua Pháp và quà tặng, Nam tước Yves Hyacinthe Potentien de Bougainville (1781-1846) - con trai của một dòng tộc có tiếng về hàng hải - đã dong buồm hướng về đất Việt Nam. Đội thuyền gồm hai chiếc: *La Thétis* và *L'Espérance*.

Sau này, trong một bức thư gửi cho vị Bộ trưởng Hàng hải viết tại Đà Nẵng, Bougainville cho biết lý do không thành không đơn giản là do triều đình Việt Nam chẳng có ai dịch được bức thư tiếng Pháp, mà vì những lý do khách quan sâu xa khác (theo bình luận của Borel, nhà vua rất có khả năng hiểu bức thư đó). Vua Minh Mạng lúc đó rất quan ngại đến việc người Anh chiếm Vương quốc Miến Điện (trước đó, J. Crawfurd đã bị nhà vua từ chối). Mặt khác, qua nội dung bức thư, vào ngày 17-2, các quan địa phương cử đến một người Đảng Trong (*Cochinchinois*) nói tiếng Bồ và một ít tiếng Pháp thông báo tới nay họ sẽ lên kinh đô và hỏi phái đoàn có

1. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonoeuvre, Paris, p. 312.

yêu cầu gì. Bougainville đưa cho họ đề nghị như lần đầu, nhưng bản thân Bougainville đoán lần này cũng sẽ chẳng được gì¹.

Sau chuyến đi của Bougainville, đầu năm 1826, Pháp lại cử Eugène Chaigneau (cháu của J. B. Chaigneau) làm lãnh sự ở Huế, đáp tàu tới Việt Nam nhưng không được chấp nhận. Năm 1830, vua Charles X cũng sai Eugène Chaigneau đến lần nữa nhưng đều thất bại. Cùng năm này, một số người Pháp đậu tàu tại Đà Nẵng tự tiện leo lên núi Tam Thai, không xin phép quan sở tại. Vì thế, các quan trấn giữ ở đó đều bị cách chức và phạt đánh. Năm 1831, tàu *La Favorite* của Pháp đến Cửa Hàn dâng quốc thư xin thông thương nhưng đều không được vì triều đình không biết tiếng.

Trong thập niên 40 cũng có thêm nhiều chiến hạm Pháp đã ghé vào Đà Nẵng (trên danh nghĩa là thông thương). Năm 1842, Ngoại trưởng Fran ois-Pierre Guizot (F. Pierre Guillaume, 1787-1874, kinh qua các chức vụ: Bộ trưởng Giáo dục (1832-1837), Bộ trưởng Ngoại giao (1840-1847), Thủ tướng (7/1847-2/1848) lệnh cho hải quân Pháp đi tìm một căn cứ ở Viễn Đông. Đến cuối thời Thiệu Trị, việc buôn bán với ngoại quốc bị tạm ngưng. Nguyên nhân của việc này có thể kể đến: *Thứ nhất* là cuộc pháo kích Đà Nẵng năm 1847 của chiến hạm Pháp. "Nỗi nhục" này khiến các đại thần quyết định cắt đứt buôn bán với Tây phương; *Thứ hai* là vụ án "tham ô" của Đào Trí Phú năm 1848, nhiều quan viên khác cũng bị liên hệ. Năm năm sau, Trí Phú cùng một người trong hoàng tộc là Tôn Thất Bật còn bị liên lụy vào vụ án "phản nghịch" của Hồng Bảo (1825-1854, con lớn của Thiệu Trị), đã bị mất ngôi vào tay Hồng Nhậm (tức vua Tự Đức sau này).

Cùng thời gian này, các sứ đoàn Anh, Mỹ cũng đã đến Việt Nam nhưng tình hình cũng không khá hơn. Chẳng hạn như năm 1822,

1. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonneuve, Paris, p. 313-315.

sứ đoàn John Crawford của Anh từ Xiêm qua Gia Định, được Lê Văn Duyệt tiếp và thông báo về Huế. Nhưng tại kinh đô, Minh Mạng không tiếp. Năm sau, sứ đoàn Miến Điện do George Gibson, một người Anh lai Ấn Độ, dẫn đầu đến Gia Định. Một sứ giả Mỹ là Edmund Roberts cũng hai lần ghé Việt Nam, mang theo quốc thư của Tổng thống Andrew Jackson (1829-1837), đề điều đình ký thương ước, tuy nhiên, cả hai lần đều thất bại¹.

Tháng 10-1847, Huân tước Anh John Davis từ Hương Cảng tới Đà Nẵng với hai chiến thuyền, biếu quà và tuyên bố không theo đạo, chỉ muốn làm thương mại, nhưng Thiệu Trị từ chối. Joseph Balestier (người Mỹ) đến Đà Nẵng cuối tháng 2-1850 trên chiến hạm *USS Plymouth*, mang theo thư của Tổng thống Zachary Taylor (1784-1850), xin lỗi việc John Percival bắn phá Đà Nẵng năm 1845 và đề nghị thông thương, nhưng bị từ chối vì "thuyền nước ấy [Mỹ] từ trước đến nay không có việc trái phép giết người nào cả"; dân Việt "chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn không lợi gì"; và không hài lòng việc thư Tổng thống Mỹ có vẻ đe dọa².

Nỗ lực tăng cường sự hiện diện về thương mại ở Việt Nam đã được thực thi liên tục trong những thập niên đầu thế kỷ XIX. Vì nhiều lý do nên tất cả các chuyến đi thương thuyết đều thất bại. Ngoài việc vua nhà Nguyễn thực thi chính sách đóng cửa với người phương Tây, cũng cần phải thấy lúc này Pháp đã chẳng thể đưa ra và duy trì một đường lối đối ngoại dài hơi nào khi Việt Nam chỉ dừng lại là mục tiêu thứ yếu, mặc dù Pháp đã sớm nhìn thấy vị thế của Việt Nam trong quá trình cạnh tranh với Anh ở châu Á. Với sự

1. Léon Sogny (1937), "Notulettes: II. Une mission américaine en Annam sous Minh Mạng", BAVH, XXIV, No 1, Jan-Mars, p. 19-40.

2. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003), *Châu bản triều Tự Đức, 1848-1883*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003, tr. 30.

tăng cường hiện diện của người Âu, Mỹ ở khắp nơi trong bối cảnh đó, "tương lai chính trị ở khu vực trở thành một thách đố quốc tế"¹.

Vào thập niên 40 của thế kỷ XIX, vua Louis Philippe có tư tưởng hạn chế ảnh hưởng của Tòa thánh và "bỏ qua" hiện trạng ở Việt Nam. Tác giả G. Taboulet có nêu giả thiết về thái độ của Louis Philippe thông qua một phái viên Việt Nam sang Pháp như sau: "*Khi quay về đến Việt Nam, một trong các phái viên đã kể rằng: một viên quan binh bị (quan võ) hạng nhất đã nói với phái viên này rằng tất cả các tầng lớp này ở nước các ông chỉ là những người khốn khổ vô gia cư. Nếu có phản nản việc vua của các ông chém đầu họ thì chúng tôi [phía Pháp] cũng chẳng lấy đó làm tiếc*"². Những giả thiết này qua lời của người phát ngôn R. P. Miche thay mặt cho Maréchal Soult dĩ nhiên sẽ bị bác bỏ và bị gạt đi vì không thể tin được và không chính xác³. Vấn đề này còn cần được nghiên cứu thêm, nhưng qua ghi chép trên phần nào thể hiện động thái của Louis Philippe đối với vấn đề Công giáo, và có thể hiểu được giả thiết nhà cầm quyền Pháp chịu sức ép của Tòa thánh đối với phái đoàn của Minh Mạng.

Nhìn chung lúc này, mối quan tâm của triều đình Pháp là thương mại, nhất là thị trường Trung Quốc. Năm 1843, F. P. Guizot phái Lagrené (1800-1862) sang Trung Quốc, cùng với đó cũng cho thành lập một sư đoàn hải quân Viễn Đông dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Cécille (1797-1873). Kết quả là đến tháng 10-1844, Pháp ký được với nhà Thanh một bản hiệp ước (Hiệp ước Hoàng Phố). Trong khi đó, dù không được chỉ thị nhưng một số sĩ quan Pháp toan can thiệp vào Việt Nam vẫn lấy cớ là bảo vệ các thừa sai Pháp,

1. Brocheux, Pierre et Daniel Hémery (1995), *Indochine - La colonisation ambiguë, 1858 - 1954*, Éditions La Découverte, Paris, p. 12.

2. Taboulet, G. (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonneuve, Paris, p. 347-348.

3. Taboulet, G. (1955), *Sđđ*, tr. 347-348.

theo đó, sau những thông tin có được từ Việt Nam, Cécille có ý muốn Guizot can thiệp nhưng vị Bộ trưởng này phản đối. Các sĩ quan hoạt động ở Viễn Đông tỏ ra bức xúc với quyết định của Guizot. Theo họ, việc đi lại, tuần tra vùng bờ biển như vậy liệu có ích gì, vì chẳng có gì để bảo vệ kể cả thương mại lẫn đất đai¹. Dưới sức ép của dư luận đã khiến Guizot có hành động quyết liệt hơn để bảo vệ những nhà truyền giáo và quân đội được quyền can thiệp, nhưng không lôi kéo nước Pháp vào cuộc xung đột nào.

Tháng 2-1843, tàu chiến *L'Héroïne* đến Đà Nẵng, hạm trưởng Félix Favin Lévêque đòi triều đình Huế thả giáo sĩ. Tháng 3-1845, chiến hạm Hoa Kỳ *Constitution* cập cảng Đà Nẵng đòi triều đình Nguyễn phóng thích một nhà truyền giáo người Pháp là giám mục D. Lefèbvre (1810-1865). Giữa năm 1845, Đô đốc tàu *L'Alcmène* là Cécille cũng đòi thả giám mục Lefèbvre. Sau khi được thả và đưa đến Singapore, giám mục lại nhanh chóng quay trở lại Việt Nam, rồi bị bắt lại đưa đi Singapore năm 1847. Tại đây, theo tư liệu còn lại, Lefèbvre đã từ chối việc người Anh đề nghị giúp đưa về Việt Nam.

Đầu năm 1847, trong không khí bách đạo ở Việt Nam, được tin không còn người Pháp ở Việt Nam và sẽ không sợ bị trả đũa, chính quyền Louis Philippe đồng ý có một sự can thiệp mạnh mẽ vào Việt Nam. Theo đó, hai chiến thuyền *La Gloire* và *La Victorieuse* của Pháp do Đại tá Lapierre và Trung tá Rigault de Genouilly chỉ huy tới Đà Nẵng đòi triều đình Huế phải chấp nhận đạo và trả tự do cho nhà truyền giáo người Pháp đang bị giam giữ. Thuyền chiến Pháp đã bắn chìm thuyền Việt Nam (bắn phá 5 tàu đồng của triều đình Huế) trong cảng Đà Nẵng, khiến nhiều người chết rồi bọn chúng rút lui². Hôm sau, Lapierre bỏ lại một bức thư rồi đi, trong

1. Devillers, Philippe (2006), *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 56.

2. Devillers, Philippe (2006), *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 47; Taboulet, G., (1955), *La*

đó có đoạn: "Đây là bài học về sự tôn trọng và vâng lời... Nếu thấy còn chưa đủ, sẽ còn phải lãnh tiếp"¹.

Về sự kiện này, chính sử nhà Nguyễn *Đại Nam thực lục* chép: "Có hai chiếc thuyền của nước Phạt Lan Tây (tức Pháp) đậu ở cửa biển Đà Nẵng... Vua sai Tả tham tri bộ Lễ Lý Văn Phức xuống dò xét... Đầu mục Tây dương là Lạp Biệt Nhĩ [Lapierre] đem vài mươi tên đồ đảng, đeo gươm, đeo súng, đến thẳng ngay công quán; ngăn lại không được. Chúng đưa ra một bức thư của nước chúng bằng chữ Hán, lời lẽ phần nhiều ngông càn. Phức không chịu tiếp, đầu mục Tây dương quát to để dọa nạt, đặt lá thư lên trên ghế rồi đi. Phức và Đình Tân bàn nhau rằng: "Nhận lấy thư là có tội, mà đốt thư đi cũng có tội, không gì bằng cho chạy trạm về đệ tâu lên". Phức cũng về kinh đợi tội. Vua giận là làm mất quốc thể, sai vệ Cẩm y đóng gông đem giam ở Tả đại lâu, bắt giải chức, giao cho đình thần bàn"². Bọn Tây dương lại càng rông càn, ngày thường lên bờ, đi lại chỗ làng xóm. Người nước ta vẫn theo tà đạo, phần nhiều đi lại nom dòm, thông tin tức kín. Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại ở cửa biển. Có "5 chiếc thuyền bọc đồng chưa kịp ra biển, còn đậu ở vụng Trà Sơn, bị chúng sản đến cướp thuyền và dây buộc thuyền. Vua sai Đô thống Hữu quân Mai Công Ngôn, Tham tri bộ Hộ Đào Trí Phú mang theo 3 vệ Vũ lâm, Hồ uy, Hùng nhuệ tới ngay cửa biển. Sai Nguyễn Bá Nghi quyền lĩnh Bố chính Quảng Nam, cùng bọn khác tăng viện. Lại sai 4 thuyền bọc

geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914, tome 1, Adrien-maisonoeuve, Paris, p. 373.

1. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonoeuve, Paris, pp. 372-373; Nguyễn Văn Kiêm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 153.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 975.

đồng tới cửa Trà Sơn để xa làm thanh ứng. Lập tức đánh giết không để sót mống nào. Lại nghiêm cấm những người theo đạo Gia tô không được đi lại dòm ngó để tuyệt tâm hơi... Bọn Tây dương tự nhiên nổ súng ầm ỹ, 5 chiếc thuyền đồng chóc lát đều bị đánh đắm cả. Nguyễn Đức Chung, Lý Điển chết trận, binh chết hơn 40 người, 90 người bị thương, 104 người không biết trôi dạt đi đâu, súng và khí giới chìm mất rất nhiều. Thuyền Tây dương xong rút, không thấy một người nào đuổi theo"¹.

Việc Pháp cho quân đổ bộ vào Đà Nẵng đã khiến cho chính sách ngoại giao duy trì nhiều năm bị đổ vỡ². Từ sau khi cửa biển Đà Nẵng "bị lỗ việc", vua rất tức giận, bụng thường không vui³, sai về lính người Tây làm bia cho lính bắn vào⁴. "Sự mềm dẻo của Thiệu Trị biến thành một sự căm thù kinh khủng khi nghe hạm đội của ông đã bị các chiến hạm của chúng ta tàn phá. Người ta kể lại rằng, trong một cơn giận khủng khiếp ông đã tự tay hoặc bắt các người hầu, phá vỡ cả những đồ vật có xuất xứ từ châu Âu trong hoàng các dinh thự của ông. Ngay sau đó, một đạo dụ được ban ra quy định giá một cái đầu của nhà truyền giáo là 30 lạng bạc và phạt tử hình, không cần xét xử, tất cả những người Âu nào bắt được trên toàn lãnh thổ của vương quốc..."⁵.

Ở một khía cạnh khác, sự kiện này đánh dấu một bước chuyển "từ phạm vi tôn giáo chuyển sang phạm vi chính trị", "điều

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 984.
 2. Devillers, Philippe (2006), *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 47.
 3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 984.
 4. Louvet (1885), *La Cochinchine religieuse*, tome 2 (1800 - 1884), Paris, p. 167; Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử, tân biên (1533-2000)*, quyển 3, Cơ sở Dân chúa xuất bản, tr. 1628.
 5. Gosselin, C., (1904), *L'empire d'Annam*, Perrin, Paris, p. 123.

đã đun đẩy Tự Đức ban ra những sắc chỉ kinh hoàng như vậy, chính là vì sợ những người Công giáo sẽ giúp cho Pháp chống Việt Nam để đòi hỏi những quyền lợi đã được ghi trong những hiệp ước xưa kia, hoặc vì vinh dự của nước Pháp qua bản thân hạm trưởng Lapierre", "các quan tỏ ra vô cùng sợ hãi những mưu kế chính trị của các linh mục, họ than phiền, không biết đúng hay sai, về những vụ mưu loạn gán cho các vị này"¹. Hải pháo Pháp chính thức dập tắt tiếng đàn Ngu - Thuận, cắt đứt cảnh "trong thì nhân dân nhảy múa mừng xuân, ngoài thì phương xa lặn lội đến cống" dưới triều Thiệu Trị. "Đạo Gia tô là tà đạo, cái hại rồi đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường chinh chiến"². Hay một số nhà nghiên cứu nhận định sự kiện năm 1847 đánh dấu mốc mở đầu cho cuộc xung đột vũ trang ở Việt Nam. "Bảo vệ các nhà truyền giáo" chỉ là cái cớ che đậy âm mưu xâm lược Việt Nam³, là sự khai trương của đường lối "ngoại giao pháo hạm".

3. Âm mưu can thiệp và kế hoạch xâm lược của Pháp

Những năm 50 của thế kỷ XIX, các thừa sai vẫn liên tiếp gửi đi những lời xin giúp đỡ hòng cải thiện hiện trạng tôn giáo ở Việt Nam. Ở Pháp, Bá tước Bourboulon đã lên tiếng ủng hộ, thậm chí còn chuẩn bị cả một kế hoạch can thiệp tích cực với việc chiếm đóng Đà Nẵng⁴. Tháng 10-1855, Montigny lúc đó đang ở Pháp

-
1. Tsuboi, Yoshiharu (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885)*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 67-68.
 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 985.
 3. Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử, tân biên (1533-2000)*, quyển 3, Cơ sở Dân chúa xuất bản, tr. 1619.
 4. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonneuve, Paris, p. 384. Từ cuối năm 1852, Bourboulon đã từng đưa ra kế hoạch gồm 3 điểm chính: tự do tôn giáo, thiết lập quan hệ giữa hai

được chỉ định đàm phán hiệp ước hữu nghị và thương mại, đồng thời đảm bảo tự do tôn giáo và hoạt động của các nhà truyền giáo ở Xiêm và Việt Nam khi về địa hạt của Pháp ở Thượng Hải. Tuy vậy, trong triều đình Pháp vẫn còn có ý kiến khác nhau, Bộ trưởng Ngoại giao Walewski vẫn phân vân "*thời điểm này đã thích hợp để tìm cách tạo lập những mối quan hệ thân thiết hơn với chính phủ Việt Nam hay chưa*" [...]¹.

Cuối năm 1855, Montigny rời Pháp và đến Singapore vào giữa tháng 5-1856. Giữa tháng 8 năm này, Montigny ký với Xiêm "*Hiệp ước hữu nghị, thương mại và hàng hải*" gồm 24 điều. Xiêm cam kết về tự do tôn giáo, vua Xiêm đồng ý gửi sứ đoàn qua Pháp. Sau đó, Montigny ký được điều ước 14 điểm với Cao Miên, trong đó có 3 điều khoản (điều 2, 10, 11) liên quan đến tôn giáo.

Tại Băng Cốc, theo tư liệu còn lại, Montigny đã viết thư (ngày 4-8-1856) cho một đại thần [chỉ đề là *premier ministre*] trong triều đình Huế, bức thư có đoạn: "*Hoàng đế đã ra lệnh cho tôi phải tuyên bố với chính phủ ngài rằng đây sẽ là lần cuối cùng, với đức vua của ngài cùng các trưởng bộ đại thần của ngài sẽ đơn phương phải chịu trách nhiệm về những hậu quả của một sự từ chối mới về việc nối lại một cách trung thực hiệp ước cũ về hữu nghị đã gần bó xứ Cochinchine với nước Pháp dưới thời Louis XVI...*"². Những diễn biến sau này đã không như kế hoạch của Montigny.

nước, nhắc lại quyền lợi trong Hiệp định 1787. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, E. J. Brill, Leiden, p. 58-59. Từ tháng 5-1855, Bourboulon đã đề nghị tìm kiếm sự ủng hộ của Tây Ban Nha trong việc chiếm đóng thường xuyên Việt Nam.

1. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, E. J. Brill, Leiden, p. 57-60.
2. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 2, E. J. Brill, Leiden, p. 39-40.

Với thất bại của các cuộc đàm phán với nhiều phương cách ở Việt Nam, Giám mục Pellerin nhận ra rằng, chỉ có cách là đến trực tiếp yết kiến Hoàng đế Napoléon III. Sau khi có lời khuyên từ Montigny và thư giới thiệu của Bourboulon¹, tháng 3-1857, từ Hương Cảng, Giám mục Pellerin lên đường về Pháp.

Trước những tin tức ngày càng nóng bỏng từ Trung Hoa và Việt Nam, Napoléon III cho nghiên cứu vấn đề xứ Cochinchine một cách cẩn kẽ hơn. Cuối tháng 4-1857, Hoàng đế Napoléon III cho lập "Ủy ban về Cochinchine" (*La Commission de la Cochinchine*), Hoàng đế chỉ định một nhà ngoại giao dày kinh nghiệm là Nam tước Anatole - Henri de Brenier (1807-1885) làm Chủ tịch Ủy ban. Lập tức Ủy ban đã được triệu tập họp gấp trong không khí cuộc xung đột đang diễn ra giữa Anh và Trung Quốc (nội dung cuộc họp đã được công bố toàn văn trong công trình của E. Vo Duc Hanh²).

Trước hết, Ủy ban xét lại hồ sơ Hiệp ước Versailles cuối năm 1787. Sau khi xem xét "quyền lịch sử của nước Pháp", Ủy ban kết luận là "nước Pháp đã không thực hiện những điều cam kết trong bản hiệp ước nên rất khó dựa vào đó để đòi nhà Nguyễn bất cứ mảnh đất hay một sự ưu tiên nào"³, "Về mặt công ước, Hiệp ước 1787 là một danh nghĩa quá bất hoàn hảo, để có thể cho phép chính phủ đòi hỏi một sự thực hiện chặt chẽ".

Tiếp theo, về lợi ích thương mại mà Cochinchine có thể đem lại cho nước Pháp thì mặc dù không dựa vào những kinh nghiệm

-
1. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonoeuve, Paris, p. 385.
 2. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 2 và 3, E. J. Brill, Leiden.
 3. Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonoeuve, Paris, p. 408.

lịch sử trước đây nhưng Ủy ban vẫn đánh giá lợi ích của Cochinchine là to lớn: "*Cochinchine đáp ứng đầy đủ các điều đó, nếu không ở mặt tiêu thụ thì ít ra cũng ở mặt sản xuất*"¹. Theo họ, đây là xứ sở của bông, lụa, đường, gạo và gỗ để xây dựng, rất nhiều gạo, giá rẻ hơn, chất lượng tốt...; về các cơ sở hạ tầng đều tốt, thủy, bộ và hải cảng nhiều, an toàn...

Cuối cùng, Ủy ban bàn đến lợi ích tôn giáo. Có thể nói, đây là vấn đề nổi cộm, trực tiếp nhất cho nước Pháp tiến hành các hoạt động. Nếu như không thể dựa được gì vào bản Hiệp ước 1787 đã lạc hậu, vô giá trị, còn lợi ích thương mại còn có ý kiến, nhiều điểm còn mơ hồ, hay chỉ vì lý do chẳng đâu ra đâu của Montigny ngay trước đó... thì sẽ rất khó cho Ủy ban có thể thuyết phục Hoàng đế mở một cuộc viễn chinh mà chỉ trước đó không lâu Pháp tham gia cuộc chiến tranh Crimée, nay lại đưa quân đội đi xa thì khó rộng đường dư luận.

Nút thắt chính là vấn đề xung quanh việc bức hại tôn giáo ở Việt Nam. Hầu hết những ý kiến bàn luận đều xoay quanh lý do được cho là tiềm tàng, khẩn cấp và "chính đáng" trên. Sau hơn 1 tháng, xem xét mọi khía cạnh, Ủy ban đi đến quyết định:

Thứ nhất, Ủy ban kết luận không thể dùng biện pháp thương thuyết với triều đình Huế. Do vậy, chỉ có thể dùng vũ lực để áp đặt quy chế, đòi hỏi hay nhượng một "điểm tựa" ở châu Á, hoặc chấp nhận một chế độ "bảo hộ" để đảm bảo cam kết lâu dài từ phía Việt Nam.

Thứ hai, Ủy ban cho rằng cần thiết chuẩn bị một cuộc viễn chinh, sẽ dễ dàng và ít tốn kém. Trước đó, Ủy ban đã được các thừa sai ở Việt Nam báo cáo và vẽ ra một viễn cảnh tươi sáng. "*Dân chúng hiền lành, cần cù, rất dễ gần với sự tuyên truyền lòng tin Thiên chúa, đang rên xiết dưới một sự chuyên chế bỉ ổi nhất. Họ sẽ*

1. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 62.

đón tiếp chúng ta như những ân nhân và những người đến giải thoát cho họ. Sẽ chỉ mất ít thời gian để làm cho họ hoàn toàn trở thành những người Thiên chúa giáo và tận tụy với nước Pháp..."¹. Tuy vậy, Chủ tịch Ủy ban Brenier tỏ ra dè dặt hơn: "có thể" chúng ta sẽ có được sự ủng hộ của giáo dân, nhưng chúng ta sẽ không thể chờ đợi sự hợp tác hữu hiệu, có thể ngoại trừ từ phía những giáo dân, và điều này cũng có vẻ đáng ngờ. Dường như những nhà truyền giáo thích tình trạng hiện nay hơn là một sự can thiệp, vì sẽ khó bảo đảm về một sự bảo vệ lâu dài và thường xuyên².

Thứ ba, Ủy ban bàn đến việc chiếm đóng toàn bộ Việt Nam thay vì một hiệp ước, đồng thời khẳng định nước Anh không có bất cứ quyền gì ở Việt Nam và Pháp chẳng có bất kỳ mắc mớ gì với người Anh về vấn đề Việt Nam cả³.

Thứ tư, trên cơ sở cân nhắc về địa vị của vua triều Nguyễn, về khả năng nổi dậy của người dân khi triều đình Huế bị lật đổ, về chế độ cai trị hậu chiến, Ủy ban kết luận: Một chế độ bảo hộ (*protectorat*) là thích hợp đối với chúng ta. Chúng ta sẽ ít phải cam kết mà vẫn có được những lợi ích của một cuộc chiếm đóng trực tiếp. "Kế hoạch này như vậy là cực kỳ vinh dự cho chính sách của chúng ta, có lợi ích cho tôn giáo, thuận lợi cho thương mại và cho lợi ích chung của đất nước. Hoàn cảnh hiện nay đem lại thời cơ, sự thực hiện dễ dàng và ít tốn kém cho kế hoạch. Cuối cùng, nó hầu như hội tụ được mọi điều kiện để có thể trình lên Hoàng đế xin phê chuẩn"⁴. Brenier đã ký vào bản kế hoạch, Ủy ban kết thúc ngày 10-5-1857. Quận công Walewski được đề nghị trình lên Hoàng đế Pháp.

-
1. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 3, E. J. Brill, Leiden, p. 50.
 2. Devillers, Philippe (2006), *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 50-51.
 3. E. Vo Duc Hanh (1969), *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 3, E. J. Brill, Leiden, p. 79.
 4. *Les circonstances le rendent opportun, l'exécution en est facile et peu coûteuse, il semble enfin réunir toutes les conditions qui peuvent le*

Tức khắc bản báo cáo được trình lên Napoléon III (ngày 16-7). Trên cơ sở ý kiến cổ vũ từ Hoàng hậu Eugénie, Tổng giám mục Bonnechose và các bên hữu quan, Hoàng đế Pháp chính thức phê chuẩn nội dung bản báo cáo. Như đánh giá sau này, chính nhờ sự hỗ trợ trên đã thuyết phục được Napoléon III, bởi lúc đó, thực tế Hoàng đế Pháp vẫn chưa có một kế hoạch thuộc địa nào rõ rệt¹.

Giữa tháng 7-1857, sau khi nhận được thông tin về vụ việc này, một số bộ trưởng tỏ rõ sự bất đồng về cuộc viễn chinh. Họ cho là sẽ nảy sinh chiến phí mới và những nguy cơ khó lường. Trực tiếp nhất là Bộ Hải quân và Thuộc địa, người đứng đầu Bộ này còn hoài nghi về lợi nhuận từ xứ Cochinchine cũng như một thị trường tiêu thụ lý tưởng.

Trước khi Ủy ban nhóm họp, đề nghị của Giám mục Huc đã được Bộ Ngoại giao nghiên cứu kỹ. Ý kiến của Bộ Ngoại giao gần như bác bỏ cuộc viễn chinh và lập thuộc địa mới. Ý kiến đó được thể hiện trong một luận cương của Bộ này là: *Thứ nhất*, bác bỏ hoàn toàn việc tiếp tục của Hiệp ước Versailles năm 1787; *Thứ hai*, không đồng ý việc chiếm Đà Nẵng; *Thứ ba*, không tạo ảo tưởng về thương mại Pháp ở Viễn Đông "*chỉ có quyền lợi rất bé nhỏ so với những quyền lợi của nước Anh... mọi ảo tưởng về vấn đề này có thể đem lại những nguy hại*"²; *Thứ tư*, chính sách với Viễn Đông chỉ là

recommender à l'approbation de l'Empereur). Taboulet, G., (1955), *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1, Adrien-maisonneuve, Paris, p. 409.

1. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 50.
2. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 73.

thứ yếu (thậm chí vô nghĩa) so với châu Âu cả về phương diện kinh tế và chính trị.

Sau này, trong bản báo cáo gửi lên hoàng đế ngày 16-7-1857 (1 tuần sau khi Ủy ban bế mạc), Quận công Walewski viết: "*vấn đề Cochinchine đã không được tán thành*" nơi các đồng sự trong Bộ Ngoại giao của mình. Tuy nhiên, cùng thời gian này, Pháp quyết định tiến hành chiến tranh với Trung Quốc, chuẩn Đô đốc Rigault de Genouilly được cử là Tổng chỉ huy các lực lượng Pháp ở Viễn Đông. Cùng với đó, trước sự ngạc nhiên của nội các, quyết định do Hoàng đế phê chuẩn chống Việt Nam đã được đưa ra, các thành viên cũng chỉ biết cúi đầu vâng lệnh. Ở đây, cần lưu ý hai điểm: *Thứ nhất*, Hoàng đế đã quyết định, ý kiến của quan chức chính phủ Pháp là vô giá trị, tuy vậy theo Walewski, Hoàng đế đã tính "nếu các tin tức không đúng sự thật thì chỉ giới hạn trong việc chiếm Đà Nẵng"¹. Tức là việc "co giãn", tùy theo tình hình cụ thể có thể lựa chọn: thiết lập nền bảo hộ, chiếm đóng hạn chế hay rút lui toàn bộ; *Thứ hai*, dường như theo cảm nghĩ của các Bộ trưởng, "*vấn đề Cochinchine*" là ý muốn cá nhân của Hoàng đế, liên quan đến quyền lợi Công giáo hơn là quyền lợi thuộc địa.

Cuối tháng 11-1857, lệnh chống Việt Nam do đích thân Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, Hamelin ký được chuyển đi với hai mục tiêu: - Yêu sách về vấn đề giáo dân: "*Đô đốc, ý của Hoàng thượng là muốn chấm dứt sự đàn áp cứ tái diễn không dứt đối với giáo dân sở tại, và bảo đảm cho họ bằng sự che chở hữu hiệu của Pháp*"²; - Lập quan hệ giữa Pháp và Việt Nam. Ngày 25-11-1857, Hamelin ra chỉ thị cho Rigault de Genouilly. Tháng 1-1858, Đô đốc Rigault de Genouilly nhận được lệnh này, theo đó, chỉ thị phải đích

-
1. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Sđd, tr. 75-76.
 2. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Sđd, tr. 77.

thân phát động ngay, không được chậm trễ cuộc chiến chống Việt Nam nếu cuộc chiến tranh ở Trung Quốc thấy không cần thiết, phải chiếm lấy Đà Nẵng. Mặc khác, Đô đốc có thể thiết lập ngay chế độ bảo hộ nếu thấy thuận lợi nhưng không được hy sinh quá mức cho cuộc chiến này. De Genouilly cũng được chỉ thị không được quên cuộc chiến ở Trung Quốc.

Cần nói thêm là từ mùa hè năm 1857, hai chiến thuyền Pháp và Tây Ban Nha kéo tới duyên hải Việt Nam sau khi José Maria Diaz Sanjurjo (Cố An) được tấn phong, Khâm mạng tòa thánh tại miền Bắc, giám mục Đàng Ngoài Trung (Central Tonkin). (Giám mục An khấn dòng năm 1842, gia nhập tỉnh dòng Philippin và tới địa phận Đông tháng 9-1845, được tấn phong giám mục phó địa phận Trung năm 1849, làm đại diện tông tòa địa phận, trong khi giám mục Marti-Gia từ trần năm 1852). Giám mục An bị bắt cuối tháng 5-1857 và 2 tháng sau thì bị xử tử. Việc xử tử giám mục đã làm chấn động toàn thể người dân Tây Ban Nha qua mô tả của Giám mục Retord trong *APF*¹. Sau đó, Giám mục Melchior Garcia Sampedro (tiếng Việt là Xuyên, nhập dòng Đa Minh năm 1848, sau chuyển sang tỉnh dòng Philippin, sau khi Giám mục An từ trần, trở thành đại diện Tông tòa địa phận Trung) cũng bị xử lăng trì.

Được thư cấp cứu của lãnh sự Tây Ban Nha từ Ma Cao, tháng 9-1857, Nam tước Gros, Đại sứ Pháp ở Yên Kinh, sai Rigault de Genouilly cho tàu *Le Catinat* và *Le Lilly* (của Bồ Đào Nha cho Tây Ban Nha thuê) đưa Bá tước De Kleczkowski qua Việt Nam xin tha cho Diaz (và còn thăm dò, thu lượm thông tin cho cuộc xâm lược, tháng 10 Kleczkowski có báo cáo gửi về nhà đương cục Pháp). Tháng 12-1857, Bộ Ngoại giao Pháp ngó ý tham chiến của chính phủ Tây Ban Nha. Lúc này đang có sẵn nhiều bộ binh ở Philippin,

1. Trương Bá Cần (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 174.

chính quyền Madrid đã chấp nhận ngay đề nghị "*chẳng cần trao đổi với Pháp, trước cũng như sau cuộc viễn chinh, về cái giá mà Pháp phải trả cho sự giúp đỡ của họ*"¹. Tuy vậy, nếu không có sự việc giết hại trên thì nhiều khả năng Tây Ban Nha sẽ không can thiệp, "*Tây Ban Nha không nên mở rộng phạm vi thống trị, sợ làm giảm bớt sự tập trung chú ý đến những căn cứ thuộc về nó*". Thêm nữa, Cố An vốn là bạn của Hoàng hậu Pháp Eugénie de Montijo thời niên thiếu, mà Hoàng hậu thuộc hoàng tộc Tây Ban Nha nên đã nhiệt tình kêu gọi sự can thiệp của Tây Ban Nha.

Mặc dù Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp trước đó đã không tán thành vì sẽ phải chia phần cho Tây Ban Nha sau này, nhưng cùng chung mối quan tâm về vấn đề tôn giáo nên Bộ trưởng Hamelin quyết định liên minh với Tây Ban Nha. Sau khi cuộc chiến diễn ra, tháng 10-1858, *Công báo Philippin* công bố thông tin về lý do tham chiến của Tây Ban Nha là "thuần túy Gia Tô giáo..."; tháng 11-1862, Đại sứ Tây Ban Nha tại Paris cũng thừa nhận mục tiêu đó là vì tôn giáo và mối quan hệ với Pháp². Tuy vậy, sau cuộc chiến, chính R. de Genouilly đã cho rằng vấn đề tôn giáo chỉ có ý nghĩa rất nhỏ trong sự liên minh này. Thực tế, việc xử tử Giám mục Diaz được nhìn nhận chỉ là một trong những nguyên cớ tham chiến vì tin tức về vụ việc này chỉ được Paris biết tới vào tháng 10-1857, trong khi quyết định tấn công can thiệp đã được Hoàng đế phê chuẩn từ tháng 7 năm đó.

Đầu năm 1858, de Genouilly chiếm được Quảng Đông, đến tháng 5, liên quân Anh - Pháp chiếm được Thiên Tân. Cuối tháng 6,

-
1. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 86.
 2. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 87.

Hiệp ước Thiên Tân được ký kết quy định việc mở nhiều cảng mới cho việc buôn bán quốc tế. Trước đó, Bộ trưởng Hamelin quyết định tăng cường hạm đội Pháp ở Thái Bình Dương, gửi đến các chiến thuyền như *Phéleton*, *Primauguet*, hạm pháo hạng nhất như *La Dragonne*, *L'Avanlanche*, *la Fusée*, *la Mitraille*, cùng hai tàu vận tải, chiến hạm *Némésis*, một phân đội trọng pháo... Hoàn thành nhiệm vụ ở Trung Quốc, de Genouilly dong thuyền xuôi xuống Việt Nam. Ngày 31-8-1858, hơn 10 tàu chiến Pháp và Tây Nha Nha đã có mặt ở cảng Đà Nẵng. Cuộc xâm lược Việt Nam của Pháp chính thức bắt đầu.

* *

*

Trước xu thế thực dân mới, trong bối cảnh liên hệ giữa truyền giáo với chủ nghĩa thực dân trở thành xu thế khó tránh khỏi, hiện tượng phổ biến trong lịch sử cận đại là hầu hết các nước đều tìm cách can thiệp vào hoạt động quân sự và truyền giáo, coi đó như những phương tiện thực hiện tham vọng thực dân. Trước hiện thực đó, lịch sử đã cho thấy vai trò của cá nhân đứng đầu là hết sức quan trọng trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản đã và đang chuyển đổi mạnh mẽ sang chủ nghĩa đế quốc, hình thành một hệ thống thuộc địa khắp châu Á. Ở Việt Nam, ý nghĩa đó còn được tăng lên gấp bội khi chưa có một chính thể phong kiến nào tập trung quyền lực vào tay nhà vua như nhà nước quân chủ chuyên chế Nguyễn lúc này. Tất cả những vận động và chuyển biến đó ở Việt Nam hoàn toàn khác so với Xiêm và Nhật Bản, đồng thời dẫn đến những hành xử và kết quả trái ngược.

Đến giữa thế kỷ XIX, xét trên bình diện chủ quan chung, sự tồn tại của nhà Nguyễn là hợp lý. Nhưng càng về sau, các vua Nguyễn càng không đủ điều kiện để tiếp nhận và trao truyền các giá trị truyền thống và khu vực được nữa. Trong khi đó, họ cũng

không đủ thời gian, điều kiện, cơ sở xã hội và quyết tâm để tiếp nhận các giá trị mới mà thời đại đem lại. Do vậy, thể chế Nguyễn ngày càng trở nên thiếu sinh lực cũng như năng lực quản lý và tổ chức nhà nước. Từ chỗ là giai cấp lãnh đạo, biểu trưng cho sự tập trung và sức mạnh dân tộc, vương triều Nguyễn đã từng bước xa rời và bỏ rơi ngọn cờ dân tộc. Lợi ích, giá trị giai cấp không gắn liền với giá trị dân tộc và trở nên lạc lõng trước giá trị thời đại. Nhà Nguyễn suy yếu dần, đánh mất "*thượng sách giữ nước*" và cuối cùng đã để mất độc lập dân tộc.

Chương II

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (GIAI ĐOẠN 1858-1873)

I. MẶT TRẬN ĐÀ NẴNG, GIA ĐỊNH

1. Thực dân Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng)

Từ chiều ngày 31-8-1858¹, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã kéo tới dàn trận tại cửa biển Đà Nẵng (Quảng Nam). Kế hoạch của chúng là "đánh nhanh thắng nhanh" để cấp tốc chiếm Đà Nẵng, rồi dùng làm căn cứ bàn đạp mở đường vào nội địa, tiêu diệt quân triều đình Huế tại đây, sau đó vượt đèo Hải Vân đánh thọc sâu vào kinh thành Huế bóp chết sức kháng chiến của phong kiến triều Nguyễn tại chỗ, buộc triều đình Huế phải đầu hàng.

Sáng sớm ngày hôm sau (1-9-1858), chúng cho người đưa tới hậu thư buộc trấn thủ Quảng Nam là Trần Hoàng phải trả lời ngay trong vòng hai giờ. Không đợi hết hạn, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã cho tàu chiến bắn đại bác lên các đồn quân của triều đình đóng trên bờ biển suốt cả ngày. Lực lượng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha gồm 16 tàu chiến của Pháp và Tây ban Nha cộng với 1.500 lính Pháp và 1.000 lính Tây Ban Nha². Buổi chiều cùng ngày,

-
1. Theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 39: Pháp vào vịnh Đà Nẵng vào tối 30-8 và ngày 31 không có hành động gì.
 2. Về những con số này không đồng nhất trong các nguồn tài liệu: Trong: Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 567 cho rằng, có 12 tàu chiến. Trên cơ sở các nguồn tài liệu phương Tây đương thời, tác giả Nguyễn Phan Quang cho rằng, có 14 tàu chiến cùng nổ súng tấn công vào Đà Nẵng (Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 269).

đồn Đông của triều Nguyễn đã bị thất thủ. Sáng 2-9-1858, chúng tập trung pháo kích vào đồn Điện Hải và ngay tức khắc cho quân đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà.

Chọn Đà Nẵng làm mục tiêu tấn công mở màn trong công cuộc xâm lược Việt Nam, tư bản Pháp nhằm tới các mục đích sau: cửa biển nơi đây tương đối sâu rộng nên tàu chiến có thể ra vào dễ dàng; hậu phương vùng này gồm hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi giàu có và đông dân, có thể giúp chúng sớm thực hiện được việc lấy chiến tranh nuôi chiến tranh; trông chờ vào sự ủng hộ của giáo dân mà theo tin tức của bọn gián điệp đội lốt giáo sĩ hoạt động trong vùng là khá mạnh.

Được cấp báo bán đảo Sơn Trà đã mất, triều đình Huế vội đưa thêm nhiều quân vào tăng cường cho lực lượng phòng thủ. Trước khi Nguyễn Tri Phương được triều đình bổ nhiệm làm Tổng thống quân sứ Quảng Nam, Tổng chỉ huy mặt trận Đà Nẵng - Quảng Nam, nhà Nguyễn cũng đã cho củng cố hệ thống đồn bốt, trang bị súng đại bác bằng sắt và bằng đồng (450 khẩu) với một số lượng lớn thuốc súng cho hệ thống phòng thủ này. Đồng thời, triều đình tăng thêm quân tiếp viện. Số lượng binh sĩ trấn thủ tại đây cũng tương đối lớn, song có sự khác biệt trong các nguồn tài liệu khác nhau. Tài liệu Pháp cho rằng, nhà Nguyễn có 10.000 quân; các nguồn khác lại cho rằng, triều đình bố trí 2.000 quân canh phòng Đà Nẵng, sau đó điều thêm từ các tỉnh khác về bổ sung 2.000 cho mặt trận này¹. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận chung thì vũ khí, đạn dược của nhà Nguyễn quá thô sơ, không thể so sánh được với tàu đồng đại bác của liên quân Pháp - Tây Ban

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 38-39.

Sau khi địch nổ súng tấn công, triều đình đã ngay tức khắc điều quân tiếp viện cho mặt trận Đà Nẵng, bao gồm lính địa phương 2.070 người, quân Cấm binh 2.000; đến tháng 8-1858, triều đình điều thêm 3.500 lính từ Hoà Vinh, Hải Vân, Bình Định, Quảng Nam cho mặt trận Đà Nẵng (Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 42).

Nha; kèm theo đó là nghệ thuật quân sự cũng rất lạc hậu, công sự phòng ngự thì sơ sài, không thể chịu đựng được những trận pháo kích của giặc từ vịnh bắn vào. Sau khi Nguyễn Tri Phương được cử làm Tổng chỉ huy mặt trận Đà Nẵng - Quảng Nam để lo việc chống giặc, "ông đã duy trì được kỷ luật trong hàng mấy vạn quân từ các tỉnh gửi đến, và thậm chí ông đã thành công trong việc đào chiến hào bao vây càng ngày càng áp sát gần các vị trí địch"¹. Nhưng Nguyễn Tri Phương không chủ động tấn công tiêu diệt địch mà chỉ huy động quân dân đắp lũy chạy dài từ Hải Châu (ven biển) vào tới Phúc Ninh, Thạch Giản, đào hố cắm chông để bao vây ngăn chặn địch, không cho chúng đi sâu vào nội địa². Còn đối với nhân dân trong vùng, ông ra lệnh thực hiện vườn không nhà trống, rồi tản cư vào sâu phía trong để khỏi bị giặc bắt đi lính, nộp lương hay cung cấp tin tức.

Chiến thuật này đã có hiệu quả, nhiều lần liên quân Pháp - Tây tìm cách đánh sâu vào nội địa đều bị quan quân triều đình đánh bật trở lại, chúng bị thiệt hại khá nặng về người và vũ khí. Theo tài liệu phương Tây thì thời gian này, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chỉ dám tiến vào cửa sông 2 lần với mục đích thăm dò đó là vào các ngày 6-10-1858 và 21/22-12-1858. Nhưng sử triều Nguyễn ghi chép từ khi địch nổ súng vào Đà Nẵng đến tháng 12-1859, quân và dân Việt Nam đã tổ chức tới 11 trận đánh lớn nhỏ. Đó là:

- Trận Mỹ Thị - Cẩm Lệ (khoảng từ ngày 1-10 đến ngày 5-11-1858). Đây là trận đánh diễn ra trước khi Nguyễn Tri Phương nhậm chức ở Đà Nẵng. Liên quân nã pháo vào đồn Thổ Sơn, xã Mỹ Thị và lũy đất ở Cẩm Lệ. Chỉ huy quân triều đình bị trúng đạn, quân lính vốn không quen trận mạc, lại thiếu hợp đồng tác chiến với các đồn khác nên phải rút lui³.

1. David Marr (1971), *Vietnamese Anticolonialism (1885-1925)*, California, tr. 27.

2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 270.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 575.

- Trận sông Nại Hiên lần thứ nhất (tháng 11-1858). Đây là trận đánh theo lối phục kích khi thuyền chiến của liên quân Pháp - Tây Ban Nha ngược dòng sông Hàn, sông Nại Hiên. Quân sỹ triều đình phân chia lực lượng để tập kích quân giặc và đã giành thắng lợi¹.

- Trận sông Nại Hiên lần thứ hai (tháng 11-1858). Trận này cũng sử dụng cách đánh như lần trước. Dưới sự thống lĩnh của Nguyễn Tri Phương, quân lính của triều đình từ các đồn hai bên sông đã bắn phá được đoàn thuyền của giặc gồm 8 chiếc khi chúng tiến vào².

- Trận Nam Thọ (tháng 12-1858). Quân triều đình với số lượng 200 binh lính, đã đánh lui được 300 tên giặc trên bờ biển Nam Thọ, bắt được một chiếc thuyền sam bản, bắn chết 7 tên giặc³.

- Trận Hoá Khuê - Nại Hiên lần thứ nhất (tháng 12-1858). Đây là hai đồn binh của triều đình. Hai cứ điểm này bị liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh bất ngờ làm chết 30 lính và 65 người bị thương. Sau trận tập kích, Nguyễn Tri Phương đã cho bố trí lại hệ thống đồn bốt hai bên bờ sông, cắt cử lính gác để hỗ trợ lẫn nhau giữa các đồn khi lâm sự⁴.

- Trận Hoá Khuê - Nại Hiên lần thứ hai (tháng 12-1858). Nhận thấy một lực lượng giặc khoảng 300 - 400 tên đang di chuyển giữa vị trí hai đồn Hoá Khuê và Nại Hiên, quân triều đình đã nổ súng tiến đánh. Trước sự tấn công của quân triều đình, lực lượng đối phương buộc phải rút lui.

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 577.
 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 579-580.
 3. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 48.
 4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 582.

- Trần Hoá Khuê - Thạc Giản (tháng 12-1858). Dịch điều động một số lượng lớn (700 người) tấn công quân triều đình. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Phan Khắc Thận và Nguyễn Duy, quân triều đình đã chống trả kịch liệt. Đây là một trận đánh lớn, cả hai bên đều bị tổn thất nặng, phía địch có 45 tên bị giết, phía quân triều đình hy sinh 22 người, bị thương 10 người và mất 2 thớt voi.

- Trần Thạc Giản - Nại Hiên (tháng 1-1859). Tại đây, Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển cho đắp đồn Liên Trì. Liên quân điều 200 lính chia làm hai hướng tấn công vào đồn, vị trí nằm giữa Thạc Giản và Nại Hiên. Quân triều đình dùng kế mai phục khi giặc đến thì tấn công. Liên quân đành phải rút lui¹.

- Trần An Hải (tháng 1-1859). Lực lượng địch gồm 400 tên chia làm 3 hướng từ đồn An Hải đánh ra nhưng bị quân của triều đình phục kích đánh chặn nên chúng buộc phải rút lui.

- Trần Điện Hải (tháng 1-1859). Nguyễn Tri Phương cho đắp lũy kéo dài từ bờ biển đến các xã Phúc Ninh, Thạc Giản. Phía ngoài lũy đào hồ sâu có nguy trang và cắm chông, đặt quân lính mai phục khắp nơi, từ đó cho đến thành Điện Hải. Khi quân địch theo 3 hướng tiến đến, phục binh của triều đình đã đồng loạt từ trong lũy bắn ra, lực lượng đối phương một số đã rơi xuống hồ chông nên buộc phải rút chạy².

- Trần Phúc Ninh (tháng 2-1859). Trận đánh diễn ra trong hai ngày. Quân địch cho chiến thuyền thẳng tiến vào bãi biển, liền bị quân triều đình bắn chìm 3 chiếc. Hôm sau chúng lại cho quân vây 3 đồn Trung, Hạ và đại đồn Phúc Ninh. Hai đồn Trung và Hạ bị địch chiếm, còn đại đồn Phúc Ninh bị bao vây. Trong lúc đó, phía

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 588.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 591.

triều đình cho quân tiếp ứng từ phía ngoài vào, quân địch phải rút chạy. Trận chiến này xảy ra vô cùng ác liệt, cả hai phía đều phải chịu tổn thất nặng nề¹.

Kết quả là sau 5 tháng chiến tranh, quân địch hầu như dậm chân tại chỗ. Trong khi đó thì khó khăn của chúng lại mỗi ngày một tăng, phần do không hợp khí hậu nên binh lính bị ốm đau và chết khá nhiều mà thuốc men lại thiếu, phần do việc tiếp tế thực phẩm cho quân lính rất khó khăn. Chính Regault de Genouilly trong báo cáo đề ngày 4-1-1859 đã viết: “Chúng ta đang xuống dốc đến kiệt quệ ở Đà Nẵng. Mọi phương tiện cải thiện tình hình bộ binh và hải quân đều hết sạch và vô hiệu”².

Tiến lui đều khó, cuối cùng chỉ huy giặc Regault de Genouilly phải quyết định chỉ để lại ở Đà Nẵng một lực lượng nhỏ (1/3 quân số) để cầm chân quân đội triều đình Huế, số còn lại lợi dụng mùa gió bắc kéo vào đánh Gia Định (2-1859). Quân dân ta đã cầm chân được giặc, làm thất bại cuộc hành quân lớn đầu tiên của chúng trên chiến trường Quảng Nam - Đà Nẵng.

2. Chiến trường Gia Định (từ tháng 2-1859 đến tháng 5-1859)

Ngày 2-2-1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha gồm 14 tàu (trong đó Pháp có 9 tàu chiến, Tây Ban Nha có 1 tàu chiến và 4 thương thuyền) với quân số 2.176 tên do Regault de Genouilly dẫn đầu tiến vào Gia Định³.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 591.

2. Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 270.

3. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 54.

Âm mưu của địch lần này kéo quân vào đánh chiếm Gia Định, so với lúc đánh Đà Nẵng có nhiều điểm khác. Chúng muốn đánh chiếm Sài Gòn và Nam Kỳ để cắt đứt con đường tiếp tế lúa gạo của triều đình Huế mà qua các báo cáo của các giáo sĩ nằm vùng gửi về thì chúng biết đây là kho dự trữ lớn của triều đình Huế; tránh sức tiếp viện của triều đình Huế mà sau mấy trận đụng độ ban đầu chúng đã thấy là không phải hèn kém như các giáo sĩ Pháp báo cáo về nước; đánh chiếm Sài Gòn xong, chúng sẽ theo đường sông Cửu Long ngược lên đánh chiếm Cao Miên, nước từ lâu cũng nằm trong âm mưu bành trướng của chúng. Hơn nữa, lúc này, tư bản Pháp cần phải hành động gấp vì tư bản Anh sau khi chiếm Singapore và Hương Cảng cũng đang ngấp nghé mưu đồ đánh chiếm Sài Gòn để nối liền hai cửa biển quan trọng trên, thiết lập một hành lang giao thông trên mặt biển có lợi cho chúng.

Ngày 9-2-1859, hạm đội Pháp đã tập trung đầy đủ ở Vũng Tàu với sự bổ sung thêm 6 chiếc tàu vận tải chở quân lương. Sáng hôm sau, chúng bắt đầu bắn đại bác công phá các pháo đài Phúc Thắng, Lương Thiện, Phúc Mỹ, Danh Nghĩa thuộc hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Sau đó, ngày 11-2-1859, tàu chiến Pháp ngược sông Cần Giuộc, vừa tiến vừa nổ súng bắn phá các đồn của quân lính triều đình bố trí dọc theo hai bờ sông. Giặc Pháp tiến quân rất chậm vì vấp phải sự chống cự quyết liệt của quan quân triều đình đóng trên hai bờ, kết hợp với việc trên dòng sông quân dân ta trước đó đã đắp nhiều vật cản để chặn tàu chiến địch cho nên phải mất 6 ngày chúng mới từ cửa Cần Giuộc vào tới gần thành Gia Định (tức Sài Gòn). Mãi tới sáng ngày 16-2, địch mới đổ bộ chiếm được hai pháo đài bảo vệ trực tiếp thành Gia Định, rồi cho tàu vượt sông Bến Nghé vào đậu ngay trước mặt thành. Đến sáng ngày 17-2-1859, tàu chiến địch tập trung hỏa lực bắn vào thành, và buổi trưa cho quân đổ bộ chiếm thành. Địch đã tập trung hỏa lực tấn công vào những vị trí mà quân triều đình bố trí hỏa lực mạnh, chúng cho đặt thuốc

nổ phá cửa thành, bắc thang cho quân lính trèo lên thành. Pháo trên thành bắn xuống tàu địch nhưng không hiệu quả¹. Trận chiến diễn ra vô cùng dữ dội, quân lính hai bên chiến đấu giáp lá cà, tranh giành từng vị trí cố thủ.

Trước sức tấn công mạnh mẽ của địch có ưu thế về hỏa pháo, trấn thủ Vũ Duy Ninh phải ra lệnh rút quân, bỏ lại trong thành nhiều súng ống các loại và lương thực². Việc trấn thủ Vũ Duy Ninh cho rút quân chạy dài khi quân Pháp kéo tới đánh thành và sau đó cùng với án sát Lê Từ tự sát³ để trốn tránh trách nhiệm trước triều đình đã làm tăng thêm sự công phẫn của nhân dân đối với triều đình Huế. Lúc đó, trong thành Gia Định có 1.000 quân với đầy đủ khí giới, còn lương thực thì triều đình đã cho tích lũy đủ cho một vạn quân đóng giữ trong một năm. Điều đó cho thấy triều đình Huế nhận biết trước được rằng, thế nào giặc Pháp cũng đánh thành Gia Định nên đã có sự chuẩn bị về người, vũ khí và lương thực. Ngoài ra, cũng do dự đoán trước được ý đồ của Pháp nên triều đình nhà Nguyễn đã điều động binh lính từ Vĩnh Long và Định Tường (khoảng 1.500 binh lính) và một số khác từ Bình Định, Quảng Ngãi đến tiếp ứng cho Gia Định, nhưng các cánh quân này chưa tới được Gia Định thì thành đã bị liên quân Pháp - Tây Ban Nha chiếm xong. Hơn nữa, dù biết tin thành Gia Định bị thất thủ nhưng triều Nguyễn vẫn tiếp tục điều đại quân tiếp ứng (gồm 3 địa phương là Bình Định, Bình Thuận và Khánh Hòa, mỗi nơi 500 quân, tổng

-
1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 271.
 2. Sau khi rút ra khỏi thành, quân triều đình đã bỏ lại 200 khẩu đại bác bằng đồng và sắt, 9 chiến thuyền đã và đang được đóng, một số lượng lớn lương thực,... tất cả tính theo thời giá vào khoảng 20 triệu quan (*Viện Sử học, Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 55-56; *Lịch sử Việt Nam cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tập 1, tr. 73-74).
 3. Trần Văn Giàu (1987), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 249.

cộng 1.500 người), đồng thời tổ chức tập hợp số binh lính bị tàn mác sau khi Pháp chiếm thành và chiêu mộ dân binh nhằm cố sức chống giữ vị trí Biên Hòa. Các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Định Tường cũng được lệnh tổ chức quân đội, dân binh bố trí chốt giữ tại những vị trí xung yếu trên địa bàn của mình, sẵn sàng đánh trả khi quân giặc xâm lấn¹.

Trước những hành động đánh chiếm của giặc ngày càng mở rộng, triều đình nhà Nguyễn đã sức cho toàn thể dân chúng Nam Kỳ chủ động tập hợp binh lính, dân binh, huấn luyện tác chiến... nhằm tổ chức đánh giặc khi chúng đến. Ngoài ra, ở kinh đô Huế và Bắc Kỳ, các công trình phòng thủ những nơi xung yếu cũng được tu bổ, gia cố hoặc xây mới. Trong bối cảnh đó, nhân dân và binh lính triều đình ở Nam Kỳ cũng tổ chức một số trận đánh trả liên quân Pháp - Tây Ban Nha trên đất Gia Định, nhưng đều không mang lại kết quả, một số đồn bót đã bị giặc phá hủy. Tuy vậy, dù có chịu thất bại tạm thời nhưng hành động xả thân vì nước của quân và dân Nam Kỳ lúc này đã thể hiện tinh thần quật cường, không chịu khuất phục giặc ngoại bang của nhân dân ta.

Tuy chiếm được thành Gia Định nhưng tướng giặc Genouilly lượng sức không thể giữ thành nên ngày 8-3 đã quyết định dùng thuốc nổ phá tòa thành lớn, và chỉ dám đóng quân tại một đồn binh nhỏ với quân số khoảng hai đại đội; còn toàn bộ quân địch phải rút xuống các tàu chiến đậu giữa sông để tránh bị quân dân ta tập kích từ hai bên bờ. Sau đó, chỉ để lại một số ít quân ở Gia Định, còn lại thì cấp tốc kéo ra tiếp viện cho số quân Pháp đóng lại ở mặt trận Đà Nẵng mà lúc này đang rơi vào tình thế rất khôn đốn, phần vì số lượng có ít, phần vì tiếp tế thất thường, phần vì bệnh tật chết chóc nên chúng đang có nguy cơ bị quân ta tiêu diệt².

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 594-595.

2. Theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 59: Genouilly quyết định chỉ để lại Gia Định 2 đại đội trên một tàu chiến do Trung tá

Sau khi Regault de Genouilly đưa quân trở ra Đà Nẵng, trên chiến trường Gia Định, các trận chiến vẫn tiếp tục nổ ra. Diễn hình là trận đánh xảy ra tại đồn Phú Thọ (Gia Định) vào ngày 2-5-1859. Đây là đồn binh vừa được tu sửa bao gồm 3 vị trí mang tính chất cứ điểm phòng thủ: tả đồn, hữu đồn và trung đồn, ngoài ra ở xung quanh còn có các đạo binh đóng giữ. Ngày 2-5, quân địch tấn công vào Phú Thọ. Số binh lính đóng bên ngoài gồm lính Gia Định và lính đồn điền nhanh chóng phải tháo chạy vì hỏa lực của địch quá mạnh. Địch tập trung lực lượng đánh phá hữu đồn và sau đó là tả đồn. Sau khi 2 vị trí này bị thất thủ, địch tập trung toàn bộ binh lực tấn công trung đồn. Nhưng tại đây, chúng đã gặp phải sự chống trả quyết liệt của quan quân triều đình. Sử triều Nguyễn chép rằng, khi chúng tấn công trung đồn, *“Tôn Thất Cáp cùng Tôn Thất Điển đốc lính ở Kinh chống nhau với giặc, chém được và bắn chết nhiều, quan binh cũng nhiều người bị thương, chết. Tôn Thất Dương đem quân đuổi theo đánh quân của Tây Dương đốt hữu đồn rồi rút lui”*¹.

3. Mặt trận Đà Nẵng (từ tháng 4-1859 đến tháng 11-1859)

Để củng cố tinh thần quân lính, khi ra tới Đà Nẵng (15-4-1859), Regault de Genouilly ra lệnh mở một cuộc tấn công tổng lực trong 3 ngày liền (từ 22 đến 24-4-1859) tại chiến trường Thạch Than. Đây là trận đánh do quân địch chủ động lên kế hoạch và quân của triều đình đã anh dũng chống trả quyết liệt, buộc chúng phải 3 lần rút lui. Theo sử quán triều Nguyễn thì tinh thần chiến đấu của quân lính triều đình đã khích lệ lòng dân²; chiến thắng chưa phải là quyết định nhưng đã đập tan ý đồ chiếm nhanh Đà Nẵng của liên quân Pháp - Tây Ban Nha. Sau trận chiến, nhà

Jaurégniberry chỉ huy, còn tất cả 3.000 quân lính (trong đó có 1.000 quân Tây Ban Nha) phải tức tốc trở ra Đà Nẵng.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 603-604.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 602.

vua đã ban thưởng cho những người có công trong chiến đấu. Tuy số thương vong về phía địch không được ghi chép, nhưng về phía triều đình, trong 3 ngày chiến đấu đã hi sinh 8 người và bị thương 23 người.

Vì bức bối do không thu được kết quả gì trong trận mở đầu sau khi từ Gia Định trở về cho nên ngày 8-5-1859, Regault de Genouilly quyết định tiếp tục đẩy nhanh cuộc chiến, ra lệnh cho quân lính tiến đánh các đồn Điện Hải, Phúc Ninh, Thạch Giản, rồi tiến sâu vào nội địa buộc quân sĩ triều đình phải lui về phía sau cố thủ. Sử liệu thời Nguyễn ghi: “*Thuyền quân Tây Dương (tàu máy hơi nước 9 chiếc, thuyền sam bản hơn 20 chiếc) tiến đến bờ biển trước đồn Phúc Ninh, Thạch Giản, chia quân 3 - 5 toán quanh các đồn, đạn xuống như mưa. Rồi tiến đánh phá đồn Du Xuyên, Hiệp quản là Phan Hữu Điển cố sức đánh, bị chết trận. Các đồn Hải Châu thượng, Hải Châu hạ, Phúc Ninh lũy bền, Thạch Giản liền bị đánh vỡ, quan quân thua chạy tan cả. Bọn Nguyễn Tri Phương lui về Nại Hiên, Liên Trì cố giữ. Quan quân bị thương và chết nhiều, bọn lính Tây Dương cũng chết và bị thương nhiều*”¹.

Như vậy, trong trận đánh này, không chỉ phía triều đình bị thiệt hại mà phía quân lính Pháp và Tây Ban Nha cũng phải hứng chịu tổn thất nặng nề nên sau đó phải rút lui về các vị trí cũ. Theo tài liệu của Pháp trong cuốn *Lịch sử Việt Nam 1858-1896* của Viện Sử học đưa ra thì trong trận chiến này, phía Pháp - Tây Ban Nha có tới 100 lính bị chết². Hơn nữa, tình thế quân Pháp lúc đó cũng gặp nhiều khó khăn. Từ tháng 4-1859, tư bản Pháp bị vướng vào cuộc chiến tranh với Áo trên nước Ý nên phải dồn lực lượng quân sự vào chiến trường châu Âu, không thể tiếp viện nhiều cho đội quân viễn chinh ở Việt Nam. Mâu thuẫn Anh - Pháp lúc này cũng trở nên gay gắt và

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 604.

2. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 62.

chiến tranh giữa hai nước có thể bùng nổ vào bất cứ lúc nào. Trên chiến trường Đà Nẵng thì quân lính Pháp - Tây Ban Nha rơi vào tình trạng cực kỳ tồi tệ và khốn đốn. Trước hết đó là binh lính liên quân khó chịu đựng được một thời gian dài trong điều kiện thời tiết khí hậu khắc nghiệt ở xứ nhiệt đới, nhiều binh lính đã bị chết vì dịch bệnh, số mắc nhiễm thì không đủ sức khỏe để lâm trận. Trong một báo cáo gửi cấp trên, Regault de Genouilly viết: *“Không thể không thừa nhận rằng cuộc chiến tranh với nước này còn khó hơn cuộc chiến tranh với vương quốc Trung Hoa”*¹. Sau trận chiến ngày 8-5 cho đến đầu tháng 6-1859 đã có khoảng 200 binh lính Pháp - Tây Ban Nha bị chết vì bệnh dịch tả. Bên cạnh đó, thời điểm này chưa thể có tiếp viện, súng ống đạn dược lại hòng hóc rất nhiều, các phương tiện chiến tranh cũng bị thiếu hụt. Những yếu tố này đã làm suy giảm một cách đáng kể sức chiến đấu của đội quân viễn chinh Pháp và Tây Ban Nha nên buộc Regault de Genouilly phải tính đến phương án đình chiến để xin thêm viện binh và xin Chính phủ Pháp cử người thay thế nhiệm vụ của y tại Việt Nam. Trong tình thế đó, Chính phủ Pháp buộc phải ra lệnh cho Genouilly tiến hành nghị hòa với triều đình Huế. Trước khi bước vào điều đình, để làm tăng áp lực, hấn cho tàu chiến bắn phá các pháo đài, tàu bè, thuyền buồm của quan quân triều đình dọc theo bờ biển các tỉnh Bình Định, Quảng Trị, Quảng Bình. Chính vua quan nhà Nguyễn cũng đã nhận thức được rằng, những hành động đó của địch là nhằm lấy cớ để nghị hoà trên thế mạnh. Ngày 20-6-1859, Regault de Genouilly chính thức đề nghị đình chiến với triều đình nhà Nguyễn. Vua quan nhà Nguyễn lúc này đã không trả lời thư đề nghị của Regault de Genouilly, song cũng không để tâm vào việc tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến. Có thể thấy trong vòng từ tháng 5 đến tháng 9-1859 không có những hoạt động đánh trả đáng kể nào

1. Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 272.

từ phía quân đội triều đình. Do thái độ của triều đình lừng chừng vì không dám đánh mạnh mà hòa cũng không dứt khoát nên cuối cùng việc hòa nghị lần này đã không thành.

Sau khi không đạt kết quả trong lần đề nghị đình chiến trước, vào đầu tháng 7-1859, Regault de Genouilly tiếp tục cử phái viên của mình đến đề nghị triều đình cùng đình chiến. Sau nhiều lần bàn định trong triều đình nhưng không thống nhất được chủ trương nên hoà hay nên đánh¹ cho nên hai phía đàm phán cũng không thể đi đến việc ký kết một văn bản hay hiệp định nào. Chính vì thế, sau mấy tháng vừa thúc đẩy ý đồ đàm phán vừa đảm bảo được thời gian cho binh lính nghỉ ngơi, quân địch lại bắt đầu những trận chiến mới.

Ngày 21-9-1859, trước khi từ bỏ trách nhiệm để trở về Pháp, Regault de Genouilly lệnh cho binh lính tiếp tục tấn công quân đội triều đình trên mặt trận Đà Nẵng. Quân lính Pháp - Tây Ban Nha gồm hai lực lượng: bộ binh và thủy quân. Lực lượng bộ binh địch được bố trí thành 4 mũi, chia đánh trên 3 hướng và một số để dự phòng tấn công các cứ điểm của quân triều đình trên địa bàn Phúc Trì, Liên Trì. Còn thủy quân cũng được tổ chức thành hai hướng tấn công: hướng chính bao gồm các tàu chiến tiến dọc sông nã pháo vào các cứ điểm của quân triều đình ven bờ sông Đà Nẵng; còn một hướng khác lại tập trung bắn phá các phòng tuyến từ Đà Nẵng ra Huế.

Về phía triều đình, quân lính dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương được trang bị 10 thớt voi chiến (mỗi thớt có một khẩu đại bác cùng 6 pháo thủ). Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng khốc liệt và kéo dài trong hai ngày. Quân địch mặc dù đã chiếm được các vị trí trọng yếu của quân triều đình nhưng sau khi cướp phá, thiêu huỷ

1. Trong triều đình nhà Nguyễn lúc này tồn tại 3 chủ kiến khác nhau: một số nêu phương sách “*giữ vững*” (chỉ xem mục đích phòng thủ là quan trọng); một số khác thì thống nhất vừa đánh vừa giữ; còn nhóm thứ 3 thì chủ trương hoà (Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 611).

các thứ cần thiết thì rút lui chứ không giám chiếm giữ phòng tuyến Liên Trì, Phúc Trì. Cả hai bên đều chịu tổn thất lớn. Tư liệu triều Nguyễn cho biết: sau khi tấn công Liên Trì và Nại Hiên, “*quân của Tây Dương giết người đốt nhà bừa bãi (biên binh chết 52 tên, bị thương 103 tên, nhà của dân bị đốt mất 97 nhà, chết 10 người, bị thương 2 người)*”¹. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha mặc dù được coi là thắng lợi nhưng vẫn phải quay trở về nơi đóng quân trước đó, tình hình trên chiến trường vẫn không có mấy biến chuyển, vẫn trong tình thế giằng co và điều mà bọn thực dân đang mong đợi để đạt được một thế mạnh trong đàm phán với triều đình nhà Nguyễn cũng chưa thể hiện thật rõ ràng.

Ngày 19-10-1859, chuẩn Đô đốc Page được cử sang Đà Nẵng thay thế vai trò chỉ huy liên quân mà Regault de Genouilly đang nắm giữ², còn Genouilly phải trở về Pháp theo lệnh triệu hồi của Paris.

Vừa sang tới nơi nhận nhiệm vụ, Page đã liền lĩnh áp dụng kế hoạch cũ của Genouilly là dốc lực lượng đánh mạnh vào phía Bắc vịnh Đà Nẵng để làm chủ con đường đèo Hải Vân, sau đó sẽ đánh thẳng vào kinh thành Huế. Ngày 18-11-1859, quân địch trên 9 chiến thuyền triển khai các đợt tấn công các cứ điểm phòng thủ của triều đình dọc tuyến Đà Nẵng đến Huế qua đèo Hải Vân, gồm pháo đài Định Hải, đồn Chân Săng. Quân địch tập trung bắn pháo, sau đó xua binh lính tiến lên đèo Hải Vân. Quân triều đình đã chống trả kịch liệt bằng cách bắn pháo đáp trả, sử dụng bẫy đá và đạn sắt dội từ đỉnh đèo xuống đội ngũ quân địch làm cho số quân địch chết và bị thương lên tới 300 người (trong đó có viên Thiếu tá Duyporê Đêrôlêđờ). Thất bại trong âm mưu tấn công vào kinh thành Huế, cuối cùng Page phải quyết định rút dần quân vào Gia Định theo

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 629.

2. Theo Trương Bá Cần thì Đô đốc Page nhậm chức vụ này vào ngày 1-11-1859 (Trương Bá Cần (2011), *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 35).

đúng lệnh của chính phủ Pháp là rút khỏi Đà Nẵng để giữ Sài Gòn nhằm chờ phía triều Nguyễn đề nghị cầu hoà. Ngày 21-11-1859, Page rời Đà Nẵng. Sau thời điểm này, quân địch đóng tại các đồn An Hải, Điện Hải, Trà Sơn, Chân Sáng, Định Hải bị quân triều đình bao vây và đột kích làm cho chúng bị tiêu hao thêm một phần lực lượng. Trước thế trận như vậy, binh lính liên quân Pháp - Tây Ban Nha không dám phiêu lưu tiến hành thêm một trận đánh nào nữa. Cũng từ đó, quân địch từng bước co cụm dần và đến ngày 23-3-1860 thì toàn bộ số quân Pháp đóng ở Đà Nẵng cùng tàu chiến đã rút hết vào Gia Định sau 19 tháng chiếm đóng mà không mang lại một kết quả nào. Đánh giá về sự việc này, một sử gia Pháp cho rằng: *“Việc chiếm đóng Đà Nẵng... không đủ để làm lay chuyển được quyết tâm chiến đấu của triều đình Huế, càng không xâm hại gì đến những cơ sở nền tảng của nó. Cuộc viễn chinh Đà Nẵng kết thúc bằng một thất bại, một thất bại chính trị hơn là một thất bại quân sự, tuy khá đau đớn”*¹. Hiện nay, tại bán đảo Sơn Trà vẫn còn một số mộ hoang phế của binh lính cùng chỉ huy Pháp và Tây Ban Nha ghi dấu ấn về sự thảm bại này của chúng.

4. Mặt trận Gia Định (cuối năm 1860 - đầu năm 1861). Pháp mở rộng xâm chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ

Trở lại Gia Định, theo chủ trương của chính phủ Pháp, Page một mặt ráo riết chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khi có thời cơ là nổ súng đánh chiếm, mở rộng lãnh thổ, mặt khác chủ động đưa ra các điều khoản nghị hòa với triều đình Huế. Được tăng viện thêm một số quân rút lui từ Đà Nẵng vào, giặc Pháp ra sức củng cố các vị trí đóng quân và tăng cường mở rộng phạm vi chiếm đóng ra xung quanh thành Gia Định, lần lượt đánh chiếm Chợ Lớn, lập một phòng tuyến kéo dài từ chùa Khải Tường (gần Trường Thi) vào tới chùa Cây Mai (7-1860).

1. Taboulet (1955), *La geste française en Indochine*, Maisonneuve, Paris, tập 2, tr. 499 (Dẫn theo: Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 68).

Khoảng giữa tháng 12-1859, Pháp lại tiếp tục chuyển cho quan quân thứ Gia Định (Tôn Thất Cáp) một bản hoà ước mới với nội dung bao gồm 11 khoản. Pháp yêu cầu cùng hoà hiếu, không xâm phạm đến thân thể và của cải của giáo dân nếu như không vi phạm luật pháp, trao trả các đạo trưởng nước ngoài khi bị bắt, đạo trưởng Pháp được phép đến các vùng công giáo giảng đạo, được thông thương trên tất cả các cửa biển, sứ quan được lập phổ thông thương, cùng ký hoà ước với Tây Ban Nha và sau khi hai bên ký kết, thuyền quân Pháp sẽ rút khỏi cửa biển¹. Tổng chỉ huy quân thứ Gia Định Tôn Thất Cáp (Tôn Thất Hiệp) chỉ tán thành 8 điểm còn 3 điểm (việc giảng đạo của các đạo trưởng phương Tây, lập phổ buôn bán và hoà ước với Tây Ban Nha) thì không dám quyết định, chờ xin chỉ thị từ triều đình Huế. Sau nhiều lần trao đổi thương thuyết, hai bên bước đầu đã ký xác nhận thoả thuận ngừng bắn vào ngày 8-1-1860. Tuy vậy, vào đúng thời điểm này thì vua Tự Đức không đồng ý với hoà ước nên chỉ dụ cho quan quân triều đình ở Gia Định lập tức đánh đuổi giặc, chinh đồn đồn lũy, khí giới, canh phòng nghiêm ngặt; đối với các tỉnh Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ chuẩn bị quân dự bị, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu². Tuy nhiên, trong thời điểm này, quân lính triều Nguyễn trên chiến trường Gia Định cũng chưa tổ chức được một trận đánh đáng kể nào mang tính chiến lược, tình hình vẫn dậm chân tại chỗ. Như vậy, sự thất bại của cuộc nghị hòa lần này, có thể nói một phần là do nhà Nguyễn đã không đánh giá được đúng tình hình quốc tế, cũng như sức mạnh của quân Pháp (lúc này đang phải chia ra trên nhiều chiến trường, đặc biệt là mặt trận Hoa Bắc ở Trung Quốc), và phần khác, mang tính chủ đạo là vì thái độ cố chấp của triều đình Huế không chịu tranh thủ nghị hòa với Pháp trên những điều kiện có lợi để tranh thủ thời cơ củng cố lực lượng tiêu diệt chúng về sau. Hơn nữa, ngay lúc này, phần lớn quân Pháp trên mặt trận Gia Định lại bị điều động sang mặt trận

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 648-649.

Hoa Bắc (Trung Quốc). Ngày 3-2-1860, Page rời Sài Gòn đi Hồng Kông; quyền chỉ huy được trao lại cho Jauréguibory và tiếp theo là Đại tá hải quân Ariès¹. Pháp ở trong tình thế vô cùng khó khăn, không đủ lực lượng để triển khai ồ ạt việc lấn chiếm mở rộng lãnh thổ chiếm đóng, giành thế thắng trên chiến trường. Điều đó trở thành điều kiện tiên quyết để Pháp quyết định tăng cường chèn ép triều Nguyễn trên bàn đàm phán, buộc nhà Nguyễn phải chấp nhận những điều kiện mà Pháp đưa ra.

Lúc đó ở Gia Định, số quân địch không tới 1.000 người dưới quyền chỉ huy của Đại tá hải quân Ariès², nhưng đội quân này lại phải bố trí dàn trải trên một phòng tuyến dài tới khoảng 10km. Tuy nhiên, nhờ lực lượng tàu chiến vượt trội, quân Pháp vẫn nắm quyền kiểm soát được một số đoạn sông như sông Nhà Bè (từ Sài Gòn ra biển), sông Sài Gòn (đoạn Gò Vấp), một đoạn trên rạch Thị Nghè. Mặc dù bị thiếu hụt lực lượng sau khi một số lớn binh lính Pháp bị điều động sang chiến trường Trung Quốc, nhưng quân Pháp trong thời điểm này cũng đã tổ chức một số cuộc đánh chiếm. Nhằm bảo vệ tuyến đường Sài Gòn đi Cây Mai, ngày 21-6-1860, quân địch tấn công chùa Hiền Trung, ngày 25-6, chúng lại chiếm tiếp chùa Kiểng Phước và sau đó còn xảy ra một số vụ nổ súng lẻ tẻ giữa binh lính hai bên. Trong lúc đó, bộ máy quân sự của triều đình ở Gia Định vẫn không hay biết gì về tình hình và âm mưu của địch, cho nên vẫn cứ một mực chủ trương sử dụng chiến thuật vừa bao vây vừa thương thuyết, tuyệt nhiên trước sau không hề một lần chủ động tấn công địch.

Nhận thấy tình hình Gia Định không có tiền triển, đến tháng 8-1860, Tự Đức đã quyết định thay đổi bộ máy chỉ huy chiến trường,

1. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 72.

2. Lúc này, đại bộ phận quân Tây Ban Nha do Ruiz Llangarót làm Tổng chỉ huy đã rút về Manila, chỉ còn khoảng một vài trăm lính ở lại Gia Định.

cắt cử “*Nguyễn Tri Phương sung chức Tổng thống quân vụ Đại thần ở quân thứ Gia Định, Tôn Thất Cáp đổi làm Tham tán, Phan Đình đổi làm tán lý*”¹. Nhận nhiệm vụ tại Gia Định, Nguyễn Tri Phương chia quân lính làm 3 đạo: lực lượng chủ yếu được bố trí tại đồn Phú Thọ và 2 đạo khác được đặt theo hai cánh tả hữu là Tân An và Biên Hoà; củng cố và lập mới hệ thống đồn lũy phòng thủ, gấp rút tích trữ quân lương, khí giới, nhất là súng lớn². Đặc biệt, tại Gia Định, Nguyễn Tri Phương chú trọng tập trung củng cố Đại đồn Kỳ Hoà (Chí Hoà), căn cứ điểm đã được xây dựng gấp rút sau khi mất thành Gia Định để chặn con đường địch đánh sâu vào nội địa. Đại đồn được xây dựng rộng rãi từ tháng 8-1860 cho đến tháng 2-1861; đây là đồn binh lớn nhất nước ta trong thời điểm này, là cứ điểm phòng thủ quan trọng nhất trong tuyến phòng thủ của quân đội triều đình³.

Sau khi đã liên minh cùng các nước Âu - Mỹ dùng vũ lực buộc phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc) phải ký Điều ước Bắc Kinh (25-10-1860) mở thêm nhiều cảng biển, dành thêm nhiều thị trường cho thế lực tư bản nước ngoài trực tiếp xâm nhập Trung Quốc, tư bản Pháp kéo toàn bộ lực lượng hải quân ở Viễn Đông về Gia Định nhằm xúc tiến việc đánh chiếm Nam Kỳ, để từ đó mở

-
1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 667 (Có tài liệu khác thì cho rằng Nguyễn Tri Phương được cử vào Nam từ tháng 3 năm 1860).
 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 667.
 3. Theo tư liệu Pháp, Đại đồn Kỳ Hoà dài 3.000m, rộng 1.000m, có thành xây cao 3,5m, dày 2m bằng đất sét và đá ong, được bố trí nhiều lỗ châu mai, phía ngoài có hào sâu, có rào tre cắm chông; phía sau có lập thêm đồn phụ Thuận Kiều làm nơi chứa vũ khí, lương thực và cũng là cứ điểm án ngữ trên con đường đi Hóc Môn. Lực lượng của triều đình Huế ở Gia Định lúc đó hầu hết tập trung trong Đại đồn gồm 20.000 quân thường trực, 10.000 quân dân dũng, 150 khẩu đại bác. [Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, tr. 274; Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 75.

rộng phạm vi thôn tính ra cả Cao Miên, Lào, Hoa Nam (Trung Quốc) khi có điều kiện. Tuy vậy, từ tháng 10-1860 cho đến hết năm này, quân Pháp cũng chưa có những hành động quân sự trên quy mô lớn. Ngày 18-10, một toán quân Pháp theo tàu tiến ngược rạch Thị Nghè đến đánh đồn Phú Nhuận, nhưng ngay tức thì đã bị quân lính triều đình đánh trả nên chúng phải rút lui với 6 tên bị thương vong. Ngày 1-12-1860, một toán lính khác của giặc tấn công đồn Chí Hoà cũng phải chịu thương vong lớn, 132 binh lính Pháp tử trận; phía triều đình bị mất 12 người.

Cuộc chiến tranh của các nước phương Tây chống nhà Thanh chấm dứt. Phó Đô đốc J. Charner, Tư lệnh toàn hải quân Viễn Đông của Pháp (từ tháng 2-1860) được bổ nhiệm làm Tư lệnh đặc mệnh toàn quyền tại Nam Kỳ từ ngày 6-2-1861 đến 29-11-1861 và được Chính phủ Pháp giao cho toàn quyền tuyên chiến và ký hoà ước với Việt Nam. Ngày 7-2-1861, J. Charner tới Sài Gòn¹. Lúc này, đạo quân xâm lược của J. Charner có mặt trên sông Bến Nghé (Sài Gòn) lên tới trên 5.000 người, với 474 khẩu đại bác, 148 chiến thuyền các loại (55 tàu hơi nước, 13 tàu buồm, 80 tàu buôn).

Với ưu thế vượt trội, quân địch quyết định tấn công đánh chiếm các đồn bốt của triều đình nhà Nguyễn. Ngày 17-2, địch cho tàu chiến ngược sông Sài Gòn thám sát địa hình. Ngày 19-2, địch bắn pháo vào phòng tuyến của quân triều đình, cho tàu xâm nhập rạch Thị Nghè (phía trước Đại đồn Chí Hoà), bắn phá các điểm phòng ngự. Mờ sáng ngày 24-2-1861, giặc Pháp bắt đầu nổ súng công kích Đại đồn. Sau khi bắn pháo vào chiến tuyến của quân triều đình, địch đã cho một lực lượng lớn binh lính tiến vào chiến lũy và thực hiện tác chiến hợp đồng binh chủng giữa bộ binh và pháo binh nhằm ngăn cản các đợt phản công của quân lính triều đình từ Đại đồn. Chúng tiến quân rất chậm, phần vì hoà lực khá

1. Trương Bá Cẩn (2011), *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 35.

mạnh của quan quân trong thành bắn ra, phần vì vấp phải hệ thống hào lũy dày đặc bảo vệ mặt ngoài thành. Cuộc chiến đấu diễn ra khá ác liệt suốt trong hai ngày; quân lính triều đình đã anh dũng chiến đấu đến cùng nhưng trận đánh càng kéo dài thì càng bị đuổi sức trước sức mạnh của vũ khí Tây phương. Cuối cùng, ngày 25-2-1861, quân địch đã vượt thành, vào được trung tâm Đại đồn nhưng cũng gặp phải sức kháng cự mãnh liệt. Cả hai phía đều chịu tổn thất nặng nề. Trước tình thế đó, Nguyễn Tri Phương phải ra lệnh bỏ Đại đồn chạy về đồn Thuận Kiều phía sau để cố thủ. Ngày 28-2, thừa thắng địch lại tấn công Thuận Kiều bằng lực lượng tiên phong nhưng chưa đạt kết quả gì. Ngày 29-2, khi tập trung được một số lượng lớn bộ binh và kỵ binh, địch lại tiếp tục trận chiến và chỉ sau một thời gian ngắn đã chiếm luôn đồn Thuận Kiều, quan quân triều đình phải lui về Biên Hoà.

Như vậy, có thể nói, mặc dù binh sỹ triều đình đã anh dũng chiến đấu chống giặc ngoại xâm, song trước một lực lượng áp đảo, nhất là về vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại của thời bấy giờ nên quân đội triều đình nhà Nguyễn đã liên tiếp phải rút lui và chịu tổn thất lớn. Theo các số liệu thống kê, trong chiến dịch ở Chí Hoà, quân đội nhà Nguyễn đã bị hy sinh và thương vong khoảng 1.000 người; chỉ riêng tại cứ điểm Đại đồn, đã có tới 300 binh sỹ hy sinh, bị mất 150 khẩu đại bác và 2.000 súng tay. Trong lúc đó, mặc dù chiếm được các đồn lũy của quân triều đình nhưng phía địch cũng đã có tới 300 binh lính và sỹ quan chết và bị thương¹.

Trước sức tấn công ồ ạt của giặc Pháp, ngay từ đầu, tập đoàn phong kiến cầm quyền có trách nhiệm bảo vệ độc lập dân tộc đã tỏ ra hèn nhát, bất lực, trong nội bộ đã sớm có sự phân hoá thành các phái chủ chiến và chủ hoà. Phái chủ chiến muốn dựa vào phong kiến Trung Quốc (nhà Thanh) để đánh đuổi bọn cướp nước từ xa

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 80.

tới mà họ gọi là "bach quý" (quý trắng) hay "duong quý" (quý từ ngoài biển tới). Tiêu biểu có phái "công thù" chủ trương phải thù để công (giữ để đánh) và công để thù (đánh để giữ), cuối cùng quét sạch địch. Họ kịch liệt lên án phái chủ hoà: "Trăm sự giáo quyết đều do một chữ hoà mà ra cả".

Tiếng súng của giặc đã âm nỏ bên tai mà triều đình vẫn còn bận tranh nghị. Kẻ chủ hoà người chủ đánh, trên dưới không nhất trí. Nhưng tựu trung, luồng ý kiến được nhiều người tán thành là chủ hoà. Tình hình đó khẳng định một thực tế là ngay từ đầu đại bộ phận tầng lớp phong kiến cầm quyền đã mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, có tư tưởng sợ giặc. Trong thời kỳ đầu, quyền lợi giai cấp đã trực tiếp bị đụng chạm, tất nhiên họ có sự phản ứng. Nhưng sự chống cự đó cũng rất hạn chế, để rồi đầu hàng từng bước trước kẻ thù và cuối cùng dâng toàn bộ lãnh thổ cho chúng. Đó là một quá trình từ mâu thuẫn đối kháng đến không đối kháng, rồi đầu hàng.

Chính tư tưởng thất bại chủ nghĩa đã làm cho quan quân triều đình bỏ mất nhiều cơ hội đánh thắng địch. Chiến thuật "*án binh bất động*" tai hại, trước sau không hề chủ động tấn công địch của triều đình Huế đã giúp chúng vượt qua được nguy cơ bị tiêu diệt để cuối cùng hoàn thành cuộc xâm lược. Tai hại hơn là chính do tình trạng trên dưới không thống nhất, nội bộ giai cấp phong kiến thống trị phân hoá phức tạp đã làm cho triều đình bỏ lỡ mất nhiều dịp nghị hoà với Pháp với những điều kiện có lợi.

Khi đánh Đà Nẵng không xong, quân Pháp, từ Genouilly (7-1859) đến Page (3-1860) đều muốn nghị hoà. Các điều khoản chúng đưa ra như hai nước Pháp - Nam giao hảo lâu dài; khoan xá những người cộng tác với Pháp; không truy nã người theo đạo và thả giáo sĩ; tự do thông thương, tự do giảng đạo; lập toà lãnh sự và cửa hàng ở bến cảng; đặc biệt điều khoản cuối cùng "*ký hoà ước xong là Pháp lập tức rút chiến thuyền khỏi Gia Định*" xét ra không phải là quá đáng, vì tình hình thực tế của chúng lúc đó cũng không

cho phép đòi hỏi nhiều. Trước tình hình đó, triều đình lẽ ra phải tranh thủ thời cơ hoà hoãn để chinh đồn đội ngũ, bồi dưỡng lực lượng để tiếp tục kháng chiến sau này vì trước sau gì kẻ thù cũng sẽ phản bội. Nhưng triều đình Huế đã không thấy được đâu là điều nhượng bộ tạm thời trước mắt và đâu là quyền lợi cơ bản lâu dài về sau nên đã không ký kết khi còn có điều kiện. Kết quả là cuộc nghị hoà thất bại trong lúc tình trạng không đánh không hoà cứ kéo dài có lợi cho địch, để đến khi chúng vượt qua được khó khăn - năm 1860, chúng ký với nhà Thanh Điều ước Bắc Kinh thì chúng lại ra sức đẩy mạnh cuộc xâm lược.

Tư tưởng thất bại chủ nghĩa đã dẫn triều đình Huế đi từ thất bại này đến thất bại khác, về quân sự cũng như về ngoại giao. Cuối cùng, để cứu vãn quyền lợi giai cấp, triều đình Huế đã phản bội quyền lợi của nhân dân, dân tộc, vội vã ký Hoà ước ngày 5-6-1862 (thực chất là một hàng ước), nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp vào đúng lúc phong trào kháng chiến trong nhân dân miền Nam đang dâng cao, buộc chính kẻ thù phải khẳng định "*cần phải chinh phục lại những tỉnh đã chinh phục rồi*".

5. Pháp mở rộng đánh chiếm ở Nam Kỳ

- *Pháp đánh chiếm đánh Định Tường (từ giữa tháng 3-1861 đến giữa tháng 4-1861)*

Định Tường lúc bấy giờ bao gồm cả Mỹ Tho, Tân An, Gò Công. Đây là một vùng đất vừa trù phú, giàu có lại có vị trí địa chiến lược rất thuận lợi cho việc xâm chiếm lãnh thổ Nam Kỳ làm thuộc địa. Theo sử liệu nhà Nguyễn thì từ tháng 3-1861, quân lính triều đình đã thấy tàu địch xuất hiện trên vịnh Cù Úc, gồm 2 tàu hơi nước, 12 thuyền sam bản¹. Những ngày đầu chúng chỉ cho thuyền chiến đi thăm dò việc bố phòng, khả năng tác chiến của quân lính triều đình. Sau khi mặt trận Gia Định kết thúc, quân địch liền mở

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 707-708.

nhiều đợt tấn công vào các đồn lũy bố phòng của nhà Nguyễn. Mặc dù quan quân địa phương cũng đã có những giải pháp nhất định để chống trả nhưng ưu thế vượt trội về vũ khí và chiến thuật, hơn nữa với sự thất thủ trên chiến trường Gia Định của triều đình đã phần nào gây nên tâm lý lo sợ trong quân lính triều đình. Chính vì vậy, sự tấn công của địch trên đất Định Tường mặc dù diễn ra tương đối dài ngày, và chúng cũng đã gặp phải không ít sự kháng cự quyết liệt, nhưng nhìn tổng thể là những trận chiến không cân sức. Vì vậy, Mỹ Tho, thành tỉnh Định Tường đã hoàn toàn bị địch chiếm vào ngày 12-4-1861.

*- **Pháp đánh chiếm tỉnh Biên Hoà (từ ngày 14-12-1861 đến ngày 7-1-1862)***

Tỉnh Biên Hoà lúc bấy giờ bao gồm cả vùng Thủ Dầu Một, Bà Rịa, là tỉnh địa đầu của Nam Kỳ. Nơi đây là một trong những địa điểm được triều đình nhà Nguyễn cho là trọng yếu về mặt chiến lược. Do vậy, trên đất Biên Hoà nhiều đồn bót, thành lũy đã được xây dựng và được trang bị đầy đủ các loại vũ khí với một lực lượng binh lính tương đối lớn. Trên bộ, từ Gia Định về Biên Hoà có 2 đồn binh án ngữ là Gò Công và Mỹ Hoà; về đường thủy, trên sông Đồng Nai đã thiết lập được 10 đập cản thuyền chiến. Với vai trò bảo vệ cho Gia Định và cũng là căn cứ phía sau để thoái lui khi cần thiết, là nơi tiếp ứng cho Gia Định từ phía triều đình Huế. Vì thế, sau khi Gia Định thất thủ, phần lớn quân tướng nhà Nguyễn đều tập trung về đây. Lúc này binh lính triều đình tại khu vực này có tới khoảng 3.000 người.

Đối với liên quân Pháp - Tây Ban Nha, từ tháng 11-1861, bọn chúng cũng đã tiến hành nhiều hoạt động quân sự mang tính chất thăm dò. Trên hướng đến Biên Hoà, quân triều đình và binh lính liên quân đã đụng độ nhau ở xứ Cái Bè; bọn địch bị chìm 2 tàu cùng 50 lính (cả ngoại quốc và lính mã tà vừa thu nạp). Tháng 12-1861, quân địch lại đến quấy rối ở xứ suối Lũ và hai thôn An Thịnh, Bình Chuẩn (Biên Hoà) nhưng đều bị quân triều đình đánh lui.

Về mặt nhân sự, sau khi J. Charner đệ đơn từ chức (tháng 5-1861), ngày 8-8-1861, Đô đốc Bonard được bổ nhiệm làm Tư lệnh trưởng ở Nam Kỳ. Ngày 29-11-1861, Bonard chính thức đảm nhận cương vị mới. Ngay sau khi nhậm chức, Bonard đã nhanh chóng quyết định tiến đánh Biên Hoà bằng cả hai đường thủy bộ. Ngày 14-12, liên quân mở màn cuộc chiến xâm chiếm Biên Hoà. Trên bộ, binh lính địch được phân chia làm 2 đạo tấn công hai đồn Gò Công và Mỹ Hoà. Quân lính triều đình đã chống trả rất quyết liệt, gây nhiều thương vong cho địch, song cuối cùng không thể giữ vững được trận địa nên đành thiêu huỷ đồn rồi rút lui. Dưới đường thủy, 1 đội tàu chiến tiến dọc sông Đồng Nai bắn phá các ụ đề kháng của quân triều đình, còn đội tàu khác lại theo đường nhánh tiến lên Gò Công với mưu đồ đánh tập hậu. Mặc dù sự kháng cự của phía triều đình đã làm hư hại nặng 1 tàu chiến nhưng vẫn không cản được sức tiến công của địch. Trước diễn biến của chiến trận như vậy, địch đã dồn sức tập trung đánh vào vị trí phòng thủ chính của triều đình tại Thạch Hãn, cạnh sông Long Đại vào đêm 14 rạng ngày 15-12 làm cho quân lính triều đình phải rút lui về phủ Phúc Tuy¹; cứ điểm đã bị địch chiếm và tiếp đó, ngày 16-12, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chiếm được Biên Hoà. Trong trận chiến tại thành Biên Hoà, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã thu giữ một số lượng lớn vũ khí của quân đội triều Nguyễn, gồm 48 đại bác và 15 thuyền chiến².

Sau khi bị mất Biên Hoà, quân triều đình phải rút chạy về Bình Thuận, còn liên quân địch tiếp tục tiến công và chiếm thành Bà Rịa vào ngày 7-1-1862. Cũng vào thời điểm này, triều đình cấp

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 743.

2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, tr. 278. (Còn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 96 thì phía triều đình đã bị mất 30 khẩu đại bác, trong đó có 18 khẩu bằng đồng).

tốc ra lệnh cho các địa phương tuyển lính, tích trữ lương binh, cùng cố đồn lũy, sắm sửa vũ khí đạn dược, kêu gọi toàn dân tham gia đánh giặc. Về mặt nhân sự, triều đình khôi phục cho Nguyễn Tri Phương làm Binh bộ Thượng thư, sung Đồng suất quân vụ Biên Hoà, Tôn Thất Cáp là Binh bộ Thị lang, sung Phụ tế quân vụ Biên Hoà. Tháng 1-1862, Nguyễn Tri Phương cùng quân lính tới Bình Thuận thì tình hình đã thay đổi nhiều vì mặt trận Biên Hoà đã tan vỡ hoàn toàn, do đó quân thứ của ông phải chấp nhận phương án bố phòng tại Bình Thuận.

- Pháp xâm chiếm tỉnh Vĩnh Long (từ ngày 20-3 đến 23-3-1862)

Ngay sau khi chiếm Định Tường, lấy cớ “đuổi trộm cướp”, Pháp đã ngay tức thì cho thuyền chiến theo sông rạch đi do thám địa bàn Vĩnh Long. Trước thực tế như vậy và trong lúc quân địch đã chiếm xong Gia Định, Biên Hoà và đang tăng cường mở rộng xâm chiếm nhưng quan quân nhà Nguyễn tại địa phương cũng không hề thấy rõ được mưu đồ xâm lược của bọn thực dân. Ngày 20-3-1862, quân địch tổ chức tấn công đánh chiếm Vĩnh Long. Lợi thế về thủy quân nên liên quân vẫn sử dụng thuyền chiến, bộ binh và tổ chức cả chiến thuật đánh bọc hậu mà thường được áp dụng trong các trận ở Gia Định, Biên Hoà. Tài liệu triều Nguyễn cho biết, có hơn 10 chiếc tàu chiến Tây Dương đến đỗ ở gần đồn Vĩnh Thông, cho hơn 1.000 lính lên bờ đắp đồn lũy. Sang ngày 21 và 22-3, bọn chúng cả quân thủy và lính bộ tập trung bắn phá các cứ điểm như đồn Thanh Mỹ, Vĩnh Thông¹. Mặc dù cũng đã bố trí trận địa để nghênh chiến với quân giặc, tăng cường binh lực cho hai đồn nói trên, nhưng binh lính triều đình vẫn không thể chống đỡ nổi. Súng lớn của giặc trực chỉ bắn vào thành làm nhiều binh lính triều đình bị chết, bị thương hoặc hoảng sợ bỏ chạy. Trước tình thế không thể giữ được, đêm ngày 22-3, quan quân triều đình cho phóng hoả đốt

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 762.

các dinh thự, kho đạn rồi rút lui. Sáng ngày 23-3, quân địch vào thành, thu được 68 khẩu đại bác của quân triều đình¹. Không dừng lại ở đó, mấy ngày sau, quân địch lại chiếm luôn đồn tứ giác Mỹ Cùi ở phía bắc Mỹ Tho.

Như vậy, có thể nói cho đến cuối tháng 3-1862, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã đánh chiếm xong 4 tỉnh thành đầu tiên của nhà Nguyễn trên vùng đất Nam Kỳ, đó là Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và Vĩnh Long. Đây chính là điều kiện tiên quyết mà bọn thực dân dùng để giữ thế trong cuộc "mặc cả" với triều đình Huế.

II. PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN NAM KỲ

Trong khi triều đình chống cự một cách yếu ớt, rồi nhượng bộ từng bước và cuối cùng cắt đất đầu hàng thì nhân dân cả nước vẫn sôi nổi chống giặc. Ngay từ những ngày đầu giặc Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, bên cạnh quân đội chính quy của triều đình còn có đông đảo dân quân "*gồm tất cả những ai không đau ốm và tàn tật*"². Phạm Gia Vĩnh là một chỉ huy dân quân nổi tiếng ở Quảng Nam lúc đó. Ở Bắc Kỳ, nghe tin quân Pháp xâm phạm Đà Nẵng, Đốc học Phạm Văn Nghị ở Nam Định đã chiêu mộ được 300 "*thân binh dũng*" gồm toàn những nho sĩ khoẻ mạnh xung phong đi từ ngoài Bắc vào bổ sung cho quân thứ Quảng Nam. Khi vào tới kinh đô Huế thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng, họ xin được vào Gia Định chiến đấu, nhưng triều đình bắt phải trở về Bắc.

Cũng trong lúc đó, trên mặt trận Đà Nẵng, vào tháng 5-1859, đội nghĩa quân của Phạm Gia Vĩnh phối hợp chặt chẽ với đội quân của triều đình do Nguyễn Song Thanh và Đào Trí chỉ huy đã đánh

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 279.

2. A. Thomasi (1934), *La conquête de l'Indochine (Cuộc chinh phục Đông Dương)*, Nxb. Payot, Paris, tr. 31.

bại cuộc tấn công của giặc, buộc chúng phải tháo chạy về bán đảo Sơn Trà.

1. Cuộc kháng chiến chống Pháp trên mặt trận Gia Định

Trên mặt trận Gia Định, ngay khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha bắn phá cửa Cần Giờ, rồi nhằm phía Gia Định tiến vào thì Trần Thiện Chánh và Lê Huy (*đều là quan văn và quan võ của triều đình bị sa thải*) đã cấp tốc chiêu mộ trên 5.800 dân binh, tập hợp binh lính triều đình bị thua trận, vận động đồng bào góp lương tiền, rồi kéo nghĩa dũng tới ngăn giặc, yểm hộ cho các cánh quân triều đình rút lui¹. Nhân dân Gia Định còn thiêu huỷ nhà cửa, rồi tự nguyện dời đi nơi khác; nhân dân các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định tự nguyện cung ứng quân lương, vật liệu để sản xuất vũ khí, đạn dược... cho quân triều đình².

Cùng với sức chiến đấu của đồng bào Gia Định, nhân dân khắp sáu tỉnh Nam Kỳ đã nhiệt liệt ứng nghĩa mộ binh. Trong đêm mùng 3 rạng ngày mùng 4 tháng 7 năm 1860, một đội nghĩa dũng 2.000 người do Lãnh binh Thăng³ chỉ huy đã xung phong đánh chùa Chợ Rẫy, là vị trí quan trọng của địch trên phòng tuyến từ chùa Cây Mai đến Trường Thi. Đặc biệt, quân và dân đã đứng lên chiến đấu chống giặc ở nhiều nơi; một bộ phận tham gia chiến đấu với quân triều đình, nhiều bộ phận khác tự động tổ chức đánh địch với nhiều cách đánh khác nhau⁴. Có thể thấy qua những sự vụ như: nghĩa quân phục kích đâm chết Đại úy Barbé gần Trường Thi ngày 7-12-1860, đánh đắm tàu chiến Primauguet đậu trên sông Đồng Nai

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 602.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 603.

3. Theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: chỉ huy đánh chùa Chợ Rẫy là Đinh Bình Tâm.

4. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 277.

vào ngày 1-1-1861, đốt đồn địch ở xóm Cùi (Chợ Lớn) ngày 15-4-1861, đầu độc sỹ quan Pháp ở Phú Nhuận vào cuối tháng 4-1861... Giặc Pháp còn cho biết rằng, đêm đêm dân còn tìm cách vượt qua các đồn địch đóng quanh thành Gia Định để lọt vào nội thành bắn tĩa dân từng tên địch, đốt cháy cơ sở doanh trại, làm cho chúng rất hoang mang, lo sợ. Tác giả Pallu de la Barrière ghi nhận: “*Thực tế đâu đâu cũng là trung tâm kháng chiến. Cuộc kháng chiến có cơ sở và hệ thống khắp nơi. Có thể nói rằng, có bao nhiêu người Việt Nam thì có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến. Đúng hơn là phải xem mỗi người nông dân đang bó lúa là một trung tâm kháng chiến*”¹. Đến khi giặc Pháp từ Gia Định đánh chiếm rộng ra các tỉnh thì phong trào kháng chiến của nhân dân miền Nam càng phát triển, giặc Pháp càng đi sâu vào nội địa thì càng phải trả giá nặng nề hơn. Dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu yêu nước, nhân dân miền Nam - chủ yếu là nông dân - đã khảng khái nổi dậy chống giặc khắp mọi nơi. Trước kia, mũi giáo của người nông dân nghèo đói chĩa vào bè lũ quan liêu địa chủ thì đến nay, trước nguy cơ tồn vong của dân tộc, lại chĩa thẳng vào bọn ngoại xâm. Nếu chỉ kể các phong trào lớn thì có các cuộc khởi nghĩa sau: Trương Định (1861-1864) ở Gia Định, Tân An, Gò Công; Trần Thiện Chính và Lê Huy (đầu năm 1861) ở Gia Định; Đỗ Trinh Thoại (tháng 6-1861) ở Gò Công; Phan Văn Đạt và Trịnh Quang Nghi (tháng 7-1861) ở vùng Kiêu Biện, Biên Hoà; Lưu Tấn Thiện và Lê Quang Quyền (tháng 1-1861) ở Gò Công; Trần Xuân Hoà, tức Phú Cậ (đầu năm 1861) ở Định Tường; Quán Là (1861) tại vùng Cần Giuộc; Lê Cao Dững và Hồ Huân Nghiệp (1862) tại Gò Công, Tân Bình; Nguyễn Trung Trực (Nguyễn Văn Lịch - Quán Lịch) (cuối năm 1860) ở Tân An và Rạch Giá; cũng như các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thông,

1. Pallu de la Barrière (1864), *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Paris, p. 248. Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 277.

Trà Quý Bình, Lê Thành Ý, Võ Duy Dương... Ngoài ra, còn có nhiều văn thân khác như Đỗ Quang, Âu Dương Lâm, Trần Xuân Hoà, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị... cũng tự động mộ quân chống Pháp và phối hợp tác chiến với nghĩa quân Trương Định.

1.1. Cuộc khởi nghĩa Trương Định

Cuộc khởi nghĩa Trương Định là phong trào có ảnh hưởng rộng lớn nhất lúc đó. Ông đã chiến đấu rất sớm trên mặt trận Gia Định. Ngay sau khi Pháp chiếm thành Gia Định (17-2-1859), Trương Định đã đưa đội nghĩa quân dưới quyền gồm toàn nông dân đồn điền lên đóng tại Thuận Kiều phối hợp cùng quân đội của triều đình, xung phong đánh giặc. Nghĩa quân dưới sự chỉ huy của ông đã chiến đấu rất anh dũng nên được quân lính và nhân dân rất tin cậy nô nức đi theo. Đến lúc Nguyễn Tri Phương được điều động từ mặt trận Đà Nẵng vào phụ trách mặt trận Gia Định (3-1860), Trương Định đã chủ động đem quân tới phối hợp tác chiến. Văn bia Trương Định ghi rõ, khi phòng tuyến Chí Hoà bị vỡ và Đại đồn thất thủ (2-1861), Trương Định đưa đội nghĩa quân của ông về hoạt động ở Gò Công thuộc huyện Tân Hoà (Gia Định), với mục đích chiến đấu lâu dài¹. Trong thời gian đầu, lợi dụng địch còn lo đối phó ở nhiều nơi, ông đã nhanh chóng phát triển thế lực, chiêu mộ thêm binh sĩ, dồn lương, thêm súng và đánh thắng nhiều trận. Địa bàn hoạt động không chỉ là Gò Công, Tân An, Mỹ Tho mà bao gồm cả vùng Chợ Lớn, Gia Định, lan rộng ra hai bên nhánh sông Vàm Cỏ, từ Biển Đông lên tới biên giới Cao Miên, kiêm lãnh hay liên lạc với hầu hết các đội nghĩa quân khác. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã làm quân sư cho đội nghĩa quân Trương Định. Một số lớn quan lại triều đình có tinh thần yêu nước chống Pháp cũng tìm đến với nghĩa quân như: án sát Đỗ Quang, tri phủ Nguyễn Thành Ý, tri

1. Theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 287.

huyện Đỗ Đình Thoại, tri huyện Âu Dương Lân, Phủ Cậu, thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, tri huyện Lưu Tấn Thiện, thư lại Lê Quan Quyền, cử nhân Phan Văn Đạt, cử nhân Phan Văn Trị, Trịnh Quang Nghi, Lê Cao Dũng, Hồ Huân Nghiệp, Võ Duy Dương... Nhiều người còn chiêu mộ được một số lớn dân dưng nhằm bổ sung cho đội ngũ nghĩa quân của Trương Định. Sử triều Nguyễn chép: “Phó quân cơ Gia Định là Trương Định... chiêu mộ những thủ đông có nhiều người đi theo... Tri phủ Phúc Tuy là Nguyễn Thành Ý, tùy phái là Phan Trung mỗi người đều mộ được 2 cơ, hợp cộng 4.000 người, lại đương tiếp tục mộ, kể ước tới hàng vạn”¹.

Phối hợp với phong trào chung ở các nơi, cuộc khởi nghĩa Trương Định ngày càng thêm mạnh. Trong năm 1862, phong trào dâng cao khắp nơi. Giặc Pháp phải thừa nhận rằng, chỉ trừ vùng ngoại ô trực tiếp của Sài Gòn tương đối yên ổn, còn lại thì một cuộc "tổng khởi nghĩa" đang lan tràn khắp miền Nam lôi cuốn tuyệt đại bộ phận nhân dân tham gia, buộc chúng đến tháng 3-1862 phải rút khỏi nhiều nơi vì sợ bị nghĩa quân tập kích tiêu diệt. Phần lớn các quận huyện và thị trấn quan trọng của hai tỉnh Gia Định và Định Tường (như Gò Công, Tân An, Rạch Gầm, Cai Lậy, Chợ Gạo, Bến Lức) đều được giải phóng. Lớn nhất trong thời gian này là trận tấn công căn cứ Quy Sơn (Gò Rùa), cách Gò Công chỉ vài cây số vào đêm 22 rạng ngày 23-6-1861 do Đỗ Trinh Thoại chỉ huy, có sự phối hợp tác chiến của nghĩa quân Trương Định. Tuy không chiếm được cứ điểm, Đỗ Trinh Thoại và một số người khác hy sinh, nhưng nghĩa quân đã anh dũng chiến đấu buộc kẻ thù phải xác nhận rằng quân ta chiến đấu rất can đảm và *"bây giờ phải mở mắt ra trước một sự thật hiển nhiên là người Việt có tinh thần tự chủ và quyết tâm giữ gìn độc lập dân tộc"*. Đồng thời còn phải kể tới sự phối hợp tài tình của toán nghĩa quân do Nguyễn Văn Lịch

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 733.

(sau này là Nguyễn Trung Trực) chỉ huy đã đốt cháy và đánh chìm tàu chiến *Esperance* của Pháp trên sông Nhật Tảo (10-12-1861). Sử triều Nguyễn có ghi rõ rằng: khi tàu chiến bọc đồng của địch đậu trên sông gần thôn Nhật Tảo, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Lịch, binh lính triều đình vừa bố trí dàn trận lại cho 59 nhân viên quân chiến tâm giả làm thương nhân đi thuyền thẳng tới tàu địch, nhảy lên tàu chiến đấu trực diện. Một số bị giết, số khác hoảng sợ nhảy xuống sông bị quân của Nguyễn Văn Lịch diệt gọn. Sau đó, nghĩa quân phóng hoả đốt tàu¹. Trong trận này, toàn quân Pháp gồm 25 tên cùng với 20 lính mã tà đóng trại trên bờ sông gần tàu chiến đã hoàn toàn bị diệt gọn. Cũng từ chiến thắng này mà từ đây trên đất Nam Kỳ đã bùng lên một phong trào chống giặc rộng khắp, không ít nơi đã học tập, rút những kinh nghiệm đánh giặc trong trận Nhật Tảo để ứng dụng vào cuộc kháng chiến chống Pháp.

Mặc dù không phê chuẩn Hiệp ước năm 1862 nhưng trên thực tế, triều Nguyễn lại mù quáng thi hành một số điều khoản, nhất là việc bãi binh, chấm dứt các hoạt động quân sự của triều đình cũng như tự phát của nhân dân ở 3 tỉnh miền Đông để tiếp tục thương lượng nhằm chuộc lại đất đai đã mất. Riêng đối với nghĩa quân Trương Định, triều đình một mặt hạ lệnh bắt phải bãi binh, mặt khác ra lệnh điều động ông đi nhận chức lãnh binh ở An Giang, rồi Phú Yên. “*Từ khi hoà ước đã thành, thông dụ cho Nam Kỳ nghỉ quân, đổi Trương Định về Phú Yên*”². Phan Thanh Giản muốn tranh thủ thời gian hoà hoãn để chuẩn bị lực lượng cho chiến đấu về sau đã đích thân viết thư cho Trương Định đòi ông bãi binh. Tướng giặc Bonard cũng nhiều lần nhờ người đưa thư dụ ông ra hàng. Sử triều Nguyễn chép: tháng 11-1862, “*Phan Thanh Giản hằng dụ Trương Định, Định thể không cùng giặc cùng sống. Bình dân ứng*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 760.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 667, 783.

nghĩa ở 6 tỉnh thuộc vào trong bộ ngũ của Trương Định đều cùng cầm cự chống lại giặc Tây Dương. Tướng nước Phú chiêu dụ Định, Định không chịu khuất, Thanh Giản lại xin xuống sắc để dụ Định..."¹. Dẫu thế, Trương Định vẫn kiên quyết “thà đắc tội với triều đình chứ không chịu khoan tay ngồi nhìn”.

Được sự ủng hộ nhiệt liệt của quần chúng yêu nước, Trương Định kháng lệnh triều đình, cương quyết ở lại chỉ huy nghĩa quân chiến đấu đến cùng. Lúc này, ông cho lập đại bản doanh tại Gò Công, nhưng địa bàn hoạt động của nghĩa quân thì trải rộng khắp lục tỉnh. Nhân lúc địch rút khỏi phần lớn các quận huyện, đồn bót vì sợ bị nghĩa quân tập kích tiêu diệt, Trương Định đã cùng các chỉ huy ở các địa phương vận động nhân dân khẩn trương xây dựng đồn lũy, đào hào, chặn sông, đắp chướng ngại vật trên các đường chúng hành quân. Đồng thời, dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đã tích trữ lương thảo, khí giới, luyện tập chiến thuật... và đặc biệt là lên kế hoạch chuẩn bị cho một cuộc tổng tiến công. Hàng ngũ nghĩa quân ngày càng lớn mạnh, quân số tăng nhanh, nhất là các đội quân của Phạm Tuấn Phát ở Tân An, Bùi Huy Diệu ở Cần Đức, Nguyễn Văn Trung ở Tân Thành. Các lò rèn hoạt động suốt ngày đêm để sản xuất thêm vũ khí. Trương Định còn chủ động liên lạc với một số nhà buôn Hoa Kiều để mua súng đạn nước ngoài. Còn phải kể tới căn cứ Giao Loan được xây dựng sát tỉnh Bình Thuận để tựa vào miền Trung mà tổ chức việc đúc súng ống.

Ngày 16-12-1862, bắt đầu cuộc chiến đấu mới của nghĩa quân Trương Định. Khắp tất cả các địa phương ở Gia Định, Biên Hoà, Mỹ Tho, những nơi có đồn bót địch đều bị nghĩa quân đồng loạt tấn công. Một người Pháp đương thời đã cho biết: “Hầu hết đồn bót Pháp trong tỉnh Sài Gòn và Biên Hòa đều bị tấn công”². Đồn Rạch

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 797.

2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 291.

Tra (trên đường Sài Gòn đi Tây Ninh) bị nghĩa quân tấn công, đồn trưởng người Pháp bị giết, vũ khí đạn dược bị tịch thu. Ba pháo thuyền của địch trên sông Vàm Cỏ Đông bị đánh phá theo chiến thuật của trận Nhật Tảo. Nghĩa quân cùng dân chúng ở Biên Hoà đánh phá các đồn trại của địch. Quân khởi nghĩa tiến công các huyện lỵ ở Bà Rịa; 5.000 nghĩa quân tấn công quân địch ở Gò Đen (Cần Giuộc); 1.000 nghĩa quân đánh đồn Thuộc Nhiêu (gần Mỹ Tho)... Những trận đánh mở màn này đã đưa lại ưu thế cho quân khởi nghĩa; nhiều vùng đất đã thuộc quyền kiểm soát của Trương Định; gần như quân địch đã bị rơi vào thế bị động, lúng túng.

Sau khi được bổ sung thêm binh lính, từ đầu năm 1863, quân Pháp bắt đầu mở các cuộc tiến công vào các căn cứ chủ chốt của nghĩa quân Trương Định. Trận đầu ra quân của quân Pháp là tập trung đánh vào căn cứ Quy Sơn. Khai thác tối đa địa hình đầm lầy và dùng kế dụ địch vào trận địa đã bố trí, nghĩa quân đã làm cho địch phải chịu thiệt hại nặng và buộc phải rút lui.

Giặc Pháp biết rõ đầu não phong trào kháng chiến là căn cứ Tân Hoà (Gò Công), phải chiếm được căn cứ đó mới "bình định" được Nam Kỳ. Ngày 25-2-1863, từ sáng sớm quân Pháp đã mở cuộc tấn công lớn vào Tân Hoà theo ba mũi. Trước sự tập trung sức mạnh của địch vào trung tâm đầu não của cuộc khởi nghĩa, Trương Định đã hạ lệnh cho nghĩa quân ở các vùng Tân Long, Bình Dương, Bình Long, Biên Hoà... tấn công các căn cứ của địch nhằm chia lửa với căn cứ Tân Hoà, giảm bớt sức tiến công của quân Pháp vào trung tâm. Tại Tân Hoà, nghĩa quân đã anh dũng chiến đấu suốt ba ngày liền, sau khi hai chỉ huy Đặng Kim Chung và Lưu Bảo Đường trúng đạn hi sinh và vũ khí đạn dược cũng đã hao hụt, không đáp ứng đủ nhu cầu chiến đấu nên nghĩa quân rút khỏi căn cứ để bảo toàn lực lượng. Địch chiếm Tân Hoà ngày 28 tháng 2 năm 1863, Trương Định rút quân về lập căn cứ mới ở Phước Lộc, kiểm soát cả một vùng rừng sát thuộc các tỉnh Biên Hoà, Thủ Dầu Một,

Tây Ninh, Đồng Tháp Mười và vùng bưng Tầm Lạc thuộc tổng Cầu An Hạ giữa con đường từ Sài Gòn đi Trảng Bàng. Sau khi mất căn cứ Gò Công, Trương Định vẫn không ngừng hoạt động ở các nơi, cả ở ngoại ô Sài Gòn nhưng chủ yếu là củng cố lực lượng, thu nạp thêm binh sỹ¹, chuẩn bị vũ khí đạn dược. Tuy nhiên, thời gian này cũng có những trận đánh nhỏ lẻ tại các địa phương như Biên Hoà, Tân An, Mỹ Tho, Cần Giuộc... Đồng thời, nghĩa quân thường đột nhập các thành phố tạm bị chiếm để dán bố cáo có đóng dấu Bình Tây đại nguyên soái, và đồng bào các xã vẫn truyền tay nhau đọc các bài hịch kêu gọi chống Pháp của Trương Định, lên án hành động bán nước của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, kết tội triều đình bỏ rơi dân chúng (*Phan Lâm mãi quốc, triều đình khất dân*).

Ngày 25-9-1863, giặc Pháp lại mở đợt tấn công mới, lúc này Trương Định đang đóng quân ở Lý Nhân. Khi địch kéo tới, nghĩa quân vừa chống trả lại, vừa lùi về căn cứ Tân Phước nằm ven sông Soài Rạp là nơi có địa thế hiểm yếu dễ bảo vệ hơn. Giặc Pháp có tay sai Huỳnh Công Tấn - tên này trước theo nghĩa quân, sau bỏ về đầu hàng Pháp - dẫn đường lọt vào căn cứ. Trong cuộc đấu súng kịch liệt sáng ngày 20-8-1864, Trương Định và các chiến sĩ chiến đấu vô cùng anh dũng nhưng do bị trúng đạn gây xương sống, không muốn để giặc bắt sống nên ông đã rút gươm tự sát. Chủ tướng Trương Định hy sinh lúc 44 tuổi. Phong trào kháng chiến của đồng bào miền Nam gặp khó khăn nhiều hơn nhưng không vì vậy mà chấm dứt. Một số nghĩa quân sau đó rút lên Đồng Tháp Mười lập căn cứ, mộ thêm binh, trữ thêm lương, rèn thêm gươm giáo, tích thêm súng đạn, rồi nhân lúc giặc sơ hở để kéo ra đánh vào các căn cứ Pháp trong vùng Mỹ Tho, Tân An, Chợ Lớn... Một số khác kéo về tăng cường cho căn cứ Giao Loan giáp Bình Thuận, đến khi

1. Theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 154 thì vào thời điểm này, nghĩa quân Trương Định đã lên tới 10.800 người.

ba tỉnh miền Tây mất thì lại rút lên căn cứ Tánh Linh (Tây Nguyên). Một số khác tập hợp dưới ngọn cờ của Nguyễn Hữu Huân (Thủ khoa Huân) đẩy mạnh hoạt động khắp các vùng Gò Công, Tân An, Chợ Gạo, Bình Dương, hay của Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) cũng hoạt động trong vùng Đồng Tháp Mười. Con trai Trương Định là Trương Quyền dù còn trẻ tuổi nhưng đã tiếp nối chí hướng cha, kéo một toán nghĩa quân lên Tây Ninh phối hợp với đồng bào Khơme và đồng bào Thượng để xây dựng cơ sở kháng chiến lâu dài trên một địa bàn rộng lớn từ Sài Gòn đến tận kinh đô Cao Miên là Udon.

1.2. Khởi nghĩa của Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương)

Sau cái chết của Trương Định, Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) trở thành thủ lĩnh của nghĩa quân và xây dựng căn cứ tại địa bàn vùng Đồng Tháp Mười. Đây là một nơi mà địa hình mang tính chiến lược cao, là vùng đầm lầy lau lách nên các loại phương tiện hiện đại rất khó tiếp cận, rất thuận lợi cho chiến tranh du kích, có thể kết nối với các địa phương ở miền Tây Nam Kỳ. Tại đây, Võ Duy Dương đã cho xây dựng một hệ thống đồn lũy phòng thủ gồm nhiều lớp, có thể hỗ trợ lẫn nhau trong tác chiến, bao gồm 3 đồn chính là Đồn Tiền (trên đường Cái Nứa), Đồn Tả (trên đường Mộc Hóa, hướng Gò Bắc Chiêng) và Đồn Hữu (trên đường Cần Lố) với khoảng 200 - 300 nghĩa quân ở mỗi đồn. Đại bản doanh đóng tại Gò Tháp (Đồn Trung) có nhiều trạm canh ở 4 phía và đài quan sát trên đỉnh gò¹. Trong một thời gian ngắn, Võ Duy Dương đã nhanh chóng xây dựng được một đội ngũ nghĩa quân đông đảo với khoảng gần một vạn người. Mặc dù biết là căn cứ của quân khởi nghĩa nhưng cho đến đầu năm 1866, giặc Pháp vẫn chưa thể xâm nhập được vào vùng này. Trong lúc đó thì nghĩa quân từ căn cứ tiến ra tập kích quân Pháp, một số trận đã làm cho chúng bị bất ngờ và

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 295.

thiệt hại đáng kể. Đến tháng 4-1866, quân Pháp bắt đầu tấn công vào trung tâm Đồng Tháp Mười với 3 mũi giáp công xuất phát từ Cần Lố, Mỹ Tho và Tân An. Tại ba hướng, các trận chiến đấu đã diễn ra vô cùng ác liệt, nghĩa quân chiến đấu cực kỳ dũng cảm. Quân địch đã phải chịu thiệt hại nặng nề, bị chết rất nhiều trong các trận tại đồn Sa Tiền, đồn Ấp Lý, đồn Tiền, đồn Gò Bắc, nhất là trận đồn Tả ngày 16-4-1866 có đến hai tiểu đội lính giặc đã phải bỏ mạng. Tuy nhiên, cuối cùng trước sự áp đảo về vũ khí hiện đại, nghĩa quân đã dần dần rút lui, quân Pháp chiếm được các đồn nói trên. Rút khỏi căn cứ chính nhưng nghĩa quân vẫn thường xuyên tiến hành các trận tập kích quân địch, mặc dù không phải theo quy mô lớn. Sau khi rút khỏi căn cứ Đồng Tháp Mười, Võ Duy Dương cùng phối hợp chiến đấu với Trương Quyền (Trương Tuệ), con của thủ lĩnh Trương Định và với các nghĩa sỹ Campuchia. Đến tháng 6-1866, theo lệnh của triều đình, Võ Duy Dương bị triệu hồi về kinh nhưng thuyền bị đắm ở vùng biển Thần Mẫu¹.

2. Hiệp ước Nhâm Tuất (tháng 5-1862)

Giữa lúc phong trào kháng chiến trong nhân dân đang dâng cao như vũ bão làm cho quân giặc hoảng vía kinh hồn thì bọn vua quan phong kiến phản bội quyền lợi nhân dân, quyền lợi tổ quốc, đã quyết định đi theo con đường nghị hoà. Đây là một vấn đề đã có chủ đích từ trước và cũng đã phân chia ra các phe nhóm có quan điểm khác nhau trong triều đình nhà Nguyễn. Đến lúc này, về phía quân lính triều đình thì liên tiếp thua trận, ở hậu phương của nhà Nguyễn, tại Bắc và Trung Kỳ, nhiều cuộc khởi nghĩa, bạo động đã nổ ra liên tục. Tình hình trở nên rối ren. Thêm vào đó là một số nhân vật đảm đương trọng trách chính của triều đình tại Nam Kỳ lại luôn chủ trương nghị hoà với giặc. Về phía Pháp, tình hình đang bị căng ra trên nhiều chiến trường khác nhau (thất bại ở

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1017.

Syrie, sa lầy ở Mexique...) cho nên tại Nam Kỳ, chúng chỉ muốn cùng cố vững chắc những vùng đất đã chiếm được và chờ cơ hội tiếp theo.

Trong bối cảnh đó, vào tháng 4-1862 và tiếp đến là tháng 5-1862, Bonard, Tư lệnh trưởng của Pháp ở Nam Kỳ đã hai lần cho phái viên đến Huế đưa thư xin giảng hoà với các điều khoản là Pháp được đặt toàn quyền, triều đình phải bồi thường chiến phí và đưa trước một khoản là 10 vạn quan để làm tin¹. Trước sự ép buộc như vậy, triều đình Huế đã cắt cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp (Hiệp) thay mặt nhà vua đi đàm phán với mục tiêu ban đầu là nhằm giảm bớt sự thiệt hại. Đồng thời, các sứ giả cũng được chỉ đạo là không được nhượng bộ trong vấn đề lãnh thổ và truyền đạo.

Cuộc nghị hoà tiến hành rất nhanh chóng. Ngày 5-5-1862, Simon, phái viên của Bonard mới đem thư nghị hoà ra Huế thì đến ngày 5 tháng 6 (đúng một tháng sau), hoà ước đã được ký kết tại Sài Gòn. Triều đình Nguyễn vội ký hoà ước với Pháp, trước hết là do mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, chỉ nhìn thấy ưu thế về vũ khí và kỹ thuật của Pháp, hoàn toàn không hiểu chỗ yếu của chúng để khai thác nhằm có lợi cho mình, nhưng cũng còn vì muốn bắt tay với Pháp để có thể dồn lực lượng tiêu diệt phong trào đấu tranh của nông dân ngoài Bắc.

Về phía địch thì dù đánh thắng và chiếm được đất, nhưng nghị hoà sớm ngày nào là có lợi ngày ấy. Thực tế trên chiến trường Nam Kỳ, chúng không đủ binh lực để chiếm rộng ra và bình định các nơi đã chiếm được trước sức đeo bám tấn công quyết liệt và bền bỉ của nghĩa quân. Dư luận nước Pháp lúc đó cũng chưa nhất trí về việc xâm chiếm Việt Nam, ở Pháp vẫn có người chủ trương nên chú ý đến các vùng Cận Đông (Syrie) và Châu Mỹ vì khoảng cách từ nước Pháp đến những nơi đó gần hơn

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 767-768.

và việc chinh phạt cũng sẽ dễ dàng hơn. Đã vậy, chính lúc này ở Mêhicô (Mexique) đang nổ ra một cuộc chiến liên quốc gia gồm Anh, Pháp và Tây Ban Nha nhằm mục tiêu xâm chiếm thuộc địa. Đầu năm 1862, Napoléon III đưa 7.000 quân sang đánh chiếm Mêhicô nhưng bị thảm bại trước Puébla. Do nhiều lý do, nhưng trước hết là gặp phải sự chống trả kịch liệt của nhân dân bản xứ nên đến ngày 19-2-1862, các nước Pháp, Anh, Tây Ban Nha đã cùng nhau ký kết Thỏa ước Soledad. Theo đó, hai nước Anh và Tây Ban Nha rút quân khỏi Mêhicô để lại mình nước Pháp phải chống chọi với lực lượng cách mạng do Tổng thống Juarez đứng đầu. Đơn thân một mình trên chiến trường, lực lượng quân sự của Pháp càng ngày càng bị sa lầy nghiêm trọng và không thể rút lui. Vì thế, Pháp phải đưa tới chiến trường Mêhicô thêm 28.000 quân¹ mới lấy được Puébla. Tuy vào được Mêhicô nhưng bị du kích đánh mạnh nên đội quân viễn chinh Pháp có nguy cơ bị tiêu diệt và cũng không thể rút lui. Mãi đến năm 1866, Pháp mới rút được quân lính ra khỏi Mêhicô. Trong những điều kiện cụ thể như vậy, thực dân Pháp chỉ mong sớm ký kết với triều đình Huế để vừa giữ nguyên các vùng đất đã chiếm, vừa có thời gian chuẩn bị mở rộng phạm vi chiếm đóng khi thời cơ tới.

Cuộc đàm phán được bắt đầu từ ngày 28-5 đến ngày 3-6-1862 và vào ngày mùng 5 tháng 6 năm 1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp (Hiệp) đã thay mặt triều Nguyễn hạ bút ký hoà ước (sử sách thường gọi là Hiệp ước Nhâm Tuất), cắt đứt ba tỉnh miền Đông cho giặc. Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp (Hiệp) đều là những người yêu nước nhưng luôn mang tư tưởng chủ hoà nên có ảo vọng muốn ký kết sớm với Pháp để có thời gian chấn chỉnh đất nước, sau đó mới tính đến chuyện thu hồi những vùng đất đã mất,

1. Theo số liệu của Trương Bá Cần thì Pháp đưa sang tăng viện cho chiến trường Mêhicô khoảng 20.000 - 30.000 quân (Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 75).

mà không biết rằng kẻ thù không hề ngại thơ để cho ta làm như vậy. Hoà ước ngày 5-6-1862 bao gồm 12 điều khoản, trong đó có một số điều khoản nặng nề như sau: nhượng đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và đảo Côn Lôn cho thực dân Pháp; mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho tàu Pháp và Tây Ban Nha tự do thông thương; nộp số tiền bồi thường chiến phí 20 triệu phơrăng. Ngoài ra, hai bên còn thoả thuận rằng Pháp sẽ trả lại thành Vĩnh Long cho triều đình chừng nào không còn các hoạt động chống phá đối với chính quyền Pháp tại Gia định và Định Tường...¹. *Đại Nam thực lục chính biên* ghi rõ: “Hai viên ấy [Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp] đến Gia Định bèn đem đất 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hoà nhường cho Tây Dương, lại nhận số bạc bồi quân phí đến 400 vạn đồng (ước tính đến 280 vạn lạng bạc) và lập nhà giảng đạo, mở phố thông thương, gồm 12 khoản chép làm hoà ước...”².

Sau khi bản hoà ước năm 1862 được ký kết, một làn sóng phản đối dâng cao trong dân chúng, “lòng dân Nam Kỳ, không chịu theo Tây Dương là do ở tấm lòng vì nghĩa khí mà tức giận”³; đỉnh cao của phong trào phản đối đó là hàng loạt các cuộc khởi nghĩa đã liên tục nổ ra. Bất chấp sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân, và mặc dù vào thời điểm này cả triều đình lẫn Chính phủ Pháp đều chưa phê chuẩn, nhưng triều đình Huế vẫn thi hành các điều khoản đã ký kết. Tháng 12-1862, triều đình đã y hện trả năm đầu chiến phí, vào cuối năm đó lại gửi thư vào Sài Gòn đề nghị cho chuộc lại ba tỉnh. Nhưng thái độ của Pháp là dứt khoát phải chiếm được ba tỉnh miền Đông để làm bàn đạp tính chuyện mở rộng chiếm đóng về sau. Cho nên, liền sau khi hoà ước được Chính phủ Pháp và Tây

1. Chi tiết nội dung Hiệp ước Nhâm Tuất xin xem ở phần Phụ lục.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 770.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 783.

Ban Nha phê chuẩn, tháng 4-1863¹, đại diện của Pháp là Bonard và đại diện cho Tây Ban Nha là Palăngca (Palanca) ra ngay Huế buộc Tự Đức phải ký chuẩn y hoà ước. Lễ trao đổi Hiệp ước đã phê chuẩn từ phía Pháp và Tây Ban Nha được tổ chức vào ngày 14-4 và đến ngày 16-4, hai phái bộ của 2 nước này vào yết kiến vua Tự Đức². Tuy nhiên, trước nhiều chủ kiến khác nhau, triều đình nhà Nguyễn buộc phải đi đến quyết định là tiếp tục thương lượng lại nhằm sửa nội dung Hiệp ước với chủ đích là đòi lại ba tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hoà. Nhà Nguyễn cũng đồng ý trả chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha 13.004 nghìn bạc, tương ứng với 186.111 đồng bạc Tây Dương³. Để xoa dịu phong trào chống Pháp đang lên mạnh trong nhân dân và cũng để phình phờ mua chuộc, làm mất cảnh giác của vua quan triều đình, sau khi trở về Gia Định, Bonard đã đồng ý giao trả thành Vĩnh Long cho triều đình (25-5-1863).

Tháng 6-1863, triều đình Huế cử phái bộ do Phan Thanh Giản cầm đầu cùng với Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản và đoàn tùy tùng sang Pháp với nhiệm vụ xin sửa lại hoà ước năm 1862 và xin trả hoặc chuộc lại ba tỉnh phía Đông Nam Kỳ. Quyết định này của triều đình nhà Nguyễn được dựa trên ý tưởng có từ trước đó, ngay khi ký kết hiệp ước, cũng như trong quá trình đón tiếp phái đoàn của Pháp và Tây Ban Nha tại Huế và cả trong thời gian đàm phán với Bonard sau khi từ Huế về Sài Gòn (nửa cuối tháng 4-1863). Chính quyết định này của triều đình nhà Nguyễn cũng được Bonard thông báo về Pháp: “*Ý kiến gửi một phái bộ sang Paris yết kiến Hoàng đế, đã được chính thức nhiều lần... vua Annam không có*

-
1. Theo Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 106 thì vào ngày 19-3-1863.
 2. Trương Bá Cần (2011), *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 70.
 3. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 107.

thời gian gửi lên Hoàng đế những tặng phẩm xứng đáng với ngài, nên xin bù đắp những thiếu sót này ngay khi được phép cử một phái bộ tới yết kiến Hoàng đế Napoléon”¹.

Phái bộ đến Pháp² vào lúc tình hình rất thuận lợi để thương thuyết: nước Pháp đang ở vào thế bế tắc và chịu nhiều thất bại nặng nề trên chiến trường ở Mêhicô, đồng thời lại vướng vào nguy cơ xung đột với nước Nga và nước Phổ cho nên dư luận chung nước Pháp là phản đối các cuộc viễn chinh vừa tốn kém, vừa nguy hiểm. Tại Nghị viện Pháp đã có ý kiến phát biểu chính thức về vấn đề này: “... tình hình tài chính của chúng ta [nước Pháp] đang đứng trước một bãi đá ngầm... Tất cả các cuộc chiến tranh, nếu không phải là cuộc chiến tranh vì danh dự, hay bổn phận đối với đất nước thì nó chỉ còn là một bài toán số học; các ông đi đánh nhau để phát triển thương nghiệp, nhưng các ông có dám đoán chắc rằng gánh nặng mà các ông chất lên nền tài chính của chúng ta, không vượt quá xa sự phát triển mà các ông tạo ra cho thương nghiệp hay không? Xin quý ông hãy ngừng lại”³. Trong tình thế đó thì vấn đề Nam Kỳ chỉ là vấn đề thứ yếu và “chỉ có lợi ích thứ yếu”⁴ đối với Pháp. Do vậy, Pháp có rất

-
1. Dẫn theo: Trương Bá Cần (2011), *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 71.
 2. Theo tài liệu Pháp: Phái bộ gồm 66 thành viên, rời Huế ngày 13-9-1863, đến Gia Định thì lên tàu của Đại tá Hải quân Rionhiê (Rieunier). Ngày 18-9 tiếp xúc với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Đơroanh đơ Luy (Deroupin de Luys) và gặp Hoàng đế Pháp vào ngày 5-11. Trong thời gian đó, sứ đoàn không chỉ đi thăm Paris mà còn đến cả Madrid (Tây Ban Nha) và về Sài Gòn ngày 18-3-1864. Sứ nhà Nguyễn chép sứ đoàn về đến kinh đô Huế vào cuối tháng 2 năm Giáp Tý (khoảng đầu tháng 4-1864). Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 110.
 3. Le Moniteur Universel, 9-1-1864 (Dẫn theo: Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 77).
 4. Le Moniteur Universel, 12-1-1864 (Dẫn theo: Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 77).

hiều khả năng sẵn sàng điều đình với triều đình Huế trên những điều khoản mới.

Trong tình hình như vậy, những hoạt động ban đầu của sứ đoàn nhà Nguyễn tại Pháp ít nhiều cũng đem lại những tia hy vọng. Được sự trợ giúp của Trung tá Hải quân Gabriel Aubaret, Phan Thanh Giản đã đề xuất một hiệp ước mới với nội dung là nước Pháp sẽ từ bỏ ý định thiết lập thuộc địa ở Nam Kỳ, chỉ thành lập thương điểm, trả lại 3 tỉnh miền Đông (trừ một vài địa bàn xung quanh Sài Gòn, Vũng Tàu, Mỹ Tho), Pháp sẽ thiết lập chế độ bảo hộ trên đất Nam Kỳ (6 tỉnh) - một chế độ bảo hộ không xác định và nhà Nguyễn sẽ chỉ trả một khoản cống nạp vĩnh viễn cho Pháp¹. Mặc dù chính trường Pháp lúc này bị phân chia thành hai phái, một phái ủng hộ đề xuất của Phan Thanh Giản và Gabriel Aubaret, một phái khác lại giữ nguyên ý định chiếm đóng Nam Kỳ, nhưng vào thời điểm này, Chính phủ Pháp đã sơ bộ đồng ý với giải pháp Phan Thanh Giản và Aubaret với một vài điểm sửa đổi nhỏ. Tất nhiên, đây mới chỉ là bước đầu của một quy trình hoàn thiện một hiệp ước. Sau khi sứ đoàn về nước, và khi Aubaret chính thức sang Huế trên cương vị sứ thần nước Pháp (tháng 6-1864) thì cuộc đàm phán giữa hai bên mới thực sự đi vào các khoản cụ thể. Trước sự việc này, triều đình Huế gần như không thống nhất được các ý kiến của các đại thần cho nên giao hoàn toàn trách nhiệm cho Phan Thanh Giản. Mặc dù có nhiều điểm được sửa đổi² nhưng cuối cùng thì nội dung cơ bản cũng được Phan Thanh Giản và Aubaret ký thông qua để đệ trình lên cấp trên, phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của chính phủ Pháp. Trong thời gian đó thì lực lượng chủ mưu chiếm đóng Nam Kỳ đã hoạt động chống đối kịch liệt, nhất là Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Chasseloup Laubat đã đệ trình lên Napoléon III

1. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 90-91.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 897.

một bản báo cáo phản đối việc cho chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Chính vì vậy, ngày 10-11-1864, Chính phủ Pháp đã nhất trí không phê chuẩn hiệp ước mà Gabriel Aubaret đệ trình¹. Sự việc này cũng đã được phía Pháp thông báo cho triều đình nhà Nguyễn vào tháng 2-1865². Như vậy, kết cục, việc thay đổi hoà ước mà triều đình mong chờ đã không đi đến kết quả, mặc dù nhà Nguyễn chưa phê chuẩn hoà ước nào. Kết cục đó trước hết là do phía triều đình luôn thể hiện sự lưỡng lự, hèn yếu trong việc lựa chọn dứt khoát con đường chiến đấu để đuổi giặc ngoại xâm hay là cầu hoà để nhằm mục tiêu bảo tồn ngai vàng của dòng họ. Tất nhiên ở đây cũng cần ghi nhận thêm rằng, thái độ cầu hoà của nhà Nguyễn cũng có sự ảnh hưởng ít nhiều từ tình hình chiến sự ở Trung Quốc vừa xảy ra cách đó không lâu. Với ví dụ từ Trung Quốc, có thể triều đình cũng cho rằng giống như các nước đế quốc gây chiến tranh là nhằm mở các thương điểm và vì mục đích kinh tế, Pháp đánh chiếm Nam Kỳ cũng từ xuất phát điểm như vậy. Do đó, triều đình có thể thực hiện được việc chuộc lại đất đai đã mất nếu như chịu chi trả đầy đủ những khoản chi phí mà phía Pháp đòi hỏi. Bên cạnh đó, một phần khác cũng là do phái đoàn đàm phán của triều đình đã tỏ thái độ thiếu tự tin và cứng rắn, cũng như do sự phá hoại của cánh thực dân hiếu chiến ráp tâm xâm chiếm đất nước ta làm thuộc địa của chúng. Cuộc điều đình đã thất bại, Hoà ước ngày 5-6-1862 vẫn được thi hành, không chỉ việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông không thành mà trên thực tế thì thực dân Pháp còn ráo riết chuẩn bị việc đánh chiếm ba tỉnh miền Tây khi thời cơ tới. Những điều khoản bắt ép của Pháp đã được triều Nguyễn thực thi với thái độ có phần nhún nhường, cam chịu. Triều đình dần nới lỏng việc truyền giảng đạo, tiến hành ngăn cản các phong trào yêu nước chống Pháp của các tầng lớp

1. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 115.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 897.

nhân dân, thực hiện chi trả chiến phí... Sử nhà Nguyễn chép: "... *dụ cho tinh thần 3 tỉnh [Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên] sức khắp các hạt biết, có ai mượn tiếng là mộ nghĩa thì không được vào trong địa giới, mà các quan phủ, huyện một khi trông thấy tức thì bắt ngay đem giải; nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm*"¹. Mặc cho thái độ nhu nhược của triều đình, một phong trào kháng Pháp đã bùng nổ và lan rộng chưa từng có, lôi cuốn rộng rãi các tầng lớp nhân dân không chỉ ở Nam Kỳ mà trên toàn thể đất nước ta, không chỉ có nông dân mà bao gồm cả quan lại, trí thức, người giàu, binh lính của thôn quê và thị thành. Sự xâm chiếm của kẻ thù ngoại bang, sự đốn hèn của triều đình chính là những cơ sở hun đúc tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất của nhân dân, vì sự tồn vong của tổ quốc.

3. Sự phản kháng của nhân dân Bắc và Trung Kỳ từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (tháng 5-1862)

Thất bại trong đường lối ngoại giao đầu hàng không điều kiện, triều đình Huế vẫn chưa chịu tình ngộ; không những thế còn ngày càng đi sâu hơn vào con đường phản động. Nhà Nguyễn tuyệt nhiên không nhận thấy biện pháp tích cực và duy nhất đúng bấy giờ để thu hồi đất đai đã mất là phải chinh đồn chính trị, bồi dưỡng sức dân, phát động chiến tranh yêu nước mà ngược lại chỉ dồn lực lượng vào việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhỏ. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến cho rằng: "*Vua Tự Đức buộc phải ký hòa ước nhận những điều khoản do Pháp đưa ra cũng chỉ vì "để rảnh tay dẹp loạn"*"². Bấy giờ, vì dân tình đói khổ, nạn đói và hạn hán thường xuyên xảy ra làm cho dân lưu vong rất đông, số người này sẵn sàng gia nhập bất cứ phong trào nào, với mong muốn

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 898.

2. Nguyễn Phan Quang, "Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX", trong: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp chí Xưa và nay và Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr. 324.

đánh đổ triều đình Nguyễn mục nát, phản động để cải thiện cuộc sống. Có thể thấy rõ rằng, nguyên nhân của các cuộc nổi dậy của nông dân miền Bắc bắt nguồn chủ yếu và trước hết là từ sự khủng hoảng kinh tế. Một số nhà nghiên cứu đưa ra con số các cuộc nổi dậy của nông dân dưới triều vua Tự Đức (từ đầu cho đến năm 1862) là 40 cuộc¹; nếu có người đứng ra chủ xướng nổi dậy là có sự hưởng ứng của nông dân.

Từ tháng 4-1862, Nguyễn Thịnh (còn có tên gọi là Cai Vàng) kéo cờ khởi nghĩa ở Bắc Ninh được nông dân nghèo nô nức đi theo. Bài *Về Cai Vàng* cho biết: "*Mộ quân bảy ngày được một vạn ba*"². Quân khởi nghĩa lúc đầu đã tấn công vây chặt thành Bắc Ninh nhưng sau đó nhờ quân tiếp viện nên nhà Nguyễn đã giải vây được căn cứ này. Nguyễn Thịnh còn liên kết với các nhóm phản đối triều đình ở Quảng Yên (mà nhà Nguyễn gọi là giặc), tiến đánh phủ Lạng Giang³, liên hệ với giáo dân ở Nho Quan (Ninh Bình) dùng mưu kế chiếm phủ thành Nho Quan, giải thoát cho giáo dân bị bắt giữ⁴.

Tháng 9-1862, người Thổ do Nông Hùng Thạc đứng đầu nổi dậy ở Tuyên Quang. Phải nói rằng, phong trào chống triều đình nổ

1. Trương Bá Cẩn, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 61.

2. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến cho rằng mặc dù cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thịnh (Cai Vàng) tồn tại không lâu và sớm bị triều đình đàn áp, nhưng những hoạt động đó đã được phản ánh khá rộng rãi trong văn học dân gian nên ít nhiều cũng phản ánh tính quần chúng của nó. Dù bị đàn áp dẫn đến tan rã nhưng chính cuộc khởi nghĩa cũng đã phần nào khiến cho triều đình lung tung, bị động: hơn nữa, việc cuộc khởi nghĩa liên kết với các lực lượng của đạo Thiên chúa cho thấy chính sách tôn giáo của triều đình đã dẫn đến sự phản kháng của dân chúng nói chung, cho dù họ là người theo đạo hay không.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 763.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 763-764. Ngoài ra, theo Trương Bá Cẩn thì các tài liệu của phương Tây cũng xác nhận Cai Vàng còn có liên kết với Tạ Văn Phụng (Trương Bá Cẩn, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 63).

ra trong giai đoạn này của các dân tộc thiểu số đều tập trung ở vùng biên giới phía Bắc trên một địa bàn rộng lớn ở Hưng Hoá và Tuyên Quang. Theo các sử liệu thì trong giai đoạn 1863-1867, chỉ riêng ở miền núi phía Bắc đã có hơn 10 cuộc nổi dậy của các dân tộc ít người.

Phong trào chống triều đình phong kiến mục nát ngày càng lan rộng trong cả nước. Trước hết, phải kể đến là vụ các sỹ tử của cả 3 trường thi Thừa Thiên, Hà Nội và Nam Định bàn luận phản đối việc triều đình ký kết hiệp ước cắt đất cho giặc cũng như vụ công tử Hồng Tập cùng với một số người trong tôn thất chuẩn bị kế hoạch “*giết hại bọn đại thần là Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành và chia đi càn quét dân giáo ở các xã thôn gần liền*” nhằm phản đối Hiệp ước¹. Cuộc tập kích không thành, nhiều người bị xử tội rất nặng. Tuy thất bại nhưng những sự kiện này mang ý nghĩa rất lớn, đó là biểu hiện của sự phản kháng việc ký kết hiệp ước và tạo tiền đề cho ý thức phân biệt tôn giáo trong xã hội đương thời mà hậu quả của nó để lại là vô cùng lâu dài và gay gắt.

Đặc biệt là vào tháng 9-1866 đã bùng nổ ngay tại kinh thành Huế một cuộc khởi nghĩa lớn có đông đảo binh lính và thợ thuyền (tập trung làm việc tại công trường xây dựng Khiêm lăng của vua Tự Đức) tham gia, với sự lãnh đạo của một nhóm sỹ phu và quan lại quý tộc như Đoàn Hữu Trưng, Trương Trọng Hoà, Tôn Thất Cúc... bất bình với chính sách cắt đất đầu hàng giặc Pháp của vua Tự Đức. Cuộc nổi dậy bắt nguồn từ sự phản đối điều kiện lao động khắc nghiệt, sự đối xử hà khắc với những người tham gia xây lăng rồi từ đó được các sỹ phu và quan lại quý tộc dẫn dắt, ủng hộ... Những người khởi nghĩa đã đề ra mục tiêu là lật đổ vua Tự Đức, người chịu trách nhiệm chính trong việc ký kết hiệp ước cắt đất cho giặc và dựng lên ngai vàng một nhân vật mới. Quân khởi nghĩa đã đột

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 892-893.

nhập được vào kinh thành, song vì sự tập hợp vội vàng, vả lại số đông là thợ đang xây lăng nên chưa quen với việc chinh chiến cho nên sớm bị quân lính triều đình dẹp tan, những người cầm đầu bị bắt và kết tội rất nặng nề. Sự kiện này đã được sử triều Nguyễn mô tả khá tỷ mỉ và chi tiết¹. Điều đó cũng chứng tỏ rằng, tuy thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa đã gây được sự chú ý rộng khắp, mang dấu ấn chuyển tiếp từ chỗ *phản kháng* sang một bước cao hơn là *lật đổ ngai vàng* hiện tại để lập nên một triều đình mới có khả năng đảm trách được vận nước trong thời điểm nguy cấp như lúc bấy giờ.

Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa của dân chúng, chúng ta thấy trong giai đoạn này còn có rất nhiều lực lượng thổ phỉ ở miền Bắc cũng như từ nhà Thanh sang, hoạt động cướp phá thường xuyên tại các vùng rừng núi phía Bắc cũng như trên vùng vịnh Bắc Bộ. Sử triều Nguyễn cho biết trong thời gian này, rất nhiều lực lượng thổ phỉ từ Trung Quốc đã tràn sang Việt Nam, cả trên tuyến biên giới đất liền cũng như trên biển. Những lực lượng này, theo nhiều ý kiến, đều là những tàn quân của cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc. Bọn chúng sang Việt Nam vừa để trốn tránh sự truy nã của triều đình nhà Thanh, vừa tiến hành cướp bóc trong lúc triều Nguyễn ở Việt Nam đang trong tình thế phải đối phó với Pháp và Tây Ban Nha ở Nam Kỳ. Bọn này lợi dụng sự yếu kém của bộ máy cai trị địa phương của nhà Nguyễn đã tiến hành các hành động cướp bóc, bắn giết, vây hãm nhiều quận huyện ở Bắc Kỳ, gây cho triều đình nhiều thiệt hại nghiêm trọng. Điển hình như tháng 8-1862, chúng đánh phá các huyện trong tỉnh và vây tỉnh thành Thái Nguyên; tháng 9-1862, vây tỉnh thành Cao Bằng; tháng 7-1865, hải tặc từ Trung Quốc đánh phá Hải Ninh bằng một số lượng lớn thuyền chiến...².

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1009-1011.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 784-787.

Bên cạnh đó là hoạt động chống phá dưới chiêu bài phò nhà Lê và được sự giúp sức ngầm ngấm của các thế lực phương Tây. Mưu đồ của tầng lớp giáo sỹ trong vấn đề này đã lộ rõ trong bức thư vào tháng 9-1857 của Giám mục Retord, đại diện Tông toà Đàng Ngoài gửi cho Kleeskowski: “*Phải hạ bệ triều đại này, và đặt hậu nhân nào đó của nhà Lê cũ lên ngôi. Ở Bắc Kỳ có nhiều hậu nhân dòng họ này, dân Bắc Kỳ rất tiếc nhớ, họ là người Công giáo. Đây là cơ hội tốt đẹp để đưa đạo Công giáo lên ngai vàng Annam, với ông vua mới này*”¹. Ví dụ điển hình cho việc này là Tạ Văn Phụng (tự xưng là Lê Duy Minh) do các thế lực thực dân giật dây thông qua đội ngũ thầy tu đã mạo nhận là con cháu nhà Lê để nổi dậy ở vùng Quảng Ninh. Ở đây, có thể thấy, nếu như Tạ Văn Phụng hoàn thành được mục tiêu đề ra, làm suy yếu triều đình nhà Nguyễn thì các thế lực thực dân phương Tây (cả Pháp và Tây Ban Nha) có thời cơ để tăng cường ảnh hưởng của chúng ở Bắc Kỳ. Riêng đối với thực dân Pháp thì còn nhằm làm cho tình hình căng thẳng khiến triều đình Huế phải lo đối phó với phong trào ngoài Bắc mà sơ hở và phải nhượng bộ chúng trong Nam. Được các thừa sai giúp sức và có sự hỗ trợ của một số cơ sở tài chính của người Bồ Đào Nha tại Ma Cao², cùng với sự cấu kết với các lực lượng thổ phi, các băng đảng của giặc Tàu ô từ biển vào, cũng như lực lượng phản kháng trong dân chúng, Tạ Văn Phụng đã chiếm được nhiều vị trí ở các vùng nông thôn, uy hiếp các tỉnh lỵ Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Yên. Tham gia vào cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng còn có cả lính đánh thuê tuyển mộ ở Ma Cao và cả người Pháp như Charles Duval (từ ngày 31-5 đến 12-7-1863), người sau đó trở thành phụ tá của Gabriel Aubaret trong các cuộc thương thuyết với Phan Thanh Giản và triều đình Huế³.

1, 2. Dẫn theo: Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 63.

3. Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 113-114.

Triều đình nhà Nguyễn đã điều động ra Bắc những lực lượng quân sự lớn do các đại thần chỉ huy như Trương Quốc Dụng, Vũ Trọng Bình (có cả danh tướng Nguyễn Tri Phương từng đối đầu với Pháp trên các chiến trường Quảng Nam, Đà Nẵng và Gia Định) để đàn áp các phong trào nổi dậy, chống lại sự cướp bóc của bọn thổ phi. Đối với những hành động của nhóm Tạ Văn Phụng, quân lính triều đình đã phải tổ chức nhiều trận chiến đấu ác liệt, nhiều trận quân triều đình đã phải chịu thua nặng nề. Sau khi Nguyễn Tri Phương ra nhậm chức Tổng thống quân vụ Hải Yên (tháng 6-1863), nhờ có sự giúp đỡ của triều Thanh, vào tháng 10-1865, quân đội triều đình đã tổ chức phản công, đánh tan được lực lượng chính, Phụng (Phượng) và phần lớn các tên cầm đầu phải chạy trốn vào miền Trung nhưng cuối cùng cũng đã bị triều đình bắt gọn¹. Tháng 11-1865, nhà Nguyễn tiến hành xét xử các tội phạm và đưa ra những mức án rất nặng nhằm mục đích làm gương cho những kẻ phân loạn². Đối với cuộc khởi nghĩa ở Huế, triều đình càng ra tay tàn sát dữ dội. Kết quả là tất cả các cuộc nổi dậy trước sau đều bị thất bại, nhưng đã đánh dấu sự suy đốn cùng cực của triều Nguyễn, sự phẫn nộ cao độ của các tầng lớp nhân dân đối với bộ phận phong kiến cầm quyền. Đặc biệt trong thời gian này, triều đình nhà Nguyễn đã thực thi chính sách kỳ thị tôn giáo một cách quyết liệt, thẳng tay đàn áp những người theo đạo Thiên chúa. Không những các nhà tu hành, nhất là các giáo sỹ phương Tây, bị quy kết một cách nặng nề và chịu những mức án hà khắc, mà phần đông giáo dân cũng bị liên lụy với nhiều mức án khác nhau. Sử nhà Nguyễn còn ghi lại rằng: vào tháng 4-1862, triều đình sức cho quan lại địa phương “*từ Thanh Hoá trở ra Bắc, những dân đạo xằng bậy đã đem chia ghép ở nơi nào, mà có kẻ*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 954-955.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 964-965.

nào mạnh tâm làm bậy thì lập tức đem bọn đầu mục kiệt hiệt đem xử trị đi trước”¹. Vì nhận thấy vai trò của các thầy tu phương Tây trong các cuộc nổi loạn của dân chúng và cả trong các cuộc cướp phá của bọn thổ phi nên nhà Nguyễn đã thi hành một chính sách cực kỳ cứng rắn như vậy, song do hành động thái quá, không phân biệt được bản chất vấn đề nên đã làm liên lụy đến cả những người dân vô tội, về một phương diện nào đó đã kích thích sự phản kháng nói chung đối với triều đình. Và chắc chắn rằng, những nhân tố đó không những ngày càng làm suy yếu vai trò của triều đình mà còn đưa dân chúng vào bước đường cùng.

4. Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Kỳ

Trong lúc triều đình chi lo dốc lực lượng vào việc đàn áp phong trào nông dân trong Trung, ngoài Bắc và tìm cách phá hoại, ngăn trở phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân miền Nam thì thực dân Pháp ngày đêm ráo riết chuẩn bị âm mưu chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Để dọn đường cho việc thực hiện âm mưu này, từ trước Pháp đã thực hiện các chiêu bài thực dân để tạo thiện cảm với vua Cao Miên (Campuchia). Ngày 11-8-1863, Pháp đã đạt được việc ký kết một quy ước về quan hệ song phương với vua Norodom. Tuy nhiên, ngay sau đó, triều đình Cao Miên đã thấy được bản chất thực dân của Pháp cho nên nhà Nguyễn đã quyết định ký kết với Xiêm một hiệp ước liên minh với nội dung là cùng nhau ngăn ngừa sự xâm lược của thực dân Pháp. Trong lúc nhà vua Norodom đang ở Thái Lan và thừa lúc triều đình phong kiến Cao Miên mất cảnh giác, sơ hở đề phòng, thực dân Pháp đã cho tàu chiến ngược sông Mê Kông lên chiếm đóng kinh thành, sau đó dùng áp lực quân sự buộc vua Norodom thừa nhận quyền bảo hộ của chúng. Có thể thấy về mặt địa chiến lược thì việc chiếm gọn

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 764.

Cao Miên đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho thực dân Pháp thực hiện mưu đồ đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Từ Cao Miên, theo sông Mê Kông với lực lượng tiên phong ưu việt lúc này là tàu chiến, Pháp dễ dàng tổ chức tấn công ở mặt sau. Đã chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nay đất Cao Miên bị lọt vào tay Pháp, số phận ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ đã được quyết định, 3 tỉnh miền Tây thực sự trở thành miếng mồi ngon cho thực dân Pháp, sớm muộn thế nào thực dân Pháp cũng thôn tính vùng đất này của triều đình nhà Nguyễn.

Về phía thực dân Pháp, chúng cũng không cần dấu điểm ý định đó. Ngay khi sứ đoàn Phan Thanh Giản đang điều đình tại Paris, thì Đô đốc De Lagrandière đã thông tin cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa: *"Ba tỉnh miền Tây chúng ta [Pháp] không thể bỏ qua được, một phần vì tất cả các cửa sông Mê Kông, phần khác vì chúng ta không muốn có mối lo thường trực về mạn đó, nơi kẻ thù từ bên ngoài có thể tấn công chúng ta. Các tỉnh này sẽ thuộc về chúng ta một khi chúng ta muốn, bằng cách tạm thời tăng viện thêm 3.000 quân. Chúng ta không thiếu lý do để đánh chiếm; rõ ràng bọn khuấy động các tỉnh chúng ta đến từ Huế, và một khi triều đình Annam thành thật muốn chấm dứt các vụ ám sát chính trị, các âm mưu nổi loạn thì những hoạt động đó sẽ chấm dứt tức thì. Biện pháp duy nhất để chấm dứt sự thái độ thù nghịch ngấm ngấm là sáp nhập 3 tỉnh, và cấm các tỉnh ấy buôn bán với thần dân của triều đình Huế"*¹. Đã nhiều lần chúng vu cáo các quan lại triều đình ba tỉnh miền Tây đã ngầm ủng hộ hay tổ chức phong trào chống Pháp ở ba tỉnh miền Đông. Chúng tuyên bố rằng, duy trì các quan lại triều đình ở miền Tây là nguy cơ thường trực cho "xứ Nam Kỳ thuộc Pháp" và ngang ngược báo trước cho Phan Thanh Giản - đại diện triều đình Huế ở Vĩnh Long rằng, một hành động cừ địch như vậy buộc chúng phải thôn tính các tỉnh còn lại. Tất nhiên, lý do mà

1. Dẫn theo: Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 155.

phía Pháp đưa ra để hù dọa triều đình nhà Nguyễn là như vậy, song trọng tâm của ý đồ chiếm ba tỉnh miền Tây còn hàm chứa một lĩnh vực rất quan trọng khác nữa là vấn đề kinh tế. Điều này được đề cập một cách cụ thể trong báo cáo ngày 2-3-1866 của Luis Carne, đại diện sở Ngoại vụ thuộc Ủy ban khai thác sông Mê Kông gửi Bộ trưởng Ngoại giao Pháp: “*Nhìn chung mọi người ở Sài Gòn đều chấp nhận rằng, ba tỉnh Nam Kỳ [miền Tây] còn nằm trong tay người Annam ít ra cũng giàu có bằng các tỉnh chúng ta đã chiếm được [ba tỉnh miền Đông], và nếu chiếm nốt thì trong phút chốc, nó sẽ giúp tăng gấp đôi ngân sách thu nhập của chúng ta*”¹.

Trong lúc đó, triều đình Huế vẫn không có phản ứng gì tích cực, trước sau vẫn đeo đuổi đến cùng chính sách cầu thân chuộc đất, mất cảnh giác nên đã có nhiều hành động sai trái nghiêm trọng như giải tán nghĩa quân miền Đông, nghiêm cấm nhân dân miền Tây ủng hộ miền Đông kháng chiến. Trong những văn thư trao đổi với Pháp sau khi những nội dung thương thuyết giữa Phan Thanh Giản và Gabriel Aubaret không được chấp nhận cũng lộ rõ tinh thần cầu hoà nhu nhược của triều đình Huế với sự tiếc nuối không chuộc được ba tỉnh đã mất, không thấy một dấu hiệu nào của sự bức tức và vẫn ngoan ngoãn thi hành Hiệp ước 1862 dù chưa phê chuẩn. Trong lúc đó thì vấn đề xâm lược miền Tây của Pháp đã được khởi động.

Nắm chắc tình hình đó, thực dân Pháp càng nôn nóng hành động. Tháng 4-1866, sứ thần Pháp đến cửa biển Thuận An đưa thư báo rằng ở Hà Tiên, An Giang và Vĩnh Long có nhiều kẻ gian tặc, gây khó khăn cho chúng, cho nên chúng xin cai quản các nơi ấy². Tháng 10-1866, De Lagrandière cử phái viên P. Vian (P. Vial) ra Huế đưa thư thăm dò thái độ của triều đình, đòi lấy 3 tỉnh miền Tây³.

1. Dẫn theo: Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp...*, tr. 156.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 898.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1016-1018.

Trước những đòi hỏi dồn dập như vậy nhưng triều đình Huế vẫn chưa thể có quyết định dứt khoát, nhiều ý kiến, phương sách khác nhau được đưa ra nhưng vua Tự Đức không đồng tình với một phương án nào và vẫn đi theo lối mòn là muốn “*xin chuộc đất*” hoặc “*xin đổi đất*”, nộp chiến phí. Đến tháng 2-1867, chúng lại phái Monet de la Marck ra Huế đòi triều đình trả tiền bồi thường chiến phí và nhượng ba tỉnh miền Tây cho chúng.

Tình hình nước Pháp lúc này cũng thuận lợi cho thực dân Pháp thực hiện âm mưu mở rộng xâm lược. Đô đốc Genouilly, trước kia từng cầm quân đánh Đà Nẵng và Gia Định, lúc này giữ chức Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, rất tán đồng ý kiến đánh chiếm luôn ba tỉnh miền Tây để khống chế toàn bộ lưu vực sông Mê Kông từ Hạ Lào xuống. Cuộc chiến tranh ở Mêhicô (Mexique) lúc này đã chấm dứt với sự thất bại hoàn toàn của Pháp nên bọn tư bản hiếu chiến Pháp muốn tìm một thắng lợi dù nhỏ để bù đắp vào tổn thất lớn lao vừa qua.

Ngày 15-6-1867, một đoàn tàu chiến của Pháp gồm 17 chiếc và 1.600 binh lính, dưới sự chỉ huy của De Lagrandière đã tụ tập ở Mỹ Tho và ngay trong đêm đó, định tổ chức hành quân đến Vĩnh Long. Sáng ngày 20-6-1867, sau khi chuẩn bị mọi mặt xong xuôi, quân Pháp kéo tới dàn trận trước thành Vĩnh Long. Mãi tới lúc này, Kinh lược sứ miền Tây là Phan Thanh Giản và Trấn thủ Vĩnh Long Trương Văn Uyên mới biết. Quân Pháp đã cho người đưa thư đòi Phan Thanh Giản tới chiến thuyền của chúng để bàn công việc ở 3 tỉnh miền Tây (nhường giao 3 tỉnh này cho thực dân Pháp)¹. Phan Thanh Giản thiếu cảnh giác xuống tàu địch để thương lượng đã bị địch buộc phải nộp thành Vĩnh Long. Thân cô, thế cô trên tàu địch, trước áp lực của vũ khí kẻ thù, cuối cùng ông đã nộp thành cho giặc với mong muốn quân Pháp “không nhiều hại dân lành”. Sử nhà Nguyễn chép: “*Thanh Giản đến ngay thuyền nước ấy để cùng biện*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1058.

thuyết, vẫn không chịu nghe, bèn khuyên viên ấy chớ nhiều hại nhân dân và tiền gạo hiện chứa ở trong kho vẫn do ta coi giữ, viên tướng ấy bằng lòng nghe, một lát trở về thì quân Pháp liền bốn mặt vào thành..."¹. Đã vậy, Phan Thanh Giản còn viết thư cho quan quân hai tỉnh An Giang và Hà Tiên báo nộp thành để "tránh mọi sự đổ máu vô ích". Sau khi đổ bộ chiếm thành Vĩnh Long, định cho quân đi chiếm tỉnh lỵ An Giang (Châu Đốc) ngày 21-6, rồi Hà Tiên ngày 24-6 một cách dễ dàng, không tốn một viên đạn, quan lại triều đình dồn đẩy trách nhiệm cho nhau để cuối cùng nộp thành cho giặc mặc dù quân dân cả hai nơi đều một lòng chống trả tới cùng. Sử gia Pháp Taboulet đã mô tả sự kiện này như sau: "*Các thành Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên đều mở toang cửa, không kháng cự. Chính quyền địa phương giao sổ thuế và toàn bộ hồ sơ cho các sỹ quan mới đều thuộc Vụ Bản xứ đã được chỉ định trước để cai quản các vùng đất mới sáp nhập*"².

Ngày 25-6-1867, thực dân Pháp ra tuyên bố 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của mình, tại vùng này chỉ có một chính quyền duy nhất là chính quyền thuộc địa của Pháp; nhà Nguyễn từ thời điểm này hoàn toàn không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ. Quyết định này được giáo sỹ Le Grand de la Liraye thay mặt De Lagrandière thông báo với vua Tự Đức ở Huế.

Được tin ba tỉnh miền Tây mất vào tay Pháp, triều đình Huế đã không có phản ứng gì lại còn xin đổi ba tỉnh miền Tây mới mất để lấy lại tỉnh Biên Hoà, nhưng Pháp không trả lời. Triều đình chỉ có thể phản ứng một cách thụ động là chỉ dụ tăng cường bố phòng nghiêm ngặt khu vực miền Trung, từ Bình Thuận tới Thanh Hoá. Còn Phan Thanh Giản, trước sự phản nộ của dân chúng cũng đã

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1058.

2. Taboulet, *La geste française en Indochine*, Maisonneuve, Paris, 1955, tập 2, p. 512-513. (Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 188).

ý thức được trách nhiệm của mình trong việc để mất ba tỉnh miền Tây - cũng như ba tỉnh miền Đông trước đó, nên đã nhịn ăn trong 17 ngày, rồi uống thuốc độc tự tử. Sự việc Phan Thanh Giản đầu hàng giặc, dâng 3 tỉnh miền Tây cho Pháp lâu nay có nhiều luồng ý kiến khá trái ngược nhau, kể cả lên án cũng như biện hộ. Tuy rằng hành động này của ông xuất phát từ lòng thương dân, và cũng ý thức được rõ ràng về sứ mệnh của mình đối với triều đình và quốc gia, song cũng có thể thấy nhận thức của ông về bản chất của chủ nghĩa thực dân còn quá mơ hồ, còn hy vọng vào sự thông cảm, hoà hiếu của chúng chứ không biết rõ được âm mưu sâu xa là xâm lược nước ta, biến Việt Nam thành thuộc địa của Pháp. Đó cũng là nhận thức của phần lớn quan lại triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ.

Từ một sự việc đơn lẻ là hành động của Phan Thanh Giản cũng có thể nhìn rộng ra để cắt nghĩa kết cục sự thất bại của triều đình nhà Nguyễn trước sự xâm lược của thực dân Pháp. *"Triều Nguyễn thua Pháp vì lúng túng về đường lối chính trị dẫn đến lúng túng về quân sự; tuy quân lực không yếu mà phải chịu thua. Sự lúng túng còn thể hiện trong nỗi lo sợ trước luồng tư tưởng mới đang tràn vào. Lo sợ, nhưng không có giải pháp hữu hiệu, đành thu mình, đóng kín"*¹.

Sau khi ba tỉnh miền Tây lọt vào tay giặc Pháp, phong trào kháng chiến trong nhân dân càng phát triển mạnh mẽ. Một số văn thân, sĩ phu yêu nước lại tiến ra vùng Bình Thuận ở cực Nam Trung Kỳ lập ra Đồng Châu xã do Nguyễn Thông đứng đầu để nương tựa vào nhau và lập ra căn cứ Tánh Linh để chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài về sau. Còn một số khác cương quyết ở lại bám đất, bám dân để tham gia phong trào chống Pháp ngày càng lớn mạnh và lan rộng. Con trai của Trương Định là Trương Quyền sau

1. Nguyễn Phan Quang, "Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX", trong: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp chí Xưa và Nay và Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr. 325.

khí cha hy sinh đã kéo quân lên xây dựng cơ sở kháng chiến ở vùng Đồng Tháp Mười - Tây Ninh, liên minh với nhà sư yêu nước người Miên là Pokumpao để chống Pháp quyết liệt từ năm 1866 đến năm 1868. Năm 1867, Nguyễn Trung Trực lập căn cứ ở Hòn Chông (Rạch Giá) đánh trận Kiên Giang. Nguyễn Hữu Huân được Pháp tha về lại tiếp tục khởi nghĩa ở Tân An và Mỹ Tho năm 1875. Tích cực tham gia kháng chiến chống quân xâm lược còn có Thân Văn Nhíp ở Mỹ Tho, anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự ở Tân An và Rạch Giá trong năm 1868; Phan Tòng ở Ba Tri (Bến Tre) và Giồng Gạch từ năm 1869 đến năm 1870; Lê Công Thành, Phạm Văn Đồng và Âu Dương Lân ở Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ năm 1872; Trần Văn Thành ở Bãi Thưa giữa các tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, Rạch Giá, Long Xuyên năm 1873; Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu ở Trà Vinh năm 1874; Lê Tấn Kế, Trần Bình ở Ba Động (Trà Vinh) năm 1875; cuối cùng là Phan Văn Hớn (Quản Hớn) và Nguyễn Văn Bường (Đề Bường) lập căn cứ ở Bà Điểm, Hóc Môn năm 1885.

Nam Bộ bị thực dân Pháp tới xâm chiếm trước tiên nên nhân dân miền Nam cũng trước tiên đứng lên anh dũng đánh giặc giữ nước. Phong trào yêu nước chống Pháp của miền Nam kéo dài suốt hơn 20 năm ròng (1859-1885) đã chứng minh tinh thần chiến đấu oanh liệt và bền bỉ của nhân dân mảnh đất phía Nam tổ quốc. Bắt đầu dấy lên ở miền Đông, phong trào kháng chiến đã nhanh chóng lan rộng và biến thành một cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, mạnh mẽ ở nhiều nơi, vào nhiều lúc, buộc chính kẻ thù phải nhiều lần tỏ lời khâm phục. Phong trào bắt nguồn từ lòng căm thù vô hạn của quần chúng nhân dân (mà chủ yếu là nông dân), đối với giặc ngoại xâm, nguyện hy sinh tất cả và chiến đấu tới cùng vì sự nghiệp bảo vệ đất nước.

Vì triều đình Huế cố tình bỏ rơi hoặc tìm cách ngăn cản, đàn áp nên các cuộc khởi nghĩa đã lần lượt thất bại, nhưng phong trào

yêu nước chống Pháp trong nhân dân miền Nam vẫn không bao giờ bị dập tắt bất chấp muôn vàn thủ đoạn đàn áp man rợ của quân thù, đúng như lời tuyên bố hiên ngang của Nguyễn Trung Trực trước giặc Pháp: "*Bao giờ người Tây nhớ hết cỏ đất này thì người Nam mới hết chống Tây*".

Cuối cùng phải nêu lên một đặc điểm trong phong trào chống Pháp ở miền Nam là song song với đấu tranh vũ trang còn có đấu tranh trên mặt trận văn hoá - tư tưởng. Hai cuộc đấu tranh này gắn bó với nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Văn thơ yêu nước chống Pháp lúc bấy giờ ca ngợi tinh thần chiến đấu của nghĩa quân, lên án bọn đầu hàng bán nước cầu vinh. Ngôi sao sáng Nguyễn Đình Chiểu với những bài thơ, văn tế, hịch tràn đầy tính nhân văn, đậm đà chính nghĩa là người tiêu biểu nhất. Văn thơ yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược đã trở thành một loại vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân miền Nam lúc bấy giờ.

Chương III

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC BẮC KỲ VÀ TRUNG KỲ (GIAI ĐOẠN 1873-1884)

I. ÂM MƯU CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI BẮC KỲ

Chiếm xong Nam Kỳ, thực dân Pháp càng có thêm điều kiện chuẩn bị cho cuộc tấn công chinh phục toàn bộ Việt Nam. Một mặt, chúng gấp rút củng cố bộ máy cai trị đàn áp từ trên xuống dưới, một bộ máy cai trị trực tiếp mang nặng tính độc tài quân sự nằm gọn trong tay bọn sĩ quan hiếu chiến và tham bạo. Với bộ máy cai trị này, thực dân Pháp đã thẳng tay thi hành mọi thủ đoạn giết người, cướp của, bắt sưu, đánh thuế, bắt lính trong nhân dân. Mặt khác, chúng cũng bắt đầu thi hành một số biện pháp kinh tế thực dân, như ra sức vơ vét lúa gạo để xuất cảng kiếm lời, cướp đoạt ruộng đất các nơi để bán đấu giá hay cho thuê dài hạn, bắt đầu xây dựng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn với bến tàu, ụ sửa chữa tàu thuyền, xưởng Ba Son... Để phục vụ đắc lực các chính sách cai trị và kinh tế trên, thực dân Pháp còn mở các trường dòng, thông ngôn, nho sĩ Pháp - Việt để đào tạo cấp tốc tay sai các loại, ra báo chí chữ quốc ngữ và chữ Pháp tuyên truyền ráo riết cho việc đánh chiếm Bắc Kỳ sắp tới. Đồng thời, vừa để hợp pháp hoá việc chiếm đóng ba tỉnh miền Tây, vừa để ngăn chặn mọi ý định thương thuyết của triều đình Huế, một mặt chúng ra sức vận động chính giới bên Pháp thừa nhận việc lần chiếm vừa qua, mặt khác chủ động yêu cầu triều đình Huế sửa lại Hoà ước năm 1862. Trong lúc đó, phong kiến triều Nguyễn tỏ ra hoàn toàn bị động và bất lực, trước sau vẫn tiếp tục thi hành chính sách khuất phục đầu hàng, không dám đưa ra biện pháp cứng rắn để đối phó lại. Mặc dù khí thế chống giặc ngày càng sục sôi trong các tầng lớp nhân dân đòi hỏi triều đình phải có

hành động thích hợp khi vận nước lâm nguy, nhưng triều Nguyễn chỉ tiến hành nhỏ giọt và chậm chạp một số công tác phòng thủ như tổ chức thêm một số cơ hương binh ở các tỉnh, bổ nhiệm một số võ quan đi trấn nhậm các nơi xung yếu, xây thêm đồn lũy ở Thị Nại (Quy Nhơn) và đặt thêm đại bác, súng đồng bảo vệ Thuận An cửa ngõ vào kinh thành Huế, đúc thêm súng ống...; đồng thời tìm cách ngăn trở, phá hoại các cơ sở kháng chiến trong nhân dân, như giải tán các đội dân vệ do các địa phương tự động lập ra, giáng chức hay tống giam các quan lại và sĩ phu tham gia phong trào chống Pháp ở các địa phương... Đường lối chủ yếu của triều đình trước sau như một vẫn là bằng con đường thương thuyết, xin xỏ để chuộc lại sáu tỉnh.

Về nội trị, tình hình Việt Nam sau năm 1867 càng thêm bi đát. Triều đình phong kiến vẫn tiếp tục ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân cả nước, vừa để thoả mãn nhu cầu xa xỉ của chúng, vừa để có tiền bồi thường chiến phí cho Pháp. Trong khi đó thì nông nghiệp bê trễ, các công tác dinh điền và đề điều đều bị phế bỏ, nạn vỡ đê, mất mùa xảy ra thường xuyên, còn công thương nghiệp so với trước vẫn không có gì biến chuyển. Các chính sách ức chế, bế quan toả cảng trong thương nghiệp cũng như chính sách công tượng trong công nghiệp vẫn kìm hãm ngạt ngào sự phát triển của hai ngành đó. Kết quả là nền tài chính của nhà nước phong kiến thiếu hụt ngày càng trầm trọng, đời sống nhân dân trở nên điêu đứng. Mâu thuẫn xã hội vì vậy càng thêm sâu sắc, dẫn tới sự bùng nổ hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nhiều nơi thuộc vùng đồng bằng: Tuấn Vĩnh (Hà Đông); Đỗ Văn Đạo và Nguyễn Văn Năm (Phúc Yên); Lê Văn Khuông, Đỗ Chuyên, Nguyễn Nhiễm, Nguyễn Văn Đài (Bắc Ninh); Quản Thoả, Quản Uy, Quản Cáo và dư đảng của Tạ Văn Phụng (Quảng Yên)...

Đọc theo biên giới Việt - Lào, đồng bào Hmông ngoài Bắc và đồng bào Thượng trong Nam Trung Bộ cũng nổi dậy. Đặc biệt, tình

hình Bắc Kỳ lúc này còn rồi ren hơn bởi sự xâm nhập của các toán thổ phi từ Trung Quốc tràn sang và sự hoành hành của bọn cướp biển. Để đối phó lại, triều đình Huế một mặt ra sức đàn áp đả mấu các cuộc khởi nghĩa nông dân, mặt khác cầu cứu phong kiến nhà Thanh (Trung Quốc) phái quân sang đánh dẹp các toán thổ phi.

Tình cảnh nước nhà nguy khốn như vậy đã thúc đẩy một số quan lại và sĩ phu tiến bộ thức thời mạnh dạn đưa ra nhiều đề nghị cải cách đổi mới các mặt công tác nội trị, ngoại giao, kinh tế cũng như văn hoá, xã hội. Năm 1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế xin mở cửa biển Trà Lý (Nam Định); Đinh Văn Điền xin đẩy mạnh việc khai khẩn ruộng hoang và khai mỏ, phát triển việc buôn bán với nước ngoài, chấn chỉnh quốc phòng. Năm 1872, Viện Thương bạc xin mở ba cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn để thông thương rộng rãi với bên ngoài. Được nhiều người chú ý hơn cả là các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ đề cập tới hàng loạt vấn đề quan trọng như chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông - công - thương nghiệp và tài chính, chinh đồn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục...

Nhìn chung, tất cả các đề nghị cải cách đều xuất phát từ tình thần yêu nước, muốn cho nước nhà giàu mạnh để có thể đương đầu với sự tấn công ngày càng dồn dập của chủ nghĩa tư bản phương Tây, chủ yếu là tư bản Pháp. Trong hoàn cảnh bế tắc của xã hội Việt Nam phong kiến hồi đó, lối thoát duy nhất là mạnh dạn đi vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản. Các đề nghị cải cách ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX một phần nhằm giải quyết yêu cầu đó của lịch sử, nhưng chúng vẫn có tính chất lẻ tẻ, rời rạc, nặng về phần chịu ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu một cơ sở bên trong. Đã vậy, những đề nghị cải cách này lại chưa đủ động gì đến vấn đề cơ bản của thời đại là giải quyết hai mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam đương thời đó là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân xâm lược và giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Trong khi đó

thì tập đoàn phong kiến cầm quyền đứng trước miệng hố suy vong lại đối lập sâu sắc với nhân dân, trước sau ngoan cố cự tuyệt mọi đề nghị cải cách lớn nhỏ, và như vậy là đã thủ tiêu những tiền đề mới cho xã hội, cản trở sự bứt phá để bước ra khỏi bế tắc, khủng hoảng. Đó chính là trách nhiệm lớn lao của phong kiến triều Nguyễn đối với vận mệnh của tổ quốc, trước lịch sử dân tộc.

Vì tình hình nước Pháp còn có nhiều điều đáng lo ngại nên cho đến trước năm 1873, thực dân Pháp vẫn chưa dám chủ trương mở rộng chiến tranh ở Việt Nam, đưa quân từ trong Nam ra đánh chiếm Bắc Kỳ. Thảm bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Đức năm 1870, một phần lãnh thổ nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng, đến năm 1873, tuy quân Đức rút khỏi đất Pháp, chỉ giữ lại hai miền Alsace và Lorraine, nhưng sự uy hiếp của Đức đối với Pháp vẫn là thường trực và rất mạnh, buộc chính giới Pháp lúc đó phải lo đề phòng biên giới phía Đông. Cuộc chiến tranh với Phổ làm cho nước Pháp bị kiệt quệ nặng nề về nhiều mặt. Sức mạnh quân sự của quân Pháp bị hao hụt một cách thảm hại¹. Nền kinh tế Pháp trong chiến tranh cũng bị ảnh hưởng và rơi vào tình trạng tê liệt, mất ổn định. Hệ thống thương mại bị đình đốn, các cơ sở sản xuất không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, nạn thất nghiệp tràn lan cả ở nông thôn cũng như thành thị. Thêm vào đó, trong giai đoạn này, tại chính nước Pháp đã nổ ra một cuộc cách mạng: Công xã Paris - cuộc cách mạng đầu tiên của giai cấp vô sản thế giới (tháng 3-1871). Cuộc cách mạng đã thực hiện việc xoá bỏ hệ thống chính quyền tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản. Tuy nhiên, trước nguy cơ đó, giai cấp tư sản Pháp và Đức mặc dù đang trong tình trạng đối địch nhau nhưng đã thoả hiệp để cùng nhau đàn áp cách mạng, dìm Công xã Paris trong bể máu.

1. Trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, quân đội Pháp đã có tới 140.000 binh sỹ bị chết, 150.000 bị thương, 500.000 bị bắt làm tù binh.

Những lí do đó không cho phép Pháp có thể tiến hành một cuộc chiến tranh mới, vừa tốn kém, vừa mạo hiểm. Tuy nhiên, vì nắm rõ vị trí chiến lược của Bắc Kỳ cho nên thực dân Pháp ở Nam Kỳ vẫn ráo riết xúc tiến kế hoạch xâm lược và nôn nóng muốn hành động gấp bởi vì đánh chiếm Bắc Kỳ là *“một vấn đề sống chết cho tương lai quyền thống trị của Pháp ở Viễn Đông”* như trong báo cáo của Dupré gửi chính phủ Pháp vào tháng 5-1873¹. Do đó, Bắc Kỳ luôn luôn là miếng mồi béo bở đối với thế lực thực dân Pháp mà chúng rất thèm muốn, nhất là từ sau khi Nam Kỳ đã được củng cố có lợi cho chúng và nắm chắc rằng, triều đình Huế suy yếu sẽ không có phản ứng gì đáng kể khi chúng hành động.

Thực hiện mưu đồ xâm chiếm Bắc Kỳ, từ năm 1872, thực dân Pháp ở Nam Kỳ, đã cho pháo hạm đi thám sát vùng biển Bắc Bộ, nghiên cứu tình hình các vùng ven biển Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Yên... Một kế hoạch xâm lược do viên sỹ quan chỉ huy của chuyến thám sát này - Trung tá Hải quân Sonê đã được đệ trình lên cấp cao nhất của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ. Đích thân Sonê cũng đã báo cáo với Bộ Hải quân Pháp để xin sự đồng thuận về việc đánh chiếm Bắc Kỳ: *“cho phép tôi, tuy lúc này còn có nhiều khó khăn, được dùng vũ lực để thiết lập việc đồn trú tại châu thổ sông Hồng, nhằm một cuộc chiếm đóng lâu dài và vĩnh viễn tại đây”*². Đồng thời, nhằm mục đích dọn đường cho đội quân xâm lược, chúng đã bí mật tung ra Bắc bọn gián điệp đội lốt thầy tu để do thám tình hình và lôi kéo một số giáo dân lầm đường lạc lối làm nội ứng. Chúng còn bí mật xúi giục những tập đoàn phiến loạn mượn danh nghĩa phù Lê chống Nguyễn để gây áp lực buộc triều đình Huế phải nhờ chúng đem quân ra Bắc giúp khôi phục lại trật tự. Thương nhân Pháp lúc đó cũng ráo riết hoạt động. Sau khi thăm

1. Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam, tập 2, 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 72.

2. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 343.

dò nhằm tìm ra con đường ngược sông Mê Kông để tiến vào Vân Nam (Trung Quốc) không thành công¹, và biết rõ là không thể đi được vì lắm thác, nhiều ghềnh nguy hiểm, thực dân Pháp quyết định tìm hiểu con đường ngược sông Hồng để tiến vào địa bàn này. Trong thời gian này, đoàn thám hiểm Pháp đã gặp gỡ với Jean Dupuis, một thương gia Pháp đang mang sắc phục quan lại Trung Quốc. Jean Dupuis vẫn thường chở súng ống vào vùng Vân Nam - Quý Châu bán cho các tướng tá nhà Thanh để đàn áp phong trào khởi nghĩa ở đây, theo con đường sông Trường Giang (sông Dương Tử). Tuy nhiên, con đường này vừa xa xôi lại vừa tốn kém, nên từ năm 1867, Jean Dupuis lên kế hoạch và thực hiện thương thuyết với các tướng tá nhà Thanh đang đóng trên vùng thượng du miền Bắc cho phép dùng con đường sông Hồng². Tổng đốc Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) thay mặt "Thiên triều" (triều đình nhà Thanh của Trung Quốc) yêu cầu triều đình Huế cho Dupuis ngược sông Hồng lên Vân Nam buôn bán. Mặt khác, Dupuis lại xin Chính phủ Pháp ủng hộ công việc kinh doanh của hắn. Bọn thực dân Pháp ở Nam Kỳ lúc đó cũng thấy đây là một thời cơ tốt để hành động, vừa để kịp thời ngăn chặn thế lực nước Anh đang được mở rộng ở miền Tây Nam Trung Quốc, vừa để củng cố tình hình Nam Kỳ, buộc triều đình Huế phải chính thức thừa nhận việc Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, cũng để gạt thế lực của Anh là địch thủ truyền thống của Pháp ra khỏi địa bàn Bắc Kỳ.

Đối với các đề nghị của Dupuis, các nhà cầm quyền bên Pháp cũng như ở Nam Kỳ lúc này đều tỏ ra rất dè dặt. Tình hình đó buộc Dupuis phải tự mình hành động. Tháng 10-1872, Dupuis đi Hương Cảng và Thượng Hải mua pháo thuyền và đạn dược, mộ quân lính,

-
1. Đó là các cuộc thám hiểm của phái đoàn Doudard de Lagrée và Francis Garnier vào những năm từ 1866 đến 1870.
 2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 321.

rồi đến tháng 11 năm đó thì kéo nhau về Bắc Kỳ. Cùng lúc đó, bọn thực dân hiếu chiến ở Nam Kỳ cũng lợi dụng việc triều đình Huế yêu cầu đưa ra Bắc tiêu trừ giặc biển để phái tàu chiến ra tiếp tay cho Dupuis. Cậy có lực lượng mạnh, Dupuis buộc Kinh lược sứ Lê Tuấn trong vòng hai tuần phải xin triều đình Huế cho phép hãn được mượn đường đi lên Vân Nam. Nhưng hạn 2 tuần chưa hết và giấy phép cũng chưa có mà Dupuis đã nổi sùng, rồi tự tiện kéo đoàn tàu vào Cửa Cấm (Hải Phòng) ngược sông Hồng lên Hà Nội (ngày 22-12-1872). Theo sử nhà Nguyễn thì ngày 2-12-1872, Dupuis “*từ Hải Dương đi đến Bắc Ninh, Hà Nội, các quan tỉnh và quân thứ 2-3 lần biện bác ngăn trở không cho đi, nhưng chúng không nghe*”¹. Trong khoảng thời gian từ năm 1872 đến năm 1873, Dupuis đã ý thể quân Pháp và triều đình nhà Thanh, trắng trợn xâm phạm chủ quyền Việt Nam, liên tiếp gây ra nhiều vụ khiêu khích, cướp phá đối với nhân dân dọc hai bờ sông, tấn công các đồn bót của triều đình nhà Nguyễn.

Trước hành động ngang ngược của Dupuis, quân dân Hà Nội mặc dù chưa có lệnh triều đình nhưng vẫn tích cực đề phòng. Lệnh bắt hợp tác được ban bố và được nhân dân tích cực thực hiện, không một ai chịu chỉ đường hay mua bán tiếp tế với Pháp, các chợ đều không họp. Đồng thời, quân dân nhiều nơi còn đóng cọc dựng cản trên sông để ngăn chặn hay đánh đắm tàu thuyền địch đi lại. Trong lúc đó, triều đình nhà Nguyễn không những không có hành động đáp trả nào, mà ngược lại còn chỉ thị cho Nguyễn Tri Phương lúc này là Tổng đốc Hà Nội “*không được khiêu khích sinh sự*”². Vua Tự Đức còn chỉ dụ rằng: “*chuẩn cho các tỉnh Bắc Kỳ hễ tàu ấy [tàu của Dupuis] đi đến đâu phải theo thể thống mà đối phó cho*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1365.

2. Sử quán triều Nguyễn (1972), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Sài Gòn, tr. 368-369 (Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam, tập 2, 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 73).

khéo, chớ lộ thanh tích, để cho người ngờ việc”¹. Hơn nữa, các quan lại triều đình ở Hưng Yên đã ra lệnh khám xét tàu thuyền của Dupuis đều bị phạt tội giáng cấp². Đồng thời, nhà Nguyễn chỉ khẳng khẳng giữ quan điểm nghị hoà, gửi thư cho nhà cầm quyền Pháp ở Nam Kỳ đề nghị giải quyết những vụ việc lộn xộn mà Dupuis gây ra.

Nắm bắt được sự do dự của triều đình Huế, Dupuis không những không dừng lại mà còn ngày càng lấn tới, tăng cường cướp phá tại những nơi hấn đi qua. Nhờ một số thương nhân người Hoa buôn bán ở Hà Nội, như Quan Tá Đường, Bành Lục Ký, Huỳnh Lục Ký, Lê Đạt Ký... và quân Thanh đóng ở Bắc Ninh giúp đỡ, Dupuis vẫn kiếm được một số thuyền nhỏ để chuyển hàng ngược sông Hồng lên sát biên giới vào đầu tháng 3 năm 1873. Bán hàng xong, khi trở về, hấn lại được bọn tướng tá nhà Thanh ở Vân Nam cho quân vũ trang đầy đủ hộ tống. Hấn còn mộ thêm một số binh lính trong đội quân Lương Quảng đang đóng ở Bắc Kỳ. Có một lực lượng quân sự khá mạnh trong tay, Dupuis càng tỏ ra hung hãn và hạch sách nhiều điều quá đáng, như đòi được đóng quân trên bờ sông Hồng, đòi thả những người cộng tác với hấn đã bị ta bắt giam, đòi có nhượng địa ở Hà Nội, đòi được cung cấp muối và than đá để đưa sang Vân Nam bán. Thậm chí còn dám xé bố cáo của Nguyễn Tri Phương lúc mới từ Huế ra nhậm chức Tổng đốc Hà Nội; cho lính Pháp và thổ phi lên bộ bắt các quan, lính và dân chúng đem xuống tàu; cướp thuyền gạo của triều đình đậu ở bờ sông³; tuyên bố thương mại Hà Nội đã về tay hấn và tự do cho chở hàng lên Vân Nam bán; thả tay sai đi do thám lấy tin tức ở các nơi; khước từ lời mời của Nguyễn Tri Phương tới thương thuyết...

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1365, 1367.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1406.

Về phía thực dân Pháp ở Nam Kỳ, như đã trình bày ở trên, lúc này rất muốn nhanh chóng hành động, đưa quân đội chiếm Bắc Kỳ, nhất là sợ chậm trễ sẽ để Bắc Kỳ rơi vào tay những nước khác cũng đang nhòm ngó vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng này. Để làm yên lòng chính giới Pháp ở mẫu quốc lúc này vẫn còn dè dặt và lưỡng lự, Đô đốc Dupré luôn thông báo về Paris, khẳng định sự thành công trong việc xâm chiếm Bắc Kỳ: *“Bắc Kỳ đã được khai phóng bằng sự thắng lợi của Duypuy [Dupuis], việc đó đã có ảnh hưởng sâu rộng trong nền thương mại Anh, Đức, Mỹ. Dứt khoát phải chiếm Bắc Kỳ trước khi có cuộc xâm lăng của người Âu hay người Trung Quốc và đưa con đường thông thương duy nhất này về tay Pháp. Tôi không cần có viện binh gì cả, tôi làm với khả năng của tôi, chắc chắn thành công”*¹.

Trong lúc thực dân Pháp đang ráo riết chuẩn bị xâm lược Bắc Kỳ thì triều đình Huế lại có hành động tạo cơ hội thúc đẩy cho sự việc diễn ra nhanh chóng hơn. Ngày 31-8-1873, triều đình đã cử một phái bộ vào Sài Gòn thương lượng nhằm để Pháp đưa quân ra Bắc Kỳ giải quyết vụ việc Dupuis. Các thế lực thực dân, trong lúc đang mưu mô tìm ra lý do thì đột nhiên cơ hội ngàn vàng đã đến; quân Pháp ra Bắc Kỳ là thể theo nguyện vọng của triều đình Huế, là con đường chính thức và như vậy sẽ không gặp phải một sự phản ứng nào kể cả các thế lực ngoại bang cũng như từ phía nội bộ nhân dân Việt Nam. Nhà Nguyễn ảo tưởng rằng quân đội Pháp sẽ giải quyết được một cách tốt đẹp những hậu quả mà Dupuis gây nên, sẽ giúp triều đình ổn định tình hình Bắc Kỳ chứ không hề nghi ngờ gì đến những âm mưu sâu xa của chúng. Vì vậy, các thế lực thực dân hiếu chiến Pháp ở Sài Gòn đã không một phút chần chừ, nắm ngay cơ hội cấp tốc phái Đại uý hải quân Francis Garnier đưa quân ra Bắc, bề ngoài với danh nghĩa để giải

1. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 237.

quyết tại chỗ vụ Jean Dupuis, nhưng bên trong chính là để có cơ hội can thiệp sâu vào vấn đề Bắc Kỳ. Cái giá mà sự ảo tưởng chính trị của triều đình nhà Nguyễn phải trả là chủ quyền của mình trên vùng đất Bắc Kỳ từ thời điểm này, có thể nói, bắt đầu được chuyển sang tay thực dân Pháp.

II. NHÂN DÂN BẮC KỲ CHỐNG PHÁP LẦN THỨ NHẤT (1873-1874)

1. Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất

Khởi hành từ Sài Gòn ngày 11-10-1873, đoàn tàu của Francis Garnier gồm 2 tàu chiến với 180 binh lính¹ ra tới Hà Nội² ngày 3-11. Nhiệm vụ mà bọn thực dân hiếu chiến ở Nam Kỳ giao cho Garnier khi kéo quân ra Bắc là được toàn quyền hành động và tùy theo tình hình diễn biến mà có thể thiết lập chế độ bảo hộ hay chế độ thuộc địa. Ngay từ khi mới đặt chân tới Hà Nội, Francis Garnier đã lộ rõ bộ mặt khiêu khích. Ngày 5-11-1873, Francis Garnier hội quân với Jean Dupuis và bắt đầu tiến hành khiêu khích, đòi Nguyễn Tri Phương cho phép đóng quân trong nội thành Hà Nội, đòi mở cửa sông Hồng cho thương mại, đòi tổ chức việc thu thuế, cho quân tràn lên bờ, đi canh gác các phố xá, bắt bớ, đánh đập, hãm hiếp nhân dân... Đồng thời, hấn tăng cường liên kết với Giám mục Puginier nhằm tập hợp các phần tử tôn giáo phản động, các bè nhóm đội lốt nhà Lê, cấp tập tuyển binh lính để phục vụ cho mưu đồ xâm lược của Pháp ở Bắc Kỳ.

1. *Lịch sử Việt Nam, tập 2, 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 74. Theo: *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 351 thì chỉ có 56 lính trong đoàn quân của Francis Garnier.

2. Thành Hà Nội lúc này là một trong những thành trì, cứ điểm quân sự quan trọng của nhà Nguyễn ở Bắc Kỳ. Thành được xây dựng lại từ năm 1805 theo kiểu kiến trúc Vauban, có hình vuông với chu vi là 5,42km. Từ chỗ 5 cửa ô, đến năm 1835, thành Hà Nội chỉ còn 3 cửa ô ở các hướng Bắc, Đông và Tây; bao quanh khu vực thành có khoảng đất trống và ngoài cùng là hào nước rộng 20m, sâu 5m.

Để đối phó lại, Nguyễn Tri Phương cùng các quan lại triều đình tại Hà Nội lúc đầu tỏ ra bị động, trước sau chỉ chờ lệnh triều đình Huế. Nhưng khi binh lính thực dân Pháp có những hành động quá đà, Nguyễn Tri Phương đã thẳng thừng bác bỏ những yêu sách của Francis Garnier và tuyên bố không cam chịu một sự nhân nhượng nào ngoài việc giải quyết vụ Jean Dupuis. Ông còn cho bố cáo khắp thành phố về nhiệm vụ chính thức của Francis Garnier tại Hà Nội là chỉ để trục xuất Jean Dupuis. Trong khi đó thì chính triều đình Huế khi nghe tin Francis Garnier khiêu khích ở Hà Nội cũng chẳng biết xoay xở ra sao, chỉ đối phó lại yếu ớt bằng việc cử Trần Đình Túc ra Bắc để một mặt tìm cách điều đình, giảng hay cách chức một số quan lại ở Hà Nội, ra bố cáo cấm nhân dân đi buôn bán giao thiệp với Pháp; mặt khác, vạch rõ trách nhiệm của Francis Garnier ra Bắc chuyển này là chỉ để xử lý và đuổi Jean Dupuis, việc xong là phải rút đi.

Nhân dân Hà Nội đã nghiêm chỉnh chấp hành lệnh bắt hợp tác của triều đình. Chính thực dân Pháp cũng phải thừa nhận rằng, không một thương nhân hay giáo dân nào dám bén mảng tới chỗ chúng đóng quân. Vì thế, đội quân chiếm đóng của Garnier tại Hà Nội lâm vào tình thế rất nguy khốn. Các giếng nước uống bị bỏ thuốc độc, đêm tối sợ bị quân ta tấn công tiêu diệt, kho thuốc súng của chúng ở bờ sông nhiều lần bị đốt cháy trong đêm...

Giữa lúc tình hình đang căng thẳng thì Francis Garnier nhận được thêm viện binh từ Sài Gòn ra và từ Hương Cảng tới. Ngày 11-11, pháo hạm Espingole, tàu chiến Scopiông, pháo hạm Đêcrôret với trang bị vũ khí hiện đại và một số lượng lớn binh lính đã tới Hà Nội. Được tăng cường lực lượng, ngày 16-11-1873, Francis Garnier tự tiện tuyên bố mở con đường sông Hồng cho thương mại, thiết lập chế độ thuế quan mới¹. Sáng ngày 19-11, Francis Garnier gửi

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 355.

tối hậu thư buộc Nguyễn Tri Phương phải giải giáp quân đội, rút hết súng trên mặt thành, khai phóng sông Hồng và trao các tỉnh Bắc Kỳ cho thực dân Pháp. Không đợi được trả lời, sáng sớm ngày 20-11, Francis Garnier ra lệnh nổ súng đánh thành Hà Nội¹.

Dù mới được tăng cường nhưng cho đến ngày 20-11 thì lực lượng của Francis Garnier có trong tay cũng chưa đáng kể. Không tính số quân và tàu thuyền của Dupuis, riêng số quân của Garnier bao gồm cả lính Pháp lẫn lính ngụy chỉ có 212 tên, cả lính chiến và lính thợ. Vũ khí cũng rất ít, ngoài số súng tay có hạn, chỉ có 11 khẩu đại bác 86,5 ly, 2 tàu chiến và 1 tàu đổ bộ². Về phía triều đình, trước sự diễn biến mau lẹ của tình hình chiến sự, Nguyễn Tri Phương đã cấp tốc bố phòng cẩn mật, tăng cường phòng thủ, cảnh báo với quân Pháp về hành động xâm lược của chúng và cấp báo tình hình về triều đình Huế. Thời điểm này, tuy quân số của triều đình đông tới 7.000 người (trong đó có 3.000 binh lính đóng trong thành nội là quân chính quy - quân thứ), nhưng lại được trang bị hết sức thô sơ, kém cỏi, súng ống bị thiếu một cách nghiêm trọng mà kỹ thuật bắn cũng rất kém vì đã từ lâu việc luyện tập bị bê trễ; trên tường thành tại các cửa có gắn một số súng thần công nhưng chỉ bắn được một hướng duy nhất. Đã vậy, việc tích cực chuẩn bị mọi mặt đề phòng sự tráo trở của Pháp cũng không hoàn toàn đáp ứng được đòi hỏi bức thiết của tình hình thực tiễn lúc này. Ngày 10-11-1873, Nguyễn Tri Phương ra lời hiệu triệu quân dân Hà Nội đứng lên đánh Pháp và cho bố cáo khắp thành phố tinh thần này, tuy nhiên, ông cũng không đưa ra một chiến lược cụ thể nào, chỉ dừng lại ở mức phản đối thụ động, tăng cường phòng thủ và đợi chỉ dụ từ triều đình Huế. Còn nhân dân Hà Nội lúc này rất cảnh giác, tinh táo

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 321.

2. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 359.

đoán định được âm mưu xâm lược của Pháp nên trước khi chúng nổ súng, nhân dân ta đã đốt kho đạn chứa 20 vạn viên của chúng ở bờ sông nhằm phá cuộc tấn công của địch. Đến khi cuộc tấn công xảy ra, quân dân Hà Nội đã chiến đấu rất anh dũng.

Sáng ngày 20-11, quân lính thực dân Pháp chia làm hai cánh dàn trận trước thành Hà Nội ở hướng Tây Nam và Đông Nam, cùng với sự hợp đồng tác chiến của pháo hạm Espingole và tàu chiến Scopiông đậu giữa sông Hồng. Quân lính triều đình trong thành nội dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương bình tĩnh chuẩn bị quyết chiến với giặc. Vào 6 giờ sáng, bộ binh Pháp xông lên, dưới sự yểm hộ của đại bác từ tàu chiến đậu ngoài sông bắn vào, một cánh quân của chúng đã bị quân ta chặn đánh ác liệt tại cửa ô Thanh Hà (nay là Ô Quan Chưởng), đội quân của ta gồm có 100 người do một viên chương cơ chỉ huy đã chiến đấu rất anh dũng nhưng cuối cùng đều hi sinh.

Nguyễn Tri Phương thì ngay từ đầu đã lên cửa thành phía Nam trực tiếp chỉ huy cuộc chiến. Các loại súng của quân lính triều đình đã đồng loạt khai hoả, nhưng súng thần công không phát huy hiệu quả khi mà mục tiêu là bắn chặn địch thì đạn lại vượt quá xa, không thể điều chỉnh đúng vào mục tiêu là quân đội Pháp. Trong lúc đó, hoả lực từ các tàu chiến của Pháp đã nhằm thẳng vào các cửa thành công phá cũng như nhằm đúng vị trí chỉ huy của Nguyễn Tri Phương. Ông bị trúng đạn ở bụng ngay trong loạt đạn đầu tiên của hoả lực Pháp, bọn Pháp cố tình cứu chữa định để mua chuộc về sau, nhưng ông đã xé băng bọc vết thương rồi nhịn ăn mà chết. Ông mất sau đó đúng một tháng, vào ngày 20-12-1873. Con trai ông là Nguyễn Lâm (Nguyễn Trí Lâm) ở Huế mới ra thăm cha, gặp cơn binh hoả cũng hăng hái cùng cha lên mặt thành chiến đấu, rồi bị trúng đạn hy sinh. Hiệp quân Trần Văn Cát và suất đội Ngô Triều cũng đều hy sinh tại trận. Một số quan lại khác bị Pháp bắt, rồi đưa xuống tàu giải vào Sài Gòn, còn lại số đông đều tìm đường chạy lên

Sơn Tây liên lạc với đạo quân triều đình do Hoàng Tá Viêm chỉ huy¹. Theo thống kê của Vũ Huy Phúc, tổng cộng trong trận tấn công thành Hà Nội của thực dân Pháp, phía triều đình đã chịu tổn thất nặng nề với 80 người hy sinh và khoảng 300 người bị thương².

Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt với những tấm gương hy sinh dũng cảm và oanh liệt của binh lính, tướng lĩnh và nhân dân nhưng cuối cùng Hà Nội cũng nhanh chóng bị thất thủ; vũ khí thô sơ, trong một thời điểm nhất định như trận tấn công thành Hà Nội lần này đã không thể kéo dài sự chống cự với hỏa lực quân sự hiện đại của thực dân. Chỉ sau khoảng một giờ đồng hồ, các cửa thành đã bị phá hủy, quân lính triều đình, sau khi chủ帥 bị thương đã trở nên hoảng loạn cho nên quân Pháp nhanh chóng tràn vào thành, chiếm những vị trí xung yếu.

Sau khi chiếm thành, Garnier đóng quân trong thành, cho bịt kín các cửa thành, chỉ để lại cửa Đông để phòng quân ta tấn công. Mặt khác, để ổn định tình hình, hắn vừa cho dán bố cáo vu cho quan quân ta khiêu khích buộc hắn phải đánh chiếm thành, vừa đẩy mạnh việc tuyển mộ ngụy quân và ra sức đánh thuế nặng để có tiềm lực chuẩn bị mở rộng phạm vi chiếm đóng. Hà Nội đã nằm trong tay Pháp. Ngay chiều ngày 20-11-1873, Francis Garnier đã cho một đội quân gồm 65 lính với một khẩu đại bác tiến đánh phủ Hoài Đức, một vị trí trọng yếu trên tuyến đường Hà Nội - Sơn Tây. Sau đó, không theo lời khuyên của Jean Dupuis là tiến đánh vùng

1. Các trọng quan của triều đình bị bắt giải về Sài Gòn gồm: Khâm phái Phan Đình Bình, Bô chánh Võ Đường, Đề đốc Đặng Siêu, Lãnh binh Nguyễn Đăng Nghiêm, hai người con của Phan Thanh Giản là Phan Tôn và Phan Liêm (sau này 2 ông lại bị bắt đi đày tại cù lao I ở Địa Trung Hải); các quan chạy trốn được ra ngoài là Bùi Đức Kiên và Án sát Tôn Thất Trác.

2. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 362.

Sơn Tây, Francis Garnier, ngược lại, đã điều quân đánh chiếm các tỉnh ở hạ lưu sông Hồng. Ngày 28-11, một toán binh lính Pháp gồm khoảng 30 tên cùng với chiến thuyền theo sông Hồng đã đến Hưng Yên, quan quân triều đình không dám chống cự, mở cửa thành cho giặc; quân lính rù nhau chạy trốn. Ngày 26-11, Phủ Lý mất vào tay Pháp sau một trận chiến ngắn ngủi. Quân Pháp đã chiếm thành và tịch thu một số lượng lớn vũ khí, tài sản, gồm 54.000 đồng tiền kẽm, 30 khẩu thần công, 60 súng tay cùng với rất nhiều muối, gạo, thóc đang tích trữ tại đây¹. Tiếp đến, ngày 3-12, chiến hạm Pháp tiến đến Hải Dương, đòi quan đầu tỉnh ra thương thuyết nhưng chúng chỉ được trả lời là *“chưa có mệnh lệnh triều đình chưa dám tự ý cùng bàn”*². Do vậy, ngày 4-12, quân Pháp nổ súng tấn công. Quan quân triều đình³ dù đã dũng cảm chiến đấu chống giặc, nhưng trước sức mạnh áp đảo về vũ khí nên cuối cùng cũng phải bỏ thành rút về các địa phương trong vùng (Gia Lộc, Cẩm Giàng). Ngày 4-12-1873, một tiểu đội lính Pháp (chỉ có 6 tên) tiến vào Ninh Bình - một vị trí trọng yếu của nhà Nguyễn, nằm trên vùng giáp ranh giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nơi đây đã được triều đình cho thiết lập một lực lượng phòng vệ khá kiên cố với một số lượng lớn đại bác, súng ống, đạn dược và quân lính. Thế nhưng, sáng ngày 5-12, quan quân sở tại của triều đình ở Ninh Bình đã run sợ đầu hàng, mở cửa thành ra ngoài nộp thành cho giặc. Mất Ninh Bình là một cú giáng mạnh đối với triều đình Huế, là mất điểm kết nối giữa phía Bắc với trung ương. Chính vua Tự Đức cũng phải than rằng: *“Tỉnh Ninh Bình là nơi cổ họng trọng yếu trong Nam ngoài Bắc, bọn Thứ⁴ can tâm mà bưng cho người khác”*⁵. Sau khi chiếm Ninh Bình, thực dân Pháp

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 367.

2, 5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1416.

3. Hộ đốc Lê Hữu Thường, Tuần phủ Đặng Xuân Bảng...

4. Đây là Nguyễn Thứ, Tuần phủ Ninh Bình, người đã mở cửa thành ra ngoài để thương thuyết cùng giặc Pháp.

điều thêm quân từ Hà Nội và Hải Dương cùng tiến về Nam Định, một địa bàn trọng yếu của triều đình và cũng là nơi tập trung nhiều phong trào kháng chiến mạnh mẽ của quần chúng nhân dân. Trên đường tiến đến vị trí thành Nam Định, giặc Pháp cũng đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của quân và dân ta. Đến ngày 12-12, địch cho tàu chiến tập trung bắn phá cấp tập vào thành, sau đó với 3 mũi tiến công, quân địch đã tràn được vào bên trong, nơi chỉ còn quân lính triều đình chót giữ. Nam Định bị thất thủ, một số lớn nghĩa quân¹ đã rút ra khỏi thành, lui về các địa bàn khác trong tỉnh để tiếp tục mưu tính cuộc kháng chiến lâu dài. Như vậy là chỉ trong vòng không đầy một tháng, do sức chiến đấu yếu ớt của quan quân triều đình, nhiều tỉnh thành lớn nhỏ vùng đồng bằng Bắc Bộ đã bị giặc Pháp chiếm đóng.

Về phía bọn thực dân hiếu chiến Pháp ở Sài Gòn, chúng rất vui mừng khi nghe tin Francis Garnier đã chiếm Hà Nội, nhưng cũng rất lo ngại triều đình Huế phản ứng lại quyết liệt và kêu gọi nhân dân kháng chiến. Nhưng phong kiến nhà Nguyễn đã đối lập sâu sắc với nhân dân cả nước nên không có khả năng thực hiện việc đó. Do tình hình thúc bách, triều đình cũng phải điều quân, cử tướng ra Bắc tiến hành một số công tác phòng thủ các nơi. Đầu tháng 12-1873, triều đình chọn một đội quân 500 người là lính Nghệ An giao cho Trần Đình Túc thống lĩnh tiến ra Bắc; lệnh cho các quan lại địa phương lập các cứ điểm ở Ninh Bình, phòng tuyến Tam Điệp..., song mọi việc đã quá muộn nên không thể triển khai kịp. Kết quả là khi quan quân đang trên đường ra Bắc thì Garnier đã tranh thủ thời cơ đưa quân đánh chiếm nhiều nơi khác trên địa bàn các tỉnh Bắc Kỳ. Không những thế, triều đình trước sau vẫn chủ trương điều đình thương thuyết, hết viết thư hay cử người vào Sài Gòn yêu cầu Đô đốc Dupré gọi Garnier về, lại đến phái người

1. Số nghĩa quân này thuộc sự chi huy của Phạm Văn Nghị và Nguyễn Mậu Kiến.

ra Hà Nội thương thuyết tại chỗ với Pháp để yêu cầu trả thành trì và kho tàng. Tự Đức đầu lúc này đã nhìn rõ sự tráo trở của giặc Pháp nhưng vẫn “*sai thương bạc viết thư báo cho nước Pháp biết và tư cho sứ thần phải khéo giảng giải...*”¹ để chúng trao lại thành Hà Nội cho triều đình.

2. Cuộc chiến đấu của quân và dân Bắc Kỳ chống thực dân Pháp

Trong hệ thống bộ máy quan lại của triều đình, vào thời điểm giặc Pháp đẩy mạnh công cuộc xâm chiếm Bắc Kỳ, hàng ngũ quan lại sỹ phu phong kiến cũng bị phân hoá mạnh mẽ. Một số quan lại tận mắt chứng kiến sức mạnh của vũ khí hiện đại phương Tây đã thực sự khiếp sợ và con đường duy nhất mà họ lựa chọn là đầu hàng giặc. Một số khác lại lựa chọn con đường ngược lại, dù thất bại nhưng không chịu đầu hàng, dám xả thân vì đất nước. Họ quyết tâm chiến đấu quét sạch quân thù, nếu sa vào tay giặc thì sẵn sàng hy sinh vì nghĩa lớn. Tiêu biểu trong đội ngũ những người yêu nước đầu tiên này là những người con trên đất Hà Nội, họ không chịu ngồi yên khuất phục. Mặc dù thành Hà Nội đã bị giặc Pháp chiếm, quan quân triều đình tan rã nhanh chóng nhưng nhân dân Hà Nội vẫn tiếp tục duy trì cuộc chiến đấu dưới sự chỉ huy của một số sỹ phu vẫn thân yêu nước. Tú tài Phạm Lý tổ chức những người ở Thọ Xương là huyện sở tại của Hà Nội ra sức chống giữ nhưng vẫn không lại được. Quân và dân trên các địa bàn Gia Lâm, Hoài Đức vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm sau khi thành Hà Nội bị mất vào tay Pháp. Nghĩa hội của các nhà nho như các ông Mền Kim Liên, Cử Vũ Thạch, Ấm Tự Tháp... vẫn còn bí mật hoạt động, lôi cuốn cả nhiều người thuộc tầng lớp lao động như buôn bán, thợ thuyền, một số người tuy bề ngoài làm công cho Pháp nhưng bên trong vẫn hoạt động chống Pháp, trong đó có cả một số Hoa kiều.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1414.

Trong một khoảng thời gian ngắn, nhiều địa phương ở Bắc Kỳ đã lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp một cách dễ dàng, nhưng đi tới đâu chúng cũng vấp phải sức chiến đấu quyết liệt của nhân dân các địa phương. Ở Nam Định, nhiều văn thân yêu nước như Nguyễn Mậu Kiến¹ cùng với hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Bảo tập hợp được hàng nghìn quân của khắp vùng Nam Định, Hải Dương, Thái Bình (ngày nay), tổ chức chặn đánh giặc ở vùng Trục Ninh (Kiến Xương, Thái Bình)². Phạm Văn Nghị chiêu mộ được 7.000 quân xây dựng căn cứ kháng Pháp tại vùng núi An Hoà (Phong Doanh, Ý Yên)³. Tại đây còn có các văn thân tiêu biểu của phong trào chống Pháp như Nguyễn Hiên, Nguyễn Hữu Lợi. Doãn Khuê cũng tổ chức kháng chiến, lập căn cứ tại Đông Vinh (Vũ Vinh, Vũ Tiên, Thái Bình). Sau đó, Nguyễn Mậu Kiến đã cùng với Doãn Khuê phối hợp tác chiến khắp cả một vùng rộng lớn dọc bờ tả ngạn sông Hồng. Tại Hải Dương, các quan lại địa phương như Lê Hữu Thường, Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Đại Kháng cũng không chịu đầu hàng giặc, tổ chức nhiều cuộc tập kích khi chúng đi sâu vào các vùng nông thôn. Đặc biệt ở hai địa phương đầu cầu Hà Nội về phía Tây và phía Bắc có hai lực lượng của Hoàng Tá Viêm (Sơn Tây) và Trương Quang Đản (Bắc Ninh) có sự phối hợp với đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc trở thành những lực lượng uy hiếp trực tiếp quân lính Pháp ở Hà Nội. Ở các nơi khác, nghĩa quân đã đánh cho địch những đòn rất nặng khi chúng tìm cách đi sâu vào nông

1. Nguyễn Mậu Kiến là một viên quan của triều đình nhà Nguyễn. Năm 1873, do dâng sớ hạch tội các quan lại triều đình đầu hàng giặc nên ông bị cách chức. Sau đó, ông đứng ra chiêu mộ nghĩa quân, tổ chức cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Theo: Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Mậu Kiến - người xướng nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1992, số 3 (262).

2. Hồi đó Thái Bình thuộc tỉnh Nam Định.

3. Phong Doanh, Ý Yên nay thuộc tỉnh Nam Định.

thôn, thủ tiêu bọn tay sai của địch, rào làng chiến đấu, buộc chúng phải rút về cố thủ trong các thành ở tỉnh lỵ.

Thừa lúc Francis Garnier đưa quân xuống đánh Nam Định, việc canh phòng Hà Nội sơ hở, cánh quân của Hoàng Tá Viêm đóng ở Sơn Tây kéo về phối hợp với cánh quân của Trương Quang Đản đóng ở Bắc Ninh chuẩn bị tấn công Hà Nội. Đi theo cánh quân của Hoàng Tá Viêm có đội quân Cờ Đen thiện chiến của Lưu Vĩnh Phúc đã từng lập công trong việc giúp triều đình đánh dẹp thổ phi trên vùng Lào Cai, Hà Giang.

Vòng vây của quân ta ngày càng khép chặt xung quanh Hà Nội. Nghe tin đó, Francis Garnier vội vã kéo quân từ Nam Định về ngày 18-12-1873. Đúng lúc đó, phái đoàn triều đình Huế cũng ra tới Hà Nội để thương thuyết (ngày 19-12). Lợi dụng cơ hội, Garnier một mặt cho dán bố cáo tuyên bố đình chỉ xung đột để tiện cho việc thương thuyết, với mục đích làm cho quân dân ta đang xiết chặt vòng vây xung quanh Hà Nội bị mất tinh thần cảnh giác, mặt khác gây áp lực đối với phái đoàn của triều đình Huế để thương thuyết trên thế mạnh.

Ngày 1-12-1873, cánh quân do Trương Quang Đản chỉ huy đã tiến đánh đồn Gia Lâm. Trận chiến xảy ra vô cùng ác liệt và không phân thắng bại cho nên Trương Quang Đản cho lui quân để đánh chiếm lại phủ Thuận Thành (ngày 3-12). Tại đây, quân ta đã tiêu diệt nhiều tên địch, bắt sống 150 ngụy binh¹. Ở phía Tây, quân của Hoàng Tá Viêm tập kích và chiếm lại đồn Hoài Đức (ngày 9-12) và đánh trả quyết liệt đợt phản công của Pháp vào ngày 14-12. Đúng vào sáng ngày 21-12-1873, quân lính của Hoàng Tá Viêm cùng đội quân của Lưu Vĩnh Phúc kéo tới sát thành Hà Nội khiêu chiến. Garnier đang hội đàm với phái viên triều đình Trần Đình Túc đã phải đình chỉ cuộc họp. Do chủ quan lại rất hiếu thắng nên Francis

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 378.

Garnier đốc thúc quân lính đuổi theo trên đường đi phủ Hoài Đức (Sơn Tây). Đến Cầu Giấy thì Francis Garnier bị rơi vào trận phục kích, bị sập hầm và hấn phải đền tội. Một cánh quân khác của Pháp cũng rơi vào tình trạng tương tự, viên chỉ huy cũng bị giết tại trận. Về sự kiện này, sử sách nhà Nguyễn ghi: “Ngày mồng 2 tháng ấy, quân của họ Lưu [Vĩnh Phúc] đến dưới thành khiêu chiến, khi ấy An Nghiệp [Francis Garnier] đương cùng với Trần Đình Túc hội bàn ở dinh đóng, chưa kịp nói đến, bỗng thấy báo có quân đến đánh, An Nghiệp lập tức chạy về đem bộ thuộc ra ngoài thành nghênh chiến, đoàn quân ấy giả cách chạy, An Nghiệp thúc ngựa đuổi đến Cầu Giấy, đoàn quân ấy đánh úp giết chết. (lần này chém được 5 đầu: 1 quan ba tức An Nghiệp, quan hai 1, quan một 1 và 2 không có lon)”¹.

Chiến thắng Cầu Giấy ngày 21-12-1873² làm cho quân dân ta trong cả nước phấn khởi bao nhiêu thì bọn thực dân Pháp ở Hà Nội càng lo sợ khủng khiếp bấy nhiêu. Chúng sẵn sàng bỏ thành rút xuống trốn tránh dưới tàu chiến. “Sự khủng khiếp lớn lan tràn trong thành, nhất là trong đám người Pháp. Chỉ còn có 40 người khỏe mạnh, mà ngay trong số này, nhiều người đã mệt mỏi vì mấy ngày trước đã hành quân nhiều. Trừ số người chết ra, còn 8 người bị thương. Ông Bain bị cảm xúc rất mạnh, trong tình hình hoảng hốt chung, ông Bain đã quyết định bỏ thành và rút quân xuống tàu. Ông đã ra lệnh cho Đại úy Georges sửa soạn tàu để ông xuống ả”³. Lúc đó, Lưu Vĩnh Phúc đã chuẩn bị hàng trăm chiếc thang dài

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1422.

2. Thường được gọi là chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất, vì mười năm sau cũng tại địa điểm Cầu Giấy lại có trận thắng oanh liệt lần thứ hai (19-5-1883).

3. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 1, tr. 252; Jean Dupuis (1879), *Les événements du Tonkin 1872-1873 (Những sự kiện ở Bắc Kỳ 1872-1873)*, Challamel aîné, Paris, tr. 352.

để vượt tường vào tiêu diệt bọn Pháp ngay trong thành Hà Nội. Quân dân ta ở các nơi cũng tự động phối hợp đánh mạnh, bọn Pháp ở Nam Định cũng toan bỏ thành chạy về Hà Nội, may có tàu chiến kịp thời đến tăng viện mới dám nán ná ở lại.

Bọn thực dân hiếu chiến Pháp ở Nam Kỳ lúc đó rất hốt hoảng trước diễn biến đột ngột theo tình hình bất lợi cho chúng tại Bắc Kỳ. Đã vậy, tình hình nước Pháp ở châu Âu lúc này cũng chưa cho phép giai cấp tư sản Pháp quyết tâm đi sâu vào một cuộc chiến tranh xâm lược nơi xa. Thêm vào đó, chúng còn lo ngại Trung Quốc và Anh can thiệp vào vấn đề Bắc Kỳ để ngăn chặn Pháp phát triển thế lực. Ngày 7-1-1874, Bộ trưởng Hải quân Pháp đã chỉ thị cho Dupré rằng: *“Bằng mọi phương tiện, ngài hãy ký ngay một hiệp ước mà kết quả phải là rút quân ra khỏi thành Hà Nội; ... Chính phủ bắt buộc một cách tuyệt đối, không thể có vấn đề một cuộc chiếm đóng lâu dài, càng không thể là một cuộc chiếm đóng vĩnh viễn trên bất cứ một điểm nào của đất Bắc Kỳ”*¹. Về phía nhà Nguyễn, nếu lúc này triều đình Huế quyết tâm đẩy mạnh kháng chiến thì số phận ở Hà Nội và phân tán ở các tỉnh nhất định sẽ bị tiêu diệt, nhưng ngược lại, hơn lúc nào hết, triều đình đã tỏ rõ một thái độ cực kỳ nhu nhược. Để thuận lợi cho cuộc thương thuyết mới, Tự Đức đã ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm triệt binh lên Sơn Tây, đồng thời phải điều động đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc lên đóng trên vùng rừng núi Tây Bắc chờ lệnh mới. Tự Đức *“xuống dụ bảo Hoàng Tá Viêm, Tôn Thất Thuyết rằng: ... nay việc quân ở trung châu đã thư, bọn người phải đóng quân ở tỉnh Sơn Tây, nuôi uy thế, chứa sức mạnh, đợi giao trả các tỉnh xong, liền phái đi đánh giặc Hoàng Anh, đem ngay toàn hạt Tam Tuyên dẹp yên tất cả”*². Trước đó, nghe tin tình hình ngoài Bắc ngày càng khó khăn, triều đình Huế đã cử Nguyễn Văn Tường đi cùng phái viên Pháp

1. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 392.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1422.

Philastre ra Bắc giải quyết tại chỗ mọi việc cần thiết. Tàu vừa ra tới Cửa Cấm (24-12) thì có tin Garnier chết trận, tình hình đó buộc Philastre phải tranh thủ nghị hoà sớm để tránh cho các đội quân Pháp đóng ở các nơi có nguy cơ bị tiêu diệt. Như vậy, có thể thấy rõ rằng triều đình nhà Nguyễn trước sau vẫn chỉ theo đuổi chủ trương hoà đàm với Pháp để có thể dồn sức lực cho việc dẹp yên các nhóm chống đối ở trong nước, nhằm bảo vệ quyền lợi của chính triều đại mình.

Tới Hà Nội ngày 3-1-1874, mặc dù cánh Dupuis và giám mục Puginier (Cố Phước) tìm mọi cách phá hoại cuộc thương thuyết, Philastre vẫn cương quyết ra lệnh cho bọn Pháp ở các nơi phải trao trả gấp các thành cho quan lại triều đình, vì nhận thấy không thể làm khác được. Philastre cũng đã ra lệnh giải tán đội quân lính mộ từ trước gồm 12.000 người; họ phải nộp lại vũ khí và được cấp phát tiền lương, cho về quê quán¹.

Ngày 5-1-1874, Philastre đã cùng với Nguyễn Văn Tường ký kết một bản thoả thuận về việc rút quân Pháp ra khỏi các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, trao trả lại các vị trí này cho triều đình. Ngày 6-1-1874, thoả thuận rút quân khỏi thành Hà Nội cũng được ký kết. Lần lượt chỉ trong vòng nửa tháng, các thành Hải Dương (2-1-1874), Ninh Bình (8-1), Nam Định (10-1) đều được trả lại triều đình và số quân Pháp chiếm đóng cùng vũ khí, khí tài ở các nơi đó đều được rút về Hà Nội. Cuối cùng, vào ngày 16-2-1874, đội quân chiếm đóng của Pháp (kể cả số binh lính của Dupuis) đều rút hết khỏi Hà Nội về Hải Phòng, chỉ để lại một trung đội (40 tên) để hộ vệ viên lãnh sự Pháp. Tên lái buôn phiêu lưu Dupuis bị trục xuất. Xong xuôi mọi việc, đến ngày 4-3, Philastre xuống tàu về Sài Gòn cùng với Nguyễn Văn Tường để chuẩn bị hoà ước mới.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1427.

3. Hiệp ước Giáp Tuất (1874)

Lần này, tình hình cũng như mười hai năm về trước ký kết hoà ước năm 1862, thực dân Pháp và triều đình Huế đều gặp nhau ở chỗ mong sớm ký kết để giải quyết những khó khăn chồng chất ngày càng lớn của mình. Chính phủ Pháp đã lệnh cho Dupré phải đàm phán với triều đình Huế trên những điều kiện có thể chấp nhận, cho nên Dupré không thể không chấp hành. Vì thế, chỉ không đầy hai tuần sau, hoà ước mới đã được ký kết tại Sài Gòn với tên gọi chính thức là Hiệp ước Hoà bình và liên minh, vào ngày 15-3-1874, đối chiếu âm lịch là năm Giáp Tuất nên còn gọi là Hiệp ước Giáp Tuất.

Hoà ước mới gồm có 22 điều khoản liên quan đến 4 vấn đề chính yếu là một văn tự của phong kiến triều Nguyễn chính thức dâng toàn bộ đất đai Nam Kỳ cho thực dân Pháp và công nhận quyền đi lại, buôn bán, kiểm soát và điều tra tình hình của chúng ở Việt Nam¹.

Nội dung cơ bản của Hiệp ước quy định: Triều đình Huế thừa nhận chủ quyền của Pháp trên tất cả 6 tỉnh Nam Kỳ. Số tiền mà nhà Nguyễn còn nợ Pháp theo quy định của Hiệp ước năm 1862 được xoá bỏ (*Điều 5*); Triều đình cam kết mở cửa Thi Nai (Quy Nhơn), cửa Ninh Hải (Hải Phòng), tỉnh lỵ Hà Nội và sông Hồng và tùy theo tình hình về sau sẽ mở thêm nhiều nơi khác nữa cho người ngoại quốc vào buôn bán (*Điều 11*); Người Pháp được tự do buôn bán và kinh doanh công nghiệp ở các tỉnh nói trên, triều đình phải cung cấp đất cho họ xây kho, làm nhà và để họ được tự do thuê mướn người Việt làm việc (*Điều 12*); Người Pháp hay người ngoại quốc nào muốn đi vào nội địa Việt Nam phải có giấy thông hành do

1. Nội dung của Hiệp ước xin tham khảo phần *Phụ lục*.

Pháp cấp và không có quyền buôn bán, nếu trái với điều khoản này thì hàng hoá sẽ bị tịch thu (Điều 15).

Pháp thừa nhận chủ quyền và nền độc lập của nước Đại Nam. Nhà Nguyễn sẽ thực thi một chính sách đối ngoại phù hợp với quyền lợi của Pháp; không thiết lập quan hệ ngoại giao với nước khác (ngoại trừ quan hệ thương mại). Pháp sẽ mở toà Khâm sứ tại Huế, có trách nhiệm giúp triều đình duy trì trật tự trị an, huấn luyện quân sự, trợ giúp một số vũ khí. Và giáo dân được tự do hành đạo; tự do truyền đạo...

Căn cứ vào nội dung của Hiệp ước năm 1874, rõ ràng trong thực tế, Việt Nam đã trở thành đất bảo hộ của Pháp mặc dù trong văn bản không ghi cụ thể thuật ngữ này. Ký được Hoà ước này trong những điều kiện khó khăn bấy giờ của Pháp (1873-1874) là một thắng lợi lớn của chúng ta. Bởi vì nội dung Hiệp ước đã cho thấy Pháp từ đây hoàn toàn làm chủ Nam Kỳ, một vùng đất rộng lớn, giàu có và có vị thế địa chiến lược vĩnh viễn thuộc chủ quyền nước Pháp. Chủ quyền đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn, một trong những lĩnh vực then chốt và cơ bản thể hiện chủ quyền của một quốc gia, từ đây cũng nằm trong tay người Pháp. Điểm đáng lưu ý ở đây là từ đầu cho đến thời điểm này, triều đình nhà Nguyễn luôn lấy mục tiêu đàm phán nhằm chuộc lại một số vùng đất đã mất vào tay Pháp hoặc đánh đổi các tỉnh miền Đông và miền Tây thì bấy giờ gần như hoàn toàn không đụng chạm gì đến chủ quyền về đất đai nữa. Thế mới rõ sự bạc nhược của triều đình đã đến mức độ nào trước sức ép của thực dân Pháp. Với Hiệp ước năm 1874, tuy phải trả lại Hà Nội, nhưng Pháp đã đặt được cơ sở chính trị, kinh tế, quân sự ở khắp các nơi quan trọng ở xứ Bắc Kỳ. Tại Hà Nội có “nhượng địa”, lại đặt lãnh sự với 100 quân thường trú. Việc tự do hành đạo và truyền đạo được thừa nhận, không những không xoa dịu được sự phản đối triều đình của số đông các tầng lớp nhân dân, nhất là các tầng lớp quan lại phong kiến, vốn coi đó là một lực lượng theo phương Tây mà còn tạo điều kiện đẩy nhanh mâu thuẫn

xung đột lương giáo trong dân cư ở nhiều địa phương và đi kèm theo đó là sự phản kháng đối với triều đình nhà Nguyễn. Hiệp ước năm 1874 báo trước thực dân Pháp nhất định sẽ quay trở lại chiếm hẳn Hà Nội khi thời cơ tới.

Hơn nữa, lợi dụng thái độ đầu hàng của giai cấp phong kiến, thực dân Pháp còn ép triều đình Huế ký thêm một bản thương ước gồm 29 điều khoản vào ngày 31-8-1874, xác lập đặc quyền kinh tế của chúng trên khắp nước Việt Nam, biến Việt Nam trở thành một thị trường tiêu thụ do Pháp khống chế. Việc thuế quan ở các cảng từ thời điểm này do Pháp nắm giữ, mọi hoạt động xuất nhập đều do Pháp kiểm soát và Pháp có toàn quyền cho hay không cho phép tàu các nước ra vào cảng. Tàu chiến Pháp có quyền tự do ra vào và quân Pháp có quyền đóng ở các cửa cảng. Tuy nhiên, triều đình nhà Nguyễn vẫn không nhận ra thực chất của việc công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam, trái lại vẫn một mực tự bào chữa bằng “tám gương” của nhà Thanh: *“gần đây triều đình Trung Quốc cùng 4 nước ở biển Tây giảng hoà, cũng cho đặt khâm sứ lãnh sự và các người buôn nước Tây buôn bán ở cửa biển Trung Quốc, đây đều là việc dĩ nhiên, ai cũng tai nghe mắt thấy, không phải mới ở ngày nay, cũng không phải một mình nước ta, phải nên nghĩ kỹ trước sau, trên dưới cùng lòng để giữ toàn cục, trẫm có lòng mong lắm”*¹.

Ngày 13-4, tại Huế, Nguyễn Văn Tường và Brossard de Corbigny đã tiến hành làm lễ chính thức trao đổi Hiệp ước Giáp Tuất (15-3-1874).

III. NHÂN DÂN BẮC KỲ CHỐNG PHÁP LẦN THỨ HAI (1882-1884)

1. Tình hình Bắc Kỳ và Trung Kỳ sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874)

Như đã trình bày ở trên, việc triều đình Huế ký hiệp ước năm 1874 cắt thêm đất dâng cho thực dân Pháp và công nhận thêm

1. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 399.

nhiều đặc quyền đặc lợi của chúng ở Việt Nam đã ngay tức khắc vấp phải sức phản ứng mạnh mẽ của nhân dân cả nước. Đặc biệt ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, liền sau khi hiệp ước được ký kết, nhiều cuộc khởi nghĩa của các tầng lớp quần chúng nhân dân đã bùng nổ với mục tiêu vừa chống thực dân Pháp xâm lược, vừa chống triều đình phong kiến đầu hàng. Đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa năm 1874 ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh do một số sĩ phu văn thân yêu nước lãnh đạo. Tại Nghệ An, trước sự chuẩn bị ký kết hiệp ước đầu hàng của triều đình, các sỹ phu, văn thân yêu nước đã tập hợp lại cùng bàn bạc việc chống Pháp. Trần Tấn và Đặng Như Mai được bầu làm lãnh đạo phong trào, tổ chức lực lượng kháng chiến. Đến khi Hiệp ước Giáp Tuất được ký kết thì cũng là lúc nổ ra cuộc khởi nghĩa. Hịch “Bình Tây sát tả” chính là cương lĩnh của cuộc khởi nghĩa này: “*Triều đình dẫu hoà với Tây mặc lòng, sỹ phu nước Nam vẫn không chịu, vậy trước nhất xin giết hết giáo dân, sau đánh đuổi hết Tây để giữ lấy văn minh Nho giáo của ta đã hơn nghìn năm nay*”. Lực lượng khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Trần Tấn và Đặng Như Mai đã tập trung vào 3 mục tiêu chính là giặc Pháp, triều đình và Công giáo. Kết quả, với một lực lượng 3.000 nghĩa quân, cuộc khởi nghĩa đã được đẩy lên thành cao trào; những người theo đạo Thiên chúa bị đốt phá, triệt hạ làng mạc, nhà cửa hoặc bị tàn sát dã man. Sau đó, nghĩa quân của Trần Tấn và Đặng Như Mai đã kết hợp với các lực lượng khởi nghĩa ở Hà Tĩnh: Trần Quang Cán (Hương Khê) và Nguyễn Huy Diễm (Thạch Hà) và cả thủ lĩnh dân tộc thiểu số ở Quảng Bình là Trương Quang Thù. Nghĩa quân đã đánh chiếm được tỉnh lỵ Hà Tĩnh cùng nhiều phủ huyện thuộc hai tỉnh và đang tìm đường phát triển mạnh mẽ ra các tỉnh phía Bắc và vào các tỉnh phía Nam. Triều đình đã tập trung lực lượng để dập tắt cuộc khởi nghĩa vào cuối năm 1874. Theo Nguyễn Phan Quang thì số lượng nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của các văn thân ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh lãnh đạo vào thời điểm này lên tới 20 nghìn người¹.

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 326.

Cùng thời gian với phong trào kháng chiến ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, tại nhiều địa phương khác cũng đã nổ ra nhiều cuộc nổi dậy của các tầng lớp cư dân khác nhau: nông dân, sỹ phu, binh lính... Những ví dụ tiêu biểu của phong trào phản kháng này như cuộc nổi dậy của binh lính triều đình do Đội Tĩnh, Quân Thiệu, Quân Hồ, Phó quân Thủ, Quận Bắc... lãnh đạo tại các địa điểm ở Thanh Oai, Thanh Trì, Chương Đức thuộc Hà Nội; cuộc khởi nghĩa của nông dân Bắc Ninh do Giáp Văn Trận đứng đầu, bắt đầu từ Thượng Phúc huyện Kim Anh, sau đó lan rộng ra cả vùng, thậm chí còn lan sang cả vùng Lạng Giang, Yên Dũng với sự tham gia của hàng nghìn người. Nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng đã bùng lên tại vùng Sơn Tây như Mỹ Lương, Đan Phượng, Chương Đức, Thanh Oai... lôi cuốn nhiều tầng lớp cư dân tham gia, trong đó có rất nhiều hào mục, văn thân. Tại các vùng rừng núi Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhiều cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng liên tục được phát động. Tại Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Lạng Sơn, Hưng Hoá... liên tiếp bùng lên ngọn lửa đấu tranh của quần chúng nhân dân. Những hoạt động chống đối đó đã làm cho tình hình an ninh của đất nước rơi vào hỗn loạn, dân chúng phải chịu cảnh súng đạn, đói khát, càng làm tăng thêm lòng hận thù của nhân dân đối với thực dân xâm lược ngoại bang và triều đình nhà Nguyễn.

Cùng với các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ bùng nổ ở các nơi, thời kỳ này ở Bắc Kỳ thường xuyên có những đám “*giặc giã*” cùng “*cướp biển*” thừa cơ quấy rối, có nhóm do chính thực dân Pháp xúi giục để gây khó khăn cho triều đình, như dư đảng của Tạ Văn Phụng ở vùng Hải Dương, Quảng Yên. Điển hình có Hồ Văn Vạn ở Hải Dương, tự xưng là con cháu nhà Lê rồi cầu sự giúp đỡ của Pháp; Lê Duy Quý, từng là tay chân của Francis Garnier cũng mưu đồ xưng đảng. Tại Bắc Kỳ bấy giờ còn có các toán thổ phi từ Trung Quốc tiếp tục tràn sang cướp phá vùng biên giới¹. Trước tình hình rối loạn đó, ở Bắc Kỳ, triều

1. Trong thời gian này, tại Bắc Kỳ có các toán phi như Trương Thập ở Quảng Yên; Lục Chi Bình, Ông Thất, Hoàng Đại, Lý Á Sinh, Lý Lục ở Lạng Sơn,

đình Huế ra sức dốc hết lực lượng quân sự có trong tay vào việc đàn áp, tiêu diệt không chỉ các nhóm thổ phi mà cả phong trào phản kháng của quần chúng nhân dân, nhiều lần yêu cầu Pháp phái tàu chiến, kéo binh lính đi đàn áp các nơi có phong trào phản kháng, chống đối cũng như sự quấy phá của nạn thổ phi. Hơn nữa, triều đình còn nhiều lần cầu cứu quân đội nhà Thanh hoặc chính quyền địa phương Lưỡng Quảng (Trung Quốc) và cả quân đội Pháp đang có mặt ở Bắc Kỳ giúp tiêu trừ các toán giặc giã. Mặc dù triều Nguyễn biết rằng việc nhờ Pháp đưa quân vào Bắc Kỳ để tiêu trừ “*giặc cỏ*” là có nguy cơ “*nuôi ong tay áo*”, nhưng vẫn giữ thái độ cam phận, chỉ chú tâm lo lắng bảo vệ quyền lợi của giai cấp mình chứ không có được đối sách phù hợp với thực tiễn đang diễn ra hằng ngày.

Trong tình hình rối loạn cùng cực như vậy, trước sau triều đình Huế vẫn hoàn toàn không có ý định tiến hành một sự sửa đổi nhỏ nào để giải quyết các khó khăn ngày càng chồng chất của đất nước. Từ sau năm 1874, trước nguy cơ mất nước đã liền kề, một phong trào gửi các đề nghị cải cách lên triều đình đã được đẩy lên rộng rãi hơn so với trước đó, nó không chỉ giới hạn trong một số sĩ phu yêu nước tiến bộ mà còn có sự tham gia của cả một số quan lại triều đình, hay một số người có quan hệ mật thiết với các quan lại cao cấp tại triều đình như Bùi Viện, Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Đặng Đức Tuấn, Nguyễn Trường Tộ... Đáng chú ý hơn cả là một số lượng lớn các bản điều trần riêng lẻ và sau đó là hai bản điều trần *Thời vụ sách thượng* (năm 1877) và *Thời vụ sách hạ* (năm 1882) của Nguyễn Lộ Trạch, bao gồm nhiều đề nghị cụ thể và xác đáng về chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, tăng cường sức mạnh quân sự để bảo vệ đất nước. Vào giai đoạn này, còn có Nguyễn Trường Tộ, một đại diện nổi bật khác của xu hướng cải cách. Trong khoảng thời gian từ 1861 đến 1871, Nguyễn Trường Tộ

Tuyên Quang, Thái Nguyên; Cao Thập Nhị ở Thanh Sơn (Hưng Hoá); Diệp Thành Lâm, Văn Bình Hùng, Chung Vạn Tân... Chỉ riêng ở Thái Nguyên cũng đã có đến 3.000 tên phi hoạt động trong nhiều nhóm khác nhau.

đã đều đặn gửi lên triều đình Huế 58 bản điều trần (theo số liệu của Linh mục Trương Bá Cần). Nhìn rõ thực chất sức mạnh về khoa học kỹ thuật của phương Tây, ông đã đưa ra “một hệ thống sáng kiến canh tân bao quát mọi lĩnh vực. Quan điểm nổi bật của Nguyễn Trường Tộ là lên án mạnh mẽ ý thức hệ Khổng giáo lỗi thời mà nhà Nguyễn đang cố sức duy trì. Xuất phát từ quan điểm này, ông đề xuất những biện pháp cải cách cụ thể về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, tôn giáo, văn hóa giáo dục...”¹. Quan điểm cải cách của ông là cần phải nhanh chóng thực hiện tự cường dân tộc với những điều cụ thể, đó là: Tăng cường chuẩn bị nhân vật lực, tiềm năng về kinh tế, quốc phòng, mở rộng thông thương với bên ngoài, phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa, điều chỉnh các sắc thuế, cải cách giáo dục; Tăng cường bổ sung, huấn luyện binh lính, nhằm củng cố lực lượng quân sự của đất nước, hiện đại hoá vũ khí, khí tài quân sự; Đẩy mạnh việc tiếp thu kỹ nghệ phương Tây; Sử dụng con đường ngoại giao để nhận viện trợ². Tuy nhiên, những tư tưởng cải cách của Nguyễn Lộ Trạch và Nguyễn Trường Tộ cũng như nhiều nhà yêu nước khác đã không hề được triều đình chú ý tới.

Phan Bội Châu, nhà yêu nước lớn đầu thế kỷ XX, đã viết về thời kỳ này như sau:

“Những năm cuối thời Tự Đức tân học chưa vào, đường biển chưa mở, nhưng đã có người bàn về đại thế của thiên hạ, nói nên giao kết với Anh, Đức, không nên y lại vào Bắc triều (chỉ nhà Thanh ở Trung Quốc), đã có người xin cử người xuất dương học binh pháp Tây Âu, xin mở thương cảng thông thương với các nước, xin cử người đi học học thuật của Tây Âu; Thừa Thiên có Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ; Quảng Ngãi có Đặng Đức Tuấn; Nghệ An

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 309.

2. Tham khảo thêm: Trương Bá Cần (1988), *Nguyễn Trường Tộ - con người và di sản*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

có Nguyễn Trường Tộ. Họ chính là những người trồng mầm khai hoá đầu tiên ở Việt Nam”¹.

Có thể khẳng định các sĩ phu phong kiến với tấm lòng yêu nước đã thực sự khởi xướng một cuộc cải cách ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, cuộc cải cách này sẽ được triển khai mạnh mẽ với tính cách là một cuộc cách mạng văn hoá trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX.

Nhưng do tư tưởng bảo thủ, cố chấp, lại vì lo sợ Pháp ngăn cản, hạch sách, cho nên triều đình đã bằng mọi lý do để khước từ hoặc trì hoãn các đề nghị duy tân đất nước của các sỹ phu phong kiến yêu nước; cũng có những trường hợp vì một vài đề nghị cải cách nào đó là thực sự hiển nhiên và quá cấp thiết, ai cũng nhận rõ là cần thiết phải được thực thi thì triều đình cũng chỉ làm lấy lệ, nhò giọt, không đáng kể so với yêu cầu của thời cuộc, rồi nửa chừng viện cớ khó khăn để cho dừng lại, không tiến hành nữa. Những động thái đó của triều đình đã mang lại hậu quả là nền kinh tế của đất nước ngày càng suy sụp, nền tài chính ngày càng thâm hụt, kiệt quệ. Đã vậy, thiên tai hạn hán trong thời kỳ này lại xảy ra liên miên, riêng trận đói lớn năm 1879 đã có hàng chục vạn người lưu vong chết dọc đường.

Trong khi đó, tư bản Pháp lại ngày càng phát triển nhanh và mạnh. Từ sau năm 1874, chủ nghĩa tư bản Pháp bước vào một giai đoạn mới: giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Kinh tế tư bản Pháp trên đà tiến sang chủ nghĩa đế quốc tất có yêu cầu ngày càng lớn về lợi nhuận, thị trường, nguyên liệu, nhân công nên nước Pháp vội vã lao vào cuộc chạy đua giành giật thuộc địa trong những năm cuối thế kỷ XIX với các đối thủ của mình, chủ yếu là với đế quốc Anh. Cho nên từ sau năm 1880, giai cấp tư sản Pháp ngày càng ráo riết xúc tiến âm mưu xâm lược Việt Nam. Từ đây, đánh chiếm Bắc Kỳ nói riêng, cả nước Việt Nam nói chung không chỉ là chủ trương của

1. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 65.

một nhóm con buôn, là hành động phiêu lưu của cánh thực dân hiếu chiến ở Nam Kỳ như trong thời kỳ trước, mà đã trở thành chủ trương chung của cả giới tư bản tài phiệt nắm chính quyền ở Pháp.

Ngày 5-12-1876, Laphông, lãnh sự Pháp ở Hải Phòng gửi thư cho Thống đốc Nam Kỳ đã nhấn mạnh mưu đồ này: *“Tôi đang chờ một cuộc khởi loạn nổ ra ở Thanh Hoá và ở Nghệ An, những kẻ âm mưu muốn có một ông vua thuộc bất cứ nhà Lê, nhà Lý, nhà Mạc hay nhà Trần dưới sự bảo hộ của Pháp và với một viên công sứ Pháp dựa bên một tổng đốc của tỉnh”*¹. Và cụ thể hơn, thực dân Pháp còn công khai về ý đồ lợi dụng tình hình rối ren này để thực hiện mục đích đó: *“Nếu triều đình An Nam bất lực trong việc giữ gìn chủ quyền của mình mà phải yêu cầu chúng ta viện trợ quân sự, hoặc bọn phiến loạn thắng và làm chủ xứ Bắc Kỳ và chúng ta sẽ phải thương thuyết với chúng, tôi mong rằng dù trong trường hợp nào nền bảo hộ của ta cũng sẽ được thiết lập. Những quyền lợi chính sẽ là:*

- Toàn quyền thu và chi toàn bộ số thuế thương chính cho công cuộc chiếm đóng;

- Toàn quyền xử lý mọi việc ngoại giao, đại diện các cường quốc khác sẽ phải tùy thuộc chúng ta;

- Toàn quyền xử các vụ kiện cáo giữa người Pháp, người ngoại quốc với người Việt, cũng như giữa người Pháp và người ngoại quốc với nhau”².

2. Pháp chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882-1884)

Để chuẩn bị thời cơ và điều kiện hành động mở rộng xâm lược Bắc Kỳ, từ sau năm 1875, tư bản Pháp lợi dụng các điều khoản

1. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 23.

2. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 23-24.

có lợi của Hiệp ước Giáp Tuất (1874) đã phái người đi lại nhiều nơi ở Bắc Kỳ để điều tra các tài nguyên, thăm dò các đường sông, đường biển, đặt đường điện thoại, vẽ bản đồ gửi về Pháp. Dưới danh nghĩa hoạt động kinh tế, thực dân Pháp đã đến nhiều tỉnh thành, xin đi tìm mỏ khai khoáng, thăm dò các tuyến đường sông... để điều tra về nguồn tài nguyên khoáng sản, nắm rõ địa hình địa vật ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm mưu sự về sau¹. Sử triều Nguyễn cũng chép rằng, vào cuối năm 1876, “*lãnh sự nước Pháp đóng ở Hà Nội đi thăm thượng du (theo sông Nhị Hà đi suốt đến thượng lưu sông Thao, đến châu Thủy Vĩ)*”². Đồng thời, triệt để lợi dụng việc triều đình nhờ đàn áp các cuộc nổi loạn ngoài Bắc, chúng đưa quân ra mỗi ngày một đông hơn chờ thời cơ tới sẽ hành động. Hơn nữa, thực dân Pháp còn gây sức ép với triều đình Huế nhằm cản trở những hoạt động của các thế lực phương Tây khác ở Đàng Ngoài lúc này như Anh, Đức, Tây Ban Nha... hòng độc chiếm Bắc Kỳ³.

Phối hợp chặt chẽ với âm mưu trên, bọn thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng sẵn sàng chuẩn bị. Le Myre de Vilers sang nhận chức Thống đốc Nam Kỳ năm 1879, chấm dứt cho thời kỳ độc tài quân sự của các đô đốc kéo dài suốt hai mươi năm (1859-1879). Công việc đầu tiên mà Le Myre de Vilers quan tâm nhất là tăng cường củng cố thuộc địa Nam Kỳ về mọi mặt để có thể làm bàn đạp cho cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ sắp tới.

1. Ngoài việc chèn ép triều đình Huế để đưa quân lính đi đặt thương chính ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương cùng nhiều nơi khác thì Pháp còn tổ chức tìm vàng ở Kim Bôi, đo đạc mực nước ở Hoà Bình và Sơn Tây (1875), khảo sát mỏ than Quảng Yên (1876), tiến hành khảo sát sông Hồng ở vùng núi Bắc Kỳ (1876)...

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 203.

3. Ví dụ: Thương ước Việt Nam - Tây Ban Nha đã bị Pháp phản đối, không thừa nhận nên triều đình Huế đành phải từ bỏ.

Bằng một số thủ đoạn cải cách bip bợm về chính trị và tư pháp, như thành lập Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, đặt bộ máy tư pháp riêng ở Sài Gòn và các tỉnh, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers chủ đích nhằm mục tiêu liên kết chặt chẽ hơn với các tầng lớp trên trong xã hội. Trên cơ sở đó, củng cố thêm một bước quyền thống trị thực dân để dễ trấn áp quần chúng hơn; xây dựng một hậu phương ổn định và vững chắc đảm bảo điều kiện tối cần thiết khi mở rộng chiếm đóng ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ để hoàn thành việc thôn tính toàn bộ Việt Nam.

Về quân sự, thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong thời kỳ này đẩy mạnh việc bắt lính, bổ sung cho lực lượng của đội quân thuộc địa. Các đội lính mã tà và lính tập được thành lập nhiều vào lúc này. Nhiệm vụ của các lực lượng nguy binh được xác định là để trấn áp phong trào nhân dân miền Nam, đồng thời chuẩn bị lực lượng cho việc xâm lược miền Bắc khi đã tìm ra nguyên cơ gây chiến. Để chi phí cho các hoạt động trên, thực dân Pháp ở Nam Kỳ càng ra sức bóc lột, vơ vét của nhân dân, đánh các loại thuế rất nặng, nhất là các loại thuế gián thu như thuế thuốc phiện, thuế rượu, thuế muối đều do chính quyền thực dân nắm độc quyền thu lợi. Do nhu cầu bóc lột và thống trị thuộc địa, cũng như nhu cầu của việc chiếm đóng Bắc Kỳ sắp tới, thực dân Pháp ra sức đẩy mạnh nạn sưu dịch nặng nề để có nhân công phục vụ việc xây dựng hậu phương Nam Kỳ. Quyền lợi kinh tế ở Bắc Kỳ ngày càng nhiều, tư bản Pháp càng nôn nóng muốn đánh chiếm gấp. Mặt khác, từ năm 1878, việc tư bản các nước Anh, Đức, Tây Ban Nha cũng muốn thương thuyết với triều đình Huế càng làm cho tư bản Pháp thấy cần phải hành động gấp. Ngay từ tháng 10-1879, Đô đốc Jaurégniberry, Bộ trưởng Hải quân Pháp, đã đề xuất lên Chính phủ Pháp một kế hoạch hành động tấn công xâm chiếm Bắc Kỳ với việc tăng cường đưa sang Việt Nam một đội quân viễn chinh đông đảo đầy đủ chiến hạm và vũ khí. Tuy nhiên, vì nhiều yếu tố khách quan tác động cho nên đến tháng 7-1881, Pháp mới quyết định phát động một chiến dịch

can thiệp hạn chế; kết quả là Nghị viện Pháp chấp thuận đề nghị của Bộ Ngoại giao và Bộ Hải quân cấp một số tiền là 2.487.851 quan để tiến hành xâm lược Bắc Kỳ¹.

Tháng 7-1881, Rheignard được bổ nhiệm làm Khâm sứ Pháp bên cạnh triều đình Huế. Tháng 8-1881, Rheignard thông báo cho triều đình biết ý định bảo hộ toàn bộ đất nước Việt Nam của Pháp. Sử nhà Nguyễn chép: *“Nước ta có việc, nước ấy phải giúp, tuy không có nói rõ là bảo hộ nhưng ý nghĩa đã bao hàm ở trong... Ta nếu không nghe, nước ấy cũng bắt phải làm cho được”*². Trước sự cam chịu của nhà Nguyễn, Rheignard càng lấn tới hạch sách đủ điều. Điển hình là với việc Lưu Vĩnh Phúc đóng quân án ngữ đường sông Hồng lên thượng du, giữa hai bên quân Pháp và quân Lưu Vĩnh Phúc đã có một vài cuộc xung đột lẻ tẻ. Lấy cớ đó, tháng 11-1881, Rheignard gây sức ép với triều đình, yêu cầu triều đình Huế phải đuổi quân lính Lưu Vĩnh Phúc khỏi tuyến đường sông Hồng đi Vân Nam, nếu không Pháp sẽ hành động.

Tháng 12-1881, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers đưa ra một bản kế hoạch giải quyết vấn đề Bắc kỳ theo kiểu thâm dân “vết dầu loang” và đến tháng 1-1882 lại quyết định tăng gấp đôi số quân đồn trú tại các thương sứ ở Bắc Kỳ. Sau khi chuẩn bị xong mọi mặt, năm 1882, chúng lấy cớ triều đình Huế vi phạm hiệp ước năm 1874 như cho đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc ngăn trở việc tàu thuyền đi lại buôn bán trên sông Hồng, tiếp tục chính sách tàn sát đạo và đàn áp những người cộng tác với Pháp... nên chúng đã giao thiệp với nhà Thanh (Trung Quốc) để gửi quân từ Pháp sang tăng viện cho đội quân đồn trú ở Bắc Kỳ. Thực dân Pháp lúc này muốn lợi dụng sự yếu hèn của triều đình Huế để dùng lực

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 477.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 487.

lượng quân sự gây áp lực buộc triều đình phải công nhận nền bảo hộ của chúng trong cả nước.

Thi hành chủ trương trên, Thống đốc Nam Kỳ là Le Myre de Vilers giao quyền chỉ huy cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ cho Đại tá hải quân Henri Laurent Rivière. Tháng 3-1882, Henri Laurent Rivière rời Sài Gòn để ra Bắc Kỳ cùng với 2 đại đội thủy quân lục chiến, 20 pháo thủ hải quân, 15 lính khổ đờ người Việt và đến Hải Phòng vào ngày 1-4-1882. Như vậy, cuộc kéo quân ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai này đã được bọn thực dân hiếu chiến Pháp ở Nam Kỳ dự kiến từ trước và chuẩn bị từ cuối năm 1881, đến đầu tháng 3-1882 thì bắt đầu tiến hành thực hiện. Quân Pháp từ Hải Phòng đã chuyển sang các chiến hạm cỡ nhỏ để theo ngược dòng sông Hồng và đổ bộ bất ngờ lên Hà Nội ngày 3-4-1882.

3. Quân Pháp tấn công thành Hà Nội (ngày 25-4-1882)

Từ sau khi bị thực dân Pháp đánh chiếm lần thứ nhất (1873), thành Hà Nội đã được tu bổ lại, tường thành được đắp dày và cao hơn, cửa thành được làm lại bằng gỗ lim dày, sau cửa có xếp nhiều bao đất và cây gỗ lớn để bảo vệ, còn đắp thêm hai dãy tường chéo thước thợ để che chở các kho tàng và nhà cửa trong thành. Súng đại bác cũng được bổ sung thêm, còn số quân đóng trong thành không rõ có bao nhiêu, có điều chắc chắn là đông hơn địch nhiều lần. Đáng chú ý là rút kinh nghiệm thất bại mười năm về trước (1873), lần này, tuy Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu vẫn tập trung số lớn quan quân đóng giữ trong thành, nhưng cũng bố trí một số ngoài thành để hỗ trợ tác chiến khi thành bị tấn công. Không những vậy, ông và các quan lại triều đình tại Bắc Kỳ lúc bấy giờ còn trình lên triều đình một kế hoạch phòng thủ dựa vào thế mạnh của vùng thượng du rừng núi để bảo vệ miền trung châu. Sử nhà Nguyễn viết: *“Quan tỉnh Hà Nội, Sơn Tây là bọn Hoàng Diệu, Nguyễn Đình Nhuận, Hoàng Hữu Xứng mật bày kế sách dự phòng, nói: Hình thế Bắc Kỳ bên tả từ Ninh Bình đến Mỹ Đức, Sơn, Hưng, bên*

hữu thì Bắc Ninh, Thái Nguyên và Đông Triều thuộc tỉnh Hải Dương, đều có phận núi hiểm yếu, có thể giữ được. Tự ta nên biết kinh lý, tất cho thương du mạnh mẽ, để giữ trung châu, chúng tiện ở đường sông, không tiện ở đường núi, thì cũng biết là khó mà không dám động.

Lại xin sắc cho Thống đốc Hoàng Tá Viêm về đóng ở hạt Sơn Tây, đặt đồn đóng quân cho việc phòng giữ bên trong được mạnh, tất cả các công việc phòng bị, đều do quan các tỉnh các đạo và sơn phòng hết lòng cùng làm”¹. Tuy nhiên, kế hoạch đó của các quan triều đình ở Bắc Kỳ đã không được chấp nhận, triều đình Huế hoàn toàn bị động và ít thấy có khả năng đề đứng ra tổ chức một trận địa kháng chiến như tấu trình nói trên.

Khi đến Hà Nội, Henri Laurent Rivière cho quân đóng tại Đồn Thủy và ngay hôm sau (4-4) vào thành yết kiến Tổng đốc Hoàng Diệu. Quân Pháp đổ bộ lên Hà Nội ngày một đông thêm, Tổng đốc Hoàng Diệu vì chưa có lệnh triều đình nên không dám đối phó quyết liệt ngay, mặc dù Pháp đã vi phạm trắng trợn Hòa ước năm 1874. Hoàng Diệu lệnh gấp cho các địa phương tâu lên triều đình xin thêm viện binh. Hoàng Tá Viêm ở Sơn Tây cũng xin được đem quân về tập trung ở trung châu để kịp thời đối phó. Nhưng Tự Đức cả hai lần đều xuống chiếu khiển trách, cách đối phó chính của ông lúc đó vẫn là thương thuyết với Pháp. Trong khi Henri Laurent Rivière ngày càng bộc lộ rõ dã tâm xâm lược, tuy vẫn tuyên bố đưa quân ra Bắc lần này là để “*đánh đuổi Lưu Vĩnh Phúc, bảo vệ buôn bán*”, rằng sứ mệnh của hắn là “*hoà bình và thân thiện*”. Hắn cho binh lính Pháp vác súng ngênh ngang đi lại ngoài thành và phao tin sẽ đem quân vào đóng trong thành. Nhận biết sự phòng thủ của thành Hà Nội là vững vàng nên Henri Laurent Rivière ngang nhiên đòi Tổng đốc Hoàng Diệu phải triệt

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 513.

quân ra khỏi thành và phá huỷ các công sự trên mặt thành với lý do là sự phòng thủ chắc chắn như vậy là có ý muốn gây chiến với quân đội Pháp.

Trong bức thư gửi cho Jaurégniberry, Bộ trưởng Hải quân lúc bấy giờ, Henri Laurent Rivière, đã khẳng định mưu đồ đó: *“Tuy tôi đồng ý rằng cần phải chiếm cứ đồng bằng Bắc Kỳ bằng cách từ từ và có tính toán, nhưng tôi vẫn cho là rất nguy hại nếu để thành Hà Nội trong tay người An Nam. Còn ở trong tay người An Nam thì nó là một uy thế tinh thần và một sức mạnh vật chất và một ngày kia phải đến xia tới. Nếu ta lấy thành thì không cần phải giữ, cũng không cần phải ở trong đó. Cứ phòng thủ mà ở ngoài tô giới của ta dựa mé sông, giao thông dễ thì vẫn hơn là ở trong cái bộ máy bất tiện và cồng kềnh này (1.200m mỗi bề). Chỉ cần vô dụng hoá bức thành bằng cách phá các cửa, huỷ và vứt các đại bác xuống hồ, phá thùng hai ba chỗ trong vách thành”*. Như thế *“chúng ta sẽ thống trị được cả tỉnh về mặt quân sự. Rồi chúng ta sẽ chiếm những cứ điểm Sơn Tây, Nam Định, Bắc Ninh, chúng ta dễ dàng chiếm cả một vùng lớn dọc theo sông Hồng. Lợi thì lớn mà không tốn công gì mấy”*¹.

Vào nửa đầu tháng 4-1882, H. Rivière khẩn trương bổ sung quân số, chuẩn bị vũ khí, liên lạc với các phần tử phản động ở Bắc Kỳ. Ngày 10-4, H. Rivière yêu cầu Le Myre de Vilers ở Sài Gòn gửi ra thêm 10 vạn viên đạn và 150 cân thuốc nổ². H. Rivière còn tập trung về Hà Nội số súng đạn của sư đoàn hải quân Pháp gồm 7 tàu chiến và 2 tàu máy đóng tại Hải Phòng³, và điều thêm mấy đại

-
1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 52.
 2. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 483.
 3. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 328.

đội lính từ Hải Phòng lên, phái tàu chiến đi Phát Diệm (Ninh Bình) bắt liên lạc với bọn gián điệp Pháp đội lốt thầy tu tại đó.

Đến ngày 24-4, lực lượng Pháp được bố trí trước thành Hà Nội có 3 tàu chiến và 600 binh lính¹. Mờ sáng ngày 25-4-1882, H. Rivière gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hoàng Diệu buộc trong ba giờ quân đội triều đình phải bỏ vũ khí, ra khỏi thành, mở các cổng thành và giao thành cho Pháp. Theo điều kiện của Pháp đưa ra là để đảm bảo việc thực hiện nghiêm túc, Hoàng Diệu cùng các quan văn võ trong thành Hà Nội phải đến nộp mình cho Pháp đúng 8 giờ sáng. Với yêu cầu xác xược như thế thì không ai có thể chấp nhận được; và Tổng đốc Hoàng Diệu không thèm trả lời tối hậu thư của H. Rivière, như ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, cả người Pháp lẫn người Việt. Hạn trả lời chưa hết, súng Pháp đã nổ. Từ 8 giờ đến 10 giờ 30 ngày 25-4, tàu chiến địch từ ngoài sông thi nhau nhả đạn vào thành, công phá Cửa Bắc, cùng lúc lính thủy đánh bộ của chúng xông lên đánh thành. Ngay từ đầu chúng đã vấp phải tinh thần quyết chiến của binh lính và nhân dân Hà Nội. *“Hướng tấn công chính của địch là cửa Bắc và các ụ súng, pháo đài phía Tây và Đông Bắc, còn cửa Đông địch giả đánh để chia quân ta. Trong thành quân ta bắn trả, nhân dân tự thiêu huỷ các pho nhà lá, nhà gỗ thành một bức tường lửa ngăn cản sự tiến binh của địch và buộc địch phải mấy lần rời ỏ đại bác. Đến 10 giờ 30, tường lửa hạ xuống, quân địch băng qua chiến hào đầy nước và bùn. Tổng đốc Hoàng Diệu cùng Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng chia đường đốc quân kháng chiến”*².

Ngay từ phút đầu thực dân Pháp nổ súng, Hoàng Diệu đã dẫn đầu tướng sĩ lên mặt thành chỉ huy chiến đấu. Nhưng giữa lúc cuộc

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 484.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 53.

chiến đang diễn ra ác liệt thì kho thuốc súng trong thành bốc cháy, nổ vang trời, không rõ do súng đại bác của địch bắn trúng hay tay sai địch đột nhập thành đốt¹, khiến cho tinh thần quân sĩ hoang mang, dao động. Thừa lúc trong thành rối loạn, quân Pháp dốc lực lượng phá cửa Tây và cửa Bắc, “*địch bắn 40 chiếc thang treo lên thành, vào được bên trong, nhưng phía cửa Bắc có nhiều tường đất ngăn trở nên địch phải dùng nhiều thuốc súng mới phá vỡ được*”².

Trong khi quan quân trong thành đang chiến đấu với giặc thì nhân dân Hà Nội đã tập hợp thành từng nhóm có khí giới, kéo đến cửa thành xung phong cùng quan quân giết giặc. Để áp đảo tinh thần địch và hỗ trợ tinh thần quyết chiến của quan quân trong thành, các gia đình đều nhất loạt đánh trống, gõ mõ, khua chiêng. Ngoài ra, dưới sự đốc suất của cử nhân võ Nguyễn Đồng, hàng nghìn dân quân được vũ trang giáo mác, gậy gộc đã nhất tề kéo đến tập hợp trước đình Quảng Văn (vườn hoa Cửa Nam ngày nay), rồi thẳng tiến vào thành để cùng quan quân chống giữ thành. Nhưng số nghĩa binh này chưa vào đến nơi thì kho thuốc súng trong thành đã nổ và quân triều đình đã bắt đầu tan rã.

Khi thấy cửa thành bị phá và quân sĩ đã rối loạn không thể duy trì cuộc chiến đấu được nữa, Tổng đốc Hoàng Diệu quay về dinh mặc triều phục, vào Hành cung bái vọng, thảo tờ biểu để lại để tạ tội với triều đình, rồi vào vườn Võ Miếu thắt cổ tự tử. Còn các quan lại, người thì bỏ chạy (gồm Đề đốc Lê Văn Trinh, Bố chính Phan Văn Tuyển, Lãnh binh quan Lê Trực, Phó Lãnh binh quan

-
1. Về sự kiện này có nhiều ý kiến khác nhau: Sử nhà Nguyễn thì ghi là do đại bác Pháp bắn trúng, và đương nhiên tài liệu Pháp thì lại càng khẳng định như vậy, trong lúc đó, một số ý kiến khác cho rằng kho thuốc súng bị cháy là do nội phản.
 2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 53.

Hồ Văn Phong, Nguyễn Đình Đường...), người thì bị giặc bắt (Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, Án sát Tôn Thất Bá...), người thì bị giết¹.

Sau khi chiếm xong thành Hà Nội và tịch thu được nhiều tiền bạc, Rivière cho quân phá huỷ các công thành, ụ súng, phá đại bác, vứt súng đạn xuống hào thành, rồi cho người đi gọi Án sát Tôn Thất Bá về giao cho trông coi thành với 200 quân, còn hấn thì chiếm đóng hành cung. Đồng thời cho sửa sang, củng cố khu nhượng địa ngoài bờ sông để đề phòng quân ta từ ngoài đánh vào, chiếm luôn sở thương chính Hà Nội và Hải Phòng để nắm việc đánh thuế thu lợi, thu giữ một số lớn tiền bạc ở cả Hà Nội và Hải Phòng.

Chủ trương của thực dân Pháp lúc đó là cấp tốc trong ba ngày phải ép buộc được vua Tự Đức ký hoà ước mới, công nhận cho Pháp quyền được đóng 600 quân tại Hà Nội, tàu chiến Pháp được tự do đi lại, và Pháp được giữ độc quyền thương chính². Theo chúng, như vậy “đã đủ để đặt sự bảo hộ của Pháp hoàn toàn trên đất Việt Nam, ít ra cũng là trên đất Bắc Kỳ”.

4. Phản ứng của triều Nguyễn và thái độ của Pháp sau khi Hà Nội thất thủ

Thực dân Pháp ở Sài Gòn cũng như ở chính quốc đều hết sức vui mừng trước tin tức H. Rivière đã chiếm thành Hà Nội. Song, kết quả đó chưa thể làm an lòng các thế lực thực dân. Bởi vì, theo tính toán của chúng, nếu như triều đình kêu gọi toàn thể nhân dân nổi dậy kháng chiến chống lại quân xâm lược, hay quân Thanh (Trung Quốc) theo yêu cầu của nhà Nguyễn kéo sang can thiệp thì tình hình có thể phức tạp thêm theo chiều hướng bất lợi cho chúng. Đồng thời, lúc này đang gặp khó khăn lớn về ngân sách và lực lượng quân sự, cho nên Pháp rất ngại phải trải qua một cuộc chiến

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 518.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 54-55.

tranh tồn kém, kéo dài với lối đánh du kích mà chưa thể nắm chắc được phần thắng. Le Myre de Vilers ở Sài Gòn khuyên H. Rivière cần thận trọng, và trong thời gian chờ viện binh cần mở cuộc thương thuyết với triều đình Huế để giao trả lại thành Hà Nội với các điều kiện: nắm quyền trị an và quyền thương chính; lập đồn trên sông Hồng; loại bỏ quân Cờ Đen; mở cảng ở Nam Định; nối đường điện tín giữa Hà Nội và Hải Phòng.

Trong khi đó, cánh thực dân hiếu chiến tại Pháp cũng ra sức tranh thủ dư luận, vận động Nghị viện và Chính phủ Pháp viện trợ thêm tiền, gửi thêm quân sang chiến trường Bắc Kỳ. Mặc khác, bằng con đường ngoại giao, chúng tìm cách xoa dịu triều Thanh để không can thiệp vào công việc ở Bắc Kỳ.

Về phía triều đình Huế, được tin Pháp đánh chiếm Hà Nội, từ vua đến quan đều lo sợ và lúng túng; chưa nghĩ ra cách giải quyết tình hình. Giữa lúc đó, có tàu chiến của Pháp từ ngoài Bắc vào báo tin H. Rivière sẵn sàng trả lại thành Hà Nội, vua tôi Tự Đức tưởng rằng tình hình sẽ lại như năm 1874 nên vội cử Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ đi theo tàu Pháp ra Hà Nội thương lượng để nhận thành. Ra tới Hà Nội, hai phái viên của triều đình một mặt nhờ tiếp xúc trực tiếp với giặc nên thấy rõ âm mưu của chúng, mặt khác cũng được chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của tinh thần yêu nước chống Pháp trong nhân dân Bắc Kỳ nên đã tâu về triều đình phải hoặc là dốc lực lượng cả nước ra sông mái một phen với giặc để đánh đuổi chúng, hoặc là phái người sang Pháp và vào Sài Gòn thương thuyết.

Về phía quan lại triều đình ở Bắc Kỳ, khi nhận rõ âm mưu và hành động của thực dân Pháp, sau khi thành Hà Nội thất thủ, “*Thống đốc Hoàng Tá Viêm, Kinh lược Nguyễn Chính, Bùi Ân Niên dâng sớ xin đánh*”¹; các đình thần cũng “*xin cả nước đánh ồ ạt*”².

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 519.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 520.

Nhưng Tự Đức trước sau vẫn không cho đánh và còn đổ lỗi cho đình thần: “*Bọn người lại muốn tiến quân, không những ngăn trở sự cơ, mà muốn đổ lỗi cho triều đình đẩy thôi*”¹. Đồng thời, Tự Đức chỉ dụ phải cố thương thuyết với Pháp tại Hà Nội, mặc dù nằm trong thế yếu.

Để thoả mãn ngay yêu cầu của Pháp, Tự Đức ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm phải đuổi ngay đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc lên xa trên mạn ngược và giải tán các đội binh dừng các tỉnh: “*Nay cho thống đốc theo Chỉ chuẩn cho trước dời đoàn quân họ Lưu đến Thái Nguyên, cho nước ấy [Pháp] khỏi mượn cớ đổ lỗi cho ta, bọn người ở phủ, huyện ngoài thành, đều chiêu theo việc cho yên lòng dân*”². Rõ ràng, xu hướng của triều đình lúc này vẫn là hoà nhượng với Pháp bằng bất cứ giá nào, một mặt ra chỉ thị cho các phái viên tiến hành thương thuyết ở Hà Nội, mặt khác để cho tàu chiến Pháp tự do đi lại điều tra, dò xét nhiều nơi mà không một lần phản kháng. Ngay tại Huế, về nguyên tắc, triều đình cũng đã ghi nhận với đại biểu Pháp là cần làm thêm một bản phụ lục cho hoà ước năm 1874, trong phụ lục này, hai chữ “Bảo hộ” sẽ được chính thức ghi vào.

Trong lúc triều đình hết sức nhượng bộ thì một số đông quan lại (cả ở Bắc Kỳ lẫn trong triều đình Huế) không chịu khuất phục, đòi được đánh Pháp. Hoàng Tá Viêm không thi hành lệnh triều đình (như đã dẫn ở trên) điều đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược, còn ông vẫn cương quyết đóng quân ở Sơn Tây, lợi dụng địa hình chuẩn bị chống Pháp. Thống đốc, Đốc phủ Hải Dương cũng dâng thư xin quyết chiến với kẻ thù. Các quan lại trong triều đình Huế như Vũ Văn Đức, Phạm Đình Thực cũng mật tâu nên phát động cuộc kháng chiến chống Pháp. Còn nhân dân Hà Nội và các nơi đều đồng lòng quyết chiến, nhân dân xung quanh Hà Nội cương quyết không bán lương thực cho địch. Các đội dân dũng

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 520.

được thành lập ở khắp các tỉnh, tự động rào làng, đắp cản các tuyến giao thông bất chấp lệnh triều đình là phải giải tán. Tình hình đó khiến cho địch rất lo sợ. Đồng thời, hai đạo quân lớn của Hoàng Tá Viêm và Trương Quang Đản cũng đóng chặt ở Sơn Tây và Bắc Ninh, hình thành hai gọng kìm lớn siết chặt vòng vây xung quanh Hà Nội. Nguy cơ toán quân Pháp đóng ở Hà Nội bị tiêu diệt một sớm một chiều có thể xảy ra. Nhưng triều đình luôn tỏ ra do dự, trước sau vẫn bám lấy con bài “*hoà bình thương lượng*” nên đã tìm mọi cách ngăn cản, hạn chế các toán dân dũng, cũng như quân đội chính quy hoạt động.

Sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882), xu hướng cầu viện nhà Thanh (Trung Quốc) trong triều đình Huế càng mạnh hơn. Triều đình Huế đã gửi thư cho Tổng đốc Quảng Đông nhờ tìm biện pháp ứng phó với tình hình Bắc Kỳ. Biết rõ ý định đó của triều đình Huế, thực dân Pháp một mặt tăng cường các hoạt động ngoại giao với triều Thanh, mặt khác tìm cách ngăn cản các phái đoàn của triều đình Huế sang Bắc Kinh và gây áp lực buộc triều đình Huế phải sớm ký hoà ước mới xác nhận quyền bảo hộ của Pháp. Tuy nhiên, với âm mưu là chiếm gọn cả Bắc Kỳ, cho nên giới thực dân ở Nam Kỳ và cả chính quốc Pháp vẫn ráo riết chuẩn bị đưa lực lượng quân sự đủ mạnh ra Bắc vừa đề đề phòng trường hợp quân Thanh tràn sang can thiệp, vừa đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam chống lại ách xâm lược ngoại bang.

Thấy rõ âm mưu của Pháp muốn chiếm gọn Bắc Kỳ, như vậy sẽ uy hiếp trầm trọng vùng biên giới phía Nam và Trung Quốc mất hẳn những quyền lợi từ “*thuộc quốc*” An Nam, từ mùa thu năm 1882, triều đình nhà Thanh cho quân bắt đầu xâm nhập Bắc Kỳ, đóng rải rác trên một tuyến kéo dài từ Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá đến Cao Bằng, Lạng Sơn, rồi xuống Bắc Ninh. Trong khi đó, tại Paris (Pháp) và Thiên Tân (Trung Quốc), hai bên Pháp - Thanh đang cùng nhau ráo riết thương lượng. Cuối cùng, hai bên

thoả thuận sẽ cùng nhau chia đôi Bắc Kỳ¹ với điều kiện quân Thanh rút khỏi Bắc Kỳ và Pháp không được tăng thêm quân. Nhưng quân Thanh vừa rút thì thực dân Pháp với chủ trương tăng cường mở rộng hải ngoại đã nhanh chóng gửi thêm quân từ Sài Gòn ra Hà Nội. Dã tâm của Pháp muốn độc chiếm toàn bộ Bắc Kỳ đã lộ rõ. Tài liệu của Pháp đã minh chứng rõ điều này: *"Mục tiêu của Pháp mở rộng của sông Hồng không chỉ để khai thác tài nguyên ở miền Bắc Việt Nam, mà còn để thâm nhập miền Nam Trung Quốc"*². Thủ tướng Pháp Gambetta cũng đã nhấn mạnh: *"Bắc Kỳ chính là tương lai thực sự của nước Pháp"*³. Do vậy, không đời nào Pháp lại chịu để cho nhà Thanh cùng với các thế lực phương Tây khác như Anh, Đức, Mỹ... chia chác "miếng mồi béo bở" từ thị trường Bắc Kỳ.

5. Pháp mở rộng xâm chiếm Bắc Kỳ

Ngày 19-12-1882, nội các Pháp đã chi viện cho chiến trường Viễn Đông (Việt Nam) thêm một lực lượng binh lính gồm 4 đại đội (700 tên) sang Sài Gòn; chúng để lại ở đây 250 lính, số còn lại ra Bắc Kỳ, tiếp viện cho H. Rivière và đến Hà Nội ngày 24-2-1883. Cho đến đầu năm 1883, tại Hà Nội, thực dân Pháp đã có khoảng 1.100 quân và 3 chiến hạm⁴. Theo sử liệu triều đình Huế thì quân Pháp vào thời điểm này ở Bắc Kỳ có trên 1.500 tên, trong đó 1.000 ở Hà Nội và 500 ở Hải Dương. Ngày 15-5-1883, Nghị viện Pháp lại thông qua một quyết định mới về việc bổ sung cho chiến trường Việt Nam thêm 5,5 triệu francs, điều động thêm 4.000 binh sỹ và

1. Ngày 20-12-1882, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh Bourée đã đề nghị với Tổng đốc Trực lệ Lý Hồng Chương, đại diện nhà Thanh, những điều cơ bản cho một hiệp ước Pháp - Trung về việc phân chia Bắc Kỳ giữa hai bên, lấy sông Hồng làm ranh giới.

2. Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam, tập 2, 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 82.

3. Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 325.

4. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 503.

một hạm đội sang Bắc Kỳ. Theo số liệu của chính người Pháp, số lượng quân Pháp tại Bắc Kỳ tăng từ 660 năm 1882 lên 2.000 năm 1883 và đến đầu năm 1884 là 15.000 người¹.

5.1. Pháp chiếm Hòn Gai và Quảng Yên (tháng 3-1883)

Với lực lượng mới được tăng cường, ngày 12-3-1883, H. Rivière lập tức cho quân ra chiếm đóng Hòn Gai, lập ngay một đồn binh tại Bãi Cháy, khống chế cả mặt biển Bắc Kỳ và bảo đảm chủ quyền của thực dân trên vùng mỏ². Sở dĩ H. Rivière hành động gấp như vậy là vì đã có thông tin từ Rheinard (Khâm sứ Pháp ở Huế) và Thống đốc Nam Kỳ báo rằng, triều đình nhà Thanh đang tích cực xúc tiến việc thương thuyết với triều đình Huế để được nhượng lại vùng đất mỏ ở Hòn Gai; hơn nữa, đứng sau nhà Thanh là tư bản Anh. “*Rheinard, sứ Pháp ở Huế, lật đặt tin cho Rivière và yêu cầu Rivière chiếm ngay Hòn Gai kéo trễ*”. Lý do của Rheinard là: “*Dù sao đi nữa nếu chúng ta muốn chớp lấy cơ hội cuối cùng để làm chủ mỏ than thì phải làm mau, không để mất thì giờ. Có lẽ cần phải hỏi ý kiến Paris, nhưng thư từ lâu quá mà chắc là trong một tháng hay 6 tuần thì mỏ Hòn Gai sẽ bị giao rồi... Muốn được cái gì thì chúng ta hãy chiếm lấy, buộc họ [triều đình Huế] phải theo ý ta...*”³.

Với ý muốn từ lâu về việc chiếm giữ vùng mỏ than - một nguồn lợi lớn chưa thể tính hết được, cho nên thực dân Pháp đã lợi dụng tình hình này để xuất quân đánh chiếm. Việc chiếm Hòn Gai đối với Pháp quá dễ dàng, bởi vì tại đây, triều đình Huế không hề thiết lập bất kỳ một cứ điểm đóng quân nào, có thể nói là việc xâm chiếm của Pháp giống như một cuộc hành quân diễn tập.

-
1. Dẫn theo: *Lịch sử Việt Nam, 1858-1945*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr. 83.
 2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 329.
 3. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 66.

Sau khi lập đồn ở Bãi Cháy, thực dân Pháp lại cho hai tàu chiến đến chiếm Quảng Yên, lập đồn bót trên bờ Nam Cửa Lục. Vì không có sự chuẩn bị phòng thủ từ trước nên trong hai sự kiện xâm chiếm Hòn Gai và Quảng Yên của Pháp, không hề thấy bất kỳ sự chống cự nào của triều đình Huế và nhà Nguyễn cũng chỉ dám phản ứng bằng trao đổi qua thư từ.

5.2. Pháp chiếm thành Ninh Bình và Nam Định (ngày 27-3-1883)

Chiếm được Hòn Gai và Quảng Yên, ngày 24-3-1883, H. Rivière trực tiếp chỉ huy một đội quân gồm 500 tên với 10 tàu máy, một số thuyền... xuất phát từ Hà Nội xuống đánh chiếm thành Nam Định. Trên đường hành quân, vì không gặp sự kháng cự nào từ phía triều đình nên Pháp đã dễ dàng chiếm luôn thành Ninh Bình. Sau đó, quân Pháp tiếp tục hành quân về phía thành Nam Định.

Ngày 26-3, H. Rivière gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Nam Định Võ Trọng Bình đòi phá hủy công trình phòng ngự và ra trình diện¹. Không chờ trả lời, trưa ngày hôm đó, quân Pháp từ tàu chiến nã đại bác vào thành cho đến tối nhưng chưa đưa lại kết quả gì, thành vẫn vững. Mờ sáng ngày 27-3, tàu chiến của Pháp từ trên sông Vị Hoàng tiếp tục nổ súng vào thành và thúc lính bộ binh vây áp sát thành. Ở đây, chiến sự cũng diễn ra gần giống như trận Pháp đánh thành Hà Nội vào tháng 4-1882. Để cản bước tiến của giặc, nhân dân đã tự động đốt các dây phở dọc sông Vị Hoàng mé ngoài thành để phối hợp chiến đấu với đạo quân triều đình do Đề đốc Lê Văn Điem và An sát Hồ Bá Ôn chỉ huy. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt và kéo dài từ 7 giờ sáng đến quá trưa. Đến khi ngọn lửa tàn, giặc Pháp tràn lên dùng thuốc súng và thủy lôi phá tung các cửa, rồi đột nhập thành. Tổng đốc Nam Định Vũ Trọng Bình phải bỏ thành,

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 329.

rút quân chạy. Nguyễn Hữu Bần, một hào phú đã xung phong mộ quân từ Thái Bình (lúc đó còn thuộc tỉnh Nam Định) sang cùng quân đội triều đình giữ thành và hy sinh trong chiến đấu¹.

Sử triều Nguyễn ghi lại trận Pháp đánh thành Nam Định như sau: *“Nước Pháp phái tàu binh đánh ngay tỉnh thành Nam Định (ngày 18), quan tỉnh ấy chia quân chống cự, người Pháp đánh bắn cả ngày không hạ được. Ngày hôm sau quân Pháp đến sông Vị Hoàng, bắn vào trong thành, mà bộ binh sấn vào cửa Đông, bọn Tổng đốc Vũ Trọng Bình, Bố chính Đồng Sĩ Vịnh ở trong thành chống giữ, Đề đốc Lê Văn Diêm, Án sát Hồ Bá Ôn, ra ngoài thành đánh nhau với chúng, chống nhau từ giờ Mão đến giờ Ngọ. Lúc bảy giờ, Kinh lược là Nguyễn Chính đóng quân ở xã Đặng Xá (thuộc huyện Mỹ Lộc) không dám đến cứu, Diêm chết trận, Ôn bị thương, quan quân vỡ tan, thành bèn mất”*².

Ngày 27-3-1883, thành Nam Định mất vào tay Pháp. Quân Pháp vào thành thu được 98 khẩu đại bác cùng với một số lượng lớn lương thực, tiền bạc. Theo báo cáo của H. Rivière thì: *“Một năm rồi, cuộc viễn chinh ở Bắc Kỳ chẳng tốn gì cho nước Pháp, cho xứ Nam Kỳ mà còn đem lại lời to, chiếm Hà Nội thu được 12 vạn đồng, Nam Định 18 vạn, còn tiền trưng thầu thuế thuốc phiện 82.600 phò rãng mỗi năm”*³. Rõ ràng là thực chất mục tiêu của các cuộc hành quân của quân Pháp ở Bắc Kỳ cuối cùng cũng đã được bộc lộ rõ qua lời tự thú của chính tổng chỉ huy quân đội thực dân Pháp ở Bắc Kỳ lúc này.

1. Nguyễn Hữu Bần quê ở xã Động Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đã cùng cha là nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiên và em là Nguyễn Hữu Cương nổi dậy chống Pháp tại quê nhà ngay từ khi Pháp ra đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873).
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 559-560.
3. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 69.

Khi Pháp chuẩn bị đánh chiếm Nam Định, nhân dân miền Bắc khắp nơi sục sôi kháng chiến, đắp cản chặn tàu chiến địch trên sông. Trương Quang Đản lúc đó đóng quân ở Bắc Ninh đã xin Tự Đức cho Lưu Vĩnh Phúc kéo đội quân Cờ Đen xuống đóng ở Sơn Tây cùng Hoàng Tá Viêm và xin mộ quân đóng giữ mạn Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên để án ngữ mạn Bắc. Kế hoạch của Trương Quang Đản là khi Pháp đánh Nam Định thì quan quân hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên cùng phối hợp đánh mạnh vào Hải Phòng để đỡ đòn cho Nam Định, có hai đạo quân Sơn Tây và Bắc Ninh tiếp ứng. Hoàng Tá Viêm còn tâu báo về triều về âm mưu của địch là “*không chiếm hết toàn hạt Bắc Kỳ thì họ không thôi*” và xin nhà vua không nên “*cứ sa mãi vào thuật của họ*”¹. Nhưng Tự Đức vẫn không chịu nghe theo, lại còn khiển trách những quan lại chủ chiến và đặt tất cả tin tưởng vào kết quả của hai phái đoàn đi Quảng Châu và Thiên Tân yêu cầu nhà Thanh điều đình với Pháp để chúng rút quân. Tin Nam Định thất thủ (ngày 27-3-1883) làm cho Tự Đức lo ngại, nhưng cũng không biết làm gì hơn là cách chức một loạt các quan văn võ ngoài Bắc, trong số đó có cả Hoàng Tá Viêm.

Khi Pháp đưa quân xuống Nam Định, Trương Quang Đản và Bùi Ân Niên kéo quân về vừa uy hiếp thành Hà Nội vừa chia lửa với Nam Định. Lúc này, số binh lính Pháp ở lại Hà Nội gồm 230 tên. Chiến sự nổ ra ngay trong thành Hà Nội vào cùng ngày Pháp đánh thành Nam Định (27-3). Quân lính của Trương Quang Đản tập trung tấn công thành nhưng không đạt được mục tiêu đề ra. Phía Pháp lại cho rằng, quân triều đình đánh nghi binh, để thừa cơ vượt sông chiếm Đồn Thủy. Do vậy, hôm sau quân lính Pháp vượt sông và bị quân lính triều đình chặn đánh tại Gia Quất và Thượng Cát. Đây là những nơi được phòng thủ cẩn mật nên các cuộc tấn công của địch đều bị chặn đứng. Quân Pháp phải rút về và hôm sau

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 328.

lại tiếp tục vượt sông. Trận chiến xảy ra vô cùng ác liệt tại Gia Quất, quân ta đã xông lên đánh giáp lá cà với giặc và sau đó rút dần về hướng Bắc Ninh và Bát Tràng¹.

Sử triều Nguyễn cho biết: “*Quân Pháp sang sông, sấn vào chỗ đóng quân ở Gia Lâm khiêu chiến. Ngày hôm ấy (ngày 19), Tổng đốc Bắc Ninh là Trương Quang Đản đem quân đến ngay điều đốc, Kinh lược Phó sứ Bùi Ân Niên cùng đem quân đến tiếp, hợp với quân ở quân thứ đánh bắn, quân Pháp rút lui về giữ phố Dốc Gạch (quân Pháp chết 5, bị thương 6, trong đó có quan Ba bị thương, quân ta 6 người bị thương). Sáng hôm sau (ngày 20), Pháp phái thêm quân lại đến, binh đông, quân thứ Bắc Ninh, giữ chỗ hiểm yếu nấp bắn, quân Pháp vừa đánh vừa lùi (quân Pháp chết 9, bị thương 1, quân ta bị thương 10, chết 5). Đến chiều hôm ấy (độ giờ Mùi), quân Pháp đến thẳng trên đê, bắn loạn xạ, binh đông đánh giáp lá cà dữ dội, hai bên chết và bị thương ngang nhau (quân Pháp bị thương hơn 20 tên, trong đó có quan Hai bị thương, quân ta chết 13 người, bị thương hơn 30 người, Phó Đề đốc Trần Xuân Soạn cũng bị thương nhẹ). Quang Đản cùng với Tán lý Lương Quy Chính đem thêm quân chia từng toán đến ứng cứu, đạo quân của Ân Niên cũng tiếp đến, đạo quân của Thương biện Nguyễn Cao, Lãnh binh Hồ Văn Phấn cũng đều đến tiếp, quân Pháp chống địch không nổi, rút quân xuống tàu, chạy về Đồn Thủy Hà Nội”².*

Sau chiến trận ở Gia Lâm, tình hình càng trở nên cấp thiết đối với quân Pháp. Lực lượng của triều đình mặc dù chưa được tăng cường nhưng theo lệnh trên tất cả quân sỹ ở Bắc Kỳ lúc này đều thống nhất dưới quyền chỉ huy của Thống đốc Hoàng Tá Viêm. Tại Sơn Tây, nơi quy tụ của những người yêu nước lúc này đã chiêu tập

1. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 71.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 562.

được hàng ngàn binh sỹ. Sau đó, Hoàng Tá Viêm còn hội quân với Lưu Vĩnh Phúc. Vòng vây của quân dân ta siết chặt xung quanh Hà Nội, tình hình đó đã buộc H. Rivière phải tức tốc từ Nam Định về Hà Nội. Đêm mùng 8 và ngày 9-5, đại bác của quân ta đặt bên tả ngạn sông Hồng bắt đầu rót đạn vào Hà Nội với mục tiêu là Đồn Thủy, nơi đóng quân chính của Pháp. Trong hai đêm 12 và 15-5, quân ta đột kích nhà thờ Hàm Long trước đó đã bị địch chiếm đóng làm căn cứ. Trước tình hình bị uy hiếp, Rivière hoảng hốt xin viện binh của Hải Phòng, của hạm đội Pháp đóng ở vịnh Hạ Long và của Sài Gòn. Để nới rộng vòng vây, Rivière đã có lần liều mạng kéo quân sang đột phá các làng tả ngạn sông Hồng, nhưng đến chiều phải rút về cố thủ ở Đồn Thủy. Đêm đêm, quân ta lại đột nhập vào thành đột phá các cơ sở địch trong lòng Hà Nội, đồng thời dùng đại bác bắn từ phía Gia Lâm qua, gây kinh hoàng lớn trong đội quân Pháp chiếm đóng tại Hà Nội.

Từ phía Sơn Tây, Lưu Vĩnh Phúc cho quân đột nhập thành phố Hà Nội, dán cáo thị vạch tội ác của Pháp thách thức H. Rivière ra đánh nhau trên cánh đồng phủ Hoài Đức.

Trước tình hình bị bao vây chặt như vậy, H. Rivière buộc phải tìm cách nới lỏng vòng vây về phía Hoài Đức - Sơn Tây, vừa để cải thiện tình hình cho đội quân thực dân, vừa thoả mãn thói kiêu ngạo của một tướng lĩnh quân đội viễn chinh. Chính mưu kế này của Lưu Vĩnh Phúc đã đánh trúng tâm lý ngạo mạn của những tên thực dân cáo già, khiến cho hấn không thể không thực hiện. Về phía quân lính triều đình, “lúc bấy giờ Thống đốc Hoàng Tá Viêm đem binh đông quân từ Sơn Tây cùng đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc về phủ Hoài Đức (thuộc Hà Nội) đóng quân liên nhiều”¹. Quân triều đình ra khiêu chiến nhưng quân Pháp không ra. Mặc dù kế hoạch hành quân của địch được giữ rất bí mật, nhưng quân ta đã biết trước tin

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 570.

tức là địch sẽ xuất quân vào sáng sớm ngày 19-5, cho nên chủ động bố trí kế hoạch tác chiến. Lực lượng nòng cốt trong trận đánh này là đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, tổ chức mai phục hai bên đường từ Cầu Giấy lên Sơn Tây. Sáng ngày 19-5-1883, H. Rivière kéo đội quân gồm 550 tên, không kể số phu tải thương với 3 đại bác dã chiến, theo đường Sơn Tây tiến lên phía phủ Hoài Đức. Đúng 5 giờ sáng, đội quân Pháp vừa tiến qua cầu, quân ta đang phục sẵn trong các làng ở Cầu Giấy liền nổ súng, quân địch bị chết rất nhiều ngay từ những phút giao chiến đầu tiên. Tiến lui đều rất khó, chúng đành liều chết xông lên chiếm lĩnh trận địa hai bên đường, bố trí đại bác sau Cầu Giấy để chặn bước tiến của quân ta, rồi cho quân vào chiếm làng Hạ Yên Khê (Kẻ Cót) sát cạnh đường. Quân lính triều đình phục kích trong làng Dịch Vọng Trung (Trung thôn) bắn ra tiếp ứng cho Hạ Yên Khê buộc địch phải đánh vào hai làng Dịch Vọng Tiền (Tiền thôn) và Dịch Vọng Trung (Trung thôn) để chia bớt mũi tấn công của ta, nhưng vẫn không sao tiến vào được. Giữa lúc đôi bên đang giao chiến quyết liệt thì Lưu Vĩnh Phúc đích thân xuất trận và tấn công địch bất ngờ, buộc chúng phải rút lui. Đợi đúng lúc quân Pháp đang xô đẩy nhau chạy qua cầu, quân ta nổ súng xung phong, tiêu diệt thêm một số tên nữa. Những tên lính sống sót sợ quá bỏ chạy thoát thân, bọn sĩ quan phải đích thân kéo đại bác. Tinh thần địch tan rã đến nỗi chúng bỏ lại trên cầu cả xác chết lẫn người bị thương, trong số đó có Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp H. Rivière. Quân lính Pháp hoàn toàn bại trận trong một tình huống thảm hại, không còn ý chí tiến công mà chỉ có thể tổ chức yểm trợ cho nhau rút chạy nhanh về Hà Nội. Trận Cầu Giấy lần thứ hai (19-5-1883) chỉ diễn ra chớp nhoáng trong hai giờ (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng) và kết thúc bằng sự thảm bại của đội quân xâm lược Pháp.

Mô tả sự kiện này, sử nhà Nguyễn viết: “*Sáng sớm ngày hôm ấy (ngày 13), chương thủy sư nước Pháp là Vie [H. Rivière] đem*

quân (hơn 600) đến thắng Cầu Giấy, quân phục binh vùng dậy đánh mãnh liệt. Cánh bên tả là Dương Trứ Ẩn bị chết trận, cánh bên hữu là Ngô Phụng Điền bị thương, quân đoàn ấy hơi lui. Vĩnh Phúc cùng Hoàng Thủ Trung xông ra dần vào trận đạn, cố sức đánh. Quân Pháp thua chạy, đuổi theo chém được Vie [H. Rivière] ở cửa ô (và quan Hai, quan Ba mỗi chức 1 tên, quân Pháp chết 20 tên, bị trọng thương 60 tên, thương nhẹ rất nhiều”¹).

Theo tài liệu của phía Pháp thì tổng số thiệt hại về người phía Pháp trong trận chiến Cầu Giấy lần thứ hai này là: chết 50, trong đó có 5 sỹ quan; bị thương 73, trong đó có 6 sỹ quan; tổng cộng là 123 người. Còn quân của Lưu Vĩnh Phúc bị thiệt hại là 120 người².

IV. THỰC DÂN PHÁP XÂM CHIẾM TOÀN BỘ VIỆT NAM

1. Tình hình Bắc Kỳ sau chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai (19-5-1883) là một trong những chiến công vang dội, có tầm quan trọng, đặc biệt là tác động mạnh mẽ vào tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc của người Việt Nam; chiến thắng này đã làm cho nhân dân cả nước vô cùng phấn khích, cho nên nếu có lệnh của triều đình là toàn thể quân và dân Việt Nam nhất tề nổi dậy đánh đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi. Trên góc độ này, sự kiện Cầu Giấy nếu được kết hợp với một tư tưởng chiến lược tiến công sáng suốt và có bộ máy chỉ huy tài ba thì có thể nói nó sẽ mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử cận đại nước ta - giai đoạn phản công lại quá trình xâm lược của thực dân Pháp trên thế mạnh. Chiến thắng tại Cầu Giấy của quân và dân Việt Nam đã làm cho giặc Pháp ở Hà Nội bấy giờ vô cùng hoang mang, lo sợ. Những tên sống sót sau trận đánh đã chạy thực mạng về cố thủ ở Đồn Thủy, run sợ chờ đợi những đòn trừng trị sấm sét của

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 570.

2. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 524.

quân dân ta. Một tên trong bọn chúng đã ghi lại tình trạng sụp đổ tinh thần của binh lính Pháp như sau: “Thực là một cuộc sống kinh khủng đối với một đám người từng đêm chờ đợi kết liễu cuộc đời”. Bộ chỉ huy Pháp đã có lệnh chuẩn bị rút hết quân ở Hồng Gai, Nam Định về Hà Nội. Nhưng triều đình Huế trước sau vẫn không cho quân tấn công Hà Nội, nuôi hy vọng thu hồi Hà Nội bằng con đường “thương thuyết hoà bình” như 10 năm về trước. Thái độ chần chừ đó của triều đình chi phối ngay cả các tướng lĩnh chủ chiến như Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Đản, khiến họ bỏ mất cơ hội mở rộng chiến thắng bằng cách đột nhập tiêu diệt địch ngay trong sào huyệt cuối cùng của chúng. Trương Quang Đản đóng quân bên kia sông Hồng chỉ cho quân bắn qua Đồn Thủy, còn Hoàng Tá Viêm lại rút quân về Sơn Tây nói lòng vòng vây địch đang khốn đốn trong lòng Hà Nội. Trong khi đó, thái độ của Pháp lại hoàn toàn khác trước. Tin Rivière chết trận không làm cho thực dân Pháp chùn bước như khi Garnier chết năm 1873. Tin đó tới đúng lúc tình hình chính trị và ngoại giao của Pháp đều đã được ổn định nên càng thúc đẩy chúng tiến tới hành động xâm lược tiếp theo. Ngày 15-5-1883, chỉ 4 ngày trước trận Cầu Giấy, chính phủ Pháp đã gọi sứ thần ở Bắc Kinh về, tỏ rõ thái độ cương quyết của Pháp đối với nhà Thanh trong vấn đề Bắc Kỳ. Ngày 26-5, tin thất trận Cầu Giấy về tới Paris, bọn thực dân vội chớp lấy đề kích động dư luận Pháp cả trong và ngoài Nghị viện ủng hộ cuộc viễn chinh lớn tại Bắc Kỳ với có đề “trả thù” cho binh lính Pháp đã chết trận tại đây. Ngân sách chiến phí 5,5 triệu quan (francs) cùng việc gửi thêm quân và chiến hạm sang Việt Nam được Nghị viện Pháp thông qua không có một phiếu nào phản đối.

Với mục tiêu đó, vào tháng 6-1883, Thiếu tướng Bouet (Buê) được cử làm Tổng chỉ huy tối cao các lực lượng quân sự Pháp đang có mặt tại cả Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã tới Hà Nội. Cũng dịp này, Pháp còn điều từ Sài Gòn ra Hà Nội một đội quân 200 lính Pháp và

300 lính tập do Thiếu tướng Courbet chỉ huy. Trong khi chờ viện binh từ Pháp sang để tiến hành một chiến dịch quyết định, Bouet vừa gấp rút lo củng cố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định thành những căn cứ quân sự vững chắc, vừa lo bắt nguy binh để thành lập tiểu đoàn lính Cờ Vàng và đánh thuế để bù đắp vào những thiếu hụt lớn về quân số và tài chính. Nhờ vậy, lực lượng của Pháp lúc này ở Bắc Kỳ đã tương đối lớn và được phân bổ như sau: Hà Nội 600 người, Nam Định 350, Hải Phòng 350, lực lượng cơ động 2.200; tổng số là 3.500 quân chính quy. Ngoài ra còn có một lực lượng vũ trang dưới quyền chỉ huy của Giám mục Puginier được Pháp trang bị và cung cấp vũ khí, tài chính. Như vậy, quân số dưới quyền chỉ huy của Pháp ở Bắc Kỳ ước tới 6.000 người¹, và đến đầu năm 1884 đã lên tới 15.000 người². Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn không thể yên tâm với thực trạng của tình hình bấy giờ. Ngày 19-7, địch tổ chức một trận càn ra ngoài thành Nam Định nhưng bị quân và dân ta đánh trả kịch liệt làm cho chúng bị chết 200 tên và bị thương 400 tên. Tại Hải Phòng và Sơn Tây, quân ta cũng tổ chức nhiều trận đánh vào căn cứ của Pháp hoặc đánh lui pháo thuyền Pháp đến xâm phạm. Bắt đầu từ cuối tháng 7, viện binh Pháp bắt đầu kéo sang. Ngay vào cuối tháng đó (30-7), bọn trùm thực dân hiếu chiến Pháp ở Bắc Kỳ gồm Harmand, Bouet và Courbet đã tổ chức họp hội nghị quân sự ở Hải Phòng và quyết định đánh thẳng lên Sơn Tây là trung tâm kháng chiến ở Bắc Kỳ bấy giờ và đánh vào Huế là căn cứ đầu não của triều Nguyễn. Tin vua Tự Đức chết (ngày 17-7-1883) và sau đó là tình hình lục đục của triều đình Huế về việc kế vị ngôi vương càng thúc giục địch quyết tâm hành động. Vào đầu tháng 8-1883, số quân lính Pháp ở Hà Nội đã lên tới 4.500 tên, tập hợp trên sông trước Đồn Thủy một đội thủy binh gồm 13 chiến thuyền. Chúng còn tăng cường xây dựng đồn lũy, hầm hào, xây các ụ súng...

1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, tr. 532.

2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 333.

Khi thấy quân Pháp ráo riết chuẩn bị mở rộng xâm lăng ở Bắc Kỳ, quân Thanh cũng kéo sang rất đông. Để tránh một cuộc xung đột chưa cần thiết với quân Thanh, Pháp chủ trương nổi lại thương thuyết với Trung Quốc để làm dịu tình hình căng thẳng giữa đôi bên và để có thời gian tranh thủ đẩy mạnh việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Trước những hoạt động ráo riết của địch, mặc dù không được lệnh trực tiếp của triều đình, nhưng quan quân ta ở Bắc Kỳ vẫn thắt chặt vòng vây xung quanh Hà Nội. Trận địa do đại quân của Hoàng Tá Viêm và đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc đóng giữ gồm ba phòng tuyến bảo vệ con đường lên Sơn Tây, tuyến tiền tiêu khá quan trọng dựa sau lưng sông Tô Lịch và chạy dài từ Cầu Giấy tới sông Hồng lên Chèm.

Ngày 15-8-1883, để giành thế chủ động, Bouet đem gần 2.000 quân chia làm ba đạo, có nhiều đại bác (14 khẩu) và tàu chiến yểm hộ, đánh vào phòng tuyến bảo vệ con đường lên Sơn Tây. Nhưng cả ba đạo quân của chúng đều bị quân ta chặn đánh kịch liệt suốt trong hai ngày 15 và 16 trên đường hành quân (tại các địa điểm gần Chèm, làng Yên và cánh đồng giáp với phủ Hoài), hơn nữa, lúc này đang đúng vào mùa lũ nên càng gây khó khăn hơn cho tác chiến nên cuối cùng quân Pháp buộc phải tháo chạy về Hà Nội.

Đợt tấn công lên Sơn Tây lần này đã gây thiệt hại nặng nề cho quân Pháp: 81 tên bị chết và bị thương, trong đó có 3 sỹ quan (theo số liệu từ phía Pháp). Còn sử triều Nguyễn ghi nhận: “*các đạo quân đều hăng hái cố đánh, từ giờ Mão đến giờ Dậu, quân Pháp thua chạy, các quân thừa thắng bắn và chém hơn 200 tên*”¹. Chính bản thân Bouet đã báo cáo cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa về đợt tấn công này như sau: “*Số địch quân [quân lính triều đình và quân Cờ Đen] tăng lên, vũ khí của họ tăng lên, không thể phủ nhận giá*

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 591.

*trị của họ, vị trí phòng tuyến của họ dài hàng mấy cây số, điều ấy làm cho tôi và tất cả các võ quan ở đây nghĩ rằng, để mở chiến dịch tháng 10 thì phải có một sư đoàn trang bị đầy đủ theo thời chiến với tất cả các binh chủng, vật liệu; sư đoàn ấy phải có mặt ở đây vào giữa tháng 10...”*¹. Qua báo cáo yêu cầu tăng viện, chính tên tổng chỉ huy cuộc hành quân đã phải công nhận sự thất bại của chúng, đó cũng chính là sự ghi nhận thắng lợi của quân và dân Việt Nam trước đội quân xâm lược.

Đồng thời với việc mở cuộc tấn công lớn lên Sơn Tây, sáng sớm ngày 15-8-1883, Bouet còn phái một cánh quân từ Hà Nội kéo xuống đánh chiếm Hải Dương. Các quan địa phương đã tổ chức một số trận đánh trả nhưng không chống cự nổi trước số đông quân địch cùng vũ khí hiện đại nên đành phải rút dần về các vùng sâu. Sau khi chiếm Hải Dương, Quảng Yên trở thành một địa điểm bị cô lập hoàn toàn nên địch dễ dàng thu tóm.

2. Pháp tấn công Thuận An (Huế). Hiệp ước Harmand (tháng 8-1883)

Vào khoảng tháng 8-1883, hạm đội Bắc Kỳ lại được tăng viện thêm nhiều tàu chiến do Đô đốc Courbet chỉ huy đi từ Sài Gòn ra. Có thêm lực lượng bổ sung, quân Pháp đã kéo vào uy hiếp Thuận An, cô hống kinh thành Huế.

Lực lượng của triều đình tại hệ thống phòng thủ Thuận An vào đầu tháng 8-1883 gồm có Trấn hải thành, 13 pháo đài (có 2 pháo đài chính chốt chặn cửa biển), nhiều súng đại bác được bố trí trên cửa sông Hương, nhiều chốt căn trên sông. Lực lượng thủy quân ngoài các đồn kể trên có gần 200 thuyền gỗ, mỗi chiếc có

1. Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 539.

trọng tài 12 tấn và được trang bị 6 - 7 đại bác¹. Sáng ngày 18-8-1883, Courbet đưa tối hậu thư đòi triều đình giao các pháo đài trong thời hạn hai giờ. Đến 4 giờ chiều ngày hôm đó, tàu chiến Pháp bắt đầu nổ súng và công phá các đồn trại của quân ta trên bờ suốt mấy hôm liền (hệ thống pháo đài cửa Thuận An)². Pháo binh của triều đình cũng nhả đạn đáp trả nhưng tầm bắn không với tới được tàu địch. Ngày 19-8, hai bên đấu pháo nhau và chỉ một lúc sau, cả hai bên đều không tiếp tục nữa. Đến ngày 20-8-1883, quân Pháp lại cho pháo kích và bắt đầu đổ bộ, và đến tối hôm đó thì chiếm được toàn bộ Thuận An. Các quan trấn thủ như Lê Sĩ (hữu quân), Lê Chuẩn (thống chế), Lâm Hoàn (tham tri), Nguyễn Trung (chưởng vệ) đều hy sinh trong chiến đấu³. Triều đình Huế bị đe dọa và thực sự lo lắng bởi tiếng nổ của đại bác từ Thuận An trong mấy ngày liền, vua Tự Đức băng hà trước đó một ngày (17-8), nay lại tiếp được tin thất bại nên càng thêm hoảng hốt. Trong tình thế đó, triều đình đã vội phái Nguyễn Trọng Hợp xuống Thuận An⁴ gặp Courbet xin đình chiến. Cao uỷ Pháp là J. Harmand liền đi ngay lên Huế đặt điều kiện cho hoà ước mới. Triều đình Huế cử Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hợp đứng ra thương thuyết⁵, nhưng sự thực là để nhận các điều kiện do J. Harmand đưa ra.

Ngày 25-8-1883, triều đình Huế ký kết với J. Harmand, đại diện cho Chính phủ Pháp một bản hiệp ước mang tên “*Hiệp ước Hoà bình*” (“*Hòa ước Quý Mùi*”), hay người Pháp thường gọi là “*Hiệp ước Harmand*”. Với hiệp ước mới này (mà nội dung gồm 27

-
1. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 542.
 2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 5331.
 - 3, 4, 5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 589-590.

điều khoản do Pháp đưa ra), triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã đi sâu hơn một bước trên con đường đầu hàng, dâng đất nước Việt Nam cho Pháp. Về cơ bản, từ đây, Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi cả nước, triều đình Huế đã chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do Pháp nắm giữ. Pháp bảo vệ triều đình chống ngoại xâm và giúp dẹp nội loạn. Tại Huế sẽ đặt chức Khâm sứ để thay mặt chính phủ Pháp, viên chức này có quyền vào gặp nhà vua bất kỳ lúc nào xét thấy cần thiết (khoản 11); tại Hà Nội, Hải Phòng và một số nơi khác như cửa biển, các tỉnh lớn..., Pháp sẽ đặt chức Công sứ, các tỉnh nhỏ sẽ có quan chức Pháp, có binh lính bảo vệ và có quyền kiểm soát việc tuần phòng, quản lý việc thuế vụ, giám sát mọi sự thu chi, phụ trách việc thuế quan (các khoản 12, 13, 17, 18, 19); khu vực từ Khánh Hoà ra tới Đèo Ngang (tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào Nam Kỳ (bù vào món nợ chiến phí mà triều Nguyễn còn nợ Pháp), và ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh sáp nhập vào Bắc Kỳ)¹ do quan lại triều đình cai trị “*như cũ*”, không bị Pháp kiểm soát nhưng trong khu vực này, các việc thương chính, công chính đều thuộc quyền điều hành và quản lý của Pháp (các khoản 2 và 6); quân Pháp đóng ngay tại Thuận An và Huế (khoản 3); mọi việc giao thiệp của Việt Nam với nước ngoài - kể cả quan hệ với triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) - cũng do Pháp nắm (khoản 1). Về quân sự, ngoài việc phải nhận huấn luyện viên và sĩ quan chỉ huy Pháp (khoản 23), triều đình còn phải triệt hồi số quân lính đã đưa ra Bắc Kỳ (khoản 4); quân Pháp sẽ có mặt và đóng đồn binh dọc theo sông Hồng và “ở những nơi nào xét thấy cần thiết” như

1. Theo Hiệp ước này thì đất nước Việt Nam bị chia thành 3 kỳ và về hình thức có 3 chế độ cai trị khác nhau: từ Bình Thuận trở vào Nam được gọi là Cochinchine (Nam Kỳ), là thuộc địa của Pháp; từ Khánh Hoà tới Đèo Ngang (ranh giới giữa Quảng Bình và Hà Tĩnh hiện nay) gọi là Annam (Trung Kỳ), theo chế độ nửa bảo hộ; từ Đèo Ngang trở ra Bắc gọi là Tonkin (Bắc Kỳ), theo chế độ bảo hộ của Pháp.

Đèo Ngang, ven sông Hồng... để “bảo vệ vua An Nam chống lại hết thảy các cuộc ngoại xâm và nội loạn” (!) (khoản 21); Pháp có toàn quyền xử trí đội quân Cờ Đen (khoản 22)¹.

Việc ký kết Hiệp ước Harmand là sự phản bội của triều đình Huế đối với nhân dân cả nước. Mặc cho hành động đầu hàng của triều đình, quân dân Bắc Kỳ vẫn quyết tâm kháng chiến đến cùng. Lệnh triệt binh của triều đình do Harmand và Khâm sai triều đình mang ra Bắc không một ai nghe theo. Vòng vây của quân dân ta xung quanh Hà Nội vẫn xiết chặt, đại quân của Hoàng Tá Viêm có đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc phối hợp vẫn đóng giữ phòng tuyến sông Đáy, đại quân của Trương Quang Đản vẫn đóng giữ Bắc Ninh. Đồng thời, phong trào phản đối lệnh triệt binh của triều đình Huế cũng dâng cao khắp các tỉnh. Rất đông quan lại các địa phương không chịu vâng theo lệnh triều đình, cương quyết ở lại mộ nghĩa dũng đánh giặc như Tạ Hiện, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Vụ Mẫn, Hoàng Văn Hoè, Lã Xuân Oai... Các tổ chức nghĩa quân ở Bắc Kỳ lúc này thường tập hợp được từ 200 - 500 người, có tổ chức còn huy động được hàng nghìn nghĩa dũng, liên tục tiến đánh các đồn binh, chặn địch trên sông, đột nhập thành phố, phá hủy kho tàng...². Tình hình đó buộc Courbet (mới được cử sang thay Harmand từ cuối tháng 10-1883) phải ra lệnh thiết quân luật ở Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Yên. Đầu tháng 12-1883, Courbet được nhận thêm 4.000 quân từ Pháp sang; như vậy, số quân lính Pháp ở Bắc Kỳ lúc này lên tới gần 9.000 lính bộ binh và 1 sư đoàn hải quân. Có thêm lực lượng, Courbet quyết định đánh Sơn Tây lần thứ hai. Courbet chọn Sơn Tây làm mục tiêu của đợt hành quân lần này vì đây chính là đại

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1960), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 89-90.

2. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 332.

bản doanh của Thống đốc Hoàng Tá Viêm, và cũng là trung tâm đề kháng mạnh nhất của triều đình¹. Mặt trận Sơn Tây lại từng có nhiều “*duyên nợ*” với các lần hành quân của quân đội Pháp trong quá trình xâm chiếm Bắc Kỳ; nơi đó đã để lại những vết thương quá nặng nề cho đội quân viễn chinh Pháp. Nếu giành được chiến thắng trên hướng Sơn Tây thì quân đội Pháp mới mong thoát khỏi sự ám ảnh của “bóng ma thất bại”.

Với tầm mức quan trọng như vậy cùng với lực lượng vừa được bổ sung thêm cho nên Courbet đã chuẩn bị cho cuộc hành quân này một lực lượng khá đông đảo. Y đã huy động tới gần 6.000 quân lính vừa Pháp vừa ngụy, lại có nhiều đại bác và tàu chiến yểm hộ. Quân Pháp xuất phát từ Hà Nội ngày 11-12-1883, đến gần trưa ngày 14-12 bắt đầu tấn công đồn tiền tiêu Phù Xa bảo vệ mặt đông thành Sơn Tây. Quan quân ta kháng cự quyết liệt, nhiều lần xung phong đánh lui các đợt tấn công của địch. Sử triều Nguyễn chép: “... *quân thủy, quân bộ Pháp cùng dựa nhau đến ngoài đê tỉnh thành Sơn Tây (các làng Phù Xa và Phù Nhi), đánh nhau từ giờ Mão đến giờ Dậu. Dinh đoàn thắng nhiều lần, bắn chết rất nhiều (hơn 300 tên, thu được súng và đại bác)*”². Nhưng nhờ có ưu thế về đại bác nên đến chiều hôm đó, giặc Pháp đã chiếm được đồn Phù Sa, hai ngày sau tiến lên công hãm thành Sơn Tây (16-12). Quân Pháp liên tục bắn đại bác vào thành, từ cả trên chiến thuyền lẫn trên bộ. Quan quân ta chống giữ từng tấc đất, đến gần tối địch vẫn không sao vào thành được. Cuối cùng, giặc Pháp cho tay sai thừa lúc đêm tối lên vào thành treo cờ Pháp lên cột cờ làm cho quan

1. Thành tỉnh Sơn Tây là một trung tâm đề kháng của triều Nguyễn. Thành có hình tứ giác với tường cao 3,5m bao quanh và ngoài cùng là hào nước. Vòng ngoài thành còn có các công sự phòng thủ. Trong thành có cột cờ kiêu hãnh cao 18m, các doanh trại, kho tàng. Thành được trang bị 30 khẩu đại bác với khoảng 5.000 binh lính (tài liệu của Pháp cho là khoảng 8.000 - 9.000, trong đó có 2.000 quân của Lưu Vĩnh Phúc).

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 34.

quân tướng thành đã mất nên sinh ra rối loạn: “*Bỗng đến giờ Dậu, doanh mất bắc thành, binh lính sợ hãi phá cửa thành mà ra, quân doanh bị vỡ. Cảnh Tùng, Lưu Vĩnh Phúc, Đoàn Dũng và các quan trong tỉnh là bọn Nguyễn Đình Nhuận ngăn lại không được, quân Pháp thừa thế tràn lên thành*”¹. Chớp thời cơ, giặc Pháp xông lên phá đổ cửa Tây rồi vào chiếm thành. Nhân đêm tối, quan quân triều đình đã rút lui ra khỏi thành về mạn Hưng Hoá. Dù chiếm được thành Sơn Tây nhưng địch cũng phải chịu thiệt hại nặng nề. Theo số liệu của Pháp thì số quân lính của chúng bị chết là 83 người, trong đó có 5 sỹ quan; 320 người bị thương, trong đó có 22 sỹ quan².

Thành Sơn Tây lọt vào tay Pháp, nghĩa là một gọng kìm quan trọng nhất của quan quân triều đình xiết chặt Hà Nội đã bị bẻ gãy. Sau trận thắng ở Sơn Tây, thực dân Pháp ráo riết đánh sang Bắc Ninh. Địa điểm này từ trước cũng là một căn cứ thuộc quyền chỉ huy của Hoàng Tá Viêm. Sau trận chiến ở Sơn Tây thì quan quân triều đình đã rút ra phân tán ở nhiều địa điểm khác nhau; còn trong thành Bắc Ninh hoàn toàn do quân lính nhà Thanh chiếm giữ. Số lượng quân lính nhà Thanh tại đây cũng rất đông, được bố trí trong thành và ở tất cả các cứ điểm quan trọng xung quanh thành, nơi đã được quân lính triều Nguyễn xây dựng bố phòng từ trước.

Đầu tháng 3-1884, sau khi được nhận thêm viện binh ở Pháp sang, Millot (lên thay Courbet từ cuối năm 1883) quyết định tấn công Bắc Ninh. Quân Pháp với số lượng lên tới 10.000 binh lính, cùng 55 đại bác và một số tàu chiến được chia thành hai đạo: một đạo xuất phát từ Hà Nội do Brière de l'Isle chỉ huy, một đạo từ Lục Nam do Négrier chỉ huy cùng tiến đánh Bắc Ninh. Ngày 7-3-1884, địch dùng tàu chiến để dò xét tình hình bố phòng; một số cuộc chạm trán lẻ tẻ đã xảy ra. Đến tối ngày 12-3-1884, hai cánh quân của Pháp đã khép gọng kìm vây đánh. “*Quân ở doanh Thanh nhiều*

1, 2. Theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 567.

người bị thương, chết, chống địch không nổi đều vỡ... Quân Pháp bèn chinh đội sấn vào tỉnh thành”¹ Bắc Ninh, quân Thanh đang đóng ở tỉnh thành tan vỡ và thi nhau bỏ chạy. Phải thấy rằng, quân nhà Thanh (Trung Quốc) lúc đó đóng cả trong và ngoài thành đông tới vạn người, nhưng không thể chống lại được, quân Pháp tiến đến đâu chúng rút lui đến đấy, theo hai hướng Thái Nguyên và Lạng Sơn. Còn quan quân triều đình do Trương Quang Đản chỉ huy lại ngồi yên xem hai bên Pháp - Thanh đánh nhau. Trong khi đó, Lưu Vĩnh Phúc vội điều quân về tiếp ứng, nhưng về tới nơi thì thành Bắc Ninh đã mất nên ông lui quân về Hưng Hoá². Còn nhân dân trong tỉnh nơi nơi đều nổi dậy chống Pháp, các phủ huyện không sao kiềm chế nổi. Gọng kìm thứ hai, gọng kìm cuối cùng của quan quân triều đình uy hiếp thực dân Pháp ở Hà Nội cũng bị bẻ gãy. Sau khi chiếm Bắc Ninh, địch thừa thắng mở rộng phạm vi chiếm đóng, lần lượt cho quân đi đánh chiếm Thái Nguyên (19-3), Hưng Hoá (12-4), Tuyên Quang (31-5). Khắp nơi, chúng đều bị nghĩa quân tự động nổi dậy chặn đánh quyết liệt, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Nhưng phần vì quân Thanh chỉ lo rút lui để bảo toàn lực lượng, phần vì triều đình Huế sẵn sàng giúp Pháp sớm ổn định tình hình bằng cách cử quan lại ra làm việc với chúng, nên phong trào chống Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Bấy giờ, mối lo ngại lớn của Pháp trên chiến trường Bắc Kỳ là đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, đội quân này đã bao vây và công hãm chặt chẽ thành Tuyên Quang trong suốt chín tháng (từ tháng 6 tới tháng 12-1884), và mỗi tháng lại tổ chức 1 - 2, thậm chí có tháng đến 4 - 5 trận đánh, giam chân một tiêu đoàn địch trong thành, mọi liên lạc với ngoài đều bị cắt đứt. “*Quân Pháp cố giữ để chờ quân viện*”³.

Cũng trong thời gian này, nhiều cuộc nổi dậy chống Pháp tự phát của nhân dân ta cũng nổ ra ở nhiều nơi. Không lâu sau khi

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 61.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 73.

thành Sơn Tây thất thủ (ngày 27-12-1883), quân và dân ta đã thiêu huỷ kho chứa đạn của địch ở Hà Nội. Nhân dân vùng Đông Bắc tự đứng ra tập hợp nghĩa binh, lập căn cứ trên núi Đông Triều để tiến hành kháng chiến. Ngày 15-3-1884, nghĩa binh đã dũng cảm đốt được tàu chiến của Pháp đi qua Lạc Sơn. Nghĩa quân cũng tăng cường hoạt động, phục kích chặn đánh quân Pháp khắp cả một vùng rộng lớn ở Hải Phòng, Đông Triều. Ngày 30-4-1884, tàu chiến của Pháp bị 1.000 nghĩa quân chặn đánh trên sông Lục Ngạn...

Từ đầu năm 1884, chiến sự diễn ra ngày càng ác liệt trên chiến trường Bắc Kỳ do Pháp tranh thủ mở rộng xâm lược. Một số đơn vị quân Thanh lúc này cũng tham gia chiến đấu. Trước tình hình đó, để tránh một cuộc xung đột với quân Thanh trên chiến trường Bắc Kỳ, Chính phủ Pháp chủ trương thuyết phục triều đình Bắc Kinh nới lại các cuộc thương thuyết về vấn đề Việt Nam. Cũng như những lần trước, Pháp và nhà Thanh đã có các cuộc thương lượng tại Thượng Hải và Paris, và kết quả là Pháp thừa nhận quyền “thiên triều” của nhà Thanh đối với triều đình Huế, đổi lại nhà Thanh thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ của Việt Nam là thuộc Pháp. Đến lúc này, hai bên lại bắt tay nhau vì lợi ích của chính mình. Pháp chủ tâm độc chiếm Bắc Kỳ mà không gây xung đột với nhà Thanh, còn triều Thanh tuy vẫn muốn vớt vát chút ít quyền lợi ở Việt Nam, nhưng cũng không dám có hành động quyết liệt.

Cuộc thảo luận giữa Pháp và nhà Thanh đã đi tới việc ký kết một bản quy ước vào ngày 11-5-1884, tại Thiên Tân (Trung Quốc) có tên gọi là *“Quy ước sơ bộ về tình hữu nghị và hoà hảo liên bang giữa Pháp và Trung Quốc”* (Quy ước Thiên Tân) gồm 5 khoản, đặt cơ sở cho một hoà ước lâu dài về sau. Nội dung chính của bản quy ước là nhà Thanh sẽ lần lượt rút hết quân khỏi Bắc Kỳ và tôn trọng các hiệp ước giữa Pháp và triều đình Huế. Như vậy, Pháp và nhà Thanh đã chia chác quyền lợi trên chính chủ thể là nhà Nguyễn mà không hề đếm xia gì đến ý kiến của chủ thể đó; đó là một hành

động “ăn cướp” trắng trợn, mang bản chất của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa nước lớn.

3. Hiệp ước Patenôtre (ngày 6-6-1884)

Sau khi ký kết Quy ước Thiên Tân với nhà Thanh, trước tình hình mới, điều kiện mới, thực dân Pháp nhận thấy cần phải thay đổi lại một số điểm trong hiệp ước mà Pháp đã ký kết với nhà Nguyễn năm 1883 (Hiệp ước Harmand). Thực hiện ý đồ đó, Chính phủ Pháp lại cử J. Patenôtre đến thương nghị với nhà Nguyễn để ký kết một hiệp ước mới. Phái đoàn thương nghị của Pháp, ngoài J. Patenôtre còn có thêm Rheinard, phái bộ triều đình gồm Phạm Thận Duật, Tôn Thất Phan, Chu Đình Kế và Lương Thành. Sau khi thương nghị, vào ngày 6-6-1884, Pháp và triều đình Huế đã nhanh chóng đi đến ký kết hiệp ước, sau này thường gọi là Hiệp ước Patenôtre, cũng có khi gọi là Hiệp ước Giáp Thân. Người được ủy quyền thay mặt Chính phủ Pháp ký kết hiệp ước này là J. Patenôtre, còn những người thay mặt triều đình Huế là Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan. Nội dung Hiệp ước Patenôtre bao gồm 19 khoản¹, căn bản dựa trên điều ước Harmand (25-8-1883), có được sửa chữa một số điểm nhằm xoa dịu sự phản ứng có thể có của triều đình Bắc Kinh, và đồng thời cũng là nhằm tranh thủ mua chuộc, lung lạc thêm một bước nữa giai cấp phong kiến Việt Nam đã đầu hàng.

Theo tinh thần của Hiệp ước, nước Việt Nam thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, Pháp là nước sẽ thay mặt Việt Nam trong mọi việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo hộ người Việt Nam ở nước ngoài (*Khoản 1*); các tỉnh nằm trong giới hạn từ giáp Nam Kỳ đến giáp Ninh Bình, các quan lại triều đình sẽ tiếp tục cai trị như cũ, trừ các việc thương chính, công chính cùng các việc cần có chủ trương nhất trí, hay cần có kỹ sư Pháp hay người châu Âu giúp (*Khoản 3*).

1. Nội dung cụ thể xin xem ở phần *Phụ lục*.

Hiệp ước Patenôtre ngày 6-6-1884 đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam. Về hình thức thì thực dân Pháp giao trả lại cho triều đình Huế ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía Bắc và tỉnh Bình Thuận ở phía Nam - những phần đất mà Hiệp ước Harmand (25-8-1883) đã sáp nhập vào phần lãnh thổ Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Với sự phân định lại này thì cả hai bên (Pháp và nhà Nguyễn) đã chính thức chia cắt đất nước Việt Nam ra làm 3 miền với chế độ khác nhau: Nam Kỳ là đất thuộc địa trực trị của Pháp, còn Trung Kỳ và Bắc Kỳ là đất bảo hộ của Pháp. Hiệp ước cũng có điều khoản cho triều đình Huế quyền có quân đội riêng. Tuy về mặt văn bản thì như vậy (có nghĩa triều Nguyễn vẫn còn một tý chút gì đó (rất nhỏ) để chứng tỏ chủ quyền của mình), nhưng trong thực tế, cả ba miền Bắc - Trung - Nam đã hoàn toàn nằm trong tay Pháp. Đó chính là điểm chính, điểm mấu chốt trong toàn bộ chính sách chia để trị của chủ nghĩa thực dân. Chúng tôi đồng ý với nhận xét của Nguyễn Phan Quang rằng: *“Hiệp ước Patenôtre hoàn thiện việc biến nước ta thành thuộc địa của Pháp, đồng thời xác định rõ vị thế mới của nhà Nguyễn - vị thế tay sai lệ thuộc - của chính quyền thực dân Pháp, cả về đối nội lẫn đối ngoại”*¹.

Sau khi Hiệp ước Patenôtre được ký kết, với mục đích cắt đứt hoàn toàn và vĩnh viễn mọi quan hệ giữa phong kiến Việt Nam và Trung Quốc, thực dân Pháp còn bắt triều đình Huế nấu chảy chiếc ấn của phong kiến Trung Quốc cấp cho phong kiến Việt Nam. Về việc này, sử triều Nguyễn ghi lại lời của J. Patenôtre như sau: *“Cái ấn cũ của nhà Thanh phong cho nước Đại Nam, chỉ khi nào gửi quốc thư sang nước Thanh thì mới dùng, ngoài ra không cần chi cả. Nay nước Đại Nam đã nhận nước Pháp bảo trợ, không làm phiên phục nước Thanh nữa, thì cái ấn nhà Thanh ấy nên lấy ngày*

1. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 334.

trao đổi lại để trả nước ấy”¹. Sau mấy lần đề nghị, Nguyễn Văn Tường bàn lại nói: “Bảo không thôi thì phá đi để đúc cái khác mà thôi”. Sứ Pháp cũng bằng lòng, nhưng yêu cầu phải làm ngay, nếu không sẽ đình chỉ điều ước. Triều đình sai Thận Duật và Thất Phan hội cùng sứ Pháp “áp án để lại khuôn mẫu... rồi tức đem chiếc án ấy đến sứ quán Pháp phá ra đúc thành khối bạc”².

Hiệp ước Patenôtre được Nghị viện Pháp chấp thuận ngày 7-5-1885, và Tổng thống Pháp chuẩn y ngày 15-6-1885. Thực dân Pháp còn ghép thêm vào điều ước này một quy ước về chế độ hầm mỏ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đến đây, giai cấp phong kiến Việt Nam đã hoàn toàn đầu hàng Pháp. Nhà nước phong kiến Việt Nam, với tư cách là một nhà nước độc lập có chủ quyền, đã hoàn toàn sụp đổ. Nước Việt Nam đã hoàn toàn trở thành thuộc địa của tư bản Pháp.

Dưới một góc độ khác, sau khi được tin Quy ước Thiên Tân (1884) giữa Pháp và nhà Thanh được ký kết, bọn thực dân Pháp ở Hà Nội chủ quan cho rằng, mọi việc đã giải quyết xong, chiến tranh Bắc Kỳ đã kết thúc. Song, trên thực tế thì việc thực hiện lại không hề dễ dàng, mà nguyên nhân là nội bộ triều Thanh phần đông không đồng ý với những nội dung đã thoả thuận.

Ngày 13-6-1884, một binh đoàn Pháp do Dugenne chỉ huy được lệnh xuất phát từ Phủ Lạng Thương (Bắc Giang) kéo lên Lạng Sơn. Nhưng đi đến bờ sông Hoá, gần cầu Quan Âm thì bị chặn lại vì bên kia cầu, quân lính nhà Thanh chưa nhận được lệnh rút quân và quân ta do Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phạm Huy Quang chỉ huy vẫn đóng giữ.

Ngày 23-6-1884, sau khi liều chết vượt qua sông dưới làn mưa đạn, Pháp gửi tối hậu thư buộc liên quân Việt - Thanh phải rút ngay để mở đường cho chúng tiến. Bị liên quân Việt - Thanh kháng cự kịch liệt và bị đe dọa cắt đứt đường rút lui về Hà Nội, quân Pháp

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 72.

bỏ chạy tán loạn về Bắc Lệ, nhiều người bị chết và bị thương, vứt bỏ lại dọc đường nhiều súng ống, đạn dược, lừa, ngựa và lương thực. Vừa về đến Bắc Lệ, chúng lại bị nghĩa quân Việt Nam do Hoàng Đình Kinh chỉ huy tấn công tiêu diệt thêm một số nên lại vội bỏ chạy về Đáp Cầu (Kép). Trận cầu Quan Âm - thực dân Pháp thường gọi là sự kiện Bắc Lệ - có tiếng vang rất lớn ở Pháp. Tin đại bại đưa về đến Hà Nội và Paris vào lúc chúng chủ quan tưởng đã nắm chắc thắng lợi trong tay làm cho bọn thực dân rất hoang mang, lo sợ. Tình hình giao thiệp giữa Pháp và Trung Quốc rất căng thẳng, cả hai bên đều muốn dùng con đường thương thuyết để tránh một cuộc chiến tranh lớn. Cuối cùng, trước những yêu sách quá đáng của Pháp, triều đình Bắc Kinh cũng không thể nhượng bộ hơn nên cuộc chiến tranh Trung - Pháp đã bùng nổ (tháng 8-1884).

Ngày 5-8-1884, hạm đội Pháp bắt đầu nổ súng tấn công pháo đài Cơ Long, rồi cho quân đổ bộ lên Bắc Đài Loan, nhưng bị quân Thanh đánh bật xuống biển. Ngày 23-8, hạm đội Pháp lại tấn công hải cảng Phúc Châu, bắn hỏng phần lớn các tàu hải quân và thương thuyền Trung Quốc đậu tại đây, phá nhiều pháo đài, rồi vội rút ra xa vì sợ bị tập kích. Sau đó, Courbet lại đem toàn bộ hải quân đánh chiếm Cơ Long và phong toả Đài Loan (ngày 1-10).

Chiến sự đang diễn ra gay gắt tại vùng ven biển Trung Quốc thì quân Thanh cũng kéo sang Bắc Kỳ đóng đối diện với quân Pháp ở vùng trung châu. Về phía Pháp, sau khi nhận thêm quân tiếp viện, chúng tiến về phía Lạng Sơn để phối hợp với các cuộc tấn công của hạm đội Pháp trên vùng biển Trung Hoa. Nhiều trận chiến đấu ác liệt đã xảy ra trên đường đi Lạng Sơn. Quân Pháp lần lượt chiếm các vị trí Kép (8-10), Chũ (12-12). Nhưng cũng phải sau hai tháng ráo riết chuẩn bị, đến đầu tháng 2-1885, Pháp mới dám tiến quân lên đánh chiếm Lạng Sơn (13-2). Sau đó (tháng 3-1885), chúng vội cho quân sang giải vây Tuyên Quang (đang bị quân Cờ Đen vây chặt đã chín tháng và có nguy cơ bị tiêu diệt).

Thực dân Pháp định cho quân đánh thọc sâu vào Long Châu, cách biên giới 80km trong nội địa Trung Quốc để buộc Bắc Kinh phải sớm ký kết điều ước mới. Nhưng đêm 21 rạng ngày 22-3-1885, quân Thanh bắt ngờ phản công, tiến lên chiếm lại cửa ải Nam Quan, quân Pháp đóng giữ ở đó phải bỏ chạy về Đồng Đăng. Sau đó, quân Pháp do Négrier chỉ huy đã phản công mạnh mẽ, vượt qua cửa ải, liên tục tấn công các đồn quân Thanh trên đường Nam Quan - Bằng Tường. Bị đánh bật trở lại, chúng phải rút về bên này biên giới, rồi tháo chạy hỗn loạn về Lạng Sơn ngày 26-3, bỏ lại trên chiến trường nhiều xác chết, lính bị thương, cả quân trang, quân dụng và lương thực. Tại đây, trong lúc quân Pháp chưa kịp chấn chỉnh lại đội ngũ sau thất bại lớn vừa qua thì ngày 28-3-1885, quân Thanh lại tiến đánh Kỳ Lừa sát bên thành Lạng Sơn. Trận đánh diễn ra rất ác liệt, Đại tá Herbingier chỉ huy thay tướng Négrier bị trọng thương, liệu thể không thể giữ được Lạng Sơn nên phải gấp rút chạy về Phủ Lạng Thương. Dọc đường, quân Pháp đã vứt cả súng đại bác, hòm đạn, đồ đạc, hành lý xuống sông, đến ngày 1-4 mới về đến Chũ.

Tin Pháp đại bại ở Lạng Sơn về đến Pháp đã có tiếng vang rất lớn. Dư luận phản đối cuộc chiến tranh xâm lược phiêu lưu lại có dịp phát triển mạnh trong nhân dân Pháp khiến cho bọn tư bản tài chính cầm quyền vô cùng lo sợ. Bọn tư bản càng hoảng sợ khi tại nhà hối đoái, những giấy cho vay xuống giá còn mạnh hơn cả hồi chiến tranh Pháp - Đức năm 1870. Tất cả các báo đều lớn tiếng công kích chính phủ Jules Ferry. Ngay tại Nghị viện, cánh tả và cánh hữu lâu nay có lúc không tán thành chính sách của Jules Ferry ở Viễn Đông, đến nay có cơ hội để công kích kịch liệt. Bằng 306 phiếu phản đối chống 149 phiếu tán thành, Nghị viện đã lật đổ chính phủ Jules Ferry.

Tuy Jules Ferry bị lật đổ nhưng bọn tư bản tài chính vẫn cầm quyền. Một tập đoàn khác lên thay thế vẫn tiếp tục chính sách

xâm chiếm thuộc địa quyết liệt hơn. Còn triều đình nhà Thanh thì trước sau vẫn muốn tránh một cuộc xung đột lớn với Pháp nên đã không biết phát huy thắng lợi ở Lạng Sơn. Không những thế, ngay từ tháng 1-1885, giữa lúc chiến sự đôi bên đang diễn ra ác liệt thì triều Thanh đã cử người sang Paris trực tiếp thương lượng với chính phủ Jules Ferry trên cơ sở sẵn sàng chuẩn y Quy ước Thiên Tân (11-5-1884). Ba ngày sau khi quân Pháp thua chạy về Phủ Lạng Thương (ngày 4-4-1885), hai chính phủ Paris và Bắc Kinh đã ký kết thoả thuận đình chiến, đến tháng 5 thì quân Thanh rút hết về nước. Ngày 9-6-1885, Hiệp ước Thiên Tân ra đời với nội dung chủ yếu là nhà Thanh cam kết thừa nhận quyền thống trị của Pháp ở Việt Nam. Trên chiến trường Việt Nam từ đây chỉ còn lại hai lực lượng: một bên là nhân dân Việt Nam quyết tâm đấu tranh khôi phục độc lập, thống nhất tổ quốc và một bên là thực dân Pháp điên cuồng lao sâu vào chiến tranh xâm lược và bình định.

Chương IV

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (GIAI ĐOẠN 1885 - 1896)

I. TỔ CHỨC ĐÁNH PHÁP TẠI KINH THÀNH HUẾ

1. Vua Hàm Nghi lên ngôi

Ngày 19 tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức qua đời. Theo di chiếu Dục Đức là Hoàng tử trưởng (con nuôi) lên ngôi, nhưng mới được 3 ngày thì bị phế truất. Ngày 30 tháng 7 năm 1883, Hồng Dật lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa, nhưng chỉ 4 tháng sau (ngày 30 tháng 10 năm Quý Mùi, tức 29 tháng 11 năm 1883), vua Hiệp Hòa mất. Đến ngày 2 tháng 12 năm 1883, Ưng Đăng mới 15 tuổi được đưa lên ngôi vua và đặt niên hiệu là Kiến Phúc¹. Khi Kiến Phúc lên làm vua, mọi việc đều nằm trong tay Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Vua Kiến Phúc đã *“theo sự sắp xếp và đề nghị của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường mà làm”*².

Vua Kiến Phúc ở ngôi được hơn 8 tháng thì lâm bệnh rồi qua đời ngày mùng 10 tháng 6 năm Giáp Thân (tức ngày 31 tháng 7 năm 1884), em ông là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, khi đó mới 12 tuổi,

-
1. Kiến Phúc húy là Nguyễn Phúc Ưng Đăng, còn có tên là Nguyễn Phúc Hạo, là con thứ ba của Kiên Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh. Ưng Đăng ra đời ngày 2 tháng Giêng năm Kỷ Tỵ, tức 12 tháng 2 năm 1869. Vua Tự Đức vì lúc nhỏ bị bệnh đậu mùa nên không có con. Ông nhận ba con trai của hai người em làm con nuôi, trong đó con cả là vua Dục Đức. Năm 1870 (lúc được 2 tuổi), Ưng Đăng được vua Tự Đức nhận làm con nuôi thứ ba và giao cho bà Học phi Nguyễn Thị Hương trông coi, dạy bảo.
 2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam thực lục*, tập 36, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 35.

lên ngôi ngày 12 tháng 6 năm Giáp Thân (tức ngày 2 tháng 8 năm 1884), lấy niên hiệu là Hàm Nghi¹.

Sự kiện này khiến cho thực dân Pháp vô cùng tức tối vì nó đánh dấu sự thắng thế của phái chủ chiến trong triều đình Huế. Khâm sứ Rheignard trách cứ rằng, việc vua Hàm Nghi lên ngôi không xin phép nước Pháp và ra lệnh cho Đại tá Guerrier đem 600 quân cùng một đội pháo binh từ Bắc vào Huế để thị uy. Nhưng sau đó, Rheignard và Guerrier vẫn phải sang dự lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Đánh giá về vua Hàm Nghi, Marcel Gaultier đã viết: *"Vua Hàm Nghi đã giữ được tính chất thiêng liêng đối với thần dân mình. Vô tình vị vua trẻ tuổi đã làm một việc có ảnh hưởng vang dội khắp nước: với ý chí cương quyết độc lập và dù người Pháp có đóng quân tại Huế, triều đình An Nam vẫn biểu dương một thái độ không hèn. Thái độ ấy do Hội đồng Phụ chính đề ra. Hội đồng ấy rất có lý mà tin chắc rằng, dân chúng trông vào thái độ của nhà vua để noi theo, xem thái độ ấy như mệnh lệnh [chống lại người Pháp] không nói ra bằng lời..."*².

Kể từ khi vua Tự Đức qua đời (tháng 7 năm 1883) đến khi Hàm Nghi lên ngôi (tháng 8 năm 1885), chỉ trong vòng có hơn 2 năm, triều đình Huế đã lập 4 vị vua. Đây là một sự xáo trộn bất bình thường trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Nó thể hiện sự mất ổn định trong bộ máy cao nhất của chính quyền nhà nước, thể hiện mâu thuẫn nội bộ đạt đến đỉnh cao chưa từng có giữa 2 phái "chủ chiến" và "chủ hòa", nhưng đồng thời nó cũng là

-
1. Vua Hàm Nghi tên húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, còn có tên là Nguyễn Phúc Minh. Ông là con thứ 5 của Kiên Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và bà Phan Thị Nhân, sinh ngày 17 tháng 6 năm Tân Mùi, tức ngày 3 tháng 8 năm 1871 (có tài liệu ghi ông sinh ngày 22 tháng 7 năm 1872). Ông là em ruột của vua Nguyễn Phúc Ưng Đăng và Chánh Mông (hay Ưng Kỳ), tức là vua Đồng Khánh sau này.
 2. Marcel Gaultier (1940), *Le Roi Proscrit*, Hà Nội, Impr. d'Extrême-Orient, tr. 40-41.

minh chứng về truyền thống yêu nước, tinh thần chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam không bao giờ phai nhạt.

2. Sự chuẩn bị của phe chủ chiến

Từ sau khi Hàm Nghi lên ngôi, phe chủ chiến trong nội bộ triều đình Huế ngày càng nắm ưu thế và tỏ rõ quyết tâm đánh Pháp.

Tại Huế, trong nội bộ triều đình cũng chia ra 2 phe từ trước đó. Đến thời điểm này, đại diện cho phe chủ chiến trong triều đứng đầu là Tôn Thất Thuyết¹, Nguyễn Văn Tường, Phan Đình Phùng, Ông Ích Khiêm, Trần Xuân Soạn... Phe chủ hòa (chủ hàng) có Trần Tiễn Thành, Nguyễn Hữu Độ, Gia Hưng quận vương... Do nắm được uy thế trong triều đình, phe chủ chiến thắng tay tiêu diệt phái chủ hòa, như thủ tiêu Phụ chánh đại thần Trần Tiễn Thành, đày đi xa Tuy Lý Vương, Gia Hưng quận vương...

Mặc dù có những điểm bất đồng trong chuyện phế lập người lên ngôi vua, nhưng phái chủ chiến và đa số hoàng tộc đã nhanh chóng thông qua kế hoạch táo bạo của Tôn Thất Thuyết đánh úp quân Pháp ở đồn Mang Cá và toàn bộ khu vực kinh thành.

Tôn Thất Thuyết và phe chủ chiến sở dĩ có những hoạt động tích cực trong hoàn cảnh muôn vàn khó khăn nguy hiểm như vậy là vì họ tin có sự ủng hộ của nhân dân cả nước và phong trào kháng Pháp nổi lên ở khắp mọi miền đất nước, nhất là ở Bắc Kỳ.

1. Tôn Thất Thuyết sinh ngày 29 tháng 3 năm Kỷ Hợi, tức 12 tháng 5 năm 1839 tại làng Phú Mộng, bên bờ sông Bạch Yến, cạnh kinh thành Thuận Hóa, nay thuộc thôn Phú Mộng, phường Kim Long, thành phố Huế. Ông là con thứ hai của Đề đốc Tôn Thất Đình và bà Văn Thị Thu, cũng là cháu 5 đời của chúa Hiền vương Nguyễn Phúc Tần. Ông mất tại Trung Quốc ngày 22 tháng 9 năm 1913.

Trước khi vua Tự Đức qua đời (17-7-1883) có lập di chúc cử ba người họp lại thành Hội đồng phụ chính để giúp vua mới lên ngôi. Ngoài Tôn Thất Thuyết còn có Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành. Nguyễn Văn Tường sau đó bị Pháp đày ra Côn Đảo, rồi sang Tahiti và chết tại đây, thi hài được đưa về nước.

Ở Nam Kỳ: tỉnh Long An tuy đã bị thực dân Pháp chiếm đóng từ năm 1867 và biến thành xứ thuộc địa với một bộ máy cai trị hà khắc, nhưng vẫn có những lực lượng chống Pháp. Năm 1885, hành động trừng trị Đốc phủ Ca (Trần Tử Ca) của Nguyễn Văn Bường (Đề Bường), Phan Văn Hớn (Quản Hớn) đã gây tiếng vang lớn trong vùng.

Ở Bắc Kỳ: phong trào chống lại các hiệp ước Harmand và Patenôtre phát triển mạnh ở Sơn Tây và Bắc Ninh. Các huyện xung quanh Hà Nội như Hoài Đức, Vĩnh Thuận, Thanh Oai... đã xuất hiện nhiều toán nghĩa quân. Các huyện Nam Sách, Ninh Giang... thuộc tỉnh Hải Dương vẫn thường xảy ra những trận mai phục tấn công các đội quân Pháp trên đường hành quân.

Mặc dù là quan lại của triều đình Huế nhưng khi biết các hiệp ước Harmand và Patenôtre được ký kết, một số quan lại không chịu theo lệnh triều đình ra làm việc với Pháp. Có người uất ức đã từ tiết để phản đối. Một số khác đứng ra mộ quân tổ chức khởi nghĩa đánh Pháp, như Nguyễn Thiện Thuật (Tán lý quân thứ Sơn Tây), Tạ Hiện (Đề đốc Nam Định), Lương Tuấn Tú (Tiểu phủ sư Cao Bằng - Thái Nguyên), Phan Vụ Mẫn (Án sát Thái Bình), Hoàng Văn Hoè (Tri phủ Kiến Xương - Thái Bình), Nguyễn Văn Giáp (Bổ chánh Sơn Tây), Ngô Quang Bích (Tuần phủ Hưng Hoá), Nguyễn Cao (Tán lý quân thứ Bắc Ninh), Lã Xuân Oai (Tuần phủ Lạng Sơn), Đỗ Huy Liệu (Tham biện Các vụ)... Chính các phong trào chống xâm lược của nhân dân các địa phương trong nước ngay sau khi triều đình ký điều ước với nhiều điều khoản bất lợi cho sự nghiệp kháng chiến đã là cơ sở và nguồn cổ vũ để phái chủ chiến ở Huế mạnh tay hành động. Với danh nghĩa Phụ chính đại thần, hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã tích cực tổ chức lực lượng đánh Pháp.

Tại kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết cho đặt 300 khẩu thần công lên mặt thành, dựng các tấm thuẫn đan bằng mây tre và bọc

hai lớp da trâu để cản bớt sức công phá của đại bác địch trên mặt thành. Mặt khác, ông cho vận chuyển khí giới, lương thực ra Tân Sở - Quảng Trị (là hậu cứ của triều đình).

Ở kinh thành, đoàn quân Phan Nghĩa có hàng nghìn người được bí mật sửa soạn chờ ngày tổng phản công. Tại Tân Sở, phe kháng chiến xây dựng một chiến khu với mục đích bên trong tiếp ứng cho Quảng Bình, Quảng Trị, bên ngoài có thể liên lạc với các miền thượng du Thanh Nghệ và có đường rút sang Lào, Xiêm La. Quân đội đóng ở đây có hơn một nghìn người với hơn 20 đại pháo.

3. Sự đối phó của thực dân Pháp

Sau khi được chính quyền Pháp cử thay Rheinard giữ chức Khâm sứ Trung Kỳ, tháng 10-1884, Lemaire đã đòi triều đình Huế triệt bỏ các khẩu súng đại bác bố trí trên mặt thành chĩa thẳng sang sứ quán bên hữu ngạn sông Hương. Trước áp lực của Pháp, Tôn Thất Thuyết đã cho dời số súng đó đi nơi khác để khỏi lọt vào tay địch và sử dụng khi cần thiết.

Để gạt bỏ phe chủ chiến ra khỏi triều đình Huế, Tổng chỉ huy quân đội Pháp là tướng Brière de l'Isle chủ trương buộc Hội đồng phụ chính do Tôn Thất Thuyết đứng đầu phải từ chức, rồi đưa một hội đồng khác do chúng nắm giữ lên thay để tiện lũng đoạn tình hình. Ngày 31-5-1885, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp chỉ thị cho Khâm sứ Lemaire phải tìm cách loại trừ Tôn Thất Thuyết khỏi triều đình Huế. Đồng thời, Chính phủ Pháp còn cử tướng De Courcy sang Việt Nam nắm toàn quyền chính trị và quân sự, chuẩn bị cho việc thôn tính và cai trị mới. Đầu tháng 6-1885, De Courcy vừa tới Hạ Long đã tuyên bố: "*Cái nút vấn đề nước Nam là ở Huế*".

Được sự đồng ý của Chính phủ Pháp, ngày 27-6-1885, De Courcy đưa 4 đại đội lính thủy đánh bộ và 2 tàu chiến đi từ Hải

Phòng vào Huế với ý định kiên quyết dùng áp lực quân sự để loại bỏ phái chủ chiến, giải tán quân đội của triều đình, bắt Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường... Thực hiện âm mưu vạch sẵn, De Courcy mời các viên Phụ chính tới sứ quán Pháp để thảo luận về việc vào triều yết kiến vua Hàm Nghi và trình quốc thư, nhân dịp đó sẽ bắt giữ ở lại. Rất cảnh giác, Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không đi nên chỉ một mình Nguyễn Văn Tường sang. Thất bại trong âm mưu bắt cóc Tôn Thất Thuyết, De Courcy càng thêm cay cú, hạch sách đủ điều, cự tuyệt không tiếp các phái viên triều đình, không nhận các lễ vật cầu thân của Thái hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức), cho quân nghênh ngang đi thẳng cửa chính Ngọ Môn (xưa nay chỉ dành riêng cho nhà vua) vào triều yết vua Hàm Nghi và trình quốc thư. Lực lượng địch tại Huế (từ Thuận An vào Huế) có 1.400 quân lính, 15 đại bác, một pháo thuyền trên sông Hương, 3 đại đội đóng tại Mang Cá và 2 đại đội đóng bên hữu ngạn sông Hương.

Những công việc chuẩn bị lực lượng của phái chủ chiến dù được tiến hành hết sức bí mật nhưng đều bị bọn tay sai của Pháp nằm ngay trong triều báo cáo với Khâm sứ Pháp là Rheinard tại Huế. Tình hình đó làm cho nhà cầm quyền Pháp lo ngại, cảnh giác đề phòng và nhận thấy đã đến lúc cần loại bỏ phái chủ chiến trong triều đình Huế.

Thực dân Pháp thấy rõ rằng: “*Cái nút vấn đề nước Nam là ở Huế*” và “*trễ còn hơn không. Ta sẽ bắt Tường và Thuyết chăng, hay là sẽ làm sao cho họ không còn có cách gì phá hoại ta nữa*”¹ nên chúng quyết tâm dùng áp lực quân sự để loại bỏ phái chủ chiến, giải tán quân đội của triều đình, nhưng chúng đã thất bại trước sự cảnh giác của Tôn Thất Thuyết.

1. Charles Gosselin (1904), dẫn trong *L'Empire d'Annam (Đế quốc An Nam)*, Nxb. Perri et Cie, Paris, tr. 197.

4. Diễn biến

Biết trước được âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, Tôn Thất Thuyết đã quyết định nổ súng trước để giành thế chủ động mặc dù việc chuẩn bị chưa thật đầy đủ. Ngày 4 tháng 7 năm 1885 (tức 22 tháng 5 âm lịch), Tôn Thất Thuyết lệnh cho binh sĩ đặt đại bác hướng về phía tòa Khâm Sứ và đồn Mang Cá (là hai địa điểm đóng quân của địch). Gần tối, Trần Xuân Soạn lần lượt cho đóng hết các cửa thành và đặt thêm súng thần công ở phía trên. Đêm đó, Tôn Thất Thuyết bí mật chia quân ở các dinh vệ làm hai đạo: một đạo giao cho em là Tôn Thất Lệ chỉ huy, một đạo giao cho Trần Xuân Soạn¹ chỉ huy, dùng dò vượt sông Hương,

-
1. Trần Xuân Soạn là người làng Thọ Hạc (nay là phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc tiểu phi ở đất Bắc nên được thăng chức Đề đốc. Sau khi vua Kiến Phúc qua đời, ngày 2 tháng 8 năm 1884, vua Hàm Nghi nổi ngôi, Trần Xuân Soạn được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo phòng giữ kinh thành.

Sau khi kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng Quảng Trị, Trần Xuân Soạn cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng đi xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hoá) và tiếp tục chỉ đạo cuộc kháng chiến. Theo sự phân công, ông đóng quân ở phủ Quảng Hóa để hỗ trợ cho căn cứ Ba Đình và giữ mối liên hệ giữa Ba Đình và Mã Cao.

Đầu năm 1887, Ba Đình và Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Diên Lư, huyện Bá Thước xây dựng lại lực lượng. Thấy Trần Xuân Soạn không chịu đầu hàng, quân Pháp đào mò lấy cốt cha ông thiêu hủy ở giữa đường, nhằm dụ ông ra hàng nhưng không thành công. Ít lâu sau, ông sang Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ và tổ chức lại lực lượng, nhưng rồi bị mắc kẹt luôn ở bên đó. Ở Long Châu, được sự giúp đỡ của một số sĩ phu Hoa Nam, ông đã tổ chức được một số toán quân và nhiều lần về hoạt động ở biên giới.

Năm Quý Hợi (1923), Trần Xuân Soạn mất tại Long Châu, thọ 74 tuổi. Em trai ông là Trần Xuân Huân hy sinh trong cuộc kháng chiến và con trai ông là Trần Xuân Kháng cũng hy sinh vì nước.

sang hợp cùng với quân của Đề đốc thủy sư và Hiệp Lý đánh úp Tòa Khâm sứ. Ngay trong đêm, họ đã phối hợp cùng 5.000 thủy binh của triều đình ở các trại dọc bờ sông để nổ súng tấn công. Pháo binh ở Đông Nam kinh thành Huế cũng nổ súng yểm trợ cho đội quân này.

Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn ở bên này sông sẽ chỉ huy đánh vào Trấn Bình Đài nhằm tiêu diệt đội quân tiếp viện của Pháp mới từ miền Bắc vào đang trú đóng ở đây. Ông còn cử một toán quân mai phục ở cầu Thanh Long, đề phòng Đại tá Pernot là người chỉ huy đội quân ở Mang Cá và các sĩ quan thuộc hạ ở Tòa Khâm sứ về, qua cầu này thì đánh úp ngay. Tôn Thất Thuyết chỉ huy đội quân thứ ba, đóng ở Hậu bộ phía sau Đại nội vừa làm nhiệm vụ trợ chiến vừa làm dự bị.

Đêm mùng 4 rạng sáng mùng 5-7-1885, trong khi người Pháp khao thưởng quân đội thì vào 1 giờ sáng, Tôn Thất Thuyết và Trần Xuân Soạn cho bắn một phát đại bác làm hiệu lệnh để nhất tề tấn công vào Trấn Bình Đài, trong khi đó, bên kia sông, Tôn Thất Lệ chỉ huy quân cũng đồng loạt tấn công vào Tòa Khâm sứ và Sứ quán Pháp. Tiếng đại bác vang động khắp kinh thành.

Quân Pháp bị bất ngờ nhưng vẫn giữ thế thủ để chờ buổi sáng. Họ ẩn núp trong trại không chịu ra ngoài mặc dù đại bác của quân nhà Nguyễn bắn sập mái nhà và lầu Tòa Khâm sứ. Còn phía đồn Mang Cá thì thậm chí Trần Xuân Soạn đã dùng cả tù nhân được sung binh đi phóng hỏa trại quân Pháp. Quân Nam hò reo và liên tục bắn súng. Nhà cửa trong Tòa Khâm sứ cháy tứ tung, khói lửa bốc lên ngùn ngụt, thiêu cháy nhiều trại lính và chuồng ngựa. Quân Nam quyết tràn vào chiếm Tòa, một toán quân Pháp do Trung úy Boucher nổ súng chống cự, ngăn chặn quân Nam tràn vào. Lính Pháp đang ngủ, chợt thức dậy, kẻ bị bắn, kẻ bị chết cháy, số bị thương khá nhiều. Một số sống sót chạy ra vợ lấy súng ống, nhiều

người không kịp mặc áo. Họ được lệnh tập trung ở một địa điểm xa tầm đạn của quân Nam. Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá cách xa 2.500m và ngăn cách bằng dòng sông Hương, vì thế họ không thể cứu viện lẫn nhau.

Về tình hình ở Tòa Khâm sứ vào đêm hôm đó, A. Delvaux đã viết trên BAVH - 1916 như sau:

"Một trong những phát đạn đại bác bắn từ ổ pháo phía Đông đã làm thủng mái và nền nhà của nhà Phái bộ (tức Tòa Khâm sứ).

Các trại lính của đại đội 27 và 30 của Tiểu đoàn 4 Thủy quân lục chiến bị cháy cùng một lúc với chỗ để đồ đạc của Phái bộ và các nhà hậu cần. Binh lính chạy đến bức tường bằng cửa phía trước của tòa nhà đối diện với trại binh. Ông De Courcy chỉ huy 160 người, bố trí cứ một cửa sổ hai người, biến ngôi nhà thành một pháo đài. Hàng loạt đạn súng trường bắn ra nhưng quan trọng nhất là sáu cỗ đại bác ở góc Đông của kinh thành đã cầm chân 1.500 quân tấn công không có nhiều súng ống và ở cự ly xa. Cũng may là căn nhà để điện thoại ở cách xa nhà phái bộ 300m không bị đạn, nhờ vậy mà ông tướng (tức De Courcy) có thể liên lạc với đồn Thuận An. Ông tướng bị kẹt trong gian nhà chính giữa rất lo cho số phận của đồn Mang Cá. Đến sáng thì khẩu đội pháo gồm hai khẩu đại bác hướng nòng về phía Tây nhà phái bộ đã bị một trung đội thủy quân lục chiến tiến đánh tập hậu và chiếm được..."¹.

Khi mặt trời hé mọc, quân Pháp phản công. Họ chĩa súng lên đài và nóc tàu bắn qua hạ được quân nhà Nguyễn rất nhiều, hoàng thành và cung điện nhiều nơi bị phá hủy. Pháo hạm Javelin cấp tập bắn dọn đường cho bộ binh Pháp phản công. Dưới sự chỉ huy của Pernot, quân Pháp chia quân làm 3 cánh để tiến vào kinh

1. Dẫn theo: BAVH - 1916, Sđd, tr. 76.

thành. Họ xung phong từng đợt một, chiếm lĩnh các vị trí cửa chắn then chốt, để tràn vào các cửa Đông Ba, Thượng Tứ, Chánh Đông, Chánh Tây, An Hòa... Một toán từ Cửa Trài phá cầu Thanh Long, vượt sông Ngự Hà tiến vào Lục Bộ, cố tấn công cửa Hiền Nhơn để mở đường vào Đại Nội. Toán quân thứ hai vượt Cầu Kho, tấn công quân Nam đang tử thủ ở vườn Thượng Uyển, đồng thời cũng để tiếp ứng cho toán quân đang tìm cách phá vỡ cửa Hiền Nhơn (cửa phía Đông vào Đại Nội). Bị bất ngờ phản công, ban đầu quân Nam chống cự rất anh dũng, bắn thủng ruột Thiếu úy Pellicot. Các vọng lâu được sử dụng làm pháo đài, trên thành, quân Nam bắn xuống xối xả. Quân Pháp đánh vào một pháo đài có chứa thuốc súng, nhưng pháo đài bốc cháy, một toán quân người châu Phi và một chỉ huy bị nổ tung, chết cháy ngay tại trận. Về phía Tòa Sứ, đoàn quân của Cheroutre cũng tiến sang. Họ cố tràn lên nhưng bị quân Nam nổ súng chặn lại. Trung úy Lacroix bị thương; Thiếu úy Heitschell khi sắp qua cầu thì một thùng thuốc súng phát nổ nên bị chết cháy tại chỗ. Cuối cùng, quân Pháp cũng tiến được vào thành, cùng lúc đó, quân của Bornes và Sajot cũng vừa tiến vào. Trước sự phản công của quân Pháp, quân triều đình không giữ được thành, cả hai đạo quân của triều đình ở bên trong và bên ngoài chống không nổi, tan vỡ và rút chạy về phía Lục Bộ và tràn ra cửa Đông Ba. Tại đây, họ đã bị toán quân của Pháp từ phía Cửa Trài tiến lên bao vây. Cuộc giết chóc tàn bạo chưa từng có đã xảy ra: hơn 1.500 người dân và binh lính triều đình đã ngã xuống trong đêm hôm đó vì bị trúng đạn của Pháp, hay một số do chen lấn, giẫm đạp lên nhau khi cố vượt ra khỏi kinh thành. Quân Pháp tiến được vào thành, chúng hạ cờ triều đình Huế xuống và treo cờ tam tài lên kỳ đài. Sau đó, tiếp tục tiến vào Đại Nội, rồi ra sức đốt phá, hãm hiếp, giết chóc, cướp bóc không từ một ai. Một toán quân Pháp đốt trại trụ sở bộ Lại, bộ Binh và các kho thuốc súng. Quân Pháp chia nhau chiếm giữ các kho tàng, cung điện, thu được

nhieu vàng bạc và hơn một triệu quan tiền, là số tiền mà triều đình không kịp mang đi... Trưa hôm đó, chúng chia nhau đi đốt hoặc vùi lấp những thi hài của quân và dân Nam chết trong trận đánh. Nguyễn Văn Tường thấy thế nguy liền vào Đại Nội khuyên nhà vua xuất cung. Hữu quân Hồ Văn Hiến phò giá, đưa Hoàng gia ra cửa Tây Nam. Từ Dũ Thái hậu ủy cho Nguyễn Văn Tường ở lại lo việc giảng hòa, Tôn Thất Thuyết cũng đi cùng, tất cả khoảng một trăm người.

5. Kết quả

Báo cáo của tướng De Courcy sáng mùng 4-7-1885 cho Toàn quyền Đông Dương viết:

"Huế, ngày 5/7 vào lúc 3 giờ sáng. Phái bộ và Mang Cá bị bắt ngờ tấn công bởi toàn bộ binh lực của kinh thành. Toàn thể khu vực của Thủy quân lục chiến bằng nhà tranh xung quanh Phái bộ đều bị đạn pháo và người đốt cháy. Tòa nhà Phái bộ nguyên vẹn. Không có tổn thất gì đáng kể. Không có tin tức gì về Mang Cá là nơi đóng quân của tiểu đoàn 3 lính Phi châu. Kinh thành bị bốc cháy nhiều nơi; súng lớn và súng nhỏ nổ nhiều. Tôi nhìn theo hướng của hỏa lực, tôi chắc rằng địch đã bị đẩy lui. Tôi bảo vệ được căn nhà tranh đặt điện thoại. Tôi đã ra lệnh cho Hải Phòng đưa quân đóng ở đó vào. Tôi không thấy có gì đáng lo ngại.

De Courcy

Huế, ngày 5 tháng 7 vào lúc 11 giờ sáng".

"Kinh thành đã nằm trong tay chúng tôi với 1.100 cỗ đại bác.

Quân đội chiến đấu tuyệt vời, đầy tin tưởng. Các thiệt hại khá lớn.

Quân Annam tấn công lúc 1 giờ sáng cùng một lúc về phía khu vực trong kinh thành, nơi chúng tôi đóng, và về phía khu vực Phái bộ (tức đồn Mang Cá).

Những kẻ tấn công với hơn 30.000 người, lúc đầu đã đốt cháy chỗ đóng quân bằng nhà tranh ở Mang Cá, và chỗ đóng quân Thủy quân lục chiến ở khu vực Phái bộ.

Tất cả trang thiết bị đều bị cháy trụi, nhưng cứu được đạn dược và lương thực. Ngôi nhà phái bộ mang nhiều vết đạn pháo.

Tôi đang tổ chức phòng thủ để đẩy lùi đợt tấn công có thể xảy ra vào tối mai, tối thiểu cũng nhằm vào Phái bộ.

Không có gì phải lo ngại. Điều binh có trật tự để củng cố đồn.

De Courcy".

Kiểm điểm lại trận đánh tại kinh thành đêm mùng 4 rạng sáng ngày 5-7-1885, thất bại hoàn toàn về phía triều đình Huế. Pháp chỉ chết có 16 người, bị thương 80 người. Quân Nam chết khoảng 1.200 - 1.500 người, mất 812 khẩu pháo, 16.000 súng hỏa mai, khí giới và lương thực cũng mất rất nhiều. Dù đã chuẩn bị khá cẩn thận trong việc tấn công đồn địch, nhưng vì thiếu thông tin liên lạc, nhất là khi phải đánh đột kích trong đêm tối, hơn nữa vũ khí yếu kém, không có sức công phá lớn và không thể bắn được tầm xa nên quân Nam đã thua trận. Kể từ đó, ngày 23 tháng 5 âm lịch trở thành ngày giỗ lớn hằng năm của người dân Huế¹. Sáng ngày 5-7-1885, vua Hàm Nghi rút lui khỏi Huế, xa giá nghỉ ở Trường Thi một lát rồi lên đường đi Quảng Trị. Nguyễn Văn Tường được lệnh ở lại thu xếp mọi việc. Trưa hôm ấy, ông nhờ Giám mục Caspard đưa ra gặp tướng De Courcy, ông Tường được đến trú tại Thương Bạc viện và bị Đại úy Schmitz coi giữ. Pháp buộc ông trong hai tháng phải thu

1. Năm 1894, bộ Lễ đã cho xây về phía trước Hoàng thành một cái đàn gọi là đàn Âm Hồn, đàn có diện tích 1.500m²; gần cửa Quảng Đức là địa điểm mà Tôn Thất Thuyết đã trực tiếp chỉ huy quân triều đình đánh vào đồn Mang Cá, nhưng nay không còn dấu tích. Hiện nay, trong khu vực Thành Nội Huế (tại ngã tư Mai Thúc Loan - Lê Thánh Tôn) vẫn còn miếu Âm Hồn để tưởng niệm những người chết trong trận chiến đấu này.

xếp cho yên mọi việc. Ông Tường gửi sớ ra Quảng Trị xin rước Tam cung (bà Từ Dũ Thái hoàng Thái hậu, mẹ đức Dục Tông, bà Hoàng thái hậu là vợ đức Dục Tông và là mẹ nuôi của Dục Đức, Kiến Phúc và Đồng Khánh). Trong khi đó, Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị), người Pháp treo giải 2.000 lạng bạc nếu lấy được đầu của ông Thuyết và ai bắt được vua Hàm Nghi thì được thưởng 500 lạng. Từ Dũ Thái hậu viết thư mấy lần khuyên cháu trở về nhưng vô hiệu. Từ Trung ra Bắc, phong trào Cần Vương bắt đầu. Sau biến cố này, mọi việc trong triều đều do Khâm sứ Pháp điều khiển. Sau đó hai tháng, người Pháp cách chức Nguyễn Văn Tường và đẩy đi Haiti, lập vua Đồng Khánh lên ngôi ngày 14 tháng 9 năm 1885. Đúng hôm vua Đồng Khánh bước lên ngai vàng thì Tôn Thất Thuyết tung ra bài hịch Cần Vương.

II. CĂN CỨ TÂN SỞ

Sáng ngày 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng ra khỏi Hoàng thành, theo đường chạy ra phía Bắc đến thành Tân Sở.

Thành Tân Sở hay sơn phòng Tân Sở là tên một tòa thành cổ của nhà Nguyễn, nay thuộc địa phận làng Mai Đàn, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị¹. Năm 1885, đây là "kinh đô kháng Pháp" của phái chủ chiến trong triều đình nhà Nguyễn. Thành Tân Sở được xây dựng trên một bình nguyên đất đỏ bazan, bốn phía là các dãy núi trùng điệp bao bọc. Ngay sau khi tàu chiến Pháp đánh phá cửa Thuận An (tháng 8 năm 1883), dẫn đến Hiệp ước Harmand được ký kết thì Tôn Thất Thuyết đã chủ động cho gấp rút xây dựng thành Tân Sở ở Cam Lộ, để phòng khi phải đem nhà vua lên đó chỉ huy và phát động phong trào kháng Pháp. Đến đầu năm 1885, về cơ

1. Từ huyện lỵ Cam Lộ nằm ở kilômét 12 trên quốc lộ 9 từ Đông Hà đi Lao Bảo, rẽ về hướng Nam theo đường vào Cửa chừng 7km sẽ gặp một bình nguyên đất đỏ bazan, được bao bọc bốn phía bởi các dãy núi trùng điệp, đó là vùng đất mà thành Tân Sở khi xưa đã tọa lạc.

bản công trình đã hoàn thành. Trong hai năm 1883-1884, Tôn Thất Thuyết đã cho huy động tới 2.000 dân phu vào việc đào hầm, đắp lũy và 3 tháng trước ngày đánh úp Pháp ở Huế, ông đã bí mật chuyển các vật liệu, súng ống, thóc gạo, châu báu, tiền bạc đến Tân Sở¹. Cùng tham gia chỉ huy xây dựng thành Tân Sở còn có Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tham tri bộ Công Phạm Thân Duật.

Ngày 5-7-1885, Pháp chiếm được thành Mang Cá, kinh thành Huế bị thất thủ. Vua Hàm Nghi (1871-1943) cùng phái chủ chiến nhà Nguyễn phải chạy lên thành Tân Sở và rồi tại đây, vua Hàm Nghi ban bố dụ Cần Vương vào ngày 13-7-1885 (tức ngày 2 tháng 6 năm Ất Dậu), kêu gọi nhân dân cả nước phò vua chống ngoại xâm.

Thành Tân Sở được xây dựng theo cấu trúc hình chữ nhật, dài 548m, rộng 418m, với tổng diện tích 22,9ha. Thành xây bằng gạch, phía ngoài có ba hàng lũy tre². Thành có hai phần là thành ngoại và thành nội. *Thành ngoại*, phía ngoài có hàng rào cọc nhọn và hào sâu bao bọc, tiếp theo là tường thành được đắp bằng đất nện, mở bốn cửa Tiền - Hậu - Tả - Hữu theo hướng tương ứng Nam - Bắc - Đông - Tây, tiếp đến là tre gai được trồng thành các lớp lũy dày, giữa các lũy tre là thành đất. Bên trong thành ngoại là chợ, trại lính, hầm súng, kho đạn, tàu voi, giếng nước, v.v... *Thành nội* nằm gần giữa trung tâm, được xây bằng gạch vồ với chiều dài 165m, rộng 100m. Ở đây, có các ngôi nhà kiên cố được tháo dỡ từ Huế rồi mang ra dựng lại để vua và các quan làm việc. Để hoàn thành gấp công trình này, mọi nhân tài và vật lực đều đổ dồn về đây. Chi

1. Phạm Văn Sơn, *Việt Nam cách mạng sử*, Sài Gòn, 1963, tr. 48-49. “Khi đó Lemaire còn làm Tổng trú sứ ở Huế, nghe phong phanh Nam triều chờ vũ khí và tiền bạc đi Tân Sở, ông có đến hỏi Phụ chính Nguyễn Văn Tường, nhưng ông Tường cố chối cãi. Sau, ông Tường thú nhận với đặc phái viên De Champeaux rằng, từ đầu tháng 6 năm 1885, chỉ tính riêng số bạc nén cho đưa ra thành Tân Sở đã là 300.000 lượng”.
2. Phan Trần Chúc, *Vua Hàm Nghi*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tái bản năm 1995, tr. 60-61.

tính riêng số ngân lượng chi dụng đã bằng 1/3 quốc khố nội phủ lúc bấy giờ.

Nhìn chung, tòa thành được xây theo lối kiến trúc có từ thời nhà Lê trở về trước. Theo Đỗ Văn Ninh thì đây *"chính là một trong những công sự cuối cùng của dòng kiến trúc cũ, được xây dựng vào thời Nguyễn"*¹.

Thành Tân Sở có nhiều ngả đường kín đáo đổ về nó. Hơn thế nữa, từ Tân Sở lại có nhiều ngả đường xuyên thông với các tỉnh Bắc Kỳ. Rải rác trên con đường xuyên rừng này, có những kho thóc cất giữ kín đáo.

Tuy nhiên, bên cạnh một vài ưu điểm trên, qua thực tế, nó cũng đã bộc lộ không ít nhược điểm. Cụ thể như sau:

*"Tân Sở là một cái thành xây trên một cao nguyên, phía Tây là Lào, phía Đông là những bãi cát khô khan của tỉnh Quảng Trị. Và Tôn Thất Thuyết sở dĩ phải bỏ Tân Sở, vì có tới đây ông mới thấy vùng Cam Lộ có nhiều điều bất lợi, bởi không đông dân chúng và ít trù phú, việc tuyển mộ lính tráng sẽ khó khăn, việc tiếp vận quân lương, vũ khí sẽ bế tắc nốt... Ngoài ra, nếu quân Pháp chiếm đóng Cam Lộ, Tân Sở sẽ thành cái túi mà miệng túi đã đóng rồi, các lối ra biển, lên Lào, vào Nam, ra Bắc đều sẽ bất tiện. Chính vì vậy, ông Thuyết muốn đem vua đi Nghệ Tĩnh, là nơi có thể làm trung tâm lâu dài cho cuộc kháng chiến..."*².

GS. Trần Văn Giàu nhận xét:

"Từ Quảng Trị, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đi lên Tân Sở. Thành Tân Sở được xây dựng từ 2 năm nay ở phía trong thành Cam Lộ, về hướng biên giới Lào - Việt, sau một cái đèo hiểm trở. Nhưng ở đây không phải là một địa bàn để hoạt động vì đất quá nghèo,

1. Đỗ Văn Ninh (1985), *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 157.

2. Phạm Văn Sơn (1963), *Việt Nam cách mạng sử*, Sài Gòn, tr. 50.

dân quá ít. Ở Tân Sở, nếu quân Pháp chiếm đóng Cam Lộ, Tân Sở sẽ trở thành cái rọ mà cửa đã đóng rồi; ra biển, lên Lào, đi Nam, đi Bắc đều bất tiện. Thành Tân Sở có mấy vòng thành liên tiếp bao bọc một số lâu đài kho lương, trại lính, có đủ thóc, muối, súng, đạn, châu báu; nhưng vách thành Huế kia còn không đứng vững thì nếu ở đây, sao khỏi bị bắt một ngày nào?

Vậy cho nên, ông Thuyết ra lệnh bỏ Tân Sở mà lên Quảng Bình, nhưng đi đến Thụy Ba thì được tin quân Pháp đã đổ lên nơi đó rồi, để ngăn không cho đoàn Hàm Nghi ra vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, là nơi mà hịch Cần Vương đã gây lên phong trào rất mạnh. Vua Hàm Nghi và ông Thuyết lộn về Tân Sở thì quân Pháp đã chiếm thành Cam Lộ. Ông Thuyết cùng vua đành phải vội vã rời Tân Sở đi đường núi, ra phía Bắc, bỏ lại vô số của cải, kho tàng, châu báu, và quân Pháp tràn đến cướp liền"¹.

Tuy vua Hàm Nghi và phái chủ chiến ở Tân Sở chỉ một thời gian ngắn, nhưng với sự ra đời của dụ Cần Vương, Tân Sở trở thành một dấu son trong lịch sử phong trào kháng Pháp cuối thế kỷ XIX của dân tộc do vị vua yêu nước Hàm Nghi kêu gọi.

III. DỤ CẦN VƯƠNG VÀ HÀNH TRÌNH KHÁNG CHIẾN CỦA VUA HÀM NGHI

1. Dụ Cần Vương

Hàm Nghi được phái chủ chiến tôn lên làm vua chưa được một năm thì kinh thành thất thủ vào đêm mùng 4-7-1885 (đêm 22 rạng sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu) và do vậy phải rời khỏi kinh thành đi Tân Sở. Đến Quảng Trị, đoàn chia làm hai: một đoàn theo đức Từ Dũ trở về Huế gồm có các hoàng thân và quan lại, hoặc già yếu, hoặc mất ý chí chiến đấu và phụ nữ không muốn đi lên Tân Sở; một đoàn đi theo nhà vua lên Tân Sở gồm những quan văn,

1. Lược theo: Trần Văn Giàu (2006), *Tổng tập* (tập 1), Nxb. Quân đội nhân dân, tr. 507.

quan võ muốn giữ trọn chữ trung với nhà vua, với nước và các phụ nữ muốn đi theo cha mẹ, chồng con.

Sáng sớm mùng 9 tháng 7, sau khi bái biệt Từ Dũ Thái hậu và hai bà Trang Ý, Học Phi, nhà vua lên đường ngay và chiều tối thì đến thành Tân Sở. Sau 5 ngày ở Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đệ vua một tờ chiếu kể tội giặc Pháp và yêu cầu nhân dân nổi dậy chống Pháp. Ngày 13-7-1885, vua Hàm Nghi ra dụ Cần Vương¹ kể lại tình hình chiến đấu, lý do rời bỏ kinh thành, kịch liệt tố cáo tội ác của Pháp và hô hào toàn dân ứng nghĩa phò vua cứu nước.

Nội dung như sau:

“Từ xưa kể sách chống giặc không ngoài ba điều: đánh, giữ, hòa. Đánh thì chưa có cơ hội, giữ thì khó định hẹn được sức, hòa thì họ đòi hỏi không biết chán. Đang lúc thế sự muôn vàn khó khăn như vậy, bắt đắc dĩ phải dùng quyền. Thái vương dời sang đất Kỳ, Huyền Tông sang chơi đất Thực, người xưa cũng đều đã có làm.

Nước ta gần đây ngẫu nhiên gặp nhiều việc. Trăm tuổi trẻ nổi ngôi, không lúc nào không nghĩ đến tự cường tự trị. Kẻ phái của Tây ngang bức, hiện tình hình mỗi ngày một quá thêm. Hôm trước chúng tăng thêm binh thuyền đến, buộc theo những điều mình không thể nào làm được, ta chiếu lệ thường tiếp đãi ân cần, chúng không chịu nhận một thứ gì. Người kinh đô náo sợ, sự nguy biến ngay trong chốc lát. Kẻ đại thần lo việc nước chỉ nghĩ đến kế làm cho nước nhà được yên, triều đình được trọng; cúi đầu tuân mệnh hay ngồi để mất cơ hội, sao bằng nhìn thấy chỗ âm mưu biến động của địch mà đối phó trước. Ví bằng việc xảy ra không thể tránh

1. Trước đây thường gọi là chiếu Cần Vương. Nhưng *dụ* là văn bản theo thể loại ban hành mệnh lệnh, bắt người nhận phải thi hành dụ của Hoàng đế, nếu không sẽ bị pháp luật (nhà vua) trừng trị. Còn chiếu là văn bản thường có tính chất thông báo, tuyên cáo cho mọi người biết. Trong nguyên bản, dụ Cần Vương chụp trong *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*, tập 7, toàn bộ văn bản này mở đầu bằng chữ *dụ*. Vì vậy nên phải gọi là dụ Cần Vương mới sát nghĩa.

được thì cũng còn có cái việc như ngày nay để lo cho tốt cái lợi sau này, ấy là do thời thế xui nên vậy. Phàm những người đã cùng dự chia mối lo này, tưởng cũng đã dự biết. Biết thì phải dự vào công việc, nghiêng rằng dựng tóc thẻ giết hết giặc, nào ai là không có cái lòng như thế? Lẽ nào không có những người gối gươm, đánh chèo, cướp giáo, lặn chum ư? Và lại bây tôi đứng ở triều chỉ có theo nghĩa mà thôi, nghĩa đã ở đâu là sống chết ở đấy. Hồ Yển, Triệu Thôi nước Tấn, Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật nhà Đường là người thế nào đời xưa vậy?

Trăm đức mỏng, gặp biến cố này không thể hết sức giữ được, để đô thành bị hãm, xe từ giá phải dời xa, tội ở mình trăm cả, thật xấu hổ vô cùng. Nhưng chỉ có luân thường quan hệ với nhau, trăm quan khanh sĩ không kể lớn nhỏ, tất không bỏ trăm, kẻ trí hiền mưu, người dũng hiển sức, kẻ giàu bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào đồng trạch chẳng từ gian hiểm, như thế mới phải chứ? Cứu nguy chống đỡ, mở chỗ nguy khôn, giúp nơi bức bách đều không tiếc gì tâm lực, ngõ hầu lòng trời giúp thuận, chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành yên, thu lại được bờ cõi chính là cơ hội này, phúc của tôn xã tức là phúc của thần dân, cùng lo với nhau thì cùng nghỉ với nhau, há chẳng phải tốt lắm ư? Bằng lòng sợ chết nặng hơn lòng yêu vua, nghĩ lo cho nhà hơn lo cho nước, làm quan thì mượn cơ tránh xa, đi lính thì đào ngũ trốn lẩn, người dân không biết trọng nghĩa cứu gấp việc công, kẻ sĩ thì cam bỏ chỗ sáng đi theo vào nơi tối, ví không phải sống thừa ở trên đời thì áo mũ mà là ngựa trâu, ai lỡ làm như thế? Thường cũng hậu mà phạt cũng nặng, triều đình sẽ có phép tắc hăn hoi, chớ để sau này phải hối! Phải nghiêm sợ mà tuân theo!”.

Khâm thư

Hàm Nghi năm đầu, tháng 6 ngày mồng hai”¹.

1. Dẫn theo: Chu Thiên dịch theo bản chữ Hán trong: *Trung - Pháp chiến tranh*, Tư liệu, quyển 7, in trong cuốn *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,

Dụ Cần Vương, lời kêu gọi cứu nước của vua Hàm Nghi đã đẩy lên một phong trào kháng Pháp của nhân dân ta trên khắp mọi miền đất nước dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu yêu nước. Với dụ Cần Vương, *"Tên của ông ta [Hàm Nghi] đã trở thành ngọn cờ của nền độc lập quốc gia... Từ Bắc chí Nam, đâu đâu dân chúng cũng nổi lên theo lời gọi của ông vua xuất hành"*¹.

2. Hành trình kháng chiến của vua Hàm Nghi

Biết không thể đứng chân được lâu dài ở Tân Sở và để tránh thể cô lập của căn cứ, ngày 18-7-1885, Tôn Thất Thuyết quyết định đưa vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng tiếp tục lên đường ra Nghệ An, Hà Tĩnh để tiếp tục chống Pháp. Từ Tân Sở, đoàn gồm hơn 500 người ra đi từ Hành cung Quảng Trị nhưng ra đến Quảng Bình chỉ còn 200 người cả quan lẫn lính với một cái kiệu, trong đó Hàm Nghi đang lên cơn sốt, 6 cái võng, 1 con ngựa, 3 con voi với 50 gánh hành lý. Nhưng ở Quảng Bình, quân Pháp đã chiếm thành Đồng Hới để chặn đường ra Bắc của vua Hàm Nghi vào ngày 22-7-1885. Vì vậy, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi quay về Tân Sở. Lúc này, quân Pháp với sự phối hợp của các cố đạo tiến hành đánh chiếm Cam Lộ. Trước tình thế nguy nan, Tôn Thất Thuyết quyết định đưa Hàm Nghi vượt sang Lào để ra Quảng Bình, Hà Tĩnh tiếp tục tổ chức cuộc kháng chiến. Ngày 26-7-1885, đoàn hộ giá Hàm Nghi rời Tân Sở đi ngược về Mai Lĩnh sang đất Lào để ra Bắc. Suốt dọc con đường dài hiểm trở, gian lao, vua Hàm Nghi vẫn giữ vững ý chí chiến đấu chống lại quân Pháp xâm lược.

Nxb. Văn học, 1970, tr. 52-53; Bản dịch của Lê Thuộc, Nguyễn Quang Trung Tiến, "Vua Hàm Nghi với dụ Cần Vương ở Tân Sở", trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thành Tân Sở với phong trào Cần Vương* do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đồng tổ chức tháng 7 năm 2010, tr. 60-62.

1. Ch. Gosselin, *L'Empire de l'Annam*, Paris, Perrin et Cie, p. 237, 239.

Cuối tháng 7 năm 1885, từ đất Lào, vua Hàm Nghi trở về Hà Tĩnh, được Cao Đạt¹ đón và sau đó đưa về Ấu Sơn². Ngày 20-9-1885, tại Ấu Sơn, nơi được chọn làm đại bản doanh, vua Hàm Nghi lại ban dụ Cần Vương lần thứ 2³ tố cáo giặc Pháp và cổ vũ, động viên nhân dân chiến đấu đến cùng vì sự nghiệp giúp vua, cứu nước.

Khi biết được vua Hàm Nghi ở Hà Tĩnh, thực dân Pháp đã cho quân tìm mọi cách để bắt giữ. Sau khi chiếm được Nghệ An, quân Pháp tiến vào Hà Tĩnh. Thấy tình hình bất lợi, Tôn Thất Thuyết đưa vua từ Ấu Sơn đến Quy Đạt (thuộc vùng Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình).

Năm 1886, sau khi phục lại chức cũ cho Hoàng Kế Viêm, triều đình Huế cử ông ra Quảng Bình, nhằm lợi dụng uy tín của ông dụ vua Hàm Nghi và các quan cự thần về. Trong tờ dụ, Đồng Khánh giao cho Hoàng Kế Viêm đại ý nói rằng: Nếu vua Hàm Nghi thuận về thì sẽ phong cho làm Tổng trấn ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh, lại cấp cho bổng lộc theo tước vương. Các quan cự thần như Trương Văn Ban, Nguyễn Trực, Lê Mô Khải, Phan Trọng Mưu, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Kha, Ngô Xuân Quỳnh... ai về thú thì sẽ được phục nguyên chức, cho làm quan từ Quảng Trị trở vào. Còn các ông Trần Xuân Soạn, Nguyễn Phạm Tuấn, Phan Đình Phùng có chịu về thì sẽ tha những lỗi trước và phong cho chức hàm khác. Tuy vậy, không hề có vị quan nào chịu về đầu hàng cả. Tháng 5 năm Đinh Hợi (1887), Hoàng Kế Viêm phải trở về kinh thành.

Trước khi vua Hàm Nghi ra Bắc, lực lượng của phe chủ chiến đã bố trí ở một số tỉnh Bắc Trung Kỳ, như quân của Đề đốc Lê

-
1. Cao Đạt là bộ tướng của Quan Sơn phòng Chánh sứ Hà Tĩnh Nguyễn Chánh.
 2. Ấu Sơn thuộc làng Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
 3. Hiện nay còn phát hiện ra một bản Dụ nữa của vua Hàm Nghi, nhưng hiện tại vẫn còn những sự tồn nghi về các bản Dụ này.

Trực đóng ở mạn Thanh Thủy, thuộc huyện Tuyên Chánh; quân của Tôn Thất Đạm là con của Tôn Thất Thuyết đóng ở Kỳ Anh và Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh). Còn Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Phạm Tuân thì phò vua Hàm Nghi ở mạn huyện Tuyên Hoá (Quảng Bình). Trong đoàn hộ giá vua Hàm Nghi còn có Trương Quang Ngọc, con một viên quan đã từng bị triều đình đày lên làng Vè, khi biết tin nhà vua đến Ấu Sơn đã đem một đội quân người dân tộc Mường rất tinh nhuệ ra hàng.

Tôn Thất Thiệp bảo vệ nhà vua một cách nghiêm mật, quyết hy sinh chứ không để cho quân Pháp bắt được. Cho nên ông đã ra một mệnh lệnh rất hà khắc là hễ ai nói đến sự đầu hàng thì bắt chém ngay. Quân do Lê Trực và Tôn Thất Đạm chỉ huy liên tục đánh nghi binh, khiến quân Pháp không sao bắt được vua Hàm Nghi.

Quân Pháp do Đại úy Mouteaux được cử đi lùng bắt, nhưng không tìm được nơi Hàm Nghi ở. Quá mệt mỏi, Mouteaux xin về nghỉ. Từ tháng giêng đến tháng chín năm Mậu Tý (1888), quân Pháp tiếp tục truy đuổi Hàm Nghi, đuổi bắt ông Lê Trực và Tôn Thất Đạm nhưng không thành công.

Trong suốt thời gian kháng chiến của vua Hàm Nghi, vua anh là Đồng Khánh¹ và 3 bà Thái hậu liên tục gửi thư kêu gọi trở về nhưng Hàm Nghi khẳng khái từ chối. Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Paul Bert cũng mua chuộc Hàm Nghi bằng cách “phong” Hàm Nghi làm vua 4 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình, nhưng cũng không khuất phục được.

1. Ngày 6 tháng 8 năm Ất Dậu, tức ngày 19 tháng 9 năm 1885, Nguyễn Phúc Ưng Kỳ là anh của vua Hàm Nghi, phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Vua Đồng Khánh ở ngôi được ba năm thì bị bệnh và mất vào ngày 27 tháng 12 năm Mậu Tý (tức ngày 28 tháng 1 năm 1889), khi mới 25 tuổi.

Trong lúc quân Pháp ngày càng chán nản và định rút quân thì trong hàng ngũ hầu cận của vua Hàm Nghi có kẻ phản bội. Suất đội Nguyễn Đình Tình, hầu cận vua Hàm Nghi, đã ra hàng quân Pháp ở đồn Đồng Cả, khai rõ tình cảnh cùng chỗ vua đóng. Năm thời cơ đó, quân Pháp bèn sai Nguyễn Đình Tình đem thư lên dụ Trương Quang Ngọc về. Nguyễn Đình Tình, Trương Quang Ngọc tình nguyện xin đi bắt vua Hàm Nghi.

Mười giờ đêm 26 tháng 9 năm 1888¹, Nguyễn Đình Tình, Trương Quang Ngọc đem hơn 20 lính Mường vào bao vây lầu tranh của vua Hàm Nghi trên bờ khe Tả Bảo huyện Tuyên Hóa (nay là huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình). Nghe ngoài có tiếng động, quan Thống chế Nguyễn Thuý và con trai ông (45 tuổi) giữ chức Tham biện Nội các, chạy ra, bị tên Trương Quang Ngọc đâm chết ngay. Tôn Thất Thiệp, con út Tôn Thất Thuyết còn đang ngủ, hoảng hốt cầm gươm nhảy ra cũng bị một tên lính Mường phóng ngọn giáo vào ngực chết ngay.

Biết mình bị phản, vua Hàm Nghi bước ra, cầm thanh gươm đưa cho Trương Quang Ngọc và bảo rằng: *“Mày giết tao đi còn hơn đưa tao về nộp cho Tây”*. Vua vừa nói dứt lời thì một lính Mường lên ra sau lưng ôm quàng lấy rồi giật thanh gươm ra, nhà vua bị bắt.

Sáng hôm sau, Trương Quang Ngọc cõng nhà vua ra đến bến Ngã Hai, rồi đưa xuống bè đi đường sông về các đồn Thanh Lạng, Đồng Ca rồi sang Quảng Khê và đến đồn Thuận Bài (nằm ven sông Gianh, gần chợ Đồn) vào chiều ngày 14 tháng 11 năm 1888 giao cho quân Pháp.

Khi nhà vua từ dưới thuyền bước lên, quân đội Pháp do một thiếu tá chỉ huy cử nhạc và bông súng chào thì nhà vua kéo khăn che mặt lại. Đến khi viên thiếu tá đọc lời chúc thì nhà vua nói:

1. Về ngày vua Hàm Nghi bị bắt có tài liệu chép: là một trong các ngày 26 tháng 9; 30 tháng 10; mồng 2 tháng 11 hoặc 14 tháng 11 năm 1888.

"Tôi không dám nhận lời chúc mừng của ông vì tôi chỉ là bề tôi của vua Hàm Nghi. Vua chúng tôi hiện đang ở trong rừng. Nếu tôi không bị ốm nặng thì tôi đã tâu thoát với nhà vua tôi rồi".

Được tin vua Hàm Nghi đến Thuận Bài, viên đề đốc đồn Thanh Thủy và các đề đốc đến bái yết, nhà vua giả vờ không biết những người ấy, không truyền bảo một lời nào, càng làm tăng thêm sự hoang mang cho bọn quan Pháp. Sự im lặng của nhà vua làm cho bọn Pháp không biết là người trước mặt có thật là vua Hàm Nghi không, hay là bị tên Trương Quang Ngọc lừa? Giữa lúc ấy, cụ Nguyễn Thuận, thầy dạy vua Hàm Nghi thuở thiếu thời chống gậy đến. Vừa thấy thầy cũ, vua Hàm Nghi đột nhiên đỡ cụ và vái chào. Bọn Pháp lúc đó mới tin chắc đó là vua Hàm Nghi. Đó là lúc nhà vua lên 17 tuổi, đã kháng chiến được 3 năm.

Sau đó, quân Pháp đưa vua Hàm Nghi qua Bồ Trạch rồi vào Đồng Hới và tới cửa Thuận An ngày 22-11-1888. Vào 4 giờ sáng ngày 25-11-1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống tàu đi vào Lăng Cô. Trước phút rời xa quê hương, nhà vua nhìn lên bờ, không nén được cảm xúc vì nỗi niềm riêng và vận nước nên đã oà khóc. Từ Sài Gòn, ngày 13 tháng 12 năm 1888, vua Hàm Nghi bị đưa xuống chiếc tàu mang tên "Biên Hoà" vượt đại dương đi Bắc Phi. Chiều chủ nhật, ngày 13-1-1889, cựu hoàng Hàm Nghi đến thủ đô Alger của Algérie¹. Ngày 4 tháng 1 năm 1943, vua Hàm Nghi qua đời vì bệnh ung thư dạ dày tại biệt thự Gia Long, thủ đô Alger. Ông được chôn cất ở Sarlat (Sarlat-la-Canéda), vùng Aquitaine, nước Pháp².

-
1. Từ Thuận An, nhà vua được đưa bằng tàu La Comete vào Sài Gòn, rồi đáp tàu Biên Hoà cập bến Alger ngày 13-1-1889. Alger là thủ đô nước Algérie - thuộc địa của Pháp nằm trên bờ Nam Địa Trung Hải, thuộc Bắc Phi.
 2. Năm 2008, hài cốt của vua Hàm Nghi được đưa về cải táng tại Huế. Năm 2009, ông được Hội đồng Nguyễn Phúc Tộc đưa về thờ tại Thế Tổ Miếu (Hoàng thành Huế).

IV. PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP DƯỚI NGỌN CỜ CÀN VƯƠNG

Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Hàm Nghi, dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu yêu nước, nhân dân ta trên khắp mọi miền đất nước đã sôi nổi đứng lên chống quân xâm lược Pháp.

Mặc dù diễn ra dưới danh nghĩa Cần Vương nhưng đây là một phong trào đấu tranh yêu nước có quy mô toàn quốc chống xâm lược của nhân dân ta. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa thời kỳ này không phải là các võ quan triều đình như trong thời kỳ đầu chống Pháp, mà là các văn thân sĩ phu có chung một nỗi đau mất nước với quần chúng lao động, đã tự nguyện đứng lên huy động lực lượng, đứng về phía nhân dân chống xâm lăng. Tình hình đó làm cho thực dân Pháp rất bối rối. Chính chúng cũng phải thừa nhận: “Đại tướng (chỉ Courcy) làm chủ Hoàng thành và thành phố Huế, điều đó không ai chối cãi được, nhưng quyền hành của ông không vượt ra ngoài cương giới hẹp hòi đó. Sự thật là sau khi thắng trận, ông bị rắc rối vô cùng vì cuộc xung đột đổ máu ngày 5-7 đã biến đổi tất cả ở xứ An Nam. Vị vua trẻ tuổi đã rời kinh thành rồi thì ở Huế không còn có chính phủ, chính quyền nữa, không còn ai để thi hành các điều ước liên tiếp mà ta đã ký kết với xứ An Nam”¹.

1. Phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ

- Phong trào ở Quảng Trị

Tại Quảng Trị, từ khi vua Hàm Nghi từ kinh thành ra Tân Sở và ban dụ Cần Vương thì tình hình diễn ra phức tạp với các xu hướng nghịch chiều nhau. Nhiều tri phủ, thân hào, nhân sĩ và nhân dân ở Cam Lộ, Gio Linh và các phủ huyện trong tỉnh thể hiện quyết tâm chống Pháp, sẵn sàng hưởng ứng dụ Cần Vương. Song, nhiều quan lại theo hộ giá Hàm Nghi bắt đầu dao động và rời bỏ

1. Charles Gosselin, Sđd, tr. 207.

cuộc kháng chiến. Tuần phủ Quảng Trị là Trương Quang Đản sai Trương Đăng Đề và Hồ Văn Hiến tìm cách đưa vua Hàm Nghi trở lại Huế.

Trong bối cảnh đất nước lúc này, nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước Quảng Trị đã không quản ngại xả thân trong công cuộc Cần Vương cứu nước. Án sát Quảng Trị Tôn Thất Nam, Tri phủ Cam Lộ, Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như, Hoàng Văn Phúc, Trần Quang Hoãn, Trần Quang Chuyên, Nguyễn Đốc; ở huyện Cam Lộ có Đỗ Văn Chung, Ngô Viết Nghệ, Hồ Văn Chước¹... đứng ra mộ nghĩa chống Pháp và tay sai. Dưới sự lãnh đạo của các văn thân, sĩ phu, phong trào hưởng ứng dự Cần Vương từ miền núi Cam Lộ, Gio Linh, nhanh chóng lan rộng khắp tỉnh, lôi cuốn nhiều tầng lớp cư dân tham gia. Án sát Quảng Trị là Tôn Thất Nam đã mộ 200 quân ứng nghĩa tại Tân Sở. Ngày 5-9-1885, Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như... đã chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm tỉnh thành Quảng Trị để loại trừ quan lại đầu hàng, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài, làm cho bọn tay sai và cố đạo Pháp hoang mang lo sợ².

Những người lãnh đạo phong trào đã thiết lập bộ máy lãnh đạo cuộc kháng chiến, đặt ra chức vụ Đô thống, Đốc thống, Lãnh binh, Thương tá, Suất đội... để tổ chức cuộc chiến đấu, thiết lập căn cứ kháng chiến ở vùng rừng núi với các đồn lớn ở Khe Cây Giang (đồn đệ nhất), Khe Chừ (đồn đệ nhị), Bến Ma (đồn đệ tam)...

Để đối phó với phong trào kháng chiến, thực dân Pháp và tay sai đã tăng cường đàn áp và khủng bố gắt gao. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như, Hoàng Văn Phúc, Nguyễn Đốc,... nghĩa quân đã tổ chức chống trả quyết liệt và lập được nhiều chiến công. Tiêu biểu là tháng 4- 1886, dưới sự chỉ huy

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cam Lộ (2003), *Lịch sử Đảng bộ huyện Cam Lộ (1930- 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, tr. 33-34.

2. Jabouille, *Une page de L'histoire du Quang Tri*, Septembre, 1885, BAVH, No.4, 1923, p. 402.

của Đô thống Nguyễn Đốc, nghĩa quân đã mai phục ở làng Võ Xá thuộc huyện Triệu Phong chặn đánh đoàn tuần tiễu của triều đình. Đồng Khánh từ Huế ra Quảng Bình, bắt sống được viên Thương tá Quảng Trị là Lê Thâm, giết chết Phó Lãnh binh Lê Xuân Tranh, góp phần làm thất bại âm mưu của thực dân Pháp trong việc cho Đồng Khánh Bắc tuần để phủ dụ các văn thân và sĩ phu cùng nhân dân các tỉnh từ bỏ kháng chiến.

Trước tình thế khó khăn đó, những người lãnh đạo và nghĩa quân vẫn kiên trì tổ chức chiến đấu, mặc dù có người đã sa vào tay giặc như Đô thống Nguyễn Đốc¹ ở phủ Triệu Phong. Trong bước đường cùng, Nguyễn Tự Như cùng 33 nghĩa quân còn lại, trong đó có nhiều người giữ chức Lãnh binh, Đốc thống, Thương tá, Suất đội đã ra đầu thú với hy vọng chờ cơ hội khác để phục thù, cứu nước.

Ở vùng Bắc Quảng Trị, đến tháng 8 năm 1886, nghĩa quân do Hoàng Văn Phúc chỉ huy cũng bị rơi vào tình thế khó khăn. Hoàng Văn Phúc đã anh dũng hi sinh trong trận đánh ở phía Nam Cửa Việt². Nghĩa quân Cần Vương Quảng Trị thất bại.

- Phong trào ở Quảng Bình

Vùng đất Quảng Bình trở thành một trong những nơi tụ nghĩa của phong trào Cần Vương. Các sĩ phu yêu nước của đất Quảng Bình như: Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, Hoàng Phúc, Đoàn Chí Tuân... đã chiêu tập nghĩa quân, đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược. Hoảng sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào kháng chiến chống Pháp ở Quảng Bình, thực dân Pháp và triều đình phong kiến Huế đã tập trung lực lượng đàn áp. Ngày 19-7-1885, quân Pháp nhanh chóng chiếm thành Đồng Hới. Đặc biệt, chúng

-
1. Người làng Linh Yên, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
 2. Nguyễn Quang Trung Tiến (Chủ trì), *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Khoa học Huế, 2001, tr. 28.

còn tổ chức nhiều cuộc tấn công vào căn cứ của vua Hàm Nghi ở vùng Tuyên Hóa. Tại đây đã xảy ra những trận đánh lớn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phạm Tuân và các tướng lĩnh khác. Tháng 1-1886, tại Khe Ve, nghĩa quân đã đánh bại hai lần tấn công quy mô của quân Pháp, giết và làm bị thương nhiều tên địch.

Tháng 4-1886, ở Mỹ Lộc huyện Lệ Thủy, nghĩa quân Cần Vương dưới sự chỉ huy của thống lĩnh Hoàng Phúc đã đánh tan cuộc truy lùng của 500 lính khố xanh và quân Pháp, bắt sống tên cầm đầu Võ Bá Liên. Cũng vào thời điểm này, ở đồn Lèn Bạc, Áng Sơn, Khe Giũa (Lệ Thủy), các thủ lĩnh Đề Ân, Đề Chính, Lãnh Nhưỡng đã lãnh đạo nghĩa quân lần lượt đẩy lùi những cuộc tiến công của quân Pháp ở vùng núi này.

Những hoạt động mạnh mẽ của đội quân Cần Vương ở Quảng Bình dưới sự chỉ huy của Đoàn Chí Tuân (tức Bạch Xi) cũng giành được thắng lợi lớn. Nghĩa quân đã làm cho quân Pháp ở vùng này hoang mang, mất ăn mất ngủ.

Trong phong trào Cần Vương ở Quảng Bình, cuộc chiến đấu của lãnh binh Mai Lượng chống lại triều đình Huế bán nước và thực dân Pháp xâm lược là một trong những phong trào tiêu biểu. Mai Lượng sinh năm Mậu Tuất (1838) tại làng Thọ Linh (nay thuộc xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống hiếu học. Từ nhỏ, ông đã mồ côi cả cha lẫn mẹ, được anh ruột nuôi dạy và cho ăn học. Từ thuở thiếu thời, ông đã tỏ rõ tư chất thông minh, có ý chí và nghị lực, được mọi người yêu mến.

Cùng với việc học tập văn chương, ông thường xuyên luyện tập võ nghệ với các trai tráng trong làng. Khoa thi Hội võ tổ chức ngày 26-5-1865 (tức ngày 2 tháng 5 năm Ất Sửu) dưới triều vua Tự Đức, tại kinh thành Huế, ông tham gia ứng thi và đỗ Cử nhân võ. Sau đó, ông được triều đình Huế sung vào quân ngũ, lúc đó mới 27 tuổi. Nhờ có võ nghệ cao cường, sau một thời gian, ông được

phong chức Hiệp quân. Ngay từ những ngày đầu làm quan, Hiệp quân Mai Lượng đã tỏ rõ ý chí độc lập dân tộc. Ông thường phê phán những hành động yếu hèn và bất lực của triều đình. Trước việc triều đình nhà Nguyễn ký kết với thực dân Pháp Hiệp ước Patenôtre (ngày 6-6-1884), nhiều vị quan lại, sĩ phu yêu nước hết sức phẫn uất nên đã từ quan về quê ở ẩn, trong đó có Mai Lượng.

Lĩnh chiếu Cần Vương, Mai Lượng tập hợp lực lượng lên đường đánh giặc. Khi xa giá vua Hàm Nghi ra đến Quảng Bình, ông là một trong số các quan lại đầu tiên ở Quảng Bình đến yết kiến vua Hàm Nghi và Sơn Triều (tức triều đình Hàm Nghi). Ông được vua Hàm Nghi phong chức Lãnh binh. Lãnh sứ mệnh triều đình giao phó, ông về quê nhà chiêu mộ dân binh nghĩa dũng tập hợp lực lượng kháng chiến tại địa bàn vùng hữu ngạn sông Gianh (địa bàn của Lê Trực ở phía tả ngạn).

Phối hợp với nghĩa quân của các lãnh tụ khác như: Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Bạch Xĩ..., nghĩa quân Mai Lượng đã hình thành một vùng căn cứ địa rộng lớn ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình. Dưới quyền chỉ huy của ông, số nghĩa binh có lúc đã lên đến hàng nghìn người, được biên chế tổ chức thành đội ngũ chặt chẽ. Căn cứ của nghĩa quân Mai Lượng trải dài từ Cao Mại (nay thuộc xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa) đến vùng Troóc (nay thuộc xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch). Trong khu căn cứ, việc bố phòng được triển khai chặt chẽ, có nơi để binh sĩ luyện tập, có xưởng rèn đúc vũ khí, khu sản xuất tăng gia... Nghĩa quân Mai Lượng thường sử dụng lối đánh du kích, khi xung trận thì rất dũng mãnh và mưu trí. Với sự lãnh đạo tài tình và thông minh của Mai Lượng, nghĩa quân đoàn kết một lòng, giặc Pháp nhiều phen đã phải chịu những tổn thất nặng nề.

Hoạt động mạnh mẽ nhất của nghĩa quân Mai Lượng là vào những năm từ 1886 đến đầu 1889. Lãnh binh Mai Lượng và nghĩa quân dưới sự chỉ huy của ông đã góp phần bảo vệ triều đình Hàm Nghi,

gây cho quân đội triều đình và thực dân Pháp xâm lược những tổn thất nặng nề. Ngày 24 tháng 3 năm Canh Dần (tức ngày 12-5-1890), sau một thời gian lâm bệnh nặng, Mai Lượng đã qua đời tại Cao Mại.

Đến năm 1889, sau khi vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, phong trào Cần Vương ở Quảng Bình tạm thời lắng xuống nhưng tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của nhân dân vẫn âm ỉ cháy, rồi lại bùng lên mạnh mẽ trong các cuộc khởi nghĩa và các phong trào yêu nước khác.

- Phong trào ở Hà Tĩnh

Hưởng ứng dụ Cần Vương, phong trào chống Pháp của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX đã lan rộng khắp các địa phương trong cả nước mà mạnh nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hà Tĩnh là một trong những địa phương có phong trào mạnh ở khu vực Bắc Trung Kỳ. Đó là các cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh ở Đức Thọ; khởi nghĩa của Cao Thắng, Cao Nữ ở Hương Sơn; Nguyễn Duy Trạch và Nguyễn Duy Chanh ở Can Lộc; Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân; Nguyễn Hữu Thuận (Bá hộ Thuận) ở Thạch Hà; Nguyễn Thoại ở Hương Khê; Phan Đình Phùng ở Đức Thọ... Trong đó, tiêu biểu nhất là các cuộc khởi nghĩa do Lê Ninh, Nguyễn Duy Trạch và Nguyễn Duy Chanh lãnh đạo.

Lê Ninh¹ sinh tại làng Trung Lễ, xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, huyện La Sơn (nay là xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh. Lê Ninh là người đầu tiên hưởng ứng dụ Cần Vương ở Hà Tĩnh. Trước việc triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Tuất (ngày 15-3-1874) thuận giao Nam Kỳ cho Pháp, sẵn lòng căm thù quân xâm lược, Lê Ninh liền tham gia phong trào đấu tranh của Trần Tấn và Đặng Như Mai ở Nghệ An chống lại sự nhượng bộ này của

1. Lê Ninh là con cả của nguyên Bố chính Bình Định Lê Khanh, được tập ấm nên thường gọi là Ấm Ninh.

nhà Nguyễn. Cuộc đấu tranh thất bại, Lê Ninh bị bắt giam gần một năm. Sau khi được thả, ông về quê tôn Lê Năng làm thầy, rồi cùng với 4 người em trai nghiên cứu binh thư, tập rèn võ nghệ, mộ trai tráng ở làng Trung Lễ và làng Phù Long¹ (quê vợ ông), lập đồn Trung Lễ, mở xưởng rèn đúc vũ khí, tích trữ lương thực và luyện tập binh sĩ để sẵn sàng chiến đấu.

Sau khi nghe tin vua Hàm Nghi ban dụ Cần Vương, Lê Ninh cùng với các em kêu gọi nhân dân trong vùng ứng nghĩa. Ngày 5-11-1885 (tức mùng 2 tháng 10 năm Ất Dậu), nhận được mật lệnh của nhà vua, Lê Ninh đã phối hợp với lực lượng của Nguyễn Duy Chanh, Nguyễn Duy Trạch ở Can Lộc, Nguyễn Cao Đôn ở Thạch Hà bất ngờ đột nhập đánh thành Hà Tĩnh, giết chết Bô chánh Lê Đại, bắt sống Án sát Trịnh Văn Bưu, giải phóng tù nhân (trong đó có Cao Thắng), thu toàn bộ khí giới, vàng bạc, thóc lúa và một số voi cùng ngựa chiến. Hạ xong thành Hà Tĩnh, Lê Ninh được phong làm Bang biện quân vụ, giao coi giữ đồn Trung Lễ. Đây là chiến công đầu tiên và cũng là chiến công vang dội nhất của ông.

Cuối năm 1885, quân Pháp cùng với quân triều đình từ Nghệ An kéo đến tấn công đồn Trung Lễ và phóng hỏa đốt làng. Trước lực lượng mạnh của quân địch, Lê Ninh đã cho quân rút về vùng rừng núi ở giữa hai huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) và Thanh Chương (Nghệ An). Năm 1886, Lê Ninh cầm quân đánh đồn Dương Liễu (một địa điểm thuộc Nam Đàn - Nghệ An, bên hữu ngạn sông Lam), bắt sống và trừng trị viên chỉ huy tên là Bình Duật.

Thấy lực lượng của Lê Ninh ngày càng lớn mạnh, quân Pháp cùng với quân triều đình đóng ở Vinh (Nghệ An) tấn công đồn Trung Lễ. Lê Ninh chỉ huy nghĩa quân chống trả quyết liệt, nhưng do lực lượng địch mạnh nên nghĩa quân phải rút quân lên đóng ở vùng rừng núi Bạch Sơn (huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh),

1. Nay là xã Yên Trường, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo.

Ở nơi rừng sâu, núi thẳm, Lê Ninh bị ốm nặng và qua đời ngày 15-12-1887. Lê Ninh mất, các con trai ông là Lê Khai, Lê Phác, Lê Trực tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu và sau đó gia nhập cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng.

Ở huyện Đức Thọ còn diễn ra các hoạt động kháng chiến của nghĩa quân Phan Cát Tư. Năm 1885, khi vào thi Hội gặp sự biến, ông đã theo xa giá vua đến Sơn phòng Hà Tĩnh rồi trở về quê mộ quân đánh giặc nhưng ông đã sớm hi sinh trong trận đánh trên sông Óc Giang năm 1887. Quân sĩ của Lê Ninh và Phan Cát Tư về sau đều gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Trên địa bàn huyện Hương Sơn, theo lời kêu gọi của Phan Đình Phùng, có Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Huy Giao đứng lên tập hợp được một lực lượng đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia khởi nghĩa. Một tướng tài của nghĩa quân Phan Đình Phùng sau này là Cao Thắng, đã cùng em là Cao Nữ, anh họ là Nguyễn Đạt và bạn là Nguyễn Kiều tổ chức khởi nghĩa và lập căn cứ ngay tại làng (Sơn Lễ). Ngoài ra còn có Thái Vĩnh Chinh ở Sơn Bằng (Hữu Bằng) cùng Lê Trình mộ quân giết giặc; Đình Nho Hành (Gia Mỹ) tổ chức khởi nghĩa ngay tại quê nhà.

Nổi bật nhất trong phong trào ở Can Lộc hướng ứng dụ Cần Vương là cuộc nổi dậy của hai anh em Nguyễn Duy Trạch (còn gọi là Nguyễn Khương) và Nguyễn Duy Chanh (còn gọi là Nguyễn Đạt) ở Gia Hanh (Nhân Lộc). Hai anh em họ Nguyễn đã xây dựng được một đội quân hùng mạnh. Năm 1888, quân số của họ đã lên tới 600 người và được tổ chức thành cơ, đội. Căn cứ của nghĩa quân được lập ở đồn Cơn Khê. Mặc dù quân giặc nhiều lần tiến đánh nhưng đều bị thất bại trước sự chống trả mưu trí và dũng cảm của nghĩa quân. Ở Phù Lưu Thượng (cùng địa bàn Can Lộc) còn có Mai Thế Quý chiêu mộ được một đội ngũ nghĩa quân khoảng 500 - 600

người, hoạt động rất táo bạo. Nhưng ông đã sớm hi sinh trong một trận đánh sống mái với giặc thù vào cuối năm 1885. Sau khi ông mất, quân sĩ đã gia nhập nghĩa quân của Nguyễn Trạch và Nguyễn Chanh. Ở Nghi Xuân có phong trào của Thân Sơn Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ; ở Hương Khê có Nguyễn Thoại; ở Cẩm Xuyên có Huỳnh Bá Xuyên, Nguyễn Chuyên, Đề Dự; ở Kỳ Anh có Võ Pháp, Lê Nhất Hoan, Trần Công Thường, Phan Khắc Hòa; ở Thạch Hà có phong trào của Nguyễn Cao Đôn, ba anh em Bùi Hanh, Bùi Dương và Bùi Đệ. Ngoài ra còn có đội quân của Nguyễn Huy Thuận (Bá hộ Thuận) đóng căn cứ ở Trùng Mai. Nghĩa quân của Nguyễn Huy Thuận nhiều lần dũng cảm đột kích vào thị xã Hà Tĩnh và phủ lý Thạch Hà, gây không ít thiệt hại cho giặc.

Từ năm 1886, khi Cao Thắng cùng quân sĩ của mình gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng, việc tổ chức xây dựng lực lượng và thống nhất các phong trào trong - ngoài tỉnh được cụ Phan xúc tiến mạnh mẽ. Cụ Phan đã thấy rõ tầm quan trọng của việc thống nhất các lực lượng không chỉ ở trong vùng Nghệ Tĩnh mà trên cả phạm vi toàn quốc. Để thực hiện ý chí đó, năm 1887, cụ đã ủy thác mọi công việc chuẩn bị cho Cao Thắng đi ra Bắc.

Năm 1888, khi từ Bắc trở về, cụ Phan đã kêu gọi thống nhất phong trào ở Nghệ Tĩnh và trên cơ sở đó để phát triển một cuộc chiến đấu toàn dân rộng rãi. Chính nhờ có một phong trào đã lan sâu rộng trong quần chúng ở địa phương, nên lời kêu gọi thống nhất lực lượng của cụ Phan được nhân dân nhanh chóng hưởng ứng. Nhiều đội quân khởi nghĩa trong vùng đã cử đại diện của mình đến xin gia nhập vào đội ngũ do cụ Phan khởi xướng và lãnh đạo.

Phong trào chống Pháp của quần chúng nhân dân vào thời điểm này đã nổi lên rộng khắp trên đất Hà Tĩnh, ở cả 8 huyện của tỉnh đều có phong trào kháng chiến. Điều đó chứng tỏ sự tham gia cuộc khởi nghĩa của nhân dân Hà Tĩnh mang tính chất toàn dân. Trong số 15 quân thứ mà cụ Phan thành lập, tỉnh Nghệ An có 2

quân thứ, Quảng Bình 2 quân thứ, Thanh Hóa 1 quân thứ. Riêng tỉnh Hà Tĩnh có đến 10 quân thứ. Điều đó nói lên sự đóng góp của nhân dân Hà Tĩnh vào cuộc kháng chiến là rất lớn lao. Tham gia phong trào kháng chiến của cụ Phan có đầy đủ các thành phần xã hội, từ các văn thân, sĩ phu yêu nước đến đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động, quan chức triều đình. Có thể thấy rằng, sự tham gia của nhân dân Hà Tĩnh không chỉ ở phạm vi sung quân trực tiếp chiến đấu mà còn biểu hiện ở nhiều công việc quan trọng của cuộc khởi nghĩa như vạch chiến lược, sáng tác văn thơ, quyên góp ủng hộ nghĩa quân, xây dựng căn cứ, v.v... Riêng một hệ thống dày đặc các căn cứ kiên cố của cuộc khởi nghĩa được xây dựng trong thời gian này trên đất Hà Tĩnh cũng đủ nói lên tầm vóc, công sức của nhân dân Hà Tĩnh đối với phong trào do cụ Phan lãnh đạo. Sự tham gia rộng rãi và đa dạng của nhân dân địa phương vào cuộc khởi nghĩa là một trong những đặc trưng nổi bật của phong trào kháng chiến. Để bảo đảm sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa và thực hiện chủ trương của phái kháng chiến trong triều đình Huế, nhân dân Hà Tĩnh đã góp sức người, sức của xây dựng nên Sơn phòng Hà Tĩnh ở xã Phú Gia (huyện Hương Khê). Đây là một thành trì kiên cố, được đắp bằng đất, có hào sâu bao bọc. Công việc xây dựng thành là sức đóng góp của nhân dân 37 xã trong tỉnh (bao gồm các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh). Người đi đắp thành theo từng đợt trong thời gian khoảng 10 ngày. Họ được tổ chức thành các đội, các tổp lần lượt thay phiên nhau và do làng xã cung cấp lương thực, thực phẩm.

Để dập tắt phong trào, thực dân Pháp và tay sai triệt để sử dụng nhiều biện pháp hòng cô lập nghĩa quân khỏi quần chúng nhân dân. Bọn chúng đã thi hành chính sách ly gián, rào làng kiểm soát dân chúng. Nhưng vượt qua mọi âm mưu thâm độc của địch, mối liên hệ giữa nhân dân và nghĩa quân vẫn bền chặt, việc liên lạc, tiếp tế cho cuộc khởi nghĩa vẫn thường xuyên được giữ vững.

Nhân dân tìm mọi cách để tiếp tế cho nghĩa quân lương thực, thực phẩm, các loại nguyên vật liệu chế tạo vũ khí, thông báo cho nghĩa quân về tình hình quân địch. Có những làng vẫn bí mật để cho nghĩa quân đóng trong làng mà không sợ địch khủng bố, trả thù. Nhiều làng, tổng phải chịu nộp phạt một số tiền lớn vì đã che giấu nghĩa quân. Có những làng bị cách ly thì sử dụng những chiếc cần neo trâu bò để bí mật “phụ nghĩa”, vận tải được tổ chức nhằm quyên góp, tiếp tế vì sự nghiệp chiến đấu. Nguyên liệu để nghĩa quân rèn đúc vũ khí chủ yếu là dựa vào sự ủng hộ của dân chúng. Đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã tình nguyện thu góp, ủng hộ các loại đồ dùng bằng sắt, đồ đồng để đúc súng đạn. Nhiều gia đình đã hiến cả nồi đồng, mâm thau, các loại đồ thờ cúng cho nghĩa quân. Nhiều người còn có các sáng kiến để giúp đỡ nghĩa quân như làm lương khô bằng cách giã nhỏ gạo rang, trộn với mật đóng thành bánh; ngâm vải trong nước mắm rồi sấy khô nhiều lần... để dễ tiếp tế.

Tóm lại, cũng như các phong trào Cần Vương trong giai đoạn lịch sử này nói chung, cuộc khởi nghĩa do Phan Đình Phùng lãnh đạo cuối cùng đã thất bại vì rất nhiều nguyên nhân. Bọn thực dân ngoại bang cấu kết với các thế lực phong kiến bán nước đã tàn bạo nhấn chìm phong trào trong biển máu. Tuy vậy, sự nghiệp chính nghĩa của nghĩa quân vẫn sống mãi, ý chí yêu nước căm thù giặc vẫn được nuôi dưỡng trong quảng đại quần chúng nhân dân. Cuộc khởi nghĩa do cụ Phan lãnh đạo vẫn chiếm một vị trí xứng đáng trong buổi đầu lịch sử cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp. Trong sự nghiệp vĩ đại đó, một phần lớn có sự đóng góp của các tầng lớp quần chúng nhân dân Hà Tĩnh.

+ Khởi nghĩa Hương Khê

Khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa kéo dài từ năm 1885 đến năm 1896,

do Phan Đình Phùng và Cao Thắng lãnh đạo. Trên cơ sở các phong trào hưởng ứng dụ Cần Vương ở Nghệ An và Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng đã tập hợp và phát triển thành một phong trào có quy mô rộng lớn khắp bốn tỉnh Bắc - Trung Kỳ là Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa, với trung tâm chính ở Hương Khê, tồn tại liên tục trong 10 năm.

Phan Đình Phùng (1847-1895) quê ở làng Đông Thái (nay là xã Châu Phong), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Khoa Đinh Sửu (1877), ông đỗ Đình nguyên Tiến sĩ. Lúc đầu, ông được cử ra làm Tri huyện huyện Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình), sau được gọi về kinh đô Huế sung vào Viện Đô sát, giữ chức Ngự sử. Năm 1883, với bản tính cương trực, lại không hiểu ý nghĩa việc làm của phái chủ chiến trong triều, ông phản đối Tôn Thất Thuyết phế bỏ Dục Đức để lập Hiệp Hòa lên làm vua, vì vậy đã bị cách chức và đày về quê.

Sau khi cuộc tấn công kinh thành Huế ngày 4-5-1885 của phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu thất bại, tháng 9-1885, khi vua Hàm Nghi ra đến Sơn phòng Hà Tĩnh ở Hương Khê, Phan Đình Phùng và một số văn thân đã đến yết kiến vua và Tôn Thất Thuyết tại căn cứ Vụ Quang - Hương Khê (nay thuộc huyện Vũ Quang), được vua giao cho chức Thống đốc quân vụ đại thần lãnh đạo phong trào chống Pháp trên 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình, đại bản doanh đặt tại căn cứ Vụ Quang. Suốt mười năm (từ 1885 đến 1895), Phan Đình Phùng đã phụ trách việc tổ chức xây dựng lực lượng nghĩa quân và chỉ huy cuộc chiến đấu, trở thành lãnh tụ tối cao của phong trào kháng Pháp ở đây.

Cùng tham gia lãnh đạo, tổ chức cuộc khởi nghĩa Hương Khê với Phan Đình Phùng là Cao Thắng. Cao Thắng sinh năm 1864, xuất thân trong một gia đình nông dân ở Hàm Lại (Sơn Lễ, Hương Sơn). Trước đó, ông từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Quang Cán (Đội Lữ), đã bị bắt giam ở nhà lao tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi ra tù, Cao Thắng về quê tự nguyện đứng dưới cờ khởi nghĩa của

Phan Đình Phùng. Trong những năm 1885-1888, khi Phan Đình Phùng bí mật ra Bắc, tới các tỉnh Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh liên kết với các văn thân, sĩ phu yêu nước thì Cao Thắng ở lại giữ nhiệm vụ xây dựng căn cứ và chuẩn bị lực lượng. Ròng rã suốt ba năm trời, dưới sự chỉ đạo của Cao Thắng, nghĩa quân ra sức xây dựng các khu căn cứ và phát triển lực lượng, rèn đúc vũ khí. Ông có nhiều đóng góp trong việc rèn đúc và chế tạo vũ khí trang bị cho nghĩa quân, kể cả súng kiểu châu Âu.

Trong hàng ngũ chỉ huy nghĩa quân, còn có một số sĩ phu khác như Tiến sĩ Phan Trọng Mưu, Cử nhân Phan Quang Cư... và một số thủ lĩnh xuất thân từ nông dân lao động như hai anh em Nguyễn Duy Chanh và Nguyễn Duy Trạch, Phan Đình Can, Đề Niên, Đề Vinh, Hiệp Tuấn, Cao Đạt...

Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở của tỉnh Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng đã xây dựng bốn căn cứ lớn:

- *Cồn Chùa* (xã Sơn Lâm, huyện Hương Sơn) án ngữ con đường sang Nghệ An, là nơi cất giấu lương thực và rèn đúc vũ khí.

- *Thượng Bồng - Hạ Bồng* (phía Tây Nam Đức Thọ) được xây dựng dựa vào địa thế hai sông Ngàn Sâu và Ngàn Trươi. Trong căn cứ này có nhiều hệ thống hào lũy, đồn trại, kho lương, bãi tập. Đây là căn cứ lớn nhất của nghĩa quân trong thời kỳ đầu.

- *Trùng Khê - Trí Khê* (thuộc hai xã Hương Ninh và Hương Thọ, huyện Hương Sơn) là căn cứ dự bị, có đường rút sang Lào, phòng khi bị địch bao vây.

- *Vụ Quang* (phía Tây Hương Khê) nằm sâu trong vùng núi, giáp Lào. Được xây dựng dựa vào địa thế tự nhiên hiểm trở, đây là căn cứ lớn nhất của nghĩa quân trong những năm cuối của cuộc khởi nghĩa.

Về tổ chức lực lượng, nghĩa quân Phan Đình Phùng chia thành 15 quân thứ. Các quân thứ được xây dựng trên cơ sở các

đơn vị hành chính, thường là huyện, có khi là xã, và lấy ngay tên nơi đó để gọi.

Hà Tĩnh có 10 quân thứ:

- Khê thứ (huyện Hương Khê). Chỉ huy: Nguyễn Thoại.
- Can thứ (huyện Can Lộc). Chỉ huy: Nguyễn Chanh và Nguyễn Trạch.

- Hương thứ (huyện Hương Sơn). Chỉ huy: Nguyễn Huy Giao.

- Nghi thứ (huyện Nghi Xuân). Chỉ huy: Ngô Quảng và Hà Văn Mỹ.

- Lai thứ (tổng Lai Thạch, huyện Can Lộc). Chỉ huy: Phan Đình Nghinh.

- Cẩm thứ (huyện Cẩm Xuyên). Chỉ huy: Hoàng Bá Xuyên.

- Thạch thứ (huyện Thạch Hà). Chỉ huy: Nguyễn Huy Thuận.

- Kỳ thứ (huyện Kỳ Anh). Chỉ huy: Võ Phát.

- Diệm thứ (làng Tình Diệm, huyện Hương Sơn). Chỉ huy: Cao Đạt.

- Lễ thứ (làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ). Chỉ huy: Nguyễn Cấp.

Nghệ An có 2 quân thứ:

- Anh thứ (huyện Anh Sơn). Chỉ huy: Nguyễn Mậu.

- Diễn thứ (huyện Diễn Châu). Chỉ huy: Lê Trọng Vinh.

Quảng Bình có 2 quân thứ:

- Bình thứ (tỉnh Quảng Bình). Chỉ huy: Nguyễn Thu.

- Lệ thứ (huyện Lệ Thủy). Chỉ huy: Nguyễn Bí.

Thanh Hóa có 1 quân thứ:

- Thanh thứ (tỉnh Thanh Hoá). Chỉ huy: Cầm Bá Thước.

Trong số 15 quân thứ, có một quân thứ trung tâm đóng ở đại bản doanh, do Phan Đình Phùng trực tiếp chỉ huy, còn các quân thứ khác tổ chức đóng quân ở các địa phương. Giữa đại bản doanh và các quân thứ có sự liên lạc với nhau thường xuyên để bảo đảm một sự chỉ huy thống nhất.

Nhờ có tinh thần chiến đấu anh dũng quật cường của nghĩa quân giàu lòng yêu nước, căm thù xâm lược, và đặc biệt là nhờ được sự giúp đỡ hết lòng của nhân dân bốn tỉnh cho nên cuộc chiến đấu đã kéo dài suốt trong mười năm (1885-1895). Nhân dân đã tự nguyện đóng góp lương thực, của cải và cho con em tham gia đội quân khởi nghĩa. Số lương thực thu được, một phần nghĩa quân sử dụng, phần còn lại đưa lên căn cứ cất giấu làm lương thực dự trữ. Bên cạnh các hầm chứa lương thực, nghĩa quân còn chuẩn bị các dụng cụ xay, giã để tiện dùng khi cần tới.

Về trang bị vũ khí, thực hiện phương châm tự lực cánh sinh là chính, ngoài các vũ khí thô sơ (giáo, mác, đại đao...), tướng Cao Thắng còn tổ chức cướp súng giặc, rồi nghiên cứu chế súng trường theo kiểu của Pháp để tự trang bị, nâng cao hiệu suất chiến đấu mà dân chúng thường gọi là súng Cao Thắng. Những khẩu súng do nghĩa quân chế tạo ra rất giống với súng trường kiểu năm 1874 của Pháp, chỉ kém là trong nòng súng không có rãnh xoắn và lò xo hơi yếu nên bắn không xa và kém chính xác. Chính Đại úy Charles Gosselin đã thừa nhận: “Quan Đĩnh nguyên Phan Đình Phùng có tài điều khiển việc quân binh, biết luyện tập sĩ tốt theo phép Thái Tây (chỉ châu Âu), áo quần mặc một kiểu và đeo súng kiểu 1874, những súng ấy là do người quan Đĩnh (chỉ Phan Đình Phùng) đúc ra thật nhiều mà máy móc cũng giống hệt như súng Pháp, chỉ vì nòng súng không xẻ rãnh, cho nên đạn không đi xa được”¹.

1. Charles Gosselin, Sđd, tr. 350.

Công việc chế tạo vũ khí của nghĩa quân có sự tham gia của đông đảo các thợ rèn, thợ mộc, thợ hàn lành nghề trong vùng Hà Tĩnh. Đầu tiên phải kể đến lò rèn đúc súng đạn tại căn cứ Thượng Bồng có số quân đến hàng trăm người. Lò rèn Xá Lễ (Đức Lĩnh) là một trung tâm sản xuất vũ khí lớn của nghĩa quân. Tại đây có lúc tập trung 200 - 300 thợ giỏi. Hàng trăm thợ rèn của các vùng rèn nổi tiếng đất Hà Tĩnh như làng Trung Lương, làng Vân Tràng (Đức Thọ), hàng trăm thợ mộc, thợ tiện giỏi của huyện Hương Sơn được điều động đúc súng, làm bánh súng. Ngoài ra còn có rất đông thợ đúc đồng, thợ bạc, thợ hàn ở các huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên cũng tham gia sung quân chế tạo đạn dược. Đội ngũ thợ rèn đúc vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng cũng được biên chế theo từng cơ, đội. Ngoài Cao Thắng, mọi công việc chế tạo vũ khí được giao cho hai ông Đội Quyên và Lê Phát trực tiếp điều hành. Đội Quyên làng Yên Hồ (Đức Thọ), trước đó vốn là một thợ rèn nổi tiếng. Hai ông Lê Phát và Đội Quyên đã từng gia nhập nghĩa quân Lê Ninh, sau đó theo về với Cao Thắng. Các địa điểm chế tạo vũ khí của nghĩa quân được bố trí gần các khe suối để bảo đảm bí mật. Các kíp thợ được tổ chức làm việc theo ca để bảo đảm nhu cầu vũ khí của nghĩa binh. Ngoài những xưởng rèn đúc vũ khí chung của nghĩa quân, một số quân thứ (như quân thứ Can Lộc) cũng tổ chức những lò rèn riêng nhằm đáp ứng nhu cầu vũ khí của đông đảo những người mới gia nhập phong trào. Không có con số chính thức về tổng số người làm công việc này, nhưng qua một số lò rèn chính, chúng ta cũng có thể hình dung là cụ Phan đã tập hợp được một số lượng lớn quân sĩ chuyên rèn đúc gươm giáo, súng đạn; đồng thời chứng tỏ rằng sự đóng góp của nhân dân đối với quân khởi nghĩa là vô cùng to lớn.

Về phương thức tác chiến, nghĩa quân dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở với hệ thống công sự chằng chịt để tiến hành chiến tranh du kích, luôn hoạt động phân tán, đánh địch với nhiều hình thức linh hoạt và chủ động như công đồn, chặn đường tiếp tế, dùng

cạm bẫy, hầm chông, dụ địch ra ngoài đồn để tiêu diệt... gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề về người, quân nhu và vũ khí.

Cuối năm 1888, Phan Đình Phùng từ ngoài Bắc trở về Hà Tĩnh, cùng Cao Thắng trực tiếp lãnh đạo nghĩa quân. Sang đầu năm 1889, nghĩa quân bắt đầu đẩy mạnh hoạt động trên khắp địa bàn Nghệ Tĩnh, liên tục tổ chức tập kích địch, diệt viện và chống càn quét. Tháng 9-1889, đội quân do Phan Bá Niên (Đề Niên) chỉ huy đã đánh bại cuộc càn quét lớn của địch. Giữa tháng 12 năm đó, nghĩa quân tấn công đồn Dương Liễu, tiếp đó đánh vào huyện lỵ Hương Sơn. Sang năm 1890 lại đẩy mạnh hơn các hoạt động du kích; đến tháng 4, quân của Nguyễn Chanh và Nguyễn Trạch phục kích tại làng Hốt (xã Phú Lộc, huyện Can Lộc), diệt nhiều lính khổ xanh; tháng 5 tấn công đồn Trường Lưu. Đến nửa cuối năm 1890, nghĩa quân đã tổ chức hàng chục trận đánh đồn, phục kích, diệt viện và chống càn quét.

Thực dân Pháp dần dần bình định được Hà Tĩnh và Nghệ An trong những năm 1891-1892, nhưng nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu quyết liệt. Tiêu biểu là hai trận chống địch càn quét vào khu Hói Trùng và Ngàn Sâu là căn cứ của Cao Thắng vào đầu tháng 8-1892. Để phản công lại, đêm 23-8 năm đó, nghĩa quân do Bá hộ Thuận chỉ huy đã bí mật tập kích thị xã Hà Tĩnh, phá nhà lao giải thoát hơn 700 tù chính trị. Tuy nhiên, sau nhiều cuộc càn quét, quân Pháp đã tạo nên thế bao vây nghĩa quân. Lúc này trên địa bàn cả nước, chúng đã phá tan các trung tâm kháng chiến ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ như Bãi Sậy, Ba Đình, Hùng Lĩnh..., về cơ bản đã bình định xong các vùng đồng bằng phía Bắc, do đó càng có điều kiện tập trung lực lượng để tiêu diệt nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Quân Pháp một mặt tăng cường càn quét, thu hẹp dần phạm vi hoạt động của nghĩa quân, ngày càng thắt chặt vòng vây, mặt khác cắt đứt đầu mối liên hệ giữa các quân thứ và nghĩa quân với nhân dân. Trong tình thế trên, được sự đồng ý của Phan Đình Phùng,

Cao Thắng quyết định mở một trận tấn công lớn vào tỉnh lỵ Nghệ An để phá tan thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động.

Thực hiện kế hoạch, tháng 10-1893, Cao Thắng đem 1.000 quân từ Ngàn Trươi (Hương Khê - Hà Tĩnh) tiến sâu xuống vùng đồng bằng Nghệ An. Trên đường hành quân, nghĩa quân tổ chức đánh địch liên tiếp và giành được một số thắng lợi bước đầu. Nhưng trong trận tấn công đồn Nu (Thanh Chương), Cao Thắng trúng đạn, rồi hy sinh. Ông mất năm 29 tuổi, gây tổn thất lớn cho nghĩa quân.

Sau khi Cao Thắng hi sinh, lực lượng nghĩa quân càng bị giảm sút nhưng vẫn cố gắng chống trả lại các cuộc vây quét của địch. Cuối tháng 3-1894, nghĩa quân lại tập kích vào thị xã Hà Tĩnh. Quân Pháp vừa tăng cường khủng bố, vừa dồn hết lực lượng bao vây và công kích đại bản doanh của nghĩa quân. Trước tình hình đó, nghĩa quân phải rút lên núi Quạt, rồi núi Vũ Quang (Hương Khê)¹. Ngày 17-10-1894, nghĩa quân Phan Đình Phùng đánh thắng một trận lớn ở Vũ Quang. Ông cho nghĩa quân đốn gỗ đóng kè chặn nước đầu nguồn lại và chuẩn bị sẵn nhiều cây gỗ lớn trên bờ sông. Khi quân giặc định vượt sông vừa ra đến giữa dòng thì ông cho phá kè trên nguồn. Nước đổ xuống ào ào, kéo theo những cây gỗ lớn. Quân địch bị gỗ từ trên cao lao mạnh vào người, lại bị nghĩa quân phục kích hai bên bờ sông đánh quyết liệt nên bị chết rất nhiều.

Thắng trận này nhưng nghĩa quân ngày càng suy yếu, quân số ngày càng giảm sút. Lúc này, Nguyễn Thân được cử làm Kinh lược tiết chế đại thần, đem 3.000 quân từ Huế ra tiến hành bao vây và tấn công căn cứ Vũ Quang. Trong một trận chiến, chủ tướng Phan Đình Phùng bị thương và đã hy sinh ngày 28-12-1895,

1. Nay thuộc huyện Vũ Quang mới được thành lập.

thọ 49 tuổi¹. Đến lúc này, chỉ còn lại đội quân của Ngô Quảng ở miền Tây Nghệ An. Ít lâu sau, lực lượng này cũng bị Pháp đàn áp tan rã, một số người trốn sang Xiêm (Thái Lan), sau này đã trở thành cơ sở hoạt động của Việt Nam Quang phục hội, rồi phong trào cộng sản Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Nghĩa quân Phan Đình Phùng hoàn toàn tan rã, đánh dấu sự thất bại chung của phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp trên phạm vi cả nước dưới danh nghĩa Cần Vương. Khởi nghĩa Phan Đình Phùng là đỉnh cao nhất trong phong trào Cần Vương chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa lan rộng trên bốn tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình, kéo dài suốt 10 năm. Nghĩa quân đã lập được nhiều chiến công, gây cho địch những tổn thất nặng về người và vũ khí. Một ưu điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa là đã phát huy đến mức cao nhất sự ủng hộ và những tiềm năng to lớn của nhân dân. Nghĩa quân đã tranh thủ được sự giúp đỡ về nhiều mặt của người Kinh và người Thượng, của cả đồng bằng và miền núi. Về quân sự, đã biết sử dụng các phương thức tác chiến linh hoạt, phong phú, biết phát huy tính chủ động, tinh thần sáng tạo trong quá trình chuẩn bị lực lượng, cũng như trong chiến đấu. Khởi nghĩa Hương Khê cuối cùng thất bại vì nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do chưa liên kết, tập hợp được lực lượng trên quy mô rộng toàn quốc, mà chỉ có trong bốn tỉnh Bắc miền Trung. Kẻ thù sau khi đàn áp xong các phong trào trong Nam ngoài Bắc đã có điều kiện tập trung lực lượng vào việc "bóp chết" phong trào. Đó là những hạn chế của thời đại nói chung và của bộ phận lãnh đạo phong trào nói riêng.

1. Trước đây, thực dân Pháp tung tin Phan Đình Phùng chết vì bệnh kiết lỵ. Nhưng các chi tiết về sự hy sinh anh dũng của ông đã được ghi cụ thể trong bức công điện của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương. Theo *Lịch sử Nghệ - Tĩnh*, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tập 1, tr. 276.

- Phong trào ở Nghệ An

Sau khi vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương (ngày 13-7-1885) thì phong trào kháng chiến của nhân dân Nghệ An bước sang một giai đoạn mới. Ở Nghệ An có phong trào của cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn với sự tham gia của các văn thân Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm, Lê Trọng Vinh; phong trào của đội quân Nguyễn Ngợi (Lãnh Ngợi) và nhiều văn thân, sĩ phu khác như Phan Bá Niên, Vương Thúc Mậu, Nguyễn Đức Đạt, Lãnh Sĩ, Quán Hòe, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Mậu, Lê Doãn Nhạ.

Tại Nghi Lộc, Tiến sĩ Đinh Văn Chắt cùng Nguyễn Hành và một số văn thân khác như Nguyễn Chính, Nguyễn Mậu,... lập căn cứ tại làng Kim Khê, xây dựng công sự, rào làng chiến đấu. Thực dân Pháp huy động lực lượng quân sự hỗn hợp Pháp - Nam, tiến hành càn quét, bao vây, chia cắt lực lượng khởi nghĩa. Sau một số trận chiến đấu quyết liệt, do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Đinh Văn Chắt và những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa quyết định rời Nghi Lộc rút lên địa bàn Thanh Chương tiếp tục chiến đấu¹.

Cử nhân Vương Thúc Mậu, người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn chọn núi Chung làm nơi dựng cờ khởi nghĩa. Nhân dân trong huyện Nam Đàn, người động viên con em tham gia lực lượng khởi nghĩa, người góp lương thảo, tiền bạc, người góp mưu kế, v.v... Vương Thúc Mậu cùng nghĩa quân tổ chức nhiều trận đánh dọc tuyến đường từ Vinh đi Hưng Nguyên, Nam Đàn, tiêu diệt nhiều toán quân đi tuần của địch, thu nhiều vũ khí của địch trang bị cho nghĩa quân. Sát cánh chiến đấu với nghĩa quân Vương Thúc Mậu còn có lực lượng do Lãnh Sĩ (tên thật là Nguyễn Sĩ), người làng

1. Tham khảo: Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Lộc, *Lịch sử Đảng bộ huyện Nghi Lộc*, tập 1, Nxb. Nghệ An, 1998; Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1984.

Xuân Hồ (Nam Đàn) tổ chức. Trận đánh vang dội nhất của lực lượng Cần Vương Nam Đàn là trận phục kích tại Truong Hén (Nam Anh) vào cuối năm 1886. Lực lượng khởi nghĩa của Vương Thúc Mậu, Lãnh Sĩ phối hợp với lực lượng của Đốc Sắt, Đốc Toàn đang ráo riết hoạt động ở phía Bắc Hưng Nguyên, Nghi Lộc, kéo về bao vây thành Nghệ An. Thực dân Pháp dốc toàn bộ binh lực, tổ chức trận càn quét lớn trên địa bàn Hưng Nguyên, Nam Đàn. Biết được âm mưu của địch, Vương Thúc Mậu, Lãnh Sĩ, Đốc Sắt, Đốc Toàn bố trí quân mai phục tại Truong Hén (giáp giới giữa ba huyện: Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên). Quân Pháp lọt vào trận địa phục kích, bị bắn đá làm chết và bị thương nhiều tên. Trong khi chúng đang hỗn loạn, nghĩa quân từ nhiều phía xông vào đánh giáp lá cà, tiêu diệt nhiều lính Pháp và tay sai.

Lo sợ trước sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến trên địa bàn các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, v.v..., cuối năm 1886, sau khi nhận được viện binh, Pháp tổ chức nhiều cuộc càn quét quy mô lớn, bắn giết nhiều người tham gia khởi nghĩa, đốt trụi nhiều làng mạc ở Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn. Căn cứ núi Chung của Vương Thúc Mậu bị bao vây từ nhiều hướng. Vương Thúc Mậu và nghĩa quân liều chết chống giặc, nhưng tương quan lực lượng và trang bị vũ khí quá thô sơ nên nghĩa quân lâm vào tình thế khó khăn. Giữa lúc đó, Vương Thúc Mậu lại bị thương nặng và đã anh dũng hy sinh, lực lượng khởi nghĩa bị tan rã. Pháp thắng tay đốt phá làng mạc, san phẳng hệ thống chiến lũy, công sự trên địa bàn núi Chung và Kim Liên. Sau đó, chúng tập trung lực lượng bao vây, cô lập lực lượng do Lãnh Sĩ chỉ huy đang chống giặc trên địa bàn Xuân Hồ, Xuân Liễu, Thịnh Lạc... Cuối năm 1886 đầu năm 1887, lực lượng kháng chiến của Vương Thúc Mậu và Lãnh Sĩ bị tan rã hoàn toàn¹.

1. Tham khảo: Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nam Đàn (1930 -1954)*, tập 1,

Khi vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương lần thứ hai, Thám hoa Nguyễn Đức Đạt (1824 -1887) lặn lội vào tận Sơn phòng Hà Tĩnh tìm gặp nhà vua và Tôn Thất Thuyết. Vua Hàm Nghi phong cho ông là Thượng thư bộ Lại, kiêm Tổng đốc An Tĩnh. Từ biệt nhà vua, Nguyễn Đức Đạt về quê cùng Nguyễn Đức Quý đốc toàn tâm, toàn tài cho công cuộc Cần Vương trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh. Ông đã nhiều lần lên Vụ Quang gặp Phan Đình Phùng cùng bàn kế sách đánh Pháp, phát triển lực lượng kháng chiến; sang Đức Thọ gặp Lê Ninh để bàn kế hoạch phối hợp chiến đấu. Cuối năm 1885 đầu năm 1886, Thám hoa Nguyễn Đức Đạt lấy đình Hoàn Sơn (nay thuộc xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn) làm nơi thu nhận lương thảo, vũ khí, tiền bạc của nhân dân trong vùng. Học sinh và thanh niên trong vùng hăng hái xin gia nhập nghĩa quân. Thám hoa Nguyễn Đức Đạt đem toàn bộ lực lượng lên Vụ Quang, gia nhập vào lực lượng của Phan Đình Phùng. Ông tiếp tục trở về vận động nhân dân quyên góp lương thảo, vũ khí, động viên nhân dân cho chồng con tham gia lực lượng khởi nghĩa. Tháng 2 năm 1887, trong một trận chiến, ông bị thương nặng và mất, hưởng thọ 63 tuổi¹.

Đến năm 1887, Pháp đã căn bản dập tắt các cuộc khởi nghĩa trên địa bàn Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn. Nhưng trên thực tế, nhiều văn thân, sĩ phu và thanh niên ở đây vẫn bí mật lên Vụ Quang để tiếp tục chiến đấu, hoặc quyên góp tiền bạc, vũ khí cho nghĩa quân.

Thanh Chương vừa là nơi lực lượng Cần Vương do Đinh Văn Chất, Nguyễn Hành, Nguyễn Xuân Ôn, v.v... rút lên tiếp tục hoạt động để tránh sự khủng bố, càn quét gắt gao của kẻ thù, vừa là địa bàn hoạt động của nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước quê Thanh

Nxb. Nghệ An; Nguyễn Văn Trương (Chủ biên), *Nam Đàn xưa và nay*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

1. Mộ của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt được học trò và nhân dân trong vùng xây dựng, bảo vệ từ năm 1887, đến nay vẫn còn ngay tại quê hương ông.

Chương. Tiêu biểu có Tôn Quang Diềng, quê ở Võ Liệt, chiêu tập hơn 300 nghĩa binh, đánh thắng nhiều trận, gây cho địch nhiều tổn thất. Trận đánh vang dội là trận đánh chìm tàu chiến Pháp trên sông Giăng vào tháng 8-1885. Hồ Văn Phúc, Võ Văn Hàm quê ở Cát Ngạn (Thanh Chương) tập hợp lực lượng, hoạt động trên một địa bàn rộng lớn từ Thanh Chương lên tận Cửa Rào (Tương Dương), xuống tận Rào Gang (giáp với Nam Đàn), ra tới lèn Hai Vai (Diễn Minh, Diễn Châu). Sau nhiều lần tổ chức đánh địch táo bạo, giành thắng lợi, Võ Văn Hàm được Phan Đình Phùng phong làm Thống chế binh nhưng.

Tại Thanh Ngọc, Trần Khắc Kiệm cùng 3.000 quân sĩ phối hợp chiến đấu với Nguyễn Hữu Chính (quê ở Võ Liệt) gây cho địch nhiều thiệt hại. Bên cạnh đó, các đội quân của Trần Văn Biểng, Hồ Văn Phú ở Phong Thịnh liên tục tiến công địch gây cho chúng nhiều tổn thất. Bà Đinh Thị Nguyệt (tên gọi là bà Cừ Mén) từng là Đốc suất binh lương trong khởi nghĩa Giáp Tuất năm 1874, sau tiếp tục giúp nghĩa quân Đinh Văn Chất khi ông chuyển lên hoạt động trên địa bàn huyện Thanh Chương. Khi thủ lĩnh Đinh Văn Chất bị Pháp xử chém tại đồn Chè, bà bí mật cùng một vài nghĩa binh thân tín đem đầu ông về chôn cất tử tế, hương khói phụng thờ¹.

Lê Doãn Nhạ (Nhã), người làng Trảng Sơn, xã Quan Trung, huyện Yên Thành, từng đỗ Phó bảng và làm Tri phủ ở Thái Bình, sau giữ chức Thị lang bộ Lại, nổi tiếng là vị quan thanh liêm, thương dân. Khi vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương, ông chọn vùng Anh Sơn, Con Cuông làm địa bàn xây dựng lực lượng. Dưới lá cờ nghĩa của ông có cả đồng bào các dân tộc miền Tây Nghệ An, trong đó có những tướng lĩnh can đảm, gan dạ, mưu trí nổi tiếng như:

1. Tham khảo: Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, huyện Thanh Chương*, tập 1, Nxb. Nghệ An; Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, Nxb. Nghệ An, 2005.

Quản Bông (tên thật là Lang Văn Út), Lang Văn Thỏ, Lang Văn Thông. Nghĩa quân kiểm soát cả một vùng rộng lớn từ Anh Sơn lên tận Con Cuông, đánh địch nhiều trận khiến chúng hết sức hoang mang. Trận đánh nổi tiếng do ông chỉ huy là trận tiến công tiêu diệt đồn binh tại Dừa (Anh Sơn).

Sau chiến thắng vang dội này, Lê Doãn Nhạ đưa lực lượng về chiến đấu cùng lực lượng của Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn, trên địa bàn các huyện Đô Lương, Yên Thành, Thanh Chương... Các thủ lĩnh còn lại như Lang Văn Út, Lang Văn Thông... dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân các dân tộc miền núi phía Tây Nghệ An tiếp tục chiến đấu thêm nhiều năm nữa khiến cho thực dân Pháp hết sức lúng túng, phải tìm đủ mọi cách mới dập tắt được.

Trên địa bàn các huyện Quỳnh Châu, Quế Phong, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp..., phong trào kháng chiến diễn ra muộn hơn so với các huyện đồng bằng và tập trung dưới cờ của Đốc Thiệt (Lang Văn Thiệt), Đốc Hạnh (Lang Văn Hạnh). Từ làng Gia Hội, tổng Đồng Lạc (nay thuộc xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu), Đốc Thiệt xây dựng lực lượng, thường xuyên luyện tập võ nghệ, liên kết với lực lượng của Cầm Bá Thước ở Thanh Hoá, kiểm soát cả một vùng rộng lớn thuộc địa bàn các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quế Phong,... ngày nay. Dưới cờ của Đốc Thiệt và Đốc Hạnh còn có các thủ lĩnh dạn dày kinh nghiệm chiến đấu như: Quản Thông (Lang Văn Thông) và Quản Thụ (Lang Văn Thụ). Dựa vào địa thế núi rừng hiểm yếu, lực lượng ứng nghĩa lại chủ yếu là người địa phương, thông thuộc địa hình, giỏi võ nghệ, thoát ần thoát hiện, Đốc Thiệt và Đốc Hạnh cùng các thủ lĩnh tổ chức nhiều trận đánh lớn nhỏ, tiêu hao nhiều sinh lực địch. Nghĩa quân thường xuyên di chuyển để tránh các trận càn quét lớn của địch, sau đó bất ngờ tổ chức các trận phục kích, đánh chặn khiến địch lúng túng bị động. Chỉ đến khi phong trào Cần Vương ở miền Tây Thanh Hoá bị dập tắt, Pháp dồn binh lực liên tục càn quét, khủng bố, kết hợp mua

chuộc, dụ dỗ một số người làm tay sai cho chúng dẫn đường đánh úp vào các căn cứ của nghĩa quân và Đốc Thiệt hy sinh thì phong trào kháng chiến trên địa bàn các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp mới tan rã, nhưng một số nghĩa binh vẫn tiếp tục hoạt động cho đến tận những năm 1891-1892¹.

Nguyễn Nguyên Thành (1825-1887), người làng Cẩm Ngọc, xã Đô Lương, huyện Lương Sơn (nay thuộc xã Đông Sơn, huyện Đô Lương) đỗ Cử nhân năm 26 tuổi (1848), đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Tân Hợi (1851). Ông làm quan, giữ chức Hồng lô thiếu tự khanh, được sung vào Nội các tham biện. Trước tình thế nước mất, dân tình thống khổ, ông cáo quan về quê hưởng ứng dụ Cần Vương, dựng cờ chiêu tập nghĩa binh chống Pháp ngay tại quê nhà. Ông liên kết với lực lượng Nguyễn Mậu ở Thanh Chương, kiểm soát cả một vùng rộng lớn. Về sau, ông đưa toàn bộ lực lượng tham gia nghĩa quân của cụ Nguyễn Xuân Ôn và trở thành một trong những thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa. Ông được thăng chức Tham tán quân vụ và thực sự là chỗ dựa đáng tin cậy của nghĩa quân và thủ lĩnh Nguyễn Xuân Ôn.

Kế thừa tinh thần yêu nước của cha anh, ngay khi dụ Cần Vương lần thứ nhất được ban bố, nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước ở Quỳnh Lưu đã gác bút nghiên, từ bỏ công danh, sẵn sàng hy sinh cho sự nghiệp chống ngoại xâm. Nhân dân làng Quỳnh Đôi rào làng, đào đắp công sự, vót chông cắm quanh các vòng hào quanh làng. Cả làng Quỳnh Đôi, người chặt tre vót chông, tên, người đào hào đắp lũy, người tham gia nghĩa binh, thường xuyên luyện tập võ nghệ, chuẩn bị một phen sống mái với kẻ thù. Thanh niên ở các làng xã khác tham gia lực lượng do Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ chỉ huy. Dựa vào sự ủng hộ nhiệt thành của nhân dân các huyện

1. Tham khảo: Đinh Xuân Lâm, "Về Đốc Thiệt", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1996.

Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, nghĩa quân của Phan Bá Niên và Dương Quế Phổ đánh thắng nhiều trận, kiểm soát phần lớn địa bàn Quỳnh Lưu, một phần Nghĩa Đàn và Yên Thành. Khi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn phát triển, Phan Bá Niên và Dương Quế Phổ đưa lực lượng gia nhập nghĩa quân của cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn, kẻ vai sát cánh chiến đấu trên địa bàn rộng lớn ở phía Bắc Nghệ An.

Cùng thời gian này, trên địa bàn Diễn Châu, Yên Thành còn có các lực lượng nghĩa binh do Nguyễn Văn Ngợi (Yên Thành), Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm (Diễn Châu), v.v... tổ chức hoạt động khá mạnh. Khi Nguyễn Xuân Ôn xây dựng và phát triển lực lượng trên địa bàn phía Bắc Nghệ An, những thủ lĩnh này lần lượt gia nhập nghĩa quân của Nguyễn Xuân Ôn.

Nguyễn Xuân Ôn (1830-1889), người làng Lương Điền (nay thuộc xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu), nổi tiếng là người thông minh nhưng phải đến năm 38 tuổi mới đỗ Cử nhân (1867). Trong khoa thi Đình năm Tân Mùi - Tự Đức thứ 24 (1871), ông đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ. Ông được bổ làm quan và từng giữ các chức vụ: Hàn lâm biên tu, Tri phủ Quảng Ninh (Quảng Bình), Đốc học Bình Định, Giám sát ngự sử, Chương án lễ, Biện lý bộ Binh... Vì có tư tưởng chống Pháp quyết liệt, phản đối hành động ký hiệp ước cắt đất cho Pháp của triều đình nên ông bị cách chức năm 1883. Nguyễn Xuân Ôn về quê, vận động nhân dân trong vùng khai hoang, phục hoá, lập đồn điền, vừa ổn định cuộc sống, vừa tích trữ lương thảo, chuẩn bị chống Pháp. Khi phong trào Cần Vương bùng nổ, ông cùng nhiều văn thân, sĩ phu yêu nước ở quê hương dựng cờ khởi nghĩa. Ông được vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết cử làm Hiệp đốc quân vụ An Tĩnh.

Ngay khi ông dựng cờ khởi nghĩa, hàng trăm thanh niên trai tráng các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, v.v... đã tình nguyện gia nhập nghĩa quân. Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm,

Phan Bá Niên, Dương Quế Phở, Vũ Thộ, Ngô Sĩ Từ, Nguyễn Thứ, Lê Trọng Vĩnh, Nguyễn Văn Ngợi, Lê Doãn Nhạ, v.v... vốn là các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương hoạt động trên địa bàn nhiều huyện khác nhau lần lượt đem quân về gia nhập dưới cờ của Nguyễn Xuân Ôn. Do đó, đến cuối năm 1885, cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Xuân Ôn tổ chức, lãnh đạo đã trở thành một trong những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất trong phong trào Cần Vương ở Nghệ An. Đại bản doanh của ông đóng ở Đồng Thông thuộc vùng Vũ Kỳ (Đồng Ban ngày nay), nhưng lại hoạt động trên cả một vùng rộng lớn, kéo dài từ các xã vùng biển Diễn Châu, Quỳnh Lưu, cho đến các huyện Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Con Cuông, v.v... có khi còn sang cả vùng đất Thanh Chương, Hương Sơn. Nghĩa quân của ông án ngữ kiểm soát con đường từ Thanh Hoá vào Nghệ An. Năm 1885, nghĩa quân giành thắng lợi trong các trận: Đông Tháp, Tây Khê, Yên Lý, Thuận Nghĩa, Phú Diễn, Xã Đoài, v.v... Năm 1886, phát huy thắng lợi, nghĩa quân tổ chức các trận tiến công tại Thừa Sùng, Đồng Mỏm, Đồng Nhơm... giành thắng lợi vang dội. Cuối năm 1886 đầu năm 1887, nghĩa quân tổ chức trận tập kích chớp nhoáng đồn binh Pháp đóng ở chợ Si, sau đó rút về Đồng Thông. Năm 1887, vua Đồng Khánh có giấy mời ông về triều đình Huế, phục lại chức cũ nhưng ông kiên quyết từ chối, tiếp tục ở lại tổ chức chiến đấu. Hành động yêu nước của ông nhận được sự tôn kính của đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước ở Nghệ Tĩnh và góp phần động viên khích lệ tướng sĩ kiên quyết chống Pháp bảo vệ quê hương. Trong một trận đánh, ông bị thương nặng phải lui về Đồng Nhân để điều trị vết thương. Ngày 25-7-1887, nhờ có tay sai dẫn đường nên Pháp bắt được ông ngay trên đường bệnh. Ông định tự sát để khỏi rơi vào tay giặc nhưng không kịp. Pháp đưa ông về giam giữ ở Mã Thành (Yên Thành), rồi đưa về Diễn Châu và sau đó lại đưa về giam giữ tại nhà lao Vinh (ngày 13-8-1887). Lo sợ ảnh hưởng của ông với đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước

và nhân dân Nghệ Tĩnh, nhà Nguyễn đã đưa ông về Huế, rồi giam lỏng ông ở đó. Năm 1889, ông lâm bệnh rồi mất, hưởng thọ 64 tuổi¹. Việc Nguyễn Xuân Ôn bị thương và sa vào tay giặc có ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào Cần Vương ở Bắc Nghệ An. Từ đầu năm 1888, Pháp huy động binh lực từ đồng bằng Bắc Bộ vào Thanh Hoá để dập tắt cuộc khởi nghĩa do Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước lãnh đạo đang hoạt động ở các huyện miền Tây Thanh Hoá và liên kết với lực lượng của Lang Văn Thiết ở Quỳnh Châu. Mặt khác, chúng huy động thêm viện binh từ Huế ra, phối hợp với lực lượng tại chỗ tổ chức các cuộc càn quét quy mô lớn trên địa bàn Nghệ An. Liên tục phải đối phó với các trận càn quét của địch, không kịp củng cố, bổ sung lực lượng, trang bị vũ khí, cùng với việc thiếu hẳn những người tổ chức tài ba nên phong trào Cần Vương trên địa bàn Nghệ An tan rã và thất bại hoàn toàn vào cuối năm 1891 đầu năm 1892. Một số thủ lĩnh và nghĩa quân còn lại thì lên núi Vũ Quang chiến đấu dưới ngọn cờ của Phan Đình Phùng cho đến khi phong trào Cần Vương tan rã hoàn toàn vào năm 1896. Một số nghĩa binh Cần Vương ở Nghệ An lại bí mật ra Yên Thế, chiến đấu dưới cờ của Hoàng Hoa Thám.

Phong trào Cần Vương ở Nghệ An bùng nổ ngay từ khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất và lan rộng trên địa bàn tất cả các huyện. Nét nổi bật là ngay từ buổi đầu, văn thân, sĩ phu yêu nước ở Nghệ An đã nhất loạt đứng lên, cùng nhân dân rèn sắm vũ khí, tích trữ lương thảo, đào hào đắp lũy, xây dựng công sự dã chiến, luyện tập võ nghệ, biến làng xã thành pháo đài. Lực lượng chiến đấu chủ yếu là nông dân, không ít người trong số họ từng mang nặng nỗi đau mất cha, mất mẹ hoặc mất người thân

1. Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Xuân Ôn - một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 158, 1974 và: "Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874). Có thể họ không biết chữ, không hiểu hết ý nghĩa của các chữ *Trung quân* hay *Cần Vương*, nhưng tình yêu quê hương, làng xóm, lòng căm thù giặc sâu sắc đã thôi thúc họ cầm vũ khí, chiến đấu quên mình để bảo vệ quê hương.

Vũ khí trong tay những nghĩa binh đầy gan dạ và can đảm ấy chỉ là cung tên, giáo mác, mã tấu hay gươm, kiếm... mới được những người thợ rèn trong làng xã chế tạo, rèn đúc. Phần lớn nghĩa binh dưới cờ Vương Thúc Mậu, Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Văn Chắt, Lê Doãn Nhạ, v.v... quanh năm chỉ quen cày cuốc, ruộng nương, chưa biết quân lệnh, quân kỳ, tiến lui, công thủ... Chính điều này góp phần đưa phong trào Cần Vương ở Nghệ An, ngay từ đầu đã trở thành phong trào đấu tranh vũ trang quyết liệt của đại bộ phận nhân dân nhằm mục đích chống xâm lược và kẻ tiếp tay cho xâm lược để bảo vệ xóm làng. Nhân dân còn đóng góp hàng vạn ngày công để rào làng, đào hào lũy, công sự, vót chông, tên..., lo chu đáo từ cơm nước, đến việc chăm sóc những nghĩa binh ốm đau, bị thương hay chôn cất những người bị ngã xuống. Đóng góp to lớn của nhân dân cả về vật chất lẫn tinh thần chính là nguồn khích lệ, động viên văn thân, sĩ phu và lực lượng tham gia khởi nghĩa chiến đấu ngoan cường trong mọi tình thế và giành nhiều thắng lợi vang dội. Phong trào Cần Vương ở Nghệ An mang tính nhân dân rộng khắp ngay từ đầu và được duy trì cho đến khi tiếng súng Cần Vương cuối cùng vụt tắt.

Một nét khá độc đáo trong phong trào Cần Vương ở Nghệ An là lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là con em trong vùng, chiến đấu ngay trên vùng đất mà họ sinh ra và lớn lên. Cuộc khởi nghĩa của Đinh Văn Chắt ở Nghi Lộc; Vương Thúc Mậu, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Sĩ ở Nam Đàn; Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ ở Quỳnh Lưu, v.v... cho thấy rõ điều đó. Những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa và toàn bộ lực lượng chỉ rời địa bàn khi không còn đủ khả năng chống đỡ các cuộc càn quét, bao vây của địch. Đây

vừa là một điểm mạnh, nhưng đồng thời cũng bộc lộ nhiều hạn chế của phong trào, bởi tính cục bộ, địa phương và rời rạc. Cùng chống Pháp và phong kiến tay sai dưới ngọn cờ Cần Vương, trên địa bàn một huyện hoặc vài huyện nhưng các nghĩa quân thường độc lập chiến đấu, tính thống nhất, phối hợp tác chiến chưa cao. Chính thực dân Pháp và phong kiến tay sai đã nhìn rõ và khai thác triệt để điểm hạn chế này để tập trung binh lực, làm tan rã từng cuộc khởi nghĩa trên cùng một địa bàn trong một khoảng thời gian ngắn.

Khi Nguyễn Xuân Ôn dựng cờ khởi nghĩa trên địa bàn Diễn Châu, lực lượng kháng chiến từ các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Nghi Lộc, Nghĩa Đàn, Đô Lương, Anh Sơn, v.v... đã lần lượt gia nhập và kề vai sát cánh chiến đấu trên một địa bàn rộng lớn gồm nhiều huyện khác nhau, gây cho địch nhiều tổn thất. Đây là cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nhất trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở Nghệ An. Nhưng việc Nguyễn Xuân Ôn bị thương rồi bị bắt đã ảnh hưởng lớn đến tinh thần của nhân dân và cả lực lượng nghĩa binh, cho dù vị thủ lĩnh đầy tài năng đó luôn thể hiện khí phách hiên ngang trước mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù. Và khi ông rơi vào tay Pháp cũng chính là lúc các thủ lĩnh đưa lực lượng dưới quyền chỉ huy của mình hoạt động độc lập, thiếu sự gắn kết chặt chẽ, làm cho họ bị phân tán và kẻ địch dễ dàng đối phó.

Phong trào Cần Vương ở Nghệ An tuy diễn ra sớm nhưng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa ở Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Diễn Châu, Đô Lương, Yên Thành, Anh Sơn v.v... đều diễn ra từ cuối năm 1885 và phát triển mạnh trong các năm 1886-1887, tuy giành được một số thắng lợi nhưng sau đó ít lâu bị Pháp và tay sai đánh bật khỏi địa bàn và nhanh chóng tan rã vào cuối năm 1887. Hầu hết các văn thân, sĩ phu yêu nước như: Đinh Văn Chất, Vương Thúc Mậu, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Nguyên Thành, Phan Bá Niên, Dương Quế Phổ, Nguyễn Mậu, Lang Văn Thiết... đều anh dũng hy sinh

trong các cuộc chiến đấu không cân sức với kẻ thù. Thực dân Pháp và phong kiến tay sai đàn áp, khủng bố dã man, bắt giết, tàn sát không chỉ những người trực tiếp tham gia nghĩa quân mà cả những gia đình ủng hộ phong trào. Các làng Kim Liên, Hoàng Trù, Xuân Hồ, Xuân Liễu, Thịnh Lạc, Đa Lạc... (Nam Đàn), Kim Khê (Nghị Lộc), Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu), Cát Ngạn, Võ Liệt (Thanh Chương)... bị triệt hạ, đốt trụi đã khẳng định điều đó. Nhân dân làng xã, bản mường từ miền xuôi đến miền ngược là nơi cung cấp lương thảo, vũ khí, trang bị, động viên con em tham gia khởi nghĩa, nhưng cũng chính họ đã phải gánh chịu nhiều hậu quả nặng nề do chính sách đàn áp, khủng bố dã man của kẻ thù. Thất bại của phong trào Cần Vương chống Pháp ở Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là thất bại của một xu hướng cứu nước, đó cũng là những nỗ lực cao nhất của một thể hệ tri thức Nho học giàu lòng yêu nước nhằm giải quyết yêu cầu của lịch sử đặt ra nhưng lại không thành.

- Phong trào ở Thanh Hóa

Từ khi có dụ Cần Vương, nhất là khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê bùng nổ, mạng lưới phong trào kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hóa đã được thiết lập trong toàn tỉnh. Người có công lớn với cuộc kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hoá là Trần Xuân Soạn¹, được Tôn Thất Thuyết cử về xây dựng phong trào ngay từ những ngày đầu. Hầu hết các huyện, các vùng đều đã có phong trào kháng chiến. Huyện Hà Trung có Lãnh Toại, Lãnh Phi; huyện Đông Sơn có Tấn Tháo; huyện Hậu Lộc có Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt; huyện Hoằng Hóa có Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Thực, Lê Khắc Quỳnh; huyện Quảng Xương có Nguyễn Đức Mậu, Nguyễn Ngọc Lưỡng; huyện Nông Cống có Tôn Thất Hàm; các huyện Yên Định, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy có nghĩa quân của Cao Điền, Tống

1. Trần Xuân Soạn người làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Duy Tân; huyện Bá Thước có Hà Văn Mao; huyện Thường Xuân có khởi nghĩa Cầm Bá Thước. Đỉnh cao của phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hóa là các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu sau:

+ *Khởi nghĩa Ba Đình (1886-1887)*

Khởi nghĩa Ba Đình, dưới sự chỉ huy của Đinh Công Tráng¹, Phạm Bành², Hoàng Bật Đạt³ và một số tướng lĩnh khác, là cuộc

-
1. Đinh Công Tráng sinh năm Nhâm Dần (1842), mất năm 1887, quê ở làng Trinh Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Sau khi Ba Đình thất thủ, Đinh Công Tráng chạy về Nghệ An. Giặc treo đầu ông với giá cao, vì tham tiền tên Lý trưởng làng Chính An đã mật báo cho quân Pháp đến bắt Đinh Công Tráng. Địch vây chặt, trong đêm ông đã chiến đấu bắn chết một số tên, ông chạy vào rừng và đã anh dũng hy sinh trước làn đạn tới tấp của quân thù.
 2. Phạm Bành (1827-1887) là một viên quan chủ chiến, quê ở làng Trương Xá (nay thuộc xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá) đã treo ấn từ quan về quê vận động sĩ phu và nhân dân khởi nghĩa. Trong nghĩa quân, ông là người đứng thứ hai sau Đinh Công Tráng. Phạm Bành đậu Cử nhân khoa Giáp Tý (1864). Ông làm quan đến chức Án sát tỉnh Nghệ An, là người nổi tiếng thanh liêm và biết quan tâm đến đời sống nhân dân. Sau khi Ba Đình thất thủ, ông đưa nghĩa quân rút về căn cứ dự phòng ở Mã Cao (huyện Yên Định) ngay trong đêm 20 tháng 2 năm 1887, rồi lánh về quê. Nhưng sau đó, để cứu mẹ già và con là Phạm Tiêu bị quân Pháp bắt làm con tin nên ông đã ra đầu thú và uống thuốc độc tự tử ngay sau khi mẹ và con được thả ngày 18 tháng 3 năm Đinh Hợi (tức ngày 11 tháng 4 năm 1887) để tỏ rõ khí tiết của mình.
 3. Hoàng Bật Đạt sinh năm 1837, là người làng Bộ Đầu, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Tự Đức thứ 21 (1868), ông thi đỗ Cử nhân, được bổ làm Giáo thụ huyện Phong Doanh (nay là huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Sau đó, ông được cử làm Tri huyện Lang Tài (nay là huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh). Ngày 21 tháng 1 năm 1887, căn cứ Ba Đình bị quân Pháp phá hủy, Hoàng Bật Đạt tạm lánh về quê, rồi tìm đường sang Trung Quốc với tùy tướng là Lãnh binh Lê Văn Cộc, định cùng cố lại lực lượng. Nhưng vì bị một thuộc hạ phản bội mật báo với Pháp nên ông bị bắt ở Chi Nê (nay thuộc huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình), đưa về giam ở nhà lao Thanh Hóa. Hoàng Bật Đạt bị quân Pháp giết chết vào năm đó (1887), hưởng dương 50 tuổi.

khởi nghĩa mở đầu và là đỉnh cao của phong trào chống Pháp hưởng ứng dự Cần Vương của tỉnh Thanh Hoá. Đây là cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa to lớn về mặt tổ chức, xây dựng căn cứ phòng ngự, huy động nhân lực, vật lực... Chính người Pháp đã phải thừa nhận: “Trong chiến dịch 1886-1887, cuộc công hãm Ba Đình là quan trọng nhất. Cuộc chiến đấu này thu hút nhiều quân nhất và làm cho các cấp chỉ huy lo ngại nhất”¹.

Chỉ huy căn cứ Ba Đình là Phạm Bành. Phạm Bành (về danh nghĩa) là chỉ huy cao nhất của căn cứ Ba Đình, nhưng quyền chỉ đạo trực tiếp về quân sự lại thuộc về Đình Công Tráng. Đình Công Tráng vốn là một Chánh tổng giàu lòng yêu nước, khi quân Pháp kéo ra đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông đã từng gia nhập đội quân của Hoàng Tá Viêm và phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp. Cùng với căn cứ Ba Đình, lực lượng Cần Vương ở Thanh Hóa còn xây dựng căn cứ Mã Cao (huyện Yên Định) cách Ba Đình về phía Tây Bắc chừng 40km, do Hà Văn Mao đứng đầu để hỗ trợ phía sau cho căn cứ Ba Đình.

Căn cứ Ba Đình cách huyện lỵ Nga Sơn 4km, phía Tây Bắc giáp huyện Hà Trung, được xây dựng trên ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê. Vào mùa mưa, căn cứ này như hòn đảo lớn nổi giữa cánh đồng nước mênh mông, tách biệt với các làng khác. Gọi là Ba Đình vì mỗi làng có một ngôi đình, từ làng này có thể nhìn thấy đình hai làng kia. Bao bọc xung quanh căn cứ là một lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, rồi đến một lớp thành đất gồm các rọ tre đựng bùn trộn rơm cao 3m, chân thành rộng 8 - 10m, mặt thành có thể đi lại được. Phía trong thành có hệ thống giao thông hào để vận chuyển lương thực và nghĩa quân vận động khi chiến đấu. Ở những nơi xung yếu đều có công sự vững chắc. Các hầm chiến đấu được xây dựng theo hình chữ “chi” nhằm hạn

1. *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (Lịch sử quân sự Đông Dương từ đầu đến ngày nay)*, IDEO, Hà Nội, 1922, tr. 139.

chế thương vong khi chiến đấu. Ở mỗi làng, ngay tại vị trí ngôi đình làng được xây dựng một đồn đóng quân, đồn Thượng ở Thượng Thọ, đồn Trung ở Mậu Thịnh, Mỹ Khê có đồn Hạ. Ba đồn này có thể hỗ trợ nhau trong tác chiến, đồng thời cũng có thể chiến đấu độc lập. Từ ngoài nhìn vào chỉ thấy lũy tre dày đặc bao quanh¹ nên không thể phát hiện được các hoạt động của nghĩa quân ở bên trong căn cứ.

Nhờ tinh thần yêu nước và nhiệt tình đóng góp của nhân dân trong tỉnh, trực tiếp và chủ yếu là nhân dân huyện Nga Sơn nên chỉ trong vòng một tháng, căn cứ Ba Đình đã được xây đắp xong. Có thể nói căn cứ Ba Đình có vị trí rất tiêu biểu, là một chiến tuyến phòng ngự quy mô nhất trong thời kỳ Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX của cả nước. Ngoài Ba Đình còn có một số căn cứ khác hỗ trợ xung quanh như căn cứ Phi Lai (thuộc huyện Hà Trung) của Cao Diễn và căn cứ Quảng Hoá (thuộc huyện Vĩnh Lộc) của Trần Xuân Soạn. Nhưng đáng chú ý nhất là căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao ở phía Đông Bắc, căn cứ Ba Đình, thuộc huyện Yên Định giáp huyện Ngọc Lặc, có địa thế núi rừng hiểm trở chớ che. Hệ thống công sự nơi đây rất kiên cố, được bố trí rải rác trên một địa bàn rộng 3km². Đây là căn cứ lớn thứ hai sau Ba Đình, là nơi rút quân về khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ. Trong quá trình xây dựng căn cứ, yếu tố bảo đảm bí mật được đặc biệt chú ý.

Về tổ chức biên chế, lực lượng nghĩa quân Ba Đình có khoảng 300 người, tuyển mộ ở ba làng sở tại và các vùng xung quanh cùng các địa phương trong tỉnh. Trong hàng ngũ nghĩa quân có cả người Kinh, Thái, Mường, miền xuôi và miền núi. Nghĩa quân chia làm 10 toán, mỗi toán do một hiệp quân chỉ huy, được trang bị gồm súng hoả mai, giáo mác, cung nỏ.

1. Đình Xuân Lâm, Trịnh Nhu (1986), *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh*, Nxb. Thanh Hoá, tr. 42.

Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là chặn đánh các đoàn xe vận tải và các toán lính địch trên đường hành quân. Lúc đầu, thực dân Pháp còn chủ quan xem thường, nhưng về sau do bị tấn công liên tiếp nên phải tìm cách đối phó. Cuối năm 1886, chúng tập trung lực lượng (với 500 quân, có đại bác yểm hộ) tấn công trực tiếp vào căn cứ Ba Đình, nhưng đã bị thất bại. Đến tháng 1-1887, Đại tá Brissand từng tham gia chiến trường ở Mexique năm 1863 được cử sang trực tiếp đảm nhận việc đánh phá căn cứ Ba Đình. Ngày 6-1-1887, Brissand đã điều động khoảng 2.500 quân, chia làm ba mũi đánh vào căn cứ với sự yểm trợ của pháo binh. Trước sức kháng cự quyết liệt của nghĩa quân, quân Pháp bị chặn đứng lại trước lũy tre bao quanh căn cứ.

Lúc này, Chính phủ Pháp yêu cầu phải sớm chấm dứt chiến dịch đánh chiếm Ba Đình, vì vậy, Brissand quyết định công phá căn cứ này bằng mọi giá. Để đạt mục đích đó, y cho tiến hành việc lần dần từng bước, hòng cô lập căn cứ, chấm dứt nguồn tiếp tế của nghĩa quân, ngày càng thắt chặt vòng vây, đến ngày 15-1-1887 thì hạ lệnh tổng tấn công. Quân địch đổ dầu vào lũy tre, cùng lúc tập trung đại bác bắn dồn dập vào, tạo thành một vành đai lửa khổng lồ xung quanh căn cứ. Trước sức mạnh áp đảo của quân Pháp, nghĩa quân trong căn cứ ngày càng bị hao tổn và cô lập. Chúng đã biến căn cứ Ba Đình thành biển lửa, nã tới 16.000 quả đại bác trong 1 ngày.

Biết không thể giữ được căn cứ Ba Đình, Phạm Bành và Đinh Công Tráng cùng các chỉ huy khác (như Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Khế, Lê Toại...) tổ chức cho nghĩa quân rút lui về căn cứ Mã Cao vào đêm 20-1-1887¹. Sáng hôm sau, quân Pháp vào chiếm Ba Đình nhưng nghĩa quân đã rút hết, chỉ còn lại những đồng lúa âm ỉ cháy và một số xác các chiến sĩ ngã xuống trong cuộc chiến. Chúng điên

1. Đề đốc Nguyễn Khế đã hy sinh tại căn cứ Ba Đình ngay trong đêm nghĩa quân rút lui về Mã Cao.

cuồng triệt hạ cả ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh, Mỹ Khê, đồng thời bắt triều đình Huế phải xoá sổ tên ba làng đó vì tội ủng hộ nghĩa quân chống lại chúng.

Nghĩa quân vừa rút lên Mã Cao, chưa kịp củng cố lực lượng thì quân Pháp đã đuổi theo truy kích. Ngày 2-2-1887, chúng tiến vào căn cứ Mã Cao, vừa khép chặt vòng vây, vừa bắn đại bác dữ dội vào các công sự bên trong căn cứ. Không đủ sức tiếp tục cuộc chiến đấu do tương quan lực lượng quá chênh lệch, cuối cùng, nghĩa quân phải rút lên Thung Voi và Thung Khoai phía sau Mã Cao. Nhưng rồi cũng không trụ lại được các đợt tấn công dồn dập của kẻ thù nên lại bị đẩy lên miền Tây Thanh Hoá để rồi sáp nhập vào đội nghĩa quân của thủ lĩnh người Thái là Cầm Bá Thước đang hoạt động trong vùng.

Lúc này, các thủ lĩnh Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt đã hy sinh trong chiến đấu; Hà Văn Mao và Lê Toại đã tự sát để khỏi rơi vào tay giặc, còn Trần Xuân Soạn tìm đường sang Trung Quốc. Chỉ còn Đinh Công Tráng vẫn chủ trương tiếp tục xây dựng lại phong trào kháng chiến, nhưng đến hè năm 1887 thì ông bị sát hại trên đường đi công tác.

Như vậy là căn cứ Ba Đình, rồi căn cứ Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của nghĩa quân Ba Đình, nhưng trực tiếp là do chiến thuật bị động phòng ngự với việc lập cứ điểm cố thủ trên tuyến đường huyết mạch Bắc - Nam mà bằng bất cứ giá nào thực dân Pháp cũng phải chiếm, và chúng lại có ưu thế tuyệt đối về vũ khí. Khởi nghĩa Ba Đình được coi là điển hình của lối đánh chiến tuyến cố định. Với chiến thuật này, nghĩa quân Ba Đình có khả năng tập trung lực lượng đánh những trận lớn. Nhưng căn cứ Ba Đình cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, do nằm vào thế bị động đối phó phòng ngự ngay từ đầu, lại dễ dàng bị cô lập khi bị đối phương bao vây tấn công.

+ Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887-1892)

Sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ, ở Thanh Hoá lại hình thành trung tâm kháng chiến Hùng Lĩnh trên thượng nguồn sông Mã, thuộc huyện Vĩnh Lộc. Lãnh đạo khởi nghĩa Hùng Lĩnh là Tổng Duy Tân và Cao Điền.

Tổng Duy Tân sinh năm 1837, là người làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Canh Ngọ (1870), ông đỗ Cử nhân, đến năm Ất Hợi (1875) thì đỗ Tiến sĩ. Bước đầu, ông được bổ làm Tri huyện, sau đó làm Đốc học Thanh Hóa rồi Thương biện tỉnh vụ. Tháng 7 năm 1885, hưởng ứng dụ Cần Vương, Tổng Duy Tân được vua Hàm Nghi phong làm Chánh sứ sơn phòng Thanh Hóa. Sau đó, ông tham gia xây dựng chiến khu Ba Đình.

Năm 1886, Tổng Duy Tân và Cao Điền¹ nhận lệnh của thủ lĩnh Đinh Công Tráng đến Phi Lai (Hà Trung, Thanh Hóa) lập căn cứ nhằm hỗ trợ cho căn cứ chính là Ba Đình. Ngoài căn cứ Phi Lai trong sự nghiệp chung, Tổng Duy Tân còn chuẩn bị lực lượng và căn cứ kháng Pháp ngay tại quê hương mình, đó là căn cứ Hùng Lĩnh, nằm ở vùng thượng nguồn sông Mã thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Tổng Duy Tân đã có đóng góp và giữ một vai trò nhất định trong cuộc khởi nghĩa Ba Đình. Ông cùng với các văn thân, sĩ phu yêu nước trong tỉnh tham gia chọn Ba Đình làm nơi xây dựng căn cứ, đồng thời được phân công cùng Cao Điền lập căn cứ Phi Lai (Hà Trung) để hỗ trợ cho Ba Đình ở phía ngoài.

Đầu năm 1887, đông đảo quân Pháp kéo đến đàn áp dữ dội phong trào Cần Vương ở tỉnh này. Căn cứ Ba Đình và căn cứ Mã Cao

1. Cao Điền, trước vốn là suất đội Vũ Lâm. Ông là một bộ tướng của cuộc khởi nghĩa Ba Đình, là người chỉ huy thứ hai sau Tổng Duy Tân trong cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Sau khi Tổng Duy Tân bị bắt và bị giết (ngày 15-10-1892), Cao Điền đã tìm vào Hương Khê gia nhập cuộc khởi nghĩa do cụ Phan lãnh đạo. Khi cụ Phan mất (ngày 21-1-1896), ông lại tìm về Yên Thế tham gia cuộc khởi nghĩa của cụ Đề Thám.

nổi tiếp nhau thất thủ. Sau đó, các thủ lĩnh Đinh Công Tráng, Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt, Phạm Bành, Hà Văn Mao, Lê Toại lần lượt hy sinh, hoặc đi tìm phương kế khác như Trần Xuân Soạn... Tổng Duy Tân ra liên lạc với một số sĩ phu ngoài Bắc, đến năm 1889 mới trở về gây dựng lại phong trào. Sau khi tập hợp lại lực lượng, ông trở thành người chỉ huy chính của phong trào kháng Pháp tại Hùng Lĩnh. Từ nơi đó, ông cùng hai cộng sự chính là Cao Điền và Cầm Bá Thước cho quân mở rộng địa bàn hoạt động lên tận vùng hữu ngạn và tả ngạn sông Mã; hợp sức chiến đấu với Hà Văn Nho (thủ lĩnh Mường) tại châu Quan Hóa và với Tôn Thất Hàm ở Nông Cống... và xa hơn nữa còn phối hợp với Nguyễn Đức Ngữ (Độc Ngữ) và Hoàng Văn Thuý (Đề Kiêu) ở hạ lưu sông Đà và Phan Đình Phùng ở Hương Khê (Hà Tĩnh). Về tổ chức, nghĩa quân xây dựng ở mỗi huyện một cơ sở khoảng 200 người, lấy tên huyện đặt tên cho đơn vị, như Tổng Thanh cơ (Nga Sơn - Thanh Hoá)¹, Nông Thanh cơ (Nông Cống - Thanh Hóa)...

Ngày 8-10-1889, được tin Tổng Duy Tân hoạt động mạnh ở Hùng Lĩnh, trưởng đồn ở Nông Cống là Thiếu úy Morfond liền đem 4 lính Pháp và 20 lính khố xanh đến dò xét. Gần tới nơi thì quân đối phương vấp phải công sự của quân Hùng Lĩnh. Sau một hồi độ súng, quân Pháp từ đồn Nông Cống rút lui sau khi Thiếu úy Morfond, 4 lính Pháp và 4 lính khố xanh đều tử trận. Ba hôm sau, khoảng 180 quân Pháp ở tỉnh Thanh Hóa kéo đến tấn công; kết quả là chúng bị thiệt mất hàng chục tên nữa nhưng vẫn không triệt hạ được cứ điểm.

Ngày 22-10 năm đó, cũng từ tỉnh Thanh Hóa, Đại tá Barbaret dẫn 185 quân có trang bị đại bác tiến lên Hùng Lĩnh, nhưng lần này Tổng Duy Tân đã kịp cho quân rút hết về Đa Bút (Vĩnh Lộc), một cứ điểm hiểm yếu hơn. Đại tá Barbaret liền cho quân truy đuổi, đến

1. Nga Sơn trước đó có tên là Tổng Sơn.

ngày 2 tháng 11 thì đụng độ. Đôi bên đã kịch chiến suốt 2 ngày và đều bị thiệt nặng. Thế nhưng, trước sức mạnh của đại bác, Tổng Duy Tân phải cho quân lui về phía Bắc Phố Cát (Thạch Thành) rồi sang Vạn Lại (Vạn Ninh, Thọ Xuân). Cuối tháng 10, đội quân của Trần Xuân Soạn (lúc này đã sang Trung Quốc) tìm đến gia nhập, nhờ vậy mà quân Hùng Lĩnh nhanh chóng phục hồi được khả năng chiến đấu.

Thấy công cuộc bình định bị cản trở, đánh mãi vẫn chưa tiêu diệt được, bộ chỉ huy quân đội Pháp liền đưa Trung tá Lefèvre đến thay Barbaret, và còn chi viện thêm một đội kỵ binh cùng một số súng cối 80 ly. Ngày 30-11-1889, Trung tá Lefèvre mang quân tấn công Vạn Lại. Giao tranh được một lúc thì Lefèvre bị trọng thương. Đến lúc ấy, sĩ quan tạm quyền là Đại úy Colleta liền cho quân lui về Yên Lược (Xuân Thiệu, Thọ Xuân) ở phía Nam Vạn Lại. Nhân đà thắng lợi, Tổng Duy Tân cho quân chia làm bốn cánh đi tấn công đồn Yên Lược. Đêm mùng 1-12-1889, một trận đánh giáp lá cà đã diễn ra hơn hai giờ đồng hồ, mãi đến khi nghĩa quân đốt cháy được đồn thì địch mới chịu rút lui.

Liên tiếp bị tổn thất nặng, bộ chỉ huy quân đội Pháp bèn điều thêm 500 lính cùng hai khẩu đại bác đến chi viện và cử Trung tá Jorne de Lacale thay thế Lefèvre. Ngay sau đó, viên sĩ quan này cho người đi thám thính rồi mở cuộc truy quét nghĩa quân Hùng Lĩnh. Đến trưa ngày 1-1-1890, quân Pháp bắt gặp nghĩa quân đang ở làng Kẽm. Lập tức, các họng súng đại bác Pháp thi nhau nhả đạn suốt 45 phút thì phá được chiến lũy, mở đường cho bộ binh xung phong. Từ trong chiến hào, quân Hùng Lĩnh đánh trả quyết liệt cho đến tối mới rút lui. Kết thúc trận đánh, ngoài số lính đôi bên bị thương vong, phía Pháp còn thiệt mất một viên đại úy tên là Christophe.

Vài hôm sau, được tin Tổng Duy Tân sẽ cho quân đánh đồn Nông Công, viên trưởng đồn này là Thiếu úy Jolly vội cấp báo về

tỉnh. Công sứ Lebrun liền phái Thiếu úy Savereux mang viện binh đến nhưng không thấy động tĩnh gì. Trên đường về, nghe mật thám báo tin có khoảng 200 quân Hùng Lĩnh do Cao Điền chỉ huy đang có mặt bên một làng lân cận. Nhận được tin Savereux báo về, Công sứ Lebrun liền dẫn quân đến vây đánh nhưng lại bị đánh bật về Nông Cống. Sau trận thắng này, Đề đốc Cao Điền dẫn quân về Yên Lãng (Xuân Yên, Thọ Xuân).

Ngày 29-3-1890, quân Pháp từ hai ngả là Nông Cống và thành tỉnh Thanh Hóa kéo đại bác đến vây đánh Yên Lãng. Trận này, quân Hùng Lĩnh bị thua, ngoài số thương vong, còn mất đi viên Chánh tổng Yên Lãng. Sáng ngày 26-4, tiền đồn của Cao Điền ở Na Lung bị quân Pháp tấn công. Xét không thể giữ được đồn, Cao Điền cho quân rút qua Thanh Khoái. Đến ngày 29 thì hai bên kịch chiến tại Mỹ Hòa, sau đó là tại Thanh Khoái. Tuy gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại (Thiếu úy Bonnet và 6 lính cơ tử trận, nhiều lính bị thương trong đó có viên sĩ quan tên Viola), nhưng trước sức mạnh của đối phương, Cao Điền phải cho quân lui về Cửa Đạt (châu lỵ Thường Xuân). Tháng 10-1890, hơn 200 quân Pháp kéo lên Cửa Đạt, nhưng lúc này quân Hùng Lĩnh đã dời sang An Lãm thuộc châu Thường Xuân. Từ đây (cuối năm 1890) trở đi, quân Hùng Lĩnh bước vào thời kỳ chiến đấu gay go và gian khổ hơn.

Ngày 21-2-1891, Tổng Duy Tân và Cao Điền lại chuyển lực lượng từ An Lãm lên Lang Vinh, cũng thuộc châu Thường Xuân, để lấy núi cao làm thế hiểm. Nắm được tình hình, Giám binh Soler bèn dẫn quân tìm đến. Đợi cho quân Pháp chỉ còn cách đồn Lang Vinh chừng 60m, quân Hùng Lĩnh từ trong các chỗ ẩn nấp đồng loạt bắn ra, tiêu diệt được một số. Nhưng sau một hồi quyết chiến, nghĩa quân Hùng Lĩnh phải bỏ hết các công sự đang xây dựng dở dang, chạy về Hòn Mông. Bị đối phương truy đuổi, Tổng Duy Tân và Cao Điền phải cho quân chia thành nhiều toán nhỏ, bí mật rút về Trịnh Vạn, tức căn cứ của Cẩm Bá Thước. Kể từ tháng 4-1892, bên

cạnh Tổng Duy Tân và Cao Diên không còn quá 100 quân và 50 súng, bởi nhân dân bị khủng bố quá dữ nên không dám đi theo và cung ứng đầy đủ các thứ nữa.

Tháng 3-1892, từ sông Đà, Đốc Ngữ dẫn quân vượt sông Mã vào Thanh Hóa. Sau khi bàn bạc, Tổng Duy Tân và Đốc Ngữ cùng hợp quân đi tấn công quân Pháp ở Niên Kỳ (Bá Thước, Thanh Hóa). Mặc dù thu được một số thắng lợi, nhưng rồi cũng không cứu vãn được tình thế. Hoạt động ở đây một thời gian ngắn thì Đốc Ngữ dẫn quân trở lại mạn sông Đà, còn Tổng Duy Tân thì ở lại cầm cự một thời gian nữa. Trước cuộc bao vây và càn quét ngày càng ác liệt của đối phương, khoảng tháng 9-1892, ông tuyên bố giải tán lực lượng để tránh thêm thương vong. Sau đó, Tổng Duy Tân đến ẩn náu ở hang Niên Kỳ (nay thuộc xã Thiết Ống, huyện Bá Thước), còn Cao Diên cùng một số thuộc hạ quyết chí theo thì đóng trên một ngọn đồi gần bên. Chẳng bao lâu sau, Cao Ngọc Lễ (vừa là học trò cũ, vừa là cháu gọi Tổng Duy Tân bằng cậu) đi mật báo cho Pháp đến bủa vây và bắt được Tổng Duy Tân vào ngày 4-10-1892.

Trước đó một ngày (ngày 3-10), một toán quân Pháp khác gồm 30 người đi vây bắt Cao Diên. Hai bên đụng độ ác liệt, nghĩa quân bị bắt 2 người, chết 6 người nhưng Cao Diên đã kịp chạy thoát cùng 4-5 người khác với hai khẩu súng. Ẩn nấp ở đất Bắc được mấy năm, vào ngày 16-1-1896, Cao Diên bị bắt tại Bắc Giang khi đang tìm đến với nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám làm thủ lĩnh.

Không chiêu hàng được, thực dân Pháp đã xử tử Tổng Duy Tân tại Thanh Hóa ngày 23-11-1892 (tức mùng 5 tháng 10 năm Nhâm Thìn) lúc ông 55 tuổi. Cuộc khởi nghĩa mà ông cùng đồng đội đã cố công gây dựng coi như kết thúc. Tổng Duy Tân hy sinh, khởi nghĩa Hùng Lĩnh coi như đã thất bại. Ở Thanh Hóa lúc này chỉ còn cánh quân của Cầm Bá Thước đang hoạt động ở miền Tây. Nhưng mấy năm sau (đến năm 1895), Cầm Bá Thước cũng bị bắt.

Đến đây thì phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Thanh Hóa hoàn toàn tan rã.

+ *Khởi nghĩa của Cầm Bá Thước*

Sau khi cùng vua Hàm Nghi ủy thác cho Phan Đình Phùng tổ chức khởi nghĩa tại Hà Tĩnh (tháng 7-1885) để giúp vua đánh giặc cứu nước, đầu năm 1886, Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện. Trên đường đi, ông dừng lại Thanh Hóa gặp gỡ các nhà lãnh đạo kháng chiến ở đây, trong đó có Cầm Bá Thước, người chỉ huy nghĩa quân Thanh thứ - một trong số 15 quân thứ của cuộc khởi nghĩa Hương Khê.

Cầm Bá Thước người dân tộc Thái, sinh năm Mậu Ngọ (1858), đúng vào năm thực dân Pháp nổ súng đánh Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Ông là con cụ Cầm Bá Tiến, làm chức Quản cơ dưới triều Tự Đức. Họ Cầm là một dòng họ lớn rất có uy tín ở châu Thường Xuân. Cầm Bá Thước là người cương trực, thẳng thắn, có quan hệ rộng rãi trong các vùng thượng du Thanh Hóa và miền núi Nghệ An, được nhân dân và quan lại địa phương rất nể vì.

Năm 1885, khi kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ dụ Cần Vương thì Cầm Bá Thước vừa tròn 27 tuổi. Hưởng ứng dụ Cần Vương, dựa vào rừng núi hiểm trở của quê hương Trịnh Vạn - Thường Xuân, Cầm Bá Thước dựng cơ sở khởi nghĩa. Sau khi gặp Tôn Thất Thuyết tại làng Trịnh Vạn, ông liền trở thành một bộ tướng của cuộc khởi nghĩa Ba Đình - trung tâm của phong trào Cần Vương Thanh Hóa, và là người chỉ huy một quân thứ của cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Như vậy, trên danh nghĩa thì phong trào chống Pháp do Cầm Bá Thước lãnh đạo không chỉ là một bộ phận của phong trào Cần Vương Thanh Hóa dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đề đốc Trần Xuân Soạn - người thay mặt Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, mà còn là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Và trong chừng mực nào đó,

chúng ta cũng có thể hiểu rằng, hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước cũng là hoạt động của nghĩa quân Hương Khê trên đất Thanh Hóa. Và đó chính là sự đóng góp của nhân dân Thanh Hóa cho cuộc khởi nghĩa Hương Khê.

Sau khi hòa nhập vào phong trào Cần Vương chung của nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh, hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước không còn bó hẹp trong phạm vi địa phương Thường Xuân mà đã có sự phối hợp chặt chẽ với cuộc khởi nghĩa của Hà Văn Mao ở châu Quan Hóa, với các huyện dưới miền xuôi, với các huyện miền núi phía Bắc Nghệ An và sang cả vùng Sầm Sơn của nước bạn Lào.

Trong giai đoạn đầu gây dựng cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885), cao trào chống Pháp ở Thanh Hóa đã phát triển rất mạnh, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho Hương Khê hình thành và phát triển, mặt khác đe dọa nghiêm trọng chế độ thực dân của Pháp. Vì thế, thực dân Pháp tập trung mọi nỗ lực đàn áp, càn quét trên quy mô lớn đối với phong trào Cần Vương Thanh Hóa. Phong trào kháng Pháp của Thanh Hóa lâm vào tình thế khó khăn. Căn cứ Ba Đình - Mã Cao - trung tâm của cuộc kháng chiến bị triệt hạ. Nhiều nhà lãnh đạo chủ chốt bị bắt hoặc hi sinh như Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Đôn Tiết, Đỗ Đức Mậu, Hà Văn Mao, v.v... chỉ còn lại ba người là Tống Duy Tân, Cao Diên và Cầm Bá Thước. Sau đó ít lâu, Tống Duy Tân cũng bị bắt và bị giết, phong trào Cần Vương Thanh Hóa hoàn toàn trao lại cho Cầm Bá Thước.

Với danh nghĩa là Thanh thứ, lại có thêm chức Hàn lâm viện thị độc sung Tán tương quân vụ được vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết phong cho trước đó, Cầm Bá Thước một mặt lo củng cố cơ sở ở vùng núi Thanh Hóa, mặt khác mở rộng địa bàn xuống các huyện miền núi phía Bắc Nghệ An. Điều đó thể hiện qua tờ trát của ông cấp cho Đốc binh Lang Văn Thiết: “Ngày 25 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ 5 (1889), Hàn lâm viện thị độc sung Tán tương quân vụ Thanh thứ Cầm Bá Thước, cấp trát cho kỳ mục xã Gia Hội, phủ

Quỳ Châu, hạt Nghệ An biết và thi hành. Bấy lâu nay quan binh khởi nghĩa, xã này có đốc binh Lang Văn Thiết, gần đây có lòng nghĩa hiệp giúp đỡ quan quân. Vậy cấp trát này giao cho bản xã lưu giữ, nếu có quan binh đi qua thì đem trát này ra trình để họ được biết”¹. Ngoài chứng tích bằng thư tịch là tờ trát kể trên, còn nhiều câu truyện được lưu truyền trong dân gian kể về tấm gương chiến đấu của Đốc binh Lang Văn Thiết, Đốc binh Lang Văn Hạnh (người Gia Hội), Quản cơ Thông, Quản cơ Thụ (người Kim Sơn) dưới sự chỉ huy của Thanh thứ Cầm Bá Thước.

Tháng 3-1893, sau khi cất giấu hết vũ khí, quân trang và cho toàn bộ nghĩa sĩ về quê nhà làm ăn sinh sống, Cầm Bá Thước viết thư cho Công sứ Boulloche xin “hàng”. Đã bao nhiêu lần hành quân nhằm triệt hạ căn cứ Trịnh Vạn nhưng quân Pháp đều bị thất bại, nay được vị thủ lĩnh tối cao đầu hàng là dịp may hiếm có. Boulloche liền phong cho Cầm Bá Thước làm “Bang biện nhị châu” (châu Thường Xuân và châu Lang Chánh) để mua chuộc, lôi kéo ông bằng con đường danh lợi và cô lập ông với các tầng lớp nhân dân yêu nước. Ngược lại, ông “Bang Thước” với chức danh hợp pháp đã đi khắp các mường trên, bản dưới nghiên cứu địa hình, chiêu binh, mộ tướng, tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa mới.

Sau gần một năm tích cực chuẩn bị, ngày 6 tháng 12 năm 1894, Cầm Bá Thước chỉ huy 150 quân bắt ngờ tấn công đồn Thổ Sơn, cách Bái Thượng khoảng 10km. Cuộc ra quân lần đầu thu được thắng lợi rực rỡ. Chính Chánh thanh tra vệ binh Đông Dương là Daufès cũng phải thừa nhận: “Vào khoảng 1 giờ sáng (ngày 6-2-1894) thì xảy ra việc đánh đồn Thổ Sơn. Trước sức mạnh ào ạt của 150 phiến quân, các công sự tối tân xung quanh các trại lính khổ xanh

1. Nguyễn Tài Sáng, “Cầm Bá Thước và những ngày cuối cùng của phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 và 4, 1975, tr. 64.

đều bị san phẳng. Quân phiến loạn đột nhập vào tận trung tâm đồn bót”. Nhân khí thế của nghĩa quân đang lên mạnh, Cầm Bá Thước tổ chức ngay các trận đánh khác, hoặc tập kích tấn công hoặc mai phục chống càn, nhằm tiêu hao sinh lực địch.

Tháng 2-1894, Giám binh Lemeray từ Thanh Hóa kéo quân lên Cửa Đật. Chúng cướp phá, đốt các nhà ở Cửa Đật và xung quanh, đóng quân lại ở Cửa Đật chờ tấn công Trịnh Vạn. Lemeray khẳng định Cầm Bá Thước chỉ trá hàng, còn vẫn chuẩn bị chiến đấu. Quân Pháp tấn công Trịnh Vạn gồm ba toán. Toán thứ nhất do Cavelin đi theo sông Chu. Cánh thứ ba do Marlin chỉ huy từ phía Nam theo sông Luộc, còn cánh quân do Lecal chỉ huy men theo sông Đát. Thấy quân Pháp tấn công Trịnh Vạn, Cầm Bá Thước hạ lệnh tấn công đồn Thổ Sơn cách Bãi Thượng 10km vào ngày 11-2-1894. Đêm hôm đó, quân Pháp đóng ở Yên Luộc tiếp viện trong đêm cho đồn Thổ Sơn. Sáng hôm sau, toán quân tiếp viện này tấn công Quang Thôn; thấy quân tiếp viện lên, quân ta đang đánh Thổ Sơn cũng rút về căn cứ.

Cầm Bá Thước cho dân sơ tán hết vào rừng, còn thanh niên ở lại chiến đấu. Giặc Pháp tấn công đồn Bù Lẹ, Bù Đồn. Dựa vào công sự có sẵn, nghĩa quân chống cự quyết liệt, quân Pháp bị thương và chết rất nhiều. Trong khi cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt thì cánh quân do Marlin kéo tới. Cầm Bá Thước thấy Pháp có viện binh bèn rút quân về Cọc Chẽ (nay là xã Xuân Lệ) ở phía Đông Nam Trịnh Vạn.

Chiếm được Trịnh Vạn, quân Pháp xây đồn mới ở Bù Đồn và Đòng Choong để chống lại nghĩa quân. Chúng bắt bớ và tàn sát rất dã man, chúng quật mả của những người trong gia đình Cầm Bá Thước. Cầm Bá Thước bố trí một trận địa lớn, ông cho Lý trưởng làng Cúc là Hà Văn Vạn trá hàng. Ngày 29-1-1895, quân Pháp tấn công Cọc Chẽ do ông Vạn dẫn đường. Khi qua chỗ bố trí phục binh, quân ta từ trên cao bắn xuống rất mạnh. Các bãi đá để trên cao cũng trút xuống đầu quân Pháp. Cuối cùng, quân Pháp chiếm

được Cọc Chẽ nhưng gần tối cũng rút về Trịnh Vạn vì sợ bị tấn công. Nghĩa quân rời Cọc Chẽ vào xây dựng căn cứ ở Hòn Bồng giáp giới Thanh Nghệ ở thượng nguồn sông Đát và liên tục phục kích làm cho địch ăn ở không yên.

Trước tình hình luôn luôn bị quấy rối, giặc Pháp tập trung thêm binh lực bình định Trịnh Vạn. Ngày 10-5-1895, Giám binh Marlin dẫn 200 lính đánh vào Hòn Bồng. Sau bốn ngày chiến đấu liên tục, nghĩa quân suy yếu rõ rệt. Mối liên hệ của Thanh thứ với nghĩa quân Hương Sơn bị cắt đứt vì chính lúc này nghĩa quân Hương Sơn cũng bị bao vây ngặt nghèo, còn các phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa đều tan rã. Ngày 3-5-1895, Cầm Bá Thước bị giặc Pháp bắt tại Bản Cà. Chúng đưa ông về Trịnh Vạn để mua chuộc ông, hứa cho ông làm quan cai trị Thường Xuân, Lang Chánh, nhưng ông từ chối.

Không mua chuộc được Cầm Bá Thước, giặc Pháp giết ông, một con người kiên cường yêu nước kết thúc cuộc đời ở tuổi 36 sau 10 năm chống giặc.

Cầm Bá Thước không chỉ biết cầm quân đánh trận, mà còn góp phần không nhỏ trong việc hợp tác với cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Thường Xuân có quế - loại đặc sản, quen gọi là ngọc quế (châu Thường quế ngọc), Cầm Bá Thước đã vận động nhân dân lấy quế nộp cho cụ Phan “để bán lấy tiền dùng vào việc quân lương”. Ngược lại, nghĩa quân của Cầm Bá Thước không chỉ có cung tên, giáo mác tự tạo hoặc vũ khí cướp được của giặc mà còn được trang bị súng Cao Thắng - loại súng trường kiểu 1874 - do kỹ sư quân giới và là linh hồn của cuộc khởi nghĩa Hương Khê là Cao Thắng chế tạo. Những điều đó càng chứng tỏ hoạt động của nghĩa quân Cầm Bá Thước không thể tách rời cuộc khởi nghĩa Hương Khê, và ngược lại, nói đến cuộc khởi nghĩa Hương Khê không thể không nói đến Thanh thứ Cầm Bá Thước.

Khi nghĩa quân Phan Đình Phùng phát động lại phong trào kháng chiến ở vùng Hương Khê, Cầm Bá Thước đã cho Bang Lự vào liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng và được cụ Phan công nhận Trịnh Vạn là quân thứ Thanh Hóa của nghĩa quân Hương Khê. Nghĩa quân Hương Khê có viện trợ cho nghĩa quân Trịnh Vạn một số súng làm theo kiểu Pháp, nhưng số lượng không nhiều. Sau đó, nghĩa quân Hương Khê cũng bị quân Pháp bao vây. Toán quân của Bang Lự vào liên hệ với nghĩa quân Hương Khê nhưng cũng không khai thông được tình thế.

Ngày 13-5-1895, Cầm Bá Thước cùng với các đồng chí của mình đều chịu cảnh gia đình, vợ con bị sa vào tay giặc và sau đó bị xử tử. Sự thất bại của Cầm Bá Thước cũng là dấu chấm hết của phong trào Cần Vương Thanh Hóa nói chung và của quân thứ khởi nghĩa Hương Khê trên đất Thanh Hóa nói riêng.

Vậy là ròng rã trong suốt 10 năm (1886-1895) chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương, Cầm Bá Thước đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tuy ông mất đi nhưng tình đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của đồng bào các dân tộc Thượng cũng như Kinh, của các địa phương Thanh cũng như Nghệ - Tĩnh - Bình vẫn mãi mãi ngời sáng.

- Phong trào ở Quảng Nam

Tại Quảng Nam, từ tháng 7-1885 đến tháng 8-1887, các thân hào nhân sĩ tiêu biểu như: Tiến sĩ Trần Văn Dư (1839-1885), Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), Cử nhân Phan Bá Phiến (1839-1887), Âm sinh Nguyễn Thành (1863-1911), Hoàng giáp Phạm Như Xương (1844-?), Tú tài Trần Đình... đã lập ra Nghĩa hội Quảng Nam¹ vận động sĩ phu và dân chúng đứng lên chống Pháp.

1. Dẫn theo: Nguyễn Sinh Duy (1996), *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb. Đà Nẵng.

Nghĩa hội cử Trần Văn Dư làm Hội trưởng¹. Trụ sở ban đầu đóng tại Trung Lộ (Tân Tinh, Quế Sơn).

Phạm Như Xương thảo Hịch Văn thân Quảng Nam:

“Tui là tui cơ nghiệp thần tông, thánh tổ, lúc trung hưng, khi sáng nghiệp, xưa gian truân mới có cõi bờ nay.

Thương là thương dân nơi xích huyện thần châu, đạo đã lán, mọi lại giành, cương luân hãm đầu còn trời đất cũ.

Người trong nước phải đền nợ nước, lựa là đợi ngàn chung muôn tứ mới đành lòng Trương tử ơn Hàn.

Phận dưới trời thì giúp con trời, lựa là nhờ tác đất ngọn rau mới đẹp dạ thư sanh đền nghĩa Hớn”².

Bài hịch như một hồi chuông sau khi Tiến sĩ Trần Dư bị tên tay sai Châu Đình Kế giết tại La Qua ngày 13-12-1885.

Công cuộc kháng chiến của Nghĩa hội với tinh thần yêu nước cao, về vũ khí không được trang bị như quân đội của vua Đồng Khánh do tay sai Nguyễn Thân (1854-1914) đánh dẹp các phong trào chống Tây, nhưng đã gây cho bọn tay sai và thực dân Pháp nhiều thiệt hại qua các trận đánh sau:

Chiến thắng Nam Chơn. De Courcy ra lệnh cho tướng Prud'homme điều động công binh từ Huế vào Đà Nẵng bắt dân phu Thừa Thiên, Quảng Nam đắp đường dưới sự chỉ huy của Đại úy Besson. Dân phu bị hành hạ, đánh đập nên phần uất ngất ngậm trong lòng chờ cơ hội nổi lên chống lại. Dân chúng liên lạc được nghĩa binh ban đêm về phá hủy các công trình của Pháp, hơn 200 nghĩa binh phát xuất tại bản doanh đóng tại Cu Đê Nam Ô, vào ngày

1. Ngày 13 tháng 12 năm 1885, Trần Văn Dư bị bắt và bị xử trảm. Nguyễn Duy Hiệu lên làm hội chủ. Ông dời bản doanh về làng Thanh Lâm, xã Tiên Thọ lập căn cứ mới.

2. Dẫn theo: www.thuvien.net>Vietnam>Nguyễn>Phạm Như Xương.

1-3-1886 đột kích vào trạm Nam Chơn giết 7 người Pháp (chặt đầu), trong đó có Đại úy Bosson. Touchard sai Trung úy Malglaive đem quân truy lùng nhưng không tìm ra nghĩa binh, đây là một chiến thắng lớn của nghĩa binh đã làm chùn bước thực dân Pháp.

Chiến thắng tại Phong Thử, quận Điện Bàn. Vua Đồng Khánh sai Khâm sai Phan Liêm (con Phan Thanh Giản) đem 300 lính tập đóng tại La Qua để chống lại nghĩa binh và dân những cáo thị của Đồng Khánh khắp tỉnh Quảng Nam. Lính tập của Phan Liêm gây nhiều phiền nhiễu nên dân chúng không những không ủng hộ mà còn phao tin nghĩa binh rút lui khiến Phan Liêm không đề phòng. Nghĩa binh từ Vĩnh Điện tiến sâu vào Phong Thử cũng bị quân ta phục đánh, quân Phan Liêm bị bao vây, tìm đường chạy trốn, sau đó nhờ quân Pháp tiếp viện và giải thoát.

Chiến thắng Bãi Chài. Sau khi giải thoát cho Phan Liêm ở Phong Thử, nghĩa binh rút lui để bảo tồn lực lượng. Tại Bãi Chài làng Vân Ly Gò Nổi, quận Điện Bàn, nghĩa binh phục kích dùng các ghe nhẹ có thể chèo lướt trên nước đi nhanh, chặt cây dâu gom lại thành bè thả trôi dưới mặt nước có gắn chất nổ, khi bè trôi gần tới ca nô quân địch thì phát nổ đã đánh chìm 7 ghe chở quân Pháp và lính tập của Phan Liêm. Nghĩa binh tấn công tiêu diệt khiến quân địch không kịp trở tay nên bị giết rất nhiều. Sau này, người ta thường gọi bến đò Bãi Chài là bến đò ông Đốc vì trong trận phục kích đó, ông Đốc binh họ Bùi đã hy sinh.

Quân Pháp phải tăng cường lực lượng, đến tháng 8-1886 thì ổn định lại tình hình ở Quảng Nam. Tuy nhiên, Án Hàm (Tiểu La Nguyễn Thành) đã có những cuộc phục kích lẻ tẻ để tiêu diệt quân Pháp, gây khó khăn cho việc tiếp tế đốt phá các chợ.

Tổng trú sứ Pháp đề nghị với Đồng Khánh sai Nguyễn Thân (1840-1914) đem binh tới Quảng Nam tấn công các căn cứ nghĩa binh của Nguyễn Duy Hiệu bắt Phạm Như Xương cùng gia đình giải ra Huế. Tại tỉnh Bình Định, tay sai Trần Bá Lộc đã giết hại lãnh tụ Mai Xuân Thưởng (1860-1887) và các ông Lê Khanh, Bùi Điền.

Nguyễn Thân được thực dân Pháp cấp nhiều vũ khí tối tân hơn, quyết tâm đánh dẹp phong trào Nghĩa hội, kêu gọi nghĩa binh đầu hàng. Cuộc chiến ngày càng khó khăn hơn, nhiều căn cứ của nghĩa binh bị quân Nguyễn Thân đánh chiếm, và tiếp tục bao vây những nơi có nghĩa binh; đời sống của nghĩa binh bị cô lập trên các vùng núi.

Tú Đình - người hùng lập được nhiều chiến công đánh Pháp trong Nghĩa hội nhưng nản lòng trước tình thế và muốn đầu hàng về với triều đình Đồng Khánh nên bị Nguyễn Duy Hiệu lên án và hạ lệnh chém đầu, cha con ông Phan Bình (thân phụ Phan Chu Trinh) làm chuyển vận sứ đồn điền A Bá Tiên Phước bị Nghĩa hội nghi ngờ nên sai người giết tại cầu Mỹ Lý (Tam Kỳ) cùng người con nuôi là Phan Vô. Nội bộ trong Nghĩa hội bị phân hóa, Nguyễn Thân cũng như Phan Liêm dùng tiền bạc, danh lợi để kêu gọi nghĩa binh bỏ hàng ngũ kháng chiến... Căn cứ nghĩa binh ở Gò Mây, trên thượng nguyên Phước Sơn (quận Khâm Đức) bị Nguyễn Thân đánh, bắt được gia đình Nguyễn Duy Hiệu, gồm mẹ già 85 tuổi và vợ con. Phong trào Nghĩa hội bị đánh bại, Nguyễn Duy Hiệu vì hiếu với mẹ già và thương vợ con bị bắt làm con tin nên bàn với Phan Bá Phiến tránh những cực hình tra tấn khi bị bắt: *“việc đã không thể làm thì chỉ chết mà thôi. Nhưng chúng ta cùng chết một lúc vô ích. Vậy ông nên chết trước, còn tôi còn phải lo việc giải tán đảng viên rồi sẽ đem thân cho Pháp bắt. Người Pháp tra hỏi, tôi sẽ cực lực giải thoát cho Hội. Một mình tôi chết không đáng tiếc. Còn Hội ta sau này, có kẻ làm thành chí ta, tức là ta sống đó”* (Theo: *Việt Nam vong quốc sử* của Phan Bội Châu). Ngày 21-9-1887, Phan Bá Phiến uống thuốc độc chết trước mặt nghĩa binh và nói với ông Hiệu: *“ông hãy gắng sức, tôi xin đi đây”*.

Sau khi giải tán, Nghĩa hội không để cho những người theo phong trào bị bắt hoặc đánh đập, một mình Nguyễn Duy Hiệu lãnh nhận tất cả trách nhiệm với triều đình Đồng Khánh. Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam tan rã, nhưng sĩ phu cũng như quân dân Quảng Nam thể hiện bốn phận của người dân đối với đất nước khi bị thực dân

đô hộ, Nghĩa hội không còn nhưng các phong trào khác đã thay đổi cách hoạt động để tiếp tục đấu tranh chống thực dân Pháp.

- Phong trào ở Quảng Ngãi

Ngày 13-7-1885 (tức mùng 1 tháng 6 năm Ất Dậu), hưởng ứng lời kêu gọi Cần Vương, tại Quảng Ngãi, Chánh quản Hương binh Bình Sơn là Cử nhân Lê Trung Đình và Phó quản Hương binh là Tú tài Nguyễn Tự Tân đã tập hợp 3.000 nghĩa quân kéo về tỉnh thành đòi các quan đầu tỉnh cấp khí giới, lương thực để hưởng ứng dụ Cần Vương, nhưng quyền Bố chánh Lê Duy Thụy và quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ đã tìm cách từ chối. Ngay trong đêm ấy, Lê Trung Đình làm lễ tế cờ ở bãi sông Trà Khúc trước đền Văn Thánh (Văn miếu Quảng Ngãi), phát binh vượt sông tấn công tỉnh thành. Được Hiệp quản Trần Tu, Thành thủ úy Nguyễn Côn và binh lính yêu nước tại tỉnh thành làm nội ứng, nghĩa quân đã nhanh chóng chiếm được tỉnh thành, bắt giam quyền Bố chánh Lê Duy Thụy, quyền Án sát Nguyễn Văn Dụ, đồng thời phát động phong trào kháng chiến ra khắp toàn tỉnh Quảng Ngãi để chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài dưới ngọn cờ Cần Vương.

Ngày 17-7-1885, do sự phản bội của Nguyễn Thân và Đinh Văn Hội nên cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình bị đàn áp, thủ lĩnh Lê Trung Đình bị xử tử, song sự kiện lịch sử này không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với Quảng Ngãi mà còn có vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh chống Pháp trong cả nước. Đây là cuộc khởi nghĩa đầu tiên hưởng ứng phong trào Cần Vương cứu nước, đóng vai trò châm ngòi và khởi động cho nhiều cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh bùng nổ ngay sau đó, làm cho kẻ thù và tay sai hoảng hốt, lo sợ.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình thất bại, những thủ lĩnh còn lại của Nghĩa hội Quảng Ngãi như Nguyễn Bá Loan, Tôn Tường, Thái Thú¹, Nguyễn Vĩnh, Nguyễn Tấn Kỳ, Nguyễn Lân,

1. Thái Thú: tên thật là Nguyễn Long, năm 1886 tham gia nghĩa quân Tôn Tường. Sau đó, ông bí mật tập hợp lực lượng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đêm mùng 7 rằm ngày 8 tháng 12 năm Giáp Ngọ (1894), chiếm đồn Cổ Lũy, giết chết Reignard, Chủ sự thương chánh của Pháp. Ông bị địch bắt và bị xử tử.

Nguyễn Quý... đã cùng nhau tập hợp lực lượng cũ, phát triển thêm lực lượng mới (lên đến 12.000 người), đặt dưới sự thống lĩnh của Nguyễn Bá Loan. Tinh thần yêu nước của phong trào thể hiện trong khẩu hiệu đấu tranh: "Tiểu tặc, trừ gian, bình quốc loạn", thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Ngoài lực lượng ở trung châu, các thủ lĩnh của phong trào còn huy động lực lượng kháng chiến của nhân dân miền núi, nổi bật là đội quân của các tù trưởng miền núi Đinh Đoàn, Đinh Đầu ở Ba Tơ; Đinh Tắm, Đinh Rin, Đinh Mút ở Minh Long; Đinh Ó ở Sơn Hà; Đinh Bó ở Trà Bồng... Sự thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh đã phản ánh tinh thần đoàn kết và quyết tâm cứu nước của nhân dân các dân tộc ở Quảng Ngãi trong phong trào yêu nước chống Pháp và tay sai cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Từ cuối năm 1885 đến năm 1887, để chống lại đội quân tay sai do Nguyễn Thân cầm đầu, đồng thời đánh Pháp xâm lược, lực lượng Cần Vương Quảng Ngãi đã liên kết với lực lượng Cần Vương Quảng Nam và Bình Định. Đây là một bước phát triển mới, đồng thời là một đặc điểm của phong trào Cần Vương Nam Trung Kỳ. Nghĩa quân ba tỉnh không chỉ hỗ trợ nhau trong chiến đấu mà còn liên kết chặt chẽ trong từng trận đánh. Lực lượng Nghĩa hội của mỗi tỉnh được phân công chiến đấu theo hướng đã định nhưng đều nhằm tiêu hao sinh lực địch, tạo điều kiện cho phong trào Cần Vương các tỉnh cùng tồn tại và phát triển. Bất chấp triều đình Đồng Khánh liên tiếp ra các đạo dụ vừa phỉnh phờ, vừa đe dọa, kêu gọi vãn thân các tỉnh Trung Kỳ ra đầu thú, làn sóng đấu tranh yêu nước vẫn không ngừng lan rộng. Nghĩa quân bao vây, tập kích các trung tâm chính trị (tỉnh lỵ, phủ lỵ, huyện lỵ), các căn cứ quân sự (hệ thống đồn lũy thuộc sơn phòng Nghĩa Định), tấn công kẻ thù theo cách đánh trận địa chiến, du kích chiến với các mũi tấn công phối hợp. Mỗi trận đánh được tiến hành bằng một chiến thuật khác nhau, có lúc cùng tiến công, có lúc lại đánh nghi binh, vừa đánh, vừa cầm chân địch. Chỉ tính riêng lực lượng Cần Vương Quảng Ngãi và Bình Định cũng đã phối hợp với nhau đánh 12 trận trên địa bàn

Quảng Ngãi và Bắc Bình Định, buộc Nguyễn Thân phải đối phó rất vất vả, liên tục tâu xin triều đình Đồng Khánh và thực dân Pháp bổ sung lực lượng, tăng thêm vũ khí.

Từ đầu năm 1887, Nguyễn Thân mở cuộc đàn áp khốc liệt ở Quảng Ngãi, làm cho phong trào Cần Vương ở đây suy yếu dần và đi đến thất bại. Nguyễn Bá Loan đưa nghĩa quân lên vùng rừng núi, tiếp tục liên kết với phong trào Cần Vương Quảng Nam và Bình Định, hoạt động thêm một thời gian nữa cho đến khi phong trào ở các tỉnh này tan rã.

Từ sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888), phong trào yêu nước dưới ngọn cờ Cần Vương quy tụ thành các cuộc khởi nghĩa lớn mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885-1896) do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Phong trào yêu nước chống Pháp ở các tỉnh Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX tạm lắng xuống nhưng vẫn tồn tại và chuyển thành những đợt sóng ngầm với những cuộc vận động yêu nước được nhen nhóm, sau đó bùng lên mạnh mẽ với các cuộc khởi nghĩa của Đào Công Bửu, Lê Công Chánh ở Nam Kỳ (1893), Võ Trứ và Trần Cao Vân ở Phú Yên (1898)...

Trong bối cảnh chung của cả nước, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi cũng có những bước thăng trầm. Sau thời gian khôi phục lực lượng, đến năm 1893 lại chuẩn bị nổi dậy nhưng liền bị đàn áp đẫm máu. Cuộc vận động cứu nước ngầm ngầm cho đến cuối năm 1894 lại bùng lên một lần nữa. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hương Khê, Nguyễn Vịnh, Thái Thú cùng Tôn Đình, Bạch Văn Vĩnh... bí mật tổ chức lại lực lượng yêu nước trong tỉnh, liên kết với phong trào Cần Vương Hà Tĩnh do Phan Đình Phùng lãnh đạo, vạch ra kế hoạch "*nội công, ngoại kích*" để đánh chiếm tỉnh thành và đồn Thương chính Cổ Lũy. Đêm mùng 7, rạng ngày 8 tháng 12 năm Giáp Ngọ (1894), dưới sự chỉ huy của Thái Thú, nghĩa quân đã phối hợp với quân "*Bạch lộ*" nhanh chóng tiêu diệt đồn Cổ Lũy, giết viên Thương chính người Pháp là Reignard

(Râyna), song cuộc đánh chiếm tỉnh thành do Nguyễn Vĩnh chỉ huy không thực hiện được vì kế hoạch phối hợp không hiệu quả. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp nhưng đã đặt cơ sở trực tiếp cho cuộc vận động cứu nước của Trần Du ngay sau đó.

Bất chấp sự khủng bố của kẻ thù, Trần Du cùng với những người yêu nước kiên trung như Thọ Nam, Thạch Hồ... tìm cách kết giao với những người yêu nước, bí mật vận động các nhà khoa bảng, thân hào, nhân sĩ và nhân dân giương cao ngọn cờ chống Pháp và phong kiến tay sai.

Tính chất dân tộc của cuộc vận động cứu nước được nhấn mạnh khi Trần Du đề ra khẩu hiệu đấu tranh "*Cứu quốc, Hộ dân*" để tập hợp lực lượng và được các tầng lớp nhân dân Quảng Ngãi nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia. Nhiều nhà nho yêu nước (như Tú tài Trần Kỳ Phong, Lê Ngung...), kể cả quan lại, binh sĩ triều đình tại Quảng Ngãi (như Tiểu phủ sứ sơn phòng Nghĩa Định Trịnh Thế...) đã bí mật tham gia công cuộc cứu nước. Trần Du được nghĩa quân đồng lòng tôn làm "*Bình Tây Đại tướng quân*". Để gây thanh thế chung cho phong trào chống Pháp trong cả nước, đồng thời tạo sức mạnh cho cuộc vận động khởi nghĩa, Trần Du bí mật liên hệ với nghĩa quân Phan Đình Phùng và mở rộng cuộc vận động cứu nước đến các văn thân, hào phú, binh lính, nông dân yêu nước ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Cuộc vận động cứu nước của Trần Du đang trên đà phát triển thì bị địch phát hiện và đàn áp (tháng 3-1896).

Cuộc vận động cứu nước của Trần Du tiêu biểu cho tinh thần yêu nước đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân Quảng Ngãi trong điều kiện thực dân Pháp về cơ bản đã đàn áp được phong trào Cần Vương trong cả nước, chỉ còn cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng đang trên đà tan rã.

Tóm lại, phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ năm 1885 đến năm 1896 là một bộ phận của phong trào Cần Vương trong cả nước và chịu sự tác động của phong trào này. Quảng Ngãi

là địa phương hưởng ứng chủ trương Cần Vương cứu nước sớm nhất. Phong trào Cần Vương ở Quảng Ngãi kết thúc với sự thất bại của cuộc vận động cứu nước do Trần Du lãnh đạo (1895-1896), gần như cùng lúc với sự chấm dứt của phong trào Cần Vương trên toàn cõi Việt Nam. Động lực chủ yếu của phong trào chính là tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa ngàn năm của dân tộc đang sống trong những người trí thức dân tộc, trong quần chúng lao động, bộc phát dưới ngọn cờ Cần Vương.

- Phong trào ở Bình Định

Đầu tháng 5 năm Ất Dậu (tháng 7 năm 1885), nổ ra cuộc phản công của phe chủ chiến ở Huế, khi ấy ở Bình Định đang diễn ra kỳ thi Hương. Sau khi vua Hàm Nghi xuống dụ Cần Vương, mấy nghìn sĩ tử liền bỏ thi, trở về quê tụ nghĩa. Ở lại thi tiếp chỉ còn 8 người và tất cả đều trúng tuyển Cử nhân, trong số đó có Mai Xuân Thường¹. Sau đó, Mai Xuân Thường trở về quê Phú Lạc chiêu mộ nghĩa sĩ, lập căn cứ ở Hòn Sừng (nay thuộc thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn). Khi ấy, nguyên Tổng đốc Đoàn Doãn Địch sau khi về Bình Định truyền dụ Cần Vương, cũng đã chiêu mộ được khoảng 600 nghĩa quân rồi đóng quân ở thôn Tùng Giản (nay thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước). Kể từ đó (cho đến năm 1887), phong trào Cần Vương ở Bình Định diễn ra rất sôi nổi và lan nhanh ra đến Quảng Ngãi, Phú Yên... lôi kéo hàng nghìn người thuộc mọi tầng lớp tham gia.

Giữa tháng 7-1885, chủ tướng Đoàn Doãn Địch tổ chức đánh chiếm thành tỉnh Bình Định. Trừng trị viên quan thân thực dân

-
1. Mai Xuân Thường: sinh năm 1860, mất năm 1887, lúc nhỏ tên là Mai Văn Siêu, người thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Cha ông là Mai Xuân Tín, từng làm Bố chính tỉnh Cao Bằng; mẹ là bà Huỳnh Thị Nguyệt, con một nhà quyền quý trong làng. Năm lên 6 tuổi, cha ông qua đời, ông lớn lên dưới sự nuôi dạy của mẹ và của Tú tài Lê Duy Cung nên giỏi cả văn lẫn võ. Năm Đinh Sửu (1877), Mai Xuân Thường thi đỗ Tú tài.

Pháp là Tổng đốc Lê Thận xong, quân của ông còn kéo đi đánh phá các làng theo đạo Thiên chúa giáo. Từ Quy Nhơn, quân Pháp kéo lên đàn áp, Đoàn Doãn Dịch dẫn quân kháng cự lại. Hai bên giao tranh dữ dội ở Trường Úc và Phong Niên. Trước hỏa lực mạnh, lực lượng của Đoàn Doãn Dịch bị đánh tan, buộc vị thủ lĩnh này phải chạy về đại bản doanh của Mai Xuân Thưởng, lúc này đang đặt tại Lộc Đồng (Đồng Hươu) ở thôn Phú Phong, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Tháng 9-1885, Đoàn Doãn Dịch lâm bệnh và qua đời. Trước đây, khi Mai Xuân Thưởng ứng nghĩa, được Đoàn Doãn Dịch phong làm Tán tương quân vụ; nay trước khi mất, ông cử Mai Xuân Thưởng lên làm Nguyên soái thay mình. Sau khi làm lễ tế cờ tại Lộc Đồng, Mai Xuân Thưởng cho xuất quân và giao chiến với đối phương nhiều trận tại Cẩm Vân, Thủ Thiện, Hòn Kho (Tiên Thuận)... Theo giúp sức Mai Xuân Thưởng có các ông: Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Bá Huân, Nguyễn Trọng Tri, Bùi Điền, Đặng Đề, Nguyễn Hóa, Lê Thượng Nghĩa, Hồ Tá Quốc, Võ Đạt... cùng hàng nghìn sĩ phu và nhân dân các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận...

Cuộc kháng chiến đã được tổ chức đến từng làng, dân chúng được vũ trang bằng những vũ khí được chế tạo tại chỗ. Báo cáo của Thiếu tá Dumas gửi Tổng Tư lệnh ngày 4-3-1887 viết: “Họ đã thành lập được một lò đúc súng... Trong thời gian này, gần như toàn bộ dân chúng và các quan lại hai tỉnh Bình Định, Phú Yên đã tham gia nghĩa binh”. Còn theo Công sứ Quy Nhơn, 6.000 nghĩa quân đã chiếm vùng đất từ đường lộ ra biển của huyện Phù Mỹ. Và cả tỉnh Bình Định đã có 1.723 thủ lĩnh nghĩa quân, trong đó có 1.341 thủ lĩnh quân sự và 382 thủ lĩnh dân sự.

Nhận thấy lực lượng của Mai Xuân Thưởng ngày càng lớn mạnh và gây nhiều thiệt hại cho mình, Soái phủ Sài Gòn liền điều Thiếu tá De Lorme đem pháo thuyền án ngữ biển Quy Nhơn, đồng thời sai Trần Bá Lộc mang quân từ Khánh Hòa đánh ra và Nguyễn

Thân từ Quảng Ngãi đánh vào. Nhờ pháo binh yểm trợ, hai cánh quân này đã nhanh chóng gặp nhau tại Bình Định, rồi cùng tiến lên Phú Phong mặc sức tàn phá.

Phong trào ngày càng lớn mạnh khiến thực dân Pháp không thể ngồi yên. Bọn chúng bắt đầu mở một chiến dịch đàn áp những người yêu nước. Tuy nhiên, khi ấy, Pháp chỉ có 40.000 quân, lại đang phải đối phó với phong trào nổi dậy ở các tỉnh phía Bắc nên chỉ đủ sức can thiệp đến Huế. Tại miền Trung, chúng tạm thời giao việc đàn áp cho chính phủ Nam triều; trong đó, vùng Nam Quảng Ngãi do Nguyễn Thân đảm nhiệm; vùng Bình Thuận, Khánh Hòa do Trần Bá Lộc đảm nhiệm, dưới quyền của Aymonier.

Trước sự tấn công của Trần Bá Lộc và Aymonier, đến tháng 9-1886, vùng Bình Thuận, Khánh Hòa đã hoàn toàn nằm trong vòng kiểm soát của Pháp. Một số thủ lĩnh của phong trào phải tạm lánh sang Bình Định và Phú Yên. Tại Quảng Ngãi, phong trào cũng gần như bị "đè bẹp". Bình Định và Phú Yên khi ấy đã gần như trở thành pháo đài của phong trào.

Sau khi bình định xong các tỉnh phía Bắc, Pháp bắt đầu mở cuộc càn quét vào căn cứ nghĩa quân. Tại Bình Định, Pháp điều 1.300 quân dưới quyền chỉ huy của Trung tá Cheuvreux cùng Trần Bá Lộc và Công sứ Tirant tấn công vào hầu hết các căn cứ của nghĩa quân Cần Vương.

Tháng 3 năm 1887, sau trận ác chiến ở Bàu Sấu (An Nhơn), Mai Xuân Thưởng bị thương nặng, phải cho rút tàn quân vào Linh Đồng (núi Phú Phong) ẩn náu để tính kế kháng chiến lâu dài. Chỉ còn lại 50 người trung thành với Mai Xuân Thưởng tìm đường sang Phú Yên, tiếp tục gây dựng phong trào nhưng rồi cuối cùng cũng bị bắt và xử trảm.

- Phong trào ở Phú Yên

Sau khi vua Hàm Nghi xuống dụ Cần Vương, chỉ trong một thời gian ngắn, dụ Cần Vương đã được truyền về các tỉnh miền

Nam Trung Kỳ, Tôn Thất Thuyết giao nhiệm vụ cho Phụng Nghi đại phu Đoàn Doãn Dịch (người làng Tùng Giang, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định) vào thông báo tin tức, kế hoạch hành động và truyền lệnh khởi nghĩa đến lực lượng kháng chiến ở các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú - Khánh - Thuận. Riêng ở Phú Yên có các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu sau:

+ Cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương (1885-1887)

Trong phong trào Cần Vương, Phú Yên là một trong những tỉnh có các cuộc khởi nghĩa chống Pháp nổ ra sớm và có quy mô lớn, ảnh hưởng đến nhiều tỉnh, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương và Nguyễn Hào Sự.

Lê Thành Phương sinh vào tháng 3 năm 1825 tại thôn Mỹ Phú, tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân, nay thuộc xã An Hiệp, huyện Tuy An trong một gia đình khá giả. Thân sinh của ông là Lê Thành Cao, làm quan dưới bốn triều vua, từ vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức. Thuở nhỏ, Lê Thành Phương được học chữ Hán. Ông đỗ Tú tài năm 30 tuổi (1855) tại trường thi Bình Định, nên nhân dân thường gọi ông là Tú Phương. Ông mở trường dạy học, vui thú điền viên, chăm lo phụng dưỡng bố mẹ già ở quê nhà.

Khi dụ Cần Vương truyền đến Phú Yên, nhân dân trong tỉnh từ hàng chức sắc, nhân sĩ đến những người dân ở các làng quê đều đồng lòng hưởng ứng tham gia. Trong không khí sục sôi khởi nghĩa đó, Lê Thành Phương (Tú Phương) đứng lên tập hợp sĩ phu, văn thân yêu nước, lãnh đạo nhân dân thành lập những đội quân ứng nghĩa Cần Vương chuẩn bị kháng chiến. Ban đầu, Lê Thành Phương xây dựng căn cứ ngay tại quê hương mình ở núi Chóp Vung thuộc tổng Xuân Vinh. Sau đó, ngày 15-8-1885, ông chọn núi Một (thuộc làng Tân An, tổng Xuân Vinh) để tổ chức lễ tế cờ tụ nghĩa Cần Vương.

Trong việc chuẩn bị lực lượng và xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp, Lê Thành Phương đã thành lập lực lượng hương binh

ở nhiều làng xã như Mỹ Đức, Tân An, Mỹ Phú, Phong Phú, Mỹ Thạnh, Mỹ Xuân, Tuy Dương, Tân Định, Tân Hòa, Hội Đức, Phước Hậu, Phú Phong... (nay thuộc các xã An Hiệp và An Hòa, huyện Tuy An), phối hợp với tất cả các sĩ phu yêu nước và lực lượng thứ xa (dân binh một số làng trong tỉnh do những người giàu và sĩ phu chiêu mộ).

Về căn cứ, toàn tỉnh chia làm hai phân khu: phân khu Bắc từ đèo Tam Giang đến đèo Cù Mông, phân khu Nam từ đèo Tam Giang đến đèo Cả¹. Mỗi phân khu gồm có 3 căn cứ đóng quân, trong đó căn cứ Xuân Vinh thuộc tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân là quan trọng nhất. Căn cứ này cách tỉnh thành 15km về phía Bắc (nay thuộc xã An Hiệp, huyện Tuy An), phía Bắc giáp tổng Xuân Đài, huyện Đồng Xuân, có núi Ba Vì và đèo Quán Cau; phía Nam giáp tổng Hòa Tường thuộc huyện Tuy Hòa có dốc Bà Ẽn với dãy núi Chà Ràng; phía Tây tiếp giáp với tổng Xuân Phong, huyện Đồng Xuân; phía Đông là đầm Ô Loan và bán đảo Cù Lao. Căn cứ nằm ở trung tâm của các làng với những cánh đồng hẹp chạy dọc theo các đồi núi².

Tại căn cứ, Lê Thành Phương dựa vào địa thế thuận lợi, ba mặt giáp núi để xây dựng các công sự chống Pháp. Phía Tây Xuân Vinh là núi Chóp Vung, được coi là đại bản doanh của nghĩa quân Lê Thành Phương. Núi Một thuộc thôn Tân An, tổng Xuân Vinh có vị trí thuận lợi để tập hợp và vận động nhân dân tham gia phong trào. Phía Tây Nam là nơi tích trữ lương thực và phối hợp với lực lượng nghĩa quân ở phía Nam tỉnh. Bên trong căn cứ Xuân Vinh

-
1. Nguyễn Văn Thường, *Phong trào yêu nước chống Pháp trước khi có Đảng ở Phú Yên*, Phú Yên 395 năm hình thành và phát triển (1611-2006). Hội thảo khoa học, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Tuy Hoà, 2006, tr. 208-209.
 2. Theo: Nguyễn Văn Thường, "Về căn cứ và hoạt động phối hợp chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Cần Vương Phú Yên với các tỉnh Nam Trung Kỳ (1885-1887)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 2005, tr. 55.

còn có gò Mùng, chùa Hang, đình Phong Phú là những nơi tập hợp sĩ phu yêu nước để bàn kế hoạch khởi nghĩa và luyện tập nghĩa quân. Lực lượng nghĩa quân lúc đầu đóng ở núi Chóp Vung, sau đó thành lập các làng chiến đấu nên được huy động phân tán về các làng, phát triển căn cứ. Lê Thành Phương phiên chế lực lượng nghĩa quân thành cơ, đội và cất đặt người chỉ huy rất bài bản.

Đồn Lâm Cẩm ở phía Bắc Xuân Vinh được xây dựng để tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí và bảo vệ căn cứ. Đây là khu vực có núi cao hiểm trở, nhưng nghĩa quân có thể từ đây tiến lên phía Bắc và phía Tây thuận lợi. Người chỉ huy đồn Lâm Cẩm là Lê Thành Bính (con trai Lê Thành Phương). Núi Lư Sơn là địa điểm đặt lò rèn vũ khí và luyện tập nghĩa quân; còn Bực Đồn là nơi chứa vũ khí của nghĩa quân.

Căn cứ Vân Hòa nằm ở vùng cao nguyên gần với buôn làng của đồng bào các dân tộc Chăm, Ba Na, trên địa bàn thuộc các xã Sơn Long, Sơn Định ngày nay. Vùng Vân Hòa vừa thuận lợi cho việc tập hợp đội ngũ, luyện tập nghĩa quân, vừa là vùng đất canh tác phì nhiêu của đồng bào, đảm bảo nguồn lương thực cung cấp cho nghĩa quân; lại có chợ Đồn, nơi trao đổi, mua bán hàng hoá giữa đồng bằng và miền núi. Tả tham quân Nguyễn Sách là người chỉ huy chính của nghĩa quân Vân Hoà. Nghĩa quân ở căn cứ này còn phối hợp chiến đấu với nghĩa quân của Nguyễn Hào Sứ ở phía Bắc thuộc huyện Đồng Xuân.

Căn cứ Tổng Bình (nay thuộc xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân) do Nguyễn Hào Sứ chỉ huy nằm ở dãy núi cao nối từ đèo Cù Mông (giữa Bình Định và Phú Yên) qua Phước Lãnh huyện Đồng Xuân, với ngọn núi Hòn Ông, cạnh đó là dãy núi La Hiên. Đây là nơi thuận lợi cho nghĩa quân trong cả tấn công và phòng ngự.

Nơi tập trung lực lượng ở phía Bắc, tiếp giáp với tỉnh Bình Định là căn cứ Bình Tây. Căn cứ này dựa vào các đồi núi kéo dài từ

đèo Cù Mông vào phía Tây huyện Sông Cầu ngày nay, do Võ Thiệp và Nguyễn Thành chỉ huy.

Ngoài các căn cứ trên, căn cứ Hòn Đồn ở thôn Định Trung (nay thuộc xã An Định, huyện Tuy An) do Phó soái Bùi Giảng chỉ huy là căn cứ lớn, có lò đúc súng (gọi là lò Thối) trên triền núi, có nơi dùng để luyện tập nghĩa quân ở Hòn Đình. Tuy núi đèo hiểm trở nhưng xung quanh căn cứ có cánh đồng canh tác của nhân dân, thuận lợi cho việc xây dựng lực lượng và bổ sung nguồn lương thực cho nghĩa quân.

Về vũ khí, nghĩa quân của Lê Thành Phương cũng như nghĩa quân Cần Vương khắp nơi trong nước lúc bấy giờ đều được trang bị rất thô sơ, chủ yếu là giáo, mác, cung tên và các vũ khí tự tạo... Đa số nghĩa quân phải tự sắm sửa trang phục, riêng các đội nghĩa binh chiến đấu trực tiếp được trang bị đồng phục như binh lính của triều đình. Để có vũ khí chiến đấu, các thủ lĩnh Cần Vương chú trọng xây dựng các lò, xưởng rèn đúc vũ khí tại các căn cứ của nghĩa quân¹. Ngoài ra, còn có một số vũ khí được đưa từ bên ngoài vào do những thương nhân người Hoa cung cấp, như Ngô Kiêm Ký (người Hải Nam, Trung Quốc) ở Vũng Lắm, huyện Đồng Xuân. *"Ngô Kiêm Ký đã nhập từ Trung Quốc 200 vũ khí, đại bác, súng có cò mỏ và đạn giúp cho nghĩa quân"*².

Từ giữa tháng 8-1885, lực lượng Cần Vương Phú Yên bắt đầu hoạt động mạnh. Các cuộc tiến công đầu tiên của nghĩa quân là diệt trừ nội phản, đánh đổ chính quyền Nam triều tay sai trong tỉnh sau

-
1. Một vài nơi còn để lại dấu vết xi sắt, lò rèn đúc vũ khí như lò Thối ở An Định, núi Lư Sơn ở An Hiệp thuộc huyện Tuy An ngày nay.
 2. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định và Phú Yên 1885-1887", Ngô Văn Hoà dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 38.

ngày kinh đô Huế rơi vào tay Pháp (5-7-1885), diệt trừ Việt gian làm nội ứng cho thực dân Pháp. Những cuộc tiến quân đầu tiên chủ yếu nhằm vào bộ máy tay sai của Pháp trên toàn tỉnh Phú Yên và các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Khánh - Thuận. Nghĩa quân chia nhau đi lùng bắt những kẻ làm tay sai cho giặc Pháp. Chính quyền Nam triều ở Phú Yên chỉ còn đóng giữ ở tỉnh lỵ và huyện lỵ Tuy Hoà.

Trước khí thế mạnh mẽ của lực lượng Cần Vương Phú Yên và các tỉnh Nam Trung Kỳ, triều đình Đồng Khánh đã cộng tác chặt chẽ với thực dân Pháp để đàn áp nghĩa quân. Từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, lính Pháp chia nhau chiếm đóng và trấn giữ chặt chẽ. Tuy vậy, vào tháng 8-1885, quân Pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của triều đình Đồng Khánh là đưa quân ra can thiệp ở Phú Yên. Đây chính là thời điểm thuận lợi để nghĩa quân Cần Vương phát triển lực lượng, xây dựng căn cứ chống Pháp lâu dài trên phạm vi cả tỉnh Phú Yên; đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động, liên kết chiến đấu với nghĩa quân các tỉnh lân cận. Lê Thành Phương vừa kêu gọi toàn dân tham gia chống Pháp, vừa mở rộng căn cứ ở đồng bằng các phủ, huyện Tuy An, Tuy Hòa, Đồng Xuân đến vùng núi phía Tây Bắc và Tây Nam của tỉnh. Từ núi La Hiên đến Thồ Lồ, từ Phú Giang, Kỳ Lộ đến vùng Sơn Hòa ngày nay, nơi nơi đều trở thành pháo đài kháng chiến của nghĩa quân Cần Vương.

Cuối tháng 8-1885, Lê Thành Phương lệnh cho Bùi Đáng đem nghĩa quân Phú Yên phối hợp với Bùi Điền ở quân thứ Phù Mỹ (Bình Định) tiến ra các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam đánh lực lượng tay sai của Pháp do Nguyễn Thân cầm đầu, mở đường liên lạc với phong trào Cần Vương Bắc Trung Kỳ. Cùng thời gian này, một đạo quân khác của Phú Yên do Bùi Giảng chỉ huy, được lệnh của Lê Thành Phương tiến vào hoạt động ở Khánh Hòa và Bình Thuận nhằm gây ảnh hưởng và đưa Bình Thuận vào vùng hoạt động của công cuộc Cần Vương kháng Pháp. *“Ở Bình Thuận không có cuộc nổi dậy tự phát của văn thân địa phương và lá cờ Cần Vương*

*lại do những đoàn quân từ Phú Yên, Bình Định và những đạo quân này được dân chúng nhiệt liệt hoan nghênh”*¹. Ngày 30-8-1885, cánh quân Bùi Giảng của Phú Yên cùng đạo quân thứ Tuy Viễn của Bùi Đáng tiến vào đến tận vịnh Phan Rang đốt cháy làng Dao Long, Dao Nhin, Dao Sơn và đánh tan nhiều đội quân tay sai của Pháp, lật đổ chính quyền thân Pháp vào ngày 4-9-1885. Tại đây, *“quyền lực của Tổng đốc Lê Liêm đã bị phong trào văn thân và binh sĩ trong thành tước bỏ”*. Sau đó, Bùi Giảng và Bùi Đáng giao lại phủ thành Ninh Thuận cho Đinh Điền sứ Trà Quý Bình, rồi rút quân về Khánh Hòa, phối hợp với Lê Thành Bính (mới được Lê Thành Phương phái vào) tấn công các vùng thuộc phủ Ninh Hòa, Tân Định (nay là Vạn Ninh), đập tan những lực lượng chống đối ở đây. Lê Thành Bính ở lại Bắc Khánh Hòa, thiết lập căn cứ phòng thủ Tu Bông để bảo vệ Phú Yên từ xa, kịp thời hỗ trợ cho các toán quân của Trần Đường và Trịnh Phong; còn Bùi Giảng và Bùi Đáng trở ra Phú Yên sáp nhập thêm đội quân của Nguyễn Sách ở căn cứ Vân Hòa.

Cuối tháng 9-1885, được sự trợ giúp của đội quân Cần Vương do Nguyễn Trọng Tri chỉ huy từ Bình Định kéo vào, Lê Thành Phương phái Bùi Giảng và Lê Thành Bính chỉ huy nghĩa quân vây đánh tỉnh thành An Thổ. *“Thân hào tỉnh Phú Yên chiếm giữ tỉnh thành, Bó chính là Phạm Như Xương bị bức giam, bọn Án sát Hoàng Cân, Lãnh binh Nguyễn Văn Hanh đều đi tránh”*². Tiếp đó, nghĩa quân tiến đánh huyện thành Tuy Hòa, Tri huyện Tuy Hòa Đinh Duy Tân và Bang tá Lê Đình Mại cố thủ ở huyện lỵ; sau đó, Đinh Duy Tân được Nam triều thăng Án sát để tùy cơ tiến hành việc chống phá phong trào kháng chiến, Lê Đình Mại được thăng

1. Charles Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 38.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 183.

Tri huyện. Nhưng tình thế này chỉ tồn tại được một tháng, huyện lỵ bị nghĩa quân chiếm giữ, Đinh Duy Tân phải chạy trốn vào Khánh Hoà vì không chống nổi nghĩa quân, Lê Đình Mại bị lực lượng Cần Vương xử tử¹. Chính quyền toàn tỉnh Phú Yên nằm trong tay nghĩa quân Cần Vương.

Thắng lợi trong trận quyết chiến ở thành An Thổ của nghĩa quân Cần Vương đã nâng tầm vóc Phú Yên lên thành một trong những trung tâm kháng chiến mạnh nhất của các tỉnh Nam Trung Kỳ; thanh thế của cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương nhờ thế được dâng cao, tác động mạnh mẽ cả về quân sự và chính trị đối với khu vực cũng như cả nước, làm nao núng cho cả thực dân Pháp và Nam triều. Chiến thắng này đã được vua Hàm Nghi cho bố cáo trong cả nước, đồng thời cử người vào Phú Yên tấn phong Lê Thành Phương chức danh Tổng thống Quân vụ đại thần và trao cho ông quyền thống hạt toàn bộ vùng Nam Trung Kỳ, với nhiệm vụ giải phóng các tỉnh còn lại ở khu vực này để mở đường vào Nam Kỳ lục tỉnh.

Sự kiện tỉnh Phú Yên lọt vào tay nghĩa quân Cần Vương đã làm lung lay tinh thần các đạo quân viễn chinh Pháp và quân đội Nam triều tay sai ở khu vực Nam Trung Kỳ. Đây là một cú sốc quân sự, chính trị, xã hội đối với chúng; sự thống trị của thực dân Pháp ở Nam Trung Kỳ bị uy hiếp nghiêm trọng trước sức mạnh của phong trào Cần Vương. Prud'homme trong *L' Annam du 5 juillet 1885 au 4 April 1886* đã thừa nhận: “Căn cứ vào những điều mắt thấy, tai nghe, tôi cho rằng miền Nam Trung Kỳ tình hình đang diễn ra vô cùng phức tạp. Cần phải đánh một đòn mạnh để đưa miền đó vào trật tự. Nếu không tổ chức được một trận tấn công chu đáo ở đây, tôi tin rằng ít lâu sau, không nói riêng gì ở Phú Yên là nơi quân phiến loạn đã làm chủ, mà cả hai tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận cũng hoàn toàn tin theo phe đảng Hàm Nghi. Lúc bấy

1. Dương Kinh Quốc (1981), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 267-268.

*giờ tất cả đều phải bắt đầu lại và chắc chắn khó khăn sẽ lớn hơn bây giờ nhiều”*¹. Rõ ràng, thực dân Pháp lo sợ chuỗi phản ứng có tính dây chuyền từ phong trào Cần Vương Phú Yên sẽ lan rộng toàn quốc, có thể dẫn đến việc chúng mất cả Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Nam Kỳ và toàn cõi Đông Dương.

Trong thời gian thực dân Pháp và tay sai đang trông ngóng lực lượng của chúng từ Nam Kỳ ra ứng cứu thì tại Phú Yên, Lê Thành Phương lại phái Bùi Giảng và Bùi Đáng đưa những toán quân mới chiêu mộ kết hợp với những nghĩa quân đã từng trải chiến trận, vượt đèo Cả vào Bình Thuận. Ngày 23-11-1885, Lê Thành Phương lệnh cho Bùi Giảng đem nghĩa quân Phú Yên mới được tăng cường, cùng với quân thứ Tuy Viễn của Bùi Đáng tiến công phủ Ninh Thuận, lật đổ chính quyền Nam triều ở đây. Nhưng trong cuộc chiến đầu ngày 12-12-1885, quân Bùi Giảng bị thất bại phải rút lui về Khánh Hòa, lúc đó đội quân của Lê Thành Bính cũng kịp thời đem quân ứng cứu. Tại Khánh Hòa, hai đạo quân này phối hợp mở cuộc tấn công lớn, đập tan cứ điểm tỉnh thành Diên Khánh vào ngày 14-12-1885, đánh đổ chính quyền Nam triều tay sai của Pháp ở Khánh Hòa, bắt sống Bồ chánh Tôn Thất Hoan và viên Án sát tỉnh này làm tù binh. Bùi Giảng giao lại tỉnh thành Khánh Hòa cho Trịnh Phong và các tướng lĩnh Bình Thuận đi theo, rồi trở lại Phú Yên; Lê Thành Bính trở lại Tu Bông làm nhiệm vụ mới. Với thắng lợi ở tỉnh thành Diên Khánh, đập tan bộ máy chính quyền tay sai của Pháp, phong trào Cần Vương Khánh Hòa từ chỗ cổ thủ đã vươn lên làm chủ tình thế trong toàn tỉnh. Từ ngày 18-11-1885, đạo quân viễn chinh Pháp đóng ở đồn Hòn Khói phải lui về đồn cổ thủ, không có hoạt động gì đáng kể.

1. Nam Tùng Phong, "Chiến thắng thành An Thổ giải phóng Phú Yên tháng 2-1886", in trong *Danh nhân Lê Thành Phương*, Bảo tàng Phú Yên, tháng 2-1997, tr. 41.

Để cứu vãn tình hình đang nguy kịch ở Nam Trung Kỳ, thực dân Pháp ở Đông Dương cùng với Thống đốc Nam Kỳ thuộc Pháp đã quay sang dùng những chính sách quân sự và ngoại giao hết sức nham hiểm, đưa quân viễn chinh từ Nam Kỳ ra đàn áp phong trào Cần Vương Bình - Phú - Khánh - Thuận. Từ ngày 3-7-1886 đến ngày 20-8-1886, chúng đánh mạnh vào lực lượng Cần Vương Bình Thuận, gây nhiều tổn thất, khiến nghĩa quân Cần Vương Bình Thuận phải lui về giữ Khánh Hòa. Đến tháng 9-1886, chúng lại đánh ra để tiêu diệt lực lượng Cần Vương Khánh Hòa; các thủ lĩnh nghĩa quân như Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh, Lê Nghị... đều bị bắt và bị giết. Số nghĩa quân Cần Vương còn lại lui về cố thủ ở Phú Yên.

Ngày 4-2-1887, đội quân của Pháp và tay sai ở Nam Kỳ tiếp tục tiến ra Phú Yên gồm 1.500 quân, trong đó có 1.000 lính người Việt được tuyển mộ từ Nam Kỳ đặt dưới quyền chỉ huy của Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc (mới được Pháp phong làm Tổng đốc các tỉnh Bình - Phú - Khánh - Thuận) và 500 lính chính quy (gồm 200 lính Âu và 300 lính bản xứ) do sĩ quan Pháp là Cheuvreux cầm đầu¹. Ngày 5-2-1887, quân Pháp và tay sai đến vịnh Xuân Đài và hôm sau chúng đổ bộ lên bờ. Phần lớn dân chúng đều bỏ đi, mang theo của cải giấu vào rừng. Quân Pháp tiến sâu vào nội địa và tấn công những pháo đài của nghĩa quân Phú Yên.

Để đối phó cuộc tấn công của quân Pháp, nghĩa quân Cần Vương Phú Yên đã tổ chức chống trả mãnh liệt ở vịnh Xuân Đài và cửa biển Tiên Châu (Tuy An) trong ngày 6-2-1887. Bùi Giảng chỉ huy nghĩa quân chiến đấu anh dũng, nhưng những khẩu thần công nòng nhẵn không thể địch nổi những khẩu pháo 80 ly của quân Pháp. Sau những loạt đạn pháo dồn dập của địch, pháo đài phòng thủ bị trúng đạn và hư hỏng nặng, nghĩa quân phải rút về ba công

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 41, 43.

sự khác được bố trí sâu trong núi; nhưng quân Pháp tiếp tục chiếm được ba công sự này trong cùng ngày hôm đó. Vào lúc 5 giờ 30 phút sáng hôm ấy, tại một tiền đồn của nghĩa quân Cần Vương ở bến đò Phù do Lê Nhân thống lĩnh đã xảy ra một cuộc quyết chiến giữa khoảng 100 cảm tử quân do một viên Cai đội chỉ huy với quân Pháp. Dưới làn mưa pháo 80 ly và đạn của các loại súng liên thanh của địch, nghĩa quân bị tổn thất nặng, nên phải rút lên đại đồn Định Trung. Sau đó, đại đồn Định Trung cũng bị địch tập kích bất ngờ, Bùi Giảng phải chạy lên Cây Da ở Trà Kê và nghĩa quân cũng bị thất bại nặng, Bùi Giảng phải đưa số nghĩa quân còn lại rút về ẩn náu tại một buôn của người Chăm ở suối Trầu.

Tại bến đò Phù, khi nghĩa quân rút lui thì dân làng cũng thiêu cháy hết nhà cửa, ruộng vườn và đi theo họ. Viên Tổng đốc tay sai của Pháp là Trần Bá Lộc căm tức vì không chiếm được dân nên cũng đốt cháy các làng còn lại ở đây. C. Fourniau mô tả rằng: *"Viên tổng đốc cùng đi với binh lính của mình đã đốt cháy các làng và các thần công ở phân khu Bắc. Những người An Nam khi bỏ đi cũng đốt cháy những pháo đài của họ và những vùng xung quanh, đến mức độ bầu trời vào lúc 5g30 đã rực sáng"*¹.

Dẹp xong phân khu Bắc, địch tập trung hỏa lực đánh vào phân khu Nam, trọng tâm là căn cứ Xuân Vinh, nơi do cha con Lê Thành Phương, Lê Thành Bính, Lê Thành Sơn chỉ huy. Dựa vào sự dẫn đường của cha con Đề đốc Dương Văn Địch và Dương Văn Đôn, địch đã giành được thắng lợi nhanh chóng. Các phòng tuyến Tam Giang, đèo Quán Cau, cửa Yên, núi Ông Hùng, xóm Bến, bãi Ngao (đầm Ô Loan) bị vỡ; các làng chiến đấu Mỹ Phú, Phong Phú, Hòa Đa đều bị địch phá hủy. Lê Thành Phương rút quân về Gò Trúc (nay là Gò Dinh), rồi theo đường bộ qua Tân An, Phú Diêm, dốc Bà Ên,

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 41.

vượt đèo Phú Cốc lên Suối Mây (nay là xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên). Tại đây, ông cho nghĩa quân biết tình hình rất nguy khốn, rồi để một số nghĩa quân có hoàn cảnh khó khăn giải ngũ, chỉ giữ lại một ít nghĩa binh kiên trung và đưa lên đóng quân tại đồn Vân Hòa.

Tại Vân Hoà, nghĩa quân đã xây dựng thành lũy, phát triển lực lượng, thu phục cả người Kinh và đồng bào các dân tộc Ê Đê, Chăm, Ba Na tham gia. Trong khi ấy, ở vùng đồng bằng Tuy Hòa, các đội quân của lực lượng Cần Vương do Tham trấn Nguyễn Bá Tịnh, Nguyễn Hữu Dực, Nguyễn Duy Tân, Trần Đôn chỉ huy vẫn còn hoạt động, nhưng lúc này địch đã căn bản thực hiện được ý đồ đàn áp của chúng trong toàn khu vực Nam Trung Kỳ. Cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng ở Bình Định bị tấn công, phong tỏa gắt gao; lực lượng Cần Vương Khánh Hòa đã bị tan rã, chỉ còn lại những tàn quân và cũng đã rút lên hoạt động ở miền núi phía Tây. Do vậy, ở Phú Yên, mặc dù vẫn còn lực lượng nghĩa quân nhưng đã giảm sút sức mạnh, nghĩa quân cũng không còn hoạt động rộng khắp như những ngày đầu mà chủ yếu bám địa bàn núi rừng, cao nguyên để tồn tại.

Để tiêu diệt nghĩa quân Lê Thành Phương, Trần Bá Lộc cho tay sai đi khắp hai huyện Đồng Xuân, Tuy Hòa và hai nguồn Hà Duy, Thạch Thành lôi kéo, chia rẽ những người chống Pháp. Mặt khác, chúng đưa quân triệt đường tiếp tế và viết thư cho người mang lên căn cứ để chiêu dụ nghĩa quân và các văn thân ra hàng. Trần Bá Lộc còn cho bắt vợ con Lê Thành Phương để lung lạc tinh thần, treo thưởng cho những ai bắt được Lê Thành Phương. Địch đã cơ bản làm chủ tình hình ở Phú Yên, thỉnh thoảng mới xảy ra một vài cuộc chiến đấu tự vệ của nghĩa quân ở miền đồng bằng và bán sơn địa nhưng sức chiến đấu đã yếu dần.

Ngày 14-2-1887, trong lúc Lê Thành Phương một mình một ngựa về Tuy Hòa để cùng các cộng sự chuẩn bị kế hoạch phản công chiếm lại đồng bằng thì Trần Bá Lộc đã mua chuộc Chánh tổng

Hòa Bình là Đặng Trạch, vốn từng tham gia phong trào Cần Vương, sau đó về đầu thú làm tay sai cho Pháp, dụ bắt Lê Thành Phương nộp cho giặc¹. Chúng giam ông tại Hàng Dao (nay thuộc thôn Hội Tín, xã An Thạch) và dùng lời lẽ ngon ngọt dụ dỗ ông hợp tác. Lê Thành Phương thẳng thừng khăng định với Trần Bá Lộc câu nói bất hủ: “*Ninh thọ tử, bất ninh thọ nhục*” (nghĩa là thà chết chứ không chịu sống nhục). Sau nhiều ngày dụ dỗ nhưng không thành, địch đã kết án tử hình ông. Ngày 20-2-1887 (tức ngày 28 tháng giêng năm Đinh Hợi), tại bến đò Cây Dừa, thuộc phường Lụa, thôn Bình Hoà, phủ Tuy An, người anh hùng ái quốc Lê Thành Phương đã anh dũng hi sinh dưới lưỡi gươm của quân thù, thọ 62 tuổi. Một số thương nhân người Hoa có liên quan đến khởi nghĩa cũng bị bắt, trong đó có Ngô Kiệm Ký ở Vũng Lắm, bị xử tử cùng với Lê Thành Phương.

Tại căn cứ Vân Hòa, sau khi nghe tin Lê Thành Phương bị bắt và bị giết, Tả tham quân Nguyễn Sách và Hữu tham quân Lê Thành Bính thấy không thể ở lại được, liền dẫn quân theo đường Sơn Định lên căn cứ Chư Ké, lấy vùng Hạ Lào để tính chuyên lâu dài nhưng cuộc rút lui bị thất bại. Ngày 23-2-1887, nghĩa quân vừa rút ra khỏi căn cứ Vân Hòa thì bị quân Pháp phục kích, Nguyễn Sách bị địch bắt, còn Lê Thành Bính bị tay sai của Pháp là Dương Văn Đồn bắn trọng thương và qua đời ngày 25-2-1887 khi mới 32 tuổi.

Trần Bá Lộc còn dùng thủ đoạn bắt giam cha mẹ và người thân của các tướng lĩnh Cần Vương để kêu gọi nghĩa quân đầu thú, trong đó có cha mẹ Bùi Giăng. Ngày 25-2-1887, Bùi Giăng ra đầu thú Pháp, sau đó đã phản bội và trở thành tay sai đắc lực cho thực dân Pháp trong việc đàn áp phong trào Cần Vương Bình Định. Về sau, Bùi Giăng làm đến chức Tổng đốc của chính quyền Nam triều thuộc Pháp.

1. Nguyễn Đình Tư (1965), *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, tr. 145.

Tính đến cuối tháng 2-1887, việc đàn áp phong trào Cần Vương ở Phú Yên của thực dân Pháp đã cơ bản hoàn thành, nghĩa quân chỉ còn một lực lượng nhỏ do Nguyễn Hào Sứ (Bá Sứ) đứng đầu cố thủ ở vùng núi phía Tây Bắc huyện Đồng Xuân.

+ Cuộc vận động chống Pháp của Nguyễn Hào Sứ (1890-1892)

Sau cái chết của Lê Thành Phương, từ giữa năm 1887 trở đi, phong trào Cần Vương ở Phú Yên cũng như tại Nam Trung Kỳ gặp nhiều khó khăn, tổn thất, nhưng truyền thống yêu nước của nhân dân Phú Yên thì không bao giờ gián đoạn. Năm 1890, phong trào Cần Vương chống Pháp ở Phú Yên do Nguyễn Hào Sứ tổ chức và lãnh đạo đã được bí mật đẩy động trở lại.

Nguyễn Hào Sứ (Bá Sứ) sinh khoảng năm 1845¹ tại làng Phú Xuân, tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân (nay thuộc xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân) trong một gia đình khá giả. Do cha mất sớm, lớn lên được mẹ gửi ra Bình Định theo việc học hành. Trên quê hương đất võ này, ông vốn có sức khỏe hơn người nên rất say mê luyện tập võ nghệ, có thể địch nổi trăm người, tài nhảy cao trên bảy thước. Thôi học ở Bình Định, ông trở về làng quê Phú Xuân mở trường dạy võ, thanh niên trong làng theo học rất đông. Lúc phong trào Cần Vương bùng nổ ở Phú Yên, Nguyễn Hào Sứ cùng các nhân sĩ ở Phú Xuân như các ông Võ Thiệp (tức Bá Thiệp, quê ở Bình Định), Đội Sơn... chiêu mộ nghĩa binh, dựng cờ khởi nghĩa. Dân chúng trong vùng theo về rất đông. Ông lập căn cứ tại Thạch Long Cương, tức núi Hòn Ông, cách làng Phú Xuân chừng vài chục cây số về phía Tây Nam. Đây là một dãy núi liên hoàn, địa thế hiểm trở, nối liền với dãy núi La Hiên cao ngút ngàn, trùng điệp, xung quanh mây mù bao phủ, ra vào rất khó khăn. Nguyễn Hào Sứ còn xây dựng các căn cứ ở vùng Tổng Bình (Bầu Bèn, Sơn Hội),

1. Một số tài liệu cho rằng Nguyễn Hào Sứ sinh năm 1840, hi sinh lúc 47 tuổi. Thật ra, ông bị Pháp giết năm 1892 nên sinh khoảng năm 1845 mới hợp lý; còn nếu sinh năm 1840 thì khi mất, ông đã 52 tuổi (!).

vùng Phú Hội ở Suối Trầu (Sơn Hội), buôn Cây Trôi, Suối Rễ, Suối Cối gần sông Kỳ Lộ (xã Xuân Quang ngày nay). Ngoài ra, ông còn xây dựng nơi rèn đúc vũ khí và luyện tập nghĩa binh. Nguyễn Hào Sự ngày đêm lo luyện tập binh sĩ, rèn đúc khí giới, chuẩn bị một phen sống mái với quân Pháp và tay sai. Chị ruột của Nguyễn Hào Sự là bà Năm Đường cũng tích cực tham gia khởi nghĩa, xuất lúa gạo trong kho để nuôi dân binh, bỏ tiền ra mua sắm khí giới để dân binh chiến đấu.

Thời gian đầu, Nguyễn Hào Sự tham gia và chỉ huy lực lượng Cần Vương ở phía Bắc tỉnh Phú Yên trong cuộc khởi nghĩa do Lê Thành Phương tổ chức. Khi cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương thất bại, Nguyễn Hào Sự cùng một số nghĩa quân rút lên vùng núi huyện Đồng Xuân chờ cơ hội. Tại đây, Nguyễn Hào Sự tiếp tục vận động người Kinh tham gia khôi phục phong trào chống Pháp và hướng hoạt động đấu tranh của các dân tộc thiểu số miền núi vào quỹ đạo phong trào Cần Vương. Nguyễn Hào Sự *“có một ảnh hưởng quan trọng đối với một phần lớn dân chúng. Ông không ngừng kích động đồng bào của ông nổi dậy, tìm cách tập hợp họ lại thành những đơn vị quân sự, ban cấp cho họ gạch bạc, vũ khí. Ông chỉ thích bảo lưu lịch Hàm Nghi. Viên thủ lĩnh này có thể thành công trong việc gây ra một phong trào quần chúng ở những tỉnh Nam Trung Kỳ”*¹. Mục đích của Bá Sự là *“có gắng dựng cơ sở, mở rộng căn cứ để chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Pháp, sau đó cử người qua nước Xiêm liên lạc, cầu viện”*². Bấy giờ, thực dân Pháp cùng Trần Bá Lộc ra Phú Yên đã đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của Lê Thành Phương, nhưng Nguyễn Hào Sự và các cộng sự của ông vẫn ẩn nấp trên núi Hòn Ông, không chịu ra hàng. Người Pháp đánh giá

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 50.

2. Nguyễn Đình Tư (1965), *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, tr. 148.

rằng: “Mặc dù có những vụ quy hàng và những vụ hành quyết nhưng ở Bình Định, Phú Yên vẫn có một vài người tài giỏi, có uy tín để duy trì cuộc kháng chiến (một cái đồn lũy nhỏ đã được xây đắp ở vùng thượng du) và họ đã duy trì được một ảnh hưởng quan trọng đối với phần lớn dân chúng”¹.

Sau nhiều lần quân Pháp và tay sai tiến hành những cuộc tấn công vào căn cứ nghĩa quân ở núi Hòn Ông không có kết quả, chúng chuyển sang thực hiện những thủ đoạn dê hèn là đàn áp dân lành, lùng bắt mẹ và người thân của Nguyễn Hào Sứ để gây áp lực buộc ông hạ khí giới. Nhưng Nguyễn Hào Sứ quyết coi nợ nước nặng hơn tình nhà nên vẫn không ra hàng giặc. Thực dân Pháp bèn cho lính về phá làng của ông, tra tấn dân chúng, hăm dọa rằng nếu không bắt được Bá Sứ thì chúng sẽ đốt hết làng xóm. Thấy sức mình không thể xoay chuyển được tình thế, còn lẩn trốn ngày nào thì dân chúng bị khổ sở ngày đó, nên Nguyễn Hào Sứ đành ra nộp mình cho giặc để cứu dân lành. Cuộc khởi nghĩa do ông đứng đầu đến đây chấm dứt.

Sau khi bắt được Nguyễn Hào Sứ, Trần Bá Lộc tìm mọi cách dụ dỗ ông cộng tác với Pháp nhưng ông một mực chối từ và khẳng định: “Tôi nói thực cho các ông biết, tôi về đây là biết vận nước đã hết, nếu còn ở lại trên núi hoặc tự sát trong rừng thì chỉ khổ xóm làng, chứ không phải tôi về đây để kiếm chút danh vọng quân giặc ban cho. Nước nhà lâm nguy, tôi là thần dân, phải ghé vai gánh vác việc quân vương giao phó. Công việc không thành thì chỉ biết lấy cái chết đền nợ nước mà thôi. Các ông cứ đem tôi ra chém, đừng nói nữa vô ích”². Trước ý chí cứng rắn và khí phách hiên ngang

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 43.

2. Nguyễn Đình Tư (1965), *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, tr. 149.

của Nguyễn Hào Sứ, thực dân Pháp không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tuyên án xử tử ông.

Trong báo cáo đề ngày 2-3-1892 của Brière gửi Toàn quyền Đông Dương có nhận xét về Bá Sứ như sau: *"Đây không phải là một kẻ khích động tầm thường. Với trí thông minh, tư chất học vấn, về bên ngoài tao nhả đã làm cho ông ta đứng trên những thủ lĩnh nghĩa quân thông thường. Đây là một viên quan có "nòi" mà do tham vọng hoặc có thể do một thứ chủ nghĩa yêu nước không thể hiểu được đã làm cho ông trở thành một kẻ phiền loạn không thể hóa giải được"*¹.

Sau khi hành quyết, chúng bêu đầu Nguyễn Hào Sứ tại bãi cát Tuần, trên bờ sông Cái, lúc ấy, ông 47 tuổi.

- Phong trào ở Khánh Hòa và Bình Thuận

Phong trào ứng nghĩa Cần Vương đã bùng lên nhanh chóng, khởi đầu từ Quảng Nam rồi lan ra thành cao trào khởi nghĩa vũ trang, chống giặc Pháp xâm lược khắp các tỉnh Nam Trung Bộ, trong đó có Khánh Hòa, Bình Thuận. Ngày 14-12-1885, nghĩa quân Khánh Hòa do Trịnh Phong lãnh đạo cùng với sự hỗ trợ của văn thân Phú Yên do Bùi Đáng chỉ huy đã tiến công và chiếm tỉnh Khánh Hòa. Bộ phận quan lại ở đây nhanh chóng giao thành cho nghĩa quân. Nghĩa quân đã ráo riết hoàn tất công tác chuẩn bị phòng thủ các đường thủy bộ, chờ đợi các cuộc tấn công trên quy mô lớn của người Pháp. Đầu năm 1885, quân Pháp đổ bộ lên Nha Trang, nghĩa binh do Trịnh Phong lãnh đạo chặn đánh địch quyết liệt. Mặc dù chiến đấu anh dũng với tinh thần bất khuất, nhưng do hỏa lực địch quá mạnh nên nghĩa quân phải chịu thiệt hại nặng và rút về thành Diên Khánh cố thủ. Nhưng do một số viên quan lại đầu

1. C. Fourniau, "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887)", Ngô Văn Hòa dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982, tr. 50.

hàng giặc nên việc cố thủ thành thất bại. Các kho thuốc súng đều bị bắn cháy. Nghĩa quân phải bỏ thành theo đường núi ra giữ mặt Bắc cùng Trần Đường.

Mùa thu năm 1886, viên Công sứ Aymonier và Thiếu tá De Lorme cùng với Trần Bá Lộc dẫn 800 quân viễn chinh Pháp tấn công mật khu kháng chiến. Nghĩa quân đem hết tinh thần và lực lượng ra chiến đấu nhưng chỉ hơn hai tháng sau, phong trào đã bị thất bại. Các lãnh tụ như Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh đều bị giết. Phong trào Cần Vương ở Khánh Hòa chấm dứt.

Tại Bình Thuận, Nguyễn Văn Luận, con của doanh điền sứ Nguyễn Văn Phương, ở huyện Hòa Đa (Bình Thuận), rất có uy tín trong dân chúng. Tháng 6-1885, Nguyễn Văn Luận tự xưng là lãnh binh, cùng Phùng Hàn và Phùng Tổ ở xã Chí Công (Tuy Phong - Bình Thuận) theo dụ Cần Vương, tổ chức khởi nghĩa, xây dựng phòng tuyến dọc sông Kên Kên (sông Lũy) và vùng núi hiểm trở thuộc La Dạ, La Bá - là buôn làng của người dân tộc Cơ ho, Raglai. Quân Pháp và quân của triều đình nhà Nguyễn nhiều lần tiến công nhưng đều thất bại. Đội ngũ nghĩa quân gồm cả người Kinh, người Chăm và người Thượng tham gia, thanh thế rất lớn mạnh. Tháng 7-1886, nghĩa quân của Nguyễn Văn Luận phối hợp cùng nghĩa quân của Phạm Đoan, Phạm Sảng, Dương Hoàng Phi ở huyện Tuy Phong tấn công chiếm huyện lỵ Tuy Phong, Duồng, Phan Rí Cửa, huyện lỵ Hòa Đa và phủ đường Bình Thuận tại Xuân An. Ở Hòa Đa (tháng 7-1886), ông Cao Hành tham gia tổ chức “Bình Tây bảo quốc đoàn”, đặt căn cứ huấn luyện tại Sùng Heo (Hàm Thuận). Ông kết hợp cùng quân của Nguyễn Văn Luận tấn công phủ đường Bình Thuận, bắt Tuần vũ Lê Liêm, giải phóng nhà lao.

Tháng 9-1886, quân Pháp và tên tay sai Trần Bá Lộc đưa quân từ Gia Định ra bằng đường biển, thẳng tay đàn áp nghĩa quân Cần Vương Bình Thuận. Chúng đổ bộ lên Phan Rí Cửa, Long Hương, Duồng, đánh chiếm huyện lỵ Hòa Đa, phủ đường Bình Thuận. Quân

Cần Vương chống trả quyết liệt, gây cho Pháp nhiều thiệt hại và rút lui về phòng thủ tại phòng tuyến Kên Kên. Tuy vậy, cuối cùng, Trần Bá Lộc cũng bắt được Phạm Đoan, Phùng Hàn, Phùng Tổ và hành quyết tại chợ Phan Rí Cửa. Ông Cao Hành đưa binh chạy vào Hàm Thuận, tham gia cùng nghĩa quân Ung Chiếm nhưng đến tháng 9-1886, ông bị Pháp bắt và bị chém đầu tại chợ Phan Thiết. Ông Nguyễn Văn Luận và nghĩa quân rút về căn cứ. Khoảng tháng 11-1886, được một số kẻ phản bội dẫn đường, chúng đi sâu vào căn cứ La Bá, đánh tập hậu phòng tuyến. Nguyễn Văn Luận và nghĩa quân bị bắt và bị giết. Pháp chém ông tại bến Thương Chánh - Phan Rí Cửa.

Hường ứng dụ Cần Vương, Ung Chiếm quê ở làng Lại An, là Chánh tổng tổng Lại An (phủ Hàm Thuận, nay là xã Hàm Thắng) đã chiêu mộ nghĩa quân đứng lên đánh Pháp và tay sai. Nghĩa quân Ung Chiếm tập hợp được nhiều tầng lớp nhân dân, đóng căn cứ từ làng Tân Xuân, Khánh Tường, Thuận Sen đến rừng cát Thuận Mỹ, Long Thạnh và thường xuyên luyện tập quân sĩ ở làng Kim Ngọc (nay thuộc địa phận xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận). Ung Chiếm là người tinh thông võ nghệ, lại có tài mưu lược và tinh thần khí khái. Ông tự xưng là Chánh sơn phòng và chức Phó sơn phòng giao cho Từ Sĩ Vệ, người làng Sơn Thủy. Bộ chỉ huy nghĩa quân còn có Chánh lãnh binh Võ Cần, người làng Long Thạnh, thầy Tài - người làng Tầm Hưng và Huỳnh Hữu Trí, người làng Tuy Hòa, phủ Hàm Thuận.

Phủ Hàm Thuận đóng trên đất làng Phú Tài cạnh Phan Thiết (Bình Thuận) dần dần rơi vào thế bị nghĩa quân Ung Chiếm vây hãm ngày đêm. Đám quan quân của triều đình bị tiêu hao một số, còn một số thì bỏ trốn. Nhờ nhân dân các địa phương hết lòng ủng hộ, cung cấp tin tức và tiếp tế lương thực nên lực lượng nghĩa quân Ung Chiếm trụ vững lâu ngày trên các địa bàn đã làm chủ khiến bọn cường hào co cụm lại, không dám hạch sách nhân dân. Bất lực

trước sức mạnh và thanh thế của nghĩa quân, bọn tay sai ở phủ và tỉnh Bình Thuận phải cầu viện binh từ Sài Gòn.

Ngày 28-7-1886, thực dân Pháp cử Thiếu tá Delorme và tên tay sai Trần Bá Lộc chỉ huy đội quân lính khố đỏ tiến đánh vào Hàm Thuận. Dù vũ khí thô sơ nhưng với lòng căm thù giặc tột độ, nghĩa quân Ung Chiếm đã dàn mặt trận từ vùng Bến Lội đến Lại An chiến đấu quyết liệt với quân giặc. Sau 3 ngày đêm chống trả, nghĩa quân bị tổn thất, Ung Chiếm cho rút quân qua vùng Dương Xuân, Phước Môn, trũng Bà Cờ; lấy sông Cái làm phòng tuyến cố thủ hơn một tháng ròng. Khi quân Pháp tràn qua sông, nghĩa quân Ung Chiếm lại rút sâu vào rừng, củng cố đội ngũ để tiếp tục chiến đấu chống giặc. Cuối cùng, do lực lượng không cân sức nên nghĩa quân bị thua trận. Ung Chiếm và người con trai bị rơi vào tay giặc nên bị đưa ra xử chém. Những người thân cận của Ung Chiếm cũng bị truy lùng ráo riết và bị giặc giết hại hàng loạt sau đó.

Tuy việc lớn không thành nhưng tinh thần yêu nước nồng nàn và dũng khí quật cường của nghĩa quân do Nguyễn Văn Luận và Ung Chiếm lãnh đạo mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân Hàm Thuận - Bình Thuận nói riêng và cả nước nói chung.

2. Phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ

- Phong trào Cần Vương ở các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình

Phong trào chống Pháp ở Ninh Bình ngày càng phát triển mạnh, nhất là từ khi vua Hàm Nghi rời Huế và ban bố dụ Cần Vương cứu nước, trong đoàn quân hộ giá có người con ưu tú của đất Ninh Bình là Phạm Thiện Duật¹. Tháng 7-1885, đông đảo nhân

1. Phạm Thiện Duật người làng Yên Mô Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Năm 1850 đỗ Cử nhân và được bổ làm Tri huyện huyện Lạng Giang, rồi quyền Tổng đốc Bắc Ninh, sau đó về làm Tham tri bộ Lại. Năm

dân trong tinh tỵ nghĩa dưới ngọn cờ của Tú Khuê¹ ở Núi Chuối (Yên Mô) đứng lên chống Pháp. Đặng Văn Hải, Hoàng Văn Kênh tổ chức lực lượng đánh Pháp ở Phố Nứa, tỉnh lỵ Ninh Bình. Tiêu biểu cho phong trào Cần Vương cứu nước ở Ninh Bình là phong trào kháng Pháp do Thiên hộ Nguyễn Văn Giản² lãnh đạo. Ông cùng các con là Nguyễn Đường, Nguyễn Thị, Nguyễn Bích phát động phong trào Cần Vương kháng Pháp sâu rộng ở Ninh Bình, được đông đảo nhân dân trong tỉnh hưởng ứng. Nghĩa quân của ông anh dũng chiến đấu lập nhiều chiến công vang dội, đặc biệt là trận phục kích đánh đồn Nho Quan (1886) giết được nhiều giặc Pháp, trong đó có tên Trung uý Fauger. Trong trận đánh nhằm chiếm lại thành Ninh Bình đêm ngày 28-11-1897, ông cùng các con đã anh dũng hy sinh.

Ở Thái Bình và Nam Định, phong trào cũng bùng lên với sự lãnh đạo của Tạ Hiện và Phạm Huy Quang. Tạ Hiện còn gọi là Tạ Quang Hiện (1841-1887 hoặc 1893?), quê ở thôn Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thụy Anh (nay thuộc huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình, là Đề đốc quân vụ Bắc Kỳ (tướng nhà Nguyễn, thời vua Hàm Nghi), lãnh tụ Cần Vương tại địa bàn tỉnh Thái Bình. Sau khi cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp tan quân cờ vàng của Hoàng Sùng Anh, năm 1882, Tạ Hiện được vua Tự Đức thăng chức Đề đốc. Nhưng khi

1881, ông được sung Viện Cơ mật giữ chức Phó Tổng tài quản lý Quốc Tử Giám. Năm 1883, khi thực dân Pháp đánh chiếm Ninh Bình, ông được Tự Đức cử dẫn đầu đoàn sứ bộ đi Trung Quốc đàm phán với Pháp, sau đó về kinh giữ chức Thượng thư bộ Hộ, ông cùng Tôn Thất Thuyết bàn kế chống Pháp và là người tích cực xây dựng các sơn phòng, cùng Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất cung, ban bố dụ Cần Vương và được cử làm Phó Khâm sai ra Bắc lãnh đạo phong trào. Trên đường ra Bắc, ông bị địch bắt và đưa đi đày ở Côn Lôn rồi mất ngày 29-11-1885.

1. Tú Khuê: người ở làng Yên Tế, nay là xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
2. Nguyễn Giản: người ở làng Bồng Hải, nay là xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai vào năm 1883, triều đình Tự Đức ký hòa ước bán nước, ông rất bất bình và đã trả ấn từ quan để phản đối. Về quê nhà, ông tập hợp nghĩa quân, lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống Pháp.

Phạm Huy Quang (1846-1888), tên lúc nhỏ là Phạm Huy Ôn, quê ở làng Phù Lưu, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định, nay là xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Phạm Huy Quang từng làm quan cho nhà Nguyễn tới chức Giám sát ngự sử đạo Đông Bắc (chức quan thuộc Đô sát viện), từng cùng Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện chỉ huy đánh Pháp trong trận Bắc Lệ, sau đó cùng Tạ Hiện lãnh đạo phong trào Cần Vương kháng Pháp tại Thái Bình và Nam Định theo lời kêu gọi của vua Hàm Nghi.

- Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883-1892)

Bãi Sậy là một trong những trung tâm chống Pháp lớn nhất vào cuối thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ. Phong trào Bãi Sậy bắt đầu hình thành từ năm 1883 và kéo dài đến năm 1892.

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký các hiệp ước đầu hàng thực dân Pháp, trong thời kỳ đầu (1883-1885), ở tỉnh Hưng Yên nổi lên phong trào kháng Pháp do Đinh Gia Quế¹ lãnh đạo, địa bàn lúc này còn giới hạn ở vùng Bãi Sậy² (bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ của tỉnh Hưng Yên).

1. Đinh Gia Quế sinh ngày 1 tháng 11 năm Đinh Dậu (tức ngày 1-2-1825), là con của cụ Đinh Quý Công, hiệu là Gia Phúc và cụ bà Nguyễn Thị Bách, tương truyền quê ở xã Nghiêm Xá, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ. Đinh Gia Quế học đến khóa sinh thì chuyển đến làng Thọ Bình, tổng Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên dạy học, sau đó làm Chánh tổng rồi thăng Chánh tuần huyện Đông Yên. Khi giặc Pháp đánh thành Hưng Yên, các quan sợ hãi bỏ chạy, có một số theo Pháp khiến Chánh tuần huyện Đông Yên Đinh Gia Quế phẫn nộ, ông từ quan về quê chiêu mộ quân đánh Pháp.

2. Bãi Sậy nay là xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Từ năm 1885 trở đi, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật¹. Ông là thủ lĩnh cao nhất của nghĩa quân Bãi Sậy. Dưới danh nghĩa Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật đã tập hợp nhiều đội quân nhỏ trong vùng và các địa phương lân cận, hình thành một phong trào có quy mô lớn nhất ở đồng bằng Bắc Bộ lúc đó. Dưới quyền Nguyễn Thiện Thuật có các tướng lĩnh chỉ huy các đội nghĩa quân phối hợp hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau, như Nguyễn Thiện Kế (Hai Kế) và Nguyễn Thiện Dương (Lãnh Giang) đều là em ông ở vùng Mỹ Hào; Phạm Văn Khoát và Ba Biều ở Vĩnh Bảo; Nguyễn Xuân Tiết hay còn gọi là Nguyễn Đức Hiệu (tức Đốc Tít), Vương Văn Vang (Đội Vắn) ở vùng Hai Sông (Kinh Môn)... và sau đó, nghĩa quân Bãi Sậy mở rộng khắp hai tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và một phần của các tỉnh Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Yên. Nghĩa quân có hai căn cứ lớn là Bãi Sậy và Hai Sông.

Bãi Sậy là căn cứ chính do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy. Nghĩa quân đã dựa vào địa thế hiểm yếu của một vùng đầm hồ, lau sậy um tùm để xây dựng căn cứ. Căn cứ Bãi Sậy được bao quanh bởi hệ thống hào và có nhiều cạm bẫy. Từ trung tâm, nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động ra vùng đồng bằng và khống chế những tuyến đường giao thông chính, đường bộ có đường số 5 (Hà Nội - Hải Phòng), đường số 1 (Hà Nội - Nam Định), đường Hà Nội - Bắc Ninh và tuyến đường thủy trên sông Thái Bình, sông Đuống, sông Hồng...

1. Nguyễn Thiện Thuật sinh năm 1844, quê ở xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Cử nhân năm 1876, ông ra làm quan được phong chức Tán lý quân vụ (Tán Thuật). Quân Pháp chiếm Hải Dương (tháng 8-1883), ông đã mộ quân, mưu đánh chiếm lại tỉnh lỵ. Việc không thành, ông kéo quân lên Sơn Tây phối hợp với Hoàng Tá Viêm chống Pháp. Khi triều đình Huế ký Hiệp ước Harmand (1883) đầu hàng Pháp, ông bỏ sang Trung Quốc. Tháng 7-1885, được tin vua Hàm Nghi ra dụ Cần Vương, ông lập tức trở về nước, tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà Hưng Yên.

Ngoài căn cứ Bãi Sậy còn có căn cứ Hai Sông (thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương), là căn cứ lớn thứ hai của nghĩa quân, do Nguyễn Xuân Tiếu¹ xây dựng. Từ căn cứ này, nghĩa quân toả ra hoạt động trên các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Yên. Dựa vào các núi đá vôi, hang động và vách đá, cùng hệ thống sông ngòi và đầm lầy bao quanh, nghĩa quân đã xây dựng các cứ điểm đồn trú và phòng ngự khi bị tấn công hoặc bao vây.

Vận dụng cách đánh giặc truyền thống của cha ông trước một đối thủ mạnh, nghĩa quân Bãi Sậy không tổ chức thành các đội quân lớn mà phân tán thành các đội quy mô nhỏ cùng lúc hoạt động rải rác khắp nơi. Mỗi đội quân lại chia thành từng toán từ 20 đến 25 người, phân tán vào các làng ở lẫn với dân. Dựa vào hệ thống bó phòng của làng xã, lấy lũy tre làng làm rào cản, nghĩa quân đào hào đắp lũy để chống giặc càn quét và bảo vệ lực lượng. Bên cạnh sự giúp đỡ của nhân dân, nghĩa quân còn chủ động chuẩn bị về lương thực bằng việc tham gia sản xuất với nông dân, hoặc tổ chức canh

1. Nguyễn Xuân Tiếu, tức Đốc Tít (1853 - 1916) là một chỉ huy của khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo, nguyên gốc họ Mạc, sinh ra và lớn lên tại làng Yên Lưu Thượng, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tên Tít là do người Pháp phát âm sai từ chữ Tiếu mà ra. Trong phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ, ông được phong là Đề đốc Hải Dương dưới sự chỉ huy của Tân Thuật, lập căn cứ kháng Pháp ở vùng đất giữa sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc trên đất của 4 huyện Kinh Môn, Đông Triều, Yên Hưng và Thủy Nguyên của 3 tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng. Cuối năm 1885, quân Pháp do 2 sĩ quan Falcon và Faure chỉ huy đã giao chiến với quân của Đốc Tít, sau đó lại tiếp tục đánh nhau với ông ở Trại Sơn. Năm 1888, quân Pháp tiếp tục tấn công Trại Sơn, 600 quân của Đốc Tít phải rút lui sau 12 ngày cầm cự.

Tháng 7 năm 1889, Khâm sai Hoàng Cao Khải, Tổng đốc Hải Dương phối hợp cùng quân Pháp bao vây Đốc Tít ở căn cứ Trại Sơn, thế cùng lực kiệt nên đến ngày 12 tháng 8 năm 1889, Đốc Tít cùng với toàn quân ra hàng quân Pháp. Sau đó, người Pháp đã đày ông đi Algeri và ông qua đời tại đây ngày 21 tháng 12 năm 1916, thọ 63 tuổi.

tác riêng. Về vũ khí, tự trang bị là chính, ngoài những thứ vũ khí thô sơ như giáo, mác, mã tấu, đinh ba, gậy gộc..., nghĩa quân còn sản xuất được cả loại súng theo kiểu súng Pháp. Phương thức tác chiến cơ bản của nghĩa quân Bãi Sậy là đánh du kích, lấy ít địch nhiều, lấy vũ khí thô sơ chống lại vũ khí hiện đại. Nghĩa quân thường lợi dụng yếu tố bất ngờ để tổ chức những trận tập kích chớp nhoáng, hoặc phục kích chặn đường giao thông tiếp tế và vận tải hậu cần của địch.

Bên cạnh các hoạt động đấu tranh vũ trang, nghĩa quân Bãi Sậy còn chú trọng tới công tác tuyên truyền, tố cáo hành động xâm lược của Pháp, đồng thời vận động nhân dân tích cực ủng hộ, giúp đỡ về lương thực, tiền bạc, vũ khí. Nguyễn Thiện Thuật còn kêu gọi các thanh niên trai tráng gia nhập nghĩa quân. Đặc biệt, các chỉ huy nghĩa quân rất chú ý đến công tác binh vận, tận dụng mọi cơ hội thuận lợi để vận động ngụy binh trở về hàng ngũ kháng chiến. Tiêu biểu là việc Đội Văn trá hàng để vận động, lôi kéo hàng trăm lính khố xanh trở về với nghĩa quân vào tháng 9-1889. Trong suốt gần mười năm hoạt động, nghĩa quân Bãi Sậy đã làm cho Pháp nhiều phen khiếp vía kinh hồn, rất khôn ngoan trong việc bình định và đặt ách thống trị ở các vùng thuộc đồng bằng sông Hồng. Cuối năm 1885 sang đầu năm 1886, nghĩa quân đã phải tổ chức chống trả nhiều trận càn quét của quân Pháp do các Đại tá Négrier, Donnier và Trung tá Godard chỉ huy đánh sâu vào căn cứ Bãi Sậy và các làng thuộc hai huyện Khoái Châu và Văn Giang. Còn tại căn cứ Hai Sông, vào tháng 11-1885, suốt trong hai tuần, nghĩa quân đã phải chống cự quyết liệt với một binh đoàn lớn do Falcon và Faure chỉ huy.

Vượt qua muôn vàn khó khăn, bên cạnh hoạt động chống địch càn quét, nghĩa quân còn tổ chức nhiều trận tập kích. Đó là ngày 26-6-1885, nghĩa quân tấn công một đồn Pháp ở Cầu Đuống liền kề Hà Nội. Tháng 9-1885, Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy nghĩa

quân tấn công chiếm lại Hải Dương, rồi toả ra đóng giữ các làng xung quanh, nhưng sau đó do lực lượng quá yếu so với địch nên phải rút lui. Tháng 9-1886, nghĩa quân chặn đánh binh đoàn Baginet và tấn công đồn Bần ở Yên Phú, đẩy mạnh hoạt động ra các miền phụ cận Hà Nội, Bắc Ninh. Ngày 12-2-1887, một trận đụng độ lớn xảy ra ở vùng Kè Sặt (Hải Dương). Từ cuối năm 1888 đến đầu năm 1889, nghĩa quân còn tổ chức đánh thắng địch nhiều trận ở Lang Tài (Bắc Ninh), Dương Hoà (Hưng Yên). Các hoạt động vũ trang của nghĩa quân không chỉ trực tiếp làm tiêu hao sinh lực địch, mà còn làm cho chính quyền tay sai vô cùng hoảng sợ. Một số quan lại sợ hãi đã phải trao lại quyền hành cho lực lượng kháng chiến. Ở những vùng chính quyền địch rệu rã, nghĩa quân hầu như làm chủ. Chính bọn thực dân đã phải thừa nhận rằng, quyền cai trị ở nhiều nơi không còn nằm trong tay các quan lại, mà thuộc về nghĩa quân.

Từ cuối năm 1886 sang đầu năm 1887, thực dân Pháp giao cho Thiếu tướng François de Négrier, Trung tá Donnier và Hoàng Cao Khải đem quân đi đàn áp cuộc khởi nghĩa. Lúc đầu, chúng càn quét các vùng xung quanh Bãi Sậy tạo thế bao vây từ bốn phía. Nghĩa quân đã chiến đấu rất dũng cảm nhưng lực lượng ngày càng giảm sút. Trước tình thế khó khăn, giữa năm 1889, Nguyễn Thiện Thuật giao quyền lại cho một số tướng lĩnh khác, rồi vượt vòng vây đến căn cứ Hai Sông. Tại đây, chủ tướng Nguyễn Đức Tiết đã sắp xếp để Nguyễn Thiện Thuật trốn sang Trung Quốc (tháng 7-1889). Ông đi Khâm Châu, rồi Nam Ninh, đến năm 1926 thì mất ở đó, thọ 82 tuổi.

Được rảnh tay với nghĩa quân Bãi Sậy, quân Pháp tập trung binh lực bao vây và tấn công vào đại bản doanh Trại Sơn của nghĩa quân Hai Sông. Quân địch chia thành 4 đạo, vây chặt căn cứ trung tâm, rồi cho tàu và ca nô đi tuần tiễu suốt ngày đêm trên các ngả sông xung quanh căn cứ. Trước sức ép ác liệt của kẻ thù, nghĩa

quân phải rút chạy hết nơi này qua nơi khác. Địch càng thắt chặt dần vòng vây, tăng cường truy quét và khủng bố nhân dân trong vùng nhằm cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân. Lương thực và đạn dược đều hết, thế cùng lực kiệt nên Đốc Tít phải ra hàng ngày 12-8-1889, rồi bị đày sang Algeri ở Bắc Phi¹.

Sau những tổn thất nặng nề, phong trào kháng Pháp vùng Hưng Yên - Hải Dương bị suy yếu rõ rệt, nhưng vẫn còn duy trì thêm được một thời gian nữa. Đến năm 1892, khi thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Bãi Sậy là Đốc Vinh bị Pháp giết, lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy mới tan rã hoàn toàn. Nguyễn Thiện Kế (em trai Nguyễn Thiện Thuật) trước đó cũng bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo.

Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy - Hai Sông (1883-1892) tiêu biểu nhất cho phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp của nhân dân đồng bằng sông Hồng cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm bổ ích, nhất là về phương thức hoạt động và các hình thức tác chiến, lối đánh du kích của nghĩa quân ở một vùng đồng bằng đất hẹp người đông.

V. CÁC PHONG TRÀO KHÁNG PHÁP TỰ PHÁT

1. Phong trào nông dân Yên Thế

Đây là phong trào đấu tranh vũ trang lớn và kéo dài nhất trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX, sang hơn mười năm đầu của thế kỷ XX do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo.

Hoàng Hoa Thám tên thật là Trương Văn Thám, còn gọi là Đề Thám hay Hùm thiêng Yên Thế, sinh năm 1858, mất ngày 10-2-1913, là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp (1885-1913). Hoàng Hoa Thám hồi nhỏ tên là Trương Văn Nghĩa,

1. Thời gian bị đày ở Algeri, Đốc Tít sống cùng với con gái. Ông mất ngày 19-12-1916, thi hài được đưa về nước, an táng tại nghĩa trang xã Yên Lưu Thượng, thị trấn Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

quê ở làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; sau đó di cư lên Sơn Tây (Hà Nội), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Cha là Trương Văn Thận và mẹ là Lương Thị Minh. Sinh thời, cha mẹ ông đều là những người rất trọng nghĩa khí; cả hai đều gia nhập cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhân, Nùng Văn Vân ở Sơn Tây. Năm 16 tuổi, Hoàng Hoa Thám tham gia khởi nghĩa của Đại Trận (1870-1875). Khi Pháp chiếm Bắc Ninh (tháng 3 năm 1884) thì Hoàng Hoa Thám gia nhập nghĩa binh của Trần Quang Loan, lãnh binh Bắc Ninh. Năm 1885, ông tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang (1882-1888). Sau khi Cai Kinh mất, ông đứng dưới cờ của nghĩa quân Lương Văn Nắm (tức Đề Nắm) và trở thành một tướng lĩnh có tài. Tháng 4 năm 1892, Đề Nắm bị thủ hạ Đề Sắt sát hại và Hoàng Hoa Thám trở thành thủ lĩnh tối cao của phong trào Yên Thế. Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp. Căn cứ Yên Thế¹ ở phía Tây tỉnh Bắc Giang, có diện tích chừng 40 - 50km², gồm đất đồi là chủ yếu, có cây cối rậm rạp, gò bụi um tùm. Từ đây có thể đi thông sang Tam Đảo, Thái Nguyên, xuống Phúc Yên và Vĩnh Yên.

-
1. Huyện Yên Thế hiện nay có địa hình đồi núi trung du, thuộc vùng Đông Bắc (Việt Nam), nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Bắc Giang, giáp giới với hai tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Địa hình thấp dần theo hướng Đông Nam, phía Bắc là vùng núi thấp dưới chân dãy núi Bắc Sơn, mà dãy núi này hay được biết đến với cái tên cánh cung Bắc Sơn chạy từ Lạng Sơn sang Thái Nguyên (một trong năm dãy núi hình vòng cung tạo nên nét đặc trưng của địa hình vùng Đông Bắc). Phía Đông Nam huyện Yên Thế giáp huyện Lạng Giang, ranh giới tự nhiên là con sông Thương - con sông lớn trong hệ thống sông Thái Bình, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Tân Yên, đều của tỉnh Bắc Giang. Phía Tây và phía Bắc Yên Thế giáp các huyện của tỉnh Thái Nguyên, kể từ Tây lên Bắc lần lượt là: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai. Toàn bộ phía Đông Yên Thế giáp với huyện Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn. Chảy qua giữa huyện, theo hướng Đông Nam là con sông Sỏi, một nhánh nhỏ đầu nguồn của sông Thương. Diện tích tự nhiên của Yên Thế là 301,2575km².

Lãnh đạo phong trào Yên Thế phần lớn là nông dân, như Cà Dinh, Cà Huỳnh, Cai Cờ, Cà Trọng (con trai Đề Thám)... Những người có công và đóng vai trò to lớn hơn cả là Lương Văn Năm (Đề Năm), tiếp đó là Hoàng Hoa Thám (Đề Thám). Trong hàng ngũ chỉ huy còn phải kể đến nhiều nhân vật khác, đặc biệt có bà Ba Cắn (vợ ba của Đề Thám).

Phương thức tác chiến của nghĩa quân Yên Thế là đánh du kích, lấy ít đánh nhiều. Nghĩa quân thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và công sự dã chiến để đánh gần, đánh nhanh, rồi rút lui để bảo toàn lực lượng sau khi đã gây cho địch một số tổn thất về người và vũ khí. Tên sĩ quan Galliéri chỉ huy lực lượng bình định của Pháp đã nhận xét: “Nghĩa quân Yên Thế tất cả đều can đảm, thiện chiến, tuyệt đối phục tùng người chỉ huy, xuất sắc trong cách đánh phục kích và đánh trong rừng, hiểu biết một cách kỹ lạ mọi thuận lợi của địa hình để vận dụng trong chiến đấu”¹. Nhờ chiến thuật đánh du kích mà nghĩa quân Yên Thế đã có thể duy trì được cuộc chiến đấu ròng rã trong gần 30 năm.

Khởi nghĩa Yên Thế bắt đầu bằng việc nông dân địa phương chống trả lại quân Pháp khi chúng tiến vào căn cứ, do tướng Brière de l’Isle chỉ huy. Trong cuộc hành binh này, quân Pháp đã bị các đội quân của Đề Năm và Đề Thám chặn đánh quyết liệt buộc phải rút lui. Khởi nghĩa Yên Thế diễn ra qua 4 giai đoạn sau:

- *Giai đoạn thứ nhất (1884-1892)*: các toán nghĩa quân còn hoạt động riêng rẽ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Lúc bấy giờ, đã gần như đồng thời xuất hiện hàng chục toán nghĩa quân của Đề Năm, Bá Phúc, Thống Luận, Tổng Tài, Đề Thuật, Đề Chung..., mỗi thủ lĩnh đứng đầu một toán quân và làm chủ một vùng.

Tuy phong trào lúc này chưa thống nhất vào một mối, nhưng nghĩa quân vẫn hoạt động có hiệu quả. Tháng 11-1890, nghĩa quân

1. Galliéri (1895), *Trois colonnes au Tonkin (Ba binh đoàn ở Bắc Kỳ)*, Paris, tr. 125.

Đề Thám đã giành thắng lợi trong trận chống càn ở Cao Thượng. Tính đến cuối tháng 12-1890, quân Pháp đã ba lần tấn công vào căn cứ Hồ Chuối, nhưng cả ba lần chúng đều bị nghĩa quân của Đề Thám đánh bại. Đến cuối năm 1891, nghĩa quân đã làm chủ hết vùng Yên Thế, mở rộng địa bàn hoạt động sang cả phủ Lạng Thương và tỉnh Bắc Giang. Năm 1891, quân Pháp lại mở đợt tấn công mới vào căn cứ Hồ Chuối. Lần này, trước sức công phá ác liệt của vũ khí địch, nghĩa quân Đề Thám phải rút lên Đồng Hới. Tranh thủ thời cơ, giặc Pháp đã tiến nhanh vào vùng Nhã Nam, rồi vừa tổ chức các cuộc càn quét, vừa xây dựng các đồn bốt để bao vây nghĩa quân. Nhằm ngăn chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, nghĩa quân đã lập một cụm cứ điểm gồm 7 công sự ở phía Bắc Yên Thế do Đề Năm, Đề Thám, Bá Phúc, Đề Tâm, Đề Tuất, Đề Chung và Tổng Tài chỉ huy. Lúc này, Đề Năm là một trong số các thủ lĩnh có uy tín nhất của nghĩa quân Yên Thế.

Tháng 3-1892, Pháp huy động hơn 2.300 quân, bao gồm nhiều binh chủng (công binh, pháo binh...) do tướng Voiron chỉ huy ồ ạt tấn công vào căn cứ nghĩa quân. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân sau nhiều trận kịch chiến đã phải rút khỏi căn cứ. Lực lượng nghĩa quân sau đó bị suy yếu rõ rệt. Các khó khăn ngày càng nhiều, một số thủ lĩnh phải ra hàng, một số khác hy sinh trong chiến đấu, trong số đó có Đề Năm bị giết vào tháng 4-1892. Đề cứu vãn tình thế, Đề Thám đã đứng ra tổ chức lại phong trào và trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế.

- *Giai đoạn thứ hai (1893-1897):* nghĩa quân đã phải hai lần đình chiến với Pháp, lần thứ nhất vào tháng 10-1894 và lần thứ hai vào tháng 12-1897.

Sau khi Đề Năm hy sinh, Đề Thám đảm nhiệm vai trò lãnh đạo phong trào Yên Thế. Ông đã khôi phục những toán quân còn lại ở Yên Thế và các vùng xung quanh, rồi tiếp tục hoạt động. So với giai đoạn trước, số lượng nghĩa quân giờ đây có giảm, nhưng

địa bàn hoạt động lại mở rộng hơn. Năm 1894, nghĩa quân trở về Yên Thế tiến hành xây dựng lại căn cứ Hồ Chuối, đồng thời mở rộng hoạt động ra các vùng Bắc Ninh, Bắc Giang. Lúc này có điều kiện bất lợi cho nghĩa quân là trong hoàn cảnh các phong trào Bãi Sậy, Ba Đình, cũng như các đội quân kháng chiến của Đốc Ngữ, Đề Kiều đều đã tan rã nên thực dân Pháp có điều kiện tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Về phía nghĩa quân, tuy có giành được một số thắng lợi nhưng lực lượng cũng suy yếu rõ rệt. Trước tình hình đó, Đề Thám thấy cần phải hoà hoãn với Pháp để tranh thủ thời cơ củng cố lực lượng cho những cuộc chiến đấu về sau. Tháng 10-1894, cuộc thương lượng giữa nghĩa quân Yên Thế và thực dân Pháp kết thúc. Kết quả là quân Pháp phải rút ra khỏi khu vực Yên Thế, giao các tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ, Hữu Thượng cho nghĩa quân kiểm soát. Nhưng thời gian hoà hoãn chưa được bao lâu thì quân Pháp đã bội ước, tráo trở tấn công. Nghĩa quân Đề Thám đã chống đỡ quyết liệt. Để tránh những cuộc đụng độ lớn với địch, Đề Thám chủ trương chia nghĩa quân thành những toán nhỏ phân tán hoạt động vừa trên địa bàn rừng núi, vừa ở ngay tại các làng mạc với sự giúp đỡ, chở che của nhân dân. Nghĩa quân đã phải di chuyển hoạt động trên địa bàn 4 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên và Phúc Yên.

Năm 1894, nghĩa quân xây dựng lại căn cứ, thu nạp nhiều nghĩa binh ở các nơi khác, mở rộng hoạt động ra các vùng thuộc Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Thái Nguyên và một phần của Lạng Sơn. Tại đây, nghĩa quân đã đánh bại nhiều cuộc tấn công của địch do Tổng đốc Bắc Ninh Lê Hoan chỉ huy, rồi tiếp đó (tháng 5-1894) đánh trả quân Pháp khiến Công sứ Bắc Giang Muysolie bị thương.

Ngày 17-9-1894, nghĩa quân Đề Thám tổ chức đánh úp tàu hỏa của Pháp ở gần Kép, bắt Sétnay làm nghề thầu khoán và làm trong ban quản lý của báo *Tương lai Bắc Kỳ* (*L'Avenir du Tonkin*),

buộc thực dân Pháp phải thương lượng, trả tiền chuộc và rút khỏi khu vực Yên Thế. Trong thời gian giảng hòa, Đề Thám cho khai khẩn đồn điền Phồn Xương, tích trữ lương thực, đúc rèn vũ khí, hội tụ nghĩa binh và tăng cường luyện tập. Ngày 30-11-1895, thực dân Pháp tổ chức đánh úp đồn Phồn Xương. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám chia quân thành các toán nhỏ, hoạt động rải rác khắp các vùng ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Yên... Đến tháng 2-1896, lực lượng của Đề Thám bị suy yếu nhiều.

Trước sự truy lùng và vây quét ác liệt của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng suy yếu. Để bảo toàn lực lượng, Đề Thám xin giảng hoà với Pháp lần thứ hai. Thực dân Pháp lúc này cũng muốn chấm dứt xung đột để có điều kiện bắt tay vào việc khai thác thuộc địa. Vì vậy, tháng 12-1897, hiệp ước hoà hoãn giữa thực dân Pháp với nghĩa quân Yên Thế đã được ký kết với những điều kiện ràng buộc chặt chẽ hơn, nghĩa quân phải nộp cho Pháp tất cả vũ khí và bãi binh. Trong thế yếu, Đề Thám buộc phải đình chiến với những điều kiện bất lợi, bề ngoài tỏ ra là phục tùng, nhưng sự thực bên trong vẫn ngầm nuôi chí phục thù, củng cố lực lượng.

- *Giai đoạn thứ ba (1898-1908)*: Trong suốt 10 năm đình chiến (1898-1908), nghĩa quân Yên Thế vẫn ra sức sản xuất, sửa chữa khí giới, tích cực luyện tập, giữ vững tinh thần chiến đấu. Không những vậy, Đề Thám còn chiêu nạp thêm nhiều nghĩa sĩ từ các miền đất nước về hội tụ; gặp gỡ, trao đổi với nhiều chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lê Văn Huân, kỳ đồng Nguyễn Văn Cầm... Căn cứ của Đề Thám được mở rộng, ngoài Phồn Xương còn có căn cứ Chợ Gồ, Am Động... Tuy lực lượng nghĩa quân không đông (khoảng 200 người) nhưng là lực lượng thiện chiến, gây nhiều lo ngại cho chính quyền Pháp.

- *Giai đoạn thứ tư (1909-1913)*: Tháng 11-1909, quân Pháp dưới sự chỉ huy của Đại tá Bataý ồ ạt tấn công vào căn cứ Chợ Gồ, Am Động, Phồn Xương. Nghĩa quân anh dũng chiến đấu, đánh bại

nhiều cuộc tấn công của địch, nhưng do địch quá mạnh nên nghĩa quân phải phân tán lực lượng, rút sang các địa phương lân cận. Trong suốt hai tháng cuối năm 1909, quân Pháp liên tục tấn công, nghĩa quân bị tiêu hao nặng, nhiều thủ lĩnh hy sinh, một số khác bị thương và đào ngũ. Tháng 12-1909, vợ con Đề Thám và các tướng lĩnh của ông người thì bị giặc bắt, người thì hy sinh. Phong trào đến đây xem như bị tan rã về cơ bản. Riêng Đề Thám và một số nghĩa binh thân tín phải ẩn trong rừng sâu để tránh sự truy lùng của địch. Ngày 10-12-1913, Hoàng Hoa Thám mất, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, một phong trào yêu nước chống Pháp mạnh và kéo dài nhất của nhân dân ta trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong cuộc khởi nghĩa này, nhân dân Bắc Ninh, Bắc Giang đã tích cực tham gia bằng sức người, sức của; và các huyện phía Bắc của Bắc Ninh là địa điểm dừng chân cũng như diễn ra các trận đánh của nghĩa quân Yên Thế chống lại thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn.

Trong các nhân vật tham gia khởi nghĩa Yên Thế nổi bật là Đội Văn, quê ở tổng Thái Lạc, huyện Văn Giang, phủ Thuận Thành, một trong những thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy trước đó. Sau khi cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại, Đội Văn trá hàng, được Pháp cung cấp tiền và vũ khí, cho nhập vào đội lính cơ của Hoàng Cao Khải. Sau một thời gian được huấn luyện và trang bị vũ khí, Đội Văn cùng các nghĩa binh của ông quay trở lại trận tuyến của những người yêu nước, đưa toàn bộ lực lượng nhập vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Nhưng do địa bàn rừng núi chưa thích hợp, sự phối hợp chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế chưa cao, lại bị địch truy đuổi, bao vây nên nghĩa quân của Đội Văn phải tìm cách quay lại đồng bằng nhưng bị địch đánh chặn. Đội Văn bị thương và bị thực dân Pháp chém đầu ngày 7-11-1889. Sự hy sinh anh dũng của Đội Văn đã được một người Pháp từng ở Bắc Kỳ lâu năm kể lại và được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong tác phẩm

Bản án chế độ thực dân Pháp như sau: "Chúng ta [Pháp] coi những người An Nam yêu nước là những tên cướp. Chẳng hạn như *Đội Văn*, một người yêu nước đã từng chiến đấu mấy năm trời chống lại sự thống trị của người nước ngoài, bị chém tại Hà Nội, bêu đầu ở Bắc Ninh, ném xác xuống sông Hồng"¹. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Bắc Ninh và Bắc Giang, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại. Để đàn áp cuộc khởi nghĩa này, thực dân Pháp đã huy động nhiều tướng lĩnh kể cả Toàn quyền Pôn Đume, Thống sứ Bắc Kỳ với gần 50 nghìn lượt binh lính, sĩ quan cùng nhiều phương tiện chiến tranh. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế tồn tại gần 30 năm có một vị trí đặc biệt trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, để lại cho đời sau niềm tự hào và nhiều bài học quý giá. Từ một phong trào nông dân mang tính tự phát, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã nhanh chóng chuyển hóa thành phong trào yêu nước mang tính chất giải phóng dân tộc. Đây là phong trào đấu tranh vũ trang lớn nhất, kiên trì và bền bỉ nhất trong lịch sử cận đại Việt Nam.

2. Phong trào đấu tranh của đồng bào các địa phương khác

Các vùng trung du và miền núi là nơi thực dân Pháp tiến hành bình định muộn hơn. Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược nơi đây bùng nổ sau phong trào vùng đồng bằng, nhưng bền bỉ và kéo dài hơn.

Ở Nam Kỳ, trong cuộc khởi nghĩa của Trương Định, đồng bào Khơme, Xtiêng, Mnông đã tham gia rất tích cực. Sau đó, người Khơme ở Cao Miên và một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã kề vai sát cánh chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Trương Quyền và Pôkumpao đánh dấu cuộc liên minh chiến đấu giữa hai dân tộc Việt - Khơme chống lại kẻ thù chung.

1. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 60-61.

Ở miền Trung, phong trào đấu tranh của đồng bào thiểu số rất sôi nổi. Đáng chú ý là đội quân người Mường do Hà Văn Mao đứng đầu. Hà Văn Mao (?-1887) là một thủ lĩnh nghĩa quân người dân tộc Mường hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp tại Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX. Ông quê ở xã Điền Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Gia đình ông nhiều đời làm thủ lĩnh bộ tộc Mường ở vùng thượng đạo Thanh Hóa, được triều Nguyễn gia phong quan tước. Bản thân ông cũng là một thổ ty Mường ở châu Quan Hóa. Ngày 22 tháng 4 năm 1886, Tôn Thất Thuyết vượt thượng lưu sông Mã, đến Bá Thước, Quan Hóa để gặp Hà Văn Mao. Sau cuộc hội kiến với Tôn Thất Thuyết, Hà Văn Mao đồng ý tham gia phong trào chống Pháp và được Tôn Thất Thuyết phong làm Tán lý, chỉ huy nghĩa quân chống Pháp ở miền Tây Thanh Hóa. Ông cho xây dựng căn cứ ở Mã Cao (Yên Định), từ đó chỉ huy nghĩa quân đánh Pháp ở Bái Thượng, La Hán, Thọ Xuân.

Từ ngày 18-12-1886 đến ngày 20-1-1887, Đại tá Brissand chỉ huy quân Pháp tiến đánh căn cứ Ba Đình. Dù kiên cường chiến đấu nhưng do lực lượng quá mỏng, lại bị bao vây cô lập dưới hỏa lực mạnh của quân Pháp, các nhóm nghĩa quân khác không thể tiếp viện nên nghĩa quân Ba Đình bị thương vong nặng và buộc phải mở đường máu phá vòng vây rút về căn cứ Mã Cao để hợp quân với nghĩa quân của Hà Văn Mao, củng cố lực lượng và chuẩn bị chiến đấu.

Sau khi triệt hạ hoàn toàn cả ba làng của căn cứ Ba Đình, Pháp tiếp tục cho quân truy kích nghĩa quân ở Mã Cao. Tại đây, bộ chỉ huy nghĩa quân được tổ chức lại dưới quyền chỉ huy của Hà Văn Mao cùng một số thủ lĩnh của căn cứ Ba Đình. Do địa hình hiểm trở, căn cứ Mã Cao cầm cự được đến tận mùa thu năm 1887 mới bị quân Pháp phá vỡ. Căn cứ Mã Cao thất thủ, các toán nghĩa quân tan rã về các địa phương. Riêng cánh quân của Hà Văn Mao, Tống Duy Tân và Cầm Bá Thước theo hướng Thung Voi, Thung Khoai rút về Điền Lư, Niên Kỳ (nay thuộc huyện Bá Thước) và tiếp tục chống Pháp.

Sau khi trở về Điện Lư, Hà Văn Mao cùng với Tổng Duy Tân và Cầm Bá Thước tiếp tục tổ chức liên kết nghĩa quân chống Pháp tại vùng thượng đạo Thanh Hóa, thường gọi là nghĩa quân Hùng Lĩnh. Quân Pháp lập tức truy kích lên Bá Thước, công kích nghĩa quân của Hà Văn Mao trước tiên. Cuối năm 1887, nghĩa quân bị vây quét và thiệt hại nặng ở Điện Lư, Niên Kỳ, Hà Văn Mao tự sát. Tổng Duy Tân cùng với một thủ lĩnh Mường khác là Hà Văn Nho tiếp tục tổ chức kháng chiến tại châu Quan Hóa đến tận năm 1892 thì tan rã.

Ở Tây Nguyên, khi quân Pháp kéo lên bình định, các tù trưởng N'Trang Guh, Ama Wal, Ama Kol, Ama Jhao đã kêu gọi nhân dân rào làng đánh Pháp. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt từ năm 1889 đến năm 1905 mới chấm dứt.

Ở vùng Tây Bắc (Bắc Bộ), đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Hmông đã tập hợp dưới ngọn cờ chống Pháp của Ngô Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, nghĩa quân đã xây dựng căn cứ ở Lai Châu, Sơn La và hoạt động mạnh trên vùng hạ lưu sông Đà.

Trong những năm 1884-1890, xuất hiện nhiều thủ lĩnh người Thái như Đèo Văn Tri¹, Nông Văn Quang, Cầm Văn Thanh, Cầm Văn Hoan... Đáng chú ý là đồng bào Dao, Thái ở Sơn La, Yên Bái do Đèo Chính Lục, Đặng Phúc Thành, Bàn Văn Siêu đứng đầu đã tổ chức nhiều trận phục kích quân Pháp ở Tuyên Quang, Hà Giang. Đồng bào Hmông do Hà Cốc Thượng đứng đầu cũng nổi dậy chống Pháp từ năm 1894 đến năm 1896.

Ở vùng Đông Bắc (Bắc Bộ) bùng nổ một số phong trào chống Pháp của người Dao và người Hoa. Đội nghĩa quân của Lưu Kỳ (người Hoa) hoạt động mạnh ở vùng Móng Cái, Đông Triều, có lúc tràn xuống vùng đồng bằng quấy rối quân Pháp. Sau khi Lưu Kỳ

1. Đèo Văn Tri sau đó đầu hàng Pháp, trở thành thổ ti có thế lực và là tay sai của đế quốc.

mất vào đầu năm 1892 thì phong trào chống Pháp vùng Đông Bắc cũng bị dập tắt.

Nhìn chung, phong trào chống Pháp của đồng bào miền núi bùng nổ khá kịp thời, phát triển mạnh mẽ và được duy trì tương đối dài, vì vậy đã trực tiếp góp phần làm chậm quá trình xâm lược và bình định của thực dân Pháp lên các vùng sâu, vùng xa. Nhưng thực dân Pháp ngày càng kết hợp chặt chẽ đàn áp quân sự với mua chuộc chính trị, các toán nghĩa quân của đồng bào miền núi lại hoạt động riêng rẽ, thiếu sự phối hợp với nhau nên dễ bị tiêu diệt. Đó là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự thất bại cuối cùng của phong trào.

Trong các phong trào kháng Pháp giai đoạn 1885-1896, ngoài các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng dụ Cần Vương còn có phong trào của các chức sắc tôn giáo lãnh đạo mang đậm chất tôn giáo. Đây là một biểu hiện sinh động về tinh thần yêu nước của nhân dân ta trước họa xâm lăng mặc dù trên thực tế, đây là chỉ một bộ phận quan trọng của phong trào yêu nước nói chung và xuất hiện hơi muộn so với các phong trào do các sĩ phu lãnh đạo, hay các phong trào của đồng bào miền núi, do sự khủng hoảng của hệ tư tưởng phong kiến không còn đủ khả năng tập hợp nhân dân vào công cuộc cứu nước.

Ở Nam Kỳ, từ cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện phong trào “Hội kín”. Đây là một tổ chức yêu nước mang màu sắc tôn giáo của nhân dân ta, thành phần chủ yếu là nông dân. Hội kín ra đời trước hết là xuất phát từ nhu cầu đoàn kết tự bảo vệ của những người dân nghèo bị áp bức, bóc lột thấy cần phải tương trợ, giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn. Từng bước một, họ tự tổ chức thành các nhóm bí mật tiến hành đấu tranh chống Pháp, bảo vệ cuộc sống của mình.

Phong trào Hội kín phát triển mạnh ở các tỉnh miền Đông Nam Kỳ với các hội Nghĩa hoà, Phục hưng, Thị bình, Ái quốc... Tại những vùng phong trào phát triển mạnh thường nổ ra các vụ khủng bố và ám sát cá nhân những tên tay sai của Pháp.

Ở ngoài Bắc, vào những năm cuối thế kỷ XIX có phong trào của Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc.

Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cầm, quê ở Thái Bình. Được gọi “Kỳ Đồng” (đứa bé kỳ lạ) vì thuở bé ông học rất thông minh (như thần đồng). Năm 1888, ông phát cờ khởi nghĩa định chiếm thành Nam Định. Việc không thành, ông bị bắt, rồi bị Pháp đày sang châu Phi, sau đó nhằm mục đích mua chuộc nên bọn thực dân đã cho ông sang Pháp học, rồi đưa về nước làm công chức cho chính quyền thuộc địa.

Năm 1896, Kỳ Đồng mua đất ở gần vùng Yên Thế để lập đồn điền. Vẫn không nguôi căm hờn bè lũ cướp nước, ông bí mật liên hệ với Mạc Đĩnh Phúc, một thủ lĩnh yêu nước đang đẩy binh hoạt động ở vùng duyên hải từ năm 1895.

Mạc Đĩnh Phúc tên thật là Tình (Khoa Tình), quê ở Thư Trì (Thái Bình), tự xưng là Đồng thống nguyên nhưng để hô hào nhân dân đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ triều Nguyễn, lập lại nhà Mạc. Ông tuyên truyền mình có phép thần thông biến hoá làm cho súng của Pháp bắn không nổ, nghĩa quân không phải sắm vũ khí, chỉ cần sử dụng bùa chú là hiệu nghiệm. Lời giải thích đó mang đầy tính huyền bí, ma thuật.

Phong trào do Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc tổ chức phát triển khắp các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam. Ngày 13-12-1897, nghĩa quân đã đánh vào thị xã Hải Dương, bao vây huyện Ninh Giang, phá huyện lỵ Vĩnh Bảo, đến đêm 17-12-1897 lại tập kích Hải Phòng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan nên cuộc khởi nghĩa đã thất bại sau ba năm hoạt động (1895-1897). Mạc Đĩnh Phúc bị Pháp bắt và xử tử. Còn Kỳ Đồng bị đày ra đảo Haiti.

Ngoài Bắc lúc này còn có phong trào của Vương Quốc Chính. Ông quê ở Cổ Am (Hải Dương), vốn là một nhà nho, bạn thân của

Nguyễn Thiện Thuật - chỉ huy tối cao của khởi nghĩa Bãi Sậy. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại (1896), ông đi tu ở chùa Ngọc Long Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ. Năm 1895, ông lập Hội Thượng chí và bí mật xây dựng lực lượng chống Pháp. Phần lớn các chùa từ Nghệ An ra Bắc đều là cơ sở của Hội, lấy chùa Ngọc Long Động làm trung tâm. Năm 1897, Vương Quốc Chính được tôn làm “Quốc sư”.

Với danh nghĩa phò nhà Lý, Vương Quốc Chính cùng Hội Thượng chí tích cực chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa, nhằm đánh thẳng vào đầu não của địch tại Hà Nội. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 5-12-1898, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nhân dân ở hầu hết các tỉnh miền Bắc sôi nổi hưởng ứng. Nhưng do chuẩn bị chưa chu đáo, nhất là trong bối cảnh thực dân Pháp đang mạnh nên cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng bị đàn áp.

Chương V

NHỮNG BIẾN CHUYỂN VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX

I. CHÍNH TRỊ

1. Từ quốc gia độc lập, tự chủ trở thành thuộc địa

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Tự Đức lên ngôi. Ngày 19 tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức qua đời. Sau đó, triều đình nhà Nguyễn xảy ra nhiều biến cố trong việc chọn người nối ngôi. Đây là một sự xáo trộn bất bình thường trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

Theo di chiếu, Dục Đức là Hoàng tử trưởng (con nuôi) lên ngôi, nhưng mới được 3 ngày thì bị phế truất. Ngày 30 tháng 7 năm 1883, Hồng Dật lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa, nhưng chỉ 4 tháng sau, ngày 30 tháng 10 năm Quý Mùi, tức ngày 29-11-1883, vua Hiệp Hòa mất. Sau đó, ngày 2-12-1883, Ưng Đăng mới 15 tuổi được đưa lên ngôi vua và đặt niên hiệu là Kiến Phúc.

Vua Kiến Phúc ở ngôi được hơn 8 tháng thì lâm bệnh qua đời ngày 10-6 năm Giáp Thân (tức ngày 31-7-1884), em ông là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, khi đó mới 12 tuổi, lên ngôi ngày 12 tháng 6 năm Giáp Thân (tức ngày 2-8-1884), lấy niên hiệu Hàm Nghi. Ngày 6 tháng 8 năm Ất Dậu (tức ngày 19-9-1885), Nguyễn Phúc Ưng Kỳ là anh của vua Hàm Nghi, phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh. Vua Đồng Khánh ở ngôi được ba năm thì bị bệnh và mất ngày 27 tháng 12 năm Mậu Tý, tức ngày 28-1-1889. Đến ngày 2-2-1889,

Bửu Lân lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thành Thái¹. Như vậy, từ sau khi Tự Đức mất, chỉ trong một thời gian ngắn (từ tháng 7-1883 đến tháng 2-1889), trong triều đình nhà Nguyễn đã có đến 5 người lần lượt thay nhau lên ngôi vua.

Về hình thức, Việt Nam vào thời kỳ này vẫn tồn tại một chế độ quân chủ phong kiến, đứng đầu là vua (hoàng đế) nắm mọi quyền hành trong tay, dưới vua là *Lục bộ* (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) do Thượng thư đứng đầu, có các tham tri, thị lang giúp việc.

Dưới các Bộ có *Lục khoa* và *Lục tự* (Thái thường, Đại lý, Quang lộc, Hồng lô, Thái bộc, Thượng bảo). Ngoài các Bộ, Khoa, Tự còn có các cơ quan chuyên môn gọi là Viện, Giám, Ty, Phủ. Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên trách như Viện cơ mật², Tôn nhân phủ, Quốc sử quán, Thái sư viện.

Sau khi thực dân Pháp buộc nhà Nguyễn ký các hòa ước, các vua nhà Nguyễn dần dần mất vai trò và vị trí của người đứng đầu đất nước. Mọi quyền hành đều do người Pháp quyết định³.

Cùng với việc chiếm được ba tỉnh miền Tây, thực dân Pháp bắt đầu thiết lập bộ máy cai trị ở vùng đất này. Bộ máy cai trị của

-
1. Ngày 3 tháng 9 năm 1907, vua Thành Thái bị ép thoái vị. Ngày 12 tháng 9 năm 1907, Thành Thái bị đưa đi quản thúc ở Cap Saint Jacques (Vũng Tàu ngày nay). Đến năm 1916, ông bị đày ra đảo Réunion cùng với con trai là vua Duy Tân. Ông mất ngày 24 tháng 3 năm 1954 và được an táng tại khuôn viên thành An Lăng (lăng Dục Đức) tại xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, thọ 75 tuổi.
 2. Năm 1897, khi Paul Doumer làm Toàn quyền thì bãi bỏ cả Viện Cơ mật, không đếm xỉa gì đến những hiệp ước mà triều Nguyễn đã ký trước đó với nước Pháp, thực hiện chính sách nhất quán của chủ nghĩa thực dân là chia để trị.
 3. Trong vấn đề này, ngoài những tài liệu địa phương đã được bổ sung thêm, về cơ bản là chúng tôi kế thừa những thành quả nghiên cứu của PGS. TS. Dương Kinh Quốc trong tác phẩm đã được công bố: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

thực dân Pháp ở Nam Kỳ gồm Thống đốc đứng đầu, dưới Thống đốc có ba chức danh là: Tổng biện lý, Giám đốc nội chính và Chánh chủ trì.

Hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết năm 1862 tồn tại cho đến ngày 15 tháng 3 năm 1874 thì bị thay thế bằng Hiệp ước Giáp Tuất (1874), công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam Kỳ. Sau đó, Hiệp ước Quý Mùi, tức Hiệp ước Harmand được ký kết ngày 25-8-1883 tại kinh đô Huế. Hiệp ước Harmand đã xác lập quyền bảo hộ lâu dài của Pháp trên toàn bộ Việt Nam. Hiệp ước này chính thức đánh dấu thời kỳ từ năm 1883 đến năm 1945, toàn bộ Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Tiếp đó là Hiệp ước Giáp Thân năm 1884 hay còn có tên là Hiệp ước Patenôtre, là hiệp ước cuối cùng được nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp ngày 6-6-1884 tại kinh đô Huế. Sau khi Hiệp ước Patenôtre được ký kết, thực dân Pháp đặt ra chức Đại biện, hay còn gọi là Ngoại giao đặc phái viên Pháp tại Huế, trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ, đóng ngay tại kinh đô Huế nhằm giám sát việc thi hành hiệp ước trên. Chức vụ này chỉ tồn tại từ năm 1875 đến năm 1883 thì chấm dứt.

Từ khi Hiệp ước Patenôtre được ký kết vào năm 1884, cho đến năm 1887, chính quyền cai trị của Pháp ở Việt Nam không thống nhất mà được phân chia ra thành hai, thuộc quyền quản lý của hai Bộ trong chính phủ Pháp:

- Chính quyền của Thống đốc Nam Kỳ trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp, có quyền điều khiển Tổng trú sứ ở Campuchia

- Chính quyền của Tổng trú sứ Trung Kỳ - Bắc Kỳ trực thuộc Bộ Ngoại giao Pháp.

Để đảm bảo quyền chỉ đạo thống nhất trong việc xâm lược và thống trị của Chính phủ Pháp ở Đông Dương, ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp đã ký Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương,

lúc này chỉ mới bao gồm Việt Nam và Campuchia (Cao Miên)¹. Toàn bộ Liên bang Đông Dương lúc đó được đặt trong phạm trù thuộc địa, trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa và đến năm 1894 thì trực thuộc Bộ Thuộc địa khi bộ này được thành lập. Riêng đất nước Việt Nam bị chia ra làm 3 xứ: Nam Kỳ là “*xứ thuộc địa*”, Trung Kỳ là đất “*bảo hộ*” và Bắc Kỳ là “*đất bán bảo hộ*”. Nước Việt Nam từ thời điểm này hoàn toàn bị xóa tên trên bản đồ chính trị thế giới.

Liên bang Đông Dương do một viên *Toàn quyền Pháp* đứng đầu. Toàn quyền là người chịu trách nhiệm trước Bộ Hải quân và Thuộc địa (sau là Bộ Thuộc địa) về mọi mặt của Đông Dương như chính trị, hành chính, quản lý ngân sách chung... Trụ sở chỉ huy của Toàn quyền Đông Dương là Phủ toàn quyền². Thẩm quyền và trách nhiệm của Toàn quyền Đông Dương vào thời gian đầu Liên bang mới thành lập, chủ yếu thiên về mặt hành pháp. Tuy nhiên, đến năm 1891, Toàn quyền được Chính phủ Pháp ủy nhiệm thực thi những quyền lực của nước Cộng hòa Pháp tại Đông Dương. Tuy vậy, tất cả văn bản do Toàn quyền Đông Dương ký để thực hiện quyền hành pháp và lập pháp của mình chỉ được gọi là Nghị định (Arrêté) và phải chuyển về Bộ Thuộc địa Pháp chờ phê duyệt... Bộ trưởng Bộ Thuộc địa có trách nhiệm đệ trình lên Tổng thống để đưa ra quyết định cuối cùng.

Giúp việc cho Toàn quyền có một mạng lưới phụ tá, cố vấn cho Toàn quyền trong việc đề xuất, hoạch định đường lối, chính sách

1. Nước Lào (lúc đó gọi là Ai Lao) bị thực dân Pháp sáp nhập vào Liên bang Đông Dương vào năm 1899. Đến năm 1900, trong thành phần Liên bang Đông Dương còn có thêm Quảng Châu Loan - phần đất Pháp “thuê có thời hạn” của Trung Quốc hay còn gọi là “đất ủy trị”. Về chính trị, Liên bang Đông Dương gồm ba loại hình: thuộc địa (Nam Kỳ), bảo hộ (Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Campuchia, Lào) và lãnh địa thuê (Quảng Châu Loan).

2. Vào thời gian đầu, Phủ Toàn quyền đặt tại Sài Gòn, sau đó được chuyển ra Hà Nội và tồn tại cho đến khi kết thúc ách thống trị của Pháp ở Việt Nam.

cai trị thuộc địa trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, tài chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục, xã hội...

Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập Hội đồng tối cao Đông Dương¹. Toàn quyền Đông Dương đảm trách chức vụ Chủ tịch Hội đồng tối cao Đông Dương. Các ủy viên của Hội đồng tối cao Đông Dương bao gồm các quan chức Pháp đang giữ những chức vụ then chốt của lực lượng quân sự, hệ thống bộ máy chính quyền cũng như các lĩnh vực quan trọng. Đó là:

- Tổng tư lệnh lực lượng bộ binh viễn chinh Pháp ở Đông Dương.
- Tổng tư lệnh lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông.
- Tổng thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương.
- Chánh quan Tư pháp.
- Giám đốc Thương chính và độc quyền.
- Thống đốc Nam Kỳ.
- Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ.

Đến ngày 9-5-1889, chức Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ bị bãi bỏ. Các viên Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ trở thành ủy viên Hội đồng tối cao Đông Dương. Hội đồng tối cao Đông Dương có chức năng chủ yếu là “*tư vấn*” cho Toàn quyền Đông Dương về tất cả các vấn đề có liên quan đến chính sách cai trị và khai thác của Pháp ở Đông Dương. Hội đồng có trách nhiệm thảo luận, góp ý kiến về các vấn đề cụ thể mà Toàn quyền yêu cầu như: lập ra các loại ngân sách Liên bang Đông Dương, ngân sách các xứ trực thuộc...; thành lập các đạo quan binh, các thành phố và lập các phòng chức năng về thương mại, canh nông, thuế khóa và báo chí...

Ngày 21-9-1894, Hội đồng bảo hộ Trung - Bắc Kỳ được thành lập. Chủ tịch của hội đồng này là Toàn quyền Đông Dương. Việc

1. Đến năm 1911 đổi thành Hội đồng Chính phủ Đông Dương.

thành lập hội đồng này khiến cho Hội đồng tối cao Đông Dương dần dần mất đi vai trò “*tối cao*” của nó. Vì vậy, Tổng thống Pháp đã ra sắc lệnh ngày 3 tháng 7 năm 1897 về việc tái lập Hội đồng tối cao Đông Dương. Thành phần của Hội đồng tối cao Đông Dương cũng được bổ sung thêm các ủy viên là Chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ¹; Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ²; Chủ tịch Phòng Canh nông Tam Kỳ³; Chủ tịch Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ⁴. Những động thái này của thực dân Pháp là hướng tới mục tiêu khai thác và bóc lột thuộc địa một cách tối ưu nhất, mang lại lợi nhuận từ khai thác thuộc địa một cách nhiều nhất và nhanh nhất.

Như vậy, có thể nói sau khi thành lập Liên bang Đông Dương với người đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương là người Pháp và do Chính phủ Pháp quyết định, với một hệ thống bộ máy cai trị hoàn chỉnh được thiết lập nhằm đảm trách nhiều chức năng khác nhau như vậy, thực dân Pháp đã hoàn toàn đặt xong ách thống trị ở Việt Nam. Và cũng từ thời điểm này, các vua nhà Nguyễn hoàn toàn đánh mất quyền cai trị đất nước. Nước ta từ một nước phong kiến độc lập, tự chủ trở thành nước thuộc địa của Pháp, nhân dân ta từ người làm chủ trở thành thân phận nô lệ của chủ nghĩa thực dân.

2. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính của nhà Nguyễn

Về cơ bản, tổ chức chính quyền cấp tỉnh, huyện dưới thời Nguyễn từ năm 1858 đến trước năm 1862 không có gì thay đổi.

1. Phòng Thương mại Nam Kỳ thành lập ngày 30-9-1868.

2. Phòng Thương mại Bắc Kỳ thành lập ngày 3-6-1886.

3. Phòng Canh nông Tam Kỳ thành lập ngày 30-4-1897.

4. Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ thành lập ngày 4-5-1897.

Đứng đầu cấp tỉnh là chức Tổng đốc. Nhưng thường Tổng đốc là người phụ trách hai tỉnh, trực tiếp cai trị một tỉnh. Tỉnh lại vừa thì có một Tuần vũ (hay Tuần phủ), một Bố chánh, một Án sát. Tỉnh nhỏ thì có một Tuần vũ (hay Tuần phủ) hay một Bố chánh hoặc một Án sát. Các tỉnh này đặt dưới sự kiểm quản của Tổng đốc. Riêng tỉnh Thừa Thiên đứng đầu là một Phủ doãn và một Phủ thừa.

Bộ máy cấp tỉnh gồm hai ty: ty Bố chính (còn gọi là ty Phiên) phụ trách việc thu thuế, đình điền và hộ tịch do quan Bố chính sứ phụ trách; ty Án sát (còn gọi là ty Niết) phụ trách việc hình án do quan Án sát sứ phụ trách. Việc quân sự do quan Đề đốc, Phó Đề đốc, Lãnh binh (tỉnh lớn), Phó Lãnh binh (tỉnh vừa và nhỏ) phụ trách. Những tỉnh ven biển hoặc có sông lớn chảy qua đặt thêm quan Thủy sư lãnh binh phụ trách thủy quân. Những tỉnh có mạng lưới trường học tương đối phát triển thì triều đình đặt ra một quan Đốc học phụ trách việc giáo dục. Toàn bộ bộ máy hành chính cấp tỉnh được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của triều đình và sự giám sát của Đô sát viện.

Dưới tỉnh là các cấp *phủ, huyện, châu*; mỗi phủ, huyện, châu chỉ có một Tri phủ và một Tri huyện, hoặc một Tri châu, nơi nào thật cần thiết thì triều đình cho đặt thêm một Đồng Tri phủ và một Huyện thừa. Ngoài ra, mỗi phủ có thể có một viên Giáo thụ, mỗi huyện có một viên Huân đạo chuyên trách việc giáo dục.

Cấp tổng là đơn vị hành chính trung gian giữa các phủ, huyện với các *làng, xã* trực thuộc. Mỗi phủ, huyện thường có trên dưới 10 tổng. Đứng đầu tổng là chức Chánh tổng (Cai tổng). Mỗi tổng chỉ đặt một Chánh tổng, về sau đặt thêm một Phó tổng đối với những tổng lớn có số đình trên 5.000 người, ruộng đất trên 1.000 mẫu và cách xa huyện lỵ. Theo quy định thì các chánh tổng, phó tổng phải chọn trong số các lý trưởng và phải được quan trấn, tỉnh phê duyệt.

Đơn vị hành chính cấp cơ sở của chính quyền nhà nước là xã. Mỗi tổng quản lý trên dưới 10 làng, xã. Đứng đầu xã là chức Xã trưởng, một xã có thể có từ một xã trưởng trở lên, tùy theo quy mô lớn bé (về đất đai và số đình). Một xã còn bao gồm một số làng nhất định. Đứng đầu mỗi làng là *Lý trưởng*, *Phó Lý trưởng*, cùng với *Hội đồng Kỳ hào*, *Kỳ mục* điều hành mọi công việc của làng xã như là một chế độ “tự quản”. Còn ở các châu miền núi và Tây Nguyên thì đơn vị hành chính cuối cùng là làng bản/ buôn làng, do trưởng bản/ tù trưởng cai quản, bao trùm tất cả là một chế độ lang đạo, phía tạo vô cùng hà khắc. Cũng như ở Tây Nguyên, đó là các buôn làng với chế độ tù trưởng, già làng.

Sau năm 1883, khi thực dân Pháp chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau thì tại Trung Kỳ, triều đình Nguyễn vẫn được duy trì, dù chỉ có tính hình thức mà không có thực quyền. Do vậy, ở Trung Kỳ tồn tại song song hai hệ thống chính quyền: hệ thống chính quyền Nam triều và hệ thống chính quyền của Pháp. Về hệ thống chính quyền triều Nguyễn, giúp việc cho vua có *Hội đồng Phụ chính*, *Hội đồng Phủ tôn nhân*, *Viện Cơ mật*, *Hội đồng Thượng thư*, *Viện Đô sát*.

Theo Hiệp ước Harmand, Trú sứ Pháp ở Huế là người thay mặt cho chính quyền thực dân Pháp ở Trung Kỳ, tuy không can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của Nam triều, song có quyền cá nhân mật đàm với nhà vua bất cứ khi nào cảm thấy cần thiết. Trú sứ có thể được Tổng ủy viên ủy quyền cho làm một số công việc thuộc thẩm quyền của Tổng ủy viên, hoặc có thể giữ chức Quyền Tổng ủy viên Chính phủ Pháp tại Việt Nam.

Từ năm 1897, các cơ quan *Hội đồng Phụ chính*, *Hội đồng Phủ Tôn nhân*, *Viện Cơ mật*, *Hội đồng Thượng thư*, *Viện Đô sát* bị bãi bỏ, chỉ còn Viện Cơ mật gồm có 6 vị Thượng thư, hoạt động như một Hội đồng Nội các mà các cuộc họp đều đặt dưới sự chủ

tọa của viên *Khâm sứ* Trung Kỳ. Trong trường hợp vua còn nhỏ tuổi, Viện Cơ mật trở thành một *Phủ Phụ chính* do vị *Phụ chính thân thần* đứng đầu, thay mặt vua giải quyết mọi công việc của triều đình. *Khâm sứ* là người thay mặt Toàn quyền quản lý mọi mặt ở Trung Kỳ. *Khâm sứ* có *Tòa Khâm sứ* với nhiều bộ phận theo dõi và chỉ đạo mọi hoạt động của xứ. *Hội đồng bảo hộ* bao gồm một số viên chức người Pháp, một đại diện của Phòng Thương mại và Canh nông cùng hai đại biểu của Viện Cơ mật¹.

Ngày 3-2-1886, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh cho phép Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ tổ chức bộ máy cai trị đầu não của chúng ở cấp Kỳ và cấp tỉnh: Phủ thống sứ Bắc Kỳ, Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và cả Tòa công sứ các tỉnh.

Trung Kỳ được chia làm 14 tỉnh. Đứng đầu tỉnh là *Tòa sứ* do viên Công sứ người Pháp và Toà sứ cũng có các bộ phận phụ tá khác như Nam Kỳ. Ở Trung Kỳ cũng như Bắc Kỳ vẫn tồn tại hệ thống tổ chức quan lại cũ của Nam triều, nhưng các quan lại này chỉ đóng vai trò thừa hành những quyết định của Toà sứ Pháp.

Từ sau năm 1897, bộ máy thống trị của Pháp ở Trung Kỳ có những thay đổi và khác về hình thức so với Bắc Kỳ. Ở Trung kỳ có hai hệ thống chính quyền tồn tại: chính quyền Nam triều do nhà vua đứng đầu và chính quyền thực dân Pháp do Khâm sứ Pháp đứng đầu. Tổ chức chính quyền ở Trung Kỳ như sau:

Đứng đầu Trung Kỳ là Khâm sứ. Bộ máy hành chính của triều đình Huế vẫn được duy trì như trước, nhưng mọi vấn đề đều phải thông qua Tòa khâm sứ do viên Khâm sứ người Pháp đứng đầu. Ở cấp trung ương, quyền lực tập trung trong tay nhà vua. Giúp việc cho vua có Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Phủ tôn nhân, Viện

1. Theo: Nguyễn Thế Anh (1974), *Việt Nam dưới thời đô hộ Pháp*, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, tr. 89.

Cơ mật, Viện Đô sát cùng Hội đồng Thượng thư gồm sáu vị Thượng thư đứng đầu sáu bộ: bộ Lại, bộ Lễ, bộ Hộ, bộ Binh, bộ Hình và bộ Công.

Các chức vụ quan trọng của triều đình, từ Chánh nhất phẩm đến Tòng tam phẩm thì chỉ sau khi có sự chuẩn y của Tòa khâm sứ Pháp thì triều đình Huế mới được bổ dụng. Quan lại từ Chánh tam phẩm trở xuống do Khâm sứ bổ nhiệm. Tòa Khâm sứ được tổ chức gồm nhiều bộ phận theo dõi và chỉ đạo mọi mặt hoạt động của xứ. Từ năm 1889, đứng đầu hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ là Khâm sứ Trung Kỳ. Khâm sứ Trung Kỳ chịu sự chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương, có quyền duyệt cả các chiếu, đạo dụ của nhà vua trước khi được công khai ban bố. Trên thực tế, mọi quyết định của vua triều Nguyễn lúc này chỉ có hiệu lực khi Khâm sứ Trung Kỳ và Toàn quyền Đông Dương thấy không ảnh hưởng đến lợi ích của Pháp.

Ở cấp tỉnh: đứng đầu là Công sứ, thay mặt Khâm sứ nắm và chỉ đạo mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Công sứ có một số tổ chức phụ tá như sau: Tòa Công sứ; Hội đồng Hàng tỉnh Trung Kỳ. Với việc sắp xếp, tổ chức bộ máy cai trị, về cơ bản, mọi quyền hành nhà nước ở Việt Nam đã tập trung vào tay Pháp.

3. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính do thực dân Pháp thành lập

3.1. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính ở Nam Kỳ

- Tổ chức bộ máy chính quyền

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và buộc triều đình Huế ký Hiệp ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862, thực dân Pháp đã bước đầu tổ chức bộ máy cai

trị và phân chia các đơn vị hành chính. Chúng đặt ba tỉnh này vào phạm trù thuộc địa, đứng đầu là một viên chức người Pháp mang chức danh “*Toàn quyền*” và thường được gọi là “*Thống đốc*” và chọn một số sĩ quan giữ chức “*Tham biện*” đặt dưới sự chỉ đạo của Thống đốc. Đồng thời, chúng phải sử dụng hàng ngũ chánh, phó tổng, xã trưởng, phó lý để tổ chức bộ máy cai trị ở cơ sở.

Tháng 5-1863, Đô đốc De La Grandière thay Bonard giữ chức Toàn quyền Nam Kỳ. De La Grandière đã áp dụng chế độ cai trị “*trực trị*” trên vùng đất thực dân Pháp chiếm được. Sau khi sáu tỉnh Nam Kỳ bị thực dân Pháp chiếm vào năm 1867, mô hình “*trực trị*” được mở rộng ra toàn cõi Nam Kỳ, ngày 25-6-1867, Thiếu tướng hải quân, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp là Lafont tại Nam Kỳ tuyên bố: “*Toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, triều đình Huế, kể từ đây, không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh nữa, một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ là Chính quyền của người Pháp*”¹.

Từ sau năm 1862 đến năm 1879, những người được Chính phủ Pháp bổ nhiệm làm Toàn quyền Nam Kỳ đều là những tướng lĩnh quân sự. Ngày 13-5-1879, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh bổ nhiệm Le Myre de Viler² sang làm Toàn quyền Nam Kỳ thay Thiếu tướng hải quân Lafont. Đây là viên toàn quyền ngạch “*dân sự*” đầu tiên thay thế cho ngạch “*quân sự*” giữ chức Toàn quyền Nam Kỳ.

Cũng giống như các Đô đốc đứng đầu bộ máy thực dân cai trị Nam Kỳ trước đây, các Toàn quyền Nam Kỳ cũng được gọi là Thống đốc. Tất cả các viên chức thuộc bộ máy cai trị của Pháp ở Nam Kỳ đều trực thuộc Toàn quyền Nam Kỳ.

1. Dương Kinh Quốc (1999), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 67.

2. Le Myre de Viler là Đại úy hải quân đã từ chức và là Giám đốc Nha Nội chính ở Algérie.

Giúp việc cho Thống đốc gồm có *Hội đồng Tư mật* và *Hội đồng Thuộc địa*.

- *Hội đồng Tư mật* được thành lập ngày 21-4-1869, bao gồm 4 thành viên là:

+ Thống đốc Nam Kỳ làm Chủ tịch hội đồng.

+ Chính chủ trì, phụ trách các công việc có liên quan đến chính quốc.

+ Giám đốc Nha Nội chính, phụ trách các công việc liên quan đến thuộc địa.

+ Tổng biện lý, chuyên viên phụ trách các công việc thuộc lĩnh vực tư pháp, pháp chế.

Sau khi bãi bỏ các chức Chính chủ trì (năm 1882) và Giám đốc Nha Nội chính (năm 1887) thì *Hội đồng Tư mật Nam Kỳ* được cải tổ như sau:

+ Chủ tịch Hội đồng vẫn là Thống đốc Nam Kỳ.

+ Các thành viên của hội đồng gồm: Tổng chỉ huy lực lượng quân đội Pháp ở Nam Kỳ; Tổng biện lý chịu trách nhiệm về mặt pháp chế; Giám đốc Nội chính, chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến xứ thuộc địa; Chánh chủ trì, chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến vấn đề tài chính và chính quốc.

Hội đồng Tư mật đặt dưới sự chủ trì của Thống đốc. Chức năng của Hội đồng là bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến lĩnh vực pháp chế, nội trị, tài chính và các vấn đề liên quan đến chính quốc.

- *Hội đồng Thuộc địa* (còn gọi là *Hội đồng Quản hạt*) với 16 thành viên, trong đó có 10 người Pháp.

Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-2-1880 của Tổng thống Pháp. Cơ cấu ủy viên của hội đồng

gồm người Pháp và người Việt. Những viên chức đang tại chức không được tham dự vào hội đồng. Các ủy viên hội đồng được lựa chọn thông qua bầu cử. Ủy viên người Pháp bầu riêng, ủy viên người Việt bầu riêng và phải do các kỳ hào của các khu vực hành chính lựa chọn bầu ra. Chức năng của hội đồng là tư vấn cho chính quyền về các vấn đề như thuế má, thu - chi của các ngân sách, phân chia khu vực hành chính... nhưng không đề cập tới vấn đề chính trị.

Hội đồng Thuộc địa mỗi năm họp một kỳ, mỗi kỳ không quá 20 ngày do Thống đốc Nam Kỳ triệu tập, nhưng Thống đốc cũng có quyền triệu tập phiên họp bất thường, kéo dài kỳ họp và có quyền giải tán toàn thể hội đồng để lập hội đồng mới khi thấy cần thiết. Những vấn đề đưa ra họp bàn đều phải lấy biểu quyết và ý kiến nào được tuyệt đối tán thành mới được đưa vào biên bản cuộc họp và có giá trị báo cáo. Kết quả của các cuộc họp phải báo cáo cho Thống đốc và chỉ có giá trị khi thông qua Hội đồng Tư mật. Thống đốc có quyền tham dự mọi phiên họp của Hội đồng Thuộc địa.

Cấp khu: Theo Sắc lệnh ngày 10-2-1873 của Tổng thống Pháp thì Nam Kỳ được chia thành các khu vực hành chính. Mỗi khu vực phân công cho ba viên chức cùng phối hợp điều hành:

- Viên chức hạng nhất phụ trách tư pháp và trực thuộc viên Tổng biện lý.

- Viên chức hạng nhì phụ trách hành chính và trực thuộc Giám đốc nội chính.

- Viên chức hạng ba là những học viên đã tốt nghiệp trường tập sự (trường tham biện¹).

1. Trường Tham biện được thành lập ngày 20 tháng 2 năm 1873 nhằm đào tạo nhân viên cho bộ máy quản lý hành chính của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ.

Một số viên chức hạng nhất sẽ được lựa chọn cho giữ chức "*Thanh tra công việc bản xứ*" và được làm việc tại Sài Gòn. Từ ngày 29-10-1887, khi bãi bỏ chức Chánh chủ trì¹ thay thế bằng chức Giám đốc Nội chính thì các viên chức hạng nhì và hạng ba đều chịu sự quản lý của Thống đốc Nam Kỳ.

Từ đây, bộ máy chính quyền được tổ chức theo như chính quốc, phân chia rõ ràng giữa hai chức năng "*hành pháp*" và "*tư pháp*", không tập trung hai chức năng đó vào tay một người. Các chức năng này dưới thời Nguyễn đã có và đã được thể hiện thông qua các chức danh: Tổng đốc (hoặc Tuần phủ) phụ trách chung; Án sát phụ trách tư pháp; Bố chánh phụ trách thuế khóa ở các tỉnh lớn.

*Cấp tiểu khu*² được thành lập theo Nghị định Thống đốc Nam Kỳ ngày 15-5-1882. Mỗi tiểu khu có thể được chia thành một số đơn vị gọi là "*Trung tâm hành chính*". Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan cai trị người Pháp. Đứng đầu mỗi trung tâm hành chính là một viên chức người Việt. Trung tâm hành chính được chia thành ba loại:

- Loại lớn do chức Đốc phủ sứ nắm.
- Loại vừa do chức Tri phủ nắm.
- Loại nhỏ do chức Tri huyện nắm.

Đáng chú ý là Nam Kỳ vào thời điểm này không chia thành cấp phủ và cấp huyện, vì chức Tri phủ, Tri huyện ở đây chỉ là chức vị tương đương với Tri phủ, Tri huyện của nhà Nguyễn. Cũng có những trung tâm hành chính do một viên chức người Pháp nắm giữ. Nhưng cho dù là người Pháp hay người Việt, tất cả các viên chức đứng đầu các trung tâm hành chính đó đều trực thuộc viên quan cai trị người Pháp đứng đầu cấp Tiểu khu.

1. Chức này có từ ngày 3 tháng 10 năm 1882.

2. Từ ngày 1 tháng 1 năm 1900 gọi là Hội đồng Hàng tỉnh.

Ủy viên *Hội đồng Tiểu khu* gồm đại diện kỳ hào đương chức ở cấp tổng. Mỗi tổng được bầu một đại biểu vào hội đồng. Ai không phải là kỳ hào hàng tổng mà muốn được bầu vào hội đồng thì phải có những tiêu chuẩn sau:

- Tuổi từ 30 tuổi trở lên, chưa bị can án, có hai năm làm “việc làng” hoặc “việc nước”.

- Hiện tại không phải là viên chức đang được hưởng lương của bất kỳ một loại ngân sách nào.

Ngoài ra, tất cả các viên Đốc phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện thuộc tiểu khu nào thì đều là những ủy viên của Hội đồng Tiểu khu đó. Chủ tịch Hội đồng là viên quan cai trị đứng đầu tiểu khu.

Hội đồng Tiểu khu có chức năng tư vấn cho chính quyền, cụ thể: thảo luận và quyết nghị mọi vấn đề về kinh tế, tài chính, hành chính... có liên quan đến địa phương, như: lập ngân sách thu - chi hằng năm; phân loại ruộng để định mức thuế; đề xuất cách thức thu thuế; phân chia lại các khu vực trong địa phương, từ cấp xã trở lên; thiết lập đường sá,... nhưng tuyệt đối không được bàn đến chính trị. Các quyết nghị của hội đồng phải được Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y trước Hội đồng Tư mật Nam Kỳ mới được đưa ra thi hành. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của người đứng đầu tiểu khu, Thống đốc có quyền ra nghị định giải tán hội đồng.

Cấp thành phố: Trong thời kỳ này, chính quyền thực dân Pháp đã thành lập xong hai thành phố lớn ở Nam Kỳ là Sài Gòn và Chợ Lớn.

Ngày 8-1-1877, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn. Thành phố Sài Gòn được xếp vào loại “*thành phố lớn*”, hay còn gọi là thành phố cấp I. Đứng đầu thành phố Sài Gòn là một viên Đốc lý và có thể thêm hai Phó đốc lý phụ tá. Đốc lý phải được lựa chọn thông qua bầu cử. Đốc lý có mọi quyền hành như viên quan cai trị đứng đầu tiểu khu. Ngoài ra, Đốc lý còn có quyền ra nghị định về những vấn đề có liên quan đến

thành phố mình cai quản. Phụ tá cho Đốc lý còn có Hội đồng thành phố. Ủy viên của Hội đồng thành phố được lựa chọn thông qua bầu cử. Hội đồng thành phố có 3 chức năng sau:

- Bàn bạc, lấy biểu quyết rồi ra quyết định đối với những vấn đề thuộc riêng thành phố, nhưng những quyết định này chỉ được đưa ra thực hiện sau khi đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt thông qua.

- Góp ý kiến về những vấn đề mà cấp trên yêu cầu.

- Đề đạt mọi nguyện vọng có liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên trừ vấn đề chính trị hoặc những vấn đề có liên quan đến công việc cai trị chung.

Thống đốc Nam Kỳ có quyền giải tán Hội đồng thành phố. Đây là tổ chức cai trị thành phố cấp I đầu tiên do thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam.

Ngày 20-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ Le Mire de Vilers ra Nghị định thành lập Thành phố Chợ Lớn. Thành phố này được xếp vào loại "*thành phố cấp II*". Đứng đầu thành phố này là viên Đốc lý, quyền hành cũng như của Đốc lý thành phố cấp I Sài Gòn, nhưng tổ chức phụ tá cho Đốc lý thành phố cấp II chỉ được gọi là Ủy ban thành phố, khác với Sài Gòn là Hội đồng thành phố. Các ủy viên trong ủy ban chủ yếu do Thống đốc lựa chọn và chỉ định, số còn lại mới phải thông qua bầu cử. Chức năng của nó cũng như chức năng của Hội đồng thành phố cấp I. Khi cần thiết, Thống đốc Nam Kỳ có thể ra Nghị định giải tán Ủy ban thành phố¹.

Cấp tổng: Mỗi tiểu khu được chia thành nhiều tổng. Đứng đầu mỗi tổng là Chánh tổng (Cai tổng)² và Phó tổng người Việt. Ở

1. Ngày 13-12-1880, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn nhập lại thành khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 12-1-1888, xóa bỏ khu Sài Gòn - Chợ Lớn, lập lại hai thành phố trên.

2. Từ tháng 11/1885, chức Cai tổng đổi là Chánh tổng vì tránh tên húy của Kiên Thái vương (Hồng Cai), là bố của vua Hàm Nghi.

Nam Kỳ, Chánh tổng và Phó tổng thực sự được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, được hưởng lương và có xếp hạng. Chánh tổng gồm ba hạng, Phó tổng gồm hai hạng. Phải ở hạng thấp một thời gian (từ 2 năm trở lên) thì mới được xét tuyển lên hạng sát trên. Trong thời kỳ này, Chánh tổng và Phó tổng do các viên thanh tra chỉ định.

Cấp xã: Thời kỳ này, thực dân Pháp chưa trực tiếp can thiệp vào tổ chức hành chính cấp xã. Mỗi tổng được chia thành nhiều xã. Xã trưởng và Phó lý thay mặt xã dân làm trung gian giao tiếp giữa cấp xã với tổ chức hành chính cấp trên. Tuy vậy, trong quá trình hoàn thiện bộ máy cai trị của mình, thực dân Pháp từng bước với tay xuống làng xã thông qua các văn bản pháp lý trước khi tiến hành việc "cải lương hương chính" rải rác ở Bắc Kỳ.

- *Các đơn vị hành chính*

+ *Cấp khu:* Ngày 5-1-1876, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định phân chia toàn bộ địa bàn Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn: *Khu vực Sài Gòn* gồm 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định; *Khu vực Mỹ Tho* gồm 4 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn; *Khu vực Vĩnh Long* gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc; *Khu vực Bát Xát* gồm 6 tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng. Đến ngày 18-12-1882, tách 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập thêm Tiểu khu Bạc Liêu và trực thuộc khu vực Bát Xát.

+ *Cấp tiểu khu:* Mỗi tiểu khu có thể được chia thành một số đơn vị gọi là "*Trung tâm hành chính*". Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan người Pháp. Đứng đầu mỗi trung tâm hành chính là một viên chức người Việt. Các viên chức đứng đầu các trung tâm hành chính đều trực thuộc viên quan cai trị người Pháp.

Như vậy, “*Nam Kỳ lục tỉnh*” những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc được chia thành 21 tiểu khu¹ sau đây:

+ Tỉnh Biên Hòa chia thành 3 tiểu khu: Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa.

+ Tỉnh Gia Định chia thành 4 tiểu khu: Tây Ninh, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định.

+ Tỉnh Định Tường chia thành 2 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công.

+ Tỉnh Vĩnh Long chia thành 3 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh.

+ Tỉnh An Giang chia thành 6 tiểu khu: Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Sa Đéc và Bạc Liêu (trong đó có cả phần đất của Hà Tiên cũ). Sau đó, ngày 18-12-1882, tách 2 tổng Thạnh Hòa, Thạnh Hưng của Sóc Trăng và 3 tổng Long Thủy, Quảng Long và Quảng Xuyên của Rạch Giá để thành lập thêm tiểu khu Bạc Liêu.

+ Tỉnh Hà Tiên chia thành 2 tiểu khu: Hà Tiên và Rạch Giá.

Năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ lập thêm một hạt² (tiểu khu) mới là hạt Bạc Liêu thuộc khu vực Bát Xắc từ đất của 2 tổng của hạt Sóc Trăng và 3 tổng của hạt Rạch Giá.

1. Từ ngày 1-1-1900, 21 tiểu khu lại gọi là tỉnh. Những tỉnh tồn tại thời vua Minh Mạng thì thực dân Pháp chia tách như sau:

- Tỉnh Gia Định chia ra 3 tỉnh: Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh.
- Tỉnh Biên Hòa chia ra 3 tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một.
- Tỉnh Định Tường chia ra 3 tỉnh: Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc.
- Tỉnh Vĩnh Long chia ra 3 tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre.
- Tỉnh An Giang chia ra 3 tỉnh: Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng.
- Tỉnh Hà Tiên chia ra 4 tỉnh: Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên, Bạc Liêu.

2. Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tên gọi “hạt” thành “tỉnh” và chia Nam Kỳ thành 3 miền. Đồng thời, chức Tham biện đổi thành Chủ tỉnh. Tòa tham biện gọi là Tòa bố.

Năm 1895, lập thêm thành phố tự trị Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), tách từ hạt Bà Rịa¹.

3.2. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính ở Bắc Kỳ

Hiệp ước Harmand ký ngày 25-3-1883 đã khẳng định Tổng ủy viên là người đại diện cho chính phủ Pháp ở Bắc và Trung Kỳ, là người chủ trì mọi công việc đối ngoại của Nam triều. Ngày 31-5-1883, Chính phủ Pháp đặt chức Tổng ủy viên của nước Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ và bổ nhiệm Harmand giữ chức vụ này. Dưới Tổng ủy viên là các Công sứ do người Pháp đứng đầu mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ và một viên Trú sứ người Pháp đóng tại kinh đô Huế.

Sau Hiệp ước Patenôtre (1884), Tổng ủy viên được thay bằng Tổng trú sứ, thường gọi là "*Toàn quyền Trung - Bắc Kỳ*". Từ tháng 6-1884 đến tháng 4-1886, chức vụ này đều giao cho những người có chức trong quân đội Pháp nắm, trực thuộc Bộ Chiến tranh. Theo Sắc lệnh ngày 9 tháng 5 năm 1889 của Tổng thống Pháp, chức Tổng trú sứ phải cử người không thuộc quân sự nên sau đó, Paul Bert là Tổng trú sứ ngạch "dân sự" đầu tiên được bổ nhiệm.

Tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thực dân Pháp thiết lập mỗi nơi một viên chức cao cấp người Pháp trực thuộc Tổng trú sứ. Ngày 3-2-1886, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh cho phép Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ tổ chức bộ máy cai trị đầu não của chúng ở cấp Kỳ và cấp tỉnh: Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Tòa Khâm sứ Trung Kỳ và cả Tòa Công sứ các tỉnh.

- Tổ chức bộ máy chính quyền

Tại Bắc Kỳ, thực dân Pháp cho đặt chức Thống sứ, nhằm giám sát chặt chẽ bộ máy quan lại người bản xứ. Ngày 3-6-1886, dưới sức ép của Pháp, vua Đồng Khánh đã ban bố một đạo Dụ thiết lập

1. Năm 1898: nhập vào hạt Bà Rịa, năm sau lại tách ra.

chức Kinh lược, có toàn quyền thay mặt triều đình Huế để cai quản Bắc Kỳ. Viên Kinh lược đầu tiên là Nguyễn Hữu Độ¹. Để tách Bắc Kỳ khỏi tầm kiểm soát của triều đình Huế, thực dân Pháp đã quy định mọi hoạt động của Kinh lược phải đặt dưới sự kiểm soát và chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ. Vai trò của Kinh lược tồn tại cho đến ngày 13-8-1897 với Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer chuẩn y đạo Dụ của vua Thành Thái về việc bãi bỏ chức Kinh lược, chuyển giao toàn bộ chức năng Kinh lược sứ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ. Như vậy, thực dân Pháp đã loại ảnh hưởng của triều đình Nguyễn ra khỏi Bắc Kỳ. Khi Kinh lược sứ bị xóa bỏ, quyền lực của triều đình đối với Bắc Kỳ cũng không còn. Người nắm giữ quyền lực cao nhất ở Bắc Kỳ là Thống sứ Bắc Kỳ. Mọi quyền hành đều tập trung trong tay Phủ Thống sứ. Bên cạnh Thống sứ còn có Hội đồng Bảo hộ. Dưới quyền Thống sứ, các Công sứ điều khiển mọi công việc ở cấp tỉnh. Các quan lại Nam triều từ tỉnh xuống đến phủ, huyện, châu đều phải phục tùng mệnh lệnh của Công sứ.

Theo quy định của Hiệp ước Harmand ngày 25-8-1883, đứng đầu *cấp tỉnh* là viên Công sứ người Pháp, nắm giữ việc thương chính và công chính trong tỉnh. Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Công sứ ở Bắc Kỳ được xác định cụ thể hơn so với Trung Kỳ trong giai đoạn trước khi thành lập Liên bang Đông Dương. Ở Bắc Kỳ, về mặt hành chính, Công sứ Pháp chỉ kiểm soát các công việc của quan lại bản xứ hàng tỉnh chứ không trực tiếp tham gia và không có quyền đề nghị triều đình Huế chuyển đi nơi khác những viên quan nếu “*không hài lòng*”. Đến Hiệp ước Patenôtre (6-6-1884), Công sứ ở Bắc Kỳ còn có quyền buộc triều đình phải cách chức những viên quan đó. Về mặt tài chính, Công sứ phụ trách và kiểm soát việc thu thuế và sử dụng tiền thuế thu. Về mặt tư pháp,

1. Nguyễn Hữu Độ là người có vai trò tích cực giúp Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi vua.

Công sứ chịu trách nhiệm xét xử các vụ việc dân sự, thương mại, tiêu hình sự liên quan đến người châu Âu và giữa người châu Á khác với người Việt. Ngày 8-2-1886, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh cho phép các viên Công sứ ở Bắc và Trung Kỳ được thi hành chức năng lãnh sự.

Sau ngày 27-1-1886, khi thực dân Pháp thiết lập chức Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ thì các viên Công sứ sẽ trực thuộc cấp cao nhất ở các Kỳ. Giúp việc cho Công sứ có các cơ quan: *Tòa Công sứ* vừa là cơ quan tổng hợp vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp cấp tỉnh; *Hội đồng hàng tỉnh* là cơ quan có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền các vấn đề liên quan đến tỉnh và kinh tế và hành chính, còn chính trị thì bị cấm.

Hệ thống quan lại người Việt ở cấp tỉnh do Tổng đốc hoặc Tuần phủ đứng đầu; Phụ tá có Bố chánh, Án sát. Các quan đầu tỉnh có trách nhiệm giúp Công sứ trong việc cai trị tỉnh.

Liên quan đến cấp *thành phố*, ngày 19-7-1888, hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng được thành lập. Đứng đầu là viên Đốc lý người Pháp kiêm Chủ tịch Hội đồng thành phố, do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm.

Đối với cấp *phủ*: phủ gồm nhiều huyện, đứng đầu là Tri phủ. Ở các đạo miền núi đứng đầu là Chánh quản đạo hoặc Quản đạo (tương đương với Tri phủ hạng nhì hoặc Tri huyện hạng nhất). Cấp *huyện* đứng đầu là Tri huyện. Các huyện miền núi gọi là Tri huyện thổ hoặc Tri châu thổ (tương đương với Tri huyện hạng ba; Phó Tri châu tương đương với chức Bang tá).

- *Các đơn vị hành chính*

Nếu trước năm 1884, Bắc Kỳ gồm 13 tỉnh thì sau khi thực dân Pháp đặt ách thống trị, đặc biệt là đến năm 1897, các đơn vị hành chính cấp tỉnh có một số thay đổi. Ở Bắc kỳ thành lập các tỉnh mới sau:

+ Tỉnh Chợ Bờ (tỉnh Mường), năm 1886 (sau là tỉnh Hòa Bình), từ các khu vực người Mường của các tỉnh: Hưng Hóa, Sơn Tây, Ninh Bình và Hà Nội cũ.

+ Tỉnh Lào Cai (1886-1891, tái lập năm 1907): từ Đạo quan binh thứ IV (một phần của tỉnh Hưng Hóa cũ).

+ Thành phố Hải Phòng, năm 1888 (năm 1887 là tỉnh Hải Phòng), từ vùng biển Ninh Hải của tỉnh Hải Dương cũ.

+ Thành phố Hà Nội, năm 1888.

+ Tỉnh Hà Nam, năm 1890, từ phủ Lý Nhân của tỉnh Hà Nội cũ.

+ Tỉnh Thái Bình, năm 1890, từ hai phủ Kiến Xương và Thái Bình (sau đổi thành Thái Ninh) của tỉnh Nam Định, kết hợp với phủ Tiên Hưng từ tỉnh Hưng Yên cắt sang.

+ Tỉnh Lai Châu, năm 1893, tách từ tỉnh Vạn Bú.

+ Tỉnh Bắc Giang, năm 1895, tách từ tỉnh Bắc Ninh.

+ Tỉnh Vĩnh Yên, năm 1899, tách từ tỉnh Sơn Tây và huyện Bình Xuyên của tỉnh Thái Nguyên.

Hệ thống chính quyền ở Bắc Kỳ cũng được chấn chỉnh. Bắc Kỳ được tách khỏi Nam triều; hệ thống tổ chức chính quyền Bắc Kỳ được quy định thành văn bản; phạm vi quyền hoạt động của từng cấp cũng như cách thức tuyển dụng quan lại (tri phủ, tri huyện, nha lại...) được định rõ. Riêng vùng dân tộc thiểu số, quyền bổ nhiệm quan lại tập trung về Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tất cả những quan lại tại chức đều do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm, sáp nhập vào ngạch mới. Thực dân Pháp còn mở rộng các cơ quan chuyên môn cao cấp cho người Việt Nam tham gia để mua chuộc, sử dụng họ cho việc ổn định guồng máy chính quyền thuộc địa.

Như vậy, thực dân Pháp đã thực hiện một số cải cách trên phương diện chính trị mà chủ yếu là thực hiện việc mua chuộc tầng

lớp thượng lưu, quan lại bản xứ nhằm xây dựng một cơ sở xã hội vững chắc ở Việt Nam. Những cải cách đó đều nhằm mục đích ổn định tình hình, đồng thời huy động tiềm năng của thuộc địa phục vụ cho chiến tranh ở chính quốc.

4. Tổ chức quân đội

4.1. Quân đội của nhà Nguyễn

Về cơ bản, tổ chức quân đội thời gian này của triều Nguyễn như sau:

Phép tuyển lính triều Nguyễn có tên là "Giản binh định lệ". Theo đó thì lính vệ được tuyển theo nguyên quán. Các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận thì ba suất đinh tuyển lấy một lính. Các tỉnh Nam Kỳ, tức từ Bình Thuận trở vào Nam thì năm suất đinh tuyển lấy một lính. Các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra trung châu Bắc Kỳ cùng Quảng Yên thì bảy suất đinh tuyển lấy một lính. Riêng các tỉnh thượng du gồm Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng thì 10 suất đinh mới tuyển lấy một lính. Nếu lấy trung bình là tám suất đinh lấy một lính, căn cứ trên số tráng đinh năm 1847 là 1.024.388 thì có khoảng 128.000 lính trên toàn quốc. Áp dụng phép "Biên binh định lệ", tức luân phiên cho lính về quê làm ruộng thì số quân hiện dịch là khoảng 40 - 50 nghìn. Theo đánh giá của tướng Pháp De Courcy, trong thời gian Pháp xâm chiếm Việt Nam, năm 1885, quân đội chính quy của triều đình Huế có vào khoảng 70 nghìn người, trong số đó có 12 nghìn tuyển mộ từ các vùng quanh kinh thành Huế. Ngoài ra, còn có rất nhiều các toán dân quân thành lập và đóng tại các thành phố lớn, cũng như tại hầu hết các làng. Các đội dân quân này còn nghèo nàn về trang phục, vũ khí, tổ chức cũng còn lỏng lẻo.

Việc thi tuyển chủ yếu căn cứ theo tầm vóc và sức mạnh. Ai xách quả tạ nặng 100 cân bằng một tay đi được 30 trượng thì xếp hạng ưu; đi được 24 trượng thì xếp hạng thứ ưu; đi được 20 trượng

thì xếp hạng bình; đi được 16 trượng thì xếp hạng thứ bình; đi được 10 trượng thì xếp hạng thứ. Trong quân đội thì có các đội bộ binh, pháo binh và tượng binh (không có kỵ binh dùng giao chiến tuy kỵ binh vẫn có vai trò lễ nghi).

Lính tòng quân thì chia thành hai lực lượng: *lính vệ* và *lính cơ*. Lính vệ là quân đội chính quy, thường tại ngũ, chủ yếu đóng ở kinh kỳ cùng các tỉnh thành. Lính vệ còn gọi là tuyển binh. Lính cơ thuộc loại lính mộ địa phương nên còn gọi là biên binh hay mộ binh, khi cần tới thì gọi nhưng thời bình thì về quê làm ruộng, chủ yếu là bổ sung thêm cho lực lượng chính quy. Phép luân phiên đó gọi là "Biên binh định lệ". Các đơn vị thì chia làm ba phiên, trong đó hai phiên cho về quê, còn chỉ giữ một phiên. Hết hạn lại thay phiên ra sung vào quân dịch.

Trước khi thực dân Pháp hoàn thành công cuộc xâm chiếm Việt Nam, tổ chức quân đội của nhà Nguyễn ở các tỉnh Bắc Kỳ gồm Đề đốc là võ quan đầu tỉnh, lãnh binh phụ tá, chỉ huy khoảng 3 nghìn đến 6 nghìn quân. Còn quân đóng ở kinh thành Huế thì được chia thành ba hạng: *thân binh*, *cấm binh* và *tinh binh*. *Thân binh* dùng để bảo vệ vua, gồm các vệ Cẩm Y, vệ Kim Ngô, vệ Tuyển Phong và doanh Vũ Lâm. *Cấm binh* để canh giữ và chăm sóc kinh thành. Cấm binh gồm các doanh Thần Cơ, doanh Thần Phong, doanh Long Vũ, doanh Hồ Uy, doanh Hùng Nhuệ, vệ Kỳ Vũ, vệ Kinh Tượng (tượng binh), vệ Thượng Tứ (kỵ binh), vệ Long Thuyền (chuyên chở thuyền vua), viện Vũ Bị (lính dùng súng), viện Thượng Trà (dâng nước), đội Tư Pháo (chế thuốc súng), đội Tài Thụ (trồng cây), đội Giáo Dưỡng, vệ Võng Thành (lo bầy săn cho vua), đội Thượng Thiện (bếp núc) và đội Phụng Thiện. *Tinh binh* được giao việc trấn giữ khu vực ngoài kinh thành; gồm có ba doanh của Kinh kỳ thủy sư, vệ Giám Thành, vệ Thủ Hộ, vệ Dục Hùng, ty Lý Thiện (bán trái để cúng tế), thự Hòa Thanh (ca nhạc), thự Thanh Bình (múa). Ngoài ra còn có *thuộc binh* trong phủ đệ

của các vương tôn, hoàng tử và đại thần dùng để hầu hạ chứ không phải việc quốc sự.

4.2. Bộ máy quân sự, cảnh sát, tòa án và nhà tù của thực dân Pháp

Song song với việc thiết lập hệ thống chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp đẩy mạnh việc tổ chức các lực lượng quân lực - cảnh sát - tòa án và nhà tù để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Chính sách “dùng người Việt trị người Việt” được triệt để áp dụng nên việc tăng cường bắt lính người Việt được tiến hành thường xuyên và liên tục.

Trực tiếp điều khiển quân đội ở Đông Dương là viên Tổng chỉ huy người Pháp. Tính đến năm 1897, đội quân viễn chinh Pháp có 3 liên đội bộ binh gồm 8 đại đội; 4 đại đội và 2 trung đội lê dương. Vũ khí trang bị cho quân lính được tăng cường. Những quan lại cấp tỉnh như Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát chịu trách nhiệm cả về chính trị lẫn quân sự. Riêng ở Bắc Kỳ, bên cạnh bộ máy chính quyền cấp tỉnh, thực dân Pháp còn tổ chức các *Đạo Quan binh*¹. Chúng kỳ vọng nhiều vào tác dụng của các đạo này. Năm 1888, thực dân Pháp lập ra 14 quân khu từ Thanh Hoá trở ra. Đến ngày 6-8-1891, Toàn quyền De Lanessan ra Nghị định bãi bỏ các quân khu vì tổ chức này trên thực tế không có hiệu lực và thay bằng các Đạo Quan binh do một sĩ quan cao cấp người Pháp đứng đầu với đầy đủ quyền lực quân sự và dân sự.

Mỗi Đạo Quan binh được thành lập một số tiểu quân khu (từ năm 1908 gọi là Đại lý). Mỗi Đại lý do một sĩ quan cấp úy (Đại úy hoặc Trung úy) trực tiếp cai trị. Đạo Quan binh cũng được phân

1. Từ năm 1908, Đạo Quan binh là đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tư lệnh Đạo Quan binh có quyền hành chính và tư pháp ngang với Công sứ các tỉnh dân sự và đặt dưới sự chỉ đạo tối cao của Thống sứ Bắc Kỳ. Các thủ phủ gọi là Đạo lý.

chia thành những đơn vị hành chính như ở cấp tỉnh, phủ, huyện, châu. Sau ngày 9-9-1891, địa bàn các Đạo Quan binh luôn biến động do phong trào kháng chiến phát triển hoặc tạm lắng. Về quyền quân sự, Tư lệnh Đạo Quan binh, dưới sự chỉ huy tối cao của Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, được độc lập chỉ huy và tổ chức mọi cuộc hành quân đánh chiếm trong phạm vi của đạo. Về quyền dân sự, Tư lệnh Đạo Quan binh có quyền ngang với Thống sứ Bắc Kỳ và chịu sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương. Mỗi đạo quan binh chia ra nhiều tiểu quân khu (cercles mihtaires), đứng đầu là một sĩ quan có quyền hành tương đương với công sứ (người đứng đầu một tỉnh). Theo Nghị định ngày 24-8-1891 của Toàn quyền Đông Dương, viên sĩ quan này chịu trách nhiệm trước Tư lệnh Đạo Quan binh về mọi mặt trong địa bàn mình cai quản, cũng như chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh Đạo Quan binh¹.

Địa bàn cụ thể của các Đạo Quan binh như sau:

+ Đạo Quan binh 1 Phả Lại gồm 3 tiểu quân khu: Phả Lại, Thái Nguyên, Móng Cái.

+ Đạo Quan binh 2 Lạng Sơn gồm 3 tiểu quân khu: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang.

+ Đạo Quan binh 3 Yên Bái gồm 3 tiểu quân khu: Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang.

+ Đạo Quan binh 4 Sơn La gồm địa hạt Sơn La; các tổng Yên Lãng, Kiệt Sơn, Xuân Đài (tách từ huyện Thanh Sơn, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa) và tổng Cự Thắng (tách từ huyện Thanh Thủy, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa).

+ Ngày 24-12-1895, lập Tiểu quân khu Yên Thế cho trực thuộc Đạo Quan binh 1.

1. Dương Kinh Quốc (1988), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 142.

Ngoài quân đội chính quy, thực dân Pháp còn tổ chức những đội lính khổ xanh. Đây là lực lượng chuyên đàn áp các cuộc khởi nghĩa, phục vụ ở các đạo quan binh, canh gác nhà tù ở phủ, huyện, châu có lính cơ, lính lệ, lính đồng. Đây là lực lượng phải đi trước để mở đường cho lính lê dương và lính khổ đỏ theo sau khi đàn áp nhân dân. Các làng, xã có tuần phủ, lực lượng bán vũ trang do tổng đoàn, xã đoàn điều khiển, chủ yếu sử dụng vào việc dò la tin tức, đón lõng phục kích nghĩa quân khi di chuyển, cũng như đàn áp, đốt phá các gia đình, làng xóm khi họ đi theo nghĩa quân.

Như vậy, thực dân Pháp xây dựng quân đội ở Việt Nam gồm hai bộ phận: quân chính quy và quân địa phương. Với bộ máy hành chính - quân sự thiết lập trên cơ sở cấu kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa đế quốc và thế lực phong kiến phản động cùng lực lượng quân sự to lớn làm công cụ đàn áp, thực dân Pháp hy vọng sẽ ổn định được tình hình để thực hiện chính sách khai thác thuộc địa.

Bên cạnh quân đội, hệ thống tòa án - nhà tù cũng được thiết lập. Tại Trung Kỳ, Luật Gia Long vẫn được duy trì, nhưng đối với người Pháp và ngoại kiều khác, quan lại Nam triều không có quyền xét xử. Hiệp ước năm 1884 quy định những việc xảy ra giữa người Việt và người Âu đều do Pháp giải quyết. Từ năm 1849, chúng lập ra các tòa án hỗn hợp hàng tỉnh dưới quyền chỉ đạo của Công sứ Pháp và Án sát Việt Nam để kết tội những người “khởi loạn”. Bắc Kỳ cũng có hai loại tòa án: tòa án Tây và tòa án Nam. Các tỉnh đều có tòa án hỗn hợp. Ngày 15-9-1896, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh lập Hội đồng đề hình tại Hà Nội để xét xử những người Việt Nam có hành động yêu nước chống Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Ở Nam Kỳ, tổ chức tư pháp đầu tiên ở Sài Gòn và Nam Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 25-7-1864. Theo Sắc lệnh này thì Nam Kỳ có hai hệ thống tòa án là: tòa Tây án và tòa Nam án để xét xử, tùy theo người bị xét xử là người Pháp, người Âu hay người

Việt và người châu Á. Từ năm 1881, khi chế độ Đô đốc không còn, người Việt Nam và người Pháp phạm tội đều do tòa án Pháp xét xử, nhưng theo hai thứ luật, có sự phân biệt công dân Việt Nam và công dân Pháp. Tất cả những người Việt Nam mà chúng cho là “phiến loạn” đều bị đưa ra Tòa án binh xét xử. Trên hết là Tòa đại hình Sài Gòn để xét xử những vụ do người Việt gây ra với người Âu. Từ sau Sắc lệnh này, các thanh tra bản xứ sự vụ chịu trách nhiệm xét xử người Việt, dựa trên những luật lệ cũ của Việt Nam. Tất cả các vụ có tính chất chính trị, như khởi nghĩa chống đối chính quyền của Pháp, đều được chuyển qua Tòa án binh xét xử.

Trong hệ thống tòa chuyên xét xử người Pháp (còn gọi là tòa Tây án), theo thể chế của nước Pháp có quan tòa chuyên nghiệp phụ trách. Các quan tòa trực thuộc viên Tổng Biện lý. Tổng Biện lý đặt dưới quyền chỉ đạo của Thống đốc Nam Kỳ. Tòa án Pháp Sài Gòn được quyền xét xử tất cả các vụ xảy ra trong phạm vi thành phố và vùng phụ cận, bất kể người phạm pháp thuộc quốc tịch nào. Tòa Đại hình Sài Gòn sẽ xét xử các trọng tội do người Việt gây ra đối với người châu Âu trong phạm vi Sài Gòn.

Hệ thống tòa Nam án, do các quan chủ tỉnh người Pháp phụ trách, chuyên xét xử người Việt, Hoa, Miên, Minh Hương và châu Á (gồm Thái Lan, Chăm, Stiêng, Malaysia cư trú tại Nam Kỳ) vi phạm luật dân sự và luật thương mại. Nhưng những vụ việc xảy ra giữa người Việt và người Âu nói chung, hay những vụ người Việt “vi phạm” luật pháp do Pháp ban hành tại thuộc địa thì do tòa Tây án xét xử. Người Việt “phạm tội” hình, trên nguyên tắc sẽ bị xét xử tại tòa Nam án, nhưng những vụ được coi là nghiêm trọng sẽ do Thống đốc hay viên chức do Thống đốc chỉ định xét xử.

Đến ngày 25-5-1881, hệ thống tòa Nam án bị bãi bỏ. Mọi việc hình sự, dân sự đều do hệ thống tòa án Pháp xét xử, không phân biệt bị cáo thuộc quốc tịch nào nhưng trên thực tế thì người Việt,

người châu Á và người Pháp, người châu Âu sẽ bị xét xử theo thể chế riêng.

Để giam cầm những người Việt Nam chống Pháp, thực dân Pháp tiến hành lập các nhà tù. Trong đó có 2 nhà tù tiêu biểu là:

Nhà tù Côn Đảo nằm trên đảo Côn Lôn, huyện đảo Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được xây dựng tháng 3-1862, là nhà tù đầu tiên mà thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam. Dưới quyền của Thống đốc Nam Kỳ Dupré, hệ thống các cơ sở giam giữ tù nhân ở Côn Đảo gồm 4 trại giam và 15 nhà tù được xây dựng dần dần từ năm 1862 và chỉnh trang lại kiên cố năm 1896¹.

Khi thực dân Pháp chiếm Hà Nội, nhằm giam giữ những người Việt Nam yêu nước, chống đối sự cai trị của chúng, thực dân Pháp đã xây dựng nhà tù Hỏa Lò vào năm 1896 ngay tại trung tâm thành phố. Nhà tù Hỏa Lò còn có tên là Đề lao Trung ương (Maison Cen-trale), có diện tích 12.908m², là công trình kiên cố bậc nhất Đông Dương. Các hạng mục chính: 1 nhà canh gác, 1 nhà làm nhà thương, 2 nhà để giam cầm bị can, 1 nhà làm phân xưởng, 5 nhà dùng để giam tù nhân. Bao quanh nhà tù là bức tường bằng đá, cốt thép cao 4m, dày 0,5m được gia cố bởi hệ thống dây thép gai có dòng điện cao thế chạy qua, bốn góc là những tháp canh có khả năng quan sát nhất cử nhất động toàn bộ trại giam. Riêng hệ thống cửa sắt, khóa được mang từ Pháp sang. Cổng chính được xây gắn liền với tòa nhà hai tầng, cấu trúc theo hình vòm cuốn. Khu nhà giam có 2 lớp cổng sắt. Từ trại này sang trại khác phải theo một lối

-
1. Năm 1945 gồm có 4 trại giam và 15 nhà tù. Đến năm 1955, Thiếu tá Aloise Blank bàn giao nhà tù Côn Đảo lại cho ngụy quyền Sài Gòn, chấm dứt gần một thế kỷ tội ác của thực dân Pháp. Trong 20 năm (1955-1975), Mỹ - ngụy đã tăng quy mô nhà tù lên 8 trại giam, mỗi trại rộng khoảng 10.000m², có tường đá bao quanh, 6 dây chuồng cọp và 45 xà lim. Ngoài khu vực các trại còn có hàng chục sở tù như sở đập đá, sở lò vôi, sở rẫy... là nơi người tù phải lao động khổ sai.

đi có nhiều cửa sắt, tù nhân khó có thể trốn thoát. Nhà tù Hòa Lò bắt đầu hoạt động (đảm nhận việc giam người) từ tháng 1-1899, ngay từ khi chưa hoàn thành. Theo thiết kế ban đầu, Hòa Lò chỉ đủ giam 500 tù nhân, nhưng nó đã nhiều lần được mở rộng để có thêm chỗ giam giữ tù nhân¹.

Ngoài ra, thực dân Pháp còn giam giữ những người Việt Nam yêu nước trong các nhà tù ở quần đảo Guyane thuộc Pháp². Tính từ năm 1850 đến 1945, hệ thống nhà tù ở Guyane đã giam giữ trên dưới 70 nghìn tù nhân người Pháp (trong đó ước tính khoảng 7.000 tù nhân Việt Nam). Từ năm 1862 đến năm 1864, thực dân Pháp đã nghĩ đến việc đưa tù nhân các nước Đông Dương sang Guyane. Tù nhân Việt Nam đầu tiên là Đặng Văn Tông, nghĩa quân đồn Kỳ Hòa Sài Gòn, bị Pháp bắt đày đi Guyane và giam giữ ở Inn. Ngày 22-4-1864, ông Nguyễn Hữu Huân (Thủ khoa Huân) bị kết án 10 năm khổ sai và đày sang Guyane cùng một đồng đội khác.

Từ năm 1879 đến năm 1923, thực dân Pháp có 10 chuyến tàu đưa tù nhân Việt Nam đi đày ra đảo Guyane, Ngày 26-3-1879, chuyến

-
1. Những năm 1950-1953, Hòa Lò giam cầm tới 2.000 tù nhân. Là nhà giam trung tâm Bắc Kỳ, nhà tù Hòa Lò Hà Nội đã giam giữ một số lượng lớn tù nhân khắp các tỉnh miền Bắc với đủ các loại: tù chính trị, tù binh, tù kinh tế, kể cả thành án và chưa kết án. Đây chính là nơi nhiều chiến sỹ cách mạng và nhà yêu nước của Việt Nam bị đày đọa và sát hại.
 2. Guyane (Guyane française, tên chính thức là Guyane) là một tỉnh hải ngoại của Pháp, nằm ở bờ Bắc của Nam Mỹ. Guyane thuộc Pháp cũng là một vùng hải ngoại của Pháp, một trong 27 vùng của Pháp. Là một thành phần của nước Pháp, Guyane thuộc Pháp là một lãnh thổ thuộc Liên minh châu Âu, và đơn vị tiền tệ hiện nay là euro. Guyane trước chỉ có thổ dân châu Mỹ sinh sống. Sau khi người Pháp đặt chân đến đây vào thế kỷ XVII thì Guyane được dùng làm nơi lưu đày tội nhân. Chính quyền Pháp xây một hệ thống nhà ngục từ năm 1852 đến năm 1951 ở Guyane để thỏa mãn hai nhu cầu: vừa là một cách biệt giam phạm nhân, vừa là cách đưa dân sang khai phá đất hoang. Năm 1946, Guyane trở thành một tỉnh hải ngoại của Pháp.

tàu đầu tiên đưa một số tù nhân Việt Nam ở Côn Đảo đày đi Guyane. Trong năm 1885, thực dân Pháp lần thứ ba đưa tù nhân Việt Nam sang Guyane. Ngày 12-2-1887, chuyển tàu thứ tư chuyển tù nhân Việt Nam sang Guyane. Trong năm 1890, có nhiều tù nhân Việt Nam bị đày sang Guyane. Ngày 18-2-1891, lại có thêm các chuyển tàu đưa tù nhân Việt Nam từ Côn Đảo sang Guyane. Như vậy, số lượng tù nhân Việt Nam đày sang Guyane mỗi năm một nhiều thêm. Ngày 21-6-1893, ở Khám lớn Sài Gòn, Ban Giám thị lập danh sách những tù nhân Việt Nam để đưa sang Guyane. Số tù nhân này bắt đầu khởi hành từ tháng 7-1893. Bản danh sách này có xác nhận của Giám đốc Khám lớn¹. Tài liệu này cho thấy, Khám lớn Sài Gòn nằm trong hệ thống trực tiếp chuyển tù nhân Việt Nam sang Guyane, không bắt buộc phải qua nhà tù Côn Đảo. Năm 1893, tàu Calédonie đến Sài Gòn lấy gạo và nhận chở 130 tù nhân Việt Nam bị giam giữ ở Côn Đảo đưa đi Obock². Số tù nhân này đều là chiến sĩ Cần Vương - Văn Thân³.

II. KINH TẾ

Sau nhiều năm xây dựng và củng cố nền thống trị, ổn định xã hội, phát triển kinh tế như mong muốn, các vua triều Nguyễn đã tạo nên được một quốc gia thống nhất, kéo từ Nam Quan cho đến Cà Mau, một nước nông nghiệp với vài đô thị và ít nhiều mầm mống kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Những vấn đề ruộng đất, đê điều, nông dân... luôn được triều đình đặt lên hàng đầu, nhưng từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược năm 1858 đến khi phong trào chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương về cơ bản chấm dứt năm 1896 thì kinh tế Việt Nam có một vài nét thay đổi.

-
1. Hồ sơ ký hiệu 1A1/084, phòng Gouoch. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.
 2. Obock là một trị trấn nhỏ của Somalie, thuộc địa Pháp ở châu Phi.
 3. Dẫn theo: Thanh Hùng, *Nhà tù Guyane và những người tù Annam*, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Nông nghiệp do triều Nguyễn tổ chức thực hiện

1.1. Ruộng đất

Từ thời vua Gia Long, Minh Mạng, việc đo đạc lại ruộng đất, lập "địa bạ" các làng về cơ bản đã hoàn thành. Năm 1820, tổng diện tích ruộng đất thực trang là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh (khoảng 630.000 mẫu theo kết quả đo đạc năm 1836) thì đến năm 1847, con số đó đã lên đến 4.278.013 mẫu và 4.617.435 mẫu những năm 1860-1865¹. Sự gia tăng đáng kể nói trên là kết quả của một quá trình phục hóa và khẩn hoang, góp phần quan trọng vào việc giải quyết đời sống cho nông dân và nâng cao thu nhập của nhà nước.

Một trong những hoạt động kinh tế được nhà Nguyễn quan tâm ở giai đoạn tiếp theo là vấn đề khai hoang và phục hóa. Ngay từ đầu thế kỷ, khi mới thành lập, triều đình nhà Nguyễn đã nhận thức được tầm quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp nên tăng cường việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Biểu hiện rõ nét và nổi trội nhất trong vấn đề này là triều đình đã đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, quai đê lấn biển dưới nhiều hình thức khác nhau: đồn điền, doanh điền... Công cuộc khai hoang đã được thực hiện với nhiều nguồn lực khác nhau và trong một thời gian dài, do vậy đã đem lại hiệu quả nhất định. Kết quả của công cuộc khai khẩn đất hoang để sản xuất đã để lại những vùng đất rộng lớn cho nông dân tại các tỉnh duyên hải Bắc Kỳ dưới sự chỉ huy của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ hoặc tại các tỉnh phía Tây Nam Kỳ do Doanh điền sứ Nguyễn Tri Phương chỉ huy². Để khuyến khích sản xuất, ngoài việc xúc tiến công tác khẩn hoang, triều đình nhà Nguyễn lúc

1. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 30.

2. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 29-30.

này còn ra lệnh tịch thu diện tích ruộng đất bị bỏ hoang và giao lại cho nông dân thiếu ruộng đất canh tác sử dụng rồi phải nộp thuế cho triều đình. Nhờ có việc thực thi chính sách khuyến nông đó nên đời sống của người nông dân phần nào được cải thiện, và nguồn thu của triều đình cũng được gia tăng.

Ngay từ năm 1850, khi nhận chức Kinh lược sứ 6 tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã đề nghị "hợp dân làm đồn điền để giúp sinh kế". Hàng loạt dân nghèo lưu tán, những người bị tù sung quân, bị tù đi đầy từ Quảng Nam trở vào được đưa đến đây để khai hoang. Theo báo cáo của Nguyễn Tri Phương thì năm 1854, ở đây đã hình thành 21 cơ chia làm 124 ấp. Gồm có: Gia Định: 6 cơ 32 ấp; An Giang: 2 cơ 23 ấp; Định Tường: 3 cơ 9 ấp; Vĩnh Long: 7 cơ 80 ấp; Hà Tiên: 2 cơ và Biên Hòa: 1 cơ¹.

Ở Nam Kỳ, hình thức doanh điền sứ cũng được áp dụng, đặc biệt là khi 3 tỉnh miền Đông bị thực dân Pháp chiếm. Theo báo cáo của các doanh điền sứ địa phương thì năm 1866, An Giang và Hà Tiên mộ được 1.646 người, lập được 149 thôn với 8.333 mẫu ruộng; Vĩnh Long lập được 41 xã thôn với 600 đình và 2.700 mẫu ruộng. Cũng năm 1866, ở Bắc Kỳ và Bình Định cũng phục hóa được 12.326 mẫu ruộng².

Cùng với hai hình thức trên, nhà Nguyễn còn ra sức khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang. Theo quy định năm 1855, ruộng khai hoang được sẽ cho làm ruộng tư, sản nghiệp đời đời của người đó. Năm 1864, một lần nữa, nhà nước định lệ ban thưởng cho những người có công khai hoang, khẳng định lại quyền tư hữu đối với ruộng khai khẩn được và cho biến một nửa diện tích thành tư, nếu phải vay tiền của nhà nước. Năm 1866, theo báo cáo của địa phương thì 9 tỉnh Bắc Kỳ và Bình Định đã phục hóa được

1, 2. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 30.

12.326 mẫu ruộng¹. Năm 1875, triều đình còn đặt lệ thưởng hậu hơn nữa: ai mộ được 5 đình, khai khẩn được 10 mẫu trở lên ở miền núi, hoặc mộ được 10 đình, 20 mẫu ở vùng trung châu thì được miễn lính và sai dịch cùng thuế thân suốt đời. Ai đạt được gấp đôi tiêu chuẩn trên thì được tòng Cửu phẩm bá hộ. Ai lập được một huyện thì cho làm Tri huyện và con cháu 4 đời sẽ kế tiếp làm Tri huyện huyện ấy².

Sau nhiều năm thực hiện, như số liệu nghiên cứu của GS. Trương Hữu Quýnh, các tỉnh đã khẩn hoang được một số lớn diện tích, trong đó ví dụ như Nam Định khẩn hoang được 17.000 mẫu, Sơn Tây được hơn 5.000 mẫu, Thừa Thiên Huế được 3.090 mẫu³. Tuy nhiên, những kết quả đó vẫn không bù lại được tình trạng dân lưu tán, bỏ hoang ruộng đất do lụt bão, giặc giã, mất mùa. Theo báo cáo năm 1866, cả nước có đến 900.000 mẫu ruộng bỏ hoang. Năm 1867, riêng tỉnh Tuyên Quang đã có 253 xã thôn phiêu tán, tỉnh Cao Bằng bỏ hoang 9.900 mẫu ruộng, Thanh Hóa có đến 35.522 mẫu bỏ hoang (khoảng 18% tổng diện tích)⁴.

Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, ruộng công chỉ còn chiếm 17% tổng diện tích ruộng công, tư, thế nhưng theo báo cáo của Nguyễn Văn Tường năm 1865, "ruộng công quân cấp, nhiều người cầm cố cho nhà giàu". Để cứu đói cho dân nghèo, nhà nước công nhận sáng kiến thành lập "xã thương" của nhân dân và năm 1865 định lệ cho các làng được trích 10% diện tích ruộng công làm ruộng "xã thương", dân xã cùng nhau góp sức làm, được bao nhiêu nộp kho chung, giao cho viên Hương chính trông coi. Khi giá thóc

1. Trương Hữu Quýnh (1998), "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 30.

2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 150.

3, 4. Trương Hữu Quýnh (1998), "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 31.

cao thì bán ra, cho vay lấy lãi hoặc chu cấp cho dân nghèo. Kè nào xâm chiếm thì cho dân tố cáo, xử phạt, tịch biên gia sản". Tháng 10-1864, vua Tự Đức "Nghiêm cấm bán riêng ruộng công. Ruộng công không được bán riêng: như có việc công khẩn trọng, thời lý trưởng được phép hội đồng dân mà cho thuê mướn, nhưng không được quá 3 năm"¹. Đến năm 1871, triều đình nhà Nguyễn chính thức cho phép bán ruộng đất công và đất lưu hoang làm ruộng đất tư để lấy tiền trợ quân phí: "Từ nay, phạm các tỉnh ngoài Bắc Kỳ, có ruộng đất công và các hạng đất lưu hoang, không nệ người trong làng hoặc người làng khác, huyện khác, như có ai tình nguyện mau làm ruộng đất tư, cho đến tình đầu đơn xin mua, người nào mua mà khẩn được bao nhiêu, chiếu y mỗi mẫu giá là mấy mà nạp tiền, việc xong rồi sẽ phái khán, quan tỉnh cho bằng, biên vào điền bộ, y theo ngạch cũ đánh thuế, chiếu theo chỗ khó dễ hạn cho mấy năm thành ruộng khời thầu thuế, biên theo hạng ruộng tư để làm của mình. Hễ mua ruộng đã thành thuộc, mỗi mẫu giá 120 quan tiền, ruộng hoang dễ khẩn giá 60 quan, khó khẩn giá 30 quan: từ Thanh Hóa trở vào Nam, đất nhiều chỗ xấu, giá đề chước giảm một nửa"². Như ở Nam Định có hơn 60.000 mẫu ruộng, ven biển Ninh Bình có hơn 7.000 mẫu, Hải Dương có 13.000 mẫu... Sự kiện này đã tạo điều kiện cho bọn cường hào, địa chủ hoành hành, gây thêm tai họa cho người nông dân và trở thành một hiện tượng tiếp diễn trong suốt thời nhà Nguyễn mặc dù các lệnh cấm bán ruộng đất công được nhắc lại nhiều lần. Chính sách thuế ruộng đất quá cao của triều đình nhà Nguyễn qua các Đạo dụ 1862, 1869, 1871, 1873 đã làm cho nhiều nông dân phải bỏ ruộng đất vì không chịu được mức thuế mà triều đình áp đặt. Hơn nữa, triều đình Huế với lý do "để cho dân yên" đã

-
1. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 114.
 2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sđd, tr. 114-115.

bãi bỏ chính sách đồn điền. Với việc xóa bỏ Nha doanh điền (tháng 8-1862), vào tháng 7-1868, tất cả các đồn điền ở các huyện Lục Ngạn, Đa Phúc và Kim Anh (Bắc Ninh) đã bị nhà vua ra lệnh xóa bỏ vì cho rằng “quá tốn kém”¹. Đến năm 1871, Tự Đức còn cho phép bán đất hoang ở Bắc Kỳ để “phụ vào những khoản chi tiêu về quân sự”. Mặc dù sau thời điểm đó, vào các năm 1872 và 1875, triều đình Huế mới phần nào nhìn ra tầm quan trọng của vấn đề, nhưng lúc này đã quá muộn. Tình trạng đất bị bỏ hoang ngày một tăng, dân chúng phiêu tán khắp nơi chứ không còn mặn mà với việc canh tác như trước; hơn nữa, lúc này cũng là thời điểm người Pháp đã chiếm gọn Bắc Kỳ. Cuộc chiến tranh kéo dài (trong đó không chỉ cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ra Bắc Kỳ mà cả những cuộc “dẹp loạn” của quân lính triều đình nhà Nguyễn, quân Cờ đen, quân đội nhà Thanh sang theo yêu cầu của triều đình Huế... nhằm chống lại các cuộc nổi dậy của dân chúng, cũng như của các băng đảng khác nhau) đã dẫn đến những hậu quả vô cùng khốc liệt. Phần lớn làng mạc, thôn quê Bắc Kỳ bị tàn phá nặng nề, dân chúng phải chịu cảnh phiêu dạt đi tứ phương... Điều đó làm cho diện tích ruộng đất bị bỏ hoang, không được canh tác càng tăng lên đáng kể. Ước tính sơ bộ, vào năm 1866, cả nước có đến 900.000 mẫu ruộng bị bỏ hoang. Theo thống kê mà Tạ Thị Thúy đã dẫn, vào năm 1895, “ở Bắc Kỳ ước có khoảng 300.000ha bị bỏ từ 15 đến 20 năm cần phục hóa” và năm 1896, “còn 250.000ha cần khẩn hoang”². Ở tỉnh Bắc Giang, số làng có ruộng bị bỏ hoang từ năm 1887 đến năm 1894 tại 6 huyện (Yên Dũng, Phát Lộc, Phượng Nhỡn, Việt Yên, Hiệp Hoà, Yên Thế) là 98 làng với tổng diện tích bị bỏ hoang là 28.053ha³.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 1126.

2. Tạ Thị Thúy (1996), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Nxb. Thế giới, tr. 20.

3. Tạ Thị Thúy (1996), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, tr. 21.

Như vậy, do tình hình ruộng đất hoang hóa rất phổ biến trong thời kỳ này ở các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cho nên quá trình phân hóa ruộng đất trong khu vực nông nghiệp hầu như bị chững lại. Các số liệu thống kê không cho thấy sự xuất hiện của những điền sản có diện tích canh tác lớn, nếu có chăng thì chỉ tập trung trong giới hạn của các tỉnh Nam Kỳ. Ngoài ra, cũng phải kể đến tình trạng manh mún trong việc canh tác lúa - ngành trồng trọt cơ bản và chủ yếu của nông dân Việt Nam, cộng với đó là những sản phẩm chủ yếu trong nền sản xuất phụ của ngành sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi gia súc, gia cầm nhỏ lẻ, theo cá thể, hộ gia đình, với phương thức cũng như kỹ thuật canh tác cổ truyền và lạc hậu nên gần như không có đóng góp gì đáng kể đối với sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp lúc bấy giờ.

1.2. Thủy lợi, đê điều

Thời kỳ này, do lụt bão thường xuyên xảy ra và việc giải quyết hậu quả cũng không được khắc phục một cách kịp thời và thống nhất, cho nên, một trong những vấn đề cơ bản của sản xuất nông nghiệp là thủy lợi gần như bị bỏ bê, ngưng trệ. Trước tình trạng tàn phá dữ dội của thiên nhiên, triều đình vẫn loay hoay với 3 giải pháp đã từng thực hiện và không hề có phương cách nào mới, khả quan và hữu ích hơn. Đó là: giữ đê, phá đê và đào thêm sông. Ngay từ thời Minh Mạng, nhà vua đã nhiều lần hội nghị về việc đê điều, khi thì hỏi địa phương quan, khi thì hỏi đình thần. Nhưng người thì bàn phá đê, người thì chủ trương đào sông mới, ý kiến bất đồng đến nỗi dưới triều Thiệu Trị và Tự Đức phải treo bảng khắp nơi để trưng cầu dân ý về việc đê. Như vậy có thể thấy rằng, mặc dù triều đình đã biết tranh thủ ý kiến của cộng đồng về vấn đề này nhưng vẫn không có một quyết sách chính thức cho vấn đề cấp thiết đặt ra.

Năm 1852, triều đình nhà Nguyễn cho mở một cuộc trưng cầu ý kiến về việc phòng đê ở Bắc Kỳ, các ý kiến chia thành hai chủ

trương khác nhau: giữ đê và bỏ đê¹. Một số người chủ trương cứ bồi đắp đê các sông lớn như cũ, nhưng bỏ các đê sông con và sông nhỏ như Nguyễn Duy Cần, thân sĩ Hà Nội, Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tinh...; một số người như Đặng Văn Hòa, Trương Văn Uyển, Nguyễn Khắc Tuấn... lại chủ trương đắp đê như cũ.

Năm 1872, các tỉnh Bắc Kỳ đem điều trần về việc đê điều nhưng các ý kiến cũng không thống nhất. Cụ thể là: Hà Nội đề nghị sửa đắp đê cũ, rồi tính sau này dời bờ đê cách bờ sông vài trăm dặm; tỉnh Sơn Tây đề nghị đào sông để thoát nước; tỉnh Nam Định muốn vét đào cửa biển để cho nước chảy thông và bỏ việc đắp đê; tỉnh Hưng Yên muốn đắp thêm đê cũ để củng cố các con đê này; tỉnh Bắc Ninh có ý kiến dung hòa, tùy từng nơi bồi đắp, còn ở miền hạ lưu “các đảng sông chỗ nào ngăn lấp thời nhân đảng cũ mở đào thêm ra để nước chảy cho thông, không nên mở đảng mới nữa”².

Do việc phân chia, quy hoạch không được thống nhất và hoàn chỉnh nên đã dẫn đến một tình trạng vỡ đê chưa từng thấy trong lịch sử. Năm 1871, đê ở 5 tỉnh Bắc Kỳ (Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định) bị vỡ. Từ đó cho đến năm 1883, hầu như năm nào cũng vỡ đê, lụt lội, đặc biệt là đê Văn Giang (Hưng Yên). Hàng vạn dân nghèo phải bỏ làng, hàng vạn mẫu ruộng bị bỏ hoang. Sự phát chẩn, cứu giúp của nhà nước chỉ đỡ được phần nào.

Vì thế, triều đình nhà Nguyễn đã tổ chức thảo luận về việc bỏ hay tiếp tục đắp đê. Cuộc thảo luận không đi đến thống nhất, nhà nước bỏ Nha đê chính - một cơ quan chuyên trách lo việc đê điều cấp trung ương, nhưng lại giao việc sửa đắp đê cho các tỉnh, huyện. Việc sửa, đắp đê cũ, đê mới cuối cùng vẫn chấp nhận nhưng vua Tự Đức vẫn theo chủ trương khơi sông và giảm dần việc đắp thêm đê.

1. Hoa Bằng, “Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại”, Tập san *Văn Sử Địa*, số 31, tháng 8-1957, tr. 1-17.

2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 127.

Năm 1889, triều Nguyễn cho đào sông Vĩnh Định ở tỉnh Quảng Trị¹ để tiện cho việc thông thương.

1.3. Thương mại

Ở Việt Nam thời gian này, lĩnh vực thương mại vẫn nằm trong tình trạng cầm chừng, không phát triển, tổ chức thương mại của người Việt sơ sài và hầu như chỉ tồn tại trong phạm vi cộng đồng làng xóm. Nếu có những hội buôn lớn thì cũng chỉ là những phường họp vài thương gia hùn vốn với nhau để kinh doanh rồi chia tiền ngay, không liên kết lại thành những hội buôn làm ăn lâu dài. Nhiều người Việt Nam dùng tiền của để mua ruộng đất chứ không đầu tư kinh doanh, khuếch trương thương mại hay công nghệ.

Việc buôn bán ở các chợ quy mô lớn do thương nhân Hoa kiều chi phối, dù những người này chỉ là thiểu số. Các mặt hàng tiêu dùng họ kinh doanh gồm có: mua thô sản như gạo, lúa, bắp, đường, hạt tiêu..., bán và nhập cảng trà, thuốc Bắc, vải, đồ đồng, giấy... Trong vùng nông thôn, hoạt động thương mại cũng chỉ nhằm trao đổi nông sản và hàng tiêu thủ công ở các chợ. Ở đó, ngoài những cửa hàng tạp hóa quy mô nhỏ hay các cửa tiệm bán thuốc bắc, còn có những nông dân bán thô sản và nông sản địa phương cùng với một số thương nhân nhỏ bán vải vóc, hàng xén, cau thuốc, đi rong từ chợ này sang chợ khác. Người Việt Nam chỉ quanh quẩn trong nước, buôn bán những hàng hóa lặt vặt nên bao nhiêu mỗi lợi lớn đều về tay người nước ngoài.

Ở Kẻ Chợ trong thế kỷ XIX, các thương khu (phường) đã thay đổi bản chất, thoát ly khỏi trạng thái chợ phiên có kỳ hạn và đã có thương gia cùng thợ thuyền cư trú thường xuyên. Chợ Thanh Hoá bắt đầu được xây dựng đầu thời Gia Long và tới năm 1885 đã là một chợ lớn nhất của Thanh Hóa.

1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội, 2011, tr. 75.

Những trung tâm thương mại từ cuối thế kỷ XVIII cũng vẫn tiếp tục hoạt động trong thế kỷ XIX. Hội An chủ yếu là Hoa kiều. Hằng năm có những thuyền buôn Trung Hoa lườn đến 600 tấn tới buôn bán. Ở Huế, người Tàu và người Việt buôn bán rất lớn. Thuyền buôn Trung Quốc chở đến vài vốc, đồ sứ, trà, thuốc bắc, đồ chơi... và chở về thổ sản như cau khô, tơ sống, gỗ, sơn, sừng tê giác và ngà voi.

Ngoài các tổ chức buôn bán với quy mô lớn thì Hoa kiều trong các đô thị lớn còn kinh doanh sòng bạc, đánh đề hay đút lót cho các quan để được đúc tiền, trưng thầu thuế đồ, thuế chợ hay độc quyền rượu. Có những Hoa thương có thể lực còn chiếm độc quyền cung cấp hàng cho triều đình.

Hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước láng giềng (ngoại thương) không thể phát triển tự do khi các quan chức đánh thuế nặng lên thương mại, còn thủ tục thì rất phiền phức. Ngoài ra, với chủ trương “ức thương”, triều đình còn cấm đoán buôn bán một số mặt hàng, muốn bán phải có giấy phép riêng. Vì thế, không có một tầng lớp trung lưu nào làm giàu bằng thương mại để thúc đẩy triều đình mở rộng giao dịch quốc tế.

Về các thành thị công thương, trung tâm vẫn là Thăng Long, Bến Nghé, Đà Nẵng, Gia Định, còn Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà do nhiều nguyên nhân mà trở nên suy tàn và không thể phục hồi được như trước. Ngoài ra, còn xuất hiện thêm vài hiệu buôn của người Hoa, một số phường thủ công cũng ổn định mặt hàng nhưng không thay đổi nhiều.

Tuy nhiên, vào nửa cuối thế kỷ XIX, chính sách “bế quan toả cảng” của triều đình đã có phần giảm nhẹ, không khắt khe như trước đó. Từ cuối thời Minh Mạng, nhà vua đã nhiều lần cho thuyền chở hàng đi Hương Cảng, Singapore, Mã Lai để buôn bán

và tìm hiểu tình hình các nước xung quanh. Nhiều nhà buôn Việt Nam cũng dùng thuyền ra nước ngoài buôn bán. Thương nhân Trung Quốc đến buôn bán với nước ta ngày càng nhiều hơn. Năm 1866, theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập ty Bình chuẩn "vì buôn bán có ích cho nước, cho dân". Năm 1869 lại cho phép dân đi buôn ở nước ngoài, không xét hỏi gì vì trước đó (năm 1865) đã có 157 chiếc thuyền ra vào, năm 1866 có 105 chiếc. Năm 1876, Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển. "Xin chuẩn cho bỏ lệnh cấm, ai có vốn đi buôn nước ngoài thì thu thuế 5%, từ ngoài chở về cũng thu 5%. Nếu chở hàng cấm thì phạt". Kết quả bước đầu là thuế Thương chính ở 3 sở Bình Định, Hà Nội và Hải Dương năm 1877 thu được: 5484399 quan, 121.726 lạng bạc thuế và 103.684 lạng bạc thương chính¹. Năm 1850, Tự Đức không phái thuyền đi buôn ở Hạ Châu nữa. Triều đình cũng tìm cách cản trở dân thường buôn bán với người Tây nên cuối cùng, thương gia ngoại quốc chủ yếu vẫn là Hoa kiều, Xiêm và Mã Lai, trong đó người Hoa chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Như vậy, có thể thấy rằng trong nửa đầu thế kỷ XIX, do nhiều nhân tố chi phối, nhất là tâm lý "cảnh giác" với người Tây phương của triều đình nên nhìn chung, nền ngoại thương Việt Nam đã không mấy phát triển. Đến nửa sau thế kỷ XIX, trước những biến động mạnh mẽ của bối cảnh lịch sử và những khó khăn bên trong nên nhà Nguyễn đã phải dần dần nới rộng việc giao lưu buôn bán với nước ngoài, lập ty Bình chuẩn để trông coi việc buôn bán (năm 1866), cho phép dân chúng ra nước ngoài buôn bán (năm 1869). Năm 1876, đình thần vận động vua Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển. Tháng 5-1888, Đồng Khánh cho các nhà buôn lập ra các công ty đi Hương Cảng buôn bán, mỗi

1. Trương Hữu Quýnh (1998), "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, tr. 32.

công ty phải có cờ hiệu, nhãn hiệu riêng¹. Tuy nhiên, trong điều kiện cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược lan rộng thì việc buôn bán với nước ngoài về cơ bản bị đình trệ, và sau đó khi Pháp đã đặt ách đô hộ lên đất nước ta thì vấn đề thông thương với bên ngoài lại hoàn toàn nằm trong tay người Pháp.

1.4. Nạn đói hoành hành

Từ năm 1862 đến năm 1882, hầu như năm nào cũng xảy ra đói kém ở nhiều nơi. Thời vua Tự Đức, nạn đói xảy ra thường xuyên nhất như: năm 1859, tỉnh Quảng Nam bị đói; năm 1860, đói trong các tỉnh Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị; năm 1863, mất mùa khắp cả nước; năm 1864, đói ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh; năm 1865, đại hạn và đói ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ, đặc biệt là Hải Dương các năm 1871-1872, đề các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ liên tục bị vỡ, còn hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang thì dân cày phải bỏ ruộng hoang vì đại hạn; năm 1879, nạn đói hoành hành ở các tỉnh Bắc Kỳ, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định...

Trước tình hình này, nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc lấy thóc kho phát chẩn, cho vay hay bán với giá rẻ. Mỗi khi mất mùa, triều đình sẵn sàng áp dụng những biện pháp cấp thời để cứu trợ và ngăn chặn nạn đói. Biện pháp thường được áp dụng là chẩn cấp. Như năm 1867, vua Tự Đức định rằng, dân đói đàn ông mỗi người được cấp 1 tiền và 3 bát gạo, đàn bà và trẻ con mỗi người nửa tiền và 2 bát gạo. Để giúp cho dân chúng sinh sống khi thiên tai làm lúa ruộng tổn hại, triều đình cũng có thể xét cho mỗi gia đình vay 1 quan tiền, hạn đến mùa sang năm đem nộp trả nhà nước².

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 311, 313.

2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 139.

Để có phương tiện thực hiện công việc cứu trợ cấp bách, triều đình thiết lập những loại kho trữ thóc lúa để dùng trong việc cứu tế như: kho thường bình (bình chuẩn thương)¹, nghĩa thương², xã thương³. Triều đình còn đặt lệ khuyến quyền nạp, ban thường chức tước, phẩm phục, bài biểu... cho những người có hảo tâm quyền tiền gạo để cứu giúp dân nghèo. Năm 1863, vua Tự Đức định lệ rằng, ai quyền tiền hay thóc để giúp việc từ thiện thì sẽ được ân thưởng như: quyền trên 1.000 quan thưởng hàm Tòng cửu phẩm bá hộ, trên 2.000 quan thưởng Chánh cửu phẩm, trên 3.000 quan thưởng Tòng bát phẩm...⁴.

Tuy nhiên, các biện pháp cứu tế này đã làm công quỹ triều đình hao hụt không ít nhưng kết quả đem lại không như mong muốn. Chúng có thể ngăn chặn nạn đói khỏi lan rộng trong một thời gian ngắn, kìm hãm sự tăng giá thóc gạo nhưng thật ra chỉ là những liều thuốc cấp thời, không giải quyết được một cách dứt khoát căn bệnh sâu xa của người dân là sự thiếu thốn lương thực, thực phẩm dự trữ. Ngay cả một số người ngoại quốc cũng nhận thấy các biện pháp phát chẩn không mấy hữu hiệu. Giám mục Retord ở địa phận Đông Bắc Kỳ, trong bức thư đề ngày 2-4-1858 đã tả cảnh đói năm 1857-1858: "(nhà vua) đã mở nhiều vựa lúa trong

-
1. Là loại kho chứa đựng thóc lúa mà triều đình đã xuất tiền ra mua, đến khi bị mất mùa, triều đình đem thóc này bán lại theo nguyên giá cho dân chúng, cốt để ngăn chặn nạn đói cơ do các nhà buôn, nhân cơ hội lúa gạo khan hiếm mà mặc kệ tăng giá.
 2. Là những kho trữ lúa đặt ở tỉnh lỵ và các phủ huyện, thiết lập với một phần lúa thuế mà triều đình trích riêng ra, nhất là với lúa mà các tư nhân đã quyền nạp được. Những khi đói kém, các kho lúa này được mở để phát chẩn cho dân nghèo.
 3. Được lập rất nhiều dưới triều vua Tự Đức. Đây là kho trữ lúa thu được do canh tác một số ruộng công mà làng xã trích riêng ra.
 4. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, tr. 141.

ba, bốn tỉnh để phát chẩn cho dân chúng. Một vựa lúa quan thường có chiều dài là 146 thước, chiều rộng là 8 thước, chiều cao 4 thước. Trong mỗi tỉnh có từ 15 đến 20 vựa lúa luôn đầy ắp, đủ biết số thóc lúa chứa đựng nhiều là bao. Nhưng các sự bố thí ấy được thực hiện quá sớm, một cách hỗn độn và rất không công bằng...

Trong những lần phát gạo cứu đói thường diễn ra tình trạng dân chúng chen lấn, xô đẩy nhau nên nhiều người bị xéo đạp, nhiều người đói không nhận được, còn những người được giao làm nhiệm vụ trích gạo trong kho để cứu tế cho dân nghèo cũng không quên trích một phần để làm giàu cho bản thân..."¹.

2. Kinh tế do thực dân Pháp tổ chức thực hiện

2.1. Chiếm ruộng đất và lập đồn điền

Với mục tiêu là “chinh phục” về quân sự để nhanh chóng khai thác những nguồn lợi sẵn có của Việt Nam bù đắp cho những tổn kém trong chiến tranh và lợi ích của các nhà tư sản Pháp, thực dân Pháp đã tiến hành một số hoạt động kinh tế. Do vậy, song song với những hoạt động quân sự để thôn tính Việt Nam và biết rõ kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu là một nền kinh tế nông nghiệp, độc canh cây lúa là chính, nên một số yếu tố của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được người Pháp đưa vào ngay trong quá trình trên là chiếm đất lập đồn điền. Lúc đầu, do phải đối phó với các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta và tình hình cai trị của thực dân Pháp đang trên bước đường xác lập nên sự đầu tư của Chính phủ Pháp và tư bản tư nhân vào Việt Nam còn thấp.

Ngay từ khi tiến hành xâm lược Việt Nam, chính quyền thuộc địa của Pháp đã nhanh chóng chiếm giữ những vùng đất mà chúng cho là "vô chủ" để cấp nhượng cho các điền chủ người Pháp hoặc

1. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sđd, tr. 145.

người châu Âu để nhằm nhanh chóng ổn định tình hình mọi mặt, cả về chính trị, kinh tế lẫn xã hội. Chủ trương lớn nhất của người Pháp là tìm cách chiếm đoạt đất đai của nhân dân Việt Nam, đầu tư vào những ngành sản xuất mà nhu cầu của thị trường chính quốc thiếu hụt. Sau khi chiếm được các tỉnh Nam Kỳ, tính từ năm 1862 đến năm 1896, thực dân Pháp đã tiến hành nhiều biện pháp để khai thác vùng đất giàu tiềm năng này.

Theo Nghị định ngày 9-1-1868 của chính quyền Nam Kỳ, mỗi người Âu nếu muốn xin đất để sản xuất nông nghiệp thì chính quyền thuộc địa có thể được cấp dưới 10ha. Nhưng đến các Nghị định ngày 6-10-1889 và ngày 15-10-1890 của chính quyền Đông Dương thì mỗi người đứng tên xin cấp đất ở Nam Kỳ có thể được cấp đến 500ha. Do vậy, vào những năm cuối của thế kỷ XIX, tốc độ chiếm hữu ruộng đất, nhất là của người Âu, được đẩy mạnh trên quy mô toàn quốc.

Ngoài ra, chính quyền thực dân Pháp còn khuyến khích việc mở rộng diện tích đồn điền bằng cách tạo dựng các cơ sở pháp lý thuận lợi cũng như khuyến khích nhiều mặt như trích công quỹ giúp các chủ đồn điền, mở rộng diện tích, thu hút nhân công lao động. Do vậy, diện tích đất đai do bọn thực dân chiếm đoạt từ tay người nông dân Việt Nam ngày càng nhiều với tốc độ nhanh. Kết quả của quá trình này đã được Y. Henry công bố trong công trình nghiên cứu của ông như sau: năm 1890, thực dân Pháp chiếm 10.900ha; năm 1900: 301.000ha và năm 1912: 470.000ha, trong đó Nam Kỳ giữ vị trí hàng đầu với 380.000ha; Bắc Kỳ thứ hai với 136.000ha; Trung Kỳ thứ ba với 26.000ha¹.

Phương thức kinh doanh của tư bản thực dân ở các đồn điền chủ yếu vẫn là phương thức phong kiến phát canh thu tô vì giảm

1. Y. Henry (1932), *Economie agricole de l'Indochine* (Kinh tế nông nghiệp xứ Đông Dương), Hanoi, p. 223.

được chi phí sản xuất, thu lợi nhuận nhanh và nhiều, việc sử dụng máy móc không được quan tâm hoặc quan tâm rất ít. Tuy nhiên, Pháp vẫn phải chú ý đến nhiều mặt để khỏi tốn kém, sức lao động không bị kiệt quệ, đất đai không bị khô cằn. Một vài đồn điền ở Nam Kỳ đã đưa máy móc nông nghiệp vào sản xuất. Một điểm đáng nói là ngay tại thời điểm này, Việt Nam đã có nông sản xuất khẩu. Theo Pierre Gourou thì nếu năm 1870 ở Nam Kỳ diện tích canh tác là 522.000ha, lượng gạo xuất khẩu là 229.000 tấn thì đến năm 1910, diện tích canh tác đã là 1.528.000ha, sản lượng gạo xuất khẩu là 1.109.000 tấn¹.

Ở Nam Kỳ, quy chế đất đai lúc đầu hoàn toàn không ổn định. Khi mới bị chiếm đóng, phương thức chuyển nhượng đất thông dụng nhất là mua bán bằng tiền. Nhưng vào năm 1874, với mục tiêu khuyến khích người Âu khai khẩn và sử dụng đất đai, chính quyền thực dân đã ban hành một Nghị định để xác nhận hệ thống sang nhượng đất đai không phải trả tiền. Đến năm 1882, người Pháp lại phân biệt thành hai loại đất chính: loại đất làng bỏ hoang có thể nhượng không thu tiền cho những người có đơn xin và loại đất đai có thể là đối tượng chuyển nhượng bằng đấu giá công khai.

Ở Bắc Kỳ, chính quyền thuộc địa ban hành Nghị định ngày 5-8-1888 về việc nhượng đất cho người Pháp. Đồng thời, để giảm bớt sức ép về mật độ dân số quá cao ở vùng đồng bằng, Pháp còn ban hành văn bản nhượng tiểu đồn điền di dân tự do cho người bản xứ ở các vùng trung và thượng du. Đây là văn bản đầu tiên trong lĩnh vực này của chính quyền thuộc địa ở Bắc Kỳ. Còn ở Trung Kỳ, cho đến ngày 27-3-1897, thực dân Pháp mới ban hành văn bản đầu tiên liên quan đến lĩnh vực đất đai và khai khẩn đồn điền. Chủ trương

1. Pierre Gouroun (1939), *L'utilisation du sol en Indochine française (Việc sử dụng đất ở xứ Đông Dương thuộc Pháp)*, Paris, p. 265.

không chỉ cấp đất cho người ngoại quốc mà cả cho người Việt trong những trường hợp riêng lẻ được bắt nguồn từ sự lo sợ nạn đói hoành hành sẽ nảy sinh bất ổn xã hội, sự phản kháng của nông dân đối với chính quyền thực dân sẽ bùng phát.

Có thể thấy rằng, việc cướp đoạt đất đai làm đồn điền của người Pháp là một đặc trưng trong nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Mặc dù có những văn bản được ban hành với mục đích đẩy mạnh việc khai khẩn đất hoang, mà trong trường hợp cụ thể này là mở rộng sản xuất trên quy mô thành lập đồn điền, nhưng đối với người Việt, kể cả những người giàu có hay tầng lớp quan lại bên trên cũng rất khó xin chính quyền thực dân để sở hữu một diện tích nào đó hay lập đồn điền sản xuất kinh doanh theo ý tưởng cá nhân. Đại đa số đồn điền xuất hiện trong thời gian này, theo con số thống kê đều do người Pháp chiếm hữu, và nhất là những đồn điền có diện tích canh tác lớn. Trong các đồn điền này, người Pháp đặt ra một chế độ làm việc dưới danh nghĩa là “Hợp tác khai khẩn Pháp Việt” nhưng thực chất là cho tá điền cấy rẽ như các địa chủ người Việt.

Như vậy, có thể thấy, phần lớn các đồn điền được cấp nhượng cho các điền chủ người Pháp dưới hình thức không phải trả tiền và đều là những đồn điền lớn, có diện tích từ 50ha trở lên. Vào cuối thế kỷ XIX, phần lớn các điền chủ xin chính quyền cấp nhượng đất đều là với tư cách cá nhân, ngoài ra cũng có một số người cùng liên doanh với nhau để xin đất canh tác. Những người được cấp đất vào thời kỳ này đa phần là các thương gia, kỹ nghệ gia, các nhà thầu, những người làm nghề tự do hoặc là quân nhân đã giải ngũ; họ trở thành điền chủ nhưng gần như không hiểu biết gì nhiều về kỹ thuật canh tác. Số nhà canh nông xin cấp nhượng đất làm đồn điền là không đáng kể, chính vì thế, hiệu quả của việc khai thác đồn điền là không cao. Ngoài ra, những người xin cấp thường là nhằm mục đích chiếm hữu đất đai. Vì vậy, sau khi được cấp nhượng đã không

đầu tư khai thác triệt để; số đồn điền được đầu tư khai thác chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Hơn nữa, đa số các điền chủ vẫn áp dụng phương thức phát canh thu tô, chỉ có một số rất ít người bước đầu biết đưa giống cây trồng có lợi nhuận và sử dụng công nhân trong quá trình khai thác đồn điền.

Hình thức canh tác, loại hình sản phẩm của các đồn điền cũng rất đa dạng. Nếu như phần lớn đồn điền ở Nam Kỳ do có điều kiện tự nhiên ưu đãi nên được đầu tư vào việc trồng lúa, một loại sản phẩm đưa lại lợi nhuận cao trong thời kỳ này thì ở Bắc Kỳ, một số đồn điền tập trung vào việc trồng cà phê và nuôi gia súc... Tại những đồn điền này, điền chủ đã bắt đầu sử dụng công nhân làm thuê. Ở vùng trung du Bắc Kỳ, chủ đất lại thường cho tá điền lĩnh canh để sản xuất lúa gạo. Còn ở Trung Kỳ, phần lớn các loại cây trồng trong một đồn điền cũng không đồng nhất; những giống cây trồng chủ yếu tại các đồn điền ở khu vực này là lúa, chè, cà phê..., lao động sử dụng cũng bao gồm nhiều nguồn khác nhau.

Cùng với quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa, các điền chủ người Pháp đã du nhập vào Việt Nam những loại cây trồng mới có hiệu quả kinh tế và sử dụng lao động làm thuê (công nhân đồn điền) trong quá trình sản xuất. Ngoài các cây lương thực truyền thống, vào những năm cuối thế kỷ XIX, những cây công nghiệp khác như chè, cà phê, cao su được trồng thử nghiệm ở nhiều nơi và tỏ ra khá thành công. Để khuyến khích các chủ đất da trắng (colon) trồng cây công nghiệp, vào tháng 6-1897, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định miễn thuế cho các loại đất trồng bông, chè, cà phê, cao su ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Sang năm 1898, ngoài việc miễn thuế, Toàn quyền Đông Dương còn đặt ra các giải thưởng bằng tiền hàng năm cho các chủ đồn điền nông nghiệp người Pháp. Ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, nhiều đồn điền trồng cây công nghiệp ra đời chuyên trồng cau, cà phê, cao su, dừa, bông, chà, đay, chè, hồ tiêu, thuốc lá... Đến năm 1918 ở Nam Kỳ đã có 7.000 mẫu cao su được trồng.

Như vậy, cùng với chủ trương phát triển trồng lúa để vợ vét xuất khẩu, các cây công nghiệp ngày càng được chú ý hơn, đặc biệt là thử nghiệm trồng cây cao su.

Nhằm phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp, người Pháp còn thành lập nhiều cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học thuộc các ty, sở, nha, viện... của các ngành kinh tế khác nhau. Năm 1864, vườn Bách thảo Sài Gòn được thành lập, đến năm 1889 thì ở Hà Nội cũng có vườn bách thảo. Hai cơ sở này có nhiệm vụ ươm các giống cây và bán các hạt giống. Sau khi chiếm được Bắc Kỳ, thực dân Pháp tiến hành khai thác các loại khoáng sản, trong đó chủ yếu là các mỏ than. Tháng 4 năm 1888, chúng thành lập Công ty Mỏ than Bắc Kỳ và sau đó là Công ty Than Nông Sơn ở Quảng Nam. Ngoài ra, để phục vụ cho việc cai trị và khai thác tiềm năng của những vùng mới chiếm được, thực dân Pháp sau khi thành lập “Ngân hàng Đông Dương” với chi nhánh Sài Gòn được khai trương ngày 19-4-1875 thì chi nhánh Đà Nẵng cũng được ra đời ngày 24-8-1891¹.

2.2. Các loại thuế

Thuế ruộng (thuế điền), được phân thành những hạng khác nhau tùy vào từng loại đất. Dưới thời Tự Đức, thuế điền được đánh bằng hộc lúa (60kg) cho mỗi mẫu hạng nhất (trong khi giá 1 hộc là 4 quan²). Nay thực dân Pháp bắt đóng bằng tiền với biểu thuế là 5,5 quan và 0,3 quan tiền công thu thuế. Sau đó tăng lên: hạng nhất là 1,5 đồng; hạng nhì 1,1 đồng; hạng ba 0,8 đồng Đông Dương.

Thuế thân (thuế đinh) đánh vào dân đinh từ 18 đến 60 tuổi. Trước kia, dân bạch đinh không phải đóng thuế thân. Đến triều Nguyễn thì một suất đinh đóng 1 quan tiền, tương đương với 14 xu. Đầu năm

1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 27.

2. Mỗi quan tiền tương đương với 14 xu.

Thành Thái (1889), định lại sưu dịch cho xã dân Bắc Kỳ như sau: “Mỗi suất đinh mỗi năm phải chịu sưu dịch 30 ngày, trong đó 10 ngày sửa đường sá, đề điều, còn 20 ngày cho nạp thay bằng 2 đồng”¹.

Dưới thời thuộc Pháp, thuế thân được quy định theo từng xứ (Bắc Kỳ: mỗi người đóng 50 xu, Trung Kỳ: 30 xu) và mỗi tráng đinh phải góp 48 ngày đi phu hằng năm². Điều đặc biệt phi lý là người chết không được miễn thuế thân; người đóng thuế phải có thẻ thuế thân, đi đâu cũng phải mang theo như thẻ căn cước³.

Đến năm 1899, tiến hành đánh thuế các thuyền ở Bắc Kỳ với các mức như sau: “Thuyền đi sông hạng nhất thuế 15 đồng, hạng hai 5 đồng, hạng ba 3 đồng. Thuyền đi biển hạng nhất bề ngang rộng 1 thước (Tây) trở xuống chịu thuế 6 đồng 5 hào; hạng hai 5 đồng; hạng ba, tư đều 4 đồng”⁴. Các loại thuế khác như thuế chợ, bến đò... cũng dần dần được xác lập.

Tóm lại, những năm đầu dưới thời thuộc Pháp, nhân dân ta phải đóng thuế gấp 3 lần so với thời kỳ còn độc lập để nuôi bộ máy chính trị ăn bám ngày một công kênh của thực dân Pháp và Nam triều.

2.3. Kênh đào thời thuộc Pháp ở Nam Kỳ

Để mở mang ruộng đất và đảm bảo giao thông, thủy lợi, trong thời gian từ năm 1866 đến năm 1896, chính quyền thực dân Pháp đã tiến hành đào những con kênh mới ở vùng đất này⁵.

-
1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 90.
 2. Cuối năm 1897, Toàn quyền Doumer chủ trương bán lại 20 ngày trong tổng số 48 ngày lấy 2 đồng bạc gộp vào thuế thân, cho nên thuế thân mỗi suất đinh ở Bắc Kỳ là 2,5 đồng, Trung Kỳ là 2,3 đồng bạc.
 3. Dưới thời Doumer, mỗi mẫu ở Bắc Kỳ được quy định là 3.600m² (trước kia là 4.970m²), vì thế ở Bắc Kỳ thuế ruộng tăng lên khoảng 30%.
 4. *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 76.
 5. Xem thêm: Nguyễn Thanh Lợi, “Kênh đào Nam Bộ thời thuộc Pháp”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 286, tháng 6 năm 2007.

Năm 1866, ngay khi chưa chiếm được 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thực dân Pháp đã nghĩ ngay đến việc đào những con kênh nhằm phục vụ cho các cuộc hành quân bình định bằng đường thủy, một thế mạnh của đội quân thực dân. Đô đốc Dupré cho hai tàu cuốc đi theo hải quân đến nạo vét và mở rộng kênh Bến Lức và kênh Tràm (arroyo de la Poste, kinh Bảo Định). Kênh Bảo Định dài 22km, nối liền sông Vàm Cỏ Tây nơi thị xã Tân An ngày nay với sông Mỹ Tho (Tiền Giang ngày nay). Một kế hoạch đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây bằng con đường thủy ngắn nhất từ Sài Gòn đến đồng bằng sông Cửu Long được vạch ra.

Năm 1867, sau khi chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp thành lập ngay một uỷ ban nằm trong Soái phủ Sài Gòn, nghiên cứu và xác định những kênh rạch cần ưu tiên nạo vét, mở rộng theo thứ tự trước sau nhằm nhiều mục đích, nhưng quân sự vẫn nổi lên hàng đầu. Các đoạn kênh rạch nạo vét trong giai đoạn này không có tên, thường dựa trên những đoạn sẵn có.

Năm 1875, chính quyền Pháp thành lập một Uỷ ban thường trực lo việc hoàn chỉnh hệ thống đường thủy từ Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây và được phép lấy dân phu Việt Nam đào kênh. Ngoài việc nạo vét các kênh cũ, từ đó đến năm 1879 đã đào xong các kênh: Cột Cờ (còn có các tên Mirador - Vọng Gác, Nước Mặn, Hiến Binh, 1875), Trà Ôn (1876), Chợ Gạo (1876), Sét Nay (1878), Phú Túc (1879), Xanh Ta (1879)¹. Những lợi ích về kinh tế luôn gắn liền với mục đích quân sự từ những con kênh đào vào buổi đầu của chính quyền thuộc địa. Tuy nhiên, việc đào kênh từ năm 1874 đến năm 1884 cũng chỉ mang tính thử nghiệm của giới quân sự chứ chưa phải của các nhà tư bản đầu tư vào Nam Kỳ.

Chính nhờ có hệ thống kênh rạch đảm bảo cho việc tưới tiêu nên diện tích đất canh tác đã được mở rộng đáng kể; từ 4,2 triệu

1. Lê Quốc Sử (1998), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 94.

mẫu năm 1847 lên 4,6 triệu mẫu vào giữa năm 1860¹. Tính riêng ở Nam Kỳ, trong khoảng 10 năm từ 1881 đến 1890, diện tích ruộng đất đã tăng từ 596.202ha² lên 932.000ha³. Năm 1880, hai tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá mới có 20.000ha, thì đến năm 1890 đã có 83.000ha đất được khai thác. Trung bình cứ đào 12m³ đất thì có thêm 1ha canh tác. Vì thế, dân nghèo phiêu tán tự động kéo nhau đến sinh cơ lập nghiệp dọc bờ các kênh để khai khẩn ruộng đất.

2.4. Giao thông, thương mại

Giao thông: Thời kỳ này, tuyến giao thông biển được chính quyền thực dân Pháp quan tâm và chú ý khai thác. Những chuyến tàu từ “Hải Dương, Hải Phòng đi Đà Nẵng; Đà Nẵng - Quy Nhơn; Đà Nẵng - Sài Gòn do các công ty vận tải đường biển của Pháp đã hoạt động khá ổn định. Đặc biệt cầu Trường Tiền ở kinh thành Huế được xây dựng năm 1896”⁴. Vào đầu năm 1892, các dân phu ở Bắc Kỳ được huy động để chuẩn bị cho việc mở đường sắt từ Hà Nội đến Ninh Bình. Một tuyến đường giao thông hoàn toàn mới được bắt đầu xây dựng.

Ngoại thương: Ngay từ khi bắt đầu đánh chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành mở rộng mạng lưới ngoại thương. Năm 1859, Gia Định bị chiếm thì ngay năm 1860, Đô đốc Pagès đã tuyên bố cho tàu các nước tới buôn bán tự do. Ở cảng Sài Gòn, ngay từ năm 1860, nhà cầm quyền Pháp đã cho phép các tàu buôn trên đường vận chuyển từ kênh đào Suez đến Hồng Kông được cập

-
1. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 29.
 2. Nguyễn Đình Đầu (1992), *Chế độ công điền, công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội.
 3. Lê Quốc Sử (1998), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 94.
 4. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỳ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 27, 39.

cảng Sài Gòn. Từ đó, cảng Sài Gòn không chỉ là nơi dừng chân của các tàu buôn mà còn là nơi xuất cảng các hàng hóa của Việt Nam. “Năm 1860, các tàu buôn nước ngoài đã chở đi từ cảng này 53.000 tấn gạo, trị giá 5 triệu quan và 1 triệu quan hàng hóa khác”¹.

Theo nhà sử học Nguyễn Phan Quang thì chỉ trong vòng 10 năm (1860-1870), số lượng gạo xuất khẩu của Nam Kỳ đã tăng gấp 4 lần: 1891: 42 triệu francs; 1892: 73 triệu francs; 1893: 74 triệu francs; 1894: 75 triệu francs; 1895: 66 triệu francs; 1896: 61 triệu francs. Kim ngạch xuất khẩu gạo chiếm 6/7 tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Nam Kỳ².

Đối với các khu vực Trung Kỳ và Bắc Kỳ, bắt đầu từ năm 1862, và nhất là từ năm 1874, thực dân Pháp đã ép buộc triều đình Huế phải mở cửa cho tàu buôn Pháp tự do ra vào buôn bán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, cửa Thi Nai (Quy Nhơn), Hải Phòng, cũng như Pháp phải được lập các tụ điểm buôn bán ở Hà Nội và hoạt động thương mại dọc tuyến sông Hồng. Kết quả là, chính sách mở cửa ngoại thương của chính quyền thực dân Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa các nước phương Tây, mà trước hết là hàng hoá Pháp vào Việt Nam và hàng hóa của Việt Nam đến phương Tây.

Nội thương: Nếu như vào năm 1883, người Pháp mới có 8 cửa hiệu buôn bán ở Hà Nội và Hải Phòng thì tại hai thành phố này, người Hoa đã có tổng cộng 138 cửa hiệu³. Hơn nữa, sự cạnh tranh của hàng hoá có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á khác đã làm cho hàng hóa của Pháp trên thị trường nội địa Việt Nam bị lép vế. Nguyên nhân cơ bản là: khác với quy

-
1. Nguyễn Thê Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 81.
 2. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 18.
 3. Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, tr. 445.

trình sản xuất tại Pháp, ở khu vực này, giá thuê nhân công sản xuất các mặt hàng cạnh tranh, nhất là các mặt hàng tiêu dùng đều rẻ hơn rất nhiều so với châu Âu; hơn nữa, nếu chuyên chở các loại hàng hóa từ Pháp sang thì phải chịu chi phí vận chuyển cao hơn nhiều. Thêm vào đó, tâm lý người tiêu dùng ở Việt Nam lúc bấy giờ vẫn còn khá xa lạ với các loại hàng hóa phương Tây. Để dành độc quyền thị trường Đông Dương cho hàng hoá Pháp, từ năm 1887, Pháp bắt đầu thực hiện chính sách bảo hộ thương mại. Đạo luật về thuế quan quy định hàng hoá Pháp nhập vào Việt Nam chỉ phải chịu thuế suất 2,5%, trong khi hàng hoá của các nước khác phải đóng thuế đến 5% giá trị hàng hóa cho việc nhập khẩu. Không chỉ vậy, đến ngày 11-1-1892, Pháp lại ra một đạo luật mới quy định hàng hoá nhập khẩu từ các nước khác vào Việt Nam phải chịu thuế suất từ 25% đến 130% giá trị hàng hóa, trong khi đó, hàng Pháp thì hoàn toàn được miễn thuế. Chính sách này đã làm cho lượng hàng hoá không phải của Pháp nhập khẩu vào Đông Dương bị giảm sút đáng kể và hậu quả kế tiếp là giá cả tăng vùn vụt, đời sống của nhân dân bị ảnh hưởng nặng nề.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, nội thương Việt Nam vẫn mang tính chất truyền thống với hệ thống chợ làng có ở khắp nơi. Hàng hóa buôn bán, trao đổi chủ yếu là nông phẩm giữa những người nông dân và bắt đầu xuất hiện các loại hàng hóa từ phương Tây nhập vào nước ta.

III. XÃ HỘI

1. An ninh xã hội

Sự áp bức và đói khổ là những nguyên nhân khiến cho những dân nghèo ở các nơi, miền xuôi cũng như miền núi oán hận và bùng lên bằng những cuộc nổi dậy. Sử sách triều Nguyễn ghi lại rất nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân. Đó là thực tế diễn ra ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Năm 1859, khi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu diễn ra gay gắt ở các tỉnh Nam Kỳ thì ở miền Bắc, tàn quân của Thái Bình thiên quốc cũng bắt đầu tràn vào. Các tỉnh Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thanh Hóa liên tiếp bị quấy phá cho đến những năm 1882-1883. Hung hãn nhất trong đám này là giặc Tam Đường (Quảng nghĩa đường, Lục thắng đường, Đức thắng đường), giặc Hoàng Anh, giặc Ngô Côn. Các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên... nhiều lúc bị chúng chiếm. Các huyện Vĩnh Tường, Quốc Oai, Phổ Yên, Yên Lập, Văn Chấn... cũng liên tục bị đánh phá. Hàng trăm làng ở Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn bị tàn phá, nhân dân phải phiêu tán.

Cũng trong thời gian này, giặc biển hoành hành các vùng ven biển Quảng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Nam Định... Rất nhiều người dân bị hại và cả một số quan lại địa phương cũng bị chết trong chiến đấu.

Năm 1862, trong lúc tình hình Nam Kỳ còn rất khó khăn, hiệp ước nhường 3 tỉnh Đông Nam Kỳ cho Pháp mới thành, vua Tự Đức đã theo lời bàn của các đình thần cử Nguyễn Tri Phương, Đào Trí... ra chỉ huy quân chống giặc ở Bắc Kỳ. Còn ở miền Nam, giặc biển Đồ Bà hay Chà Bà (tức giặc biển Mã Lai hay Nam Dương) liên tục phá phách miền biển từ Hà Tiên lên tới Khánh Hòa.

Bên cạnh đó, trong thời gian này, hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân các tỉnh bùng lên, kéo theo không ít tệ nạn trộm cướp. Tính riêng năm 1873 (năm thực dân Pháp nổ súng cướp thành Hà Nội và 4 tỉnh thành bao quanh) đã có hàng loạt trận cướp phá của thổ phi Trung Quốc ở Tây Bắc, Quảng Yên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên cùng hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân ở Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình... Trước tình hình đó, Tôn Thất Thuyết đã đề nghị cho Nguyễn Tri Phương về trấn trị ở Hà Nội, cho Hoàng Tá Viêm làm Tổng đốc Tam Tuyên.

Chính vua Tự Đức cũng phải than rằng: "Dùng binh nay đã 4, 5 năm, đánh dẹp võ về không xong, tiền của thiếu, sức lực kiệt, làm thế nào cho được việc?"¹.

Dưới thời vua Tự Đức, có tới 103 cuộc nổi loạn, 59 trường hợp hải tặc quấy phá². Tình trạng rối ren này đã khiến quân đội phải thường xuyên đi dẹp loạn.

2. Quan hệ lương giáo

Vào những năm giữa thế kỷ XIX, những giáo sĩ nước ngoài như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp đều lần lượt tới Việt Nam và nhiều người trong số họ bị giết chết bởi triều Nguyễn. Song song với việc truyền giáo, họ còn đến Việt Nam để “do thám”. Nhiều giáo sĩ nước ngoài ở Việt Nam và nhiều giáo chức khác đã không chỉ “do thám” mà còn tích cực điều tra tình hình, chủ động đề xuất kế hoạch và thuyết phục Chính phủ Pháp quyết định đánh chiếm Việt Nam. Đó là một trong những lý do chính để triều Nguyễn chống lại. Chính vì vậy mà Minh Mạng gọi họ là “do thám ngoại quốc”. Năm 1854, vì sợ Pháp xâm lược, Tự Đức đã ban lại lệnh cấm đạo, buộc giáo dân phải hoàn lương, xử chém các giáo sĩ, con chiên người phương Tây bị bắt, xử tội những người chứa chấp, bao che cho họ... Như năm 1857, Tổng giám mục Bắc Kỳ G.M. Diat, người Tây Ban Nha bị triều Nguyễn hành quyết³; cụ Xuyên, tức Sampêđorô bị bắt và tử hình tháng 7-1858⁴. Nhân đó, các giáo sĩ Thiên chúa giáo kích động, xúi giục giáo dân làm phản, gây rối ở

-
1. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 34.
 2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, tr. 294.
 3. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 30.
 4. Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Sdd, tr. 37.

nhiều nơi chống lại triều đình Nguyễn. Tháng 12-1857 bắt đầu có cuộc nổi dậy ở Hưng Yên, tiếp đó là các cuộc nổi dậy ở Thái Bình, Hải Dương, Nam Định... khiến triều Nguyễn phải bị động đối phó, mâu thuẫn lương giáo bùng lên.

Tháng 11 âm lịch (tức tháng 12-1861), triều đình ra một chủ trương chung đối với tất cả các giáo dân trên toàn quốc là: “Định lại hai điều về việc xử trí dân theo đạo Thiên chúa:

- *Những dân theo đạo hạng không tốt bị phát đi làm quân và những hạng đầu mục kiệt hiệt hiện đương bị giam thì do quan địa phương dạy bảo kỹ càng, mỗi tháng kiểm soát hai lần, thấy tên nào ngạo mạn, hung tợn thì lập tức trích ra đem thắt cổ cho chết đi. Kẻ nào cố ý không bỏ đạo thì nghiêm giam cho đến chết.*

- *Những hạng dân không tốt đem đi an trí, không kể đàn ông hay đàn bà, kẻ nào bỏ đạo mà chưa thực lòng hối cải thì phạt 60 trượng, kẻ nào chưa bỏ đạo thì phạt 80 trượng, kẻ nào trốn đi tỉnh khác thì phạt 100 trượng”¹.* Vì vậy, có rất nhiều giáo dân bị bắt và bị giết.

Năm 1862, theo hòa ước đã ký, Tự Đức hạ lệnh thả hết những người theo đạo bị bắt giữ nhưng nhiều tỉnh không theo. Âm mưu nổi loạn của công tử Hồng Tập, cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng, cuộc kháng chiến của các địa phương (Nam Định, Hải Dương...) chống Pháp năm 1873, cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai năm 1874 là những sự kiện lớn khẳng định mâu thuẫn đó. Ý thức chống đạo phổ biến đến mức năm 1868, khi Nam Kỳ đã mất vào tay Pháp, một giáo dân ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là Đinh Văn Điền mật tâu lên vua một số việc nên làm để chống Pháp như: đặt doanh điền, đóng tàu thủy, nhờ người Anh giúp chống Pháp, lập ty Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hóa, luyện tập binh sĩ..., thì các đình thần cho rằng ông ta là “đầu sỏ giặc, không

1. Dẫn theo: Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 7, tr. 742.

nên theo”¹. Rõ ràng là tình hình xã hội đã ảnh hưởng rất lớn đến thái độ của các tầng lớp xã hội đối với nhà nước và thực dân Pháp xâm lược cũng như đối với cuộc kháng chiến đương thời.

3. Sự phân hóa giai cấp

Những chuyển biến trong đời sống chính trị, đời sống kinh tế, văn hóa xã hội do sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân đã kéo theo những biến đổi bước đầu trong cơ cấu của xã hội Việt Nam, với sự phân hóa sâu sắc hơn trong các tầng lớp cư dân và sự xuất hiện của những giai tầng xã hội mới.

Hai giai cấp chính trong xã hội phong kiến Việt Nam trước khi Pháp xâm lược và cũng là hai giai cấp ở nông thôn là địa chủ và nông dân vẫn tồn tại, nhưng có những thay đổi lớn.

Trong thời gian này, giai cấp địa chủ không chỉ được nhà Nguyễn coi trọng mà còn được thực dân Pháp dung dưỡng. Vì vậy, nó không những không suy yếu mà còn phát triển hơn trước. Thực dân Pháp nâng đỡ, cấu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ. Bọn tay sai có “công” giúp thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, đàn áp các cuộc khởi nghĩa, được Pháp cho thêm ruộng đất. Có thể kể ra vài ví dụ điển hình, như Nghị định của La Grandière ngày 14 và 16-6-1864 công khai cướp ruộng của nông dân làng Bình Yên cho mấy tên tri huyện Lê Văn Quyến ở Bà Rịa, Đoàn Tiên Sanh ở Tây Ninh vì có “công” giúp thực dân Pháp đàn áp phong trào kháng chiến ở Nam Kỳ, hay Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc có “công” đàn áp phong trào văn thân Trung Kỳ sau năm 1885. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bọn tay sai như Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, Nguyễn Thân... cũng chiếm nhiều vùng ruộng đất rộng lớn.

Ngược lại với giai cấp địa chủ, giai cấp nông dân Việt Nam chiếm 95% dân số Việt Nam ngày càng bị bần cùng hoá. Nguyên

1. Trương Hữu Quýnh, “Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998, tr. 34.

nhân là do nạn chiếm hữu ruộng đất của địa chủ vốn đã trầm trọng lại càng trầm trọng hơn dưới thời Pháp thuộc nên người nông dân bị tước đoạt đến tấc đất cuối cùng. Mặt khác, để thoả mãn nhu cầu nhân công ngày càng lớn của công cuộc khai thác với quy mô lớn, thực dân Pháp ngày càng xúc tiến việc bản cùng hoá nông dân bằng mọi thủ đoạn.

Bên cạnh lớp người này cũng có những tư sản đứng ra kinh doanh riêng biệt, nhằm phát triển công thương nghiệp của mình theo hướng độc lập. Trước khi thực dân Pháp khai thác thuộc địa, phải nói rằng, số người kinh doanh công thương nghiệp ở Việt Nam là không nhiều. Năm 1893, Hà Nội mới có 12 nhà công thương Việt Nam, Hải Phòng có 41. Năm 1896, Sài Gòn có 366 nhà công thương Việt Nam. Ở Nam Kỳ, một số người xuất thân từ lớp địa chủ giàu có chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp với ý thức chống lại độc quyền công thương của Pháp. Trương Văn Bền, đại địa chủ có 17.000ha ruộng, một xí nghiệp xà phòng, sử dụng 700 công nhân. Một số ít xí nghiệp Việt Nam đã có tính chất của một xí nghiệp cơ khí như nhà máy in của Nguyễn Văn Viết và xưởng sửa chữa ô tô Lê Phát Tân. Xưởng ươm tơ Đồng Lợi năm 1912 đã có một số bể dùng máy hơi nước để ươm tơ.

Ngoài ra, trong thời gian này có một số người (tuy không nhiều) đã tham gia vào bộ máy chính quyền các cấp của Pháp ở Nam Kỳ, đứng về phía thực dân Pháp đàn áp và cai trị nhân dân. Bên cạnh đó cũng có một số người tham gia các cơ quan chuyên môn cao và sau này, chính họ đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước khi nước ta giành được quyền độc lập tự chủ vào năm 1945.

IV. VĂN HÓA, GIÁO DỤC

1. Giáo dục

Trong nửa cuối thế kỷ XIX (từ năm 1858 đến năm 1896) là quá trình xâm lược và bình định Việt Nam của thực dân Pháp đã có

ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục. Giáo dục Việt Nam khi đó gồm hai bộ phận chính: nền giáo dục phong kiến và nền giáo dục Pháp - Việt.

1.1. Giáo dục, đào tạo của triều Nguyễn

Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1896, mặc dù đất nước xảy ra chiến tranh nhưng chính sách giáo dục, đào tạo của nhà Nguyễn vẫn được duy trì, tuy nhiên mức độ ngày càng giảm sút và thực tế đến năm 1919 thì nền giáo dục Nho giáo của nhà Nguyễn hoàn toàn chấm dứt và thay thế vào đó là nền giáo dục của thực dân Pháp. Thời gian này, các vua nhà Nguyễn cũng đề ra thêm một số chính sách giáo dục và tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội để tuyển dụng nhân tài. Đến năm 1856, dưới thời Tự Đức, triều đình định lệ, cử nhân đã từng thi Hội từ 40 tuổi trở lên mới được bổ làm giáo chức, còn hạng khác đã bổ thì rút về. Vào cuối đời Tự Đức, chức học quan phải đạt yêu cầu là Tiến sĩ - Phó bảng hoặc Cử nhân lão thành.

Nhà Nguyễn cũng chú trọng tới việc mở rộng đội ngũ học quan tới các miền biên ải và những vùng dân tộc thiểu số. Dưới thời Thiệu Trị, chức Đốc học - Giáo thụ - Huấn đạo lần đầu tiên được bổ tới các tỉnh, phủ, huyện vùng biên giới như Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Chính sách này được tiếp tục thực hiện trong thời vua Tự Đức. Năm 1875, nhà vua xuống Dụ “lấy giáo háo làm việc đầu, mà đối với người Nùng, Mán, các huyện, châu thì tổng giáo cũng chuẩn cho liệu đặt, dân mới cũng chuẩn cho đi thi, tỏ giáo hóa dạy dỗ dân, vốn không chia rẽ...”¹. Sau đó, vua lại dụ cho bộ Lễ sai các tỉnh đạo có người thiểu số “... chọn người làm thầy dạy, hoặc sai mời thầy dạy riêng, hoặc sai đến tận nơi giảng tập”². Gắn liền với việc phát triển đội ngũ học quan là những quy chế thưởng phạt rõ ràng đối với tầng lớp này nhằm không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ thầy đồ cũng như thúc đẩy sự phát triển

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 157.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 158.

của giáo dục. Nhà nước dành cho học quan chế độ lương bổng thoải đáng và có vị trí xứng đáng trong xã hội. Đời Tự Đức, nhà vua đã có chỉ dụ cho các trường học chú ý đến những nội dung dạy học thiết thực hơn, yêu cầu học trò phải học thêm cả các lĩnh vực như làm ruộng, thuế khoá, sai dịch, quân sự, hình luật, việc chính trị hiện thời¹...

Ngoài hệ thống trường lớp nho học, triều Nguyễn cũng cho thành lập trường dạy võ, nhà học thuốc của Thái y viện (từ năm 1866). Các loại hình trường lớp này cũng đều phải tuân theo thời gian biểu chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các quy chế của việc khảo xét, giảng sách, làm tập văn...

Triều Nguyễn cũng là vương triều đầu tiên trong lịch sử có những chính sách nhằm tiếp cận với khoa học kỹ thuật phương Tây thông qua việc mở các lớp ngoại ngữ và cử người sang phương Tây du học. Việc cử người học tiếng nước ngoài được bắt đầu từ đời Minh Mạng, năm 1835, nhà vua có chỉ dụ cho các bộ - viện và quan lại chọn học trò từ 16 tuổi trở lên đưa về kinh để học văn tự ngoại quốc tại quán tứ dịch. Các ngôn ngữ được học ở đây gồm tiếng Pháp, tiếng Xiêm và tiếng Lào. Học trò được cấp bổng và tuyển có định lệ khảo xét, thưởng phạt rõ ràng. Dưới đời Tự Đức, năm 1866, triều đình cho tuyển những người biết cả chữ Hán và tiếng Pháp về kinh để dịch sách phương Tây sang chữ Hán và dạy tiếng Pháp. Cũng trong thời gian này, vua Tự Đức đã cử một số đoàn học sinh vào học ngoại ngữ ở trường Gia Định, mở trường Hành Nhân ở Huế và mời một số cố đạo người Pháp về dạy ở đây. Năm 1878, nhà vua lại cho mở trường học tiếng Pháp tại Nha Thương chính Hải Dương. Ngoài ra, nhà nước cũng cử người ra nước ngoài học các nghề đóng tàu, đúc súng, khai mỏ, luyện quân, học tiếng... Chính sách này được bắt đầu từ năm 1878: “Cử nhân,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 158.

Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em các quan viên dưới 20 tuổi, người nào thông nghĩa sách, biết chữ và tình nguyện đi học thì đều chiếu lệ đi Hương Cảng, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí nhưng hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiếu lệ cử tu bổ làm quan bổ dụng”¹.

Dưới thời Nguyễn, các kỳ thi Đình không lấy Trạng nguyên, đặt thêm hạng Phó bảng, đôi Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài (năm 1829). Từ năm 1841, các trường thi Hương đều phải định trước số ngạch lấy đỗ trong mỗi kỳ thi tùy theo tình hình học tập và số người đi thi của các địa phương. Năm 1880, triều đình lại yêu cầu các phủ - tỉnh phải định trước số học trò đủ tiêu chuẩn dự thi nhằm tránh việc số người dự thi Hương quá nhiều.

Đến đời Tự Đức, những quy định này mới đi vào quy củ. Trong sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, ghi: năm 1865 (Tự Đức thứ 18, khoa thi năm Ất Sửu), cấp phu thành hai hạng, người đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh vồng, 1 phu khuân đồ đạc; những người đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ, đệ tam giáp tiến sĩ chỉ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh vồng. Có khi, triều đình còn lệnh cho các quan địa phương cử 10 đến 20 lính tháp tùng các tiến sĩ về quê quán. Trong lễ này, các tân tiến sĩ còn được ban cho cờ và biển. Cờ được ban cho từng người, trên có đánh chữ "sắc tứ..." cùng bậc đỗ mà mỗi tân tiến sĩ đạt được. Chữ trên cờ của người đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ bằng tơ vàng; chữ trên cờ của người đỗ đệ nhị (đệ tam) giáp tiến sĩ bằng vải. Riêng biển thì không có sự phân biệt, đó là một biển gỗ có cán, màu đỏ, trên khắc chữ ân tứ vinh quy màu vàng. Khi về đến làng, các tiến sĩ được dân chúng nô nức chào đón, họ ở đây chừng hai tháng theo quy định rồi lại trở về kinh đô chờ triều đình bổ dụng.

1. Phan Trọng Báu (1994), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 47.

Nhưng từ đời vua Tự Đức trở đi, việc bổ dụng các Phó bảng, Tiến sĩ có một số điều chỉnh về phẩm hàm. Đệ nhất giáp tiến sĩ thứ nhất (tương đương Trạng nguyên) được bổ Hàn lâm viện thị độc (Chánh ngũ phẩm); đệ nhất giáp tiến sĩ thứ hai (Bảng nhãn) được bổ Hàn lâm viện thừa chỉ (Tòng ngũ phẩm); đệ nhất giáp tiến sĩ thứ ba (Thám hoa) được bổ Hàn lâm viện trước tác (Chánh lục phẩm); đệ nhị giáp tiến sĩ được bổ Hàn lâm viện tu soạn (Tòng lục phẩm); đệ tam giáp tiến sĩ được bổ Hàn lâm viện biên tu (Chánh thất phẩm); phó bảng được bổ Hàn lâm viện kiểm thảo (Tòng thất phẩm). Từ những phẩm hàm này, các tiến sĩ, phó bảng sẽ được bổ nhiệm vào những chức vụ thích ứng (như Tri phủ, Thự tri phủ, Đồng tri phủ, Tri huyện...).

Năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên, phép thi phỏng theo phép thi cử đời Lê. Từ đó đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi Hương lấy đỗ được 5.208 người. Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1897, trong các kỳ thi Hương số người đỗ như sau:

- Khoa thi năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858), cả nước có 120 người đỗ.

- Khoa thi năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), cả nước có 102 người đỗ.

- Khoa thi năm Giáp Tý, Tự Đức thứ 17 (1864), cả nước có 117 người đỗ.

- Khoa thi năm Đinh Mão, Tự Đức thứ 20 (1867), cả nước có 139 người đỗ.

- Khoa thi (Ấn khoa) năm Mậu Thìn, Tự Đức thứ 21 (1868), cả nước có 129 người đỗ.

- Khoa thi năm Canh Ngọ, Tự Đức thứ 23 (1870), cả nước có 131 người đỗ.

- Khoa thi năm Quý Dậu, Tự Đức thứ 26 (1873), cả nước có 78 người đỗ. Trường Hà Nội và Nam Định có chiến tranh không thi.

- Khoa thi năm Giáp Tuất, Tự Đức thứ 27 (1874), trường Hà Nội và Nam Định năm trước hoãn, năm nay thi, có 50 người đỗ.

- Khoa thi năm Bính Tý, Tự Đức thứ 29 (1876), cả nước có 118 người đỗ.

- Khoa thi (Ân khoa) năm Mậu Dần, Tự Đức thứ 31 (1878), cả nước có 121 người đỗ.

- Khoa thi năm Kỷ Mão, Tự Đức thứ 32 (1879), cả nước có 122 người đỗ.

- Khoa thi năm Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882), cả nước có 77 người đỗ, trường Hà Nội và Nam Định có biến không thi.

- Khoa thi năm Giáp Thân, Kiến Phúc thứ 1 (1884), cả nước có 139 người đỗ.

- Khoa thi (Ân khoa) năm Bính Tuất, Đồng Khánh thứ 1 (1886), cả nước có 76 người đỗ.

- Khoa thi năm Đinh Hợi, Đồng Khánh thứ 2 (1887), trường Thừa Thiên thi, cả nước có 29 người đỗ.

- Khoa thi năm Mậu Tý, Đồng Khánh thứ 3 (1888), cả nước có 133 người đỗ.

- Khoa thi năm Tân Mão, Thành Thái thứ 3 (1891), cả nước có 150 người đỗ.

- Khoa thi năm Giáp Ngọ, Thành Thái thứ 6 (1894), cả nước có 148 người đỗ.

- Khoa thi năm Đinh Dậu, Thành Thái thứ 9 (1897), cả nước có 164 người đỗ.

Tất cả các kỳ thi Hội đều được tổ chức ở kinh đô Huế. Thi Đình quy định thi tại sân rồng trong cung điện nhà vua. Định kỳ và

thể thức thi vẫn theo quy định của nhà Lê, nhưng theo lệ “tứ bất” (bốn không) do vua Gia Long đặt ra là: *không lập hoàng hậu; không đặt tể tướng; không lấy trạng nguyên và không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc*. Như vậy, người thi đỗ đầu kỳ thi không được mang danh hiệu trạng nguyên mà chỉ có danh hiệu từ bảng nhãn trở xuống. Nhưng mãi tới năm Nhâm Ngọ (1822), tức là sau 20 năm vương triều Nguyễn được thành lập, vua Minh Mạng mới tổ chức khoa thi Hội đầu tiên dưới triều Nguyễn.

Từ năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng tổ chức khoa thi Hội đầu tiên đến năm Kỷ Mùi, Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ được 558 người. Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1895 trong các kỳ thi Hội số người đỗ như sau:

- Khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1862), lấy đỗ 11 người (có 5 Phó bảng).

- Khoa thi năm Ất Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865), lấy đỗ 15 người (có 12 Phó bảng).

- Khoa Nhã sĩ, thi năm Ất Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865), lấy đỗ 5 người.

- Khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868), lấy đỗ 16 người (có 12 Phó bảng).

- Khoa Ân khoa, thi năm Kỷ Ty, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869), lấy đỗ 9 người (có 4 Phó bảng).

- Khoa thi năm Tân Mùi, niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871), lấy đỗ 8 người (có 5 Phó bảng).

- Khoa thi năm Ất Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 28 (1875), lấy đỗ 17 người (có 6 Phó bảng).

- Khoa thi năm Đinh Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877), lấy đỗ 7 người.

- Khoa thi năm Kỷ Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879), lấy đỗ 14 người (có 3 Phó bảng).

- Khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880), lấy đỗ 10 người (có 5 Phó bảng).

- Khoa Ân khoa, thi năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Phúc thứ 1 (1884), lấy đỗ 7 người (có 4 Phó bảng).

- Khoa thi năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thành Thái thứ 1 (1889), lấy đỗ 22 người (có 10 Phó bảng).

- Khoa thi năm Nhâm Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892), lấy đỗ 16 người (có 7 Phó bảng).

- Khoa thi năm Ất Mùi, niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895), lấy đỗ 20 người (có 12 Phó bảng).

Thi Hương trước đó đã bị bãi bỏ ở Nam Kỳ năm 1867, khoa thi Hương cuối cùng ở Nam Định năm 1915, ở Thanh Hoá năm 1918. Thi Hội cũng chấm dứt năm 1919 ở Huế, kết thúc khoa cử phong kiến ở nước ta.

Cũng trên nền tảng của nền giáo dục phong kiến trong những triều đại trước, giáo dục và khoa cử dưới triều Nguyễn về cơ bản vẫn nhằm mục đích lựa chọn người ra làm quan với nội dung mang nặng tính giáo điều, lạc hậu, lý thuyết suông. Tuy vậy, cũng có một vài cải cách giáo dục được khuyến khích dưới thời Tự Đức, song về cơ bản, những ý tưởng về một nền giáo dục chuyên nghiệp mang tính cấp thiết đối với yêu cầu của thực tiễn thì hầu như bị lãng tránh do tư tưởng thủ cựu đang là một xu hướng lấn át lúc bấy giờ¹.

1.2. Giáo dục, đào tạo của thực dân Pháp

Chính sách giáo dục - văn hóa của thực dân Pháp không chú ý đến việc nâng cao dân trí mà chủ yếu nhằm mục tiêu đào tạo ra một

1. Ví dụ những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ trong Bản điều trần thứ 18 (1866) như mở trường quốc học và các trường tư, đặc biệt là các trường chuyên nghiệp để nghiên cứu, chế biến lâm sản, hải sản, luyện kim, trồng rừng, đắp đê, trị thủy... đều không được triều đình quan tâm.

đội ngũ người Việt có thể giúp việc đắc lực cho công cuộc bình định và cai trị của chúng. Chữ quốc ngữ đã được dùng tại Nam Kỳ từ năm 1862 và dần dần lan ra cả nước. Đến năm 1896, chính quyền thực dân Pháp đưa chữ quốc ngữ vào các cuộc thi tuyển quan lại. Năm 1903 đến lượt môn Pháp văn được đưa vào. Các cuộc thi Hương truyền thống bị bãi bỏ vào đầu thế kỷ XIX (năm 1915 ở Bắc Kỳ, năm 1918 ở Trung Kỳ). Thay thế vào đó là một nền giáo dục gọi là Pháp - Việt được lập ra. Tiếng Pháp chuyển thành ngôn ngữ chính.

Giáo dục ở Nam Kỳ trước khi Pháp xâm chiếm vẫn duy trì một nền giáo dục Nho giáo, dạy học trò về "nội trị và ngoại giao", noi gương người xưa giữ liêm chính để trị quốc. Sau khi chiếm xong Nam Kỳ (1867), người Pháp xác lập quyền thống trị của mình, biến Nam Kỳ thành thuộc địa của Pháp - xứ Đông Pháp. Để tiến hành cai trị thuộc địa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Người Pháp thấy rất rõ tầm quan trọng của giáo dục, nên đã tiến hành áp dụng nền giáo dục phương Tây ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng. Người Pháp phải đứng trước lựa chọn khôn khéo trong việc sử dụng giáo dục như một công cụ thống trị, vừa áp đặt nền giáo dục mới vừa từng bước hạn chế, đi đến xóa bỏ hoàn toàn nền giáo dục phong kiến, "biến người bị trị thành người Pháp về mặt văn hoá".

Do đó, trong thời gian từ năm 1861 đến năm 1916, do nhu cầu đáp ứng về nhân sự cho bộ máy cai trị, thực dân Pháp đã nhanh chóng cho mở hệ thống các trường dạy nghề và trường học phổ thông.

- *Các trường dạy nghề:* Do gặp phải rào cản về mặt ngôn ngữ với người bản địa, việc đào tạo thông dịch viên vô cùng quan trọng đối với Pháp lúc bấy giờ. Bảy tháng sau khi chiếm được đại đồn Chí Hoà, ngày 21-9-1861, Đô đốc Charner đã ký Nghị định thành lập trường Bá Đa Lộc (Évêque d'Adran) để dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy tiếng Việt cho người Pháp do linh mục Groc -

phiên dịch viên của Chacner làm Hiệu trưởng. Mục đích của trường là đào tạo những thông dịch viên cho quân đội Pháp và những thư ký làm trong các cơ quan hành chính. Học viên của trường là binh lính người Việt trong quân đội Pháp hay những người thân Pháp. Ngày 19-7-1871, Đô đốc Dupre cho thành lập trường Sư phạm thuộc địa tại Sài Gòn để đào tạo giáo viên và nhân viên công sở. Khóa đầu tiên có 60 giáo sinh. Những giáo sinh tốt nghiệp trường này được bổ nhiệm về các trường tiểu học do Pháp lập ra ở các thị tứ để giảng dạy. Đến năm 1874, số giáo viên này đã có mặt ở trên 20 trường tiểu học ở khắp các tỉnh Nam Kỳ. Đến năm 1874, Pháp cho thành lập thêm trường Hậu bổ (*Collège des administrateurs stagiaires*) đào tạo những người đã có bằng Hán học để bổ sung vào đội ngũ quan lại. Học viên học tiếng Việt, chữ Nho, hành chính bản xứ và những kiến thức về kiến trúc và thực vật học. Với 4 năm tồn tại, trường đã đào tạo được 50 nhân viên cho Nam Kỳ.

- *Hệ thống các trường phổ thông*: Ngày 16-7-1864, Lagrandière ra Nghị định tổ chức các trường tiểu học ở các tỉnh để dạy chữ quốc ngữ và môn toán của Pháp. Giáo viên ở các trường tiểu học là do một số thông dịch viên đảm nhận. Chương trình học chỉ có tập đọc, học viết chữ quốc ngữ. Họ cho xuất bản ba quyển sách giáo khoa, một quyển mẫu tự chữ quốc ngữ, hai quyển về số học và hình học cơ bản. Vừa dùng thay sách giáo khoa vừa để tuyên truyền cho chế độ thuộc địa, các trường đã dùng tờ *Nguyệt san thuộc địa* và tờ *Gia Định báo* cho học sinh học. Sau khi tốt nghiệp, các học sinh được phép về làng mình mở trường dạy học. Tính đến năm 1866, ở Nam Kỳ, Pháp đã mở được 47 trường tiểu học với 1.238 học sinh.

Năm 1874, Trường Chasseloup Laubat được thành lập tại Nam Kỳ dành cho con em người Pháp đang cai trị và những người Việt làm cho Pháp. Đây là trường trung học sớm nhất dạy từ tiểu học đến tú tài chương trình Pháp, thu hút được những học sinh ưu

tú của đất Nam Kỳ thời đó. Bên cạnh các trường nói trên, lợi dụng lòng mộ đạo của người dân công giáo, thực dân Pháp còn tạo điều kiện và giúp đỡ cho việc thành lập các trường dòng để thu hút các học sinh là con em giáo dân vào học và đào tạo họ thành những thông ngôn, thư ký. Cho đến năm 1866, số trường dòng đã lên đến 47 trường với 1.328 học viên.

Để tiến thêm một bước trong việc thay đổi nền giáo dục bản xứ, trong các năm 1874 và 1879, chính quyền thuộc địa đã cho ban hành hai quy chế về giáo dục. Quy chế Giáo dục năm 1874 là bản quy chế giáo dục đầu tiên của thực dân Pháp ở Nam Kỳ quy định tất cả các trường tư chỉ được phép hoạt động khi có sự đồng ý của chính quyền. Quy chế chia giáo dục ra hai bậc: tiểu học và trung học. Trường tiểu học được mở tập trung ở 6 địa điểm: Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre và Sóc Trăng. Nội dung học có các môn: tập đọc, tập viết chữ quốc ngữ, chữ Nho, chữ Pháp và số học. Kỳ thi tốt nghiệp tiểu học gồm có thi viết và thi vấn đáp. Trường trung học chỉ mở ở Sài Gòn, dạy 3 ban với các môn: tiếng Pháp, chữ quốc ngữ, toán, địa lý, lịch sử (chỉ dạy lịch sử Pháp, không dạy lịch sử Việt Nam). Tuy nhiên, quy chế năm 1874 tỏ ra kém hiệu quả. Vì thế, đến tháng 3-1879, Lafont ký quyết định ban hành quy chế mới, theo đó, hệ thống giáo dục được chia làm ba cấp, bãi bỏ tất cả các trường được tổ chức theo quy chế năm 1874. Ba cấp học gồm có: trường hàng tổng (cấp I), trường hàng quận (cấp II), trường tỉnh (trường trung học, cấp III). Mỗi huyện đều có một trường cấp I, ở mỗi tỉnh có 6 trường cấp II.

- Về thời gian và chương trình:

+ *Cấp I*, học 3 năm, gồm các môn: tiếng Pháp, bốn phép tính, cách đo lường. Chữ Hán và chữ quốc ngữ chỉ học đến một mức độ nhất định, đủ để biết đọc và biết viết.

+ *Cấp II*, thời gian học là 3 năm. Các môn học gồm có tiếng Pháp, toán, lịch sử Việt Nam, địa lý Việt Nam, chữ Hán và chữ

quốc ngữ. Tiếng Pháp ở cấp II được học kỹ hơn, môn toán được trang bị cả kiến thức đại số và hình học... Tốt nghiệp cấp học này, học sinh được nhận bằng Sơ học (Brevet Élémentaire) và được học lên cấp cao hơn.

+ *Cấp III*, thời gian học 4 năm, học thêm những môn mới như thiên văn, địa chất, sinh vật. Các môn còn lại cũng như cấp II nhưng được mở rộng và nâng cao hơn. Các môn học đều học bằng tiếng Pháp. Tốt nghiệp Trung học, học sinh được cấp bằng Cao đẳng tiểu học (Brevet Supérieur).

- *Về tổ chức quản lý và giáo viên giảng dạy:*

Các trường đều đặt dưới sự quản lý của Sở Nội vụ và các chủ tỉnh. Mỗi trường ở các cấp do các hiệu trưởng người Pháp quản lý. Một số giáo viên người Việt là Thư ký Sở Nội vụ. Họ không được đào tạo bài bản về nghiệp vụ sư phạm, do đó, việc giảng dạy và xây dựng kế hoạch chương trình đào tạo đều có nhiều bất cập, cơ sở vật chất thiếu thốn, sách giáo khoa và chương trình chắp vá nên hiệu quả giáo dục không cao.

Trong những thập niên đầu, trong việc tổ chức giáo dục ở Nam Kỳ, người Pháp đã tập trung vào hai mục tiêu cơ bản: *một là*, đào tạo thông dịch viên, viên chức phục vụ quân đội xâm lược và bộ máy chính quyền trong các vùng đất mới chiếm đóng; *hai là*, từng bước đưa nền giáo dục mới từ châu Âu vào Nam Kỳ. Pháp đã tìm mọi cách để du nhập nền giáo dục phương Tây vào Nam Kỳ Việt Nam nhưng vẫn chưa thành công. Mặc dù giáo dục phong kiến Việt Nam với chế độ khoa cử lỗi thời nhưng nó vẫn còn tồn tại và ảnh hưởng không nhỏ trong xã hội. Giáo dục phương Tây mới đào tạo được một lực lượng trí thức tân học ít ỏi nhưng vẫn bị lép vế trong một xã hội vốn vẫn còn tư tưởng Nho giáo thống trị từ gốc rễ.

Từ năm 1886 đến năm 1917, Tổng trú sứ Paul Bert đã có những động thái nhằm thay đổi hơn nữa giáo dục của Pháp ở Việt Nam.

Paul Bert cho thành lập Cơ quan thanh tra giáo dục nhằm "nhanh chóng thiết lập mối quan hệ trực tiếp càng nhiều càng tốt giữa dân tộc An Nam với chúng ta (Pháp)". Paul Bert chủ trương vừa phát triển mở rộng trường lớp, vừa cải tổ dần nền giáo dục cũ để tiến tới thủ tiêu hẳn. Tuy nhiên, phải đến Toàn quyền P. Beau (năm 1905) thì mới đưa ra được một chương trình cải cách giáo dục toàn diện. Đây là cải cách giáo dục lần thứ nhất của Pháp tại Việt Nam.

Do đặc thù của một thuộc địa vừa mới xâm chiếm nên thực dân Pháp vẫn phải duy trì cả hai hệ thống trường lớp trong giáo dục đào tạo.

Hệ thống trường Pháp - Việt là những trường chủ yếu dạy bằng hai ngôn ngữ tiếng Pháp và chữ quốc ngữ, được chia làm hai bậc: tiểu học và trung học. *Bậc tiểu học* gồm 4 năm học, học sinh phải qua các lớp: lớp Tư, lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhất. Chương trình dạy chủ yếu bằng tiếng Pháp, các môn dạy bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ rất ít. *Bậc trung học* được chia làm hai cấp: trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp. Trung học đệ nhất cấp học sinh chỉ học một năm, được chia làm 2 ban: Ban Văn học và Ban Khoa học.

Trong khi chưa xóa bỏ hẳn được nền giáo dục truyền thống thì chính quyền thuộc địa Pháp tiến hành cải cách để thay đổi đáng kể cơ cấu của *hệ thống trường chữ Hán*. Hệ thống giáo dục trường chữ Hán được chia làm 3 cấp học: ấu học, tiểu học và trung học. *Bậc ấu học* có 3 loại trường: Trường một năm hay dưới một năm mở ở các vùng hẻo lánh, chỉ dạy bằng chữ quốc ngữ. Loại trường hai năm dạy bằng chữ quốc ngữ và chữ Hán. Loại trường ba năm dạy cả ba thứ chữ quốc ngữ, chữ Pháp và chữ Hán. Tiếng Pháp là môn bắt buộc phải học. Sau khi học xong bậc ấu học, học sinh phải trải qua một kỳ thi gọi là hạch tuyển, nếu đậu sẽ được cấp bằng "tuyển sinh".

Bậc tiểu học có thời gian học là hai năm, được mở ở các phủ, huyện. Quản lý và giảng dạy ở trường tiểu học là do các giáo thụ và huấn đạo phụ trách. Chương trình dạy bằng ba thứ tiếng, chữ quốc ngữ chiếm nhiều giờ nhất. Học xong chương trình, học sinh phải qua kỳ thi (hạch khóa) để lấy bằng khóa sinh. Người có bằng khóa sinh được học tiếp lên bậc trung học.

Bậc trung học được mở ở các tỉnh lỵ do các quan đốc học phụ trách. Chương trình học vẫn được dạy bằng ba thứ chữ: Pháp, Hán và quốc ngữ. Chữ quốc ngữ được dạy nhiều thời gian nhất, rồi đến chữ Pháp. Học sinh phải trải qua một kỳ thi (thí sinh hạch), nếu đậu thì được cấp bằng thí sinh và được đi thi Hương.

Trong giai đoạn này, do tiến hành cải cách giáo dục một cách chấp vá, lại có nhiều loại trường trong cùng một hệ thống giáo dục nên chương trình học cũng không ổn định và không thống nhất. Pháp gặp nhiều khó khăn trong việc biên soạn sách giáo khoa. Lúc đầu, họ dùng tờ *Gia Định báo* để làm sách tập đọc, sau đó họ đưa sách giáo khoa từ Pháp sang, nhưng kết quả cũng rất hạn chế do khác nhau về trình độ, về văn hóa. Đến những năm 80 của thế kỷ XIX, cơ quan Học chính Nam Kỳ đã cho biên soạn một số sách giáo khoa tiểu học và sau đó dần dần được bổ sung thêm thành hệ thống sách giáo khoa trường tiểu học. Năm 1880, Pháp mở trường trung học ở Mỹ Tho, Trường Chợ Lớn cho Hoa kiều và một trường tiểu học cho cả nam lẫn nữ. Như vậy, từ năm 1886, Pháp tiến hành tổ chức lại hệ thống giáo dục, đào tạo ở Nam Kỳ, mở đầu cho quá trình phát triển nền giáo dục kiểu mới ở Nam Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, trước khi thực dân Pháp xâm lược đã có những trường học dạy chữ quốc ngữ do những chức sắc công giáo xây dựng và quản lý. Sau Hiệp ước Patenôtre (1884), thực dân Pháp thành lập 2 trường tiểu học cho người Việt ở Hà Nội và Lạng Sơn. Chương trình học giống như các trường tiểu học ở Nam Kỳ. Trong những trường Pháp - Việt mới mở này, chữ Hán vẫn được giảng dạy

với một thời lượng nhất định. Ngoài những trường dạy văn hóa, học sinh còn được dạy nghề mộc, nghề rèn và thủ công mỹ nghệ.

2. Văn hóa

Triều Nguyễn đã để lại cho lịch sử một di sản văn hóa khổng lồ. Riêng số sách do triều Nguyễn viết ra trong 2/3 thế kỷ XIX còn nhiều hơn toàn bộ số sách của 300 năm trước đó gộp lại.

Trong thời gian từ năm 1858 đến năm 1896, đã xuất hiện nhiều nhà thơ, nhà văn nổi tiếng thuộc đủ mọi hoàn cảnh xuất thân, trong đó có các vua như Tự Đức và các thành viên hoàng tộc như Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm. Các nho sĩ thì gồm có Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Hà Tôn Quyền, Trương Quốc Dụng, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ. Hai kiểu thơ chủ yếu của thời kỳ này là thơ ngự chế của các vị vua và các thi tập của nho sĩ. Vì thế, mặc dù đất nước có chiến tranh nhưng thời gian này cũng có nhiều tác phẩm của nhà nước và của các cá nhân được xuất bản.

Tiêu biểu về sách lịch sử có: *Đại nam thực lục chính biên*: 3 quyển. Trước hết nên phân biệt bộ sách này với bộ *Đại Nam thực lục* (Tiền biên và Chính biên) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bộ này chép sử nhà Nguyễn theo lối biên niên, từ Thế tổ Cao hoàng đế (1778) đến Gia Long năm thứ nhất (1802). Khắc in lần thứ nhất năm Quý Dậu (1873); *Đại Nam quốc sử diễn ca* do Lê Ngô Cát (1827-1875) soạn. Sách được in vào năm 1873. *Đại Nam quốc sử diễn ca* là một cuốn sử bằng thơ (lục bát) tóm tắt các sự việc lớn xảy ra ở nước ta từ thời Hồng Bàng đến cuối thời Tây Sơn. Sách dùng văn Nôm và thể thơ lục bát. Người soạn chú ý làm bài về về quốc sử để cho mọi người đọc được và dễ nhớ; *Việt sử thặng bình*, 1 quyển do Nguyễn Đức Đạt (người làng Trung Cẩn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, sinh năm 1823, mất năm nào không rõ) soạn. Sách in đời Tự Đức (năm Tân Tỵ - 1881); *(Khâm Định) Việt sử thông giám cương mục* gồm 53 quyển do *Sử quán triều Nguyễn* đời Tự Đức soạn, sách in bản gỗ năm 1884; *Việt sử cương*

giám khảo lược gồm 7 quyển do Nguyễn Thông (1827-1894) soạn đời Tự Đức, sách in ván gỗ năm 1877; *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (tục biên)*¹, gồm 60 quyển và quyển mục lục. Năm Thành Thái năm đầu (1889), Phụ chính phủ tâu xin làm tiếp từ Tự Đức thứ năm (1852), về sau theo thể lệ cũ. Năm Thành Thái thứ 7 (1895) làm xong phần này (1852-1895) nhưng chưa in được. Năm Duy Tân thứ 8 (1914) lại có chỉ làm tiếp theo từ năm 1895 nhưng về sau cũng chưa được in.

Ngoài ra còn các sách thuộc các thể loại về giáo dục, văn học... như: *Hương thí văn tuyển*: nhiều tác giả không ghi tên, sách in ván gỗ năm 1855, giấy bản thường (khổ 25×15cm), khắc in rõ ràng.

Hương thí văn tuyển là một tập văn chọn lọc các bài văn hay của các vị đậu Cử nhân khoa Tự Đức năm Ất Mão (1855) ở các trường thi Thừa Thiên, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định do nhà bán sách (Hàng Gai) Liễu Văn Đường khắc ván in năm 1855; *Khải đồng thuyết ước*, 2 quyển (thượng, hạ) do Phạm Vọng (thế kỷ XIX), người làng Kinh Đô, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc), đậu cử nhân năm Thiệu Trị Tân Sửu (1841) soạn, Ngô Thế Vinh nhuận sắc, sách in ván gỗ năm 1881. Sách *Khải đồng thuyết ước*, một quyển sách dạy trẻ em bắt đầu học vỡ lòng, bằng chữ Hán. Sách dạy về nhiều môn, dựa trên quan điểm tam tài (thiên, địa, nhân), dạy đại khái từ thiên văn, địa lý rồi đến nhân sự; *Quốc triều khoa bảng lục*, 5 quyển, Cao Xuân Dục, tự Từ Phát, hiệu Long Cương soạn. Sách in ván gỗ năm 1894; *Quốc triều hương khoa lục*, 8 quyển (kể cả quyển thủ và hai quyển tục biên). Cao Xuân Dục soạn, sách in năm 1893. *Ước Trai văn tập*, gồm 2 quyển, do Bùi Xuân Nghi soạn, in năm 1898. Đây là một tập văn sách, vừa đầu đề vừa bài làm, tác giả soạn trong khi dạy học; *Nghệ An ký*, tác giả Bùi Dương Lịch (1758-1827) soạn, gồm 2 quyển.

1. In năm Khải Định thứ 2 (1917).

Sách được xuất bản vào khoảng đời Tự Đức (1848- 1883). Sách gồm có 2 phần: Địa lý và Nhân vật nhưng được chia làm 3 phần: Thiên chí, Địa chí và Nhân chí; *Thương sơn thi tập* gồm 10 tập (56 quyển), do Nguyễn Miên Thẩm (1819-1870) soạn, in năm 1872. *Vi dã hợp tập* gồm 12 quyển, do Nguyễn Miên Trinh (1820-1897) soạn, in năm 1875. Đây là toàn tập thơ, văn của Tuy Lý vương Nguyễn Miên Trinh; *Giá Viên toàn tập* gồm 26 quyển, do Phạm Phú Thứ (1820-1882) soạn, in vào khoảng năm 1896-1900. Đây là thơ văn của Phạm Phú Thứ. Trong đó, một số bài văn đã phản ánh được sự biến chuyển về tư tưởng của phái Nho học thời đó sau khi đã đi châu Âu về; *Vịnh sử thi tập* gồm 2 quyển, do Nguyễn Đức Đạt (1824-1887) soạn, in năm 1883. Tác phẩm gồm hơn 500 bài thơ của tác giả đề vịnh về các nhân vật lịch sử Trung Quốc từ Phục Hy đến các nhân vật đời Kim, Nguyên; *Tổn Am thi sao*, gồm 4 quyển, do Bùi Văn Dị (1832- ?) soạn, in năm 1894. Tác phẩm gồm hơn 200 bài thơ của tác giả làm từ khi chưa đậu Cử nhân đến khi làm Phó Tổng tài Sử quán. Quyển 2 dành riêng cho các bài ứng chế hay hoạ vắn với vua Tự Đức; *Tang thương ngẫu lục*, gồm 2 quyển, 90 thiên, do Phạm Đình Hổ (1768-1839) và Nguyễn Án (1770-1815) soạn, in năm 1896. Tang thương ngẫu lục là những mẩu chuyện, giai thoại về các nhân vật lịch sử, những sự tích hoang đường kỳ lạ lưu truyền trong dân gian trong khoảng thời gian thuộc thế kỷ XVIII; *Đại Nam quốc ngữ*, do Hải Châu tử (Nguyễn Văn San) biên tập, in năm 1899. Đây cũng là loại sách từ điển, gồm 50 mục. Sau mỗi từ chữ Hán, cắt nghĩa ngay bằng chữ Nôm. So với các sách khác thì số từ nhiều hơn và cách giải thích chưa bằng chữ Nôm cũng sáng tỏ và chính xác hơn; *Tự học giải nghĩa ca*, gồm 13 quyển do Tự Đức soạn nhưng đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) mới in. Đây cũng là loại sách từ điển Hán Việt. *Nam Sơn tùng thoại* (4 quyển), do Nguyễn Đức Đạt soạn, in năm Tự Đức thứ 33 (1880). Đây là bộ sách thu thập những bản

lược của ông về nhiều vấn đề. Nổi bật là những vấn đề liên quan đến tư tưởng triết học; *Tân thuyết Hải thượng y tông tâm lĩnh toàn tập*: 66 quyển (nhưng hiện bản in chỉ còn 55 quyển), do Lê Hữu Trác soạn. Sách *Hải thượng y tông tâm lĩnh* được đem khắc in 115 năm sau khi hoàn thành (1885).

Từ khi đánh chiếm được Nam Kỳ đến khi hoàn toàn xâm chiếm được nước ta, thực dân Pháp cũng đã lập nên một số cơ quan nghiên cứu như Viện Vi trùng học ở Sài Gòn (1891), ở Nha Trang (1896), ở Hà Nội (1900); trường Viễn Đông bác cổ, Nha Khí tượng, Viện Nghiên cứu Nông nghiệp và Kỹ nghệ... đều thành lập năm 1898, Sở Địa lý (1899), Sở Kiểm lâm (1901)... Mục tiêu của các cơ quan này chỉ giới hạn trong lợi ích của giai cấp tư sản Pháp nên quy mô, phương pháp nghiên cứu đều hạn chế. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận những đóng góp của các cơ quan nghiên cứu này đối với nền văn hóa và nền khoa học Việt Nam. Có những công trình nghiên cứu, ví như một số công trình mà Viễn Đông bác cổ thực hiện, có tính chất khai phá mà sau này các nhà khoa học Việt Nam đã phát huy một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, các loại hình văn hóa mới như các sách được in bằng chữ quốc ngữ và một số tờ báo cũng xuất hiện. Đó là các sách như: *Lục Vân Tiên*, *Gia huấn ca*, *Phan Trần*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Minh tâm bảo giám*, *Luận ngữ*, *Trung dung* và nhiều truyện dân gian như *Văn Doan - Chàng Lìc*, *Thạch Sanh Lý Thông*, *Phạm Công Cúc Hoa*... được chuyển từ chữ Hán, chữ Nôm sang chữ quốc ngữ và đã có những tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ được ấn hành như: *Đời xa*, *Chuyện đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*, *Kiếp phong trần* của Trương Vĩnh Ký. Các loại sách này chỉ xuất hiện ở Nam Kỳ.

Cùng với các loại sách được in ấn, xuất bản, vào thời kỳ này đã xuất hiện một số tờ báo bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ như: tờ *Công báo* phát hành ngày 29-9-1861 bằng tiếng Pháp, tờ *Tin tức*

Sài Gòn phát hành ngày 1-1-1864 và *Gia Định* báo ra đời ngày 15-4-1865. Đây là những tờ báo đầu tiên được ra đời ở nước ta.

Tại Bắc Kỳ, từ năm 1883, loại hình báo chí mới xuất hiện nhưng rất hạn chế. Tờ Đại Nam Đồng văn nhật báo: “Báo in bằng chữ Hán do chủ trương của Nha Kinh lược Bắc Kỳ, được chính quyền thực dân Pháp cấp kinh phí ra số 1 năm 1891”¹. Cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp, một số hình thức văn hóa mới đã được du nhập vào nước ta. Bên cạnh chủ ý của bọn thực dân xâm lược, các hình thức văn hóa mới cũng là những biểu hiện mới của nền văn minh nhân loại, tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tiếp thu những tiến bộ về văn hóa của thế giới, từ đó càng tăng thêm tinh thần yêu nước, đấu tranh chống thực dân phong kiến giành độc lập dân tộc.

1. *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỷ Phụ biên* do Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011, tr. 138. Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 1, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1995, báo này ra đời năm 1893.

KẾT LUẬN

Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1858-1896 là lịch sử một giai đoạn đầy bi thương nhưng cũng rất oanh liệt. Trong suốt gần 40 năm đầy biến động này, nhân dân Việt Nam đã trải qua một cuộc chiến đấu bền bỉ, kiên cường và anh dũng để chống lại sự xâm lược của đế quốc Pháp, một trong những tên đế quốc thực dân hàng đầu lúc bấy giờ với những thứ vũ khí, khí tài quân sự hiện đại (đại bác, tàu đồng...) và cuối cùng số mệnh của đất nước, quốc gia, dân tộc Việt Nam đã bị rơi vào vòng nô lệ của đế quốc ngoại bang. Từ một đất nước phong kiến độc lập, tự chủ, Việt Nam đã trở thành một nước lệ thuộc vào chủ nghĩa thực dân Pháp với sự chia cắt lãnh thổ thành 3 miền cùng những thể chế cai trị khác nhau: bảo hộ (cũng theo từng miền) và thuộc địa.

Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1858-1896 đã chứng kiến những trận tấn công đánh chiếm của đội quân thực dân đế quốc vào Đà Nẵng, Gia Định, trải qua cuộc mở rộng xâm chiếm các tỉnh miền Đông, tấn công chiếm đóng miền Tây Nam Kỳ, chứng kiến các đợt hành quân xâm lược với quy mô ồ ạt ở Bắc Kỳ... trong những năm 1858-1884. Lịch sử Việt Nam giai đoạn này cũng đã ghi đậm dấu ấn của những trận đánh vô cùng ác liệt và quả cảm của quan quân triều đình chống lại đội quân viễn chinh Pháp, dấu ấn của những cuộc khởi nghĩa liên tục và dày khắp của nhân dân trong cả nước, với lòng quyết tâm cao độ, dám hy sinh tất cả vì sự sống còn của quốc gia, dân tộc. Những năm tháng lịch sử này cũng đã chứng kiến thái độ nhu nhược, chỉ chăm chú lo lắng đến quyền lợi riêng của Hoàng gia nên luôn tỏ thái độ cầu hoà, run sợ... của vua quan triều đình Huế trước sự xâm lăng của giặc Pháp. Lịch sử Việt Nam giai đoạn này còn chứng kiến sự bùng nổ mạnh mẽ và rộng khắp

của phong trào Cần Vương ở khắp các địa phương với mục tiêu đánh đuổi giặc Pháp.

Âm mưu xâm lược Việt Nam của Pháp đã được hình thành từ rất sớm, nhưng do nhiều nhân tố cả khách quan (*tình hình thế giới có nhiều biến chuyển phức tạp, Pháp lại đang sa lầy trong các cuộc chiến ở Nam Mỹ, châu Phi và châu Âu*) lẫn chủ quan (*tiềm lực tài chính chưa đáp ứng được việc mở rộng công cuộc xâm chiếm thuộc địa ở Đông Dương, nội tình nước Pháp cũng đang rơi vào khủng hoảng trầm trọng*) nên thực dân Pháp chưa thể tiến hành được các cuộc hành quân đánh chiếm Việt Nam. Đến thời điểm năm 1858, khi thời cơ đã chín muồi, cùng với sự ủng hộ của giới giáo sỹ phương Tây đang hoạt động tại Việt Nam, viện cớ bảo vệ tín đồ Thiên chúa giáo khỏi sự truy sát của chế độ phong kiến, Pháp đã bắt đầu công cuộc xâm lược Việt Nam bằng việc liên quân với Tây Ban Nha nổ súng tấn công cảng biển Đà Nẵng, hòng từ đó tiến ra kinh đô Huế, bắt nhà Nguyễn hàng phục để xâm chiếm hoàn toàn đất nước Việt Nam trong một thời gian ngắn nhất.

Nhưng do sự kháng cự quyết liệt của toàn thể dân tộc Việt Nam nên mưu đồ đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp đã không thể thực hiện được. Với mục tiêu là chiếm được Việt Nam, thực dân Pháp đã phải thay đổi kế hoạch tấn công. Không thể chiếm được ngay tức khắc Đà Nẵng, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chuyển hướng tiến vào đánh chiếm Gia Định. Mặc dù đã hạ được thành nhưng trước sự kháng cự mãnh liệt và bền bỉ của quân và dân ta, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan, chỉ dám cố thủ chủ yếu trên các tàu chiến. Hơn nữa, trong lúc này, bộ phận quân lính dịch ở mặt trận Đà Nẵng đang bị uy hiếp, có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn nên một lần nữa, đội quân viễn chinh Pháp buộc phải trở ra Đà Nẵng để giải vây cho số binh lính đang nguy khốn tại đây. Trận chiến tại Đà Nẵng diễn ra vô cùng ác liệt và cả hai bên đều ở thế giằng co. Và trong suốt 18 tháng đánh chiếm,

đội quân xâm lược không thu được kết quả gì, hay nói một cách chính xác hơn là phải chịu thất bại, “*một thất bại chính trị hơn là một thất bại quân sự*”¹ nên đã phải quay trở lại Gia Định theo mệnh lệnh của Chính phủ Pháp. Mục tiêu đánh chiếm Gia Định của Pháp là nhằm củng cố Gia Định, nơi có vị trí địa chiến lược quan trọng trong việc mở rộng công cuộc xâm chiếm Nam Kỳ lục tỉnh của Việt Nam, nơi cung cấp lúa gạo chính cho đất nước Việt Nam, hòng nắm khâu quan trọng đối với nền kinh tế bản địa để từ đó, trên thế mạnh chi phối mọi mối quan hệ đối với triều đình nhà Nguyễn.

Từ thời điểm đó, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông và trên thế áp đảo để can thiệp vào “*vấn đề miền Tây Nam Kỳ*”, đẩy triều đình Huế vào thế bị động, lúng túng. Kết quả là thực dân Pháp đã dần dần “nuốt trọn” 3 tỉnh miền Tây, biến Nam Kỳ thành đất thuộc địa của chúng.

Trước sự xâm lăng của thực dân Pháp, nhân dân Nam Kỳ đã liên tục đứng lên chiến đấu với mọi sức lực, của cải, bằng mọi chiến thuật và vũ khí, mặc dù không phải lúc nào cũng có được sự hỗ trợ của triều đình, thậm chí nhiều khi còn bị triều đình kết tội. Đó là những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa Trương Định, khởi nghĩa của Thiên Hộ Dương, khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực...

Sau khi chiếm xong Nam Kỳ, cũng với mưu đồ mở rộng vùng đất thuộc địa, thực dân Pháp mang quân đánh chiếm Bắc Kỳ (lần thứ nhất: 1873-1874 và lần thứ hai: 1882-1884). Với lực lượng hùng hậu và được trang bị vũ khí tối tân so với quân đội triều đình nhà Nguyễn nhưng quân Pháp đã gặp phải sức kháng cự mãnh liệt của quân lính triều đình và của toàn thể nhân dân trong cả hai lần

1. Taboulet (1955), *La geste française en Indochine*, Maisonneuve, Paris, tập 2, p. 499 (Dẫn theo: Viện Sử học (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 68).

đánh chiếm. Mặc dù cuối cùng bọn chúng đã chiếm được các vị trí trọng yếu của triều đình nhưng cũng đã phải hứng chịu những tổn thất nặng nề cả về vật chất lẫn tính mạng. Chẳng hạn: trong trận Cầu Giấy lần thứ nhất, ngoài binh lính thì viên chỉ huy tối cao Garnier đã bị giết; trong trận Cầu Giấy lần thứ hai thì Tổng chỉ huy H. Riviere đã bỏ mạng trên chiến trường. Các trận đánh chống giặc Pháp xâm lược đã bộc lộ rõ sự kiên cường, bất khuất và quyết tâm chiến đấu vì chủ quyền dân tộc của quân và dân Việt Nam. Những tấm gương cao cả như Tổng đốc Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương... mãi mãi sáng ngời trong tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam.

Đáng tiếc rằng, trong khi các quan quân và toàn dân tộc quyết tâm chiến đấu đến cùng trước những hành động xâm lược của Pháp thì thái độ của triều đình nhà Nguyễn lại tỏ ra bạc nhược, sợ sức mạnh của vũ khí Tây phương; triều đình đã né tránh mọi giải pháp tích cực để giữ gìn nền độc lập, luôn nuôi hy vọng cầu hoà, sơ sệt, hoặc có đôi khi lại mang tư tưởng cầu viện phương Bắc để giải quyết vấn đề sống còn của đất nước. Thái độ đó của triều đình đã phần nào làm giảm sức chiến đấu của quân đội và nhân dân trong những thời điểm quan trọng nhất, làm mất đi nhiều thời cơ đánh đuổi ách xâm lược của thực dân Pháp. Thái độ đó đã dẫn đến sự đầu hàng nhục nhã của triều đình Huế trước đế quốc ngoại bang với việc ký kết các văn bản bán nước: Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Hiệp ước Giáp Tuất (1874), Hiệp ước Harmand (1883) và cuối cùng là Hiệp ước Patenôtre (1884) - văn kiện chính thức công nhận sự đô hộ của thực dân Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam với sự chia cắt đất nước thành 3 kỳ cùng những sự khác biệt nhất định trên góc độ bộ máy chính quyền nhà nước. Đó là văn kiện chính thức đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn trước giặc ngoại xâm.

Sự đầu hàng của chính quyền nhà Nguyễn đã dẫn đến sự phân hoá mạnh mẽ trong giới quan lại triều đình. Từ đó, một phong trào Cần Vương đã được đẩy lên, kéo theo đó là các cuộc khởi nghĩa của nhân dân hưởng ứng phong trào này đã diễn ra mạnh mẽ trên khắp đất nước, nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Phong trào Cần Vương chính là ngọn đuốc soi đường, là tiền đề quan trọng cho việc mở đầu một xu thế đấu tranh mới của nhân dân Việt Nam chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp giai đoạn này. Dưới ngọn cờ Cần Vương đã xuất hiện những cuộc khởi nghĩa chống Pháp, điển hình như khởi nghĩa Phan Đình Phùng, khởi nghĩa Ba Đình, các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Kỳ cũng như các cuộc nổi dậy tự phát như khởi nghĩa Yên Thế, các cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số...

Sự đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn đã mở đường cho việc thiết lập ách đô hộ của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam và thực sự trở thành một sự kiện quan trọng, đánh dấu sự chuyển đổi từ một chế độ quân chủ lập hiến sang chế độ thuộc địa, mặc dù trên danh nghĩa thì triều đình nhà Nguyễn vẫn tồn tại và trong một chừng mực hạn hẹp, vẫn có quyền tự chủ đối với vùng đất Trung Kỳ. Như vậy, trên cùng một lãnh thổ, quốc gia, trong giai đoạn này đã tồn tại song song 2 hệ thống bộ máy nhà nước là: phong kiến và thực dân.

Mặc dù có sự thay đổi về mặt thể chế, song hệ thống bộ máy nhà nước triều Nguyễn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ hầu như không có gì thay đổi lớn. Nhiều tư tưởng canh tân đất nước được đưa ra nhưng trên thực tế thì không hề được triều đình quan tâm, chứ chưa nói đến việc áp dụng để tự lực tự cường, để có thể có đủ khả năng và sức mạnh đối phó với xu thế xâm chiếm thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Do vậy, là kết quả tất yếu của lịch sử, khi vẫn chìm đắm trong tình trạng lạc hậu, trì trệ thì nguy cơ bị xâm lược, bị lệ thuộc vào kẻ mạnh ngày càng tới gần. Kết quả là chính quyền

triều Nguyễn ngày càng lộ rõ sự lệ thuộc hoàn toàn vào thực dân Pháp trên tất cả mọi lĩnh vực, đó là điều tất yếu. Trên đất Nam Kỳ thuộc địa, thực dân Pháp đã từng bước thiết lập và hoàn thiện bộ máy cai trị thực dân với mục tiêu tăng cường sự bóc lột và nô dịch đối với nhân dân ta, tăng cường hiệu quả của công cuộc cai trị và khai thác thuộc địa của chúng. Một bộ máy quân sự, cảnh sát, toà án cùng các cơ chế hỗ trợ cho chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ngày càng được tăng cường và củng cố, bảo đảm cho việc cai trị và bóc lột.

Trên lĩnh vực kinh tế, dưới ách thống trị của Pháp, vì mục tiêu chính của giới tư bản tài chính là tận thu những nguồn tài nguyên và sức lao động rẻ mạt để kiếm lợi nhiều nhất, nhanh nhất, nên một số ngành khai khoáng đã được hình thành, nền nông nghiệp trồng lúa nước để xuất khẩu được đẩy mạnh, hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển...) phục vụ cho việc khai thác thuộc địa được mở mang. Đi kèm với đó là một số ngành công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu của giới thực dân cũng có sự biến chuyển nhất định.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, đời sống xã hội của đại đa số người dân Việt Nam đã rơi vào cảnh khốn cùng. Nạn đói kém hoành hành thường xuyên, trật tự an ninh xã hội ít được bảo đảm, thêm vào đó là nạn sưu cao thuế nặng đã dồn họ vào cảnh cùng quẫn, không có lối thoát. Việc chăm sóc y tế, giáo dục gần như không được chú ý; nếu có những động thái nào đó trên lĩnh vực này thì cũng chỉ là nhằm phục vụ chữa bệnh cho người da trắng hoặc đào tạo ra những tên tay sai người Việt để phục vụ cho Pháp. Thực trạng đó đã trở thành một trong những tiền đề cơ bản dẫn tới nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống lại ách xâm lược và nô dịch của thực dân Pháp trong giai đoạn đầu của quá trình đô hộ thực dân.

Như vậy, có thể nói rằng, từ năm 1858 đến năm 1896 chính là giai đoạn chuyển biến căn bản của xã hội Việt Nam, là bước ngoặt quyết định dẫn tới quá trình khai thác và bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp ở nước ta. Đây là giai đoạn mà nhà nước phong kiến quân chủ Việt Nam, một nhà nước có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, một nhà nước một thời đứng vào hàng ngũ những nhà nước quân chủ hùng mạnh ở Đông Nam Á, đã phải rút lui khỏi vũ đài lịch sử để trở thành "kẻ" lệ thuộc hoàn toàn vào thế lực đế quốc phương Tây.

Giai đoạn lịch sử đặc biệt này cũng đã ghi lại dấu ấn điển hình về tinh thần dân tộc cao cả của nhân dân Việt Nam trước nạn xâm lược ngoại bang với biết bao tấm gương oanh liệt, với quyết tâm hy sinh vì chủ quyền của quốc gia, dân tộc. Từ các cuộc chiến đấu anh dũng đó, nhân dân Việt Nam đã rút ra được những bài học lịch sử quý giá cho các giai đoạn sau: đó là bài học về tinh thần đoàn kết, kiên cường, bền bỉ; bài học về chiến lược và sách lược tiến hành kháng chiến chống lại ách độ hộ và áp bức của chủ nghĩa đế quốc.

PHỤ LỤC

HIỆP ƯỚC NHÂM TUẤT NĂM 1862

(Những điều cơ bản)

Hòa ước Nhâm Tuất hay Hiệp ước Nhâm Tuất, được ký ngày 5-6-1862 tại Sài Gòn giữa đại diện của triều Nguyễn (thời vua Tự Đức) là Chánh sứ Phan Thanh Giản và Phó sứ Lâm Duy Hiệp (hay Thiếp) với đại diện của Pháp là Thiếu tướng Louis Adolphe Bonard và đại diện của Tây Ban Nha là Đại tá Don Carlos Palanca Guttiere.

Đây chính là hòa ước bất bình đẳng đầu tiên của Việt Nam ký với Pháp.

Các điều khoản quan trọng

Hòa ước Nhâm Tuất có 12 khoản, trừ các điều khoản có tính chất ngoại giao, còn 8 khoản sau đây được xem là quan trọng hơn cả:

Khoản 1: Từ nay về sau, hòa bình sẽ mãi mãi được thiết lập giữa một bên là Hoàng đế Pháp và Nữ hoàng Tây Ban Nha và một bên là vua An Nam. Tình hữu nghị toàn diện và lâu bền cũng sẽ được thiết lập giữa thần dân ba nước dù họ ở bất cứ nơi đâu.

Khoản 2: Thần dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha được hành đạo Gia Tô ở nước Đại Nam, và bất luận người nước Đại Nam ai muốn theo đạo Gia Tô, đều sẽ được tự do theo, nhưng những người không muốn theo đạo Gia Tô thì không được ép họ theo.

Khoản 3: Chủ quyền trọn ba tỉnh là Biên Hòa, tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường, cũng như đảo Côn Lôn, do hiệp ước này, được hoàn toàn nhượng cho hoàng đế nước Pháp. Ngoài ra, các thương gia

Pháp được tự do buôn bán và đi lại bằng bất cứ tàu bè nào trên sông lớn của xứ Cam Bốt và trên tất cả các chi lưu của con sông này; các tàu binh Pháp được phép đi xem xét trên con sông này hay trên các chi lưu của nó cũng được tự do như vậy.

Khoản 4: Sau khi đã nghị hòa, nếu có nước ngoài nào muốn, bằng cách gây sự hoặc bằng một hiệp ước giành lấy một phần lãnh thổ của nước Đại Nam, thì hoàng đế nước Đại Nam sẽ báo cho hoàng đế nước Pháp biết bằng một sứ thần... để hoàng đế nước Pháp được hoàn toàn tự do đến tiếp cứu nước Đại Nam hay không. Nhưng, nếu trong hiệp ước với nước ngoài nói trên, có vấn đề nhượng địa thì sự nhượng địa này có thể được thừa nhận nếu có sự ưng thuận của hoàng đế nước Pháp.

Khoản 5: Người các nước Pháp và Tây Ban Nha được tự do buôn bán tại ba hải cảng là Tourane (Đà Nẵng), Ba La (Ba Lạt) và Quảng An. Người nước Đại Nam cũng được tự do buôn bán tại các hải cảng của nước Pháp và Tây Ban Nha như vậy, nhưng phải theo thể thức luật định...

Khoản 8: Hoàng đế nước Đại Nam sẽ phải bồi thường một số tiền là bốn triệu piastre, trả trong 10 năm. Vì nước Đại Nam không có tiền piastre sẽ được tính bằng 72% lạng bạc.

Khoản 9: Nếu có cướp bóc, giặc biển hoặc kẻ gây rối người nước Nam nào, phạm tội cướp bóc hoặc gây rối trên các đất thuộc Pháp, hoặc nếu có người Âu châu phạm tội nào đó, lẩn trốn trên đất thuộc nước Nam thì ngay khi nhà nước Pháp thông tri cho nhà chức trách Đại Nam, giới chức này phải cố gắng bắt giữ thủ phạm để giao nộp cho nhà chức trách Pháp, vấn đề cướp bóc, giặc biển hay quân phiến động nước Nam sau khi phạm tội, lẩn trốn trên đất thuộc Pháp, cũng sẽ được xử như vậy.

Khoản 10: Dân chúng ba tỉnh là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên sẽ được tự do buôn bán trong ba tỉnh thuộc Pháp miễn tuân theo

luật lệ hiện hành, nhưng những đoàn tàu chở binh lính, vũ khí, đạn dược hay lương thực giữa ba tỉnh nói trên và Nam Kỳ chỉ được thực hiện bằng đường biển. Tuy nhiên, hoàng đế nước Pháp thuận cho các đoàn tàu chở các thứ trên vào Cam Bốt được có cửa khẩu là lạch Mỹ Tho (Định Tường), gọi là Cửa Tiền, song với điều kiện là các giới chức Đại Nam phải báo trước cho đại diện của hoàng đế nước Pháp, vị đại diện này sẽ trao cho họ một giấy thông hành. Nếu thể thức này không được tuân theo và một đoàn vận tải như vậy nhập nội mà không có giấy phép thì đoàn đó và những gì hợp thành đoàn đó sẽ bị bắt giữ và các đồ vật sẽ bị phá hủy.

Khoản 11: Thành Vĩnh Long sẽ được binh lính (Pháp) canh gác cho đến khi có lệnh mới mà không ngăn cản bằng bất cứ cách nào hoạt động của các quan Đại Nam. Thành này sẽ được trao trả cho hoàng đế nước Đại Nam ngay khi Ngài đình chỉ cuộc chiến loạn do lệnh Ngài tại các tỉnh Gia Định và Định Tường và khi những người cầm đầu cuộc phiến loạn này ra đi và xứ sở được yên tĩnh và quy phục như trong một xứ bình yên.

HIỆP ƯỚC GIÁP TUẤT

NĂM 1874

Hiệp ước Giáp Tuất 1874 là bản hiệp định thứ hai giữa triều Nguyễn và Pháp, bản hoà ước này được ký vào ngày 15 tháng 3 năm 1874 với đại diện của triều Nguyễn là Lê Tuấn - Chánh sứ toàn quyền đại thần, Nguyễn Văn Tường - Phó sứ toàn quyền đại thần và đại diện của Pháp là Dupré - Toàn quyền đại thần, Thống đốc Nam Kỳ. Hoà ước gồm có 22 điều khoản với nội dung chính là thay thế bản Hòa ước Nhâm Tuất 1862, công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam Kỳ, lệ thuộc về chủ quyền ngoại giao, mở cửa cho Pháp tự do buôn bán tại các cảng biển và trên sông Hồng, tự do truyền đạo,...

Khoản thứ I: Từ nay về sau, nước Đại Nam cùng với nước Đại Pháp đời đời kết giao hòa hiếu, tình bạn thục thù.

Khoản thứ II: Vua nước Đại Pháp biết rõ vua nước Đại Nam là giữ quyền tự chủ, không theo phục nước nào, nên vua nước Đại Pháp tự hứa giúp đỡ, lại ước định như hoặc nước Đại Nam nếu có giặc và nước ngoài đến xâm nhiễu, mà vua nước Đại Nam có tư xin giúp cho, thì vua nước Đại Pháp tức thì phải tùy cơ giúp đỡ, cốt cho dẹp yên, cũng muốn đánh hết giặc biển quấy nhiễu cướp bóc ở phần biển nước Đại Nam, các phí tổn đều do nước Đại Pháp tự chịu và không đòi trả lại.

Khoản thứ III: Vua nước Đại Nam nên đền đáp tình hứa giúp ấy, ước định nếu có giao thông với các nước ngoài thì phải góp ý với nước Đại Pháp nếu từ trước có giao thiệp đi lại thông sứ với nước ngoài nào, nay nên theo như cũ, không nên đổi khác. Duy nước Đại Nam muốn giao thông buôn bán, bàn định thương ước với

nước nào đều được tùy tiện; nhưng thương ước ấy không nên trái với thương ước của nước Đại Nam cùng với nước Đại Pháp hiện đã định. Lại khi nào cùng với nước nào định thương ước ấy, thì báo trước cho triều đình nước Đại Pháp biết.

Khoản thứ IV: Vua nước Đại Pháp ước định cho thêm vua nước Đại Nam các thứ đồ dùng mà không đòi tiền, kê ra sau này:

- 5 chiếc tàu chiến (tàu ấy chiều dài, chiều ngang bao nhiêu, lớn hay nhỏ, sẽ có giấy biên để làm bằng), sức máy 5 tàu ấy thông tính ngang với sức ngựa ước 500 máy móc, gỗ ván và nổi dẫn nước ở 5 chiếc tàu ấy đều là bền chặt và tốt hết cả. Lại các hạng súng ống vật liệu kèm theo tàu đầy đủ y như lệ đồ dùng ở tàu chiến của nước Đại Pháp.

- Về súng lớn 100 cỗ, lòng súng ấy đường kính từ 7 phân đến 1 tấc 6 phân (đều dùng thuốc của nước Đại Pháp), mỗi cỗ thuốc đạn đều 200 viên.

- Về súng điều sang mở ở bụng 1.000 cây, thuốc đạn 500.000 viên. Các đồ vật trên này, đợi sau khi hòa ước cùng giao cho nhau, hạn trong 1 năm đưa đến Gia Định giao cho nước Đại Nam nhận dùng. Lại như nước Đại Nam có muốn mượn người nước Đại Pháp dạy lính thủy, lính bộ và các thợ thuyền làm giúp máy móc cùng người am hiểu thuế lệ, thu giúp thuế buôn bán ở các cửa biển và các người am hiểu tiếng, chữ, kỹ nghệ làm trường để dạy, mua thêm tàu chiến, thuốc đạn để đủ dùng về việc quân, các khoản ấy thì nước Đại Pháp đều phải làm giúp cho. Còn như tiền công mượn các người ấy và giá tiền mua thêm tàu và súng, tới khi ấy hai nước cùng định, cần phải thỏa đáng với nhau.

Khoản thứ V: Vua nước Đại Nam biết rõ địa hạt nước Đại Pháp hiện được cai trị, tức là 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, phía đông giáp biển và địa đầu phía tây tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, phía tây, phía nam đều

giáp biển, phía bắc giáp nước Cao Miên và địa đầu phía nam tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, đều về quản hạt của nước Đại Pháp, riêng giữ quyền tự hữu. Duy nước Đại Nam có phần mộ quê ngoại về họ Phạm, họ Hồ cộng 14 sở; trong đó họ Phạm 11 sở, ở thôn Tân Niên Đông và thôn Tân Quan Đông thuộc tỉnh Gia Định; họ Hồ 3 sở ở thôn Linh Chiểu Tây và xã Tân Mai thuộc tỉnh Biên Hòa, các mộ ấy nghiêm cấm các hạng người đều không được xâm phạm. Nước Đại Pháp lại xin trích 200 mẫu ruộng đất gần mộ, trong số đó giao cho họ Phạm 100 mẫu, họ Hồ 100 mẫu, để làm nhu phí vâng giữ các phần mộ. Còn như ruộng đất ấy và nhân đinh họ Phạm, họ Hồ, nước Đại Pháp đều miễn trừ đi lính, đi phu và các thuế đinh, thuế điền.

Khoản thứ VI: Chiếu theo điều ước cũ năm Nhâm Tuất [1862], nước Đại Nam còn thiếu tiền bồi thường cho nước Đại Pháp 1.000.000 đồng bạc (mỗi đồng bạc nặng 7 đồng cân 2 phân), nay được bỏ hết không đòi hỏi nữa.

Khoản thứ VII: Nguyên điều ước cũ năm Nhâm Tuất, nước Đại Nam còn thiếu tiền bồi thường cho nước Y Pha Nho 1.000.000 đồng bạc (mỗi đồng bạc nặng 7 đồng cân 2 phân), vua nước Đại Nam ước định trả cho triều đình nước Đại Pháp để chuyển giao cho nước Y Pha Nho, phải đợi ngày nào nước Đại Nam chiếu thu thuế quan các cửa biển đã mở cho các nước Tây dương và Tân thế giới thông thương, mỗi năm thu được bao nhiêu, trừ số chi phí trong 1 năm ra, hiện còn bao nhiêu chia làm 2 thành, trích lấy 1 thành bồi vào số tiền bạc thiếu ấy. Mỗi năm bồi bao nhiêu giao cho Nguyên soái nước Đại Pháp ở tỉnh Gia Định biên nhận, chuyển giao cho nước Y Pha Nho, lấy giấy biên của nước ấy, giao cho nước Đại Nam giữ làm bằng, nhưng không kể là mấy năm, năm nào bồi xong thì thôi.

Khoản thứ VIII: Người nước Đại Nam có giúp nước Đại Pháp việc gì hoặc nước Đại Pháp có giúp nước Đại Nam việc gì, tự

phản bội nước mình mà có can phạm pháp luật của nước, phải tịch biên gia sản thì từ khi đã định hòa ước trở về trước; vua nước Đại Pháp và vua nước Đại Nam đều khoan tha, cho trả lại gia sản, duy gia sản ấy đã từng bán đi, không còn ở Nhà nước nữa, không phải trả về.

Khoản thứ IX: Vua nước Đại Nam biết rõ đạo Thiên Chúa nguyên để khuyên người làm điều lành, nay đem các giấy tờ cấm đạo Thiên Chúa từ trước bỏ hết đi; lại cho phép người nước Đại Nam có muốn theo đạo và giữ đạo, đều được thông dong tự tiện, vì thế người theo giáo trong nước đều được tùy tiện các việc hội nhau đọc kinh lễ bái, không kể số người, người ngoài không được vin có bức bách dân theo đạo Thiên Chúa làm việc gì trái phép đạo và không bắt giáo dân khai riêng sổ sách. Từ nay về sau giáo dân ấy đều được đi thi ra làm quan mà chớ bắt phải trái phép đạo.

Vua nước Đại Nam ước định: đem sổ riêng từ trước bỏ đi tất cả, còn sổ sách binh đao, thuế khóa phạm các việc đều giống như nhân dân và cấm từ nay về sau nói năng, giấy tờ không nên lại dùng chữ nào, câu nào có làm nhục đến đạo Thiên Chúa cùng là trong 10 điều, nếu có những chữ, những câu như thế cũng đều chữa lại. Giám mục, linh mục nước Đại Pháp đến ở nước Đại Nam để giảng đạo, người nào hề trình có giấy thông hành của Nguyên soái nước Đại Pháp ở Gia Định cấp cho, có đủ bộ Lễ hoặc quan tỉnh của nước Đại Nam đóng ấn phê chữ “đã trình” mới được vào nước Đại Nam và tùy tiện đi lại ở trong địa phận thuộc về giám mục ấy, tự do giảng đạo, chớ nên phân biệt bắt phải quản thúc, còn hoặc có ra đi không trở lại, sức cho các xã thôn sở tại khai báo như trước. Linh mục nước Đại Nam giảng kinh truyền giáo cũng như linh mục nước Đại Pháp. Nếu linh mục nước Đại Nam có phạm tội phải phạt đánh roi, đánh trượng thì nên chiếu lệ cho lấy tiền chuộc thay, không nên thực hành đánh roi, đánh trượng. Giám mục, linh mục nước Đại Pháp và linh mục nước Đại Nam đều được thuê mua ruộng đất làm

đạo đường, đạo quán, nhà dục anh, nhà dưỡng bệnh và các nhà thuộc về truyền giáo.

Giáo dân ấy trước can phải giam, đi an trí, gia sản đã bị tịch biên, nay nếu hãy còn ở Nhà nước, thì nên giao trả cho giáo dân ấy nhận lấy; nếu đã bán mất rồi, không còn ở Nhà nước nữa thì thôi. Các khoản trên đây thì giám mục, linh mục nước Y Pha Nho cũng đều được nhờ ơn như thế cả. Sau khi hòa ước này cũng giao cho nhau, nên ban sắc Dụ xuống báo cáo cả nước cho dân xã đều biết vua nước Đại Nam đã rộng ban ơn huệ, chuẩn cho giáo dân được tự do theo đạo như thế.

Khoản thứ X: Nước Đại Nam đều có làm trường học ở thành Gia Định để tiện dạy học trò, thì có quan bộ Lại của nước Đại Pháp ở Gia Định trông nom giúp cho. Trong trường học ấy không được giảng dạy việc gì có trái phong hóa và trái quyền của nước Đại Pháp như có làm đền miếu tế tự việc gì đều cho tùy tiện. Nếu giáo sư ấy có trái khoản ấy thì phải trao trả nước ta, hoặc có làm việc gì nặng hơn việc ấy, thì trường ấy cũng phải thôi không đặt nữa.

Khoản thứ XI: Cửa biển Thị Nại tỉnh Bình Định cùng cửa biển Ninh Hải tỉnh Hải Dương của nước Đại Nam và từ cửa biển ấy ngược lên một dải sông Nhị Hà suốt đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh và phố Hà Nội thì triều đình nước Đại Nam nên để cho người Tây dương và các người Tân thế giới thông thương buôn bán, sẽ định thương ước kèm với hòa ước này, về điều khoản thông thương với bàn định cũng chiếu điều ước này tuân theo một thể. Trong đó cửa biển Ninh Hải cùng phố Hà Nội và theo sông Nhị Hà suốt đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh, thì nên đợi khi điều ước này cùng giao cho nhau hoặc trước khi chưa giao cho nhau nên định ngày nào khai trương làm tiện, tới khi ấy do hai nước bàn định. Duy cửa biển Thị Nại tỉnh Bình Định, phải đợi sau khi cùng giao cho nhau 1 năm thì đem khai thương. Còn như các cửa biển, các sông, đợi sau này buôn bán nếu

có phần thịnh ích lợi, nên mở ra buôn bán mà có lợi thì sẽ cho nước Đại Nam nghĩ định làm việc.

Khoản thứ XII: Các người nước Đại Pháp và thuộc địa cùng các nước Tây dương và Tân thế giới, người nào hễ tuân theo luật lệ nước Đại Nam, phải được ước định khai thương ở các cửa biển, mua đất làm nhà, tùy ý buôn bán và đặt làm máy móc kỹ nghệ ở nước Đại Nam, nhưng phải nhờ quan nước Đại Nam chỉ định xứ sở, không được lấn lộn. Trong đó chỗ đất ở hoặc đất công hoặc đất tư chiếu giá thuận mua và cả nhà ở, thuế lệ phải nộp là bao nhiêu, thì chiếu lệ định, đưa nộp cho quan nước Đại Nam. Các người đi buôn cho phép được thông hành buôn bán từ cửa biển Ninh Hải suốt lên sông Nhị Hà cho đến tỉnh Vân Nam; về thuế lệ thuyền và thuế hàng hóa là bao nhiêu, cũng chiếu lệ đưa nộp cho quan nước Đại Nam. Còn như từ cửa biển Ninh Hải theo sông Nhị Hà đến Hà Nội, lại từ Hà Nội suốt đến Vân Nam các chỗ cạn ở ven sông, người Tây đều được buôn bán. Người các nước trên đây đều được tùy tiện thuê mượn người nước Nam làm giúp các hạng tài phò, thông ngôn, thư ký, thợ thuyền, phu chèo thuyền, làm công việc trong nhà.

Khoản thứ XIII: Nước Đại Pháp được liệu đặt lãnh sự hoặc một viên chuyên làm việc ở các cửa biển đã khai thương ở nước Đại Nam, mỗi sở mang theo quân cốt đủ để sai phái, nhưng không được quá số 100 tên, để tiện tự vệ và tuần phòng canh giữ, cho khỏi người các nước sinh sự, đợi khi nào yên ổn không ngại gì, thì lãnh sự ở lại làm việc, quân lính mang theo rút về hết cả.

Khoản thứ XIV: Người nước Đại Nam cũng được các khoản đi lại để buôn bán và mua đất làm nhà ở nước Đại Pháp và các thuộc địa. Duy phải tuân theo luật lệ nước Đại Pháp. Nếu vua nước Đại Nam muốn đặt lãnh sự ở các cửa biển, các phố ở nước Đại Pháp và các thuộc địa để tiện coi giữ người nước mình, đều được tùy tiện.

Khoản thứ XV: Người đi buôn của nước Đại Pháp và các thuộc địa cùng các nước khác, muốn đến nước Đại Nam khai thương ở

các cửa biển, ở để buôn bán phải kê khai tên và quê quán trình nộp ở quan nước Đại Pháp, quan nước Đại Pháp lại chuyển tư cho quan nước Đại Nam biết. Dân nước Đại Nam muốn đến nước Đại Pháp và các thuộc địa ở để buôn bán cũng chiếu theo như thế mà làm. Nếu người đi buôn của nước Đại Pháp và các nước khác muốn đi lại xứ khác trong nước Đại Nam có việc gì, phải có giấy thông hành của quan nước Đại Pháp cấp cho và quan nước Đại Nam thuận phê chữ “đi trình” mới được thông hành, nhưng cấm buôn bán vật hạng ở dọc đường, nếu trái lệnh cấm thì hàng hóa của người buôn ấy do quan sở tại nước Đại Nam tịch thu hết. Nhưng hiện nay sĩ dân trong nước Đại Nam còn giữ lòng nọ kia, chưa yên lặng hết, thì người nước ngoài chưa tiện thông hành nên đợi ngày nào quan nước Đại Nam cùng quan Khâm sứ nước Đại Pháp, bàn xét hiện tình, quả đã yên ổn, mới có thể cấp giấy cho đi. Và người nước Đại Pháp muốn đến xứ nào trong nước Đại Nam tìm học bác vật, cũng phải tư cho quan nước Đại Nam biết; vì người ấy có ý du học, tất phải giữ gìn cho và cấp giấy tờ đầy đủ giúp cho người ấy được tiện đi lại thông hành tìm học.

Khoản thứ XVI: Người nước Đại Pháp kiện nhau hoặc kiện với người nước khác, đều do quan Lãnh sự nước Đại Pháp xét xử. Người nước Đại Pháp và người nước khác kiện nhau với người nước Đại Nam, hoặc xin bày tỏ việc gì, phải trước hết do quan lãnh sự nước Đại Pháp hết sức công bằng phân xử, cốt cho ổn thỏa. Nếu có khoản gì trở ngại, quan nước Đại Pháp thế khó xử đoán một mình được, tức phải tư xin quan nước Đại Nam hội đồng làm giúp. Quan hai nước xét xử đã được công bằng, thì đôi bên đều phải tuân theo. Người nước Đại Nam kiện nhau với người nước Đại Pháp hoặc người nước khác phải trước hết do quan nước Đại Nam hết sức công bằng phân xử, cốt được ổn thỏa, nếu có khoản gì trở ngại, quan nước Đại Nam thế khó xử đoán một mình được, thì phải tư xin quan nước Đại Pháp hội đồng làm giúp, quan hai nước xét xử đã được công bằng thì hai bên đều phải tuân theo. Còn người nước Đại Pháp

kiện nhau, hoặc kiện với người nước khác, thì chuyên do nước Đại Pháp xét xử.

Khoản thứ XVII: Người nước Đại Pháp và người nước khác đến địa hạt nước Đại Nam mà phạm tội thì phải giao về các tòa ở Gia Định xét xử; nếu người phạm tội ấy trốn tránh ở địa phận nước Đại Nam phải tư cho quan nước Đại Nam nã bắt, thì quan nước Đại Nam cũng phải hết sức dò bắt giao cho quan nước Đại Pháp nhận để làm việc. Nếu người nước Đại Nam đến ở địa phận nước Đại Pháp mà phạm tội, thì quan nước Đại Pháp chiếu luật lệ nước ấy xét xử, nhưng tư cho quan lãnh sự nước Đại Nam biết để theo lệ tra xét.

Khoản thứ XVIII: Phạm có giặc ở địa phận nước Đại Pháp, như có phạm các tội làm loạn và trộm cướp, mà trốn ở địa hạt nước Đại Nam, được quan nước Đại Pháp tư cho quan nước Đại Nam biết, thì quan nước Đại Nam tức phải hết sức dò bắt, giao cho quan nước Đại Pháp xét xử.

Nước Đại Nam có giặc phạm các tội làm loạn và trộm cướp, mà trốn đến địa hạt nước Đại Pháp, được quan nước Đại Nam tư cho quan nước Đại Pháp biết, quan nước Đại Pháp cũng phải hết sức dò bắt, giao cho quan nước Đại Nam xét xử.

Khoản thứ XIX: Người nước Đại Pháp và người nước khác có chết ở địa hạt nước Đại Nam, người nước Đại Nam có chết ở địa hạt nước Đại Pháp, gia sản của người chết ấy phải giao cho con cháu người ấy người đáng được hưởng, nếu hiện tại không có người đáng được hưởng, thì gia sản của người chết ấy đều phải giao cho quan nước ấy chuyển giao cho thân thuộc của người chết ấy ở trong nước nhận lấy.

Khoản thứ XX: Từ ngày quan đại thần hai nước định hòa ước đã ký tên, đóng ấn trở về sau, đợi đủ 1 năm, vua nước Đại Pháp đặc cách phái 1 người được sung làm quan Khâm sứ hạng nhì đến Kinh đô nước Đại Nam để tiện theo giữ các khoản đã định trong hòa ước,

chức trách phải làm của quan Khâm sứ ấy là khiến cho hai nước tình giao hiếu thường hòa, nghĩa bạn càng hậu. Vua nước Đại Nam nếu muốn đặt quan Khâm sứ đến ở kinh đô nước Đại Pháp, cũng theo như thế mà làm việc. Duy phẩm trật nghi chế của quan Khâm sứ ấy phải đợi hai nước bàn định, cốt được tương đương. Còn bổng lộc của quan Khâm sứ ấy và các hạng chi phí, phải do các nước ấy chiểu cấp.

Khoản thứ XXI: Nay ước mới này được đem thay thế điều ước cũ năm Nhâm Tuất trước. Nước Đại Pháp lại muốn chuyển nói với nước Y Pha Nho cùng theo giữ ước mới này mà bỏ ước cũ đi, nếu hoặc nước Y Pha Nho không chịu thay đổi các khoản ước cũ, thì ước mới ấy nước Đại Pháp và nước Đại Nam đều cùng theo giữ, mà khoản nào thuộc ước cũ là thuộc nước Y Pha Nho cùng nước Đại Nam đã định, đều phải theo như cũ. Duy khoản ước nước Đại Nam còn thiếu tiền bồi thường cho nước Y Pha Nho, thì nước Đại Pháp tự nhận bồi thay, nước Đại Nam lại chiểu khoản thứ 7 trong điều ước mới trả dần nợ bạc ấy cho nước Đại Pháp đủ số.

Khoản thứ XXII: Nay ước mới đã định, thì hai nước cùng nhau cùng giữ ước ấy, đời đời chớ trái, đủ 1 năm hoặc chưa tới 1 năm, đợi được vua hai nước phê chuẩn, thì đem đến Kinh thành nước Đại Nam cùng giao cho nhau để lưu chiểu. Khi việc đã xong, lại đem hòa ước ấy đều tuyên bố ở trong nước, khiến cho đều biết cả. Và ước mới ấy đã làm 4 bản, Toàn quyền đại thần hai nước cùng nhau so sánh phù hợp phải ký tên đóng ấn vào.

Hòa ước trên này bàn định ổn thỏa ở phủ Nguyên soái thành Gia Định, niên hiệu biên ngày ta là ngày 27 tháng giêng năm Tự Đức thứ 27. Lịch dương lịch là ngày 15 tháng 3 năm 1874¹.

Phó Đề đốc Dupré, Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 9-15.

HIỆP ƯỚC GIÁP THÂN

NĂM 1884

Hiệp ước Giáp Thân năm 1884 hay còn có tên là Hiệp ước Patenôtre, là hòa ước cuối cùng nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp vào ngày 6-6-1884 tại kinh đô Huế gồm có 19 điều khoản. Đại diện phía nhà Nguyễn là Phạm Thân Duật - Toàn quyền đại thần, Tôn Thất Phan - Phó Toàn quyền đại thần, Nguyễn Văn Tường - Phụ chính đại thần và phía Pháp là Jules Patenôtre - Sứ thần Cộng hoà Pháp.

Khoản thứ 1- Nước Đại Nam tự nhận nước Đại Pháp giúp đỡ, nghĩa là nước Đại Nam có giao thông với nước nào thì nước Đại Pháp giúp đỡ công việc và nhân dân nước Đại Nam có ở nước ngoài thì Đại Pháp cũng giúp đỡ.

Khoản thứ 2 - Quân nước Đại Pháp đóng lâu ở đồn cửa biển Thuận An, từ cửa biển ấy lên tới Kinh thành, các đồn lũy ở ven sông và công việc phòng bị, nước Đại Nam cần phải triệt bỏ.

Khoản thứ 3 - Địa giới nước Đại Nam, từ giáp tỉnh Biên Hòa, Nam Kỳ về phía Bắc cho đến giáp tỉnh Ninh Bình Bắc Kỳ, các quan viên ở tỉnh đều làm chức tự trị dân như cũ. Trừ ra các Nha Thương chính và cục Tạo tác, nên có quan Pháp trông coi, còn việc thường mà có ứng dụng quan bác vật hãy dùng người Pháp để trông coi.

Khoản thứ 4 - Nước Đại Nam từ giáp tỉnh Biên Hòa đến giáp tỉnh Ninh Bình, những tỉnh ở khoảng giữa ấy, trừ ra cửa biển Thi Nai đã mở buôn rồi, nay Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam, Xuân Đài thuộc tỉnh Phú Yên, 2 cửa biển đó nên mở thêm bến buôn ra, ngoài ra các cửa biển khác, sau này xét có ích lợi thì họp bàn mở thêm việc buôn. Nước Pháp cũng có đặt quan ở những chỗ bến buôn mở thêm ấy. Nhưng những quan ấy phải theo lệnh của quan Khâm sứ đại thần ở Kinh.

Khoản thứ 5 - Quan Khâm sứ đại thần đóng ở Kinh, chuyên về giữ công việc ngoại giao nước Đại Nam với nước ngoài, không có dự kíp tới công việc các tỉnh ở trong giới hạn khoản thứ 3. Khâm sứ đại thần, lại được thăng vào tâu với Đại hoàng đế nước Đại Nam. Quan Khâm sứ đại thần ấy ở trong Kinh thành có quân Pháp theo hầu.

Khoản thứ 6 - Các tỉnh nước Đại Nam từ giáp Ninh Bình trở về phía Bắc, tỉnh nào có sự cần cấp, thì nước Đại Pháp nên đặt công sứ hay bọn phó công sứ, thì ở trong các tỉnh ấy, gần chỗ quan tỉnh ở thì công sứ, phó sứ đó, có lính Pháp hay lính Nam theo hầu.

Khoản thứ 7 - Quan công sứ nước Pháp đặt ở tỉnh nào ở Bắc Kỳ, quan công sứ ấy không được dự làm những việc dân chính trong tỉnh ấy, các quan tỉnh ấy, không kể hạng quan nào, cứ cai trị hạt dân như cũ. Như quan Pháp có kiểm được quan Nam nào nên thay đổi, có xin thay đổi ấy, sẽ thay đổi.

Khoản thứ 8 - Nước Đại Pháp không kể viên dịch nào, như có việc gì nên tư báo với các quan nước Đại Nam thì do quan công sứ nước Pháp tư báo mà thôi.

Khoản thứ 9 - Nước Đại Pháp sẽ dựng một con đường điện báo từ Sài Gòn đến Hà Nội, chuyên do người Pháp trông làm, khoản này nếu được tiền lời bao nhiêu, nước Pháp trích lấy một phần giao cho nước Nam tiêu dùng, vì nước Nam có nhường phần đất để đủ chỗ làm, do đó những nhân viên điện báo mới có thể dựng được buồng bếp nhà cửa để ở.

Khoản thứ 10 - Các người ngoại quốc ngụ ở nước Đại Nam từ giáp Biên Hòa đến giáp Ninh Bình và địa hạt Bắc Kỳ, thì đều chịu dưới quyền nước Đại Pháp xử đoán, như người nước Nam cùng người nước ngoài, hay người nước ngoài cùng người nước Nam có việc gì tranh kiện nhau thì đều do quan nước Pháp phân xử.

Khoản thứ 11 - Nước Đại Pháp từ giáp tỉnh Biên Hòa đến giáp tỉnh Ninh Bình, thì quan Bố chính chiêu thu thuế lệ về cho

triều đình nước Đại Nam y theo như cũ, không có quan Pháp kiểm cố tới đó. Đến như địa hạt Bắc Kỳ thì quan công sứ hợp với quan bố chính, tóm các thuế lệ mỗi tỉnh một xứ, khiến cho tiện việc kiểm cố, biết được số sở thu và sở chi, khi thu xong, quan nước Đại Pháp và quan nước Đại Nam hội đồng chuẩn định sự chi phí các nơi và các số công nhu tiền kẽm bao nhiêu, số chi còn bao nhiêu, quy nộp vào kho ở Kinh của triều đình nước Đại Nam.

Khoản thứ 12 - Các sở Thương chính ở trong nước Đại Nam, lại muốn bàn định giao hết cho quan Đại Pháp chuyên biện, những sở Thương chính có nên xây dựng thì chỉ ở những nơi ven biển và biên giới mà thôi, lấy các sở Thương chính trước, quan võ nước Pháp đã làm như thế nào, nước Đại Nam ngày nay cũng nên thôi bàn. Đến như điều lệ các sở Thương chính và các lệ thuế ngoại ngạch kịp các khoản lệ cấm các thuyền không được vào cửa biển, trong khi đó dịch khí, thì trong nước Đại Nam và các sở Bắc Kỳ cũng y như điều lệ của 6 tỉnh Nam Kỳ.

Khoản thứ 13 - Trong địa hạt Bắc Kỳ, nước Đại Nam và những người Pháp mở buôn ở các sở, và những người được nước Pháp bảo trợ, đều được đi lại buôn bán, mua đất dựng cửa hàng, thung dung tự tiện, lại khoản các giám mục, linh mục giảng giáo cho giáo dân đã ước định ở ngày 15 tháng 3 năm 1874, tức ngày 27 tháng 1 năm Tự Đức thứ 27 (khoản thứ 9). Nay Đại hoàng đế nước Đại Nam cũng phê chuẩn y như khoản ấy.

Khoản thứ 14 - Như có người nước ngoài muốn đi trong nước Đại Nam có công việc gì, thì phải xin giấy thông hành ở quan Khâm sứ tại Kinh, hay quan Tổng thống Gia Định, đến trình quan nước Đại Nam phê chữ đóng ấn vào 2 chữ "dĩ trình" mới có thể đi được.

Khoản thứ 15 - Nước Đại Pháp tự hứa rằng, từ sau đi, xin giúp Đại hoàng đế nước Đại Nam hoàn toàn tốt đẹp và trong nước khỏi phải giặc cướp trong ngoài, do đó mà nước Đại Pháp chiều

cho là ở trong nước Đại Nam, hoặc Bắc Kỳ hay nơi nào cần kíp, có nên đón quân thì được dùng quân đóng để bảo trợ.

Khoản thứ 16 - Đại hoàng đế nước Đại Nam cai trị trong nước, trừ ra những điều đã định ở trong hòa ước ngoài, còn đều theo như cũ.

Khoản thứ 17 - Nước Đại Nam còn thiếu số bạc của nước Pháp (tức là món nợ Y Pha Nho) sau sẽ bàn định tính trả, nước Đại Nam đừng đi vay mượn nước ngoài. Nếu nước Pháp không đồng ý, thì nước Đại Nam không được vay nước ngoài.

Khoản thứ 18 - Sau khi quan của hai nước hội đồng chia định giới hạn các nơi mở buôn, và nhường đất cho người mở bến buôn, trong đó có bàn dựng cây đèn pha ở nước Đại Nam, từ ven biển Biên Hòa đến giáp Ninh Bình cùng địa hạt Bắc Kỳ, và lệ định thuế khai các mỏ, lệ dùng tiền bạc. Hội đồng định chia các sở Thương chính và những lợi tạp thuế và thuế điện báo, và chia các khoản thuế chưa cho liệt vào khoản thứ 11, trích giao cho nước Đại Nam nhận dùng. Điều ước ấy đệ về, đưa tới triều đình Đại Pháp và tiến lên Đại hoàng đế nước Đại Nam phê chuẩn, tùy tức trao đổi.

Khoản thứ 19 - Tờ ước này thay thế cho các tờ ước ký ngày 23 tháng 11, ngày 30 tháng 8 và ngày 15 tháng 3 năm 1879, khi nào hai bên như có thay đổi ý kiến gì ở trong tờ ước đó thì cứ lấy bản chữ Pháp làm chính, toàn quyền đại thần của hai bên đã ký tên và đóng dấu ấn ở tờ ước ấy làm bằng. Tờ ước ấy đã lập ở Kinh vào ngày 13 tháng 5 năm Kiến Phúc thứ 1, tức là ngày 6 tháng 6 năm 1884. Dự thương Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, Toàn quyền đại thần Phạm Thận Duật, Phó Toàn quyền đại thần Tôn Thất Phiên đều ký tên đóng ấn¹.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 9, tr. 74-77.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Am, "Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1994.

2. Đào Duy Anh, *Lịch sử cách mệnh Việt Nam (từ 1862-1930)*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1955.

3. Nguyễn Anh, "Về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 50, 1963.

4. Nguyễn Anh, "Vài nét về giáo dục ở Việt Nam từ khi Pháp xâm lược đến cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 98, 1967.

5. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời đô hộ Pháp*, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1974.

6. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.

7. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cam Lộ, *Lịch sử Đảng bộ huyện Cam Lộ (1930-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.

8. Phan Trọng Báu, "Đình Công Tráng với khởi nghĩa Ba Đình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 141, 1971.

9. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

10. Philippe le Failler, "Độc quyền thuốc phiện ở Việt Nam. Những nguyên tắc chỉ đạo việc khai thác cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1996.

11. Hoa Bằng, "Cuộc khởi nghĩa (1862-1864) do Cai Vàng và vợ ba ông lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 94, 1967.

12. Hoa Bằng, "Cuộc nổi dậy “Chày Vôi” (1866) chống triều đình mục nát triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 128, 1969.

13. Cao Văn Biền, *Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

14. Cao Văn Biền, "Về bản thân công điền công thổ trước Cách mạng tháng Tám", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1985.

15. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

16. Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

17. Trương Bá Cần, *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ (1862-1874)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011.

18. Nguyễn Xuân Cần, "Về năm sinh của Nguyễn Cao", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1986.

19. Phan Bội Châu: *toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990.

20. Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, In trong: Bảo Định Giang - Nguyễn Quang Hưng, *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

21. Claudí Salmon, Tạ Trọng Hiệp, "Từ Batavia đến Sài Gòn - Du ký của một thương nhân Hoa kiều", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 278, 1995.

22. Devillers, Philippe, *Người Pháp và người Annam - bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

23. Nguyễn Sinh Duy, "Trận đột kích Nam Chơn (Quảng Nam) (2-1886)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1981.

24. *Documents A. Salles: III. Philippe Vannier*, BAVH, No 2-1935, p. 149.

25. Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử*, tân biên (1533-2000), quyển 3, Cơ sở Dân chúa xuất bản.

26. *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2011.

27. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, 6, 7, 8, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, 2006.

28. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

29. Nguyễn Khắc Đạm, "Nguyễn Cao, một văn thân yêu nước chống Pháp", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 44, 1962.

30. Nguyễn Khắc Đạm, "Đánh giá Phan Thanh Giản thế nào cho đúng", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 1963.

31. Nguyễn Khắc Đạm, "Cần nhận rõ chân tướng Trương Vĩnh Ký để đánh giá cho đúng", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1964.

32. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992.

33. *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, 1997.

34. Lâm Công Định, "Về trận huyết chiến bảo vệ cửa biển Thuận An năm 1883", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1985.

35. Trần Độ, "Về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 282, 1995.

36. Fourniau (Ch), "Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887) (theo những tài liệu của Pháp)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

37. Fourniau (Ch), "Người Hoa ở Bắc Kỳ trước Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-3, 1991.

38. *Gia Định xưa và nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

39. Trần Văn Giáp, "Tài liệu mới về Trương Công Định (1821-1864), vị anh hùng dân tộc miền Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1963.

40. Quang Đạm (dịch), Đinh Xuân Lâm (hiệu đính), *Hiệp ước, thỏa ước và hiệp định ký kết giữa nước Việt Nam và nước Pháp*, Tư liệu Viện Sử học (Vv963).

41. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 1, 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

42. Trần Văn Giàu, *Tổng tập (tập I)*, Nxb. Quân đội nhân dân, 2006.

43. GILLES (R), "Cảng Hải Phòng. Việc thiết lập cảng và những bước do dự án đầu tiên (1874-1902)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1991.

44. Mai Hanh, "Trương Định - người anh hùng tiêu biểu cho tinh thần chống ngoại xâm của nhân dân miền Nam thời kỳ cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 66, 1964.

45. Mai Hanh, "Về giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương Khê do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 85, 1966.

46. Mai Hanh, "Độc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà trong phong trào chống ngoại xâm của nhân dân Việt thời kỳ cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 97, 1967.

47. Đinh Văn Hạnh, "Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 277, 1994.

48. Châu Hải, "Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1994.

49. Nguyễn Hữu Hiếu, "Về cuộc kháng chiến chống Pháp của Thiên hộ Vũ Duy Dương (1827-1866)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1993.

50. Lê Thị Thanh Hòa, "Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802-1884", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 280, 1995.

51. Ngô Văn Hòa, "Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1983.

52. Ngô Văn Hòa, "Mấy suy nghĩ về cuộc khởi nghĩa Ba Đình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1986.

53. Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc, *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

54. Phan Phát Huân (C.S.S.R), *Việt - Nam giáo - sử*, quyển 1, (1533-1933), in lần thứ 2, Cờ thể tùng thư, Sài Gòn, 1965.

55. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, *Lịch sử Đảng bộ huyện Nghi Lộc*, tập 1, Nxb. Nghệ An, 1998.

56. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nam Đàn, tập 1, 1930 -1954*, Nxb. Nghệ An, 2000.

57. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Thanh Chương*, tập 1, Nxb. Nghệ An, 2005.

58. Đỗ Quang Hưng, "Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (1858-1896)", trong: *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003.

59. Đỗ Quang Hưng, *Nghiên cứu tôn giáo: nhân vật và sự kiện*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

60. Nguyễn Văn Khánh, "Phong trào Cần Vương chống Pháp ở miền núi Thanh Nghệ cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 226, 1986.

61. Nguyễn Văn Khánh, "Quá trình biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 281, 1995.

62. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.

63. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862-1945)*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

64. Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.

65. Nguyễn Văn Kiệm, "Những nổi thống khổ của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ những năm 80 - 90 thế kỷ XIX (qua ghi chép của một Giám mục Công giáo)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 280, 1995.

66. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

67. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên chúa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2001.

68. Hồng Kiều, "Về các đơn vị hành chính ở Nam Bộ qua các chế độ", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1979.

69. Hà Kinh, "Thành Sơn Tây với chiến công oanh liệt chống xâm lăng (12-1883)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 136, 1971.

70. Trương Hữu Kỳ, "Đánh giá Phan Thanh Giản thế nào cho đúng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 54, 1963.

71. Đinh Xuân Lâm, Triệu Dương, "Cuộc khởi nghĩa năm 1886 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của nguồn tư liệu mới: bài

“Trung nghĩa ca” do chính thủ lĩnh Đoàn Hữu Trưng viết”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 và số 11, 1959.

72. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, *Về thất thủ kinh đô*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

73. Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Xuân Ôn, một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX (1886-1892)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 158, 1974.

74. Đinh Xuân Lâm, Phan Trọng Báu, "Cao Thắng với phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 164, 1975.

75. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Tư liệu mới về Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

76. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Về Nguyễn Cao", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1983.

77. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Ba văn kiện về phong trào Cần Vương", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1983.

78. Đinh Xuân Lâm, "Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh: những đặc điểm phát triển, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 218, 1984.

79. Đinh Xuân Lâm, Trịnh Nhu, *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh*, Nxb. Thanh Hóa, 1985.

80. Đinh Xuân Lâm, "Hai tư liệu lịch sử về phong trào Cần Vương tỉnh Thanh Hóa", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 221, 1985.

81. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch, "Một số tư liệu về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 224, 1985.

82. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, "Vai trò của Tôn Thất Thuyết trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 225, 1985.

83. Đinh Xuân Lâm, "Đề có một nhận định đúng đắn về Tôn Thất Thuyết trong lịch sử Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1985.

84. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, "Bàn thêm về tính chất và vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1986, số 6.

85. Đinh Xuân Lâm, "Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2, 1987.

86. Đinh Xuân Lâm, "Nguyễn Mậu Kiến - người xướng nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (262), 1992.

87. Đinh Xuân Lâm, "Về Đốc Tích, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hai Sông (1883-1889)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (263), 1992.

88. Đinh Xuân Lâm, "Tìm hiểu thêm về phong trào Cần Vương Hà Tĩnh (1885-1893)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 269, 1993.

89. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây (1802-1858)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 271, 1993.

90. Đinh Xuân Lâm, "Bài về Lưu Vĩnh Phúc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 279, 1995.

91. Đinh Xuân Lâm, "Phong trào chống xâm lược Pháp ở Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 281, 1995.

92. Đinh Xuân Lâm, "Về Đốc Thiệt", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1996.

93. *Lịch sử Việt Nam, tập 2, 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

94. *Lịch sử Việt Nam 1858 - cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1974.

95. Phan Ngọc Liên, Trương Công Huỳnh Kỳ, "Người truyền dụ Cần Vương đến các tỉnh miền Nam Trung Bộ", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 65, 7-1999.

96. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm, *Phong trào văn thân khởi nghĩa*, Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

97. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 1, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957 (in lần thứ hai).

98. Đàm Xuân Linh, "Đánh giá Lưu Vĩnh Phúc cần thấy mặt tích cực là chủ yếu", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 40, 1962.

99. Huỳnh Lứa (Chủ biên), *Lịch sử khai phá đồng bằng Nam Bộ từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1945*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.

100. Mary Somers Heidhues, *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

101. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

102. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

103. Đào Tử Minh, Đinh Xuân Lâm, "Khởi nghĩa Cờ Vàng năm Giáp Tuất (1874)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 165, 1975.

104. Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng - nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-1895) ở Nghệ Tĩnh*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1957.

105. Trịnh Nhu, *Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1866-1892)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1983.

106. Trịnh Nhu, "Nhà Thanh đối với Việt Nam qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4, 1989.

107. "Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam", Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế và Tạp chí *Xưa và Nay* xuất bản, Huế, 2002.

108. *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

109. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1985.

110. *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.

111. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

112. Nguyễn Phan Quang, "Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX", trong: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp chí *Xưa và Nay* và Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2006.

113. Nguyễn Thanh Lợi, "Kênh đào Nam Bộ thời thuộc Pháp", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 286, tháng 6-2007.

114. Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

115. Nguyễn Hồng Phong, *Văn hóa chính trị Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn phát triển, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.

116. Vũ Huy Phúc, "Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 230, 1986.

117. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

118. Hồ Hữu Phước, Phạm Thị Minh Lệ, "Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn Trường Tộ", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 31, 1961.

119. Nguyễn Phan Quang, *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

120. Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Tiến Đoàn, "Phong trào Kỳ Đồng Mạc Đình Phúc những năm cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1980.

121. Nguyễn Phan Quang, "Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1981.

122. Nguyễn Phan Quang, "Ba bức thư từ Nam Kỳ năm 1863", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1990.

123. Nguyễn Phan Quang, "Vụ trá hàng của Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc của phong trào Bãi Sậy", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1994.

124. Nguyễn Phan Quang, "Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1994.

125. Nguyễn Phan Quang, "Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 218, 1995.

126. Cao Bá Quát: *Về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Đà Nẵng, 2007 (tái bản lần thứ nhất).

127. Dương Kinh Quốc, "Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu thời kỳ thuộc địa đến Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 159, 1974.

128. Dương Kinh Quốc, "Một thủ đoạn xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam: chính sách hợp tác", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 170, 1976.

129. Dương Kinh Quốc, "Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho (1883)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 184, 1979.

130. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

131. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

132. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

133. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, 6, 7, 8, 9, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, 2006.

134. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.

135. Trương Hữu Quýnh, "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1998.

136. Nguyễn Tài Sáng, "Cầm Bá Thước và những ngày cuối cùng của phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 161, 1975.

137. Phạm Văn Sơn, *Việt sử tiền biên*, tập 5, quyển thượng, Sài Gòn, 1962.

138. Phạm Văn Sơn, *Việt Nam cách mạng sử*, Sài Gòn, 1963.

139. Ủy ban Khoa học xã hội, Ban Tôn giáo của Chính phủ, *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

140. Bùi Đức Sinh, *Giáo - hội Công - giáo ở Việt Nam*, quyền 1, Calgary-Canada, 1999.

141. Hồ Song, "Bàn thêm về Trương Vĩnh Ký", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 61, 1964.

142. Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

143. Văn Tạo, "Nguyễn Trường Tộ - người mở đường cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1992.

144. Văn Tân, "Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách của ông", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 23, 1961.

145. Văn Tân, "Vũ Phạm Khải, một văn thân yêu nước đứng đầu phái chủ chiến trong triều đình Tự Đức", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 141, 1971.

146. Văn Tân, "Nguyễn Đình Chiểu, một trí thức yêu nước nồng nàn, một nhà thơ lỗi lạc của dân tộc Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 143, 1972.

147. Cao Tự Thanh, "Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1983.

148. Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, Nxb. Nghệ An, 2005.

149. Chương Thâu, "Một số tài liệu lịch sử về tình hữu nghị chiến đấu giữa hai nước Việt - Trung thời cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 115, 1968.

150. Chương Thâu, "Điều trần của Nguyễn Trường Tộ về nông nghiệp", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1978.

151. Chương Thâu, "Những gương mặt Công giáo Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ tổ quốc, đất nước thời cận đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2, 1988.

152. Chương Thâu, Minh Hồng, "Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 36, 1995.

153. Ca Văn Thỉnh, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973.

154. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Nxb. Thế giới, 1996.

155. Nguyễn Quang Trung Tiến, "Vua Hàm Nghi với dụ Cần Vương ở Tân Sở", Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thành Tân Sở với phong trào Cần Vương* do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đồng tổ chức, tháng 7-2010.

156. Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003.

157. Nguyễn Văn Thường, *Phong trào yêu nước chống Pháp trước khi có Đảng ở Phú Yên*, Hội thảo khoa học: *Phú Yên 395 năm hình thành và phát triển (1611-2006)*, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Tuy Hoà, 2006.

158. Nguyễn Văn Thường, "Về căn cứ và hoạt động phối hợp chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Cần Vương Phú Yên với các tỉnh Nam Trung Kỳ (1885-1887)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 2005.

159. Nguyễn Quang Trung Tiến (Chủ trì), *Vua Hàm Nghi với phong trào Cần Vương ở Bình Trị Thiên*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Khoa học Huế, 2001.

160. Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ - Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984.

161. Vũ Văn Tinh, "Xung quanh cái chết của cụ Phan Đình Phùng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 62, 1966.

162. Vũ Văn Tinh, "Thêm một số tài liệu về Nguyễn Cao", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 97, 1967.

163. Vũ Văn Tinh, "Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 140, 1971.

164. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003), *Châu bản triều Tự Đức, 1848-1883*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.

165. Nguyễn Văn Trương (Chủ biên), *Nam Đàn xưa và nay*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

166. Nguyễn Đình Tư, *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, 1965.

167. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 1, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1995.

168. Đặng Việt Thanh, "Mấy ý kiến về xu hướng và tính chất của các phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX ở nước ta", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1958.

169. Đặng Việt Thanh, "Cần nhận định và đánh giá Phan Thanh Giản như thế nào", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, 1963.

170. Minh Thành, "Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số tháng 5-6, 1969.

171. Chu Thiên, "Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 56, 1963.

172. Chu Thiên, "Một bài thơ viết về thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam Định lần thứ nhất (12-12-1873): Khóc Bảo Long Trần Chí Thiện", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 80, 1965.

173. Chu Thiên, "Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 33, 1961.

174. Đỗ Thiện, "Phong trào Kỳ Đồng năm 1883", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 102, 1967.

175. *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1970.

176. Hải Thu, "Góp ý về Phan Thanh Giản", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 53, 1963.

177. Tạ Thị Thúy, "Vài nét về việc khai thác và sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884-1896", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1991.

178. Tạ Thị Thúy, "Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884-1896", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-6, 988.

179. Lê Thuộc, "Một văn kiện của cụ Phan Đình Phùng vừa mới được phát hiện", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 71, 1965.

180. Lê Tượng, "Góp thêm ý kiến về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 101, 1967.

181. Nguyễn Trọng Văn, "Nguyễn Trường Tộ với vấn đề hòa nhập vào thế giới để phát triển", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1993.

182. Diệp Vân, "Tài liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 110, 1968.

183. Đặng Huy Vận, Chương Thâu, "Phan Thanh Giản trong lịch sử cận đại Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 48, 1963.

184. Đặng Huy Vận, "Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) ở Nghệ An và Hà Tĩnh", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 75, 1965.

185. Đặng Huy Vận, Chu Thiên, "Đề đốc Tạ Hiện và phong trào chống Pháp ở Nam Định và Thái Bình cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 83, 1966.

186. Đặng Huy Vận, "Thêm một số tư liệu về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 96, 1967.

187. Đặng Huy Vận, Lê Ngọc Dong, Đinh Xuân Lâm, "Bàn thêm về cuộc chiến đấu ở cứ điểm phòng ngự Ba Đình - Thanh Hóa", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 99, 1967.

188. Đặng Huy Vận, "Tìm hiểu thêm về cuộc đấu tranh giữa phái "chủ chiến" và những phái "chủ hòa" trong cuộc kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 112, 1968.

189. Đặng Huy Vận, Đinh Xuân Lâm, "Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước với phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh Hóa hồi cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 140, 1971.

190. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

191. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Việt Nam - những sự kiện quân sự thế kỷ XIX*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.

192. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

193. Viện Sử học, *Nông dân Việt Nam thời cận đại*, tập 1 và 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990-1992.

194. Thái Vũ, "Tìm hiểu thêm về căn cứ Ba Đình", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 76, 1965.

195. Nguyễn Văn Xuân, Quốc Anh, "Đà Nẵng 100 năm về trước", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-6, 1987.

196. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993.

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

197. Adrien Launay. *Histoire générale de la Société des Missions étrangères*. Paris, 1894.

198. Agard A. *L'Union indochinoise Française ou Indochine Orientale*. Hanoi, Im. d'Extrême-Orient, 1935.

199. Agron Charles-Robert. *France coloniale ou parti colonial?* Paris, P.U.F, 1978.

200. Ajalbert, J. *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*. Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, Paris, 1934.

201. Ajalbert, J. *L'Indochine par les Français*. Les documents Bleu Gallimard, Paris, 1931.

202. Alavaill, E. *Richesses agricoles et forestières du Tonkin*. Paris, 1898.

203. Albert Armand Pouyanne. *Dragages de Cochinchine. Inspection générale des travaux publics*. Hanoi, 1930.

204. Alexandre B. Woodside. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Harvard University Press, 1971.

205. Antonini, P. *L'Annam, le Tonkin et l'intervention de la France en Extrême-Orient*. Paris, 1889.

206. Bain Chester Arthur. *The history of Vietnam from the French penetration to 1939*. The American University, Washington, D.C, 1956.

207. Balancie. *Monographie de Gia Dinh*. Saigon, 1902.

208. Banno Masataka. *China and the West 1858-1861: The origins of the Tsungli Yamen*. Cambridge (Mass), Harvard University, 1964.

209. Baurac J.C. *La Cochinchine et ses habitants (Province de l'Ouest)*. Impr. Commerciale Rey, Curriel et Cie, Saigon, 1894.

210. Berger F. *Le peuple vietnamien à la lumière de son histoire*. Tropique, 1952.

211. Bilot Albert. *L'affaire du Tonkin: Histoire diplomatique de l'établissement de notre Protectorat sur l'Annam et de notre conflit avec la Chine 1882-1885*. Paris.

212. Boudet et Massou. *Iconographie historique de l'Indochine*. Documents sur l'histoire de l'Intervention Française en Indochine. Paris Direction des Archives, 1931.

213. Boudillon, A.. *Le régime de la propriété foncière en Indochine*. Paris 1915.

214. Charler Fourniau. *Annam, Tonkin (1885-1896)*. Paris, 1989.

215. Cho Huan Lai. *Les origines du conflit franco-chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883*. Paris, Maspéro (petite collection Maspéro, 24), 1968

216. Choi Byung Wook. *Southern Vietnam under the Reign of Minh Menh (1820-1841). Central Policies and Local Response*, Cornell University, 2004 .

217. Circaud, E. *Le Tonkin financier: son avenir*. Paris, 1891.

218. Cohen, P.A. *China and Christianity: The missionary movement and the growth of Chinese antiforeignism, 1860-1870*. Cambridge (Mass), Harvard University Press, 1963.

219. David Marr. *Vietnamese Anticolonialism (1885-1925)*, California 1971.

220. Faure, A. *Les Français en Cochinchine au XVIII^e siècle. Mgr Pigneau de Béhaine, Évêque d'Adran*, Paris, 1891.

221. Frédéric Mantienne. *The Transfer of Western Military Technology to VietNam in the late 18th and early 19th Centuries: The case of the Nguyễn*. *Journal of Southeast Asia studies*, N10, Singapore, 2003.

222. Galliéni. *Trois colonnes au Tonkin*, Paris 1895.
223. Georges Coedès. *Les peuples de la péninsule indochinoise, histoire, civilisation*. Paris, 1962.
224. Georges Condominas. *L'Espace social: à propos de l'Asie du Sud-Est*. Paris, Flammarion, 1980.
225. Georges Condominas. *L'Exotique est quotidien: Sur Luk, Vietnam Central*. Plon, Paris, 1965.
226. Georges Taboulet. *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, tome 1-2, Adrien-Maisonneuve, Paris, 1955.
227. Gosselin, C. *L'empire d'Annam*. Perrin et Cie, Paris 1904.
228. Henri Boudoin. *La Banque de l'Indochine*. Ed. Pédone, Paris, 1903.
229. Henri Cosserat. *Notes biographiques sur les Français au service de Gia-Long*, BAVH, 4^{ème} Année N0 3 Juillet-Sept, 1917.
230. Henri Galos. *L'expédition de Cochinchine et la politique Française dans l'Extrême-Orient*, Revue des deux Mondes, 1861.
231. *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours*. IDEO, Hà Nội 1922.
232. Jabouille. *Une page de L'histoire du Quang Tri*, Septembre 1885, BAVH, No.4, 1923.
233. Jean Chesneaux, George Boudarel. *Tradition et révolution au Vietnam*. Ed. Anthropos, Paris, 1970.
234. Jean Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*. Paris, 1955.
235. Jean Chesneaux. *Le Vietnam*. Paris, Maspero (petite collection Maspéro, 24), 1968.
236. Jean Dupuis, Jules Gros. *La Conquête Du Tong-Kin Par Vingt-Sept Français Commandés Par Jean Dupuis: Récit Accompagné de Son Portrait*. BiblioLife, 2010.

237. Jean Dupuis. *Les évènements du Tonkin 1872-1873*. Challamel aîné, Paris 1879.
238. Jean Pierre Aumiphin. *La présence Financière et économique Française en Indochine (1858-1939)*. Uni. De Nice, Sofia Antilopes, 1981.
239. John Frank Cady. *The Roots of French imperialism in Eastern Asia*. Ithaca, N.Y., Cornell U.P, 1954.
240. Joseph Buttinger. *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*. Praeger Publishers, New York, 1958.
241. Laurent Burel. *Le contact protocolonial en Annam-Tonkin 1858-1882*. Paris, Université Paris VII, 1990.
242. Léon Sogny. *Notulettes: II. Une mission américaine en Annam sous Minh Mang*, BAVH, XXIV, N° 1, Jan-Mars, 1937.
243. Léopold Cadière. *À la suite de l'Amiral Charner: Campagne de Chine et de Cochinchine (1860-1864), Lettres de Ph. Aude"*. BAVH, 1932.
244. Léopold Cadière. *Les Français au service de Gia Long: Nguyen Anh et la mission inédite*. BAVH, 13 Jan Mars 1926.
245. Léopold Cadière. *Quelques papiers du capitaine Mouteaux*. BAVH, 1944.
246. Louvet. *La Cochinchine religieuse*. tome 2 (1800-1884), Paris, 1885.
247. Marcel Gaultier. *Le Roi Proscrit*. Impr. d'Extrême-Orient, Hanoi, 1940.
248. Nguyễn Thế Anh. *Parcours d'un historien du Việt Nam*. Les Indes savantes, Paris, 2008.
249. Pallu, de la B. *Histoire de l'expédition de la Cochinchine en 1861*. Paris, 1861.
250. Paul Bernard. *L'Indochine. Erreurs et dangers*. Paris, 1901.

251. Paul Boudet. *Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire, le traité de 1862 entre la France et l'Annam*. BSEI, 1947.

252. Paul Boudet. *L'Indochine dans le passé*. Ed. Société de géographie de Hanoi, 1941.

253. Paul Bourde. *De Paris à Tonkin*. Paris, 1885.

254. Paul Brunat. *Exploration commerciale du Tonkin*. Lyon, 1885.

255. Pierre Brocheux et Daniel Hémerly. *Indochine - La colonisation ambiguë, 1858 - 1954*. Éditions La Découverte, Paris, 1995.

256. Pierre Brocheux. *L'économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale (1890-1940)*. Paris EPHE. VII section (thèse de doctorat de 3^e cycle), 1969.

257. Pierre Gourou. *L'utilisation du sol en Indochine Française*, Paris 1939.

258. Ramsay, J. *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, 2008.

259. Regismanset, C. *Le miracle Français en Asie*. G. Gréset Cie, Paris, 1922.

260. Thomasi, A. *La conquête de l'Indochine*. Nxb. Payot, Paris 1934.

261. Veuillot, E., *La Cochinchine et le Tonkin. Le pays, l'histoire et les missions*, 2^e édition, Gaume frères et J. Duprey, 1861.

262. Vo Duc Hanh, E. *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, 2,3, E.J.Brill, Leiden, 1969.

263. Yves Henry. *Économie agricole de l'Indochine*, Hanoi 1932.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

Chương I

VIỆT NAM TRƯỚC KHI PHÁP XÂM LƯỢC	25
---	----

I. Bối cảnh chính trị, văn hoá - xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	25
---	----

1. Nhà Nguyễn trong bối cảnh quốc tế và khu vực	25
2. Thái độ của nhà Nguyễn đối với hoạt động của người Pháp	54

II. Âm mưu can thiệp và xâm lược Việt Nam của Pháp	72
---	----

1. Những thay đổi về chính thể cầm quyền ở Pháp	72
2. Pháp tăng cường các hoạt động kinh tế và quân sự ở Việt Nam	76
3. Âm mưu can thiệp và kế hoạch xâm lược của Pháp	86

Chương II

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (GIAI ĐOẠN 1858 - 1873)	97
---	----

I. Mặt trận Đà Nẵng, Gia Định	97
--------------------------------------	----

1. Thực dân Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng)	97
2. Chiến trường Gia Định (từ tháng 2-1859 đến tháng 5-1859)	102
3. Mặt trận Đà Nẵng (từ tháng 4-1859 đến tháng 11-1859)	106
4. Mặt trận Gia Định (cuối năm 1860 - đầu năm 1861). Pháp mở rộng xâm chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ	111
5. Pháp mở rộng đánh chiếm ở Nam Kỳ	118
II. Phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ	122
1. Cuộc kháng chiến chống Pháp trên mặt trận Gia Định	123
2. Hiệp ước Nhâm Tuất (tháng 5-1862)	132
3. Sự phản kháng của nhân dân Bắc và Trung Kỳ từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (tháng 5-1862)	140
4. Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và cuộc chiến đấu của nhân dân Nam Kỳ	146

Chương III

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC BẮC KỲ VÀ TRUNG KỲ

(GIAI ĐOẠN 1873 - 1884)

I. Âm mưu của thực dân Pháp đối với Bắc Kỳ	154
II. Nhân dân Bắc Kỳ chống Pháp lần thứ nhất (1873 - 1874)	163
1. Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất	163
2. Cuộc chiến đấu của quân và dân Bắc Kỳ chống thực dân Pháp	170
3. Hiệp ước Giáp Tuất (1874)	176

III. Nhân dân Bắc Kỳ chống Pháp lần thứ hai (1882 - 1884)	178
1. Tình hình Bắc Kỳ và Trung Kỳ sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874)	178
2. Pháp chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882-1884)	184
3. Quân Pháp tấn công thành Hà Nội (ngày 25-4-1882)	188
4. Phản ứng của triều Nguyễn và thái độ của Pháp sau khi Hà Nội thất thủ	193
5. Pháp mở rộng xâm chiếm Bắc Kỳ	197
IV. Thực dân Pháp xâm chiếm toàn bộ Việt Nam	205
1. Tình hình Bắc Kỳ sau chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai	205
2. Pháp tấn công Thuận An (Huế). Hiệp ước Harmand (tháng 8-1883)	209
3. Hiệp ước Patenôtre (ngày 6-6-1884)	217

Chương IV

PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

(GIAI ĐOẠN 1885 - 1896) 223

I. Tổ chức đánh Pháp tại kinh thành Huế	223
1. Vua Hàm Nghi lên ngôi	223
2. Sự chuẩn bị của phe chủ chiến	225
3. Sự đối phó của thực dân Pháp	227
4. Diễn biến	229
5. Kết quả	233

II. Căn cứ Tân Sở	235
III. Dự Cần Vương và hành trình kháng chiến của vua Hàm Nghi	238
1. Dự Cần Vương	238
2. Hành trình kháng chiến của vua Hàm Nghi	241
IV. Phong trào kháng Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương	246
1. Phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ	246
2. Phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ	321
V. Các phong trào kháng Pháp tự phát	328
1. Phong trào nông dân Yên Thế	328
2. Phong trào đấu tranh của đồng bào các địa phương khác	335

Chương V

NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX	341
---	-----

I. Chính trị	341
1. Từ quốc gia độc lập, tự chủ trở thành thuộc địa	341
2. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính của nhà Nguyễn	346
3. Tổ chức bộ máy chính quyền và các đơn vị hành chính do thực dân Pháp thành lập	350
4. Tổ chức quân đội	363
II. Kinh tế	371
1. Nông nghiệp do triều Nguyễn tổ chức thực hiện	372
2. Kinh tế do thực dân Pháp tổ chức thực hiện	384

III. Xã hội	394
1. An ninh xã hội	394
2. Quan hệ lương giáo	396
3. Sự phân hóa giai cấp	398
IV. Văn hoá, giáo dục	399
1. Giáo dục	399
2. Văn hóa	413
Kết luận	418
Phụ lục	425
Tài liệu tham khảo	441

251. Paul Boudet. *Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire, le traité de 1862 entre la France et l'Annam*. BSEI, 1947.

252. Paul Boudet. *L'Indochine dans le passé*. Ed. Société de géographie de Hanoi, 1941.

253. Paul Bourde. *De Paris à Tonkin*. Paris, 1885.

254. Paul Brunat. *Exploration commerciale du Tonkin*. Lyon, 1885.

255. Pierre Brocheux et Daniel Hémerly. *Indochine - La colonisation ambiguë, 1858 - 1954*. Éditions La Découverte, Paris, 1995.

256. Pierre Brocheux. *L'économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale (1890-1940)*. Paris EPHE. VII section (thèse de doctorat de 3^e cycle), 1969.

257. Pierre Gourou. *L'utilisation du sol en Indochine Française*, Paris 1939.

258. Ramsay, J. *Mandarins and Martyrs. The church and the Nguyen dynasty in early nineteenth - century Vietnam*, Stanford, California, 2008.

259. Regismanset, C. *Le miracle Français en Asie*. G. Gréset Cie, Paris, 1922.

260. Thomasi, A. *La conquête de l'Indochine*. Nxb. Payot, Paris 1934.

261. Veuillot, E., *La Cochinchine et le Tonkin. Le pays, l'histoire et les missions*, 2^e édition, Gaume frères et J.Duprey, 1861.

262. Vo Duc Hanh, E. *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam*, tome 1, 2,3, E.J.Brill, Leiden, 1969.

263. Yves Henry. *Économie agricole de l'Indochine*, Hanoi 1932.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

Chương I

VIỆT NAM TRƯỚC KHI PHÁP XÂM LƯỢC	25
---	----

I. Bối cảnh chính trị, văn hoá - xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX	25
---	----

1. Nhà Nguyễn trong bối cảnh quốc tế và khu vực	25
2. Thái độ của nhà Nguyễn đối với hoạt động của người Pháp	54

II. Âm mưu can thiệp và xâm lược Việt Nam của Pháp	72
---	----

1. Những thay đổi về chính thể cầm quyền ở Pháp	72
2. Pháp tăng cường các hoạt động kinh tế và quân sự ở Việt Nam	76
3. Âm mưu can thiệp và kế hoạch xâm lược của Pháp	86

Chương II

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (GIAI ĐOẠN 1858 - 1873)	97
---	----

I. Mặt trận Đà Nẵng, Gia Định	97
--------------------------------------	----

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 6

TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: QUẾ HƯƠNG

Biên tập tái bản: QUẾ THỊ MAI HƯƠNG

Kỹ thuật vi tính: HẢI AN

Sửa bản in: QUẾ THỊ MAI HƯƠNG

Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/16-3/KHXH. Số QĐXB: 10/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-929-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

